HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

Số 33, tháng 2 & 3 năm 1997

Nhà văn PHAN KHÔI



Con người & tác phẩm Phan Khôi qua:

VŨ HOÀNG CHƯƠNG • HOÀNG VĂN CHÍ • THANH LÃNG • TẠ TRỌNG HIỆP • VƯƠNG TRÍ NHÀN • PHAN CỪ • PHAN AN • ĐOÀN XUÂN KIÊN • THỤY KHUÊ • BÙI VĨNH PHÚC • NGUYỄN HƯNG QUỐC.

Những trước tác của Phan Khôi:

PHÊ BÌNH LÃNH ĐẠO VĂN NGHỆ • ÔNG BÌNH VÔI • ÔNG NAM CHUỘT • CHƯƠNG DÂN THI THOẠI • VIỆT NGỮ NGHIÊN CỨU...

TÂN NIÊN

ĐINH SỬU

1997



TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842. USA

http://kicon.com/hopluu

Tel: (714)537-5229 • E-mail: tchopluu@aol.com

Phát hành hai tháng một kỳ • Số 33, tháng 2/1997

Đại diện tại Florida: Triều Hoa Đại / Tel: (904)282-2419 • *Đại diện tại Houston, TX*: Ngu Yên / Tel: (713) 524-6262 • *Đại diện tại San Jose*: Phạm Việt Cường / Tel: (408)294-2413 • *Đại diện tại Âu châu*: Mr Lê Tất Luyện / 15 Place Souham, 75013. France / Tel: 45.83.19.12 • *Đại diện tại Na Uy:* Hoài Mỹ / Nattlandsveien 63. N-5030 Landas, Norway • *Đại diện tại Canada*: Trân Sa / Tel: (416)762-4659 &Hồ Đình Nghiêm / Tel: (514)342-8018 • *Đại diện tại Australia*: Thường Quán / Tel: 61.3/ 8071.797 • *Đại diện tại Đông Âu*: Yên Phong / PSF-21. 37284 - Waldkappel. Germany

Chủ trương

Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Lê Bi, Phạm Việt Cường, Hồ Minh Dũng, Triều Hoa Đại, Đào Trung Đạo, Như Hạnh, Trần Diệu Hằng, Luân Hoán, Vũ Quỳnh N.H, Đỗ Kh., Nguyễn Trọng Khôi, Thụy Khuê, Thân Trọng Mẫn, Hồ Đình Nghiêm, Nguyễn Thị Khoa Phương, Chân Phương, Thường Quán, Trân Sa, Hoàng Xuân Sơn, Đỗ Hữu Tài, Kiệt Tấn, Đặng Tiến, Tường Vũ Anh Thy, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Quốc Trung, Phan Thị Trọng Tuyến, Nguyễn Tiến Văn, Lê Thị Thấm Vân, Trần Vũ, Trương Vũ

chủ biên

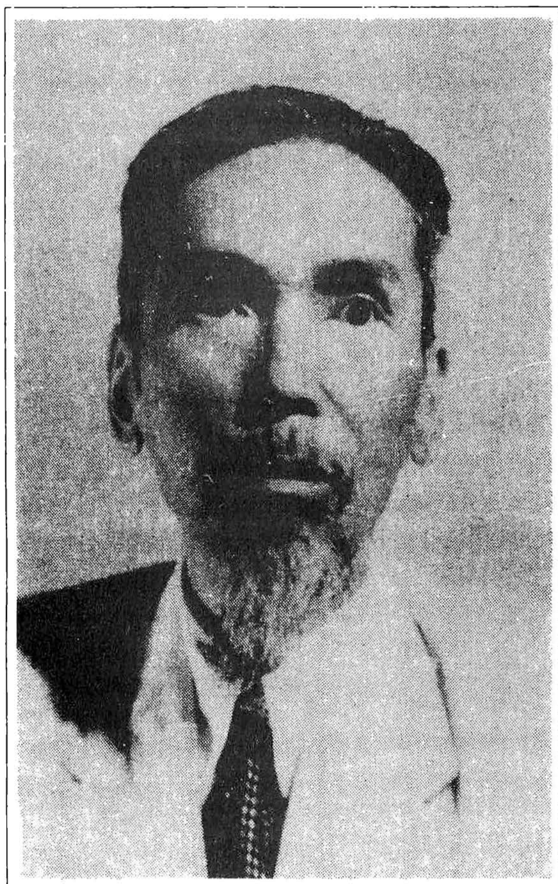
Khánh Trường

Thể lệ gửi bài

Kèm theo bài xin ghi địa chỉ, số điện thoại. Bài gửi cho *Hợp Lưu* đừng gửi báo khác. Trong trường hợp đã phổ biến, phải cho tòa soạn biết, dù chỉ trên báo địa phương. Viết một mặt giấy, rõ ràng, tránh bôi xóa quá nhiều. Nếu đánh máy xin chừa rộng khoảng cách giữa hai dòng. Viết bằng computer xin gửi bài kèm đĩa (ghi rõ dạng đang sử dụng: VNI, VNU, VPS..., và ký hiệu của bài). Bài không đăng không trả lại bản thảo. Nếu là thơ, sau ba số không thấy xuất hiện, tác giả tùy nghi sử dụng. Nếu là truyện, biên khảo... bài chọn đăng sẽ có thư riêng hoặc điện thoại. Có thể gửi bài qua E-mail.

Bài được chọn đăng không nhất thiết phản ảnh quan điểm của *Hợp Lưu*. Tác giả chịu trách nhiệm nội dung bản văn.

Số đăng ký tại Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN : 1065-9323



PHAN KHÔI
1887 - 1959

HỢP LƯU

Số 33, tháng 2 & 3, 1997
Nhà văn PHAN KHÔI



MỤC LỤC

Bìa:

Phan Khôi, *minh họa* **Khánh Trường**





THƯ TÒA SOẠN



Sau nhiều tháng chuẩn bị, số đặc biệt về nhà văn Phan Khôi đang nằm trong tay độc giả.

Số báo này có được là hoàn toàn nhờ vào công sức của các nhà văn, nhà biên khảo đã đóng góp bài vở hay cho mượn tư liệu. Đặc biệt nhất, cố giáo sư Tạ Trọng Hiệp trước khi từ trần, trong nhiều tháng liền, đã cùng nhà phê bình văn học Thụy Khuê chọn lựa, sao lục những bài vở quan trọng và cần thiết giúp chúng tôi. Thay mặt độc giả cùng người phụ trách biên tập, tòa soạn trân trọng cảm ơn những đóng góp quí báu ấy. Chúng tôi cũng không quên cảm ơn nhà văn NNT (Canada) đã mua tặng một số sách vở tại nội địa có liên quan đến Phan Khôi; và một bạn văn khác đang sống trong nước vừa chuyển đến chúng tôi - qua trung gian giáo sư NM (Pháp) - nhiều tài liệu quí của các nhà văn nhà thơ nổi tiếng trên nửa thế kỷ qua viết về Phan Khôi.

Rất tiếc, vì số trang có hạn, chúng tôi không thể sử dụng hết núi tư liệu đang có trong tay, đành chỉ giới thiệu khái quát vài bài viết của vài tác giả, cũng như in lại dăm ba trước tác của Phan Khôi. Hẳn nhiên, những trước tác này không phải là phần tinh túy của sự nghiệp Phan Khôi. Nếu chúng ta hiểu rằng cả một đời người từ thanh niên đến phụ lão, nhà văn này đã sống thuần túy bằng ngòi bút; tên tuổi, bài vở của ông xuất hiện thường xuyên trên các diễn đàn báo chí ròng rả hơn nửa thế kỷ, thì chúng ta sẽ hình dung ra sự nghiệp đồ sộ và đa dạng ông đã tạo dựng. Cho nên vài sáng tác trích lại trong số báo này, quả thật, không tương xứng với tầm vóc của ông. Chúng tôi chỉ còn biết hy vọng một nhà xuất bản nào đó, hay một tổ chức văn hóa nào đó, bỏ công của in lại toàn bộ những gì đã được Phan Khôi viết và công bố rải

rác trên các tạp chí thời bấy giờ, vì ngoài cuốn *"Chương Dân Thi Thoại"* và *"Việt Ngữ Nghiên Cứu"* đã xuất bản lúc ông còn tại thế, mãi đến bây giờ, vẫn chưa có ai nghĩ đến việc sao lục, sắp xếp và xuất bản trọn vẹn sự nghiệp sáng tác ấy (ngoại trừ gần đây trong nước có in lại hai cuốn: *Chương Dân Thi Thoại* và *Việt Ngữ Nghiên Cứu*), để các thế hệ sau này có dịp đọc và học hỏi một tấm gương, một ngòi bút suốt đời sống ngay thẳng, mạnh mẽ và luôn luôn cầu tiến, cập nhật cái mới. Phan Khôi đả phá sự gò bó khuôn sáo của thơ ca cổ điển; Phan Khôi kêu gọi giải phóng phụ nữ; Phan Khôi hô hào giã từ cái học cũ; Phan Khôi đương đầu với bạo lực để đòi tự do sáng tạo... Lãnh vực nào cũng có ông, và lãnh vực nào ông cũng luôn luôn đi đầu. Phan Khôi xứng đáng tiêu biểu cho hai chữ *Nhà Văn*. Nhà văn đúng nghĩa.

Dù bài vở về nhà văn Phan Khôi khá nhiều, *Hợp Lưu* số này vẫn cố gắng thu vén để duy trì các mục thường xuyên, cũng như không quên giới thiệu những sáng tác văn học. Riêng phần thơ, vì chiếm quá nhiều trang, chúng tôi buộc phải gác lại. Rất mong các nhà thơ và độc giả cảm thông. Thời gian gần đây tòa soạn thường nhận được nhiều lời than phiền từ phía các văn hữu, rằng bài vở gửi cho *Hợp Lưu* bị "ngâm" quá lâu. Đôi khi 8 tháng, một năm vẫn chưa thấy xuất hiện. Chúng tôi thật lấy làm tiếc. *Hợp Lưu* hai tháng mới xuất bản một lần, lại thường xuyên thực hiện các số chủ đề, trong lúc ấy lượng bài tòa soạn nhận được hàng ngày, hàng tuần lại nhiều. Ngoại trừ một hai trường hợp đặc biệt, tòa soạn chọn đăng theo thứ tự ưu tiên: *bài nào tới trước đi trước, tới sau đi sau*. Nhưng do lượng bài gửi về càng lúc càng tăng, mà hạn kỳ cũng như số trang của mỗi số báo vẫn không thay đổi, gây nên tình trạng ối đọng. Để giải quyết nan đề này, tòa soạn thử đề nghị một phương án khác, ngỏ hầu có thể giới thiệu đầy đủ mọi tác phẩm của các văn hữu từ khắp nơi trên thế giới đã ưu ái dành cho *Hợp Lưu:* Nếu được phép của tác giả, chúng tôi sẽ tuyển lựa và giao cho nhà *Tân Thư* in thành những *Tuyển Tập Truyện Ngắn Hợp Lưu.* Nếu quí vị bằng lòng phương án vừa nêu, từ nay, khi gửi bài cho chúng tôi (truyện ngắn), xin ghi ở đầu bài: *Có thể chuyển qua Tân Thư.*

Sau hết, thay mặt ban chủ trương *Hợp Lưu*, kính chúc quí văn hữu và độc giả một năm mới an khang thịnh vượng.

HỢP LƯU

HỢP LƯU

Số 34, phát hành đầu tháng 4 năm 1997

TƯỞNG NIỆM CỐ GIÁO SƯ TẠ TRỌNG HIỆP



PHAN KHÔI
(1887-1959)



LTS: *Tiểu sử dưới đây được trích từ cuốn* Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc *của Hoàng Văn Chí, xuất bản bởi* Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa, Sài Gòn 1959.

Theo đánh giá chung, đây là tài liệu đầy đủ nhất về nhà văn Phan Khôi mà chúng ta có được từ trước đến nay, dù, vì nhu cầu tuyên truyền, nhiều sự kiện được soạn giả giải thích, suy luận theo ý của mình, khiến tính khách quan ít nhiều bị giảm sút.

Riêng ngày từ trần của Phan Khôi, chúng tôi thêm vào sau khi đã kiểm chứng.

Hợp Lưu

*

Cụ sinh năm 1887 tại làng Bảo-an, huyện Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, ông thân sinh ra cụ là Phan-Trân, trước làm Tri-phủ, phủ Điện-khánh, sau từ quan về làn nghề dạy học. Bà mẹ cụ Phan-Khôi là con gái cụ Hoàng-Diệu, nguyên Tổng-đốc Hà-nội, có lần đã đi sứ sang Tây-ban-nha và Anh-cát-lợi. Cụ Hoàng Diệu tuẩn tiết khi thành Hà-nội bị lọt vào tay Henri Rivière năm 1882.

Cụ Phan-Khôi học chữ nho rất giỏi và mới 19 tuổi đã đỗ Tú-tài (1905) tuy rằng sức học đáng đề cao hơn. Đỗ xong cụ tỏ ý chán khoa-cử, vì cụ được gặp cụ Phan-bội-Châu và cụ Phan-chu-Trinh nên bị ảnh-hưởng của hai nhà cách-mạng này.

Năm 1907 cụ Phan-Khôi ra Hà-nội, tham-gia phong-trào Đông Kinh Nghĩa Thục và viết cho tờ tạp chí Đăng-Cổ Tùng-Báo do phong-trào này xuất bản. Chẳng bao lâu tờ tạp chí bị cấm và phong-trào bị khủng-bố. Cụ Phan liền rút lui về Nam-định rồi về Hải-phòng ẩn náu. Ít lâu sau cụ lén về

Quảng-nam hoạt động trong phong-trào Văn-thân cùng với cụ Huỳnh-thúc-Kháng.

Trong một cuộc biểu tình đòi giảm thuế cụ Phan bị bắt và giam tại nhà lao Quảng-nam cho mãi đến năm 1914 vì có chiến tranh Đức Pháp, toàn quyền Albert Sarraut mới ân-xá cho nhiều tù-nhân, trong đó có cụ.

Trong thời-gian bị tù, cụ Phan học chữ Pháp với những công-chức cùng bị giam. Thoát khỏi tù, cụ ra Hà-nội làm nghề viết báo. Cụ viết cho tờ Nam-Phong là tờ báo văn-học duy nhất của thời bấy giờ. Vì bất bình với Phạm-Quỳnh là giám-đốc tờ Nam-Phong, cụ bỏ Hà-nội vào Sài-gòn viết cho tờ Lục-Tỉnh Tân-Văn.

Năm 1920 cụ lại trở ra Hà-nội viết cho tờ Thực-Nghiệp Dân-Báo và tờ Hữu-Thanh của cụ Ngô-đức-Kế. Trong thời kỳ này cụ dịch thuê cuốn Kinh Thánh cho Hội Tin-Lành. Cuốn Nam-âm Thi-thoại của cụ ra đời trong thời kỳ này.

Năm 1928 tờ Thực-Nghiệp Dân-báo và tờ Hữu-Thanh bị đóng cửa, cụ Phan lại trở vào Sài-gòn viết cho tờ Thần-Chung và tờ Phụ-Nữ Tân-Văn, và gửi bài ra Hà-nội cho báo Đông-Tây. Trong thời kỳ này cụ Phan bút chiến với Hải-Triều, nhà văn Cộng-sản, về vấn đề Duy-tâm và Duy-vật. Cuộc bút chiến này sôi nổi dư-luận trong toàn quốc.

Năm 1931 cụ Phan lại trở ra Hà-nội viết cho tờ Phụ-Nữ Thời-Đàm.

Năm 1936 cụ vào Huế viết cho tờ Tràng-An và xin được giấy phép xuất bản tờ Sông-Hương. Cụ tái bản cuốn **Nam-âm Thi-thoại** và đổi tên là **Chương-Dân Thi-thoại.**

Năm 1939 tờ Sông-Hương chết, cụ Phan lại trở vô Sài-gòn dạy học chữ nho và viết tiểu-thuyết. Thời kỳ này cụ viết cuốn "**Trở vỏ lửa ra**".

Sau khi Sài-gòn bị phi-cơ Đồng-minh oanh-tạc dữ dội, cụ Phan rút lui về quê để tránh bom và sống an nhàn cho đến khi Việt-Minh cướp chính quyền, năm 1945.

Cụ bất bình với chính-sách khủng-bố của Việt-Minh thi hành ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, nhất là về việc cán bộ địa-phương định phá nhà thờ cụ Hoàng-Diệu, nên cụ lớn tiếng công-kích. Cán bộ địa-phương toan bắt cụ, nhưng vì nể Phan-Thao là con cụ lúc bấy giờ làm cán-bộ cao-cấp trong Ủy-ban Trung-bộ, nên không dám bắt mà chỉ báo-cáo lên cấp trên. Về phần cụ Phan, cụ cũng khôn khéo viết thư cho cụ Huỳnh-thúc-Kháng lúc bấy giờ giữ chức Bộ-trưởng bộ Nội-vụ ở Hà-nội. Cụ Huỳnh vội vàng can thiệp. Ông Hồ-chí-Minh giàn xếp vấn-đề bằng cách tự tay viết thư mời cụ Phan ra Hà-nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cho em họ cụ là Phan-Bôi, tức Hoàng-hữu-Nam, Trung-ương Ủy-viên và Thứ-trưởng bộ Nội-vụ phụ trách quản thúc.

Ra đến Hà-nội cụ Phan không chịu ở nhà Phan-Bôi, cụ lên phố Quan-thánh ở nhà Khái-Hưng, tức Trần-khánh-Dư, là một nhà văn theo Quốc-Dân-Đảng. Khi Việt-Minh khủng-bố Quốc-Dân-Đảng và vây nhà

Khái-Hưng thì đồng thời cũng bắt được cụ Phan Khôi trong đó. Vì lúc bấy giờ Phan-Thao là con cụ làm chủ nhiệm báo Cứu-Quốc ở Hà-nội một lần nữa Việt-Minh lại không dám khủng bố cụ Phan. Họ giao cụ Phan cho Phan Bôi điệu lên chiến khu Việt-Bắc. Cụ ở Việt-Bắc suốt chín năm kháng-chiến.

Ở chiến-khu cụ Phan được giao công-tác phiên-dịch sách chữ Hán hoặc chữ Pháp sang tiếng Việt. Tuy bất-mãn nhưng cụ cũng làm tròn nhiệm-vụ. Ông Hồ lấy làm bằng lòng và ban cho cụ một chiếc áo "bờ-lu-dông" Mỹ.

Sự thực thì cụ Phan chỉ tán-thành cuộc kháng-chiến chống Pháp, nhưng cụ rất ghét Việt-Minh. Hồi năm 1951 cụ làm bài thơ ví cuộc kháng-chiến như hoa hồng và ví Việt-Minh như gai. Đại ý cụ nói cụ vì yêu kháng-chiến mà phải phục-tùng Việt-Minh. Bài thơ như sau:

Hồng gai
Hồng nào hồng chẳng có gai
Miễn đừng là thứ hồng dài không hoa,
Là hồng thì phải có hoa,
Không hoa chỉ có gai mà ai chơi?
Ta yêu hồng lắm hồng ơi!
Có gai mà cũng có mùi hương thơm.
(16.3.1951)

Cụ ghét Việt-Minh về nỗi cấm đoán tự-do ngôn-luận nên cụ làm một bài thơ tả số phận con lợn như sau:

Đánh đùng một cái
Kêu éc éc ngay
Bịt mồn, bịt miệng,
Trói chân, trói tay
...
Từ đây đến cái dao
Chẳng còn xa là bao.

Cám cảnh cô độc ở Việt-Bắc cụ Phan làm một bài thơ chữ Hán mà Thế Lữ dịch ý như sau:

Một mình trước cảnh xanh núi rừng
Ta ngồi ngạo nghễ với bầy chim bầy vượn
Vì ta chạy loạn mà tình cờ gặp cảnh lâm tuyền.

(Cụ ví Việt-Minh là thú vật)
Và một bài khác Thế Lữ dịch ý như sau:

Một mình đêm giao thừa
Đến ngọn đèn làm bầu bạn cũng không có
Đắp lên thân suy tàn một tấm chăn kép
Chợp mắt mơ là nhằm miếng chua cay
Có vợ con mà sống chia cách
Không sinh kế đành phải ăn nhờ
Nghe tiếng gà mừng vùng dậy
Kháng chiến bốn lần gặp xuân rồi
(1950)

Vì khí hậu độc nên cụ sinh ốm đau và phải vào bệnh viện nằm trong một thời gian. Ra khỏi bệnh viện cụ đi hớt tóc và cảm hứng cụ làm bốn câu thơ:

Tuổi già thêm bệnh hoạn,
Kháng chiến thấy thừa ta
Mối sầu như tóc bạc
Cứ cắt lại giài ra
(1952)

Cuối năm 1954 cụ Phan-Khôi ở chiến-khu về Hà-nội cùng với đa số anh em văn nghệ sĩ khác. Vì không có nhà cửa ở Hà-nội nên Hội Văn-nghệ dành cho cụ một buồng ở từng ba của nhà trụ-sở Hội, đường Gambetta. Cụ vẫn tiếp tục công việc phiên dịch.

Mùa Thu 1956 cụ viết bài "**Phê-bình lãnh-đạo văn-nghệ**" đăng trong "**Giai phẩm mùa thu**". bài này gây nên ngọn lửa chiến tranh giữa trí-thức ở miền Bắc với Đảng. Để nới rộng cuộc đấu-tranh sang lĩnh-vực chính-trị, cụ Phan-Khôi đứng ra làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút báo **Nhân-Văn**. Để tỏ ý chí đấu-tranh đến cùng, cụ làm bốn câu thơ:

Nắng chiều tuy có đẹp
Tiếc tài gần chạng vạng.
Mặc dù gần chạng vạng
Nắng được thì cứ nắng.
(1956)

Nhận thấy thái-độ chống-đối của cụ Phan-Khôi là một điều tối nguy hại cho chế độ, Việt Cộng, một lần cuối cùng, cố sức mua chuộc cụ bằng cách mời cụ sang Bắc-Kinh để dự lễ kỷ-niệm nhà văn Lỗ-Tấn. Chính quyền miền Bắc hy vọng rằng cho cụ đi thăm các xưởng máy đồ sộ của Trung-quốc cụ sẽ phải khâm-phục sự tiến-bộ của nước đàn anh vĩ-đại, và do đó sẽ thay đổi

quan-niệm, không chỉ-trích Cộng-sản nữa. Một lần nữa Cộng-sản lại thất vọng.

Một hôm cụ Phan được đưa tới thăm nhà máy An-Sơn của Trung-Cộng, cụ làm ra vẻ tấm tắc khen ngợi những máy móc tinh-xảo và phát-biểu như sau:

- Ngày xưa ông Mác nói: "Lao động sáng tạo", nhưng tôi nghĩ rằng nên nói trí thức và lao động sáng tạo, mới đúng

Cán bộ Tàu lễ phép chữa lại:

- Thưa cụ, ông Mác nói lao-động là bao gồm cả trí-thức trong đó chứ ạ!

Cụ Phan trả lời ngay:

- Không đâu, ý ông Mác chỉ muốn nói công-nhân thôi, còn trí-thức thì sau này người ta mới thêm thắt vào đó.

Cán bộ Trung-cộng ứ hơi cứng họng không trả lời được.

Sau khi ở Trung-quốc về cụ Phan lại tiếp tục công việc làm chủ-nhiệm báo **Nhân-Văn.** Biết rằng Đảng sắp khủng-bố đến nơi, cụ vẫn bình-tĩnh tiếp tục cuộc đấu-tranh. Hồi đó cụ làm bốn câu thơ hài-hước như sau:

Làm sao cũng chẳng làm sao
Dẫu có thế nào cũng chẳng làm chi
Làm chi cũng chẳng làm chi
Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao

Cụ Phan chống đối với Đảng và bị Đảng đả kích, chửi bới, nào là phản động, Việt gian, phá hoại, tờ-rốt-kít, cụ hút thuốc phiện, chơi gái... và cụ "hủ hóa" với cả nữ sĩ Thụy-An nữa (nên nhớ rằng khi cụ Phan gặp bà Thụy-An cụ đã ngoài 70 tuổi). Điều đó không làm cho chúng ta ngạc-nhiên vì tục ngữ của chúng ta đã sẵn có câu: Được làm vua thua làm giặc.

Điều mà chúng ta cần chú ý là nhờ sự chửi bới moi móc đó mà chúng ta biết thêm được một vài chi-tiết về sự-nghiệp văn-chương của cụ Phan. Số là trong báo Văn-Nghệ số 15, xuất bản hồi tháng 8 năm 1958. Đoàn Giỏi, một cán-bộ văn-nghệ có viết bài mạt sát cụ Phan, trong đó có nói nhiều đến cuốn "**Nắng chiều**" của cụ mà từ trước tới nay chưa ai biết, vì không được phép xuất bản.

Tuy không kiếm được nguyên bản, nhưng qua bài viết của Đoàn Giỏi, chúng ta có thể có một ý-niệm về tác phẩm cuối cùng của cụ. Đây là một tập hợp các bài bút ký và tạp văn, nội dung không ngoài ý hướng lên án các mặt tiêu cực của chế độ.

Ngày 16 tháng 1 năm 1959 (Mậu Tuất, âm lịch), Phan Khôi từ trần tại Hà-nội, hưởng thọ 72 tuổi

HOÀNG VĂN CHÍ
(*Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc*)



PHAN CỪ- PHAN AN

PHAN KHÔI NIÊN BIỂU (1887-1959)



LTS: "Niên biểu" *này do chính các con của Phan Khôi biên soạn, đã in trong* "Chương Dân Thi Thoại" *do nhà xuất bản Đà Nẵng vừa tái bản (tháng 9/1996). Chúng tôi đăng lại để độc giả tiện đối chiếu với phần* "Tiểu Sử Phan Khôi" *do Hoàng Văn Chí thực hiện.*

Hợp Lưu

*

1887:

Sinh ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang), huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình Nho học, khoa bảng ba đời: Cha là cụ Phó bảng, tri phủ Diên Khánh Phan Trân; mẹ là bà Hoàng Thị Lệ, con gái Tổng đốc Hoàng Diệu.

1905:

18 tuổi thì đỗ tú tài. Vì chán ngấy lối học từ chương khuôn sáo và thi cử mà ông không tiếp tục chuẩn bị cho khoa thi tiếp theo, chuyển sang học Quốc ngữ và tiếng Pháp. Cùng với sự kiện này, ông mạnh dạn cắt tóc ngắn, bất chấp sự phản đối của cụ thân sinh và họ hàng gia tộc về sự bất hiếu.

1906:

Học quốc ngữ với ông Phan Thành Tài, người bà con trong họ chỉ mới biết đọc biết viết, không đủ sức dạy lên nữa nên chuyển sang trường thầy Lê Hiên tại làng Phi Phú (nay cũng thuộc xã Điện Quang). Thầy Lê Hiên chỉ

mới đỗ bằng tiểu học (Primaire), dạy quốc ngữ và tiếng Pháp theo chương trình lớp vỡ lòng (Enfantin) và dự bị (préparatoire).

1907:

Ra Hà Nội dạy chữ Hán ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, viết báo chữ Hán cho tờ Đăng Cổ Tùng Báo của phong trào này, đồng thời rèn luyện viết văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ và tự học tiếng Pháp.

1908: Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và tờ Đăng Cổ Tùng Báo bị cấm, ông lánh về Nam Định học tiếng Pháp với ông Nguyễn Bá Học là một nhà Nho sớm biết tiếng Pháp ở trình độ cao hơn thầy Lê Hiên. Ông Nguyễn Bá Học bị mật thám Pháp tình nghi có dính líu đến quốc sự nên bao vây ráo riết, do đó ông phải rời Nam Định về quê nhà.

1909-1910:

Ra Huế nộp đơn xin vào học trường dòng Pellerin do các cố đạo Thiên chúa sáng lập chuyên dạy các môn bằng tiếng Pháp. Thấy lớn tuổi (22 tuổi) nhưng ham học nên trường này nhận đơn xin nhưng buộc phải sát hạch vào lớp nhì (cours moyen) học cùng với bọn trẻ lứa 10 tuổi. Hai tháng đầu bị xếp hạng chót, tháng thứ ba vọt lên đứng đầu. Học được mấy tháng thì ở nhà có đại tang nên phải về quê thọ tang và thôi học, ở nhà. Lúc này có một số phong trào tự phát của quần chúng nổi lên, ông tham gia biểu tình xin xâu, (đòi giảm xâu thuế) và phong trào Duy Tân ở địa phương, do đó bị bắt cầm tù tại nhà lao Hội An cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng và nhiều nhân sĩ khác.

1911-1913:

Trong nhà lao Hội An, ngoài việc thơ phú xướng họa với các nhân sĩ bạn tù, ông tự học tiếng Pháp với quyển Lecture Courante (Tập đọc) và Grammaire (Văn phạm). Được ông Ưng Diễn là người giỏi tiếng Pháp giúp đỡ bằng cách ra bài, sửa những chỗ sai. Được ít lâu thì việc học này bị mật thám phát hiện, án sát Quảng Nam Trần Văn Thống được lệnh đến nhà lao Hội An tịch thu tất cả sách vở, giấy bút mực còn lưu truyền lời tuyên bố của viên án sát: "Anh học để làm gì? Ai cho anh thi cử nữa mà học?"

1913-1916:

Đầu năm ra tù, về nhà, ông cưới vợ (26 tuổi) và mở lớp dạy chữ Hán tại nhà, cải tiến cách giảng bài dễ hiểu, khác với các thầy đồ xưa, học trò xa gần đến học rất đông. Năm 1916, triều đình Huế bãi bỏ chế độ thi cử, ông thôi dậy và khuyên học trò nên học chữ Quốc ngữ và chữ Tây.

1916-1917:

Ra Hải Phòng làm thư kí cho công ti vận tải đường thủy Bạch Thái Bưởi,

chuyên viết thư từ giao dịch bằng chữ Hán với các hãng buôn Hòng Kông, Vân Nam, ... và thảo các văn thư ngắn bằng tiếng Pháp gửi các hãng tầu thủy ở Pháp. Ông làm công việc này chỉ để kiếm sống, không phù hợp với nguyện vọng nâng cao kiến thức nên sau đó ông xin thôi việc, mặc dầu Bạch Thái Bưởi làm mọi cách để giữ chân ông.

1918-1919:

Nguyễn Bá Trác giới thiệu ông vào làm cho báo Nam Phong của Phạm Quỳnh ở Hà Nội, được ít lâu do bất bình với Phạm Quỳnh về thái độ độc đoán trong việc sửa chữa bài viết nên bỏ Nam Phong vào Sài Gòn làm cho báo Lục Tỉnh Tân Văn. Trong thời gian làm việc cho Nam Phong, ông sưu tầm sách chữ Hán, chữ Pháp để nghiên cứu khoa luận lý học và trao đổi, thảo luận môn học này với một số sinh viên trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nội. Ngoài ra ông tìm đọc sách, báo Tầu xuất bản trong và sau cách mạng Tân dân chủ, tìm hiểu sự phát triển của nền văn học Trung Hoa, đặc biệt chú trọng các nhà văn tiến bộ như Lỗ Tấn, các nhà văn trẻ như Hồ Thích, ... Từ đó ông đổi hẳn lối viết rườm rà, chuyển mạch sang một thể văn rành mạch, phân tích, lý lẽ.

1920-1921:

Trở ra Hà Nội viết cho Thực Nghiệp Dân Báo và tạp chí Hữa Thanh, đồng thời nhận lời dịch Kinh Thánh cho hội Tin Lành, dùng bản chữ Tầu đối chiếu với bản chữ Pháp để dịch ra tiếng Việt và chấm câu theo văn phạm Việt Nam.

1922-1924:

Lại vào Sài Gòn tìm việc làm, nhưng không báo nào mời làm chủ bút, chỉ viết bài để kiếm sống, chờ thời cơ. Do một sự việc gì đó, ông bị Pháp tình nghi và đe dọa, nên phải chạy về Cà Mau ẩn náu nơi nhà người bạn làm chủ đồn điền. Bài thơ Chơi Thuyền Trên Sông Tân Bình của ông được làm vào thời kì này. Ở đây hẻo lánh, không giao du bàn luận văn chương thế sự với ai được, nên ông chủ yếu dùng thời gian học tiếng Pháp. Ông viết thư cho một nhà báo Pháp có tên Dejean ở Sài Gòn nhờ giúp đỡ. Dejean gửi xuống cho ông một số sách học và một số bài ngắn để ông tập dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt và ngược lại rồi gửi lên cho Dejean xem. Sau một thời gian, Dejean viết thư cho ông nhận xét, đại ý khen ngợi sự tiến bộ nhanh chóng và cho rằng học theo kiểu này trong sáu tháng nữa, ông sẽ viết báo bằng tiếng Pháp được.

1925-1928:

Trở lên Sài Gòn viết cho các báo Thần Chung, Đông Pháp Thời Báo, Văn Học Tạp Chí và gởi bài cho Đông Tây tuần báo ở Hà Nội.

1929-1932:

Làm chủ bút tuần báo Phụ Nữ Tân Văn từ số 1, nhưng vẫn tiếp tục cộng tác với báo Thần Chung và Trung Lập báo. Viết bài phê bình sách Nho Giáo của Trần Trọng Kim, dẫn tới bút chiến với ông này về vấn đề Nho giáo (tháng 5 năm 1930). Tiếp đó là cuộc bút chiến với Phạm Quỳnh về Chấn Hưng Quốc Học (tháng 9 năm 1930) gây nên tranh luận sôi nổi trong giới trí thức, nhà văn, nhà báo như các ông Lê Dư, Trịnh Đình Rư, Nguyễn Trọng Thuật, Tản Đà, Nguyễn Tiến Lãng, Vân Bằng ... trên các báo Phụ Nữ Tân Văn, Đông Tây, Nam Phong, An Nam Tạp Chí. Năm 1932, trên Phụ Nữ Tân Văn, bài báo Một Lối Thơ Mới Trình Chánh Giữa Làng Thơ cùng bài thơ Tình Già của ông được ví như phát đại bắc bắn vào thành trì thơ cũ lạc hậu và ông được đánh giá là vị chủ tướng khởi xướng phong trào thơ mới. Tuần báo Phụ Nữ Tân Văn đình bản vì lý do tài chính.

1933:

Ra Hà Nội làm chủ bút tuần báo Phụ Nữ Thời Đàm. Viết bài Văn Minh Vật Chất Và Văn Minh Tinh Thần dẫn tới bút chiến với Hải Triều về duy tâm duy vật và lôi vào "vòng chiến" nhiều cây bút khác như Thanh Lâm (báo Đông Phương), Hoàng Tân Dân (Văn Học Tuần San), Phan Văn Hùm, Bùi Công Trừng, Hồ Xanh ...

1934:

Về Huế làm chủ bút báo Tràng An và viết bài cho Phụ Nữ Tân Văn tái bản với ban biên tập mới. Dậy Việt văn cho trường tư thục Hồ Đắc Hàm.

1935-1936: Sáng lập tuần báo Sông Hương tại Huế và cộng tác với Hà Nội Báo. Xuất bản cuốn Chương Dân Thi Thoại là tập hợp các bài viết đã đăng trong chuyên mục Nam Âm Thi Thoại trên các báo Nam Phong, Đông Pháp, Thời Báo, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, Trung Lập Báo ... từ năm 1918 đến năm 1931. Báo Sông Hương sống được non một năm thì đình bản vì tài chánh không đảm bảo.

1937-1941:

Vào Sài Gòn dậy chữ Hán và Việt văn cho trường trung học tư thục Chấn Thanh của Phan Bá Lân (Hán Việt được coi là ngoại ngữ trong chương trình trung học của Pháp). Cộng tác với báo Tao Đàn từ số 1 (tháng 3 năm 1939). Trường Chấn Thanh chấm dứt thời kì thịnh vượng của nó vào cuối năm 1941, buộc phải đóng cửa, rời về Đà Nẵng với qui mô nhỏ hơn.

1942-1945: Không tìm được việc làm ổn định, do báo chí lúc này gặp nhiều khó khăn bởi ảnh hưởng của chiến tranh thế giới thứ hai, ông rút khỏi Sài Gòn về nhà ở Bảo An nghỉ ngơi, đoàn tụ gia đình sau mấy chục năm lặn lội. Tháng 2 năm 1945, Nguyễn Bá Trác đích thân đến tận nhà thuyết phục ông

tham gia chính phủ Trần Trọng Kim sẽ thành lập nay mai sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Trác lúc này đang làm Tổng đốc Thanh Hóa, mưu đồ lập ê kíp cho Trần Trọng Kim nếu được sẽ có vị trí cao trong chính phủ này. Ông từ chối dứt khoát với thái độ coi khinh loại người cơ hội.

Giữa năm 1945, Phan Bá Lân trong ban chấp hành kì bộ Quốc Dân Đảng Trung kì tới lui nhiều lần ráo riết lôi kéo ông vào Quốc Dân Đảng, ông nhận lời trên danh nghĩa chứ thật ra chưa có hiểu biết gì về đảng này và không có hoạt động gì. Đồng thời Hoàng Phê, người làng Xuân Đài, là tú tài I về toán học cũng đến gặp ông tuyên truyền cho tổ chức phản đế, tranh thủ cảm tình, nếu được ông ủng hộ thì uy tín của tổ chức này tăng lên, dễ có điều kiện phát triển.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945 Việt Minh toàn tỉnh Quảng Nam cùng cả nước tiến hành cướp chính quyền ở các cấp là một sự kiện bất ngờ đối với ông. Ông hoàn toàn không hay biết gì về thời kì chuẩn bị đã diễn ra tại địa phương và ngay trong gia đình mình trước đó một vài tháng. Ông có phần vui mừng nhưng lo ngại, ngờ vực nhiều hơn. Chính quyền lâm thời tỉnh Quảng Nam mời ông dự mít tinh mừng ngày thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, ông lên diễn đàn tán thành độc lập dân tộc, nhưng không đồng tình đi con đường cộng sản chủ nghĩa vì kinh tế lạc hậu, dân trí thấp kém. Tháng 10 năm 1945 tỉnh ủy Quảng Nam cử cán bộ đến tận nhà giải thích tình hình chung và triển vọng của cách mạng đồng thời mời ông đi Hà Nội theo chỉ thị triệu tập của chính phủ. Ông ra Hà Nội trong tình hình đối nội đối ngoại cực kì phức tạp, nguy hiểm cho vận mệnh quốc gia.

1946-1954:

19 tháng 12 năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông theo Hội Văn Nghệ lên chiến khu Việt Bắc, làm công tác nghiên cứu và dịch thuật. Tám năm này ông già yếu, tật bệnh sống kham khổ trong hoàn cảnh kháng chiến và biệt lập với gia đình và người thân.

1954-1955:

Hiệp định Genève được kí kết. Trong thời gian chuyển quân tập kết, ông được cử vào phái đoàn chính phủ đi thăm liên khu V, nói chuyện với đồng bào về thắng lợi của ta tại hai cuộc mít tinh lớn ở Quảng Ngãi và Bình Định. Hội Văn Nghệ rời về Hà Nội, ông được bố trí ở tại số 151 Trần Hưng Đạo, được gặp lại vợ con từ trong Nam tập kết ra.

1956-1957:

Ông được bộ Văn Hóa và Hội Văn Nghệ cử sang Bắc Kinh để dự lễ kỉ niệm 100 năm sinh Lỗ Tấn, có nhà thơ Tế Hanh tháp tùng, trên đường về ghé khu học xá Nam Ninh thăm người con trai út đang học tiểu học tại đây. Đúng

tên xin phép ra báo Nhân Văn tại Hà Nội.

1958:

Ông chuyển chỗ ở về số 10 Nguyễn Thượng Hiền và sau đó là số 73 phố Thuốc Bắc, không còn hoạt động gì ngoài việc nằm trên giường bệnh đọc sách, báo.

1959:

11 giờ trưa ngày 16/1/1959 (mùng 8 tháng chạp âm lịch) ông nằm quay mặt vào tường lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng, trong sự túc trực chăm sóc của bà vợ Nguyễn Thị Huệ, tại số nhà 73 phố Thuốc Bắc, Hà Nội, thọ 72 tuổi. Cỗ xe song mã mầu đen quàn thi hài ông, đi sau là vợ con, cháu cùng một vài bạn hữu tiễn ông lần cuối đến nghĩa trang Hợp Thiện ở phía đông thành phố Hà Nội. Trong chiến tranh, phần mộ của ông bị thất lạc.

PHAN CỪ - PHAN AN
(*trích* Chương Dân Thi Thoại,
Nxb Đà Nẵng tái bản tháng 9/1996, trang 152-163)



NHỮNG NGƯỜI ĐÃ GIỚI THIỆU PHAN KHÔI



Vũ Ngọc Phan

Vũ Ngọc Phan là người đầu tiên giới thiệu Phan Khôi, trong cuốn Nhà Văn Hiện Đại, tập II, xuất bản năm 1942 tại Hà Nội. Vũ Ngọc Phan đưa ra một số đặc điểm:

- Ông là một nhà cựu học nhưng rất mới, đưa ra nhiều cái mới mà đến những nhà tân học cũng phải cho là mới quá (nhưng Vũ Ngọc Phan lại không nói rõ những cái "mới quá" ấy là cái gì).
- Ông có lối bình thơ chấm phá, nói bạo và có duyên trong Chương Dân Thi Thoại (1936).
- Ông là thi sĩ có biệt tài, lời lại rất cứng cáp, có cái giọng cảm khái.
- Còn về thơ mới, chính ông là người khởi xướng trước nhất với bài Tình Già (1932).
- Về tiểu thuyết, ông có cuốn Trở Vỏ Lửa Ra, còn mang nhiều lối của cả tiểu thuyết Tây lẫn Tầu, vừa kể, vừa bình phẩm.
- Tuy công nhận Phan Khôi có biệt tài trong văn nghị luận bút chiến, nhưng Vũ Ngọc Phan lại giải thích rằng Nhà Văn Hiện Đại là cuốn sách viết về văn học nên ông không đề cập nhiều đến những bài báo của Phan Khôi.

Vũ Ngọc Phan nhận định: "*Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái nho học.*" và "*trong văn giới Việt Nam, dù thuộc về phái già hay phái trẻ, tuy có nhiều người không đồng ý kiến với Phan Khôi, nhưng ai ai cũng phải công nhận ông là một tay kiện tướng.*"

Hoàng Văn Chí

Hoàng Văn Chí trong Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc (Mặt Trận Bảo Vệ Văn Hóa, Sàigòn, 1959, Sudasie in lại, Paris 1983), đã có công giới thiệu

Phan Khôi thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, dưới nhãn quan chính trị của Hoàng Văn Chí. Ngoài một tiểu sử đầy đủ nhất về Phan Khôi, ông còn đăng những bài viết chủ chốt của Phan Khôi trong thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm như bài Phê Bình Lãnh Đạo Văn Nghệ và hai truyện ngắn Ông Bình Vôi, Ông Năm Chuột. Sau cùng là bài của Đoàn Giỏi lên án Phan Khôi đồng thời giới thiệu tập tiểu luận và truyện ngắn Nắng Chiều mà Phan Khôi đã đem đến Hội Nhà Văn tháng 12 năm 1957, yêu cầu họ in. Ngày nay, chúng tôi có hỏi lại gia đình thì được biết không còn giữ bản thảo. Qua những trích đoạn của Đoàn Giỏi thì có lẽ đây là tác phẩm quan trọng vào bậc nhất của Phan Khôi trên lãnh vực sáng tác, nói lên tính cách phản kháng mãnh liệt của Phan Khôi đối với chế độ cộng sản.

Phạm Thế Ngũ

Trong Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, tập III, do Anh Phương xuất bản lần thứ nhất tại Sàigòn năm Ất Tỵ (1965), từ trang 302 đến 317, Phạm Thế Ngũ đã giới thiệu Phan Khôi một cách trang trọng và khá đầy đủ. Về phần tiểu sử, có lẽ Phạm Thế Ngũ dựa vào tiểu sử của Hoàng Văn Chí và bổ sung thêm. Về phần trước tác của Phan Khôi, Phạm Thế Ngũ có giới thiệu cuốn Chương Dân Thi Thoại, nhưng không thấy ông nhắc đến cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu, và chỉ nhắc sơ đến tiểu thuyết Trở Vỏ Lửa Ra, nhưng lại nói theo Vũ Ngọc Phan mà chê là không có gì đặc sắc.

Về thơ, Phạm Thế Ngũ trích bài nhận định của Chất Hằng, in trên báo Văn Học năm 1933, chê thơ Phan Khôi dở Chất Hằng phê: "*thơ ông cũng hùng hổ như ông, hay là khắc khổ như văn xuôi của ông, hoặc nhạt nhẽo vô duyên như hình dáng của ông:*

Cột túi thơ xuân tởn đến già
Hôm nay có chén mở bùng ra
Thật lanh như biến, tết rồi tết
Ra quái gì đây, ta với ta
(Khai bút)

Phạm Thế Ngũ đồng ý: "*những nhận xét trên đây thật đúng [...] Phe thơ mới sau này có suy tôn ông là tiên phong, ấy là chỉ kéo ông vào cho mạnh cánh, chớ thơ ông dù cũ dù mới, thật chẳng có mấy thi vị* " (trang 316)

Người đọc thấy ngay là Phạm Thế Ngũ không sành về thơ như Vũ Ngọc Phan, nhưng Phạm Thế Ngũ có công tham khảo rất nhiều bài báo của Phan Khôi và những người đồng thời, tranh luận với nhau trong khoảng trên dưới 50 năm và ông đã trình bầy khá cặn kẽ 4 đường nét chính trong sự nghiệp văn học của Phan Khôi:

1. Phan Khôi nhà báo
2. Phan Khôi bình thơ
3. Phan Khôi phản kháng nho giáo

4. Phan Khôi xây dựng văn mới

Nguyễn Văn Xuân

Người bênh vực Phan Khôi ít dòng và mãnh liệt hơn cả là Nguyễn Văn Xuân, trong cuốn Khi Những Lưu Dân Trở Lại, Thời Mới xuất bản 1969 ở Sàigòn, Văn Nghệ tái bản 1990 ở California.

Nguyễn Văn Xuân phản đối những bất công đối với Phan Khôi, ngay từ nguồn: Bắt đầu từ những nhận định sai lạc của các nhà biên khảo miền Bắc khi viết về văn chương miền Nam(1), nắm độc quyền giới thiệu và phê phán một cách thiên vị. Trên văn đàn, từ Dương Quảng Hàm đến Vũ Ngọc Phan đều viết theo một lối phiến diện. Trong khi miền Nam đi tiên phong về mọi phương diện: văn nghệ, báo chí đến truyện ngắn, truyện dài, truyện dịch,... thì các vị này chỉ biết có báo chí và trước tác miền Bắc. Tiểu thuyết thì mở đầu bằng Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, trong khi Trần Chánh Chiếu, Lý Hoằng Mưu, Tân Dân Tử,... ở trong Nam đã thành công, khi chính miền Bắc chưa biết tiểu thuyết là gì. Trăng Cà Mun của Nguyễn Chánh Sắt là một ví dụ(2).

Nguyễn Văn Xuân viết: "*Không gì vô lý và đau xót cho bằng một học sinh đệ nhị, học Đông Dương Tạp Chí mà không học Phụ Nữ Tân Văn [...] Nói về mọi phương diện, tạp chí sau này đã vượt xa tạp chí trước về biên khảo, dịch thuật, bút chiến, phê bình tiểu thuyết. [...] Đã nói đến Phụ Nữ Tân Văn không thể không nói đến Phan Khôi. Tại sao học Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim mà không học Phan Khôi. Chính hai học giả trên chỉ sao chép lại những tư tưởng Khổng Mạnh, có hệ thống, chứ khám phá ra những cái hay, cái dở, một cách đích đáng nhất bằng lương tri và trí thức, với giọng văn vứt bỏ cái lối nặng nề, bác học rề rà của Phạm Quỳnh, để diễn tả bằng giọng văn sống động, còn ai hơn Phan Khôi? Nêu cái gương can đảm, tiền phong trên văn đàn, còn ai hơn Phan Khôi? Có nhà nho nào có óc hoạt động và sáng kiến cũng như ít thành kiến như ông?*" (tr. 12)

"*Sự thật tờ Phụ Nữ Tân Văn là tạp chí thành công nhất từ trước đến nay ở miền Nam, là cái thành tựu rất cao của những cố gắng của trí thức miền Nam*

---

(1) Sự bất công mà Nguyễn Văn Xuân đả phá rất đúng, nhưng trong sách có lẽ vì tha thiết mà đôi khi ông quá tay, đi đến chỗ gần như "kỳ thị" Nam Bắc mà không chắc Phan Khôi đã hoàn toàn chia xẻ quan niệm của Nguyễn Văn Xuân, vì Phan Khôi chủ trương không phân chia Nam Bắc. Trong ngôn ngữ tiếng Việt, chỉ có giọng nói là khác, có những thổ âm của từng miền, nhưng tiếng Việt thống nhất từ Nam ra Bắc (Tiếng hay văn Việt Nam cũng chỉ có một mà thôi, không ai đư(r)c lấy cớ gì mà chia ra Nam Bắc, Phụ Nữ Tân Văn, số 86, ngày 11/6/1930).

(2) Sau này Nguyễn Văn Trung chứng minh truyện Thầy Lazaro Phiền của Nguyễn Trọng Quản, ra đ(c)i ở Sàigòn từ 1887

trên đường hiện đại hóa văn học và báo chí. Là con đẻ tinh thần của cuộc duy tân văn hóa, công nông nghiệp của Quảng Nam (thất bại vào năm 1908), Phan Khôi đã hăm hở mang cái chí hướng lớn lao chưa thành về mọi mặt của công cuộc vận động vĩ đại, lôi cuốn cả Trung lẫn Bắc (Đông Kinh Nghĩa Thục 1907 có là do một đề nghị thành lập của Phan Chu Trinh theo cách tổ chức các trường học, hội nông, hội thương, hội mặc đồ tây, hội hớt tóc đã tổ chức ở Quảng Nam năm 1906, mang ý nguyện chưa thành của các đồng chí cao niên, Phan Khôi đã vào Nam tìm các bạn đồng hành để thành lập tạp chí này. Nó đã thoát ly hẳn các phương pháp hoặc mới thành hình hoặc nặng nề, kiểu cách, trịnh trọng của Đông Dương Tạp Chí, Nam Phong Tạp Chí để mở màn cho loại tuần báo rất linh hoạt, mới mẻ, có đủ truyện dài, truyện dịch, tùy bút, khôi hài, thơ mới là những bộ môn rất được ham thích của hầu hết tuần báo sau này. Có thể nói đây là tạp chí quan trọng nhất mở màn cho thời kỳ văn học mới 1928-1945 chứ không phải 1932-1945 cho toàn quốc như nhiều nhà văn học sử thường sắp xếp." (tr. 85-86)

Nguyễn Q. Thắng

Nguyễn Q. Thắng giới thiệu Phan Khôi trong hai cuốn, ngắn gọn và khá trung thực; cuốn Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (cùng với Nguyễn Bá Thế), nxb Khoa Học Xã Hội, 1992; và cuốn Quảng Nam Đất Nước Và Nhân Vật, nxb Văn Hóa 1996. Trong cả hai cuốn sách có vài niên biểu nên xem lại.

Nguyễn Q. Thắng ghi Phan Khôi ra Bắc năm 1906. Hoàng Văn Chí ghi: 1907.

Nguyễn Q. Thắng ghi Phan Khôi được ra tù năm 1911. Hoàng Văn Chí: 1914.

Nguyễn Q. Thắng ghi Phan Khôi mất năm 1960, thật ra là ngày 16/1/1959 tức là ngày 8 tháng 12 năm Mậu Tuất tại Hà Nội.

Chú thích

Chúng tôi vừa nhận được cuốn Nhà Văn Phê Bình của Mộng Bình Sơn và Đào Đức Chương, NXB Văn Học, tháng 10/1996, trong đó có bài viết về Phan Khôi (tr. 11-110).

Cuốn Chương Dân Thi Thoại vừa tái bản trong nước (NXB Đà Nẵng, tháng 9/1996) có thêm bài giới thiệu Phan Khôi của Nguyễn Văn Xuân, và Niên Biểu về Phan Khôi do gia đình biên soạn.

THỤY KHUÊ *ghi chép*
Paris 10/1/1997



THANH LÃNG

PHAN KHÔI



Phan Khôi là một khuôn mặt đẹp đẽ nhất của thời đại ta, một tổng hợp kỳ diệu được hình thành do những gì tinh túy nhất của nền cổ học vô cùng tế nhị Đông Phương và nền họ thuật minh bạch khúc chiết của Tây phương.

Con người ấy đã không muốn để cho một biên thùy vô hình hay hữu hình nào giam hãm, tù túng mình bao giờ. Là người Quảng Nam, thuộc miền Trung, Phan Khôi đã chọn đất miền Nam này để hoạt động trong một thời gian rất lâu khiến cho nhiều người tưởng ông là người miền Nam. Chẳng hiểu có phải là để chữa lại cái điều ngộ nhận đó hay sao mà sau này ta thấy Phan Khôi bỏ miền Nam ra hoạt động ở ngoài Bắc, tranh đấu sát cánh bên anh em văn nghệ sĩ miền Bắc để rồi chết ở đất Bắc, khiến người thời nay lại tưởng Phan Khôi là người Bắc. Hình như Phan Khôi không muốn người ta xếp ông vào một biên thùy nào, là Trung ông không chịu, là Nam ông không ưng, là Bắc ông cũng chẳng thích: có lẽ ông chỉ muốn người ta gọi ông là người Việt Nam. Ông muốn xóa bỏ các thứ biên thùy chật hẹp.

Cũng chính trong tinh thần ấy, ông không muốn chấp nhận cái tiếng nói với kiểu đọc theo giọng miền Trung, ông cũng chẳng bằng lòng với lối viết rất sai chính tả của miền Nam, mà ông cũng chẳng ưa cái lối đọc rất cẩu thả của miền Bắc, cho nên ông hô hào người ta thống nhất cách đọc và viết chữ quốc ngữ cho đúng.

Ông yêu Đông phương nhưng ông cũng không thể chịu giam hãm trong cái ao tù Đông phương; ông đi tìm Tây phương, nhưng ông cũng chẳng chịu để cho Tây phương nhổ hết nơi ông những gốc rễ cổ kính đã do Đông Phương ăn sâu vào tâm hồn ông.

Cái cuộc đời lạ lùng ấy, cái tổng hợp kỳ diệu ấy, ông không muốn nhờ ai nặn ra nó mà ông muốn chính ông tự mò mẫm nhiều khi rất gian truân, để tự làm lấy cuộc đời mình.

Muốn hiểu một phần nào cái con người kỳ diệu Phan Khôi, có lẽ không gì hay bằng đọc một bài ký tên Phan Thị Nga, không hiểu có phải là trong hàng con cháu gì của Phan Khôi, viết về sự tự học của nhà văn khả kính này. Bài này đăng trên *Hà Nội Báo* số 10 ra ngày 11 tháng 3 năm 1936. Phan Thị Nga đã viết về Phan Khôi như thế này:

"Ông Phan Khôi học chữ Tây và làm quen với cô luận lý.

"Các bạn học chữ Tây bây giờ có thầy, có chương trình rõ ràng để học, mau hiểu, mà không thể lường được cái khó, cái khổ của nhà nho học chữ Tây lúc trước. Thế ấy cũng nên biết qua cách học chữ Tây của các ông thâm nho hiện nay có tên tuổi dưới đây. Tôi hãy nói rõ về ông Phan Khôi cho các bạn nghe.

"Ông Phan Khôi đậu tú tài hồi 20 tuổi vào năm 1908. Giá ông chuyên học để theo khoa cử thì ông cũng có thể đậu cử nhân, tấn sĩ như ai. Nhưng hồi ấy ông chán khoa giáp và thích học chữ Tây rồi. Thích học nên không nài tuổi lớn, ông cấp sách đến trường ông Phan Thành Tài cùng học với lớp trẻ con lên 7 lên 10. Học được ba tháng ông đã thấy rõ sức thầy, tuy học mau hiểu mặc lòng, ông Phan không có cái may mắn trong sự học chữ Tây. Bận việc nhà ông phải tạm xếp sách. Qua năm sau rồi ông lại tìm tới thầy cũ mà học. Được ít lâu ông ra Bắc quyết tâm vừa học vừa cổ động cho phong trào đổi mới. Ông xuống Nam Định học với ông Nguyễn Bá Học. Gặp thầy hay ông thấy sức học mình tấn tới, nhưng rủi mới học được ba tháng ông bị bắt giải về Quảng. Người ta kết án ông. Ông Phan Thành Tài người Quảng Nam (Bảo An Tây) trước làm phán tòa sau về dạy học can vào việc vua Duy Tân, bị xử tử. Ba năm trong lao, ông tìm cách đưa sách vào học như *Lecture Courance,* đọc sách chỗ nào ông không hiểu, lại lật tự vị ra tra. Hồi ấy, ông nghe nói có thầy Ưng Diễn dạy giỏi, ông viết thư nhờ thầy Diễn ra bài cho. Làm đâu được vài bài vừa bị ông án Trần Văn Thông khám xét thâu hết sách Tây, ta, bút, giấy và nói một câu nghe rất ý vị: "Các anh còn học làm gì nữa vì có ai cho các anh thi nữa mà học!".

"Mãn tù ông ra Huế xin học trường giòng. Người ta thấy ông lớn quá không biết để ông vào lớp nào, bắt ông thi. Thi xong người ta cho ông học lớp nhì. Đại để lớp nhì trường giòng hồi ấy là lớp nhất bây giờ. Còn lớp nhất hồi ấy là lớp dạy học trò có bằng tiểu học rồi. Ông vô học đứng chót đội sổ trong

hai tháng, qua tháng thứ ba đến kỳ hạch ông trở lên đứng đầu. Gặp đại tang, ông thôi học về quê mở lớp dạy chữ nho và chữ quốc ngữ. hai năm sau có nghị định bỏ thi, ông thôi dạy học bảo học trò: "Dạy các anh giỏi chữ nho tôi vẫn dạy được, nhưng bây giờ các anh học giỏi ra cũng chẳng làm gì được, hãy học chữ Tây đi."

"Thôi dạy, ông lại cắp sách tới trường học với thầy Lê Hiển, ông cũng học với lớp học trò của ông. Qua năm sau, ông Nguyễn Bá Trạc giới thiệu ông vào làm *Nam Phong*. Ông bước vào nghề báo từ lúc ấy (1918), viết được một năm ông xuống Hải Phòng làm thơ ký cho Bạch Thái Bưởi. Đơn từ bằng chữ Tây ngăn ngắn ông có thể xem được và viết được.

"Thôi làm thơ ký ông vào Nam viết cho *Lục Tỉnh Tân Văn*. làm được ít lâu ông viết một bài kịch liệt quá người ta buộc ông thôi. Ông lại ra Bắc làm cho hội Tin Lành. Ông chuyên dịch *Kinh Thánh* chữ Nho ra quốc ngữ. Cứ theo nguyên văn bên chữ Hán mà dịch, người mình xem không thể hiểu được, vì lối chấm câu chữ Hán không minh. Ông sóng *Kinh Thánh Tây* với *Kinh Thánh Tàu* rồi dịch, chấm câu rất rành mạch. Làm được một năm ông lại thôi vào Nam kiếm việc.

"Gặp hồi chưa có việc ông dùng thì giờ rỗi để học. Ong ở tại đồn điền của một bạn ở Cà Mau, đồn điền ấy hẻo lánh quá, không có ai nói truyện cho vui, ông vụt cầm bút viết bức thư thứ nhất, bức thư chữ Tây cho ông Dejean. Ông Dejean rất ngạc nhiên và khen bức thư ông viết trôi chảy. Ông Dejean bảo ông có thể dạy ông Phan trong 6 tháng, ông có thể viết được báo chữ Tây. Từ đó về sau ông Phan thường dịch những bài của Dejean viết ở các báo Tây.

"Lối học của ông Phan hồi ấy là gặp chữ chi khó là hỏi, hỏi rồi tra tự vị lại cho chắc chắn và biên vào sổ con, gặp bài gì thích thì dịch, ông Phan bẩm chất thông minh, tính ưa hiểu biết nên cũng có chí học, nên biết chữ Tây cũng là sự thường vậy, điều đáng khen là ông hiểu thấu được một phần rất quan trọng trong tinh thần Tây học. Khoa luận lý, cuộc tình duyên giữa ông với cô luận lý (logique) đầu đuôi như vầy. Một hôm, nhân trong câu chuyện đạo giáo ông Quỳnh nói với ông: "Các người đi giảng đạo thiên chúa thường luận lý giỏi ít ai bẻ được vì họ có học khoa lý đoán". Ông Phan hỏi:

"- Lý đoán là gì?

"- Lý đoán là... lý đoán.

"Tính ông Phan Khôi vốn ưa rành mạch, rõ ràng trong lối viết. Hồi ấy ông đã thấy rõ lối viết bông lông, trôi nổi của các bạn đồng nghiệp có danh hơn, ông không ưa và chính ông cũng phải viết theo lối ấy. Nhân nghe ông Quỳnh nói cái lợi của khoa luận lý ông tìm ngay sách Tàu học. Nghiền ngẫm mãi đến lúc hiểu ông muốn xem có đúng với sách Tây không, ông giao thiệp với vài người học cao đẳng Hà Nội lấy luận lý làm đề cho câu truyện, ông đem những điều ông hiểu ở sách Tàu ra nói cho họ biết. Họ viết cho ông xem những đoạn họ học rồi. Nhờ đó ông rõ hết các danh từ bên Tây và thâm hiểu

khoa luận lý.

"Từ khi ông hiểu khoa ấy, lối viết của ông đổi hẳn. Bao nhiêu bài ông viết ở *Nam Phong* được người xem để ý, ông cho là rườm rà, đẽo gọt cả. Ông bắt đầu viết được rành mạch sát sóng như lối văn nghệ ông hiện giờ, từ hồi ông làm cho *Đông Pháp Thời Báo* ở Nam.

"Nhờ luận lý ông Phan đoạn tuyệt hẳn với tinh thần của nền học khoa cử trước, ông phản động lại lối viết hào nhoáng, bấp bênh cũ, sức phản động của ông có phần quá. Bởi đó mà ông đã nổi danh là người hay luận lý. Nên nói tới lý luận, người ta liên tưởng ngay tới Phan Khôi. Liên tưởng ấy bao giờ cũng kèm theo một nụ cười mỉa. Người ta mỉa ông kể cũng quá đáng.

"Đối với cái chí, cái tài của ông Phan, người đã xây dựng một lối văn rạch ròi, rành mạch, ta nên trọng hơn là mỉa ông"(1)

Theo tài liệu của Phan Thị Nga thì Phan Khôi đậu tú tài năm 1908 lúc ông 20 tuổi. Nhưng theo tài liệu của *Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa*, qua cuốn *Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc* xuất bản tại Sài Gòn năm 1959, thì Phan Khôi đỗ tú tài năm 1905, vào lúc 19 tuổi.

Trong khi chờ đợi có thêm tài liệu mới để kiểm chứng lại, tôi cống hiến các bạn tập tài liệu *Trăn Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc* nói trên. Tập tài liệu này cho chúng ta khá nhiều chi tiết về sinh hoạt văn nghệ của Phan Khôi từ 1914 cho đến 1957. Tác giả viết về Phan Khôi lắm khi đã chỉ nói phỏng chừng. Cứ theo tài liệu này ta có thể ghi lại đây một ít niên đại quan trọng trong đời Phan Khôi.

- Phan Khôi sinh năm 1887 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, thân phụ là Phan Trân, tri phủ Điện Khánh, thâm mẫu là con gái nhà cách mạng Hoàng Diệu.
- Năm 1905, đỗ tú tài. Hồi này vì được gặp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, Phan Khôi chán khoa cử nên bỏ không thi lên nữa.
- Năm 1907, Phan Khôi ra Hà Nội tham gia Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và viết cho *Đăng Cổ Tùng Báo* (1907). Khi tạp chí này và cả nhà trường Đông Kinh Nghĩa Thục bị cấm thì Phan Khôi trốn tránh, lúc ở Nam Định, lúc ở Hải Phòng, sau cùng về Quảng Nam hoạt động với Huỳnh Thúc Kháng. Nhân đấy bị bắt và giam ở tù Quảng Nam mãi cho đến năm 1914 mới được trả tự do.
- Ra khỏi tù, Phan Khôi ra Hà Nội làm báo, viết cho *Nam Phong*. Sau bất bình với Phạm Quỳnh, Phan Khôi bỏ Hà Nội vào Sài Gòn viết cho *Lục Tỉnh Tân Văn*.
- Năm 1920, Phan Khôi lại ra Hà Nội viết cho *Thực Nghiệp Dân Báo* và

(1) Hà Nội báo, số 10, 11.3.1936.

Hữu Thanh Tạp Chí. Cũng trong thời này, Hội Tin Lành thuê Phan Khôi dịch cuốn *Kinh Thánh*, cuốn *Nam Âm Thi Thoại* bảo là được ra đời hồi này.

- Năm 1928, tờ *Thực Nghiệp Dân Báo* và *Hữu Thanh Tạp Chí* bị đình bản, Phan Khôi vào Sài Gòn làm cho tờ *Thần Chung* và tờ *Phụ Nữ Tân Văn* đồng thời gửi bài ra Hà Nội cộng tác với tờ *Đông Tây*.

- Năm 1931, Phan Khôi lại ra Hà Nội viết cho *Phụ Nữ Thời Đàm*.

- Năm 1936, Phan Khôi vào Huế làm cho tờ *Tràng An* rồi sau lại xuất bản tờ *Sông Hương*. Cũng năm này, Phan Khôi tái bản *Nam Âm Thi Thoại* và đổi thành *Chương Dân Thi Thoại*.

- Năm 1939, Phan Khôi vào Sài Gòn dạy chữ Nho và viết tiểu thuyết "*Trở Vỏ Lửa Ra*".

- Sau đấy Phan Khôi về ở Quảng Nam đến năm 1945.

- Nhân việc Phan Khôi phản kháng cán bộ địa phương định cho phá nhà thờ Hoàng Diệu, Phan Khôi được Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội.

- Ra Hà Nội, Phan Khôi không chịu ở với Phan Bôi là em họ, mà lại ở với Khái Hưng. Khi Khái Hưng bị bắt, thì Phan Khôi, vì có con trai là Phan Thao là cán bộ cao cấp, nên không bị giết nhưng bị điệu lên Việt Bắc và sống ở đó suốt chín năm kháng chiến, chuyên dịch chữ Pháp và chữ Hán.

- Năm 1954, Phan Khội ở chiến khu về Hà Nội.

- Năm 1956, Phan Khôi viết bài "*Phê Bình Lãnh Đạo Văn Nghệ*" đăng trong "*Giai Phẩm Mùa Thu*". Cũng trong thời này Phan Khôi đứng chủ trương tờ *Nhân Văn*.

- Cũng trong năm 1956, nhân kỷ niệm Lỗ Tấn, Phan Khôi đi phái đoàn sang Bắc Kinh dự lễ.

- Đi Bắc Kinh về, cuộc chống đối của Phan Khôi đối với Đảng bùng nổ ra và sau đấy Phan Khôi bị thanh trừng. (Những chi tiết trên đây mượn trong cuốn *Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc* trang 53-58).

Cuộc đời của Phan Khôi như vậy là một cuộc đời cực kỳ động đạt, thay đổi chỗ ở liên miên, suốt từ Trung ra Bắc, rồi lại vào Nam, rồi lại ra Bắc, lại vào Trung, vào Nam và ra Bắc.

Tất cả cái gì ở Phan Khôi cũng đều khác thường. Chỉ tiếc hiện nay ta chưa đủ tài liệu để viết về con người có một bản ngã kỳ lạ này. Sự nghiệp của ông hầu hết hãy còn nằm rải rác trên mặt báo. Mà có lẽ những gì tinh túy nhất của ông, linh lợi nhất nơi ông, hóm hỉnh nhất ở ông, "Phan Khôi nhất" trong ông... hình như đều chưa được in thành sách mà hãy còn dấu kín dưới những chồng báo.

Muốn tìm hiểu Phan Khôi phải tìm ông trên các báo:

- Xuất bản ở Hà Nội như: *Nam Phong, Thực Nghiệp Dân Báo, Phụ Nữ Thời Đàm, Văn Học Tạp Chí, Hà Nội Báo, Tao Đàn...*

- Xuất bản ở Huế như: *Tràng An, Sông Hương.*

- Xuất bản ở Sài Gòn như: *Lục Tỉnh Tân Văn, Phụ Nữ Tân Văn, Đông*

Tháp Thời Báo, Thần Chung, Trung Lập Báo...

A.- Văn nghiệp xuất bản thành sách: Chương Dân Thi Thoại.

Sự nghiệp khảo luận phê bình của Phan Khôi xuất bản thành sách có lẽ chưa có gì khác ngoài cuốn *Chương Dân Thi Thoại* in năm 1936. Đây là một tuyển tập do chính Phan Khôi thực hiện, trích in những bài nói truyện về thơ của ông trong *Nam Âm Thi Thoại* đã đăng trên các báo từ năm 1918 cho đến năm 1931 qua các báo *Nam Phong, Đông Pháp Thời Báo, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, Trung Lập Báo...*

Chương Dân Thi Thoại có một đặc điểm ít khi thấy. Nó là sự nghiệp liên tiếp của gần 20 năm, từ 1918 đến 1936. Ta có dịp đối chiếu nhiều khúc đời Phan Khôi với nhau. Sách xuất bản năm 1936, nhưng thực ra số viết ra trong năm 1936 hầu như không có. Theo như chỗ tôi nhận định thì văn viết ra năm 1936, chắc chắn là có bài *Lời nói đầu*: bài *Lời của biện giải* nơi trang 88 trả lời O. Tòng Sơn TNQ, "... theo lẽ thường, cũng là bài ông Tòng Sơn TNQ đăng ở Phụ Nữ Tân Văn mà tôi đã giữ lại rồi khi dọn cảo đưa nhà in đem phụ lục vào đây, luôn tiện tôi viết thêm mấy lời này"(2)

Sách dày 130 trang. Theo như tác giả tự tuyên bố, nó gồm 43 tắc, tức là 43 câu truyện thơ. Mà 43 câu truyện thơ đó cũng không có một hệ thống liên tục nào: không theo thứ tự thời đại, cũng chẳng sắp xếp theo thứ tự các nhà văn. Nhân gặp bài thơ nào hay, hay gặp ý tưởng nào ngộ nghĩnh về thơ, tác giả đem ra phê phán, bàn cãi. Có nhà thơ được nói đến trong nhiều câu truyện. Để dễ nhận định về sự tiến triển của Phan Khôi ta cũng theo tác giả mà phân chia tác phẩm của ông theo thứ tự thời gian ra đời của các bản văn và tờ báo đã đăng tải các câu truyện đó.

I. - Từ đầu đến trang 35.

Gồm hai mươi tắc, tức 20 câu truyện thơ, ra đời ở Hà Nội, năm 1918-1919, trên báo *Nam Phong*. Chính tác giả ghi chú ở dưới "*Đây nhẫn lên đăng ở Nam Phong tạp chí" Hà Nội năm 1918-1919.*"

II. - Từ trang 35-52.

Gồm có 6 tắc, ra đời tại Sài Gòn năm 1928, trên *Đông Pháp Thời Báo*. Với cùng một lời ghi chú như trên.

III. - Từ trang 52-58.

Gồm có một tắc (xxvii) ra đời năm 1929, tại Sài Gòn, trên báo *Thần Chung.*

IV. - Từ trang 116-130

Gồm có 3 tắc, ra đời năm 1931-1932, tại Sài Gòn, trên báo *Trung Lập.*

---

(2)Phan Khôi, Chương dân thi thoại, trang 88.

Đọc văn của Phan Khôi ta thấy ở ông có sự biến hóa từ từ. Biến hóa thứ nhất là ở trong hình thức, là người Trung kỳ, buổi đầu nói tiếng Bắc, Phan Khôi đã dần dần nói tiếng miền Đồng Nai. Điều này Thiếu Sơn cũng đã ghi nhận trong cuốn *Phê bình Và Cảo luận* của ông nơi trang 121, và cũng là điều mà ta nghiệm thấy rõ nơi tác phẩm của Phan Khôi, nhất là nơi mấy trang 61, 90, 95...

Nghĩa là từ cái lối văn trang trọng, điều hòa, thanh lịch, Phan Khôi đi đến cái lối văn chất phác, cộc lốc, thật thà, làm ra ngớ ngẩn và không ngần ngại dùng đến các tiếng thô tục. Thô tục là cái không những văn cổ điển nhà Nho ky mà đến cả văn Tây cũng ky. Phan Khôi không coi sao cả. Như đoạn ông phê bình thơ Tú Xương nơi trang 37 và 38, hay trang 46 hoặc trang 120 (Lão).

Về nghệ thuật, từ năm 1918 đến năm 1932, nhất là tới năm 1936, Phan Khôi đã tiến xa, đi từ những nhận xét vụn vặt, vấn tất (như chú giải một câu, một tiếng, hay nói xuất xứ một bài thơ) đến những nhận định sâu xa, tổng quát có tính cách suy tư, khai thác một vấn đề tác giả đã đặt ra, góp ý kiến về một vấn đề xã hội như trường hợp Phan Khôi lên tiếng công kích thơ đời Đường và thơ cử tử ở Việt Nam để đòi phá vỡ khuôn khổ thơ cũ và cổ động cho thơ mới (xem *Chương Dân* trang 44, 45, 46 hay 118) hay kết án cả một nền luân lý cũ (*Chương Dân* trang 79).

Nói Phan Khôi biến hóa hay nói Phan Khôi chinh phục liên miên để làm chủ bản ngã của ông, để quyết định nó, để đặt uy thế cho nó, bắt thiên hạ phải chấp nhận nó: Phan Khôi là con người bất khuất, không ở trong ranh giới, không ở dưới uy quyền của ai cả, trừ ranh giới và uy tín của luận lý. Ông chỉ sợ có lẽ phải và ông chỉ trách nhiệm lẽ phải. Ngoài ra, ông không kiêng nể ai hết. Cái tư cách cốt yếu, căn bản của con người tinh thần.

Nói về phương pháp phê bình của Phan Khôi, ta thấy chắc hẳn ông không chịu ảnh hưởng của ai mà chỉ vâng theo cái thẩm mỹ quan đã phát triển đến cực độ ở nơi ông! Ông là con người cổ điển với nỗ lực muốn tiến. Ông là một thí dụ của lối phê bình giáo điều, cổ điển. Nhưng với một óc thẩm mỹ chắc chắn, với một lương tâm đứng đắn, với một lòng vô tư tột bực, Phan Khôi đã đạt tới một phương pháp phê bình giáo điều kiểu mẫu; về trước, chưa có ai và, về sau, cũng ít ai bằng ông. Cái ông lo lắng quan tâm là đính chính tài liệu văn học, công việc mà ông làm theo lương tâm của một nhà tôn giáo; biết bao nhiêu, nói bấy nhiêu, không thêm bớt, có những bài thơ ông chỉ nhớ hay chỉ chắc có năm câu, có ba câu hay có một câu, thì ông chỉ in ra có năm câu, hay ba câu, hay một câu (các bạn có thể xem *Chương Dân Thi Thoại* trang 15 hay trang 25). Ông kịch liệt phản đối cái việc đem thơ người này ghép cho người khác (xem *Chương Dân,* trang 93).

Cái giá trị cổ điển và giáo điều của Phan Khôi đỡ tính cách nặng nề bởi ông có những nhận định tế nhị, màu mè, hóm hỉnh, nhất là đột ngột. Ông nói thẳng tuột ra cái điều mà người khác phải nói bằng một hình ảnh, cái kiểu

xâng xấc, cái tiếng tùng tục, nhiều khi chẳng hiểu bởi đâu, dưới ngòi bút của Phan Khôi, đã tạo cho ông có được ngần ấy tư cách, Phan Khôi không thích cái lối loanh quanh, Phan Khôi đã nói là nói thẳng mà thẳng băng.

Không chủ trương dùng phê bình để mà dốc bầu tâm sự chan hòa ra trên giấy như phái ấn tượng, vậy mà Phan Khôi cũng để lòng ông giào ra rất nhiều qua những lời ký thác của ông. Còn nhiều tính cách cổ điển, cho nên Phan Khôi gìn giữ lắm. Vậy mà ta vẫn bắt gặp ông lắm lúc hở cơ đem phơi cả tâm sự cho thiên hạ thấy.

Phan Khôi là con người quyết liệt, dứt khoát, không bao giờ muốn có cái gì nửa chừng. Ông có tư cách một nhà toán hơn là một thi gia mặc dầu ông có làm thơ rất nhiều. Trong tư tưởng, cũng như trong văn cách, ông lúc nào cũng có thái độ của một nhà toán học. Đối với một điểm nghi vấn trong văn học ông lo lắng như lo lắng việc nhà. Cũng vì cái sốt sắng đó mà ông kịch liệt với người làm khác ý ông, đồng thời cũng làm cho ông có thể lầm lỡ trong nhận định (xem *Chương Dân* trang 93).

B. - Sự nghiệp chưa xuất bản thành sách

Sự nghiệp xuất bản thành sách của Phan Khôi mới chỉ chiếm một vài phần trăm trên tổng số toàn bộ sự nghiệp của ông. Cái sự nghiệp vĩ đại ấy, hãy còn tản mát trên các báo *Nam Phong, Hữu Thanh Tạp Chí, Thực Nghiệp Dân Báo, Thần Chung, Trung Lập Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Đông Tây Tuần Báo, Phụ Nữ Thời Đàm, Hà Nội Báo, Tràng An, Sông Hương, Tao Đàn, Tri Tân*...

Tôi chưa đủ phương tiện để phê phán toàn bộ sự nghiệp của Phan Khôi mà chỉ mới dựa vào các bài viết trên *Văn Học Tạp Chí* (1932), trên *Phụ Nữ Thời Đàm* (1931), trên *Đông Tây Tuần Báo* (1930), *Tràng An* (1935), trên *Hà Nội Báo* (1936), trên *Tao Đàn* (1939), đặc biệt là trên *Phụ Nữ Tân Văn* (1929)...

- Là cây bút thường xuyên của *Phụ Nữ Tân Văn*, Phan Khôi đã như thân bướm bay nhởn nhơ trên tất cả mọi cánh hoa của vườn văn học. Cộng lại, văn ông trên tờ báo *Phụ Nữ* này có cả mấy trăm bài: Ông bàn về văn học của nữ giới và nhờ vào thi ca, nhất là thi ca bình dân, để tìm hiểu thân phận người đàn bà Việt Nam, ông nghiên cứu về văn tự ngôn ngữ Việt Nam, từ nguồn gốc tiếng nói, đến luật pháp viết văn, cách thế đặt câu cho đúng, ông phê bình nho giáo, công kích nó là gò bó, hủ lậu, ông nghiên cứu và phê bình văn học khi thì đứng ở cương vị một nhà tư tưởng, lúc lại nhân danh một nhà xã hội, khi thì lại nhân danh một tay nghệ sĩ tài tử.

- Sang đến *Văn Học Tạp Chí*, năm 1932, Phan Khôi tuy có ít viết, nhưng vẫn có tiếng nói: ông bàn về sự dùng điển trong thơ (VHTC số 4, Sept 1932) ông tìm hiểu mối tương quan giữa thơ văn với thời đại (VHTC số 17, Mai

1932).

- Ở trên *Tràng An,* khoảng tháng 8 năm 1935, Phan Khôi đã từng lên tiếng yêu cầu chính phủ Bảo hộ giảm thuế cho dân Trung kỳ.

- Ở trên *Hà Nội Báo*, nơi các số 6 (12.2.36), số 19 (15.5.36) số 21 (27.5.36), số 23 (10.6.36), số 26 (1.7.36), Phan Khôi đã lần lượt phê bình Cao Văn Chánh, công kích Hồ Sanh muốn sửa chữa lối viết chữ quốc ngữ, phản đối lối dùng từ ngữ bừa bãi, chê cái khốn nạn của nghề làm báo, bài bác chủ nghĩa quân chủ lập hiến của Lương Khải Siêu.

- Cuối cùng trên tạp chí *Tao Đàn,* ông là tác giả những bài:

- *Khái luận về văn học chữ Hán ở nước ta,* Tao Đàn, số 1 (1.3.1939), số 2 (16.3.39).

- *Người Việt Nam với óc khoa học,* Tao Đàn số 3 (1.4.39)

- *Với thi sĩ Tản Đà,* số 8 (16.6.1939).

- *Tục ngữ, phong dao và địa vị của nó trong văn học*, Tao Đàn số 9-10 (16.7.39), số 11 (16.8.39).

- *Một cái vũ trụ quan còn mờ tối và yếu đuối! Khổng Giáo chẳng duy vật mà cũng chẳng duy tâm*, Tao Đàn số 12 (16.9.39).

- *Vận Ngữ với thơ,* số 13 (16.10.39)

Nhưng nói đến Phan Khôi là người ta phải chú ý nhất đến các cuộc bút chiến ông đã gây ra, đã châm ngòi, hay chính ông theo đuổi, chủ trương: trong phần nói về tình hình động đạt của thế hệ 1932-1935, ta đã có dịp thấy vai trò của Phan Khôi về điểm này.

1) Ông đã gây gổ và bút chiến với Trần Trọng Kim, trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 54 (29.5.29), rồi từ đó ông liên tiếp đả kích Trần Trọng Kim hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp qua các bài.

- *Đọc cuốn Nho Giáo của ông Trần Trọng Kim*, số 54 (29.5.30).

- *Cuốn Nho Giáo gợi ý cho chúng tôi. Nó bảo rằng người Việt Nam phải viết chữ Quốc ngữ cho đúng*, PNTV số 56 12.6.30).

- *Người mở đường cho luân lý học Á Đông và thuyết chánh danh*, PNTV số 57 (19.6.30).

- *Theo thuyết chánh danh đính chính lại cái tục xưng hô của người Việt Nam,* PNTV số 58 (26.6) và số 59 (3.7.30).

- *Mời Trần Trọng Kim tiên sinh, đến nhà Mr Logique chơi,* PNTV số 63 (31.7.30).

- *Theo thuyết chánh danh, soát lại mấy cái danh từ người mình thường dùng,* PNTV số 69 (11.9.30).

1) Tranh luận với Phạm Quỳnh.

Nhân vụ tranh luận về luân lý truyện Kiều, Ngô Đức Kế có công kích Phạm Quỳnh mà Phạm Quỳnh không trả lời. Sau này, khi Ngô Đức Kế qua

đời, Phạm Quỳnh mới nhân đấy mà có lời lẽ khơng đẹp với Ngô Đức Kế. Phan Khôi lên tiếng công kích Phạm Quỳnh là học phiệt. Phạm Quỳnh trả lời Phan Khôi cũng trên PNTV số 67, thì đến số 70 (18.9.30), trong bài "*Về cái ý kiến lập Chấn hưng quốc học*" của ông Phạm Quỳnh, Phan Khôi lại từ đấy chuyển cuộc bút chiến sang địa hạt khác để nói chuyện với Phạm Quỳnh.

2) Cuộc tranh luận về quốc học.

Đầu tiên Trịnh Đình Rư, trong khi phê bình cuốn *Bạch Vân Am Thi Tập* do Lê Dư biên soạn có ghi nhận rằng nước ta thật là chưa có quốc học như ông Lê Dư chủ trương.

- Lê Dư lên tiếng, trên báo *Đông Tây* số ngày 18.7.31 kết án cả Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh là vong ơn bạc nghĩa với tiền nhân vì chối bỏ tất cả công nghiệp của cha ông, tổ tiên.

- Phan Khôi, trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 94, đầu tháng 8 năm 1931, bênh Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh viết bài đề là "*Luận về quốc học*". Theo Phan Khôi, quốc học phải là nền học thuật sự ảnh hưởng chi phối cả một dân tộc và chỉ là của riêng dân tộc ấy mà thôi.

Việc can thiệp của Phan Khôi đã kéo lôi Phạm Quỳnh vào vòng chiến và Phạm Quỳnh đã viết một bài "*Bàn về quốc học*", PNTV số 104 và 105 (15.10 đến 22.10.1931).

- Lê Dư lại lên tiếng trả lời trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 107 (5.11.1931).

Thấy vậy, Nguyễn Trọng Thuật đứng ra giảng hòa với bài "*Điều đình cái án quốc học*" đăng trên Nam Phong số 167 tháng Déc.1931.

Năm 1931, Phan Khôi viết hai bài phê bình trên Phụ Nữ Tân Văn.

Bài thứ nhất đăng trên Phụ Nữ Tân Văn số 84, ngày 28, tháng 5 năm 1931. Bài thứ hai số 95, ngày 13.8.1931.

- Bài thứ nhất đề là "*Cái cười của con rồng cháu tiên*". Bài này phê bình cuốn tiểu thuyết *Cay Đắng Mùi Đời* của Hồ Biểu Chánh, đã khéo mô tả hết cái đê tiện, cái vô nhân đạo, trong cái cười của người Việt Nam. Nhân đấy, Phan Khôi đã cùng nhà tiểu thuyết họ Hồ đả kích cái dân tộc tự xưng là "Con rồng cháu tiên" mà thực là man rợ, khả ố, đê tiện trong lối cười...

- Bài thứ hai đề là "*Tống nho với phụ nữ*" (*Phụ Nữ Tân Văn* số 95, ngày 13.8.31). Trong bài này, ông nghiêm khắc phê bình lý thuyết của Tống Nho trong Vấn đề phụ nữ góa cải giá.

Hai bài phê bình của Phan Khôi đã làm cho nhà thơ Tản Đà thôi còn là nhà thơ nữa: Tản Đà đã thịnh nộ muốn là một đao phủ lấy đầu Phan Khôi.

Trong một loạt 4 bài mang chung một tiêu đề "*Một cái tai nạn lưu hành ở Nam Kỳ: Phan Khôi*" đăng trên An Nam tạp chí số 26 (13.2.32), số 29 (20.2.32), số 24 (26.3.32), số 37 (16.4.32), Tản Đà kết án Phan Khôi là viết "*tầm bậy*".

Nơi hai số 26 và 29, Tản Đà viện đủ mọi lý lẽ để biện minh tội trạng của Phan Khôi đáng phải xử trảm vì mạ lỵ cả dân tộc, cả tổ tiên, cả giang sơn đất nước bởi việc ông dùng bốn chữ *Con rồng cháu tiên* trong bài *"Cái cười của con Rồng cháu Tiên"*.

Sau khi Tản Đà phê bình chửi Phan Khôi bốn bài liền, mà Phan Khôi chưa trả lời, thì Nguyễn Tiến Lãng lên tiếng.

Thế là, trên *Đông Tây,* số 160 ngày 6.4.32 trong bài "*Ôi! cũng vẫn là cái học vào lỗ tai ra lỗ miệng*", Phan Khôi chửi cả Tản Đà, cả Nguyễn Tiến Lãng.

- *Nguyễn Tiến Lãng Và Phan Khôi* (An Nam tạp chí số 38, 23.4.32), Nguyễn Tiến Lãng đã lên tiếng đả kích Phan Khôi bằng lời lẽ nặng nề...

Sau cùng Vân Bằng "*Trong Tôi Thất Vọng Về Ông Phan Khôi*" (An Nam tạp chí số 39, 30.4.32) đã đứng về phe Tản Đà và Nguyễn Tiến Lãng để lại kết án Phan Khôi.

Nhân vụ rắc rối đối với Tản Đà này, ta nhận thấy Phan Khôi là người có tư tưởng mới. Ông muốn xã hội Việt Nam phải đổi mới. Mà theo ông, muốn tiến phải đánh đổ mọi thứ mặc cảm tự tôn, ỷ lại nào những bốn ngàn năm văn hiến, nào những là con Rồng cháu Tiên. Ngoài ra, ông còn đi trước cả các nhà văn *Tự Lực Văn Đoàn* trong chiến dịch hạ bệ Nho giáo chống chế độ đại gia đình, chống tục cản trở đàn bà góa cải giá...

4)- Cuộc tranh luận thơ mới thơ cũ

Mấy cuộc tranh luận trên đây, tuy cũng có gây động đạt nhưng chưa bằng mấy cuộc tranh luận sau này, là cuộc "*Tranh luận thơ mới thơ cũ*" và cuộc "*Tranh luận Duy tâm Duy vật"*.

Chính Phan Khôi đã khơi ngòi cho cuộc chiến tranh Thơ Mới Thơ Cũ trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 122, ngày 10.3.32.

Là nhà nho có tú tài cũ, đã từng làm thơ chữ nho thơ chữ nôm theo thể cũ không đến nỗi tồi, đã từng bao nhiêu năm chuyên đọc thơ cũ, vậy mà đánh rầm một cái, đầu năm 1932, ông tuyên bố sự phá sản của thơ cũ và đề ra một lối thơ mới. Ta đã xem sơ qua cuộc tranh luận thơ mới và thơ cũ ở chương trên.

5- Cuộc tranh luận Duy tâm và Duy vật.

- Cuối năm 1933, trên *Phụ Nữ Thời Đàm*, ngày 8.8.33: Phan Khôi viết bài "*Văn minh vật chất với văn minh tinh thần*" mục đích để so sánh sự thua kém của Đông phương đối với Tây phương quá xa, về vật chất, là bởi ta thua kém Tây phương quá xa về tinh thần.

- Trên báo *Đông Phương* ngày 20.10.33, Hải Triều kết án Phan Khôi là Duy tâm.

- Cũng trên báo *Đông Phương*, số ra ngày 8.11.33, Thành Lâm lên tiếng bên Hải Triều, chống lại Phan Khôi.

- Trên *Phụ Nữ Thời Đàm* ngày 12.11.33, Phan viết bài "*Nguyên lý và hiện tượng*" bênh vực cho chủ trương không duy tâm duy vật của ông.

- Tháng giêng năm 1930, trên *Phụ Nữ Tân Tiến* Hải Triều lại buộc Phan Khôi là duy tâm.

- Ngày 29.11.31, trên *Phụ Nữ Tân Văn*, Phan Khôi viết bài "*Trên lịch sử nước ta không có chế độ phong kiến*".

- Ngày 2.1.35, Hải Triều trả lời bằng bài "*Trên lịch sử nước ta vẫn có chế độ phong kiến*".

- Ngày 16.2.36 Hồ Xanh nhảy vào bênh Hải Triều, kết án Phan Khôi.

Ở trên, chúng ta đã gọi Phan Khôi là một tổng hợp gò ép của những mâu thuẫn. Thực vậy, không ai ngờ ông là một nhà nho mà lại có "*tinh thần hiếu chiến*" như ta thấy trong các cuộc bút chiến hay trong mục "*Vai ngự sử trên văn đàn*" về vấn đề viết văn, bàn luận về văn. Cái đặc điểm nhất trong Phan Khôi là *lý sự*. Câu "*lý sự Phan Khôi*" sau này đã hầu thành một câu tục ngữ. Trong suốt cả văn học Việt Nam chưa hề có nhà văn nào đã dùng luận lý nhiều như ông trong khi viết văn.

Luận lý rất rắn mà không đài các, đả kích đến nơi mà không kiêu căng, cho nên thường người bị đả kích không thể giận ông. Mà ông cũng chẳng để cho họ có thì giờ để mà giận. Cái hồn nhiên của ông làm cho kẻ thù địch của ông nếu không ghét ông thì cũng nể ông.

Muốn phê bình Phan Khôi cho đúng mức, muốn xác định ảnh hưởng của Phan Khôi, muốn xem cái vai trò chiến sĩ tiền phong của Phan Khôi, ta cần phải căn cứ vào thời kỳ xuất phát các câu truyện về thơ của Phan Khôi. Phan Khôi là người muốn khởi xướng một hướng văn nghệ mới, nhất là một hướng mới giải phóng cho thi ca mà ông nhận định là đang lâm vào ngõ bí. Phan Khôi không những công kích luật thơ cũ mà còn muốn công phá nó. Mà công phá nó bằng cách dựa vào chính thế giá người đặt ra thơ cũ. Ngay từ năm 1918, Phan Khôi đã lên án cái khuôn khổ gò bó của thơ cũ và cái ngu xuẩn của người thời đại mới nhắm mắt giam hãm trong cái tù ngục đó (xem *Chương Dân Thi Thoại*, trang 44).

Không những muốn chống, muốn phá vỡ cái mu cứng của câu thơ cổ mà còn muốn thổi vào đấy một luồng khí mới, mới từ nội dung đến hình thức, Phan Khôi đã viết một thôi một hồi:

- *Mới trong triết điệu (Chương Dân Thi Thoại,* trang 128)
- *Chống sáo trong văn (Chương Dân Thi Thoại,* trang 118)
- *Chống sáo trong tư tưởng (Chương Dân Thi Thoại* trang 125)
- *Chống sáo trong luân lý (Chương Dân Thi Thoại* trang 47)

Phan Khôi là một nhà cách mạng, hay ít ra gieo rắc mầm mống cách mạng, mưu toan phản loạn. Mà thực vậy, nhìn vào xã hội văn học, ta thấy

Phan Khôi là một cán bộ xung phong của mặt trậm cách mạng sắp đến. Một kỷ nguyên mới đang được Phan Khôi khai mạc.

- *Trong phê bình*: Cái tính bạo dạn, dám nói, nói cho có đầu đuôi ngành ngọn, lo lắng đến tài liệu văn học, quan tâm đến sự cải tiến, đừng có cái gì cũng ỉ lại vào tiền nhân: đó là lý tưởng của Phan Khôi.

- *Trong Thi ca*. Ông làm mất uy tín của luật thơ cũ, gieo rắc mầm thơ mới: bài *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ.*

- *Trong tiểu thuyết*: đả kích luân lý cũ, nghĩa là Phan Khôi đã giữ đúng vai ngự sử để sửa chữa những hư đốn, tồi bại đặt được trật tự xã hội văn học, đề nghị được những cải cách mới quan hệ. Tất cả Phan Khôi ở đấy.

THANH LÃNG
Trích từ cuốn "Phê Bình Văn Học Thế Hệ 1932",
tập 2, Phong Trào Văn Hóa,
Sài Gòn 1973, trang 252-273)



THỤY KHUÊ *thực hiện*

TẠ TRỌNG HIỆP: PHAN KHÔI, NGƯỜI XA LẠ



Chương trình tưởng niệm Phan Khôi trên Hợp Lưu *đã được thành hình với giáo sư Tạ Trọng Hiệp. Phần lớn tư liệu là do ông cung cấp và trọng tâm là buổi nói chuyện dài với ông, thu thanh sáng ngày 10/7/1996 tại nhà riêng của ông (số 4 rue des Champs Elysées, 94250 Gentilly, Pháp). Một phần đã được phát thanh trên đài RFI những ngày 15, 22 và 29 tháng 12/1996 vừa qua, trong chương trình đặc biệt tưởng niệm Phan Khôi, Tạ Trọng Hiệp.*

Trên Hợp Lưu, *chúng tôi in lại nguyên văn buổi nói chuyện này, để độc giả có thể thấy lối nói trực ngôn và dí dỏm của Tạ Trọng Hiệp, cũng như khía cạnh học rộng của ông. Không những ông chỉ nói về Phan Khôi, mà qua Phan Khôi, ông còn mở ra những đề tài khác, về sử quan nghiên cứu, về phê bình văn học, về vấn đề dịch thuật và về một thời đại dập vùi của người trí thức.*

Thụy Khuê

*

Thụy Khuê: - *Hợp Lưu có ý định ra một số báo chủ đề Phan Khôi. Người đầu tiên Hợp Lưu cần hỏi ở hải ngoại là anh, bởi vì anh giữ tương đối đầy đủ tài liệu về Phan Khôi và anh cũng đã đọc, đã suy nghĩ nhiều về Phan Khôi. Việc*

đầu tiên khi nhắc đến Phan Khôi, theo ý anh, là việc gì?

Tạ Trọng Hiệp: Xin cảm ơn Thụy Khuê đã nghĩ đến tôi. Thật ra những gì Thụy Khuê vừa nói là do tình cảm quen biết nhau trong văn hóa cho nên Thụy Khuê khen thế thôi, chứ tôi thấy không đúng đâu. Nếu có ai am tường về Phan Khôi thì chắc không phải là tôi đâu. Nếu tôi có chú ý đến Phan Khôi là vì một số cố gắng cá nhân, bên cạnh công việc chính của tôi là nghiên cứu Hán Nôm cổ. Theo tổ chức trong sở tôi thì không có chỗ cho sự nghiên cứu Phan Khôi. Và tôi xin tiếp tục cải chính, tôi nghĩ là trong nước hình như còn có người biết hơn chúng ta nhiều lắm về thân thế và sự nghiệp Phan Khôi. Rất tiếc vì ở xa nên khó liên lạc. Tôi đang nghĩ đến một người mà khi nghe tôi nhắc đến tên chưa chắc ông ấy đã vui vẻ, nhưng tôi nghĩ thì tôi cứ nói ra, người này - ông Nguyễn Văn Xuân - là nhà văn kỳ cựu ở Quảng Nam, Đà Nẵng. Ông đã bước vào làng văn từ những năm đầu của chiến tranh thế giới thứ hai. Ông viết cả truyện ngắn và biên khảo về văn học và môi trường văn học ở miền Trung và miền Nam. Đặc biệt cuốn sách *Khi Những Lưu Dân* Trở Lại đã khiến tôi chú ý rất sớm về ông Nguyễn Văn Xuân. Và ông ấy lại sinh hoạt ở một vùng không xa lắm, quê hương đã sản xuất ra những người như cụ Phan Chu Trinh hay là gia đình cụ Phan Khôi. Tôi đọc thêm cuốn *Phong Trào Duy Tân* của ông Nguyễn Văn Xuân, đó mới chỉ là tập đầu của một bộ ba quyển. Cho nên tôi vẫn hy vọng phập phồng rằng trong tập 2 và tập 3, có khi ông nói đến hiện tượng Phan Khôi chăng? Một hiện tượng rất lớn đối với địa phương ấy.

Bây giờ trở lại vào đề. Ngày hôm nay tôi xin được nói một hai ý kiến vụn vặt về Phan Khôi. Nếu tôi có can đảm viết, có thì giờ viết, và tôi không bị đau ốm quá, tôi viết về Phan Khôi thì tôi muốn xin phép được đặt nhan đề là *Phan Khôi: Người xa lạ.*

- Tại sao anh chọn nhan đề như vậy?

- Đây là một nhận định rất bình thường. Nếu ngày hôm nay Thụy Khuê có dịp phỏng vấn thanh niên có học ở trong nước hay ngoài nước, những người chưa đến tuổi 40, 45, thì tôi sợ là sẽ đi đến một kết quả rất buồn là người ta không biết tên Phan Khôi là ai, chứ đừng nói đến chuyện đánh giá Phan Khôi cao hay thấp, khen hay chê, chửi hay bênh. Mà như vậy là một tình hình đã kéo dài nhiều năm rồi.

Thời còn sống thì Phan Khôi, ngày xưa là người hay đấu đá, hay cãi. Đúng là Quảng Nam hay cãi. Cho nên ông ấy cũng gặp một số khó khăn với một số bạn làng văn. Tôi nhớ ngày xưa khoảng năm 39 có một bài của ông Tản Đà với nhan đề rất Tây là *Bài trừ nạn Phan Khôi* ở trong làng báo trong Nam. Vậy từ xưa đã có người đánh Phan Khôi rồi.

Nhưng cá nhân đánh như thế thì không thấm vào đâu vì Phan Khôi có sức chịu đựng và đối đáp. Nhưng điều mà ngày nay, tôi gọi Phan Khôi là *người*

xa lạ, là vì từ những năm 56, 57 trở đi, qua hiện tượng đấu tranh của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, thì sau đó có xẩy ra một cuộc đàn áp ghê gớm của nhà cầm quyền Hà Nội lúc đó. Và từ đó đến nay, đã có rất nhiều thay đổi về tình hình trong nước, trên thế giới. Đã có những giai đoạn cởi trói, đổi mới, rất nhiều bài nghiên cứu, và sách nghiên cứu về văn học Việt Nam thế kỷ XX, và cả những năm gần đây nữa, như là giai đoạn Thơ mới, giai đoạn *Tiểu thuyết lãng mạn Tự Lực Văn Đoàn v.v.*

Đã gần như không còn chỉ thị cấm ky gì nữa. Nhưng hình như với riêng một số người - chứ không phải toàn bộ - cứng đầu nhất trong Nhân Văn Giai Phẩm, trong đó có cụ Phan Khôi, thì những cấm ky ấy vẫn còn, còn dưới nhiều hình thức lắm.

Thứ nhất là không nói đến Phan Khôi. Không nói đến Phan Khôi, làm như là không có hiện tượng Phan Khôi. Phan Khôi không hề xuất hiện ở trên trái đất này.

Nhưng tìm nhiều thì thấy có một hai trường hợp không thể tránh khỏi, nên họ miễn cưỡng làm ra một tiểu sử về Phan Khôi. Trong cuốn sách ra cũng lâu lắm rồi, từ năm 72, tập 2 của bộ *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, thì ở mục số 50, có một trang rưỡi dành cho Phan Khôi. Nội dung bài viết và phong cách câu văn làm ta sống lại những năm chung quanh và sau vụ đàn áp Nhân Văn Giai Phẩm, mà đỉnh cao là về sau, xuất hiện dưới hình thức một cuốn gọi là *Bọn Nhân Văn Giai Phẩm trước tòa án dư luận*, in năm 1959.

Người nào có cuốn ấy thì thấy trong đó có ba, bốn bài gì đó, tập trung nện cụ Phan Khôi bằng đủ mọi cách, bằng những bịa đặt rất là bẩn thỉu, để chứng minh rằng ngay từ khi còn thiếu niên, Phan Khôi đã là người không ra gì. Và người viết không phải là người lơ tơ mơ đâu, đấy là những người nổi tiếng có cá tính bướng bỉnh và có tinh thần phê phán rất ghê gớm như Nguyễn Công Hoan. Nếu tôi là con cháu Nguyễn Công Hoan, thì có lẽ lúc này tôi sẽ tìm những nơi nào có cuốn sách đó, đốt đi, để xóa một giai đoạn không tốt cho Nguyễn Công Hoan().

Còn riêng cá nhân tôi, Tạ Trọng Hiệp, thì tôi lại chủ trương ngược lại: Nhân dịp ta ra 1 hay 2 đặc san về Phan Khôi, thì cũng nên in lại một tuyển tập vài bài, kiểu bài của Nguyễn Công Hoan hay là của một vài người khác đã viết về Phan Khôi, để ta nhớ lại, nhất là để giáo dục thanh niên ngày hôm nay, là đã có những thời gian mà trình độ văn hóa và đạo đức trong nước nó sa đọa đến một cái mức thấp không ai có thể ngờ được. Đây có tính cách giáo dục, mở đường cho tương lai.

Ngày hôm nay thì những cấm ky, phần lớn đã được bỏ rồi. Nhưng mà người ta vừa bỏ cấm ky và người ta vừa muốn cho mình nghĩ rằng trong quá khứ có một vài sự hiểu lầm chứ chẳng bao giờ sa đọa đến nỗi bẩn thỉu như thế.

Đấy là một chuyện nó cắt nghĩa tại sao tôi muốn gọi cụ Phan Khôi là *người*

xa lạ.

À có cuốn sách duy nhất, là *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của hai ông Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Bá Thế, tôi có bản in năm 1991, có hai trang tương đối khách quan, không chửi rủa, không lên án cụ Phan Khôi, mà có nhắc rõ một số giai đoạn trong đời cụ, đã hoạt động hồi đầu bị bắt mấy năm trong nhà lao vì có dính đến hai vụ: Vụ dẹp Đông Kinh Nghĩa Thục, vụ chống sưu thuế ở miền Trung. Và cho biết tên một số báo mà Phan Khôi đã hợp tác để kiếm ăn, đồng thời xác định chỗ đứng của mình trong làng văn.

Ngoài cuốn của Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Bá Thế, thì không tìm thấy ở đâu khác, trừ cái bài rất đáng tiếc ở tập 2, *Lược truyện các tác gia Việt Nam.*

Tôi tiếp tục cái ý *Phan Khôi, người xa lạ* là người ta hình như cố tình xóa dấu vết về Phan Khôi. Tôi cho một bằng chứng rất gần đây, là Phan Khôi, trong những năm 30, có một số bài tranh biện với cụ Trần Trọng Kim, sau khi cuốn *Nho Giáo* tập I, tập II của cụ Kim được in ra. Những bài của cụ Kim đáp lại Phan Khôi được nhà xuất bản Tân Việt, khi in cuốn *Nho Giáo* lần thứ 3, cho vào phần Phụ lục. Cụ Kim là người có cái nhã độ của một người thời còn đạo đức ở Việt Nam. Mỗi lần cụ nói rõ là cụ đáp lại ai - tức là đáp lại Phan Khôi, bài gì của Phan Khôi - và đăng trong báo nào. Qua đó, người ta có thể nghĩ rằng: A! Hồi đó, có một người có trình độ kha khá, tương đương với cụ Trần Trọng Kim, để có thể đáp đi đáp lại, và cụ Kim đã thấy cần phải thanh minh, biện đi biện lại. Có một số đoạn thì cụ Kim nói: Ờ tôi hiểu sai! Ông Phan Khôi ông ấy chỉnh đúng! Còn nhiều chỗ khác thì cụ Kim nói: Không! Ông Phan Khôi ông không hiểu tôi vì ông ấy quá tả, tôi thì tôi theo phe hữu; tôi chấp nhận tôi theo phe hữu, tôi không chống Tống Nho v.v... Qua cái phụ lục đó, người ta cũng có thể tò mò hỏi: Ờ, Phan Khôi là ai nhỉ? Mình thử tìm đọc xem sao? Bây giờ, muốn xóa dấu vết Phan Khôi cho tốt, thà là ta bỏ phắt cái phụ lục đi. Và quả nhiên, năm 1991, người ta tái bản *Nho Giáo* ở Sàigòn, người ta bỏ hẳn phần phụ lục ấy. Ta có thể đọc hết cuốn *Nho Giáo* mà vẫn không biết là Phan Khôi đã giới thiệu, đã có công rất lớn để giúp cho cuốn *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim được giới có học, tạm gọi là trí thức hồi đó, tìm đọc. Và nhờ những biện luận của Phan Khôi mà có một số điểm sai lầm trong *Nho Giáo* được sửa lại. Như vậy là riêng về một tác phẩm mà Phan Khôi có công, và cái công đó đã hoàn toàn bị xóa bỏ, khi người ta tước cái phần phụ lục ấy đi.

- Ngoài những vụ việc - cố tình xóa - ấy, còn có vụ việc nào khác nữa không anh?

- Còn một điểm khác nữa, tôi xin lỗi, hơi sa đà vào cá nhân. Nhưng tôi không quen ông này. Tôi không có cái gì để trả thù cá nhân cả. Tôi muốn nói đến một nhân vật - bây giờ cũng chết rồi - mà hình như ai có học, có yêu văn chương trong nước đều biết cả. Tôi có nghe nói là cả tác giả mới xuất hiện

vài năm nay, và đang được nhiều người tôn sùng lắm, là cô Phạm Thị Hoài, cô Phạm Thị Hoài cũng đánh giá rất cao ông Vũ Ngọc Phan, tác giả bất hủ của bộ sách bất hủ *Nhà Văn Hiện Đại*, mà tôi cũng như mọi người, mang ơn rất nhiều trong thời còn trẻ. Không may là ông Vũ Ngọc Phan được trời cho sống khá thọ. Hình như năm ông mất tuổi ông cũng chỉ thua tuổi bác Hãn, lúc bác Hãn mất, có một tuổi thôi. Những năm cuối đời ông, ông có đủ thì giờ, ông viết hồi ký rất tường tận. Đặc biệt ông dành riêng gần 100 trang để tả lại *cái buổi ban đầu lưu luyến ấy*, ông được gặp người yêu của ông và sau ông cưới làm vợ. Đó là cô Hằng Phương, người có quan hệ gia đình với Phan Khôi.

Đấy, tại sao tôi nhớ đến Vũ Ngọc Phan khi nói về Phan Khôi. Tôi muốn đưa ra một minh họa, đố ai chối cãi, rằng người ta cố ý, hay là người ta quá sợ, người ta không dám nói đến Phan Khôi:

Ông Vũ Ngọc Phan, nhà anh hùng văn hóa này, ông anh hùng đến nỗi kể về cô gái đẹp như tiên, ông tả Hằng Phương tóc dài mượt. Cái gì cũng đẹp cả. Thế thì bố cô Hằng Phương là ai? Đọc hết cả tập hồi ký của Vũ Ngọc Phan nhan đề là *Những Năm Tháng Ấy*, ra năm 87 ở trong nước, cả thẩy 423 trang của nhà xuất bản Văn Học, thì cái ông bố có công đẻ ra nàng tiên ấy, độc giả nào mở cuốn sách ra đọc từ đầu đến cuối, vẫn không biết ông ấy tên là gì!

Ông bố của Hằng Phương là nhà văn Sở Cuồng, tên thật là Lê Dư.

Lê Dư, hồi trẻ, có một giai đoạn bồng bột, nghe theo tiếng gọi của nhiệt huyết yêu nước, xuất ngoại Đông du. Có sang Tầu, sang Nhật. Về sau ông ấy học khá giỏi tiếng Nhật. Nhưng sau một thời gian - mà tôi chưa nghiên cứu rõ, tôi chưa biết là bao lâu - ông ấy trôi giạt ở Thượng Hải. Vì đói quá, ông chuồn về Việt Nam. Và lại gặp lúc mật thám Pháp đang tìm cách dụ những người trí thức chống đối, về làm việc với nó, vì nó đang muốn mở ra một lối thoát cho trí thức nho học duy tân: các anh đi con đường chống chúng tôi thì chết; nhưng nếu các anh đừng chống chúng tôi, mà lại có một hoạt động văn hóa, có lợi cho cả các anh lẫn chúng tôi, thì các anh sống được. Tức là bằng cái sự mở tờ Nam Phong. Một người có tư tưởng ôn hòa như Phạm Quánh đứng chủ trương.

Cụ Lê Dư về được bổ nhiệm làm chủ bút, giữ phần Hán văn của Nam Phong. Thì chỉ vì những năm đó mà về sau Lê Dư bị mang một nhãn hiệu - sau khi Cộng Sản lên cầm quyền - gần như là một người phản cách mạng.

Cho nên Lê Dư cũng bị một số phận - tuy không nặng bằng Phan Khôi, nhưng cũng gần như thế - là trong bộ sách quý báu mà tôi hay dùng, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 2, ở mục số 19, có một tiểu sử Lê Dư, mà người viết bộ sách đó là đang sống ở Hà Nội; Lúc đó có con gái cụ Lê Dư là bà Hằng Phương, con rể cụ Lê Dư là ông Vũ Ngọc Phan, con gái út cụ Lê Dư là vợ ông tướng Nguyễn Sơn, còn đang sống lù lù ở giữa Hà Nội. Mà họ dám viết tiểu sử Lê Dư bằng hai câu đầu như thế này: *Không biết năm sinh và năm*

mất ở đâu. Lúc đó, cụ Lê Dư đang sống phây phây ở giữa Hà Nội. Ngày nay, tôi rất tò mò muốn biết là cụ mất năm nào ở Hà Nội.

Có thể với người không để ý đến văn học sử, không để ý đến những chi tiết chính xác như tôi, cho là tôi bới lông tìm vết. Tôi thì tôi cho rằng, trong văn học sử, không có chi tiết gì là không quan trọng hết cả. *Viết về tiểu sử của ai, trước hết là phải xác định được năm sinh, tháng đẻ của người ta, rồi thứ hai nữa là phải nói rõ tên tuổi bố mẹ; gốc gác từ đâu ra; lò nào đào tạo nên. Rồi sau đó mới nói đến sự nghiệp văn chương*.

Còn về cụ Lê Dư, đã không có năm sinh, năm mất, đó là một điều sơ sót. Thứ đến là cụ Lê Dư để sinh ra được ba cô con gái tuyệt vời kia, thì cụ đã phải lấy vợ, và ai là bà vợ có công đẻ ra ba cô con gái ấy - cô đầu lấy Vũ Ngọc Phan, cô thứ hai lấy Hoàng Văn Chí mà người Việt ở bên Mỹ nhiều người biết, hai vợ chồng chết già ở bên Mỹ cách đây 4 năm gì đó (tôi sẽ trở lại với Hoàng Văn Chí), và cô út, lấy ông Nguyễn Sơn, là đại tướng đã có công lớn với văn hóa Việt Nam ở Thanh Hóa những năm 47 - 49. Cuối 49 thì quân đội Mao Trạch Đông liên lạc được với Việt Minh, và cách mạng Việt Nam không kham nổi ông Nguyễn Sơn, lại trả lại cho Mao Trạch Đông, nói: Thôi ông đem nó về Tầu đi, chúng tôi không có chỗ đứng cho cái ông này. Tôi xin khép dấu ngoặc về Nguyễn Sơn, khi khác sẽ nói về Nguyễn Sơn-.

Trở lại quan hệ gia đình phía vợ ông Lê Dư. Vợ ông Lê Dư là em ruột Phan Khôi. Vì cả hai là con cụ tiến sĩ Phan Trân. *Đấy là điều đố các bạn thanh niên đời nay tìm ra được trong các sách vở in công khai ở trong nước*.

Sở dĩ tôi đi đến được một vài thu hoạch be bé, rất bình thường, ấu trĩ này là tôi rất bất mãn khi ghi chép tiểu sử người ta, mà cứ dấu cái này, dấu cái kia. Nhất là cuốn hồi ký của Vũ Ngọc Phan, là người tôi mến trọng ngày xưa bao nhiêu, thì sau khi đọc cuốn hồi ký, tôi mất đi nhiều thiện cảm với ông ấy, chỉ vì cái chuyện hèn nhát của ông ấy: Tên bố vợ không dám nói, chỉ nói ông cụ làm ở Bác Cổ, mỗi ngày đánh xe đi từ nhà ở phía gần đường gầm xe lửa chạy từ Long Biên qua phố nhà Chung. Mỗi ngày đi xe nhà đến trường Bác Cổ! Suốt mấy chục trang nói về ông bố của người mà mình sắp đến xin cưới con gái, không dám nói đến tên ông cụ là Lê Dư.

Điểm thứ ba, khi nói về tên ông ngoại của vợ mình là cụ Phan Trân. Trong suốt cả cuốn hồi ký đó, mỗi lần nhắc đến cụ thì cứ gọi cụ là cụ Phan Trần. Tôi rất tiếc là khi cuốn hồi ký của Vũ Ngọc Phan in, thì hình như ông ấy mới mất, cho nên không ai duyệt bản thảo cuối cùng. Tên cụ Phan Trân là một đại nhân vật ở tỉnh Quảng Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây là một điều nên cải chính. Ai có cuốn sách *Những Năm Tháng Ấy* của Vũ Ngọc Phan: Tên cụ là Phan Trân chứ không phải Phan Trần.

Và qua sự chắp nối với một vài điều đọc ở chỗ khác, thì dần dần tôi thử phác họa Phan Khôi là con cái nhà ai, sinh năm nào? Ở đâu? Đấy, *cái này đối với một người như tôi đã bắt tôi bỏ ra nhiều thời gian tìm kiếm, nó là khía*

cạnh khiến tôi đi đến một quyết định là nếu viết bài, thì tôi gọi: Phan Khôi: Người xa lạ? Với một dấu hỏi rất lớn vì quả thật là gốc gác, lý lịch và dấu vết về đời cụ Phan Khôi ngày nay gần như bị xóa hết cả rồi.

- Thưa anh, bây giờ, giới phê bình, giới lý luận, nghiên cứu muốn viết về Phan Khôi, thì việc trước tiên là phải viết về cái gì để giới thiệu Phan Khôi với độc giả?

- Tôi rất phân vân khi được nghe nói là phải viết về Phan Khôi, và tôi có suy nghĩ viết thế nào về Phan Khôi? Cố nhiên cái mục đích chung của tờ đặc san Hợp Lưu hay của ai khác, khi ra bài, ra sách về Phan Khôi là để cho người ta biết thêm về Phan Khôi. Nhưng mà cái mà mình cần viết để cho người đọc biết về Phan Khôi là cái gì?

Thì đấy, nó đi đến cái chuyện mà tôi có bàn với Thụy Khuê, và Thụy Khuê vừa nhắc lại đây, tức là: Lâu nay, khi viết về một nhân vật văn học, thì đại khái, giới bình luận, giới phê bình, giới nghiên cứu phân hóa thành hai phe - tạm gọi là như thế : Cái phe đã thành công rất chói lọi cách đây 15, 20 năm ở bên Tây phương, và rồi sau đó nó có ảnh hưởng sang Việt Nam và rồi lúc này có một vài người đang thật sự đi vào con đường mới ấy, tôi tạm gọi là phê bình mới, new criticism hoặc nouvelle critique đó. Họ có một thái độ xuất phát từ hình thức câu văn, hình thức tác phẩm. Họ rất ghét cái lối nhìn văn học với con mắt của thế kỷ XIX tức là yêu cầu phải cho tôi biết con người ấy là ai, rồi tôi sẽ kết hợp với lý lịch, với hồ sơ đạo đức lịch sử con người xã hội của tác giả đó, để tôi kết hợp với sự đánh giá tác phẩm của người đó.

Trường phái văn học mới, chống lại cái nhìn ấy. Nó phát biểu ra một cái hơi quá thái cực. Nhưng khi người ta đưa ra một học thuyết mới, thì bao giờ cũng nên cứng một tí. Tôi nhớ hồi trẻ, tôi rất hoan nghênh bởi vì tôi không cần biết tác giả là ai. Không cần biết Phan Khôi là ai. Ông ấy sinh năm nào. Bố ông ấy là Phan Trần, Phan Trân, Phan Chu Trinh hay Phan gì chăng nữa, tôi chỉ cần biết hiện bây giờ trong tay chúng ta có tác phẩm gì của Phan Khôi mà đọc; và qua những tác phẩm đó thì nó lộ ra những tài nghệ, những sở trường, sở đoản gì của Phan Khôi. Thế là đủ rồi. Như vậy có lẽ cái vấn đề gấp rút nhất lúc này, phải là vừa viết ít nhiều về Phan Khôi, đồng thời phải giới thiệu tác phẩm của Phan Khôi để cho thanh niên - hoặc là những người không còn là thanh niên, nhưng ra đi tay không, không đem theo sách cũ - có thể nhớ lại Phan Khôi đã viết những gì và với một tài năng như thế nào?

Đó là một bước đầu của tôi. Bước thứ hai là nếu theo khuynh hướng mà tôi quen thuộc hơn, như tôi đã được hấp thụ ít nhiều với thầy Hoàng Xuân Hãn, và tôi học ở trong Sorbonne mấy năm cũng là cái khuynh hướng đó, tức là: cái nhìn văn học sử. Biết càng nhiều tư liệu càng hay. Những thông tin về thân thế, hệ thống gia đình, màng lưới địa phương, màng lưới bạn bè của những người cùng tuổi, cùng học, cùng say mê những phong trào văn hóa

hay là các phong trào khác trong sinh hoạt xã hội, những năm mà thân thế của cá nhân nhà văn đó đang thai nghén, phôi thai; để đi dần đến cái định hình cố định ấy, thì không có một thông tin nào là thừa. Sau nữa là từ khi thành người tự lập, từ khi thoát khỏi váy mẹ và thoát khỏi sự nuôi nấng của bố, thì người ấy tự lập bằng phương tiện sinh hoạt, bằng nghề nghiệp, bằng tài chính, bằng kinh tế như thế nào cho đến ngày mất? Cái đó nó cũng rất quan trọng. Nó ảnh hưởng đến những vấn đề như: tại sao ông ấy lại viết loại tác phẩm đó mà không viết loại khác. Tại sao ông ấy lại viết loại bài báo ngắn hơi, mà không viết loại 5, 6 trăm trang như một nhà học giả? Phan Khôi có phải là một nhà học giả không? v.v...

Vậy nếu biết nhiều về thời đại Phan Khôi, thân thế Phan Khôi, quan hệ của Phan Khôi với người đương thời, đọc được những báo mà Phan Khôi đã viết để tranh luận... cũng là những soi sáng, nó dội ngược lại để mình hiểu thêm về Phan Khôi.

Và nghĩ cho đến cùng, thì nếu mà có một quan điểm mở rộng hơn quan điểm văn học sử của thế kỷ XIX - mà bây giờ tôi mong rằng thế nào ta cũng thực hiện được - là quan điểm sử học. Sử học, theo nghĩa rộng thì nó chứa cả quan điểm văn học sử của thế kỷ XIX. Đồng thời nó có chỗ cho phê bình mới. Cái nhìn sử học không loại trừ một thông tin nào cả: Thông tin lấy từ xã hội hay thông tin lấy từ văn bản đều là thông tin. Và nói cho cùng, thì cái gì cũng là sử liệu. Cả lời ăn, tiếng nói, lý luận, phê bình của nhà phê bình cũng là sử liệu. Thì đây là cái đích lâu dài. Nếu về sau, nước ta lại trở lại bình thường như mọi nước, lại xây dựng một cách hợp lý, thì lúc đó, không những Phan Khôi và các tác giả khác trong lịch sử văn học Việt Nam sẽ được nghiên cứu tốt hơn. Hôm nay, tôi xin dội một gáo nước lạnh nhỏ vào gáy Thụy Khuê: là hôm nay chưa phải là lúc để nghiên cứu thật tốt về Phan Khôi, vì còn thiếu nhiều điều kiện quá.

- Trong hiện tình thiếu nhiều điều kiện như anh vừa nói đó, thì chúng ta có thể làm việc gì trước?

- Theo tôi thấy thì cũng đơn giản thôi. Là để có thể dẫn người tiến hành phê bình văn học theo trường phái phê bình mới có điều kiện thực hiện những công trình mà chúng ta đều mong đợi là đọc tác phẩm với toàn bộ hồ sơ lịch sử về Phan Khôi, đồng thời lại có phương pháp phân tích câu văn theo những cơ cấu, bề nông, bề sâu của trường phái mới.

Tôi nghe nói ở bên Mỹ có một vài người như Bùi Vĩnh Phúc cũng đã rất quen với phương pháp mổ xẻ văn học qua hình thức, qua bề ngoài của câu văn, rồi đi dần đến cái nội dung sâu xa trong tác phẩm. Nếu được như vậy, thì đó là đỉnh cao mà tôi mong ước. Nhưng mà để đi đến cái đó, ta cũng nên trở lại trái đất rất thấp, đi từng bước nhỏ của một người hiện bây giờ gần như không biết gì cả.

Chúng ta hiện nay gần như không biết gì cả về Phan Khôi. Thế thì điều đầu tiên là ta phải điều tra về thân thế Phan Khôi. Vậy bây giờ chúng ta có một số gợi ý để chuẩn bị cho việc nghiên cứu Phan Khôi, hơn là hôm nay, tôi xuất hiện như là một nhà đã hoàn thành công việc nghiên cứu Phan Khôi. Từ bây giờ đi là tôi gợi ý để chuẩn bị cho việc nghiên cứu Phan Khôi

Bây giờ thì tôi xin đưa ra một số việc nên làm là: **- Tiểu sử Phan Khôi, theo như tôi biết, không có nơi nào viết tường tận và bổ ích cho chúng ta nhiều chi tiết bằng bài tiểu sử đã đăng ở mục Phan Khôi, trong cuốn sách** *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* mà người biên tập chính là Hoàng Văn Chí. Tôi xin nhắc lại là Hoàng Văn Chí có bà vợ là em ruột bà Hằng Phương, vậy bố vợ của Hoàng Văn Chí cũng là cụ Lê Dư, và mẹ vợ của Hoàng Văn Chí là em ruột Phan Khôi. Cho nên tôi đoán rằng khi viết mấy trang tiểu sử về Phan Khôi, ông Hoàng Văn Chí, ngoài sự tự điều tra và hiểu biết của ông, chắc ông cũng có căn vặn bà vợ, cho nên ta mới có nhiều chi tiết như thế.

Thứ nhất, có một cái chi tiết này mà đố tìm ra được ở chỗ khác là mở đầu đã nói cụ sinh năm 1887 ở làng Bảo An, ông thân sinh ra cụ là Phan Trân - nơi duy nhất nói tên ông bố Phan Khôi là Phan Trân - còn nếu đọc Vũ Ngọc Phan, thì nghe nói có một ông cụ Phan Trần, có đứa cháu ngoại rất đẹp là cô Hằng Phương, còn cụ Phan Trân là ai, so với cụ Phan Khôi, thì đố mà biết được, phải nhờ cuốn sách ông Hoàng Văn Chí mới biết được - Vậy bây giờ tài liệu đầu tiên nên in lại cho người chưa biết gì về Phan Khôi cả, là một số thông tin, chi tiết. Tôi có kiểm tra lại một vài điểm trong tiểu sử này thì thấy đúng cả. Nhưng rất tiếc là vẫn chưa thỏa mãn cái lòng tham vô đáy của tôi, là tôi còn muốn biết thêm nhiều chi tiết hơn nữa; thì qua một vài truyện ngắn của Phan Khôi, chính Phan Khôi cũng tiết lộ thêm về một vài chặng đường ăn học của mình, và về ông cụ thân sinh ra mình. Trong *Truyện Ông Năm Chuột*, cũng được in lại trong *Trăm Hoa Đua Nở*, có vẻ như là truyện hoàn toàn sáng tác của Phan Khôi, nhưng mà hình như nó có pha hồi ký vào trong ấy, vì khi tác giả kể về một số vấn đề quan hệ gia đình: bố tôi nói rằng, anh tôi nói rằng v. v..., khi kiểm lại, thì thấy rằng những năm đó, Phan Khôi đang ở nhà với bố v.v... Ta nên kiểm tra thêm bằng một vài sáng tác khác của Phan Khôi, nó bổ sung cho nhau, rất quý. Nhưng mà chưa thấm vào đâu.

Ngày hôm nay không biết có chậm chưa hay là vẫn còn kịp để chúng ta mở một cuộc điều tra rất cổ điển mà bác Hãn hay làm lắm. Bác hay có lời tiếc là tôi đây đang ở xa, không tiện về quê của tác giả ấy để điều tra. Thì cái làng Bảo An của gia đình họ Phan ấy bây giờ vẫn còn. Yêu cầu thứ nhất, rất sơ đẳng của tôi - Tạ Trọng Hiệp - là giá có ai, dưới sự hướng dẫn của anh Nguyễn Văn Xuân mà tôi nói lúc đầu, về địa phương điều tra xem: thứ nhất, gia đình họ Phan còn ai không (2)? Gia đình cụ Phan Trân có mấy người con trai? Con gái thì có ba cô, tôi biết rồi, cả ba đều ra ngoài Bắc. Còn con trai, ngoài Phan Khôi còn có người nào khác(3)? Theo tiểu sử Phan Khôi do ông

Hoàng Văn Chí đưa ra, có nói là năm 45-46, Phan Khôi bị rắc rối với chính quyền cách mạng mới, ở địa phương, và chính quyền trung ương Hà Nội đã đưa cụ ra Hà Nội giao cho Phan Bôi quản lý, vừa bảo vệ, vừa canh chừng luôn. Phan Bôi được giới thiệu là em họ Phan Khôi.

Và thứ hai, cái hy vọng điên cuồng của bác Hãn và tôi là: còn giữ được gia phả không(4)? Nếu không còn giữ được ở địa phương, thì hoặc nó đã bị thất lạc, bị đốt cháy trong thời kỳ cải cách ruộng đất và bao nhiêu năm hỗn loạn của nội chiến, ngoại chiến. Nhưng có khi lại có người trong gia đình cầm được cái gia phả đó và chạy tuốt sang nước nảo nước nào đâu đó? Có khi lại ở gần chúng ta? Ở Little Saigon hay gì gì đó ... Có người giữ được bản sao đó chăng? Hôm nay nhân tiện tôi lên lời kêu gọi nếu còn con cháu họ Phan, thì các bạn làm ơn liên lạc với báo Hợp Lưu, hoặc nhà bình luận Thụy Khuê, giới thiệu cho biết: Tôi là con cháu họ Phan, tôi còn gia phả và cho phép Tạ Trọng Hiệp nghiên cứu! (cười)

Thứ ba là biết về thân thế cá nhân ông Phan Khôi không, chưa đủ, còn phải biết ông trải qua những chặng đường lập thân ở trong đời như thế nào?

...

I- Trong khi chờ đợi những nguồn tư liệu như thế, anh là người có thể cho độc giả biết những điều sơ khởi về Phan Khôi?

- Bài tiểu sử của ông Hoàng Văn Chí cũng nói một vài điểm rất rõ là khoảng Đông Kinh Nghĩa Thục đang hoạt động, thì cụ Phan Khôi có liên lạc với cụ Phan Chu Trinh và có nhận công tác gì đó, ra Bắc. Lúc đó Phan Khôi còn trẻ lắm, vì các bạn nhớ là ông Phan Khôi sinh năm 1887. 1907 là chàng mới 20 tuổi. Lúc đó hình như mới đậu tú tài rồi bị bắt giam cho đến năm 1911. Sau đó được thả ra. Kiếm ăn bằng nghề làm báo. Bắt đầu với Nam Phong.

Nhưng mà một người có cá tính gai góc như Phan Khôi thì khó mà hợp với cái ông ôn hòa chủ nghĩa là ông Phạm Quánh. Đó là không nói đến vấn đề quan điểm chính trị, Phan Khôi có những người bạn tiền bối hoặc cùng tuổi với mình, toàn là những nhà hoạt động duy tân, cách mạng cả.

Những bài bôi nhọ cụ Phan Khôi những năm 56-57, nói cụ là người phản động từ đầu, là nói bậy. Qua những bài báo cũ còn giữ được, thì ta thấy rằng cụ Phan Khôi suốt đời là một người tranh đấu cho duy tân, cho nhân quyền, cho phụ nữ bình đẳng, cho nhiều thứ lắm. Cụ không phải là một người an phận để chạy chọt một chỗ có công ăn việc làm cho ngon, cho béo bổ, vinh thân phì gia đâu. Cụ long đong suốt đời cũng vì con đường lập thân của cụ những năm đó. Bây giờ, ít nhất chúng ta cũng nên biết rằng trong suốt thời gian từ 1918-20 đến 40-45, cái nôi hoạt động, cái địa bàn hoạt động, cái espace sociale Phan Khôi đó là báo. Báo miền Bắc, báo miền Trung, nhất là báo miền Nam. Trong đó có tờ *Phụ Nữ Tân Văn*. Phan Khôi viết nhiều trong đó. Bây giờ làm sao có cách nào mà in lại một tuyển tập hàng trăm hàng nghìn bài mà Phan Khôi đã viết trong 50 năm như thế, thì ta mới có cơ sở để

khám phá ra một vài nét cơ bản trong văn tài Phan Khôi.(5)

- Anh có thể lược kể nội dung những văn bản mà anh hiện có về Phan Khôi?

- Hiện bây giờ, tôi chỉ có trong tay một tài liệu, mà với thời gian trôi qua từ 20 năm nay, tôi thấy càng ngày nó càng quý, chứ hồi đó tôi cũng... Vì cái tính ưa sưu tầm của tôi, tôi đã xin tác giả là ông Thanh Lãng, hồi ông Thanh Lãng còn là giáo sư đại học Văn Khoa Sàigòn. Ông ấy đứng trước cái vấn đề như mình đang nói chuyện đây, là muốn cho sinh viên nó hiểu về những tác giả mà mình nói, không thể chỉ ngồi mà bình luận với nó về cái nhân vật ấy một cách trừu tượng, ông này hay, ông kia dở, ông này yêu nước, ông kia phản bội, câu văn ông ấy du dương, câu văn ông này chán ngắt. Phải đưa cho nó đọc tác phẩm của đương sự bị phê bình. Thế thì Thanh Lãng đã thử giải quyết vấn đề đó bằng cách bỏ tiền ra, thuê người ta đánh máy lại rất nhiều số báo, trong đó rất may cho chúng mình là có tờ *Phụ Nữ Tân Văn* mà ở đấy có gần 5, 6 trăm trang dành cho các bài của Phan Khôi. Bên cạnh cái mớ đó còn một vài xấp khác nữa. Thỉnh thoảng cũng có lạc bài của Phan Khôi vào. Hôm nay, chưa phải là lúc để tìm hiểu xem Phan Khôi, với tư cách nhà báo, đã có tài năng và cung tích gì không? Hôm nay cái việc đầu tiên là Thụy Khuê phải ngồi mà đọc Phan Khôi nhà báo để xem ông ấy đã có những đặc tính gì? Hôm nọ tôi đã thử đọc lướt qua rồi, đọc hết 5, 6 trăm trang của Phan Khôi. Vừa thú vị. Vừa hơi mệt. Bởi vì ông này, ông cãi nhiều khi cũng gàn, cũng bướng lắm. Giống cụ Phan Chu Trinh hay cãi. Đấy là một việc.

Rồi có những tác phẩm đã được in thành sách của cụ Phan Khôi. Có lẽ nên kết hợp với gợi ý của tôi, đó là có cách nào để xuất bản trong một tuyển tập, một số bài báo xuất sắc nhất của Phan Khôi, đồng thời tái bản một hai cuốn sách của cụ. Cuốn đầu tiên là cuốn *Chương Dân Thi Thoại*. Mà tôi tin rằng nhà lý luận và phê bình Thụy Khuê thế nào cũng sẽ có những phản ứng để bình luận. Đây là một cuốn rất có duyên. Cụ viết theo cái truyền thống thi thoại của Trung Quốc, từ đời Tống là Âu Dương Tu, cha đẻ ra dòng văn học thi thoại, cho đến cụ Phan Khôi, là nó có một mạch như thế, trải 10 thế kỷ. Cái lối bình luận về thơ văn của nhà nho. Nó không kênh kiệu, không lý luận như cái gọi là phê bình mới đâu. Nhưng mà nó có cái duyên của nó. Thì cái duyên của nó là gì?

Cuốn thứ hai là cuốn *Việt Ngữ Nghiên Cứu*. Tập hợp một số bài cụ Phan Khôi đã thai nghén từ trong những năm kháng chiến, từ năm 46-47 ở Việt Bắc, cho đến khi trở về Hà Nội năm 56. Thì được hội Văn Nghệ họ in cho thành một tập sách, tương đối mỏng thôi, nhưng mà rất quý. Ngày hôm nay, giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn tự cổ của Việt Nam rất cần có. Cuốn sách nhỏ độ 178 trang, trong đó có những bài xuất sắc như là *Nghiên cứu hư từ trong truyện Kiều* (2 bài), hoặc là *Tiếng ta trong chữ Nôm*, không kể bài đầu, cụ Phan Khôi theo gương nhà ngữ pháp học bên Trung Quốc là Lê Cẩm Hy,

đưa ra một phương pháp họa đồ, để mổ xẻ một hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ, thì cụ Phan Khôi áp dụng đúng như thế: *Tân Quốc Văn Ngữ Pháp* của Lê Cẩm Hy.

Rồi có những cái khác nữa, có lẽ cũng nên tái bản. Tôi tiếc rằng hồi sáng lập ra ban Việt Học cho đại học Paris VII, năm 69-70, trường hồi đó không có tiền để xây dựng thư viện, cho nên tôi đem một mảng lớn thư viện cá nhân của tôi để trong trường cho người ta có cái đọc, trong đó, tôi để 2, 3 cuốn sách của Phan Khôi. Thứ nhất là cụ dịch tuyển tập truyện ngắn của Lỗ Tấn. Thứ hai là cụ dịch tuyển tập tạp văn của Lỗ Tấn, thì mười mấy năm sau, khi tôi tỉnh ngộ ra, tôi chạy đến cứu những cuốn đó, thì những cuốn đó đều đã mất gần hết cả. Chỉ còn cứu được cuốn *Tạp văn* của Lỗ Tấn. Còn cuốn *Truyện Lỗ Tấn* thì rất tiếc là nó đã nằm ở trong tủ sách nhà ai trong đám sinh viên hay là bạn đồng nghiệp của tôi ở Paris VII rồi, không có hy vọng tìm ra nó nữa. Đấy là những cái nên tái bản.

- Anh thích cả Phan Khôi lẫn Lỗ Tấn. Xin anh so sánh Phan Khôi với Lỗ Tấn.

- Đấy là cái điều tôi rất muốn nói. Tôi sẽ đáp trúng câu hỏi này. Nhưng trước đó, tôi xin nói thêm về một vài vấn đề, một vài ý kiến. Mấy hôm nay tôi đang suy nghĩ về Phan Khôi, trên cơ sở rất thiếu sót tư liệu về Phan Khôinhưng còn hơn một số đông bạn đọc ngày hôm nay.

Cụ Phan Khôi tập trung dịch nhiều sau khi đi kháng chiến. Trong kháng chiến, cụ có dịch một vài tác phẩm rất ngắn, của văn học Trung Quốc mới, của Mao trạch Đông. Ví dụ như cuốn *Thù Làng* của Mã Phong. Loại bỏ túi để phục vụ cho cái gọi là tinh thần cán bộ trong cải cách ruộng đất. Đây là công tác kháng chiến của cụ đấy. Thì cái này có thể bỏ qua, không có gì đáng đọc: Văn chương công nông binh!

Sau khi trở về Hà Nội, cụ có tập trung dịch nhiều về Lỗ Tấn. Nhưng trước đó, Phan Khôi đã xuất hiện trong văn đàn, trong giới làm báo, giới xuất bản của nước ta từ 1920 trở đi. Nhất là qua bài giới thiệu của Vũ Ngọc Phan - Vũ Ngọc Phan ngày xưa, tôi không nói đến cái ông Vũ Ngọc Phan viết hồi ký đâu . Tôi muốn nói đến cái ông tác giả bất hủ của *Nhà văn hiện đại* đó. Thì đấy là tài liệu đầu tiên người ta đọc để biết Phan Khôi là ai - theo tôi đoán không biết có sai không - là nhờ Vũ Ngọc Phan. Vũ Ngọc Phan đã gợi thêm cho người ta biết: Qua cuốn *Chương Dân Thi Thoại*, Phan Khôi đã tỏ ra mình là một nhà bình thơ như thế nào. Tôi là người may mắn đọc cuốn đó.

Cuốn *Chương Dân Thi Thoại* tập hợp một số bài đã đăng ở trong báo, kể cả trong Nam Phong, có thể tóm lược trong hai ba chữ:

- Văn viết có duyên, không nặng nề, không có phương pháp luận, không có lý luận học.

- Nửa tính cách sưu tầm, những điều dật sự chung quanh một bài thơ,

thêm một số thông tin thú vị về một bài thơ. Thỉnh thoảng cũng có một vài nét chấm phá về tinh thần của người làm thơ, khi viết câu này, câu kia, đáng khen hay vì nó hơi kín đáo. Thế thì người viết bình luận mới giới thiệu cho ta là đấy, cái câu thần nó nằm ở chỗ đó, vì sao, vì sao, v.v... Ta tiếc rằng sau đó hoàn cảnh không đưa Phan Khôi đến sự nghiệp một học giả chân chính, viết sách sâu rộng 5, 6 trăm trang khảo cứu về lịch sử thơ ca Trung Quốc, lịch sử thơ ca Việt Nam. Thành một học giả kiểu Hoàng Xuân Hãn.

Cuộc đời làm báo, nửa chết đói, nửa thất nghiệp của nhà văn ngày xưa không cho phép Phan Khôi ngồi rảnh để làm những công trình đó. Cũng là một điều đáng tiếc.

- Anh cho rằng Phan Khôi, vì phải làm báo nên đã không có thì giờ ngồi viết biên khảo. Và cái không gian báo chí thời Phan Khôi cũng đáng nói lắm?

- Cái lịch sử báo chí Việt Nam thì đã bắt đầu có người viết ít nhiều bài báo, có người làm luận án rồi. Nhưng mà theo tôi, cái không gian văn hóa vẫn còn đáng giới thiệu lắm. Trong không gian văn hóa có nhiều chiếu. Mấy cái chiếu mà Phan Khôi đã ngồi, mấy tờ báo mà Phan Khôi đã viết, đã đóng góp rất lớn trong sự xây dựng, những câu văn xuôi hay những quan niệm đổi mới thơ ca. Ai cũng biết bài *Tình già* của Phan Khôi đã có công dụng như thế nào năm 32. Hoặc là bài *Cảnh cáo các nhà học phiệt*, Phan Khôi viết 13 năm sau khi cụ Ngô Đức Kế đã phê phán rất ác liệt Phạm Quánh trong vấn đề bình luận truyện Kiều. Thì trong 13 năm Phạm Quánh giữ im lặng, không đáp. Rồi vì bài của Phan Khôi, chính Vũ Ngọc Phan cũng có nhận xét là Phạm Quánh nhịn không nổi đành phải cầm bút viết để thanh minh với Phan Khôi. Thế là phải biết Phan Khôi có tài châm chọc khêu cho người ta không thể ngồi yên được. Anh không thể tiếp tục giữ cái ngôi học phiệt như thế. Bây giờ tôi đặt anh trước vấn đề: Anh không đáp là anh khinh người. Lúc đó ông Phạm Quánh mới phải đáp.

Qua những cái đó, mình mới nhận thấy là cái vocation lớn của Phan Khôi, phải chăng chính là làm báo đây. Làm báo chính là cái đất múa gậy, múa võ. Tuy có đụng chạm nhiều lắm, vì cũng có kiểm duyệt đấy, nhưng khi ông ấy viết, trong Phụ Nữ Tân Văn chẳng hạn, thì không bao giờ thấy ông ấy trực tiếp nói về thời sự chính trị, đuổi giặc Pháp, giành độc lập. Nhưng ông ấy gieo những cái mầm mới, những quan niệm mới về luân lý, sự bình đẳng và sự dân chủ, về tình trạng ác liệt mà phụ nữ Trung Quốc và Việt Nam đã sống mấy chục thế kỷ vừa qua, và vẫn còn đang sống khi những loại bài ấy được in ra. Qua cái đó ta thấy ông là một nhà báo rất năng động và có công với sự thay đổi, cái tôi tạm gọi là Tân trình tập thể của người Việt những năm 20-40. Người ta chỉ để ý đến Phong Hóa, Ngày Nay. Chúng ta nên nhớ là có nhiều tờ báo khác nữa.

Cái nét thứ ba là ngay trong Phụ Nữ Tân Văn, nói như ông Nguyễn Vỹ

trong bài thơ gửi Trương Tửu ấy, là làm báo của phụ nữ, nói về phụ nữ, thì ông Nguyễn Vỹ gọi là *anh đi buôn thúng theo đàn bà kiếm ăn*. Ông Phan Khôi được chỗ ngồi rất yên ổn trong tờ Phụ Nữ Tân Văn. Đồng thời ông ấy lại đưa vào đó, một điều tâm đắc của ông: Trong những năm ông bị bỏ tù trong nhà lao Quảng Nam, ngay quê hương mình, ông ấy học tiếng Pháp. Ông này có những điểm rất giống các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh: Cái vốn tiếng Pháp của họ không phải là học với nhà trường của Pháp đâu, vì gia đình chống, không cho họ đi học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Những người này có tinh thần cởi mở cho nên họ tự mày mò học tiếng Pháp.

Phan Khôi học rất nhanh. Học đến nỗi say mê. Và ông đi tìm khám phá những học thuật, những phương pháp mới của Tây phương có cái gì hay. Ông nhận thấy là người mình chưa có ai chịu học cho sâu, tức là logique. Ông Phan Khôi, trong mấy chục năm, cứ bị người ta đem ra chế giễu Phan Khôi là người điên vì logique. Đi đâu cũng nói chuyện logique. cãi nhau với Trần Trọng Kim về Nho giáo, cũng có bài nhan đề là *Xin mời Trần Trọng Kim tiên sinh trở về nhà cô Logique với tôi. Ông ấy có vẻ hơi điên điên đấy, nhưng mà tôi nghĩ không phải điên đâu. Đây cũng là một phần là cá tính của người vùng ông Phan Khôi, cái vùng Quảng Nam, Đà Nẵng.*

Tôi rất ao ước là làm sao sức khoẻ của anh Nguyễn Văn Xuân cho phép anh ấy viết cho vài chục trang thật là đích đáng, thấm thía về cái quan hệ giữa môi trường địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng, nó đã hun đúc những người như Phan Chu Trinh, Phan Khôi, ... Phan Khôi thì không ai xếp bên cạnh Phan Chu Trinh. Bởi vì Phan Chu Trinh nổi tiếng là một người hoạt động chính trị hơn là một người làm báo hay sống cho văn học. Nhưng mà họ có những cái nét giống nhau. Phan Chu Trinh thì đã được Trần Huy Liệu tặng cho một chữ. Tôi cho là đáng lắm: *Sửng cồ*. Tức là ăn nói lơ tơ mơ với cụ là bị cụ choảng ngay lập tức. Hay cãi, và cãi rất hăng. Rất giận dữ. Thì đấy là Phan Chu Trinh. Phan Khôi cũng có nét đó. Nhưng đồng thời có cái nét khiến cho mình yêu Phan Khôi hơn là ông già này có humour. Trong những bài báo, trong các sách của ông ấy, ông đang viết nửa câu nghiêm trang, ông phang thêm vào những câu rất bình dân, rất hài hước, rất dí dỏm. Và nó càng tăng cường cái thành công của những câu văn ấy. Một trong những lý do tôi thích Phan Khôi vì hình như, trong người tôi cũng có một cái đứa thích dí dỏm, hài hước. Thì đây là nói về nhà báo Phan Khôi.

- Anh sa đà vào nhà báo Phan Khôi cũng nhiều rồi, có lẽ anh nên trở về Lỗ Tấn - Phan Khôi đi.

- Bây giờ tôi xin trả nợ Thụy Khuê. Tôi nhích gần đến đề tài Lỗ Tấn-Phan Khôi. Tôi vẫn chưa chịu vào đề ngay. Tôi xin thêm một câu cuối cùng nữa về những tư tưởng mà Phan Khôi đã chuyên chở và đã bảo vệ một cách khá tài hoa. Ngày hôm nay, đọc lại những bài báo cũ đó, mình vẫn thấy chưa cũ. Vừa

rồi Thụy Khuê có ngó qua một vài bài đó thì đã có một phản ứng rất tự nhiên là: sao ta chưa tái bản những bài báo này?

Tôi hoàn toàn tán thành. Tôi muốn nói một câu cuối cùng về cái thời gian làm báo của ông Phan Khôi. Về nội dung, thấy rất rõ là ông theo chủ trương đổi mới của những người tân tiến nhất của Trung Quốc và Việt Nam những năm đó. Chống Tống nho. Yêu cầu giải phóng phụ nữ. Tố cáo tục bó chân đàn bà, tố cáo một trăm cái chuyện trói đàn bà bằng dư luận, bằng bố mẹ chồng, bằng em chồng, bằng ông già mụ O. Tiếng của ông Phan Khôi là mụ O, là kinh lắm. Trong làng ai cũng sợ mụ O. Thì cái người nạn nhân nặng nhất của mụ O là các nàng dâu.

Đấy, thì cái cuộc tranh đấu này, nói chung, nó rất giống các cuộc tranh đấu của các nhóm tân học Trung Quốc, từ Lương Khải Siêu cho đến Hồ Thích, và các người cầm bút ở bên Trung Quốc những năm 20-30.

Nhưng cái điểm mà tôi vừa nói lúc nãy, nó xuất hiện khiến cho Phan Khôi gần Lâm Ngữ Đường hơn là gần Hồ Thích. Hồ Thích là giáo sư đại học, có lương bổng tháng, tương đối an nhàn, khảo cổ, có thể sưu tầm sách vở viết những bài ghê gớm. Còn Lâm Ngữ Đường thì tuy có một thời gian ngắn làm giáo sư đại học, nhưng về sau viết báo thành công, vì kiếm được hai cái trái ngược, rất khó sống với nhau, đó là khi cần thì đưa học vấn ra biện luận nghiêm chỉnh, mà đồng thời biện luận với humour, và nhìn đời với con mắt hóm hỉnh, nhẹ nhàng. Vừa giáo huấn người ta mà vừa khiến cho người ta cười vui vẻ, nhẹ nhàng. Thì đấy, ông Phan Khôi ông ấy kiêm được cả hai cái đó.

Bây giờ tôi mới đi đến câu hỏi của Thụy Khuê. Trong lịch sử văn học thế giới, nó có cái hiện tượng gọi là văn dịch thuật. Chuyện này ai cũng biết rồi. Nhưng không phải hễ có nhà văn dịch là thành công. Hễ có sự cần dịch, là người dịch dịch thành công. Phần lớn là dịch không thành công.

Tôi là người rất say mê đọc các bản dịch nhiều chiều, dịch từ Pháp sang Việt, từ Việt sang Pháp, Hán sang Việt, Việt sang Hán, v.v... Tôi bỏ rất nhiều thời gian trong cuộc đời nghiên cứu của tôi, để dò xét tài nghệ của người dịch, tâm địa của người dịch đối với tác giả bị dịch như thế nào. Đây, cái điều tôi muốn tặng độc giả Hợp Lưu, muốn tặng Thụy Khuê và các bạn sẽ chú ý đến Phan Khôi đó là: May thay cho văn hóa ta, cho ngôn ngữ ta, cái người dịch Lỗ Tấn mà tôi cho là thành công nhất, đó không phải là Đặng Thai Mai - là người có công giới thiệu tên tuổi của Lỗ Tấn ở Việt Nam những năm 30-40. Không phải là những người về sau như ông Giản Chi ở trong Nam, hoặc ông Trương Chính ở ngoài Bắc. Mà riêng cá nhân tôi, Tạ Trọng Hiệp, thì tôi đánh giá rằng, trên đời này, Lỗ Tấn nếu cần được dịch sang tiếng Việt thì Lỗ Tấn rất cần Phan Khôi gặp mình và dịch mình. Cái phép lạ, ơn chúa, ơn trời đã khiến cho Phan Khôi gặp Lỗ Tấn.

Tại sao tôi nói thế? Bây giờ tôi xin minh họa. Tôi xin bảo vệ ý kiến của

tôi. Chứ đây mới chỉ là một khẳng định giáo điều thôi, là người nào có học chữ Hán, đọc được văn học Trung Quốc thời Lỗ Tấn, có đủ sức đọc Lỗ Tấn, thì chắc còn nhớ rằng Lỗ Tấn, trong văn đàn thời ông ấy và cho đến ngày hôm nay vẫn thế, ông ấy là người cũng hơi quái kiệt, chứ không phải là một nhà văn thông thường, viết văn xuôi xẻ đâu. Tư tưởng của ông ấy rất cứng, rất có góc cạnh. Ông ấy rất bướng. Khi ông ấy chống phái bảo thủ, khi ông ấy chống Tống nho, khi ông ấy tố cáo truyền thống tâm tình dân tộc Trung Quốc là nô lệ, là ăn thịt người, văn hóa Trung Quốc là văn hóa ăn thịt người. Ông ấy là cha đẻ của cái câu ấy đấy.

Khi ông ấy viết ở *A.Q. chính truyện*, viết 100 bài tạp văn ác liệt để phê phán nhóm quân phiệt lúc đó đang xâu xé Trung Quốc, hoặc những đám bồi bút lúc đó đang đem tài nghệ ra theo đóm ăn tàn, thì ông ấy dùng một hình thức câu văn, khiến cho sinh viên khi bắt đầu đọc Lỗ Tấn rất khổ, là nó rất cô đọng, nó nặng về văn ngôn, đồng thời về phong cách, về tính tình đó. Khi thì tàn nhẫn. Khi thì dí dỏm một cách không thể nhịn cười được. Và Lỗ Tấn, cũng như Phan Khôi và nhiều nhà văn lớn trên thế giới, là hay viết về quê hương, về cái làng của mình ở tỉnh gần Hàng Châu ấy, tỉnh Triết Giang ấy.

Về mặt thuần sáng tác, bây giờ tôi chưa nói đến mặt cà khịa tạp văn, hãy nói về cái địa hạt mát mẻ, ấm áp hơn, mà có lẽ độc giả Hợp Lưu thích hơn, tức là Lỗ Tấn sáng tác gì hay, và Phan Khôi đã dịch những sáng tác ấy hay như thế nào? Khiến cho chúng tôi, lớp thanh niên mới lớn lên, không có quan hệ dính líu, về tình cảm hay những cuộc thanh toán cũ của các ông già kiểu Tạ Trọng Hiệp còn oán người này, mê người kia đó; chúng tôi muốn yêu cầu ông dẫn cho biết xem có gì đáng đọc...

Thì bây giờ tôi xin đưa một hai thí dụ là trong những truyện ngắn, vừa có tính cách thi vị, đồng thời có tính cách xác thực của Lỗ Tấn, cái chuyện *Chúc Phước*, trong có mụ Tường Lâm, mụ này cứ kể cho mọi người nghe về số phận thảm hại của đứa con trai duy nhất bị chó sói tha, đem về núi ăn thịt. Mụ Tường Lâm là mụ vú già được người ta thương, người ta nuôi trong gia đình, và mụ nói không ai đáp, không ai nghe. Trẻ con cứ hay chế giễu mụ là người lẩm nhẩm. Cái thần tình của Lỗ Tấn, khi viết câu chuyện thương tâm ấy, là ông viết với cái bề ngoài thật lãnh đạm. Ông làm chủ ngòi bút. Không có một chữ nào tỏ ra là ông xúc động sướt mướt vì thảm cảnh bà Tường Lâm. Ông viết về mụ Tường Lâm với con mắt Lỗ Tấn, khi ấy lên tám hay lên mười gì đó. Nhưng đọc xong, ai cũng thấy đây là một thành công lớn, là bằng cái hình thức lạnh lùng ấy, ông đã lột được thảm cảnh hơn là bù lu bù loa nhiều.

Khi Phan Khôi dịch truyện đó, Phan Khôi cũng nắm được tinh thần của câu truyện. Và tôi, tôi rất thú vị bản dịch của Phan Khôi, vì đã theo sát câu văn của Lỗ Tấn. Khi nó cộc, ông dịch cộc. Khi nó cay chua, ông cay chua. Khi nó kể chuyện bình dân trong làng, nói những chữ có vẻ ... gọi là thô tục, hay nói tục, thì Phan Khôi dùng được đúng cái ngôn ngữ vùng Quảng Nam,

Đà Nẵng của ông, để dịch, làm cho mình có cảm tưởng ta đang đọc truyện ngắn của người vùng Quảng Nam-Đà Nẵng, mà có hương vị Tầu, sao mà câu văn thành đạt như thế. Đó không phải là văn dịch. Và tôi là người rất say mê, như con gái ngày xưa hay ăn ô mai đó, tôi thì tôi ăn ô mai ngôn ngữ. Chữ nào mà đậm đà, thì tôi đọc đi một lần, rồi tôi đọc lại. Đêm nằm tôi lại nghĩ lại. Sáng hôm sau tôi lại sau mở ra đọc lại. Tôi vừa mê Lỗ Tấn lẫn Phan Khôi vì những chuyện như thế. Đọc xong còn nhớ mãi. Đọc xong còn đọc lại. Chuyện *Chúc Phước. Chuyện Xã Hí*... Một đêm cậu bé con Lỗ Tấn buồn ngủ, cả nhà đưa cậu ấy xuống thuyền, đi từ làng, đi trên sông, trên lạch, ra tới thị trấn huyện để xem một rạp hát nhân dịp lễ thần hàng năm. Trên đường về thì cậu ngái ngủ, lại được ăn một thứ gần như là tào phở nóng, làm bằng bột đậu tươi. Cậu kể theo cái giọng thẳng trẻ con, vừa thích xem hát, vừa ngái ngủ, vừa mê ăn, ăn tào phở. Tôi còn nhớ lúc đó tôi đọc, tôi ba mươi mấy tuổi rồi, mà tôi tiếc quá, ước ao sao hồi bé mình không được sống trong làng để được hưởng cái thú đi xem xã hí, vừa được ngủ, vừa có cha mẹ dẫn đi, vừa trèo lên thuyền, vừa có người ru, lắc dậy nói: Này, dậy ăn tào phở! Thế thì, đấy, qua bản dịch của cụ Phan Khôi, nó đậm đà, nó vừa trung thành có thể nói là tuyệt đối với Lỗ Tấn, vừa có cái hương vị thuần túy Việt Nam. Tôi là người Bắc Kỳ, Hà Nội, tôi có rất nhiều thiên kiến với anh em ở miền Trung và miền Nam; nhưng khi tôi gặp những hiện tượng như là thơ văn của những ông "sửng cồ" như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Khôi, hoặc một ông còn sống, tuy đã cao niên, như ông già Bẩy Trấn ở trong Nam, thì tôi là người đầu tiên muốn hô cao khẩu hiệu: Hoan hô tính cách địa phương trong văn học.

- Vũ Ngọc Phan nhấn mạnh đến vai trò của Phan Khôi, ngự sử văn đàn, anh nghĩ sao về việc này?

- Tôi may mắn còn giữ được nguyên bản, bản in lần đầu tiên *Nhà Văn Hiện Đại*, không có đủ bộ, chỉ có quyển I và quyển II, thì đây, để tìm lại xem Vũ Ngọc Phan viết gì? Vũ Ngọc Phan có nói: "Phan Khôi mà đóng vai ngự sử đàn văn thì thật là xứng đáng, vì không mấy người kiêm được nhiều điều kiện như ông: Có óc tỷ mỷ, soi mói, lại dùng chữ rất đúng, học rộng, kinh nghiệm nhiều. Từ ngày cái mục ấy không còn, tôi thấy rằng về sau các tạp chí văn học khác cũng có nêu lên những mục tương tự như thế, nhưng không mấy người đủ tài để viết." Bây giờ phải đọc lại Phan Khôi, nhưng tôi nhớ là ông Vũ Ngọc Phan rất tán thành cái ám ảnh của Phan Khôi, đó là nhắc cho những người viết báo, viết đúng chính tả tiếng Việt. Khi ông Phan Khôi viết bài đầu tiên, hình như ông có định nghĩa chữ ngự sử văn đàn. Nó không kênh kiệu như mình tưởng đâu. Hình như ông có thanh minh. Ông không tự cho mình là người gì cao hơn những người khác đâu. Nhưng mà ông bỏ ra hàng mấy chục năm trong đời ông, để học viết câu văn tiếng Việt cho có nguyên tắc, có phương pháp, và theo ông kinh nghiệm, thì nếu chỉ cố gắng bình thường thôi,

ai cũng có thể tránh được những sơ hở quá khả ố. Ta hồi đó và bây giờ vẫn thế. Ta gặp đầy rẫy trên sách báo - mà nhà trường hình như là cũng không góp công giải quyết tốt lắm - vì chính các thầy giáo cũng cần có người giáo huấn, chỉ cho các thầy, đâu là những nguyên tắc về chính tả, đặt câu thế nào là kín hay hở, què hay không què - thì đây ông Phan Khôi cũng là người ăn ô mai với ngôn ngữ đấy. Ông chịu không nổi khi thấy người ta biến ô mai thành sỏi đá.

Trong Phụ Nữ Tân Văn có mấy nhà văn trong Nam viết thư phản đối Phan Khôi vì dám nói rằng: Chính tên của mình còn viết không đúng chính tả thì còn nói gì đến làm văn hay không làm văn.

À còn cái này mà tôi chưa kịp tìm được là cuốn tiểu thuyết duy nhất của Phan Khôi. Cuốn *Trở Vỏ Lửa Ra*, tôi chưa hề thấy nó ở đâu cả.

Về công tác mà Phan Khôi đã nghiên cứu rất nhiều năm, đó là nghiên cứu ngôn ngữ và văn tự tiếng Việt, thì sau này đúc kết thành cuốn *Việt Ngữ Nghiên Cứu*. Cho nên, khi làm báo, Phan Khôi có phụ trách mục *Văn Sử Trên Văn Đàn*. Phan Khôi có đăng từng kỳ, từng kỳ, từ năm 31 trở đi.

- Về Vũ Ngọc Phan, lúc nãy anh có trách là trong cuốn hồi ký, không nhắc đến Phan Khôi. Có thể là Vũ Ngọc Phan có viết về Phan Khôi mà bị kiểm duyệt hay không?

- Điều này thì phải điều tra với con cháu Vũ Ngọc Phan còn sống ở Hà Nội, có ông làm quan chức, sĩ quan gì đó trong quân đội, không phải là hạng nhỏ đâu. Tôi tiếc rằng mấy lần tôi về làm việc ở Hà Nội, không có dịp gặp những người ấy. Có một lần, có ai hẹn để gặp cậu con trai, nhưng về sau, giờ chót, thì ông ấy hay tôi bận, nên cái vụ hẹn đó không thành. Cái này muốn điều tra thì cũng dễ thôi, trong hồ sơ nhà xuất bản có dấu vết của vụ đó chăng? Tôi thì tôi chỉ tin vào cái khả năng là ông ấy có viết và ông ấy bị kiểm duyệt, tôi tin một cách yếu ớt thôi. Vì tôi muốn nói đến một người, nhẹ tội hơn nhiều là ông Lê Dư, là bố vợ mà Vũ Ngọc Phan còn không dám viết nữa là, nói gì đến Phan Khôi là cậu ruột hay là bác ruột của vợ mình. Tôi nghĩ rằng Vũ Ngọc Phan tự kiểm duyệt.

Khi người ta đã khiếp sợ rồi, người ta tởn cho đến già, cho đến lúc xuống mồ người ta vẫn còn run. Đây có lẽ là một trong những điều đáng buồn nhất trong những điều đáng buồn xẩy ra ở Việt Nam từ những năm 49-50 gì đó. Khi bắt đầu có rèn cán, chỉnh quân, học tập cán bộ, v.v... thì tất cả những giá trị to đẹp, cao đẹp mà người yêu nước, anh hùng đã nương theo để đứng dậy năm 44-45, cùng nhau đi kháng chiến để đuổi giặc ngoại xâm, thì đến cuối năm 49-50 là nó kết thúc hết cả. Và người ta thay bằng một cái bảng giá trị mới. Bây giờ, ngày hôm nay, vẫn còn đầu độc tất cả tinh thần làm việc ở trong nước. Thứ đạo đức cổ truyền - mà chúng mình gọi là đạo đức đó - không có. Người ta thay bằng cái đạo đức khác, trong đó có nhiều cái rất xấu.

Một trong những cái xấu mà người trí thức đã phải học tập, đó là phải biết nhút nhát, đầu hàng, sợ hãi thì mới sống được. Tôi là người ăn nói có vẻ anh hùng đấy. Nhưng mà nếu sống ở trong hoàn cảnh với họ, chắc tôi cũng là người đầu hàng đầu tiên. Vì cái guồng máy này nó nghiến nát, nó không chừa ai cả. Ông Lỗ Tấn bên Trung Quốc, người ta đã nói rồi, trong 10 năm đại văn hóa cách mạng từ 66 đến 76, may là Lỗ Tấn đã chết rồi. Nếu ông còn sống, ông ấy cũng đi đổ phân ở vùng Tân Cương đấy, không có ai thoát được đâu. Ông Vũ Ngọc Phan không đến nỗi bị đe dọa đi đổ phân, nhưng mà khi đã tởn rồi, thì thôi, nhất là sau cái vụ học tập chỉnh huấn năm 49-50, rồi đến vụ học tập phê phán nọc độc Nhân Văn Giai Phẩm năm 56-57. Tôi nhớ lờ mờ là hình như có một lần, nhà phê bình Nam Chi, trên báo Diễn Đàn, có nói khi ông Vũ Ngọc Phan chết, có khen ông ấy một câu đại khái là từ khi cái môi trường phê bình văn học Việt Nam bị ô nhiễm bởi những đường lối văn nghệ giáo điều của Đảng v.v... thì Vũ Ngọc Phan treo bút, không viết phê bình nữa, và đi vào nghiên cứu folklore. Câu của ông Nam Chi đã được nhiều người trong nước đọc. Và gần đây, không nhớ tôi có đọc ở đâu, người ta có cãi lại: Nói như thế là không đúng, không có ai cấm đoán gì ai cả.

Có thể là không ai cấm đoán ra mặt, vì chỉ cần bắt học tập một lần thôi là người ta tởn suốt đời. Có người chịu không nổi rồi điên lên, mỗi lần bạn bè đến chơi, cứ chỉ lên trần nhà nói: *Chúng nó ngồi trên kia kìa, muốn nói gì thì viết trên miếng giấy, tôi đọc xong tôi lại đốt đi.* Không những một người như Trần Đức Thảo, mà qua hồi ký của ông Bảy Trấn, mình thấy, một đảng viên kỳ cựu, một người trong 10 người quan trọng nhất của đảng Cộng Sản Việt Nam là ông Bùi Công Trừng, thì cái lần cuối cùng mà ông Bảy Trấn ra thăm ông Bùi Công Trừng, ta thấy ông Bùi Công Trừng cũng làm những động tác hoàn toàn giống Trần Đức Thảo, chỉ tay lên trần nhà để nhắc lại: Chúng nó ngồi trên kia kìa, nó đang nghe đây này, và viết cho nhau một hai câu trên miếng giấy, xong rồi lại châm lửa đốt ngay trên cái hộp đựng tro tàn. Vậy có lẽ cũng không nên nghiêm khắc quá, khi tôi đã tỏ vẻ bực mình khi nói về ông Vũ Ngọc Phan hồi đầu buổi nói chuyện này.

- Những điều anh vừa nói, cũng phù hợp với thưc tế, bởi vì chính trong cuốn hồi ký, Vũ Ngọc Phan đã có những dòng viết về Khái Hưng, Nhất Linh rất tệ.

- Tôi thì tôi rất mong - bây giờ mắt tôi kém, sức tôi yếu rồi - có những người như Thụy Khuê, đọc những sách mà tôi cũng vừa đọc hay là mọi người vừa đọc gần đây, để góp phần thêm, ta suy nghĩ qua cái trường hợp cá nhân của Phan Khôi thôi. Ta suy nghĩ về một thời đại trong thơ văn. Ngày xưa có cái nhan đề rất hay của Hoài Thanh trong cuốn *Thi Nhân Việt Nam*, là *Một Thời Đại Trong Thi Ca* theo cái nghĩa rất đẹp. Thì một lúc nào đó, tôi nghĩ chúng ta nên có cái gì là *Một Thời Đại Trong Phê Bình Thơ, Văn, Một Thời Đại Thảm Đạm, Bẩn Thỉu* mà tất cả trí thức ta đã bị chà đạp xuống đáy bùn

như thế, để ôn lại một bài học là khi nào mà không may, chính quyền rơi vào tay kẻ vô học đó thì văn hóa không ra gì. Thì đừng trách riêng một cá nhân nhà văn nào cả. Tất cả đều là nạn nhân, thế thôi.

Có thể là có những mức độ khác nhau, như nghĩ lại về hai nhà thơ lớn của phong trào Thơ Mới như Xuân Diệu và Huy Cận, thì nếu tôi phải viết đánh giá về hai ông này, tôi sẽ thấy là Xuân Diệu đáng thương nhiều hơn đáng ghét. Tôi đã quên rồi, những bài ông ấy viết thời 56-57 về Phan Khôi hay là về ai khác. Tôi có gặp Xuân Diệu, tôi thấy có nhiều điểm đáng thương hơn. Còn cái ông bạn kia của ông ấy, ông Huy Cận đó, tôi có gặp nhiều rồi, thì tôi thấy ông này ít điểm đáng thương, ông này tội nặng hơn. Bây giờ vẫn còn kiên trì đấy. Hôm nọ còn thấy tên Huy Cận với cái văn kiện gì của Bảo Định Giang tâng công, làm tình báo cho Đảng về những nhà báo nào, những cuốn sách nào chệch đường, chệch lối. Đó là ta lại tố cáo, trong đó có tên Huy Cận đó, tên Nguyễn Đình Thi đó.

- Xin anh một lời kết luận cho buổi nói chuyện hôm nay.

- Có lẽ bây giờ chỉ cầu mong cho nó qua cho nhanh đi, đến một lúc nào đó, rồi ta lại có quyền làm cái công việc mà tôi đã nói với Thụy Khuê cách đây 3, 4 năm rồi, đó là đối đãi với văn học như là văn học. Văn học không phải là cái bung xung cho nhà chính trị đem ra ... đá bóng và cởi trói, và lại trói rồi lại cởi trói.

- Xin cám ơn anh Tạ Trọng Hiệp

THỤY KHUÊ

---

(1) Trong cuốn *Bọn Nhân Văn Giai Phẩm Trước Tòa Án Dư Luận* không đăng lại bài của Nguyễn Công Hoan, anh Hiệp nhớ nhầm. Bài đả kích Phan Khôi nặng nhất là của Phùng Bảo Thạch. Nhưng trong *Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc*, Hoàng Văn Chí có đăng bài thơ của Nguyễn Công Hoan, mạ lỵ Phan Khôi. Cả hai bài đều được đăng lại trong Hợp Lưu số này.

(2) Nhờ anh Vương Trí Nhàn, chúng tôi có liên lạc được với gia đình anh Phan An Sa là con cụ Phan Khôi, hiện ở Hà Nội.

(3) Theo Phan An Sa, cụ Phan Khôi không có anh em trai. Và con gái chỉ có một người là vợ cụ Lê Dư, chưa tìm được tên. Chỗ này chắc anh Hiệp nhầm với 3 cô con gái cụ Lê Dư.

(4) Theo Phan An Sa thì gia đình ở Hà Nội còn giữ được gia phả.

(5) Trong nước đã in lại tuyển tập của Thanh Lãng, trong có các bài báo của Phan Khôi trích từ Phụ Nữ Tân Văn



ĐOÀN XUÂN KIÊN

PHAN KHÔI NGHIÊN CỨU TIẾNG VIỆT



Phan Khôi là một nhân vật đặc biệt trong làng văn làng báo Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ông xuất thân là nhà nho nhưng lại sớm có tư tưởng cấp tiến và được hấp thụ tư tưởng vì nghĩa cả. Cuộc đời hoạt động của ông là đời sống của một con người tự do và chính trực. Vì thế mà sau khi những hoạt động chính trị-xã hội bị trở ngại, mặc dù tinh thông hán học và tiếng Pháp, Phan Khôi không đi vào con đường cầu an của tầng lớp thư lại. Ông bước vào làng báo non trẻ của nước nhà. Sống với nghề báo, Phan Khôi được thuỷ chung với tư tưởng tự do cấp tiến của mình. Phan Khôi không ưa sự phù hoa trong văn chương. Đó là Phan Khôi của mục "Vai ngự sử trên văn đàn" (trên báo *Phụ Nữ Tân Văn* năm 1931) để nhặt ra những sai lầm trong thơ văn hay trong các bài báo thời bấy giờ. Tỉ mỉ chuyện dọn vườn văn hẳn là cái duyên dẫn đưa Phan Khôi đến việc nghiên cứu ngữ học về sau này. Một cái duyên khác có lẽ là khi ông giới thiệu bài viết ngắn của Nguyễn Đình về luật hỏi ngã trên báo *Tao Đàn* (số 8, th.6.1939) mà ông cho là "có giá trị về khoa học". Cho nên sẽ là chuyện hợp lẽ mà thôi khi Phan Khôi bước vào nghiên cứu ngữ học Việt Nam, một ngành nghiên cứu mà những người ở ngoài nghề vẫn chê là vừa khô, vừa khó, và vừa khổ.

Quyển sách mỏng *Việt Ngữ Nghiên Cứu* của Phan Khôi do nhà Văn Nghệ xuất bản tại Hà Nội năm 1955, là một tập hợp những bài nghiên cứu tiếng Việt mà Phan Khôi biên soạn trong khoảng thời gian ba năm, từ 1948 đến 1950. Sách đã in ty-pô một lần trong chiến khu năm 1950 với tựa đề *Tìm tòi trong tiếng Việt*. Mặc dù sau đó, ông không còn làm việc trong ngành ngôn

ngữ nữa nên việc nghiên cứu bị bỏ dở, tác giả cũng xem xét lại một số luận điểm và viết những lời bổ di ở cuối mỗi bài, để sang năm 1955 in lại thành sách. Không lâu sau đó là biến cố Nhân Văn-Giai Phẩm. Trong một xã hội còn nặng thành kiến về chính và nguỵ như xã hội Việt Nam ở thế kỉ XX này, không lạ gì Phan Khôi và sự nghiệp của ông bị vùi dập, bị buộc phải đẩy vào quên lãng, Hầu như không mấy ai sau này dám nhắc đến quyển sách tiền phong trong sự nghiệp nghiên cứu ngữ học của thời kì nước nhà mới độc lập.

Thật ra thì đây chưa phải là một quyển sách có mạch lạc, mà chỉ là tập hợp một số bài nghiên cứu rời về một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Chủ ý của tác giả là để khởi công phân tích một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt trước khi thật sự biên soạn một tập sách hoàn chỉnh về nó (Lời tựa, tr. 6). Dưới đây là tóm lược toàn bộ 12 đề tài mà ông đã hoàn tất trong thời gian ngắn đó:

1. Phân tích vần quốc ngữ: tác giả xem xét lại cách kết hợp các âm và giọng để thành một tiếng, cho nên ông duyệt lại các nguyên âm, các phụ âm, các thanh, tính hệ thống của các phụ âm cuối và các lối hợp vận trong tiếng Việt. Những khái niệm về âm giai, âm hệ trong vần quốc ngữ là những khái niệm ông mượn từ sách nghiên cứu hán ngữ đương thời, nặng về phân tích âm vận học của luật thơ hơn là phân tích ngữ âm và ngữ pháp. Ông cũng nhầm lẫn khái niệm về âm vị và chữ viết khi ông gọi các đồ vị *ch, gi, ngh* chẳng hạn là phụ âm đôi, phụ âm ba.

2. Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm: đây là một thành quả tiên phong của việc nghiên cứu chữ nôm trong mối quan hệ với ngữ âm tiếng Việt thời cổ. Tác giả phân tích mối tương quan giữa các âm /d/ trong tiếng Việt và âm /đ/ trong tiếng Hán: *da* (thịt) < bộ nhục bàng chữ *đa*, *dạy* (bảo) < bộ khẩu bàng chữ *đại*...; âm /gi/ trong tiếng Việt và âm /k/ trong tiếng hán: kiang > *giang*, kả > giả, ka > *gia*...; âm /tr/ trong tiếng Việt và âm /l/ trong tiếng hán: lô > *tro*, lăng > *trăng*, lại > *trái*; âm /gi/ trong tiếng Việt và âm /tr/ trong tiếng hán việt: trọng >*giọng*, trận >*giận*...Tác giả nêu lên một số giả thuyết về ngữ âm học lịch sử căn cứ trên tự dạng chữ nôm. Đấy là một bước tiến mới mẻ ở nơi một nhà nho như ông.

3. Tiếng đệm: bài này tìm hiểu hệ thống các từ phức trong tiếng Việt, gồm các từ láy (thẹn thò, bệu bạo...), từ kép (đất đai, làng mạc, tre pheo, vắng tanh, lạnh ngắt...). Cũng theo quy cách đi tìm những quy luật của hiện tượng ngôn ngữ này, ông cố đưa ra những khuôn âm thường đi với nhau trong các từ thuộc loại này, chủ yếu là các từ láy.

4. Con, cây, cục, cái: tác giả theo phép thực nghiệm quy nạp mà tìm hiểu tính cách và vai trò của bốn từ này, và ông cho là chúng đều là những tiền

danh tự chứ không hẳn là mạo tự, quán tứ hay loại tự như trước đó thường gọi.

5. Tiền danh tự và mạo tự: bài này là bước nối tiếp của bài trên, nhằm mở rộng việc tìm hiểu vai trò của các tiếng mà tác giả gọi là tiền danh tự. Ông rút ra được kết luận là các tiền danh tự có công dụng cá biệt hoá tính chất của danh từ đi sau nó.

6. Thời gian và không gian trong ngữ pháp: bàn về tính cách của tiếng Việt khi biểu diễn khái niệm về thời gian và không gian, qua đó phản bác quan niệm của Trần Trọng Kim khi bàn về loại phó từ chỉ thời gian và vị trí mà tác giả cho là không sát hợp với tính cách của tiếng Việt.

7. Trên, dưới, trong, ngoài, lên, xuống, vào, ra: bàn về các từ chỉ vị trí và phương hướng trong tiếng Việt, nhưng ông không chỉ dừng lại ở công dụng ngữ pháp của chúng mà lại xem xét chúng ở mặt luận lí hay ngữ nghĩa.

8. Kiểm thảo về đại danh từ: tác giả biện bác về các lối dùng đại danh từ trong tiếng Việt. Phần lớn những biện bác này cũng chỉ ở trên bình diện luận lí hơn là ngữ pháp.

9. Mấy đặc điểm trong tiếng Việt: đưa ra ba đặc điểm của tiếng Việt; nói theo trật tự thời gian, theo yêu ghét chủ quan, và thường có chủ từ tổng hợp.

10. Hư tự trong truyện Kiều: bàn về một loại từ đặc biệt trong tiếng Việt qua một tác phẩm truyện Kiều, vì ông cho rằng Nguyễn Du dùng tiếng Việt chính xác lắm. Các từ *đâu, bao, bấy,dầu, dẫu, mặc dầu* được đưa ra làm điển hình để ông rút ra những quy cách sử dụng loại phó từ này trong ngữ pháp tiếng Việt.

11. Đề nghị về danh từ ngữ pháp: đưa ra một số đề nghị dùng các thuật ngữ ngữ học Việt Nam cho phù hợp với tính cách của bộ môn nghiên cứu và của bản thân tiếng Việt: những thuật ngữ nay đã quen dùng thì đã được đưa ra từ sách của Phan Khôi; ngữ pháp thay cho 'văn pháp', 'văn phạm','mẹo', từ thay cho 'tự',*phó từ* thay cho 'trạng từ', *hình dung từ* thay cho tĩnh từ, *ngữ ngôn* để chỉ khái niệm tiếng nói như một đặc tính của loài người, và *ngôn ngữ* để chỉ một tiếng nói cụ thể.

12. Phụ lục: Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta: đưa ra một lối phân tích cú pháp theo phương pháp đồ giải mà tác giả đề nghị từ năm 1948. Đây chính là một nỗ lực phân tích cấu trúc câu theo đúng tinh thần tiếng Việt mà không bị ảnh hưởng của ngữ pháp tây phương. Phương pháp của Phan Khôi

là dùng đồ hoạ để chia câu nói ra thành từng tầng bậc chính phụ, làm nổi rõ ngữ nghĩa qua cấu trúc câu.

Tính đến thời điểm 1948-1950, khi sách được biên soạn, việc nghiên cứu tiếng Việt mới chỉ ở bước sơ khai. Tình hình nghiên cứu tiếng Việt ở đầu thế kỉ XX hãy còn thưa thớt, mới chỉ có một bộ sách *Việt Nam Văn Phạm* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm là được phổ thông, nhờ được dùng trong nhà trường. Các nhà nghiên cứu khác mới chỉ có những công trình khiêm tốn, chưa tạo được những tiếng vang nào (1). Trong hoàn cảnh như thế, Phan Khôi không tham khảo được gì nhiều trong khi nghiên cứu. Đấy là còn chưa nói đến một yếu tố khác cũng cần để ý, là điều kiện sách vở của những người kháng chiến như Phan Khôi hẳn cũng thiếu thốn mọi bề. Những yếu tố này sẽ khiến cho công trình nghiên cứu của Phan Khôi nhiều chất khám phá dựa trên trực giác và suy luận nhiều hơn là tham khảo tư liệu. Nói thế không phải là bảo những phát kiến của Phan Khôi trên đường tìm tòi là hoàn toàn bắt được từ thinh không. Chúng ta có thể thấy thấp thoáng trong mấy trang sách dấu vết của những 'cọ sát tư duy' giữa tác giả và các đồng nghiệp cùng ngành nghề, hoặc giả một vài quyển sách hiếm hoi của giới nghiên cứu Trung quốc buổi ấy, và nhất là quyển sách của Trần Trọng Kim. Giá trị đầu tiên của quyển sách mỏng này nằm ở điểm: đó là kết quả của công phu lập luận, của trực giác khoa học là chính. Điều này cũng khá phù hợp với tính cách của Phan Khôi một người đặt nặng tinh thần luận lí, tinh thần độc lập tư tưởng, không bị trói buộc trong những câu thúc của xã hội.

Quyển sách khiêm tốn của Phan Khôi đã đánh dấu cho một bước biến chuyển của nghiên cứu ngữ học Việt Nam ở buổi đầu. Ngày nay, nhìn lại quyển sách để thấy lại những bước tiến trên đường tìm kiếm mà lúc đó, trong hoàn cảnh khó khăn, Phan Khôi đã làm được một số việc mở đường quan trọng.

Trước Phan Khôi, bộ môn nghiên cứu tiếng Việt chưa làm sáng được tính cách hệ thống của tiếng Việt theo nghĩa là những quy tắc ngữ pháp của chính nó, mà không phải là do sự áp đặt phương pháp mô tả tiếng Việt theo mô hình của tiếng Pháp, như trong công trình của những tác giả người Pháp trước kia hay như Trần Trọng Kim khi viết *Việt Nam Văn Phạm*. Phan Khôi đã phê phán Trần Trọng Kim rải rác trong suốt quyển sách chính là phê phán lối nhìn tiếng Việt qua đôi kính phân tích ngữ pháp tây phương cổ điển. Để có thể mô tả tiếng Việt, việc cần làm là hãy quan sát nó, vận dụng những thao tác ngôn ngữ để nhận ra những quy luật của tự thân nó; nói cách khác, hãy tìm đến tiếng Việt như một đối tượng mới gặp lần đầu.

Phan Khôi đã dùng những thao tác như thế trong các bài viết mà rút ra được một số kết luận mới mẻ ở thời kì đó. Phân tích ngữ pháp cũng như bao nhiêu việc biên tập khác trước kia, ông rất sùng tín vào luận lí. Theo đúng

phép hoài nghi khoa học, nhiều khi Phan Khôi đã bắt đầu từ chỗ bắt đầu: ông không bị vướng mắc vào những quan niệm sẵn có, mà muốn tìm đến đối tượng nghiên cứu với thái độ tỉnh táo, khách quan. Hãy lấy bài thứ tư làm một minh hoạ điển hình: trước tiên, ông quan sát cách dùng của bốn từ *cây, con, cục, cái* trong lời nói để nhận ra những sắc thái riêng của bốn từ này là những tiếng đặt trước danh từ chỉ sự vật theo từng hạng loại (tr.72); sau đó ông khái quát hoá một bậc mà nhận ra tính cách chung của *cái* và *con* là để chỉ định tình trạng chứ không phải để phân biệt giống (tr. 75); cuối cùng ông nhận thấy *cái* còn có những sắc thái rất riêng khác (tr.75-76). Đến cuối bài ông đề nghị một cách gọi tên các từ này là 'tiền danh từ' dựa trên những tính cách chung và riêng của chúng. Lập luận suy diễn và quy nạp đều khúc chiết, sáng sủa, và rất thuyết phục, 'rất Phan Khôi'. Cùng lối tiếp cận như thế, tác giả xem lại từ loại gọi là đại danh từ (bài 8), hoặc những hư tự trong truyện Kiều (bài 10).

Có khi óc duy lí đưa lập luận của tác giả đến chỗ nghiêm khắc quá đáng mà thành khiên cưỡng. Ông bắt bẻ chúng ta nói 'ngồi dưới đất' là không trúng cách mà phải nói là 'ngồi trên đất' (tr. 101) hoặc như không nên nói 'xuống thuyền' mà phải 'lên thuyền' (tr.104), hoặc nữa là khi ông đặt vấn đề tiếng Việt không có đại từ trung tính như nễ và *ngã* hay *I* và *You* là những quá đà của óc duy lí. Ấy vậy mà đôi lúc sự quá khích của Phan Khôi lại có những nét đáng mến, vì nó thể hiện một phong cách, một cá tính con người. Hãy đọc lại một đoạn trang viết về đại từ xưng hô *cụ lớn* để thấy lại khẩu khí con người chính trực đến nghiêm khắc của Phan Khôi (2). Những nhận xét sắc bén của tác giả về đại danh từ hẳn nhiên là đã đi quá phạm vi ngữ pháp, nhưng bù lại nó cũng phản ánh con người Phan Khôi.

Phan Khôi cũng là một trong số những người đầu tiên tìm hiểu chữ nôm như là một hệ thống đồ vị để qua đó tìm ra ra mối tương quan giữa chữ viết và lối phát âm. Khi tìm hiểu về chữ nôm, Phan Khôi tiến xa hơn các tác giả Việt Nam trước ông cũng đã từng tìm hiểu về chữ nôm. Qua một số những hiện tượng trùng lắp, ông nhận ra mối quan hệ giữa chữ nôm và lối phát âm cuả người xưa. Từ đó ông nêu ra một số nhận xét về nguyên tắc chính tả chữ nôm. Những kết luận của tác giả về mối quan hệ giữa cách phát âm tiếng hán và tiếng Việt, giữa chữ nôm và lối phát âm tiếng Việt, là những ý kiến xác đáng của một người uyên bác về hán-nôm. Cũng nhân khi tìm hiểu về chữ nôm, Phan Khôi nhìn ra được giá trị của việc nghiên cứu ngữ âm học lịch sử (mà ông gọi là cổ âm học), và "mong người khác thấy sự ích lợi lớn của nó mà dựng ra nhiều lối khác nữa để nước Việt Nam cũng có một ngành cổ âm học của mình thì sẽ có ích lợi cho ngôn ngữ văn tự, cho học giới tương lai nhiều lắm" (tr. 39). Tiếp nối những gợi ý như thế, giới nghiên cứu hán-nôm về sau đã đi xa hơn: đã có những công trình quan trọng về ngữ âm lịch sử tiếng Việt (Nguyễn Tài Cẩn, Lê Văn Quán...). Nhưng không vì thế mà giá trị

những gợi ý của Phan Khôi và những người ở thế hệ ông bị suy giảm.

Một đóng góp khá quan trọng của quyển sách là nó gợi ra những câu hỏi lớn về những hiện tượng ngôn ngữ quen thuộc của chúng ta nhưng cho đến thời Phan Khôi nghiên cứu vẫn chưa có những lời giải nào. Những từ mà ông gọi là tiếng đệm chưa được nghiên cứu thấu đáo. Trần Trọng Kim xếp chúng vào từ loại 'tĩnh từ', và có xem xét cách cấu thành một tiếng 'tĩnh từ ghép' bằng lối dùng những thể cách biến thanh và biến âm của tiếng đệm đi kèm với 'tĩnh từ' đơn. Phan Khôi đã mở rộng thêm hướng nghiên cứu khi ông cho rằng loại 'tiếng đệm' này không chỉ là loại 'tĩnh từ' mà có thể là danh từ, động từ. Về cách cấu tạo, Phan Khôi cũng đi tiến thêm xa khi ông chỉ ra những mô hình biến âm và biến thanh có tính toàn diện hơn. Loại tiếng này về sau sẽ gọi là từ láy, cũng sẽ được nghiên cứu kĩ hơn, nhưng về đại thể thì những mô hình nêu ra từ sách Phan Khôi đã không thay đổi gì nhiều. Có khác chăng chỉ là vấn đề định danh mà thôi. Trong sách, ông dùng lại tên gọi 'tiếng đệm' trong sách Trần Trọng Kim, nhưng ông đặt chúng vào một phạm trù ngữ pháp rộng hơn có tên gọi *thành từ* để chỉ chung loại từ ghép có cấu trúc chặt chẽ, chẳng hạn:'non sông', 'làng mạc','đất đai','chơi bời',''chễm chệ'... Đây là một khái niệm mới có giá trị khoa học, và sẽ làm cơ sở cho một hướng tìm tòi lâu dài về sau.

Những ý kiến của Phan Khôi về tiền danh từ (bài 5), phó từ thời gian và không gian (bài 6), các loại phó từ chỉ phương hướng (bài 7), đại từ (bài 8) duyệt lại một cách triệt để những khái niệm mà trước đây các sách ngữ pháp theo phương pháp tây phương đã không nêu ra được các sắc thái riêng của tiếng Việt. Đây là những phê phán gián tiếp quan điểm Trần Trọng Kim thuở ấy đang là quan điểm 'chính thống' trong học giới. Những đóng góp của thế hệ sau về ngữ học Việt Nam đã giải quyết rốt ráo những nhược điểm nghiêm trọng của quan điểm Trần Trọng Kim, và đã chứng nhận tính cách xác đáng của những luận điểm đề ra trong sách Phan Khôi. Hẳn nhiên là những vấn đề trên đây đã chưa có thể nào giải quyết trọn vẹn trong mấy bài ngắn ngủi mà chính Phan Khôi lúc đó cũng chỉ xem là những tìm tòi, gợi ý cho một công trình dài lâu.

Bài tìm hiểu về cách dùng hư tự trong truyện Kiều là một bài đặc sắc. Trước hết là ở việc của tác giả bàn một vấn đề ngữ pháp dân tộc biểu hiện qua ngôn ngữ một tác giả. Đấy là hướng nghiên cứu mới mẻ mà có dễ không mấy ai quan tâm vào thời ấy. Tác giả tìm hiểu ý nghĩa ngữ pháp của một số trợ từ mà ông mượn thuật ngữ của giới nghiên cứu hán ngữ, là hư tự 'bao', 'bây', 'bấy', 'đâu','dầu','dẫu', 'mặc dầu'. Để nêu lên được ý nghĩa khái quát của các trợ từ này, ông cũng đi từ việc tập hợp các câu Kiều có dùng các hư tự này và làm những thao tác phức tạp cần thiết của một phân tích thực nghiệm. Những kết luận rút ra trong bài là những kết quả như thế. Tác giả làm việc tỉ mỉ, nhưng không sa xuống tủn mủn, ông đã "thâm nhập nhi thiển

xuất", là một trong những điều kiện cơ bản của nghiên cứu khoa học. Được như thế phải nói là nhờ vốn học thâm thuý và tinh thần tìm tòi cái mới nơi ông. Đọc ông có cái thú vị của những khám phá chứ không phải là những kiến thức lặp lại đâu đó. Mà những thú vị có thể nhặt ra từ một kết luận lớn (như ý nghĩa ngữ pháp của hư tự *đâu* trong truyện Kiều, chẳng hạn) hay từ một khám phá nho nhỏ ở bên lề cuộc tìm kiếm (chẳng hạn, ông nhận thấy truyện Kiều từ đầu đến cuối không hề dùng trợ từ *nếu*).

Cuốn sách nhỏ của Phan Khôi còn đưa ra việc định lại thuật ngữ ngữ học Việt Nam, từ những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ (*từ*) đến những thuật ngữ ngữ pháp trên cơ sở xác lập các từ loại của tiếng Việt. Những ý kiến của ông lúc bấy giờ là một sự lay động lớn cho một cuộc lên đường mới mẻ. Thuật ngữ *ngữ pháp* không chỉ đơn thuần là một cái tên gọi cho khác người, mà chính là một thuật ngữ chuyên chở một nội dung rất khác. Phan Khôi xem ngữ pháp là việc tìm hiểu ngôn ngữ sống do con người dùng hằng ngày. Ông cũng nói thêm là tiếng Việt không phân biệt ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết như trường hợp hán ngữ chẳng hạn, phân biệt văn ngôn và bạch thoại. Vì thế,"...ngữ pháp tức là văn pháp, phép tắc cho sự nói tức là phép tắc cho sự viết, hễ nói đúng thì viết đúng... ngữ bao hàm được văn chứ văn không bao hàm được ngữ..." (tr. 145). Một số những đề nghị khác cũng là kết quả của những thay đổi về mặt quan điểm như thế. Đây là trường hợp của những thuật ngữ *từ, thành từ, tiền danh từ, phó từ, định từ.* Có những thuật ngữ ông đề nghị nhưng thế hệ sau không theo, nhưng không ai phủ nhận được quan điểm xác đáng của ông khi đưa ra những thuật ngữ mới là để xây đắp một phương hướng mới cho nghiên cứu ngữ học nước nhà ở thời đại mới. Hãy lấy khái niệm về 'từ' trong sách: trước hết, đấy là một đơn vị của ngôn ngữ. Một từ khi nói lên thành tiếng có thể đơn tiết, như *chim, sạch,* nhưng cũng có thể đa âm, như *chim bắt cô trói cột, sạch sành sanh.* Như vậy, 'từ' là một khái niệm ngữ pháp bao hàm hai mặt khác nhau của đơn vị ngôn ngữ là *tiếng* (mặt âm thanh) và *chữ* (mặt ghi chép). Đây chỉ là đôi thí dụ về mối tương quan giữa quan điểm nghiên cứu và thuật ngữ mà Phan Khôi gợi ra trong khi ông nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

Cuối sách là một Phụ Lục, trong đó ông đề nghị một lối dạy ngữ pháp mới mà ông nói rõ là đã được gợi ý từ một quyển sách ngữ pháp tiếng hán của một tác giả Trung quốc, *Tân trước quốc ngữ văn pháp* của Lê Cẩm Hi. Gần ba mươi trang sách đã là một bản cương yếu quan điểm mô tả ngữ pháp tiếng Việt của Phan Khôi ở thời điểm 1948 mà ông đã thuyết trình trước một hội nghị văn hoánăm đó. Mở đầu, tác giả nêu rõ quan điểm mô tả ngữ pháp của ông là: "cú bản vị" (dựa trên câu làm căn bản) và "đồ giải" (dùng đồ hình để giải thích). Đây là một bước tiến rất lớn so với sách của Trần Trọng Kim trước kia, vốn là cú pháp "từ bản vị" - chỉ dựa theo lối phân tích cú pháp cổ điển của Pháp mà chú trọng phân tích từ loại. Ngữ pháp cú bản vị là hệ thống

ngữ pháp lấy câu nói làm cơ sở phân tích, bởi vì các từ kết hợp với nhau trong những kết cấu khác nhau, và ngữ pháp là những phân tích về những cấu trúc đó. Năm 1948 ở Việt Nam chưa hề biết đến ngữ pháp cấu trúc, nhưng quan điểm mà Phan Khôi đề nghị chính là phương hướng phân tích ngữ pháp cấu trúc vậy. Phương pháp cấu trúc phân tích câu theo cơ cấu kết hợp của các thành phần, cấu trúc của các tổ hợp như thế là hệ thống những cấp bậc chính phụ khác nhau. Phan Khôi châm chước theo phương pháp Lê Cẩm Hi của Trung quốc mà phân tích câu tiếng Việt ra thành những thành phần sau:

(a) thành phần chủ yếu gồm có 'chủ ngữ' và 'vị ngữ';

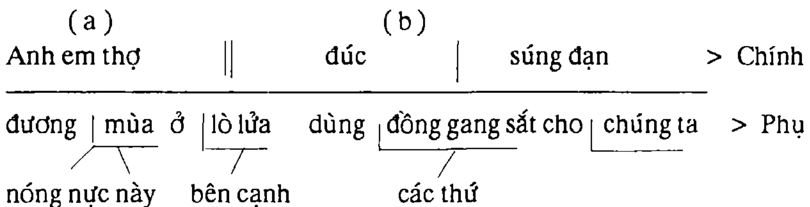
(b) thành phần liên đới gồm có 'tân ngữ' và 'bổ túc ngữ';

(c) thành phần phụ gia gồm có 'hình dung từ phụ gia ngữ' (gọi tắt là 'hình phụ')ỳ và 'phó từ phụ gia ngữ' (gọi tắt là 'phó phụ').

Mỗi thành phần của câu sẽ được làm nên từ chín từ loại khác nhau xếp thành năm nhóm, là:

1. Thực thể từ: gồm 'danh từ', 'đại danh từ';
2. Thuật thuyết từ: gồm các 'động từ';
3. Khu biệt từ: gồm các 'hình dung từ' và 'phó từ';
4. Quan hệ từ: gồm các 'giới từ' và 'liên từ';
5. Tình thái từ: gồm các 'trợ từ' và 'thán từ'.

Xin mượn lại một ví dụ trong sách để minh hoạ cho lối phân tích cú pháp bằng đồ hình mà Phan Khôi đề nghị. Câu sau đây: "Anh em thợ, đương mùa nóng nực này, ở bên cạnh lò lửa, dùng các thứ đồng gang sắt đúc súng đạn cho chúng ta" được phân tích bằng đồ giải như sau:



Lối phân tích cú pháp như trên là dựa theo chức năng của các thành phần trong câu chứ không lẫn lộn giữa tính cách của từ (từ loại). Từ Trần Trọng Kim đến Phan Khôi là một quãng cách rất dài của bước tiến trong cách mô tả ngữ pháp tiếng Việt. Giới nghiên cứu và giảng dạy ngữ pháp đã chấp nhận và phát triển phương pháp phân tích cú pháp do Phan Khôi đề nghị. Lí do giản dị là ông đã ứng dụng một phương pháp phù hợp với ngôn ngữ chúng ta. Ngày nay, nhìn lại giai đoạn phát triển ngữ học Việt Nam sau Phan Khôi, chúng ta dễ dàng thấy bóng dáng những nét chính của phương pháp này trong các sách *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam* của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (Huế, 1963) và *Nghiên Cứu về Ngữ Pháp Tiếng Việt* (hai

tập) của Nguyễn Kim Thản (Hà Nội, 1963-64). Cả hai bộ sách sau này đều tiếp nối và phát triển những tìm tòi mở lối của Phan Khôi về những vấn đề phương pháp luận: đi tìm một hướng nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt phù hợp với đặc tính của nó là loại ngôn ngữ đơn tiết không biến hình, và ngữ pháp cú bản vị. Các tác giả phân biệt rạch ròi hai mặt của phân tích ngữ pháp: phân tích 'từ tính'và 'từ vụ' của các thành phần cấu tạo nên câu nói, và khi phân tích câu thì cần phải tìm ra các thành phần chính phụ và các thành phần chỉ các mối quan hệ trong câu nói. Các tác giả về sau cũng tiếp nối công trình đề ra từ Phan Khôi mà hoàn chỉnh các thuật ngữ ngữ học tiếng Việt cho phù hợp. Nói thế là thừa nhận rằng giá trị của những phát kiến trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học có tính cách lịch sử của nó. Đặt trong mối tương quan kế thừa và phát triển, chúng ta mới nhìn nhận được những giá trị của những tìm tòi về tiếng Việt của Phan Khôi cho dẫu là bỏ dở dang như ông thú nhận.

Đã gần nửa thế kỉ đi qua, có thể những tìm tòi của Phan Khôi ngày nay đã đi vào kỉ niệm của lịch sử ngữ học nước nhà. Nhưng con người Phan Khôi thì vẫn hãy còn sinh động trong những trang viết. Ngay ở lời mở đầu sách có một đoạn ngắn cho thấy sự thành tâm của Phan Khôi đối với công phu tìm tòi nghiên cứu: "Tôi mong rằng...sẽ được nhiều lời phê bình thảo luận, để bổ cứu cho sự sai lầm thiếu sót của ý kiến một người, và nhờ đó công việc phân tích càng đầy đủ tinh vi hơn... Công việc này là công việc vĩnh viễn, không phải chỉ làm mười năm hay một trăm năm. Hễ thời đại tiến hoá thì ngữ ngôn phải tiến hoá, ngữ ngôn tiến hoá tức là dân tộc tiến hoá." (tr. 6) Ngày nay, những câu như thế đã thành sáo ngữ nghề nghiệp của những kẻ 'biên tập' xuất bản hay của chính tác giả. Ở vào những năm tháng trước kia, những suy nghĩ như thế ở một người thuộc hạng 'tiên chỉ' trong làng chữ nghĩa là điều đáng trọng, nếu chúng ta biết là đến cuối thế kỉ này có kẻ nghiên cứu đội mũ cánh chuồn hãy còn đem 'nhân dân' ra để mong lấy điểm tựa bảo chứng cho cái gọi là bài nghiên cứu của họ(3). Ở một chỗ khác, khi trả lời một nhà thơ trẻ muốn cách mạng việc gieo vần cho thơ, ông bảo rằng " anh cứ làm đi và đưa ra công chúng đi, hễ công chúng nhận thì thơ anh sống, mà công chúng chối thì nó chết. Ngữ ngôn luôn luôn biến hoá, đó là một quy luật nhất định." (tr. 25) Những suy nghĩ kiểu đi chệch ra khỏi nếp nghĩ quan phương như thế này dường như hãy còn xa lạ đối với xã hội chúng ta, vì chúng bị kết án là ngang ngạnh, vô chính phủ, như chính bản thân tác giả nó đã từng phải chịu.

Bàng bạc trong những trang sách là tấm lòng thành đối với sự phóng khoáng, tiến bộ, cho nên ông không chịu được cái não trạng "người nói cứ bám khư khư lấy cái chỗ mình ở, cứ một mực chủ quan, làm cho khẩu khí có vẻ tủn mủn và văn chương đôi khi có vẻ câu thúc không phóng khoáng." (tr. 99). Xin trở lại câu chuyện *cụ lớn* như một minh hoạ về con người Phan Khôi. Bình sinh ông vốn không ưa thói bất công trong xã hội. Thái độ ấy đưa đến hệ quả tất nhiên là ông phủ nhận tuyệt đối tư tưởng nho phong kiến, xem đó

là tác nhân đưa đến hủ bại của xã hội chúng ta ngày nay. Nhân khi bàn về nguyên uỷ cách xưng hô bằng *'cụ lớn'*, tác giả đã xuôi dòng suy nghĩ của mình mà bàn sang chuyện xã hội ngôn ngữ học hoặc là dân tộc tâm lí học mà buông lời thống thiết: "Nghề thế, đã tôn bợ người khác lên càng cao thì tự mình lại hạ xuống thấp và càng thấp. Xưng mình bằng tôi, nghĩa là tôi tớ, đã nhũn lắm và đê tiện quá rồi còn chưa lấy làm đủ, xưng là con là cháu. Trong khi không gọi người đẻ ra mình bằng cha mẹ, gọi bằng anh chị, cậu mợ, chú thím, mà lại xưng con xưng cháu trước mặt những kẻ không đẻ ra mình, không đẻ ra cha mẹ mình, gẫm mà xem, có đáng tủi thân không ?" (tr. 112). Quá quắt lắm chăng? Xin hãy thong thả, quan niệm đó chỉ là hệ quả của một quan điểm xã hội cấp tiến, chủ trương xoá bỏ chế độ gia tộc của thời phong kiến mà ông cho là đã làm cho con người Việt Nam chúng ta bẩn chật, hèn hạ đi. "Chính bản thân cái chủ nghĩa gia tộc đã là không tốt đẹp gì thì khi đem những tiếng xưng hô trong gia tộc áp dụng ra cả xã hội cũng không tốt đẹp gì. Nói rằng coi hết thảy người trong nước là bà con họ hàng với nhau, nhân đó càng thương yêu nhau, chỉ là nói thế thôi, nói nghe cho lịch sự thế thôi." (tr. 115-6). Lập luận của Phan Khôi nếu có phần thâm xưng thì bù lại cũng phản ánh một bộ mặt đáng buồn của xã hội nửa phong kiến nửa nô lệ của chúng ta. Nhưng mà ở đây không phải là chuyện quá khích hay thậm xưng, mà là một biệu hiệu của chút lòng "tiên ưu" của một kẻ sĩ. Thấy điều phải mà không đủ sĩ khí để nói lên thì còn đâu là sư 'lương thiện trí thức', cái khí phách của kẻ sĩ nữa ?

Ở trên đã nhắc đến tinh thần duy lí trong lập luận của tác giả. Nói thế e rằng chưa đủ chính xác để nói về con người Phan Khôi. Trong một con người Phan Khôi có hai phong cách rất khác biệt nhau: một tâm hồn thi nhân bên cạnh một nhà lí luận. Tâm hồn thơ là gì nếu không phải là một tâm hồn tinh tế biết cảm nhận những vẻ đẹp, vẻ sâu sắc của đời. Nhưng Phan Khôi không ưa những thói phù hoa nhảm nhí thường thấy trong làng văn làng báo. Thứ văn chương 'mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây' không phải là thứ văn chương ông chuộng. Cũng như bao nhiêu nhà nho, ông cũng là một người làm thơ và bình thơ thâm thuý, nhưng rồi chính ông cũng thấy thơ Việt Nam đến buổi ấy cằn cỗi, vì vậy ông đã là người đi đầu trong việc làm mới thi ca ở đầu thế kỉ XX. Nghĩ như thế và sống như thế nào phải chỉ có mình ông! Cao Chu thần ngày trước chẳng từng ngán ngẩm cho thứ 'nhai văn nhá chữ' trong làng văn thơ mũ cánh chuồn đó sao!

Thuở còn làm báo ở Nam Kì, Phan Khôi thường bị đồng nghiệp ganh ghét và bỉ báng ông là một kẻ kiêu ngạo, tự phụ. Nhiều người muốn lên giọng đánh giá sự nghiệp Phan Khôi, nhưng đã không hiểu được cái tâm thành của ông. Có nhà viết văn học sử sau này lại còn tìm cách cắt nghĩa thái độ "bất mãn thường trực" của Phan Khôi theo kiểu phân tâm, bằng cách giải thích từ những kỉ niệm buồn đau thời tuổi trẻ của nhà văn (4). Thiết tưởng bây giờ

chúng ta không thể bằng lòng với lối phân tâm lạ đời và nguy hiểm đó. Theo lối phán đoán chủ quan và phiến diện, làng văn làng báo trước kia thường quên một chi tiết trong đời riêng của Phan Khôi: ông là một người suốt đời giữ được khí tiết nhà nho cương trực, không thoả hiệp với điều mà thời đại hôm nay gọi là "chà đạp nhân quyền". Ông là phần tử hoạt động hăng say trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, của phong trào duy tân ở Quảng Nam, một nhà báo tiền phong và nổi tiếng qua phong cách bút chiến rắn rỏi, khúc chiết mà đối tượng của ông thường chỉ là đấu tranh cho một phong thái tự do, bình đẳng. Ông có kiến thức quảng bác, lại có nhiệt tâm tìm kiếm cái đúng cái tốt, nên văn bút chiến đã là một sở trường của ông trong sự nghiệp làm báo. Nhưng tính cách nổi bật của văn bút chiến Phan Khôi là ở chỗ ông chuộng sự tinh xác, sự minh bạch, sự liêm khiết trí thức. Đó là Phan Khôi của loạt bài tranh luận về Nho giáo với Trần Trọng Kim, của bài "Cảnh cáo những nhà học phiệt". Cho đến cuối đời, Phan Khôi vẫn là người như thế. Bài viết "Phê bình lãnh đạo văn nghệ" là khí tiết, là tâm can của một người yêu tự do, yêu tiến bộ, và không thoả hiệp với lề thói muốn độc quyền chân lí, nhất là chân lí dựa nhờ trên quyền uy chính trị đảng phái. Người ta không thể kì vọng ở một người đã một đời đấu tranh cho lẽ công bình ở đời lại phải quy phục cường quyền.

Là đứa con tinh thần của Phan Khôi, sách cũng còn là bản phóng ảnh của con người tác giả, một con người tiêu biểu của truyền thống kẻ sĩ dân tộc. Phan Khôi là một nhà nho xuất thân nhưng lại thường xuyên đứng ở hàng ngũ những người đấu tranh cho tiến bộ, cho cái mới. Từ phong trào duy tân với Đông Kinh Nghĩa Thục và Trung Kì Dân Biến thất bại, ông chuyển sang hoạt động báo chí và sớm trở thành một kiện tướng trong làng báo tiền phong. Xông xáo trong trường văn trận bút nên Phan Khôi đã tham gia những trận bút chiến vang dội trong học giới thuở ấy. Nhân đây tưởng cũng nên nhắc đến 'mối duyên văn tự' giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi. Cả hai tác giả cùng thế hệ, cùng có sở học uyên bác, và không chừng cũng liên tài ái tài nhau mà dẫn đến mấy trận tranh luận hiếm có trong học giới chúng ta trước nay. Trong bao điều tốt đẹp mà ông đã cống hiến cho làng văn làng báo từ những năm tháng xa xưa, lòng trân trọng của ông đối với quốc văn là một điểm không ai biết ông mà không thấy. Khi bắt tay tìm hiểu về phép làm văn quốc ngữ là ông không ngừng xây đắp tinh thần Việt Nam trong khi xem xét tiếng Việt. Từ những năm xưa, trên báo Phụ Nữ Tân Văn (1931), Phan Khôi giữ mục "Ngự sử trên văn đàn" và đã gây ảnh hưởng lớn trong công chúng, khiến họ phải thận trọng hơn đến chính tả quốc ngữ. Trước đó, Phan Khôi đã mở mục "Phép Làm Văn" để dạy thế hệ trẻ viết quốc văn, nhân đó ông dò dẫm phát kiến trước Trần trọng Kim- những quy tắc của ngữ pháp tiếng Việt. Từ năm 1930, khi viết những bài phê bình sách Nho giáo đến năm 1948, khi phê bình phương pháp mô tả ngữ pháp tiếng Việt trong *Việt Nam Văn*

Phạm, thái độ và phong cách của Phan Khôi vẫn là thái độ của một chính nhân "phù thế giáo một vài câu thanh nghị" mà thôi.

Nhìn lại công trình nhỏ bé của Phan Khôi ngày hôm nay chính là để đặt lại chỗ đứng của ông trong sự nghiệp chung. *Việt Ngữ Nghiên Cứu*, mặc dù là một phác thảo dở dang của một phương pháp luận xác đáng cho ngữ pháp tiếng Việt, sẽ vẫn là bằng chứng của một công phu trí tuệ sắc bén và cấp tiến. Tính đến nay đã gần tròn nửa thế kỉ, ngữ học Việt Nam đã tiến một bước dài, nhưng chúng ta không thể và không được phép quên rằng Phan Khôi đã là người đặt nền móng cho những thành tựu về sau. Phương pháp Phan Khôi đề nghị năm 1948 trên đại thể vẫn là thứ *ngữ pháp cấu trúc* nếu xét trên cách tổ hợp câu, và là *ngữ pháp chức năng* nếu xét trên vai trò của các thành phần câu trong mối tương quan. Và nếu ngày nay chúng ta không thấy cú pháp đồ giải do Phan Khôi đề nghị đâu nữa thì chẳng phải nó không có giá trị nào, mà thật ra nó đã biến tướng vào trong đồ gải phân tích *cú pháp tạo sinh* rồi. Chúng tôi cố ý dùng mấy thuật ngữ ngữ học hiện đại, cốt để nêu ra đây sự liên tục và tiến bộ mà Phan Khôi đã góp công mở đường. Chế độ chính trị độc đoán có thể vùi dập ông, nhưng người trí thức không có quyền bội bạc với những công trình của người đi trước, vì kiến thức chúng ta đây là kết quả của kế thừa và phát triển mà thôi. Vả chăng, đấy cũng là chút trinh còn lại của người trí thức trong một thời nhiễu nhương này vậy.

ĐOÀN XUÂN KIÊN

---

(1) Trong khoảng nửa đầu thế kỉ XX, có những công trình ngữ học sau đây do các nhà nghiên cứu phương tây thực hiện: A. Chéon với công trình *Notes sur les dialectes Nguồn, Sắc, Mường (1905), L. Cadière với công trình: Le dialecte du Bas-Annam. Équisse phonétique* (1911), H. Maspéro để lại một công trình lớn: *Études sur la phonétique historique de la langue annamite* (1912). Các tác giả Việt Nam thì theo chỗ chúng tôi hiểu- mới chỉ có Nguyễn Đình với *Luật hỏi ngã* (1938), Lê Văn Nựu với *Lược khảo Việt ngữ* (1942), Trà Ngân Lê Ngọc Vượng với *Khảo cứu về tiếng Việt Nam* (1944). Cũng có thể kê thêm Bùi Đức Tịnh, *Vài nhận xét về văn phạm Việt Nam* (1948).

(2) Đoạn văn đó như sau: "Phải để riêng một đoạn để nói về chữ cụ. Cụ nguyên dùng để xưng người có tuổi ngang với tuổi cụ sinh ra ông mình, vả lại người ấy có khi còn có đức vọng phẩm giá giữa xã hội nữa. Nhưng càng ngày người ta càng làm cho cái tôn xưng ấy hoá ra rẻ rúng: mới bốn năm mươi tuổi đã tưng nhau lên cụ rồi, nếu là quan, còn thêm: cụ lớn.

Cái danh từ này nguyên chỉ có ở miền Bắc. Ở Huế cũng có cụ mà là một thứ cụ khác. Cụ ở đây là một người trai trung niên, làm thuê ngày, cuốc đất gánh phân chẳng hạn. Tức như cụ Ngáo, tay đao phủ có tiếng, được gọi bằng cụ không phải vì có tuổi mà

vì làm cái nghề ấy cũng coi như cuốc đất gánh phân.

Ở đó trước kia dầu là một vị đại thần già cả người ta cũng chỉ gọi bằng quan lớn. Từ ngày có hai vị đại thần Cao Xuân Dục và Cao Xuân Tiếu là cha con đồng triều, người ta đã gọi con là quan lớn rồi, không lẽ cũng gọi cha bằng quan lớn, bèn theo thói Bắc mà gọi là cụ lớn. Sau đó, ở Huế, lần lượt có các vị thượng thư là Phạm Văn Thụ, Phạm Quỳnh, Bùi Bằng Đoàn, đều người Bắc cả, cái danh từ cụ lớn mới thạnh hành. Trước năm 1945, khắp cả miền trung, tỉnh nào cũng rặt những cụ lớn là cụ lớn, không cứ gì là thượng thư, tổng đốc. (Tôi biết những người ở thời trước như các bậc Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thuật ở Quảng Nam, tuy làm quan lớn, đến nay người trong tỉnh nhắc tới cũng gọi là quan Thượng Đông (Phạm làm Tổng đốc Hải dương), quan Thượng Hà đình (Nguyễn) chứ không gọi bằng cụ.)

Thấy một cái tôn xưng rẻ tiền quá như thế, dơ lắm, có kẻ từ chối không nhận người khác gọi mình bằng cu,ỳ nhưng nào có được, vì gọi cũng chẳng mất chi, người ta cứ gọi. Nhưng cũng lại có kẻ không được gọi bằng cụ thì đâm ra hằn học, căm tức, thôi thì chẳng gây thù gây oán ra làm chi, người ta cứ gọi cho. Vì vậy mà tiếng cụ ngày nay lan tràn ra cả nước, hoặc giả chỉ Nam bộ tuy có mà chưa được phổ biến. (tr. 111-112)

(3) Một nhà giáo ở Hà Nội đã dùng 'nhân dân' để mong uy hiếp tinh thần một nhà nghiên cứu 'không cùng phe' với anh ta trong bài viết về một vấn đề phức tạp, mặc dù có lẽ anh ta cũng thừa biết là trong nghiên cứu khoa học, sự hiểu biết của cái gọi là nhân dân thật mong manh.(Xem Nguyễn Thạch Giang, "Khảo sát những điều kiện tồn tại của những giả thuyết xung quanh vấn đề dịch giả Chinh Phụ Ngâm Khúc", *Tạp chí Hán Nôm* 1.1993, tr. 3-14). Đây là một thứ mặc cảm của bọn kẻ sĩ 'đội mũ cánh chuồn'. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

(4) Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên* (quyển 3). Sài Gòn: Quốc học tùng thư, 1965, tr. 307 trở đi.



BÙI VĨNH PHÚC

NHẬN XÉT VỀ "VIỆT NGỮ NGHIÊN CỨU" CỦA PHAN KHÔI



Phan Khôi, trước hết, là một trí thức và một sĩ phu yêu nước. Tinh thần yêu nước và phong cách trí thức nơi Phan Khôi được thể hiện rất rõ qua suốt cuộc đời tranh đấu cho dân chủ, tự do và bình đẳng của ông. Những điều này cũng được phản ánh đậm nét nơi lòng thiết tha với văn chương, chữ nghĩa dân tộc của Phan Khôi. Đây là một con người đặc biệt. Sinh trưởng và được nuôi lớn về mặt tinh thần trong cái nôi của nho giáo, nhưng Phan Khôi lại được hấp thụ cái học—đặc biệt là tinh thần duy lý, nặng về phương pháp luận mang tính khoa học—của Âu Mỹ. Bởi thế, chữ viết cũng như tư tưởng của ông đã phản ánh rất rõ cái tính cách này nơi con người Phan Khôi. Mặc dù xông xáo trong nhiều lãnh vực khác nhau (làm báo, làm xuất bản, dịch thuật, dạy học, viết tiểu thuyết, làm thơ, tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội), nhưng có thể nói, trong cuộc sống, Phan Khôi đã nổi bật lên như một nhà báo đầy nhiệt huyết, luôn chọn lựa để đứng về phía tranh đấu cho sự thật, cho lẽ phải, và cho sự dân chủ tự do của con người. Những bài xã luận, những bài báo bàn về vấn đề văn chương, những bài tranh luận, bút chiến nẩy lửa của Phan Khôi với một vài trí thức cùng thời, và, đặc biệt, bài *Phê Bình Lãnh Đạo Văn Nghệ* của ông đăng trên *Giai Phẩm Mùa Thu* năm 1956, đã cho người đọc thấy ông là một con người cương trực, thẳng thắn và "uy vũ bất năng khuất".

Con người của Phan Khôi, tư cách xuất xử của ông, sự tham dự đầy nhiệt tình cũng như những đóng góp của ông vào những bước đi chập chững của làng báo Việt Nam thời ấy (từ đó, giúp ông góp phần riêng của mình trong việc xây dựng vào sự trưởng thành của báo chí nước ta), đã được nhiều người nhận biết. Nhưng Phan Khôi, con người của tinh thần khoa học, của óc duy lý được đẩy đến mức độ gần như kính tín, con người yêu tiếng nói và chữ nghĩa Việt Nam, luôn thao thức, trăn trở, suy nghĩ về việc kiện toàn cái ngôn ngữ ấy với một thái độ bướng bỉnh đáng yêu của một người luôn tìm tòi học hỏi để mở rộng thêm cái học và cái biết của mình, đã được thể hiện một cách thật rõ nét qua tập *Việt Ngữ Nghiên Cứu* của ông. Đây là tập hợp một số bài viết của Phan Khôi về tiếng Việt. Những bài viết này đã được ông biên soạn trong vòng trên dưới ba năm (từ 1948 đến 1950), sau đó được in lần đầu vào năm 1950 dưới tựa đề *Tìm Tòi Trong Tiếng Việt.* Tuy sách đã được in ra như thế, Phan Khôi vẫn tiếp tục suy nghĩ về những điều tìm tòi mà mình đã trình bày trong tập sách ấy. Ông cũng để ý đến các đề nghị, phẩm bình của người đọc về những ý kiến mà ông đưa ra trong sách này. Đến năm 1955, sau khi "bổ di", "đính chính", hoặc viết những lời "viết thêm" cho quan điểm của mình được sáng, được đúng và mạch lạc hơn, ông đã cho in lại tập sách ấy với tựa đề mới là *Việt Ngữ Nghiên Cứu.*

Trong tình hình nghiên cứu tiếng Việt của ta vào giai đoạn đó, có thể nói là Phan Khôi đã đóng góp được một công trình đáng kể vào việc đặt một cái nền cho việc nghiên cứu tiếng Việt sau này. Nhiều quan niệm và đề nghị của Phan Khôi trong tập sách mỏng này đã được những nhà nghiên cứu tiếng Việt về sau sử dụng vì tính cách sâu sắc và hợp lý của chúng. Bởi thế, chúng ta không thể phủ nhận công lao, nỗ lực, cũng như sự nhạy bén của ông trong những đóng góp đó. Ở đây, trong giới hạn của một bài nhận xét ngắn và chắc chắn là còn giản lược, trong cái nhìn và thiện chí của một cá nhân muốn đóng góp vào những bước đi của người trước, tôi sẽ trình bày qua về nội dung những đề tài mà Phan Khôi đã đề cập trong tập sách của ông; sau đó, tôi sẽ tập trung vào việc trình bày những nhận xét của chính mình về một số quan điểm và khía cạnh ngôn ngữ mà Phan Khôi đã đề ra trong tập sách ấy.

Việt Ngữ Nghiên Cứu thật ra chưa có được cái hệ thống của một tác phẩm nghiên cứu thấu đáo về Việt ngữ. Nó chỉ là tập hợp của mười hai bài viết, đưa ra được một số vấn đề về tiếng và chữ Việt. Tuy nhiên, những vấn đề được Phan Khôi đưa ra—và đặc biệt cái nhìn, sự suy nghĩ và tìm tòi cũng như những kiến giải của ông về những vấn đề được đặt ra ấy—đã cho thấy đó là những vấn đề đặc sắc. Nếu chính chúng chưa hoàn toàn có khả năng giải quyết những khúc mắc đặc biệt trong tiếng Việt, thì chúng, ít nhất, cũng có khả năng mở ra cho những người nghiên cứu tiếng Việt sau Phan Khôi những hướng tìm tòi cần thiết. Ngoài ra. hơn là những hướng, chính Phan Khôi, khi đưa những vấn đề hoặc những khía cạnh đặc thù này trong Việt ngữ ra để

bàn thảo, cũng đã đóng góp được nhiều kiến giải hết sức sâu sắc và độc đáo. Chúng ta không thể không công nhận vai trò mở đường cũng như sự đóng góp của ông trong lĩnh vực nghiên cứu Việt học này.

Tập sách gồm có mười một bài và một phụ lục. Tôi xin phép được kể ra đây chủ đề của các bài cũng như phụ lục ấy trước khi bước vào phần trình bày và nhận xét.

Bài một: Phân tích vần quốc ngữ.
Bài hai: Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ Nôm.
Bài ba: Tiếng đệm.
Bài bốn: Con, cây, cục, cái.
Bài năm: Tiền danh tự và mạo tự.
Bài sáu: Thời gian và không gian trong ngữ pháp.
Bài bảy: Trên dưới trong ngoài, lên xuống vào ra.
Bài tám: Kiểm thảo về đại danh từ.
Bài chín: Mấy đặc điểm trong tiếng Việt.
Bài mười: Hư tự trong truyện Kiều.
Bài mười một: Đề nghị về danh từ ngữ pháp I.
Phụ lục: Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta.

Trong bài đầu tiên, **Phân Tích Vần Quốc Ngữ,** Phan Khôi bàn tổng quát về âm, giọng, âm giai, âm hệ, hệ thống vận và vận hệ... của Việt ngữ. Những phân tích này được xử lý theo tinh thần phân tích duy lý của Âu Mỹ, nhưng nội dung lại dựa nhiều vào những nghiên cứu của các học giả thời đó về chữ Hán. Phan Khôi, trong phần này, không đi vào những phân tích về phát âm học, ngữ âm học hoặc ngữ pháp học. Quan niệm về nguyên phụ âm, không biết có phải là do Phan Khôi đề xuất không, cũng có một nét lạ, mặc dù tôi không chắc là nó sẽ được tất cả các nhà nghiên cứu Việt ngữ đồng lòng chấp thuận.

Định nghĩa về nguyên phụ âm trong *Việt Ngữ Nghiên Cứu* nguyên văn như sau: "Nguyên phụ âm cũng là những âm ở trong vần ngược (1), ghép bằng một hay hai nguyên âm ở đầu với một hay hai phụ âm ở cuối, như *ac, it, ôn, uôn, ang, oanh, ương,* v.v... Công dụng của nó cũng như nguyên âm ghép, khác nhau chỉ ở chỗ: nguyên âm ghép dùng mấy nguyên âm ghép nhau, đọc nhanh nẩy ra âm thứ ba; còn nguyên phụ âm thì cũng thế, mà cái phụ âm ở cuối còn làm như cái bánh lái để bẻ theo chiều cái âm mình muốn phát..."

Phan Khôi quan niệm: "phụ âm chưa phải là âm; chỉ khi nào nó đứng đầu nguyên âm, nguyên âm ghép hay nguyên phụ âm thì mới thành âm mà thôi. Lệ như, *b* chưa phải là âm; mà *ba, beo, buôn* mới là âm vậy." Phụ âm mà chưa phải là âm! Phan Khôi có lẽ cũng thấy chỗ lý giải ấy có điều khó hiểu, và có lẽ vì ông cũng bị vặn hỏi về vấn đề này, nên, trong lần in năm 1955 của tập

sách, đã giải thích những suy nghĩ của mình theo quan niệm dựa trên Hán ngữ, phân biệt "tiếng động" và "tiếng nhạc" trong ngôn ngữ tự nhiên. Ông cho rằng phụ âm phỏng theo tiếng động, còn nguyên âm phỏng theo tiếng nhạc. Và ông kết luận, "phụ âm, chỉ có nghĩa là phụ với nguyên âm."

Quan niệm này không hợp với cái nhìn của ngôn ngữ học hiện đại nên các sách văn phạm, ngữ pháp Việt Nam sau này đều không thấy nhắc đến. Ngoài ra, trong bài này, Phan Khôi cũng không phân biệt rõ các khái niệm âm vị, hình vị, và chữ viết. Ông coi các hình vị *ch, gi, ngh*... là những phụ âm đôi và ba.

Bài hai, **Một Vài Nhận Xét Trong Tiếng Ta Theo Chữ Nôm**, là một bài đặc sắc. Trong bài này, Phan Khôi đã đi theo phương pháp của ngữ âm học lịch sử (mà ông gọi là cổ âm học) để đưa ra một số phân tích cũng như giả thuyết về mối liên hệ giữa một số âm trong Việt ngữ và Hán ngữ . Dựa trên tự dạng chữ Nôm, ông so sánh và đưa ra mối tương quan giữa những cặp âm Việt và Hán như /d/ và /đ/: chữ *dâu*, cây dâu, hài thanh bộ mộc bàng chữ *đâu* / chữ *dạy*, dạy bảo, hài thanh bộ khẩu bàng chữ *đại*; âm /d/ và /y/: âm *yín* của Tàu, ta viết *diễn* / âm *ya*, ta viết *da*; âm /gi/và /k/: âm *kiang* của Tàu, ta viết *giang* / âm *ká*, ta viết *giả;* âm /tr/ và /l/: *trối*, ta viết hài thanh bằng *lối* / *trái*, viết hài thanh bằng *lại;* âm /gi/ và /tr/: *giận,* hài thanh bằng *trận* / *giọng*, hài thanh bằng *trọng;* âm /s/ và /th/ có thể hoán đổi cho nhau: *sảng sốt* (ta), *thảng thốt* (tàu) / *the* (ta), *sa* (tàu)... để trình bày giả thuyết của ông về sự mượn từ Hán và biến nó sang âm Việt của ông cha ta. Qua đó, Phan Khôi cũng đồng thời đưa ra một vài giả thuyết có nhiều tính thuyết phục về cách phát âm một số từ theo lối cổ ngày xưa.

Trong giai đoạn chập chững của sự nghiên cứu Việt ngữ cũng như trong bước phôi thai của nền ngôn ngữ học nước nhà lúc ấy, những tìm tòi, khảo cứu của Phan Khôi thật đáng cho ta khâm phục và quý mến. Chúng cũng cho ta thấy ngoài việc là một nhà hán nôm uyên bác, Phan Khôi còn là một người có một trực giác hết sức nhạy bén và một khả năng phân tích tinh tế. Trong bối cảnh nghiên cứu Việt ngữ lúc ấy, sách vở ít ỏi và đa số các nguồn tài liệu đều từ chữ Hán, ta rất khó lòng mà nghĩ là Phan Khôi đã học được phương pháp làm việc của những nhà ngôn ngữ học Âu Mỹ trong việc nghiên cứu ngữ âm học lịch sử. Chính là ở điểm này mà ta thấy được sự đóng góp đáng quý của ông.

Bài ba là bài về **Tiếng Đệm**. Ở đây, ta thấy Phan Khôi là một người luôn muốn sự suy nghĩ cũng như trình bày của mình được rõ ràng. Ông không muốn chỉ dựa vào những quan niệm cũ để trình bày những suy nghĩ hay luận điểm (mới) của mình, nếu ông thấy những quan niệm hay những từ ngữ cũ không diễn tả được đủ, hoặc không làm bật được ý, của ông. Phan Khôi sẵn

sàng tạo ra những tân từ, những từ mới, để chỉ thẳng vào cái điều mà ông muốn diễn.

Để có thể nói mạch lạc về tiếng đệm và để tạo một nền tảng cho sự trình bày này, ông giới thiệu với người đọc một từ mới—do ông tự tạo ra. Ông đưa ra quan niệm về *thành từ*. Thành từ—là từ do ông tự đặt—là những từ kép được dân gian, do một nguyên cớ nào đó, dùng thường xuyên nên đã trở thành quen thuộc trong lời ăn tiếng nói của mọi người. Cũng giống như *thành ngữ* là những cụm từ đã được chúng ta dùng quen để phát biểu một suy nghĩ, một nhận định nào đó về phong tục, tập quán, về kinh nghiệm, về tâm hồn, thái độ sống, về đời sống, quan niệm sống văn hóa của con người Việt Nam. Vậy thì nếu xem "Trông như trông mẹ về chợ", "Ăn cơm nhà vác ngà voi"... là những thành ngữ, thì *non sông, đất đai, thuyền bè, xe cộ, làng mạc, vườn tược, chơi bời, nói năng, làm lụng, buồn bã, chễm chệ, bơ vơ, bần thần, ngớ ngẩn, suồng sã*... đều có thể được gọi là những thành từ, những từ đã được lập thành qua cách sử dụng quen thuộc của dân gian.

Ngoài ra, trước khi giới thiệu về thành từ, Phan Khôi còn đưa ra những lý giải rất vững chắc về cách dùng những từ như *tự, từ, ngữ* và *cú* (2). Những từ và những quan niệm này, cho đến nay, vẫn tiếp tục được tôn trọng, đặc biệt trong giới nghiên cứu ngôn ngữ miền Bắc. Ngoài từ Hán-Việt cú, thường được thay bằng từ nôm *câu* trong hầu hết các trường hợp (ngoại trừ trong những từ như *cú pháp, cú giải*...), những từ *tự, từ*, và *ngữ*, như Phan Khôi đề nghị, vẫn được sử dụng trong các sách nghiên cứu về ngôn ngữ Việt .

Sau khi đặt được cái nền là thành từ, Phan Khôi đi vào việc trình bày những luận điểm của ông về tiếng đệm. Ông định nghĩa tiếng đệm trong ít nhất là hai câu sau : "Tiếng đệm, trước hết là cái chữ đi sau một thành từ, thường không có nghĩa gì, giúp cho chữ đi trước để lọn nghĩa, để tỏ một khái niệm [như trong những thành từ *đất đai, làng mạc, vườn tược, chơi bời, nói năng, làm lụng*..., thì những chữ *đai, mạc, tược, bời, năng, lụng*... là những tiếng đệm]", và "Tiếng đệm là những tiếng tự nó không có nghĩa, đệm sau một từ căn hay đệm cho nhau để nẩy ra nghĩa." Như thế, theo Phan Khôi, tất cả những dạng từ phức trong tiếng Việt—trong đó có các từ kép và từ (lấp) láy—đều được cấu tạo bằng cách ghép một từ căn với một tiếng đệm [hoặc ghép hai chữ vô nghĩa (hay tự mỗi chữ đều có thể có nghĩa nhưng cái nghĩa ấy không liên hệ đến cái nghĩa mà khi ghép vào với nhau chúng biểu thị)] để ra một chữ có nghĩa. Như thế, theo Phan Khôi, có *danh từ có tiếng đệm*, đồng thời cũng có *động từ có tiếng đệm*.

Chúng ta thấy là định nghĩa thứ nhất của Phan Khôi về tiếng đệm ("cái chữ đi sau một thành từ") không được rõ ràng cho lắm; thậm chí, nó dễ tạo ra sự lẫn lộn. Thật ra, không nên nói "tiếng đệm... là cái chữ đi sau một thành từ...". Bởi lẽ, tiếng đệm là một yếu tố của thành từ. Nó là một phần của thành

từ. Nó, trong đa số trường hợp, là cái thành phần ghép sau của một thành từ để giúp cho từ ấy trở nên thành từ. Ngoài ra, Phan Khôi, trong phần này, cũng không để ý giúp cho người đọc phân biệt rõ ràng thế nào là *tiếng* và thế nào là *chữ*. Ta biết *tiếng* và *chữ* là hai mặt của từ, giống như hai mặt của một đồng tiền. Mặt tiếng chỉ vào phần phát âm, phần âm thanh; còn mặt *chữ* chỉ vào phần ký âm, phần ghi chép. Nếu ông cho biết rõ lý do tại sao ông dùng từ *tiếng đệm* chứ không dùng *chữ đệm* thì người đọc bình thường sẽ hiểu rõ hơn về hai khái niệm này, đồng thời cũng sẽ hiểu được rõ quan niệm của ông về cách định danh ở đây.

Mặc dù bây giờ, đa số các sách ngữ pháp tiếng Việt đều phân biệt rõ *từ kép* và *từ láy* (từ kép có thể có danh từ và động từ; từ láy hầu hết là tính từ (adjective), có một số trường hợp là phó từ: vét *sạch sành sanh*...), những nghiên cứu và trình bày về tiếng đệm của Phan Khôi cũng đưa ra được một cái nhìn đặc sắc về một lối tổ chức từ trong Việt ngữ. Ông cũng cho thấy nỗ lực trong việc đưa những tiếng đệm này vào những quy luật để giúp cho việc tìm hiểu chúng trở nên có hệ thống, cũng như để chứng tỏ rằng các thành từ trong Việt ngữ đã được tạo nên theo một quy luật khá rõ rệt xét trên mặt ngữ âm.

Bài bốn, Phan Khôi bàn về những từ **con, cây, cục, cái**. Phan Khôi lập luận để cho rằng bốn từ này đều là những tiền danh tự chứ không phải là mạo tự hay quán tự. Ông viết "mạo tự hay quán tự đều có nghĩa là cái chữ *trùm lên* trên danh tự. Đã gọi là *trùm lên* thì trên nó phải là không còn có đứng được chữ nào nữa. Đàng này, những chữ như *con, cây, cục* (...) cho đến *đóa, hột, củ, thoi, thỏi, cuốn*, *tờ* đều có thể bị chữ *cái* (...) đặt lên trên, trừ ra chữ *cái* (...) không bị thế, thì lại có thể bị chữ *những* đặt lên trên (*những cái nhà, những cái bàn*), vậy thì hết thảy những chữ ấy đều không phải là mạo tự hay quán tự rồi." Phan Khôi, sau đó, cho rằng chỉ có chữ cái (một nghĩa của nó, như trong: *Cái tờ giấy gì mà mỏng quá, không viết được*, hay, *Cái người chúng ta gặp hôm qua là một cán bộ)* là có thể được xem là mạo tự, còn tất cả những chữ vẫn được xem là mạo tự hay quán tự khác như *con, cây, cục*, v.v... đều là những danh tự dùng đứng trước một danh tự khác, nên ông đặt cho chúng cái tên chung là tiền danh tự. Và về mặt ngữ pháp, tác giả cho *tiền danh tự* cũng là danh tự.

Quan niệm về tiền danh tự của Phan Khôi, thật ra, vẫn còn nhiều lỗ hổng. Bởi vì, nếu không chấp nhận cho *con, cây, cục,* v.v... là những mạo tự, mà chỉ cho phép *cái* (trong những thí dụ thử kể ra ở trên) đóng vai trò này—vì, theo ông lập luận, "mạo tự hay quán tự đều có nghĩa là cái chữ *trùm lên* trên danh tự. Đã gọi *trùm lên* thì trên nó phải là không còn có đứng được chữ nào nữa"—thì ông nghĩ sao về câu này: *"Một cái con người như thế thì ai còn dám tin tưởng được nữa."* Nếu *một* (tạm coi là tính từ chỉ số lượng, hay có khi còn gọi là số

từ) có thể đặt trước cả từ *cái* để nhấn mạnh đến cái ý, cái tình mà người nói (hay viết) muốn biểu hiện, thì, theo chính lập luận của Phan Khôi, trong trường hợp này, *cái* còn "xứng đáng" để được gọi là mạo tự hay không? Trong cái nhìn của riêng tôi, không bàn vội ở đây về *cây* và *cục*, từ *con*—và nhiều từ khác nữa mà trong quan niệm của Phan Khôi phải cho là tiền danh tự (và chúng cũng là danh tự)—và từ *cái* đều là những mạo tự. *Con bò, con chó...* chẳng hạn, hay *cái bàn, cái ghế... Bò, chó, bàn, ghế...* đều có thể tự đứng một mình trong câu (*Bò là loài cho sữa; Chó cắn cho thì phải biết; Bàn để viết; Ghế để ngồi*). Khi thêm *cái* hay *con* vào, những từ này chỉ có bổn phận là xác định chức năng ngữ pháp của những danh từ *bò, chó, bàn, ghế...*, đồng thời giới hạn nghĩa của những từ này ở một diện nào đó. Còn trong hai câu thí dụ của Phan Khôi (*Cái tờ giấy gì mà...*, và *Cái người chúng ta gặp hôm qua...*), *cái* chỉ dùng trong một trường hợp đặc biệt để nhấn mạnh tình và ý mà thôi. Nó là mạo tự khi trước nó không có một chữ nào nữa, và nó cũng là mạo tự khi trước nó có một tính từ chỉ số lượng (số từ) chẳng hạn. Rất nhiều từ khác mà Phan Khôi cho là tiền danh tự cũng có thể được xem xét theo hướng này. Tôi nghĩ đa số, nếu không phải tất cả, những từ ấy đều có thể được xem là mạo tự.

Bài năm, **Tiền Danh Tự và Mạo Tự**. Trong bài này, Phan Khôi đi sâu vào những luận điểm của mình về vấn đề tiền danh tự và mạo tự. Trong cách lập luận của mình, tác giả cũng chưa tạo được sự thuyết phục hoàn toàn. Để tạo nền móng cho lập luận, tác giả, trước hết, đưa ra câu hỏi ở ngay đầu bài: "Trước hết nên hỏi: Vì lẽ gì cũng đồng là danh tự mà có những chữ cần có tiền danh tự đặt lên trên, lại có những chữ không cần có tiền danh tự đặt lên trên? Tức như *làng, nước, đảng, công ty,* nói trổng là *làng, nước, đảng, công ty* được, mà *núi, sông, trâu, gà, tơ, gạo* thì lại không nói trổng được, phải nói *hòn núi, con sông, con trâu, con gà, sợi tơ, hột gạo?*" Câu hỏi của Phan Khôi, một thứ tiền đề để ông đi xa hơn nữa trong việc trình bày những luận điểm của mình, thật ra, không hoàn toàn chính xác. Loạt từ sau, mà ông nói là phải có tiền danh tự đi trước, như một vài từ mà tôi thử đưa ra ở trên (bò, chó, bàn, ghế...), vẫn có thể đứng một mình mà chẳng cần một "tiền danh tự" đi trước nó. Nguyễn Bá Trạc, trong một bài tùy bút, viết: *"Này là núi, cũng núi. Này là sông, cũng sông."* Ta thấy rõ là những từ ấy không nhất thiết đòi hỏi một quán tự (hay , theo đề nghị của Phan Khôi, một tiền danh tự) đứng trước chúng. Chúng có thể tự đứng một mình được. Ta nói, *"Óng như tơ"*, chứ không cần phải nói *"Óng như một sợi tơ"*, mà có lẽ cụm từ *"óng như tơ"* đáng yêu và nên thơ hơn cụm từ có tiền danh tự đặt trước..

Phan Khôi, vì tinh thần duy lý, còn đi xa hơn nữa. Ông lập luận, "Thời gian cũng không có cá thể, người ta cũng chia nó ra có cỡ có ngữ để tiện sự đếm kể, nhưng lại nói được *một năm, một tháng, một ngày,* mà không cần có tiền

danh tự là vì sao? Nguyên những chữ *năm, tháng, ngày* là tiền danh tự đấy, như ta có nói *một năm trời, một tháng trời, một ngày trời, trời* đó tức là thời gian, và nói thế chẳng khác nào nói *một mẫu đất, một sào đất.* (...) *Năm, tháng, ngày* (...) đã lìa được chữ *trời* ra mà thành những danh từ độc lập. Rồi khi nào ta muốn biểu hiện cái ý lâu dai dẳng, nói *một năm trời, một tháng trời, một ngày trời,* thì chúng nó trở lại đứng cái địa vị tiền danh từ như xưa." Theo lập luận, Phan Khôi cho "trời", trong "một năm trời", là danh từ, còn "năm" là tiền danh từ. Tôi nghĩ lập luận như thế không vững. Tôi cho rằng trong cụm danh từ (danh ngữ) ấy, "năm" vẫn là danh từ, còn "trời" được dùng như tính từ chỉ mức độ. "Trời", ở đây, mang nghĩa dài lâu, tương tự như từ "ròng" trong "một năm ròng" ("ròng" hiểu theo nghĩa "ròng rã"). Khó có thể hiểu theo ý của Phan Khôi qua đó "trời" là thời gian được.

Trong bài này, cũng như rải rác trong toàn tập sách, Phan Khôi phê bình Trần Trọng Kim (đồng tác giả với Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm của *Việt Nam Văn Phạm*) nhiều chỗ. Tinh thần phê bình, đóng góp, xây dựng nơi Phan Khôi rất cần thiết; nhưng có những lúc, tinh thần duy lý của ông cũng đẩy ông đi khá xa trong những lập luận của mình.

Bài sáu, **Thời Gian và Không Gian trong Ngữ Pháp**. Trong bài này, tác giả của *Việt Ngữ Nghiên Cứu* tiếp tục phản bác một số lập luận của Trần Trọng Kim trong *Việt Nam Văn Phạm* khi bàn về những phó từ (trạng từ) chỉ thời gian và không gian. Phan Khôi lập luận để cho thấy là Trần Trọng Kim không thống nhất và không hợp lý khi ông Trần cho rằng những từ như *đang, đã, sẽ* là những trạng từ và những từ như *bây giờ, hôm qua, mai* là những từ để "biểu diễn các thì". Ông cho rằng "những chữ như *bây giờ, hôm qua, mai* chỉ là những chữ coi như phó từ chỉ thời gian, mà những chữ như *đã, đang, sẽ* mới là những phó từ đặc biệt đi với động từ để chia thì của nó." Tôi chia sẻ những luận điểm này với Phan Khôi.

Bài bảy, **Trên Dưới Trong Ngoài, Lên Xuống Vào Ra.** Trong bài này, Phan Khôi luận được nhiều điểm đặc sắc về ý nghĩa của tiếng Việt trong những từ chỉ phương hướng, vị trí và nơi chốn. Ông đào sâu những luận điểm của mình trên mặt ngữ nghĩa của từ chứ không chỉ xét chúng trên mặt từ vụ. Ở đây, ta thấy con người luận lý Phan Khôi, lại một lần nữa, hiện diện rõ nét trong lập luận và trong chữ viết của ông. Từ căn bản ngữ nghĩa của những câu như *"Khổng giáo là nhập thế chi giáo, Phật giáo là xuất thế chi giáo"* (với ý nghĩa của *nhập thế* là vào đời, chung đụng với người đời và gánh vác việc đời; còn *xuất thế* là ra đời, tức là ra ngoài đời, không dính dấp với cuộc đời, như những người ở ẩn), Phan Khôi đi tới một số luận điểm cực đoan khi cho rằng những cụm từ như *"ra ngoài mặt trận"* là sai, nếu tác giả của nó muốn chỉ việc "xông pha trong trận mạc". Ông cho rằng "ra ngoài mặt trận" có

nghĩa là "không ở trong mặt trận, có thể là ở hậu phương." Thật ra, luận như vậy thì cũng hơi xét nét quá. Bởi lẽ, nếu muốn diễn tả ý ấy, người ta sẽ nói là *"ra khỏi mặt trận"*, *"từ giã chiến trường"*, v.v..., chứ không ai lại nói "ra ngoài mặt trận". Dĩ nhiên, nếu cẩn thận, và, có thể, nếu không muốn nhấn mạnh ý là đang ở *trong* nơi yên ổn, chỗ hậu phương chẳng hạn, giờ (phải) xông pha ra *ngoài* chiến địa (*trong* và *ngoài* đối chọi để làm mạnh ý về một sự di chuyển: "trong" thường mang nghĩa yên ổn, được che chở, kín đáo... và "ngoài" có nội hàm là phải đối phó với ngoại giới, không còn được che chở, yên ổn nữa...), thì người ta chỉ nên nói "ra mặt trận" chứ không cần hay không nên nói "ra ngoài mặt trận". Nhưng nếu người nói hay viết có chủ ý mà ta vừa trình bày, thì chưa hẳn cách nói như thế là sai. Nhìn ở dưới một góc cạnh nào đó, nói như thế có thể là thừa từ "ngoài". Nhưng cái yếu tố thừa này chưa hẳn đã là một cái gì sai hoặc kém. Trong ngôn ngữ học, hiện tượng thừa (redundancy) là một nét đặc thù, khu biệt tính chất đặc sắc của một ngôn ngữ, một nền văn hóa. La-Tinh và Pháp ngữ chẳng hạn có rất nhiều nét thừa trong ngữ pháp, trong phép đặt câu. Trong tiếng Pháp, đã có mạo từ *les* để chỉ số nhiều rồi, nhưng danh từ vẫn còn phải thêm tiếp vĩ ngữ *-s*. Chưa hết, động từ cũng lại phải chia ở số nhiều. Và nếu có tính từ bổ nghĩa cho danh từ số nhiều kia thì chính tính từ này cũng phải để ở số nhiều nữa. Người Pháp coi tất cả những sự thừa thãi ấy là một nét văn hóa đặc thù trong ngôn ngữ của họ. Nhiều nhà ngôn ngữ coi nét khu biệt này biểu thị một tầng cao của ngôn ngữ, tạo một nét sắc, mạnh, và không thể nào hiểu khác đi được của câu nói trong ngôn ngữ ấy.

. Cũng trong bài này, Phan Khôi giải thích ý nghĩa của câu thơ *"Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa"* rất lạ. Ông cho rằng câu thơ này có nghĩa là "vào tận trong phong nhã, vượt ra ngoài hào hoa." Theo cách ông giải thích, ta có thể hiểu câu thơ mang ý nghĩa là "vào tận bên trong của sự phong nhã, vượt ra bên ngoài của thói hào hoa". Phan Khôi cho rằng Kim Trọng "phong nhã cực kỳ phong nhã mà không thèm theo thói hào hoa là thói công tử." *"Vào trong"* và *"ra ngoài"* (dựa theo "xuất thế" và "nhập thế") được hiểu theo ý ấy kể cũng đặc biệt, nhưng tôi không dám chắc là đa số chúng ta sẽ dễ dàng chấp nhận cách giải minh đó. Cũng thế, Phan Khôi không chấp nhận cách nói *"ngồi dưới đất"*, *"vào trong Huế"*, *"xuống dưới Hải Dương"*, *"ra ngoài xã hội"*... Theo ông, ta phải nói là *"ngồi trên đất"*, *"vào Huế"*, *"xuống Hải Dương"*, *"ra xã hội"* (hay *"ra giữa xã hội"*)... vì chúng ta không ngồi dưới mặt đất, không đi vào trong Huế (nghĩa là đi quá Huế, có thể hiểu là vào đến Quảng Nam, Bình Định), không xuống dưới Hải Dương (vì có thể hiểu là xuống đến Hải Phòng hay đến biển), không ra ngoài xã hội (vì không ra khỏi xã hội mà tìm chỗ ở ẩn)... Lập luận của Phan Khôi không hẳn là không có những lý do có thể hiểu được trong đó, nhưng khi ta cố theo sát tinh thần duy lý mà bỏ quên phong cách ngôn ngữ của một tập thể người, của một dân tộc

thì, có thể, có những lúc ta sẽ làm cho tiếng nói của dân tộc ấy mất hẳn đi cái nét đặc thù, mà đôi khi cái nét đặc thù này lại mang đậm tính biểu cảm hoặc tính phương ngữ, thành ngữ rất rõ rệt của nó. Khi cố bám lấy tính duy lý trong cách nói và viết, có khi, vô tình, ta sẽ phải hy sinh tính đặc thù và bản sắc của ngôn ngữ dân tộc.

Bài tám, **Kiểm Thảo về Đại Danh Từ.** Trong bài này, Phan Khôi đưa ra được những nhận xét hết sức thú vị về cách dùng nhân xưng đại danh từ của người Việt. Sự thú vị này nằm ở chỗ qua sự nhận xét của mình, tác giả đi vào ngữ nghĩa học (semantics), ngôn ngữ học lịch sử và xã hội ngôn ngữ học (sociolinguistics). Trong những luận lý đề ra để nêu bật kết luận của mình là trong tiếng Việt ta ngày nay, những từ gọi là đại danh từ "không hẳn là đại danh từ nữa, mà chỉ là một mớ xưng hô táp nham lộn xộn", Phan Khôi cho rằng "trong tiếng ta hiện nay không có đại danh từ" và kết luận: "Tôi tin rằng khi tiếng Việt có đại danh từ trung lập và phổ thông thì văn học Việt mới tiến lên mức cao."

Trong suy nghĩ và lập luận của mình, Phan Khôi tin tưởng rằng đại danh từ trung lập và phổ thông (như trong tiếng Pháp: *je, tu, il, nous, vous, ils,* hoặc trong tiếng tàu: *ngã, nễ, tha, ngã môn, nễ môn, tha môn*) mới đúng là đại danh từ. Còn những đại danh từ mang đầy tính kính ngữ (hay , trong cái nhìn của Phan Khôi, mang đầy tính phân chia giai cấp, phân biệt giữa thượng và hạ, tôn và ti, quý và tiện, trưởng và ấu) thì không xứng để được gọi là đại danh từ.

Một thí dụ trong sự đánh giá của ông: "Đàn bà sao lại tự xưng em trước mặt đàn ông? Xưng em, chỉ có vợ xưng với chồng; ngoài ra, cô đào xưng với quan viên, nhà thổ xưng với làng chơi, mỗi đằng có ý nghĩa riêng của nó. Còn bất cứ một người đàn bà nào đối với bất cứ một hay nhiều người đàn ông nào, việc gì lại phải xưng như thế? Xưng như thế chỉ để mà thú nhận rằng mình là yếu đuối, thấp kém, đành một phận làm người dưới kẻ bé, không dám nói chuyện bình quyền bình đẳng với các "anh" đó thôi." Trong lập luận trên, ta không thấy Phan Khôi đưa ra ý kiến em (trai) nên xưng hô với anh mình như thế nào.

Tôi không rõ các nhà xã hội cũng như ngôn ngữ người Nhật có những quan điểm gì về cái ngôn ngữ chứa đựng rất nhiều kính ngữ của họ. Người Nhật cũng có thể đã chịu một áp lực tinh thần hoặc luân lý nào đó như người mình chăng? Và có thể là ngôn ngữ của họ cũng phản ánh một thái độ bất bình đẳng trong quan hệ giữa người và người nơi xã hội họ?

Dù tất cả những luận điểm của Phan Khôi chỉ đi vào mặt luận lý mà không bàn vào những góc độ ngữ pháp, điều ta không thể không công nhận ở đây là Phan Khôi đã có những suy nghĩ và trình bày rất đặc sắc về những từ xưng hô trong tiếng Việt (và cả trong tiếng Hán). Trong nhãn tuyến ngôn ngữ học

lịch sử, ông đã có những đóng góp trong sự tìm tòi của ông và những lý giải đáng cho ta chú ý. Luận điểm về những từ *tôi, cụ...* trong tiếng Việt, hay những từ *nhữ (mày), trẫm (ta)* trong tiếng Hán của ông cho thấy rõ công phu này của Phan Khôi.

Bài chín, **Mấy Đặc Điểm Trong Tiếng Việt**. Trong bài này, Phan Khôi đưa ra nhận xét là tiếng Việt có một số đặc điểm: một là, theo thứ tự thời gian; hai là, theo yêu ghét của chủ quan người nói; và ba là, thường sử dụng chủ từ tổng hợp.

Về đặc điểm thứ nhất, đầu tiên, ông đưa ra một câu trong tiếng Pháp, *Je reviens de la chasse,* để so sánh với thứ tự sắp xếp câu trong tiếng Việt. Câu này nếu dịch thật sát theo tiếng Việt thì phải là "Tôi trở về từ sự đi săn." Nhưng tiếng Việt ta không nói thế. Ta nói, "Tôi đi săn về." Như thế, theo Phan Khôi, trong tiếng Pháp, người phát biểu điều này nhắm vào cái động tác hiện tại mà mình đang làm mà nói, vì họ xem đó là việc chính; còn trong tiếng Việt, ta nói theo thứ tự thời gian: việc đi săn xảy ra trước nên nói trước, việc trở về xảy ra sau, nói sau. Sau đó, ông còn đưa ra một câu trong sách Trang Tử, *"Trang Tử xuất ư sơn, nhập cố nhân chi gia."* Tiếng Việt, nếu dịch đúng từng chữ, thì phải là, "Trang Tử ra từ núi, vào nhà của người bạn." Nhưng nếu muốn dịch cho ra tiếng Việt hơn, thì câu đó nên dịch là, "Trang Tử ở núi ra, vào nhà người bạn." Theo Phan Khôi, như thế, Hán ngữ và Pháp ngữ có chung một nguyên tắc, mà Việt ngữ thì lại khác. Suy luận của ta là: Trang Tử vốn ở trong núi, sau đó đi ra để đến nhà người bạn, ở ngoài núi. Chữ Hán cũng chú ý vào việc mô tả sự kiện chính, đang xảy ra, trước. Còn ta thì khác. Ta chủ vào việc trình bày vấn đề theo thứ tự thời gian.

Về đặc điểm thứ hai, theo yêu ghét chủ quan, Phan Khôi cho rằng việc người Việt chúng ta, khi trình bày một câu ở thể bị động, thường phân biệt cái sự "bị động" ấy để từ đó dùng hai phó từ khác nhau, là "được" và "bị" để diễn ý mình. Nếu cái điều mình nhận được là một điều mình thích, mình yêu, thì ta dùng "được"; còn như ngược lại, ta dùng "bị". Phan Khôi, từ nhận xét ấy, đặt vấn đề: "Bị động là bị động, chứ sao lại còn chia ra theo yêu ghét của chủ quan bằng chữ này hay chữ khác, ấy thật là một sự lạ." Ngoài việc chỉ ra cái "sự lạ" trong một cái nhìn rất thẳng thắn đầy nét đáng yêu vì khác người ấy, Phan Khôi nhận xét thêm về tính bất nhất của việc dùng hai phó từ này trong tiếng Việt:

"Do đó sinh ra một lối nói như là phản ngữ. Nếu được mời ăn mà không lấy sự ăn làm thích, có thể nói "bị mời", nếu bị tát (tát tai) mà lấy sự tát ấy làm hân hạnh, có thể nói "được tát"".

Trong luận điểm vừa nói, ta thấy Phan Khôi mặc dầu duy lý nhưng lại rất tinh sắc và nhanh nhạy trong việc nắm bắt vấn đề. Ngoài ra, ông còn là một người vui vẻ và, thậm chí, nghịch ngợm nữa.

Đặc điểm cuối cùng: chủ từ tổng hợp. Theo Phan Khôi, việc dùng cả một ngữ (một cụm từ) làm chủ từ cho động từ là một điều thông thường trong ngữ pháp các nước. Chẳng hạn khi nói, "Ăn cơm độn khoai, đỗ, bắp hay sắn là một sự cực chẳng đã", thì "Ăn cơm độn khoai, đỗ, bắp hay sắn" là một ngữ làm chủ từ cho động từ "là". Ngoài ra, có khi cả một cú (câu) cũng có thể đứng làm chủ từ cho động từ nữa, như "Đoàn chủ tịch không đến đủ mặt làm cho không thể khai hội được". Ở đây, nguyên cả câu "Đoàn chủ tịch không đến đủ mặt" đứng làm chủ từ cho động từ "làm cho". Theo Phan Khôi, những cách nói như thế không phải là khác thường trong tiếng ta; tuy nhiên, ông nhận xét rằng, có những trường hợp ta không cần phải nói như thế mà vẫn cứ nói. Ông lấy thí dụ trong một quyển tiểu thuyết: "Chúng tôi đi chơi ở Đồ Sơn vui quá." Theo Phan Khôi, nếu nói là: "Cuộc đi chơi của chúng tôi ở Đồ Sơn vui quá" thì hợp lý về mặt ngữ pháp hơn.

Cuối bài, Phan Khôi nhận là ông biết tiếng Việt không phải chỉ có ba đặc điểm như thế, nhưng trong giai đoạn ấy ông không có cơ hội để nghiên cứu thêm về mặt này.

Bài mười, **Hư Tự Trong Tiếng Việt.** Trong bài này, Phan Khôi khảo sát một số hư từ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du như *bao, bây, bấy, đâu, dầu, dẫu, mặc dầu*. Đây là một nét rất mới xét về hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong giai đoạn ấy: đi vào tìm hiểu ngôn ngữ đặc thù của một tác giả qua một tác phẩm cụ thể hoặc ngôn ngữ của một tác giả qua những giai đoạn sáng tác khác nhau. Thực hiện điều sau này cũng tựa như nghiên cứu và phân loại họa phẩm của Picasso qua nhiều thời kỳ khác biệt: thời kỳ lam, thời kỳ hồng, thời kỳ lập thể, v.v... Trong nghiên cứu văn học thế giới, ta đã thấy có những học giả nghiên cứu ngôn ngữ của J. D. Salinger qua *The Catcher In The Rye (Bắt Trẻ Đồng Xanh)*, hay nghiên cứu ngôn ngữ Hemingway qua suốt quá trình sáng tác của ông. Ở Việt Nam, Đỗ Long Vân và Đỗ Đức Hiểu, một người trong Nam và một người ngoài Bắc, trong những công trình nghiên cứu về thế giới quan của Hồ Xuân Hương—được thực hiện cách nhau trên dưới ba mươi năm—qua những tiểu luận *"Nguồn nước ẩn của Hồ Xuân Hương" và "Thế Giới Thơ Nôm Hồ Xuân Hương"*, đã đi vào những nghiên cứu về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa trong ngôn ngữ của "bà chúa thơ Nôm" này. Thật ra, công trình của hai nhà phê bình trên—đặc biệt của Đỗ Long Vân—không chỉ tập trung vào việc trình bày những thao tác ngôn ngữ của Hồ Xuân Hương để khảo sát thế giới của nhà thơ này. Họ còn đi xa hơn. Như Đỗ Long Vân trong *Nguồn Nước Ẩn* đã đi vào cấu trúc luận để dò tìm xuống chiều sâu triết lý trong tác phẩm của nhà thơ. Dù sao, việc xoáy vào ngữ âm và ngữ nghĩa để mở tung cái thế giới tưởng là mở mà, thực ra, đối với nhiều người, vẫn là đóng kín "tùm hum nóc" đó vẫn chính là những thao tác nổi bật của hai nhà phê bình này. Gần đây hơn, ta có Phan Ngọc với *"Tìm Hiểu Phong*

Cách Nguyễn Du Trong Truyện Kiều". Tác phẩm này cũng cho thấy dấu vết của sự tìm hiểu phong cách của nhà thơ lớn dân tộc dựa trên những phân tích về thao tác ngôn ngữ của Nguyễn Du.

Phan Khôi, ngay từ thời ấy, trong bài viết này, đã cho ta thấy khuynh hướng tiến bộ của ông trong những nỗ lực nghiên cứu tiếng Việt. Những tìm tòi và phát hiện của ông trong việc nghiên cứu những trợ từ trên trong tác phẩm của Nguyễn Du cho ta thấy những nỗ lực tốt đẹp của Phan Khôi trong việc hướng về những cái mới và cho thấy ông biết cách áp dụng những phương pháp hoặc những hướng tiếp cận thích đáng để đạt đến những kết quả mong muốn.

Bài mười một, **Đề Nghị Về Danh Từ Ngữ Pháp I.** Trong bài này, Phan Khôi đã cho thấy sự sắc nét của ông trong việc đề ra một số thuật ngữ ngôn ngữ học thích đáng và cần thiết để chỉ định một số khái niệm cơ bản cũng như phức tạp trong việc nghiên cứu tiếng Việt. Một số những từ ông đề nghị như *tự, từ, ngữ, cú, định từ (adjective), phó từ (trạng từ, adverb)*, đã là những dấu chỉ rõ rệt trong thao tác tư duy nhạy bén của ông. Hầu hết những lập luận của Phan Khôi trong việc chọn từ này hay bỏ từ kia đều có những lý do thuyết phục của nó. Chẳng hạn khi ông kể về sự trăn trở của ông để tìm ra một từ nào thật thích hợp để thay thế từ "hình dung từ" mà trước đó ông vẫn dùng nhưng về sau thấy nó không đủ khả năng để biểu thị tất cả những vai trò của một từ bổ nghĩa cho danh từ. Ông cho rằng hình dung từ (hay tính từ) chỉ biểu thị được vai trò của *adjectif qualificatif* mà thôi, chứ không bao gồm được vai trò của các *adjectifs* khác như *adjectif déterminatif* hay *adjectif démonstratif*. Ông loay hoay tìm kiếm, tra cứu sách vở cũng như chia sẻ, trao đổi với các bạn đồng nghiệp. Cuối cùng, ông tìm được chữ "định từ". Theo ông, "định" ở đây "có nghĩa như chữ "định" trong "định giá" hay "định nghĩa", mọi vật mọi sự được định cho sai biệt về hình trạng, tính chất, số lượng hoặc định cho vị trí về không gian, thời gian."

Cũng trong tinh thần làm việc ấy, Phan Khôi cho rằng chữ *trạng tự* (3), dịch chữ *adverbe* trong Pháp ngữ, không chỉ được vai trò của tất cả các loại trạng từ khác nhau. Ông viết: ""Trạng" là trạng mạo, trạng thái, nói nôm là bộ, là cách, là dáng, như bộ đi, bộ đứng, cách nói, cách làm, dáng buồn, dáng vui, miêu tả cái "nhiên" của động tác và của chất, tính, sắc, thái thuộc về người hay sự vật, nghĩa chữ "trạng" chỉ có thế. Chỉ có thế thì không đủ để dịch chữ *adverbe*." Phan Khôi cho rằng chữ "trạng tự" chỉ có thể dùng để chỉ "trạng tự chỉ thể cách"; còn như trạng tự chỉ thời gian, chỉ nơi chốn... thì nó không bao gồm được. Chữ "phó từ" Phan Khôi tìm ra được ở trong "sách ngữ pháp chữ Tàu". Ông giải thích:

"... Chữ "phó" đây có nghĩa là chữ "phó" đối với "chính". Nó có nghĩa là "phụ", như ta nói *phụ giáo, phụ bút, phụ biện,* cùng giữ một chức vụ với vai

chính nhưng kém vai chính một bậc.

Theo ngữ pháp tiếng Pháp, *adverbe* dùng để phụ với danh từ, hình dung từ, làm sáng thêm nghĩa chúng nó ra. Thế thì trong khi danh từ hay hình dung từ làm vai chính, adverbe làm vai phụ, phụ tức là phó: gọi nó là "phó từ" ổn lắm." (4)

Phan Khôi, trong bài này, cũng đề nghị thay đổi từ *ngôn ngữ* (langue), *ngôn ngữ học* (linguistique) thành *ngữ ngôn* và *ngữ ngôn học* mà theo Phan Khôi là hợp cách dùng của người Tàu hơn. Ông muốn để dành từ *ngôn ngữ học* để dịch từ *langage* trong tiếng Pháp. Ông lập luận: "chữ "ngữ" đã có nghĩa là tiếng nói rồi (...) còn chữ "ngôn" (danh từ) chỉ là lời, lời nói thường. Theo phép cấu thành từ ngữ, phải đặt chữ có ý chính lên trên, chữ có ý phụ xuống dưới, cho nên *langage* là *ngôn ngữ* mà *langue* là *ngữ ngôn*." Lý luận của Phan Khôi ở đây không thuyết phục. Thật ra, theo cấu tạo của từ Hán Việt, chữ chính phải đặt sau, chữ phụ đặt trước, như trong *nhược điểm, tình nhân, ngữ pháp, văn pháp*... Đó là khi một từ có tổ chức kết hợp chính-phụ. Còn khi nó là sự kết hợp của hai từ đồng đẳng, dùng chung để làm mạnh ý, thì có thể có sự đảo lộn trước sau ở một số từ, nhất là khi chúng chưa được dùng quen theo một cách nào đó. Chẳng hạn *bảo đảm* và *đảm bảo* có thể dùng thay thế cho nhau. Hai từ bảo và đảm, được dùng đồng đẳng trong kết hợp này, đều có nghĩa ở đây là gánh vác trách nhiệm. Người ta có thể đặt bảo hoặc đảm trước hay sau trong kết hợp này cũng được (xem *Hán Việt Tự Điển* của Nguyễn Văn Khôn). Nhưng từ *nghĩa dũng*, cũng gồm hai từ đồng đẳng *nghĩa* (trong *trung nghĩa*) và *dũng* (trong *dũng cảm*), lại không thấy ai dùng đảo ngược lại.

Trở lại với *ngữ ngôn học* và *ngôn ngữ học*. Tôi nghĩ đây chỉ là do ở quan niệm có chỗ khác biệt khi định danh. Cách dùng nào cũng có cái lý của nó. Thật sự, *Hán Việt Tự Điển* của Nguyễn Văn Khôn liệt kê cả hai từ, đồng thời cũng liệt kê cả từ *ngữ học*, và cho tất cả ba từ này có chung một nghĩa.

Dù sao, trong bài này, Phan Khôi cũng cho ta thấy là ông sẵn sàng chấp nhận ý kiến của người khác, ngay cả khi sự chấp nhận ấy làm ông phải thay đổi hẳn quan niệm của chính mình về một vấn đề. Ở đây tôi muốn nói đến sự chọn lựa của ông giữa hai từ "văn pháp" và "ngữ pháp". Lúc đầu, trong bài thuyết trình ở Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1948 (mà tôi sẽ bàn tiếp theo sau đoạn này), Phan Khôi dùng từ "văn pháp"; nhưng sau đó, qua sự trao đổi với một người bạn, ông đổi lại là "ngữ pháp" theo như lối dùng hiện hành thời ấy. Ông giải thích là trước đó, ông dùng theo người Tàu là những người đã dịch từ *grammar* của Anh hay *grammaire* của Pháp ra thành "văn pháp" cả năm, sáu chục năm trước; bởi lẽ, "lúc bấy giờ, ở nước Tàu, ngữ và văn còn chưa có cái khuynh hướng hợp nhất, họ nói bằng bạch thoại, viết bằng văn ngôn, mà họ cho viết trọng hơn nói, nên mới dịch là "văn pháp", ý muốn nói đây là phép tắc cho sự viết." Phan Khôi, sau đó, đã nhận thức ra rằng "tiếng

nói nước ta không ở vào cái trường hợp ấy mà ở vào cái trường hợp ngữ văn hợp nhất, nói thế nào, viết thế ấy, như các thứ tiếng của các nước Âu châu." Qua suy nghĩ và lập luận, ông cho rằng "ngữ bao hàm được văn chứ văn không bao hàm được ngữ, cho nên nói "ngữ pháp" phải hơn nói "văn pháp"".

Qua trường hợp này, ta thấy con người Phan Khôi là một con người tôn trọng chân lý, sẵn sàng thay đổi ý kiến của mình nếu, qua đối thoại hay trao đổi, ông thấy ý kiến của người có những điểm hợp lý hơn ý kiến của mình. Đó là một nét đáng quý, đáng trọng khác nơi con người ông.

Những trang cuối của *Việt Ngữ Nghiên Cứu* là phần phụ lục. Gọi là "phụ lục", nhưng bài viết này lại có một tầm quan trọng trong việc đổi mới hoàn toàn cách nhìn ngữ pháp của chúng ta, nhất là trong giai đoạn ấy. Bài viết này cũng chính là cái duyên cớ—theo sự cho biết của Phan Khôi—khiến ông để tâm nghiên cứu thêm về những nét đặc thù cũng như những vấn đề của Việt ngữ ở những bài khác trong *Việt Ngữ Nghiên Cứu*. Đây là bài thuyết trình của Phan Khôi tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1948 mang tựa đề **"Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta".**

Phan Khôi cho biết ông trình bày bài này dựa theo phương pháp của Lê Cẩm Hy trong cuốn *"Tân trước quốc ngữ văn pháp"* (5). Phương pháp này đã được dạy trong các trường trung học và đại học văn khoa của người Trung Hoa. Ông nghĩ rằng "tiếng ta và tiếng Tàu cùng một thứ tiếng đơn âm, vả lại có chỗ giống nhau, thì mượn mà giúp cho nhau cũng có phần dễ."

Đây là phương pháp dạy ngữ pháp theo *cú bản vị*, lấy đơn vị căn bản là câu chứ không phải là từ, và dùng *đồ giải*, cách vẽ sơ đồ trên giấy, để giải thích nhiệm vụ, vai trò của các từ trong câu. Phương pháp dạy phân tích ngữ pháp này khác hẳn hướng tiếp cận ngữ pháp đặt trên căn bản *từ bản vị*. Ngay từ năm 1948 mà Phan Khôi đã chịu khó tìm tòi, học hỏi để biết được và giới thiệu phương pháp này với học giới Việt Nam thì chúng ta phải công nhận ông là một người rất cầu tiến và giỏi. Bởi lẽ, đây là một điều hoàn toàn mới trong cái nhìn của các nhà ngữ pháp chúng ta thời ấy. *Việt Nam Văn Phạm* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm cũng vẫn còn trình bày và dạy ngữ pháp dựa trên từ bản vị.

Phan Khôi, sau đó, bắt đầu trình bày những bước căn bản để giới thiệu phương pháp đồ giải dựa trên cú bản vị. Ông phân biệt, trước hết, những quan niệm về *tự, từ, ngữ, cú*. Sau đó, ông phân biệt chín thứ từ và các thành phần trong câu. Ông coi thành phần của câu có thể được tạo nên bởi chín từ loại khác nhau, có thể chia ra làm năm nhóm, như sau:

1. Thực thể từ: danh từ và đại danh từ;
2. Thuật thuyết từ: động từ;
3. Khu biệt từ: hình dung từ và phó từ;
4. Quan hệ từ: giới từ và liên từ;

5. Tình thái từ: trợ từ và thán từ.

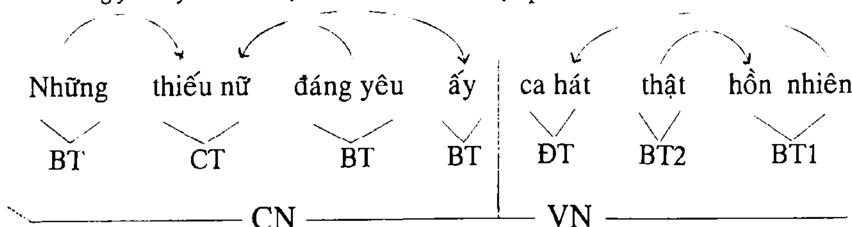
Một câu, theo phương pháp này, sẽ gồm có các thành phần sau:
1. Thành phần chủ yếu: chia ra làm chủ ngữ và vị ngữ;
2. Thành phần liên đới: gồm tân ngữ và bổ túc ngữ;
3. Thành phần phụ gia: gồm hình dung từ phụ gia ngữ và phó từ phụ gia ngữ

Theo phương pháp này, ta phân tích câu bằng cách vẽ ra đồ giải căn cứ vào những quy ước được giản dị hóa tối đa để giúp cho người xem có thể nhận biết, ngay khi nhìn vào hình, chức vụ của các từ trong câu. Lối phân tích này cho người đọc thấy ngay tổ chức của câu vì nó là một lối phân tích rất gần với lối của các nhà cấu trúc luận. Cấu trúc luận cho thấy là nó có thể được áp dụng trong nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn. Từ thân tộc học đến huyền thoại học, từ ngôn ngữ học cho đến văn bản học... Claude Levi-Strauss đã từng làm thay đổi cả một hệ hình tư duy khi ông dùng phương pháp cấu trúc để phân tích những liên hệ thân tộc học hay để tháo gỡ những huyền thoại thành những tầng, những vòng, những mắt khác nhau. Quyển *Nhân Chủng Học Cơ Cấu (Anthropologie Structurale*, Plon, Paris, 1958) của ông là một tác phẩm đầy tính khai thị và sáng tạo. Roland Barthes cũng đã dùng phương pháp cấu trúc để phân tích các huyền thoại (quyển *Mythologies*). Ông còn dùng nó để phân tích văn bản, tạo nên những biến động lớn trong phê bình văn học. Quyển *S/Z* (Seuil, Paris, 1970) của ông chứa đầy những thao tác phân tích ngôn ngữ văn bản theo chiều hướng này. Noam Chomsky cũng đã dùng nó, và đẩy thêm một bước nữa, để phát triển thành *ngữ pháp tạo sinh* (generative grammar) của ông, gây nên cuộc bùng nổ tư duy trong cách suy nghĩ và trình bày về những thao tác ngôn ngữ trong não bộ con người cũng như cách diễn chúng ra trên mặt giấy. Rồi sau đó là *Case Grammar* của Fillmore, phân tích câu dựa trên quan hệ về "cách"...(6)

Thật sự, phương pháp đồ giải dựa trên "cú bản vị" của Lê Cẩm Hy, trên đại thể, đã dựa trên phương pháp phân tích câu bằng cách vẽ *sơ đồ hình nhánh* (tree diagramming) của Reed và Kellogg. Hai nhà ngữ pháp này, vào năm 1877, đã trình bày phương pháp phân tích câu bằng sơ đồ hình nhánh trong quyển *Higher Lessons in English* (Alonzo Reed and Brainerd Kellogg, 1877, và sau đó được Charles E. Merrill Co., New York, in lại vào khoảng cuối thập niên 40 tại Mỹ.) Phương pháp này, sau đó, lại được Homer C. House và Susan Emolyn Harman bổ sung và phát triển. Cuốn *Descriptive English Grammar* của họ được in lần đầu năm 1931; lần hai, được Harman sửa chữa và bổ sung kỹ hơn nữa, in vào năm 1950. Nó còn được in thêm nhiều lần sau đó. Phương pháp này hiện vẫn được dùng (cùng với những phương pháp khác) trong nhiều trường trung và đại học Mỹ, ở những lớp về ngữ

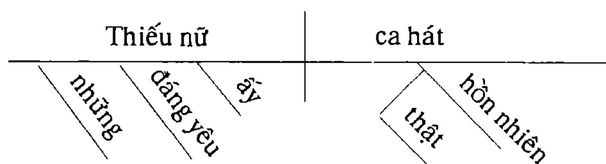
pháp, để giúp sinh viên hiểu rõ về cấu trúc câu.

Khoảng mười sáu năm trước, trước khi đọc *Việt Ngữ Nghiên Cứu* của Phan Khôi, tôi đã có dịp nghiên cứu về phương pháp này. Và trong khoảng tám năm nay, dạy Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam tại đại học Mỹ, trong phần Ngữ Pháp, tôi đã phát triển một giáo trình sử dụng phương pháp ấy, với những thay đổi cần thiết để giúp cho phương pháp này thích hợp được với những đặc thù của ngôn ngữ Việt. Thật ra, trong cách dạy ngữ pháp tại các trường trung học Việt Nam miền Nam kể từ sau tháng 4, 1975 cho đến bây giờ—theo như tôi được biết và cũng đã có dịp dạy—phương pháp phân tích câu dựa trên cú bản vị cũng được áp dụng. Dù sao, đồ giải ở đây không vẽ theo hình nhánh như cách của Reed & Kellogg (mà Lê Cẩm Hy dùng để trình bày trong sách ngữ pháp của mình). Nó sơ sài hơn nhiều đến độ có thể xem như chưa phải là đồ giải. Chẳng hạn, một câu rất giản dị như *"Những thiếu nữ đáng yêu ấy ca hát thật hồn nhiên"* sẽ được phân tích như sau:



(BT: Bổ từ (modifier), CT: Chủ từ, ĐT: Động từ, CN: chủ ngữ, VN: vị ngữ. Những mũi tên biểu thị quan hệ của các từ với nhau là do tôi thêm vào cho rõ.)

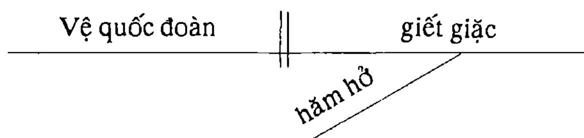
Thật ra, cách này cũng là mô phỏng theo lối phân tích ngữ pháp của Âu Mỹ. Tôi gọi nó là lối *phân tích phận sự*. Điểm nổi bật của nó là giúp cho người đọc nhìn thấy được phận sự của các từ trong câu văn trong mối quan hệ ngữ pháp của chúng với nhau. Phương pháp của Reed & Kellog tốt, nhưng trong quan niệm của tôi, nó sẽ không hoàn toàn đạt được ích lợi tối đa nếu người phân tích không nắm được thật vững, trước khi vẽ sơ đồ nhánh, phận sự của các từ trong câu. Ngược lại, nếu sinh viên chỉ dùng lối phân tích phận sự như đã trình bày ở trên thì họ cũng chỉ có thể dùng nó để phân tích một số câu tương đối giản dị; còn đối với những câu đơn có nhiều thành phần ghép hoặc đối với những câu phức (complex sentences), hay những câu phức hợp (compound-complex sentences), lối phân tích phận sự cho thấy rõ những giới hạn của nó. Nó sẽ dài dòng và không thể đưa ra ngay được một cái nhìn "quán chiếu", giúp người đọc nhìn thấy ngay tổ chức của câu cũng như phận sự của các từ trong câu. Bởi thế, tôi đã gộp cả hai phương pháp này lại (*phân tích phận sự* và *vẽ sơ đồ nhánh*) để giúp sinh viên có cơ hội tập luyện những thao tác về phân tích câu của họ. Như thế, cùng một câu thí dụ nêu trên, sơ đồ nhánh sẽ được vẽ là:



(Chú Thích: *hồn nhiên* là trạng từ thể cách, bổ nghĩa cho động từ *ca hát*—nó được xem là BT 1; *thật* là trạng từ chỉ mức độ, bổ nghĩa cho *hồn nhiên*—nó được xem là BT 2, vì làm rõ nghĩa cho một bổ từ khác.)

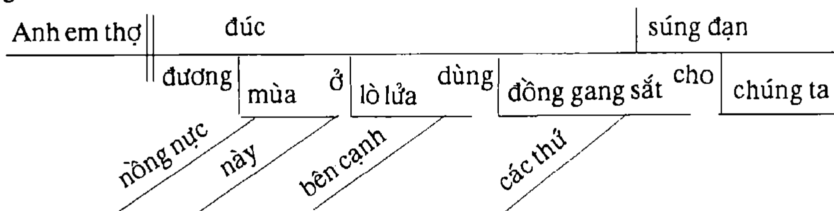
Sau đây, tôi xin đưa ra vài nhận xét về cách trình bày phương pháp cũng như về sự giải thích của Phan Khôi trong một số khía cạnh mà tôi thấy là chưa được đúng hoặc sáng.

Để phân tích câu "Vệ quốc đoàn giết giặc hăm hở", ông vẽ đồ giải:



Trong đồ giải này, ông cho *giết giặc* là một đơn vị từ, hay, giản dị hơn, là một từ. Điều này không hợp lý. Bởi lẽ, theo phương pháp này, mỗi thành phần nhỏ nhất có thể tách ra được của câu (như danh từ, động từ, liên từ, phó từ...), trong mối quan hệ của nó với các thành phần khác trong câu, đều phải được tách ra. Ngay cả trường hợp có nhiều danh từ (hay động từ, tính từ, phó từ...) đứng cạnh nhau và cùng giữ một vai trò nào đó trong câu, ta cũng phải coi đó là những cấu trúc ghép và phải tách chúng ra theo quy luật riêng của phương pháp đồ giải. Ở đây, *giết giặc* là một cụm từ (một ngữ) chứ không phải là một từ. Nó được thành lập bởi động từ "giết" và túc từ (trực tiếp) "giặc" (dùng thuật ngữ của Phan Khôi là "tân ngữ"). "Giết" là một tha động từ (*transitive verb,* ngoại động từ theo thuật ngữ của Phan Khôi). Nó đòi hỏi một túc từ trực tiếp. Cụm *giết giặc* phải được tách ra vì chúng biểu thị cho hai thành phần khác loại và giữ những phận sự ngữ pháp khác nhau trong câu.

Thí dụ *"Anh em thợ đương mùa nồng nực này ở bên cạnh lò lửa dùng các thứ đồng, gang, sắt đúc súng đạn cho chúng ta"* được Phan Khôi diễn với đồ giải sau:



Trong đồ giải này, có hai điều chưa được đúng. Một, phó từ phụ gia ngữ "cho chúng ta" phải bổ nghĩa cho "đúc"—như Phan Khôi đã giải thích về câu này: "cả bốn giới từ [đương, ở, dùng, cho] đều có chung một chức vụ làm giới thiệu cho thực thể từ [mùa, lò lửa, đồng gang sắt, chúng ta] đến với vị ngữ "đúc" cả"—chứ không thể bổ nghĩa cho "súng đạn" theo cách vẽ của đồ giải. Ta có thể nhận thấy sơ suất này rất rõ nếu ta so sánh nó với những câu khác được Phan Khôi dùng đồ giải để phân tích. Trong những câu khác có tân ngữ (túc từ trực tiếp), thành phần phụ gia cho nó được ông trình bày rất rõ. Nó sẽ nằm ngay dưới tân ngữ, trong khoảng kể từ chân đường đứng đơn—phân cách hai thành phần động từ và tân ngữ—và phần giấy gần đó về phía tay phải của đường đứng đơn này. Nó không được vẽ trước chân đường đứng đơn (tức là ở bên tay trái của chân đường này). Chỉ được vẽ như thế nếu thành phần phụ gia bổ nghĩa cho động từ. Trong trường hợp đó, thành phần phụ gia sẽ được vẽ ở dưới ngay động từ, từ chỗ ngăn cách chủ và vị ngữ của đường đứng kép (cắt đường ngang dài phân Chủ ngữ và Vị ngữ ra làm hai) cho đến ngay trước chân của đường đứng đơn phân chia động từ và tân ngữ. So sánh với các sơ đồ khác, ta thấy ngay Phan Khôi đã vẽ không đúng ở đây (hay có thể nhà in đã vẽ sai mà ông không chú ý để sửa lại khi chữa "bản vỗ"). Sự sai lầm này có thể có hậu quả rất quan trọng, vì nó sẽ đẩy những người được hướng dẫn để làm quen với phương pháp đồ giải này vào một mê lộ khi phân tích để nhận biết phận sự của mỗi từ trong câu (7). Hậu quả sẽ còn quan trọng hơn nếu ta chỉ dùng đồ giải mà không có những phân tích để làm sáng nghĩa thêm như Phan Khôi đã làm trong phần giới thiệu này. Quy ước của đồ giải là chỉ dùng những vạch ngang, dọc và chéo để biểu thị phận sự của các từ. Và cái hay của nó cũng chính là ở chỗ ấy. Nó giản dị hóa tối đa sự trình bày mà lại có thể cho người đọc một cái nhìn "quán chiếu" ngay để nhận biết cấu trúc của câu. Bởi thế, chỉ cần một đường vạch sai, không đúng chỗ, tất cả cố gắng phân tích của ta sẽ bị ảnh hưởng quan trọng.

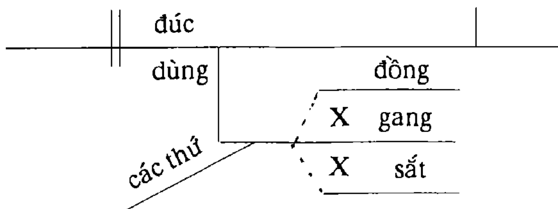
Tôi cũng muốn góp ý về vấn đề thuật ngữ. Đây không phải chỉ là nhận xét về cách trình bày phương pháp hay cách định danh của Phan Khôi, mà có thể cũng là nhận xét về sách của Lê Cẩm Hy nữa, vì có lẽ Phan Khôi đã đi theo (với một vài thay đổi nhỏ) phương pháp trình bày đồ giải và dùng cả các thuật ngữ của tác giả này.

Để gọi tên các thành phần trong câu, Phan Khôi đưa ra các thuật ngữ như *Chủ Ngữ, Vị Ngữ* (trong thành phần chủ yếu), *Tân Ngữ, Bổ Túc Ngữ* (thành phần liên đới), *Hình Dung Từ Phụ Gia Ngữ, Phó Từ Phụ Gia Ngữ* (thành phần phụ gia). Trong suy nghĩ của tôi, thành phần liên đới nằm trong Vị Ngữ. Trong Vị Ngữ, thành phần này có khi có mặt, có khi không, tùy theo động từ trong câu là loại động từ gì (nội động, ngoại động, hay chuẩn động.) Thành phần phụ gia có thể thuộc về Chủ Ngữ hoặc Vị Ngữ. Nó làm cho Chủ Ngữ trở thành Chủ Ngữ chứ không phải chỉ là Chủ Từ. Trong Chủ Ngữ, nó bao

gồm những từ riêng biệt bổ nghĩa cho Chủ Từ. Thành phần phụ gia (cùng với thành phần liên đới) cũng làm cho Vị Ngữ trở nên Vị Ngữ chứ không chỉ là Động Từ. Trong Vị Ngữ, thành phần phụ gia bổ nghĩa cho Động Từ, cho Tân Ngữ, và cho Bổ Túc Ngữ. Ngoài ra, một Phụ Gia Ngữ còn có thể làm rõ nghĩa cho một Phụ Gia Ngữ khác, cho dù chúng nằm ở đâu, ở *Vị Ngữ* hay *Chủ Ngữ*.. Thật sự, nếu *Chủ Ngữ* và *Vị Ngữ* chỉ có *Chủ Từ* và Động Từ, như trong câu *Em bé / cười,* thì *em bé* vừa là Chủ Từ vừa là Chủ Ngữ cũng như cười vừa là Động Từ vừa là Vị Ngữ (chúng ta có hai tầng phân tích ở đây), vì ta có thể thêm những từ bổ nghĩa vào nếu muốn. Chẳng hạn, *Những em bé ngây thơ cười hớn hở. Những* và *ngây thơ* bổ nghĩa cho *em bé*, khiến Chủ Ngữ không còn phải là một từ nữa, mà là một ngữ (một cụm từ); *hớn hở* cũng làm phận sự đó với *cười*, khiến Vị Ngữ không còn chỉ là một động từ nữa, mà là một ngữ động từ (cụm động từ). Chính vì thế, Chủ Ngữ và Vị Ngữ là những ngữ. Và gọi chúng như thế là hợp lý. Nhưng *Tân Ngữ, Bổ Túc Ngữ, Hình Dung Phụ Gia Ngữ, Phó Từ Phụ Gia Ngữ* thì nên đổi lại là *Tân Từ, Bổ Túc Từ, Hình Dung Phụ Gia Từ* và *Phó Từ Phụ Gia Từ* trong hệ thống đồ giải của Phan Khôi (và cũng nhiều phần là của Lê Cẩm Hy). Bởi lẽ, chúng chỉ là những từ riêng biệt. Chúng phải là những từ riêng biệt theo nguyên tắc căn bản của đồ giải dựa trên cú bản vị. Tóm lại, tôi nghĩ chỉ có thành phần chủ yếu mới được gọi là *ngữ*. Các thành phần liên đới và phụ gia bao gồm những từ riêng biệt và phụ cũng như liên hệ vào, làm cho những cái *ngữ* kia (Chủ Ngữ và Vị Ngữ) phức tạp hơn lên thôi. Chúng chỉ nên được gọi là *từ*.

Phần trình bày của Phan Khôi về phương pháp đồ giải còn có một số khía cạnh nữa nên được góp ý. Ta có thể tạm đưa ra thêm một vài nhận xét nữa ở đây. Chẳng hạn như, "đồng, gang, sắt" trong thí dụ trên (đúng như Phan Khôi đã dùng những dấu phẩy để tách chúng ra khi giới thiệu câu văn này để phân tích) phải được tách ra làm ba và biểu thị bằng một cấu trúc ghép. Chúng là ba danh từ cùng đứng làm thực thể từ, và cùng được giới thiệu đến với động từ "đúc" bằng giới từ "dùng". Chúng không thể được viết chung vào nhau như thế, để xem như là một từ.

Phần đồ giải về *đồng, gang, sắt* nên được vẽ như sau:



(*Chú thích:* Từ nhánh chính dùng để biểu thị thực thể tư, ta tách nó ra làm ba nhánh nhỏ, vì ba thực thể từ cùng giữ một chức vụ ngữ pháp giống nhau ở đây. Chúng được tổ chức theo một kết cấu đồng đẳng.

Các dấu hiệu (X) ở đây được dùng để biểu thị tính chất ghép của cấu trúc này. Nó thay cho các dấu phẩy trên mặt câu, chữ.)

Một điểm khác nữa, động từ "có" được Phan Khôi xem ngang như một động từ liên kết *(linking verbs:* thì, là, trở nên, giống như, trông như...), mà ông gọi là chuẩn động từ, hoặc một động từ chỉ cảm giác.... Điều này không hợp luận lý. Câu thí dụ của Phan Khôi là *Lửa có khói.* Ông coi *có* là chuẩn động từ (8), và *khói* là bổ túc ngữ (complement). Xem *có* trong thí dụ này của Phan Khôi, cũng như xem *có* trong những câu như *Tôi có tiền / Anh có những bạn rất tốt...* là động từ liên kết (chuẩn động từ) không phải là một suy nghĩ hay lập luận có tính thuyết phục. Các động từ liên kết có nhiệm vụ tạo một quan hệ giữa chủ từ đi trước nó và bổ túc từ (complement) theo sau nó. Còn bổ túc từ thì có nhiệm vụ xác định, xếp loại, cũng như làm rõ tính chất của chủ từ. Thí dụ: *Tôi là sinh viên / Em (thì) ngoan lắm*; *sinh viên* và *ngoan* xác định, xếp loại, hoặc làm rõ tính chất của chủ từ *tôi* và *em*. Còn *lửa* và *khói, tôi* và *tiền*, *anh* và *bạn* không thể có những quan hệ như thế. Hai thí dụ khác của Phan Khôi về chuẩn động từ thì hợp lý: *Thợ là người lao động / Mặt trời giống lửa.*

*

Để kết luận, tôi cho rằng *Việt Ngữ Nghiên Cứu* là một đóng góp rất đáng lưu ý của Phan Khôi vào công trình chung của nhiều người và nhiều thế hệ trong việc nghiên cứu, tìm tòi, khám phá và hệ thống hóa tiếng Việt. Đây là một trong những công trình tiền phong trong việc xây dựng nền móng cho những nỗ lực nghiên cứu tiếng Việt chuyên sâu hơn sau giai đoạn đó. Bài viết này nếu đã tập trung vào việc đưa ra một số nhận xét về cách nhìn ngắm và suy nghĩ về tiếng Việt của Phan Khôi thì cũng chỉ có mục đích là học hỏi từ những đóng góp của người đi trước.

Mặc dù *Việt Ngữ Nghiên Cứu* chỉ là một tập sách tương đối mỏng, tập hợp một số bài viết về một số vấn đề trong tiếng Việt, trong đó vẫn có một số khía cạnh còn có thể được bàn thảo hoặc phát triển thêm nữa, nó đã làm cho chúng ta nhìn ra được nhiều điểm đặc thù cũng như những nét đáng yêu của Việt ngữ. Nó làm chúng ta yêu tiếng nói dân tộc hơn. Nó cũng làm cho chúng ta ý thức hơn nữa về chính cái tiếng nói cũng như chữ viết của mình, để từ đó có sự gìn giữ và chăm chút nó một cách thích đáng. Những điều Phan Khôi làm được cho chúng ta như thế, khiến chúng ta đã yêu ông như một con người luôn luôn tranh đấu cho tự do và bình đẳng, luôn cất lên tiếng nói thẳng thắn để tìm kiếm sự thật, lại càng làm cho chúng ta yêu mến ông nhiều hơn.

Việt Ngữ Nghiên Cứu, để lập lại, là một đóng góp đáng quý của Phan Khôi vào việc gìn giữ và xây dựng tiếng Việt. Phan Khôi, cũng như nhiều con người

chân chính khác, đã bỏ cả một đời để làm những công việc xây đắp cần thiết và đáng quý, trong nhiều lĩnh vực khác nhau, cho sự đi lên của dân tộc. Những con người ấy ta phải biết ơn.

Lịch sử của chúng ta vẫn tiếp tục cần những con người như thế.

BÙI VĨNH PHÚC

Chú Thích:

(1) Theo sách *Việt Ngữ Nghiên Cứu*, vần xuôi là vần có phụ âm ở đầu, nguyên âm ở cuối; vần ngược là vần có phụ âm ở cuối, nguyên âm ở đầu. Vì quan niệm có hai loại vần như thế nên Phan Khôi cho rằng *ba, cà, pha, huy, bông, công, long, huy, chùy, truy...* là vận, còn *a, uy, ong* ... chỉ là gốc vận.

(2) Theo Phan Khôi, "*tự* là từng chữ, từng chữ rời ra. *Từ* là một lời để tỏ ra một khái niệm. Có khi một *tự tức* là một *từ*, vì chính nó đủ tỏ một khái niệm, như *người, ngựa, trắng, khóc*, v.v... Có khi phải hai *tự* giở lên mới đủ tỏ một khái niệm mà thành một *từ*, như *ông già, trăng trắng, hắt hơi, sạch sành sanh.* v.v... Hai từ giở lên họp lại mà chưa thành câu thì gọi là *ngữ.* Khi thành câu trọn vẹn thì mới gọi là *cú.*"

(3) Tất cả những từ như trạng tự, tính tự, danh tự, động tự, mạo tự, quán tự, tự loại, v.v..., sau này, khi đã trình bày quan niệm của mình rõ ràng về sự khác biệt giữa từ và tự, Phan Khôi đổi tất cả lại là *từ*. Trong *Việt Ngữ Nghiên Cứu,* vì các bài được viết riêng rẽ trong những khoảng thời gian khác nhau và được in lại y nguyên với một vài đoạn bổ di liên hệ đến những vấn đề của mỗi bài, nên cách dùng từ của Phan Khôi chưa được nhất trí. Chẳng hạn, ông viết *trạng tự* trong một bài này, ở một bài sau ông đổi thành *phó từ,* hay đổi *định tự* thành *định từ*...

Cũng thế, lúc đầu ông dùng *hình dung từ* để dịch *adjectif* của Pháp; sau, thấy *hình dung từ* không ổn, ông sửa lại là *hạn định từ*, rồi *định từ.*

(4) Ở đây, Phan Khôi lầm lẫn. Trong Pháp ngữ—và cả trong nhiều ngôn ngữ khác, kể cả trong Việt ngữ—nhiệm vụ chính của *adverbe* (trạng từ, phó từ) là bổ nghĩa cho động từ, rồi sau đó là bổ nghĩa cho tính từ (hình dung từ, định từ), sau nữa mới bổ nghĩa cho các trạng từ khác. Rất họa hiếm những trường hợp nó bổ nghĩa cho danh từ hay một từ loại không phải là những từ loại kể trên. Hầu hết các sách ngữ pháp chỉ cho rằng trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ và một trạng từ khác.

(5) Trong lời *Tựa* cho *Việt Ngữ Nghiên Cứu,* Phan Khôi khi nhắc về quyển sách này của Lê Cẩm Hy đã gọi tên nó là *Tân Quốc Văn Ngữ Pháp.* Có thể vì lúc này, tháng 11, 1954, trong suy nghĩ, ông đã có những thay đổi về những khái niệm về *ngữ pháp* và *văn pháp* chăng? Bài thuyết trìnhđược viết vào năm 1948 khi ông còn theo khái niệm *văn pháp*. Đến khi đưa nó vào cuốn *Việt Ngữ Nghiên Cứu* để cùng với các bài khác tạo nên

một tập sách nghiên cứu về Việt ngữ, ông bỏ khái niệm *văn pháp* mà chọn khái niệm *ngữ pháp*. Có thể vì thế mà ông đã dịch lại tựa đề quyển sách của tác giả Lê Cẩm Hy (?)

(6) Một nhà ngữ pháp Việt Nam, giáo sư Nguyễn Thanh Liêm, đã dùng phương pháp của Fillmore để phân tích các loại câu tiếng Việt. Quyển sách nhỏ này tôi không nhớ rõ tựa đề, chỉ nhớ đại khái tựa đề tiếng Anh là *Phân Tích Câu Tiếng Việt Theo Cách.*

(7) Thật sự, những câu được đề ra làm thí dụ trong bài giới thiệu của Phan Khôi chỉ là những câu giản dị. Khi ta dùng đồ giải để phân tích những câu phức tạp hơn (dù chúng là câu đơn chứa đựng nhiều thành phần ghép, hay là câu phức, hay câu phức hợp), những vạch (ngang, dọc, chéo) này trở nên rất quan trọng, vì chúng là cái mấu chốt duy nhất biểu thị những mối quan hệ ngữ pháp của các từ trong câu.

(8) Phan Khôi định nghĩa, ""Chuẩn động từ dùng để thuyết minh cái tính chất, hình trạng của sự vật. Vì nó không tự thuật những động tác nên không được gọi hẳn là động từ, nhưng nó thuyết minh chủ ngữ là như thế nào, thì công dụng của nó cũng gần như động từ, cho nên được coi như động từ vậy."

Định nghĩa này của Phan Khôi về chuẩn động từ là định nghĩa của Âu Mỹ về các động từ nối kết (và các động từ chỉ cảm giác). Những động từ loại này không cho biết chủ từ làm gì, nhưng biểu thị một quan hệ giữa chủ từ và bổ túc từ (complement)—là cái danh từ hay tính từ đi theo sau động từ trong câu ấy. Động từ nối kết thường hay được dùng nhất là *be* (tiếng Anh), *être* (tiếng Pháp), *là (thì)* (tiếng Việt). Có những sách ngữ pháp tiếng Việt gọi là là *hệ từ,* từ biểu thị sự quan hệ.



NGUYỄN HƯNG QUỐC

PHAN KHÔI, MỘT NỬA CUỐN SÁCH



Không còn hoài nghi gì nữa, Phan Khôi là một gương mặt lớn trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại mặc dù ông không phải là một nhà thơ lớn, không phải là một nhà văn lớn, không phải là một học giả lớn, cũng không phải là một nhà báo lớn. Nhận định trên có cái gì như nghịch lý. Nhưng nghịch lý ấy đã xuất hiện từ lâu, khá phổ biến trong các công trình nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại: Viết phê bình văn học, chỉ tập trung vào những ngọn đỉnh cao nhất của từng thể loại, người ta thường bỏ qua Phan Khôi, tuy nhiên, khi viết lịch sử văn học, nhằm tái hiện diện mạo nền văn học Việt Nam hiện đại trong quá trình vận động của nó qua những thời kỳ, những biến thái, những trào lưu và những khuynh hướng khác nhau, người ta lại hay nhắc đến Phan Khôi, hơn nữa, nhắc một cách trọng vọng.

Phan Khôi là người tò mò, hay hoài nghi, thích đặt lại vấn đề, thích gây gổ, thường băn khoăn tìm tòi cái mới. Cuộc đời cầm bút của Phan Khôi là một chuỗi thử nghiệm liên tục. Trước năm 1930, trong giới cầm bút Việt Nam, đặc biệt giới biên khảo, hiếm, nếu không nói là không có ai độc đáo bằng ông. Sau năm 30, có lẽ chỉ có một người đi con đường giống ông: Trương Tửu. Cả Phan Khôi lẫn Trương Tửu đều thông minh, ưa lý sự, giỏi biện bác. Cả hai đều thích phiêu lưu: một người phiêu lưu vào cách nhận định, cách đánh giá từng sự việc cụ thể; một người phiêu lưu vào các phương pháp luận. Cả hai đều có cá tính mạnh: thích in dấu ấn cá nhân của mình lên từng trang viết. Và cả hai đều nhẹ dạ: một người bị mê hoặc bởi Luận lý học; một người bị choáng váng bởi biện chứng pháp. Dù sao, giữa hai người, tôi vẫn thích Phan Khôi hơn. Không hiểu sao, đọc Trương Tửu, tôi có cảm tưởng ông

giống như một nhà chính trị: chưa chắc ông đã tin những gì ông viết. Phan Khôi thì như một nhà cách mạng: lúc nào cũng nhiệt tình, đầy tâm huyết, ngay cả khi bênh vực một luận điểm sai lầm. Trương Tửu có cái nhẹ dạ của một thiếu nữ đứng trước thời trang; Phan Khôi có cái nhẹ dạ của một tín đồ đối diện với thần quyền. Thiếu thành kính, Trương Tửu hay liều lĩnh: ông thường vấp phải cái tật lộng ngôn, đôi khi nói chỉ để cho đã miệng; Phan Khôi vẫn giữ ít nhiều cốt cách nhà nho: lý, có thể đi đến tận cùng, nhưng lời thì vẫn chừng mực. Phan Khôi có cái mà Trương Tửu, nếu có, chỉ có thật ít: sự chân thành. Cái mới, với Trương Tửu, chỉ là cái mới; với Phan Khôi, là chân lý.

Mải mê theo đuổi chân lý, Phan Khôi quan tâm đến rất nhiều khía cạnh khác nhau: đề tài của ông, ngoài chuyện thơ văn, còn là chuyện chính trị, chuyện xã hội, chuyện triết học và ngôn ngữ học. Tự bản chất, ông là một nhà báo hơn là một nhà văn. Là một nhà báo chuyên nghiệp, nhưng ông lại không quan tâm đến thời sự mà chỉ quan tâm đến cái lý đằng sau các biến động, các sự việc của thời sự. Văn chương báo chí của ông, bởi vậy, nặng tính chất lý luận hơn là tường thuật. Lý luận của ông, do gắn liền với thực tế, xuất phát từ thực tế, thường xuyên va chạm với các thành kiến, thiên kiến của xã hội, do đó, mang nhiều yếu tố luận chiến. Mỗi bài viết của Phan Khôi thường là một sự gây hấn. Đọc ông, người đọc buộc phải có một thái độ dứt khoát: hoặc theo hoặc chống. Độc giả của ông hoặc yêu ông hoặc ghét ông, chứ không thể dửng dưng trước ông. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các cuộc bút chiến giữa hai cuộc thế chiến đều dấy lên từ Phan Khôi hoặc nhắm vào Phan Khôi. Trải qua nhiều cuộc bút chiến như vậy, tự nhiên Phan Khôi trở thành một tay bút chiến chuyên nghiệp và lão luyện. Chúng ta có thể gọi Phan Khôi là một nhà bút chiến (polemicist), một danh hiệu, đến nay, có lẽ chỉ có một người nữa là có thể chia xẻ được với ông: Hải Triều. Cả hai đều xây dựng phần lớn sự nghiệp của mình bằng các cuộc bút chiến. Hải Triều có hai điều mà Phan Khôi không có: lòng sùng tín đối với một chủ nghĩa và lòng trung thành đối với một tổ chức chính trị. Nhưng Phan Khôi có hai điều mà Hải Triều không có: sự uyên bác và tài hoa. Những bài bút chiến của Phan Khôi là những tác phẩm văn chương, của Hải Triều, chỉ là những bài viết tuyên truyền.

Bút chiến là để đánh đổ một lập luận cũ hơn là để chứng minh cho một luận điểm mới. Bút chiến thích hợp với tính cách của Phan Khôi: ưa lý luận và thường xuyên phản kháng. Nhờ hai tính cách ấy, Phan Khôi đã đi tiên phong trong rất nhiều lãnh vực khi Việt Nam đang cố gắng chuyển mình từ một xã hội trung đại sang hiện đại. Rất lâu trước khi Hoàng Đạo viết cuốn *Mười điều tâm niệm* làm cương lĩnh lý thuyết cho nhóm Tự Lực văn đoàn cũng như cho phong trào Âu hoá ào ạt vào đầu thập niên 30, Phan Khôi đã đi đầu trong việc đả kích kịch liệt Nho giáo, đặc biệt Tống Nho, trong việc hô hào mọi người học tập tinh thần duy lý của Tây phương. Đi trước Nhất

Linh trong cuốn *Đoạn tuyệt* và Khái Hưng trong cuốn *Nửa chừng xuân,* ngay từ năm 1931, Phan Khôi đã đả kích chế độ đại gia đình, nguyên nhân của những quan hệ thù nghịch hay hục hặc bất hoà giữa mẹ chồng và nàng dâu, đã quyết liệt chống lại việc cưỡng bức hôn nhân (1). Sớm hơn bất cứ người nào khác, ngay từ năm 1929, Phan Khôi đã đặt ra vấn đề nam nữ bình quyền và vấn đề nữ quyền (feminism) trong văn học (2).

Phan Khôi đi tiên phong trong rất nhiều lãnh vực. Điều này khiến rất nhiều người yêu quý và khâm phục ông. Trong bộ *Nhà văn hiện đại,* trước năm 1945, Vũ Ngọc Phan cho "Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái nho học" (3). Ba mươi năm sau, Thanh Lãng cũng tiếp tục ca ngợi Phan Khôi một cách nồng nhiệt: "Phan Khôi là khuôn mặt đẹp đẽ nhất của thời đại ta, một tổng hợp kỳ diệu được hình thành do những gì tinh tuý nhất của nền cổ học vô cùng tế nhị Đông phương và nền học thuật minh bạch khúc chiết của Tây phương" (4). Tuy nhiên, cái mới, cái lớn của Phan Khôi lại hiếm khi kết tinh vào trong tác phẩm. Tác phẩm của Phan Khôi thường chỉ là các bài báo, rải rác và tản mạn, nổi bật giữa cơ man các bài báo khác ở những cách nhìn và cách viết sắc sảo, độc đáo, nhưng, dù sao, chúng vẫn là những bài báo, gắn liền với những thời điểm, những biến cố cụ thể, nhất định (5). Chúng khó mà đứng vững với thời gian. Bởi vậy, tuy Phan Khôi đi tiên phong nhưng ít khi ông cắm được lá cờ của mình trên vùng đất mình khai phá được.

Ngay cả khi ông cắm được cờ, ông cũng không ở lại lâu với ngọn cờ ấy để khẳng định chủ quyền của mình trên vùng đất ấy. Ở Việt Nam, ông là người đầu tiên bàn đến Luận lý học, tu từ học, là một trong vài người hiếm hoi có được một tư duy duy lý cao, ông lại không chịu đi sâu để có được một công trình hoàn chỉnh nào trong các lãnh vực này. Là người có nhiều suy nghĩ táo bạo và độc đáo về ngữ pháp tiếng Việt, vượt hẳn những người cùng thời (6), ông lại không tập trung đủ để trở thành một nhà ngôn ngữ học cự phách, điều ông có thể làm được nếu ông quyết tâm. Ông được nhiều người khen là có khả năng cảm thụ thơ nhạy bén, "nói chuyện về thơ ý nhị và đậm đà" (7), nhưng tập *Chương Dân thi thoại* của ông lại đầy tính chất ngẫu hứng, quá tản mạn, quá sơ sài để với nó, ông có thể được xem là một nhà phê bình văn học. Nhưng không đâu rõ bằng trong lãnh vực thơ. Ai cũng biết và ai cũng thừa nhận là, với bài *Tình già* đăng trên báo Phụ nữ tân văn số 122 ra ngày 10.3.1932 tại Saigon, Phan Khôi là người khởi xướng ra phong trào Thơ Mới, đánh dấu một thời kỳ phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử thi ca Việt Nam: thời kỳ 1932-45. Không có bài *Tình già,* không ai biết được là diện mạo của nền thơ Việt Nam hiện đại sẽ ra sao. Chắc chắn nó sẽ khác rất nhiều. Có phần chắc là nó sẽ phát triển chậm hơn, nghèo nàn hơn. Tuy nhiên, có điều rất đáng ngạc nhiên là: khi phong trào Thơ Mới bộc phát mạnh mẽ với thật nhiều hương sắc, Phan Khôi lại không làm được bài thơ nào mang phong

cách của Thơ Mới cả. Một số bài thơ ông sáng tác sau năm 1932, cũng hoạ hoằn thôi, đều khá cổ kính. Cho nên ở đây có một nghịch lý: người cầm ngọn cờ đầu cho Thơ Mới lại không phải là một nhà thơ mới.

Sự nghiệp của Phan Khôi, bởi vậy, có cái gì cứ như dở dang. Cá tính của ông lớn hơn sự nghiệp của ông; sự nghiệp của ông nói chung lớn hơn tác phẩm của ông: ông là một khuôn mặt lớn, một phong cách lớn mà lại không có tác phẩm lớn tương xứng. Ông là thứ cây chỉ ra mỗi một đợt trái đầu mùa, rồi thôi. Nói theo ngôn ngữ bóng đá, ông là người phát bóng cực giỏi nhưng bản thân ông thì lại ít khi ghi được bàn thắng. Đọc ông, có cảm giác như mới đọc một nửa cuốn sách. Tuyệt hay, nhưng chỉ có một nửa.

Nửa kia, nằm ở cuộc đời của ông.

NGUYỄN HƯNG QUỐC

Chú thích:

1. Tiêu biểu nhất là trong bài "Một cái hại của chế độ đại gia đình: Bà già với nàng dâu" đăng trên Phụ Nữ tân văn số 96 ra ngày 20.8.1931; in lại trong cuốn *13 năm tranh luận văn học*, tập 3, của Thanh Lãng, nxb Văn Học và Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học thành phố Hồ Chí Minh in năm 1995, tr. 72-80.

2. Tiêu biểu nhất là bài "Văn học và nữ tánh" đăng trên Phụ Nữ tân văn số 2, ngày 9.5.1929; bài "Văn học của phụ nữ nước Tàu về thời kỳ toàn thịnh" trên Phụ Nữ tân văn số 3, ngày 16.5.1929; và loạt bài "Theo tục ngữ phong dao xét về sự sanh hoạt của phụ nữ nước ta", đăng trên Phụ Nữ tân văn từ số 5 (30.5.1929) đến số 18 (29.8.1929); tất cả các bài trên đều được in lại trong *13 năm tranh luận văn học*, tập 2, tr. 382-462.

3. Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, tập 1, Nhà xuất bản Văn Học và Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh in lại, 1994, tr. 238.

4. Thanh Lãng (1973), *Phê bình văn học thế hệ 1932*, Phong trào văn hoá, Sàigòn, tr. 252.

5. Trừ cuốn tiểu thuyết *Trở vỏ lửa* ra in trên Phổ thông bán nguyệt san số 41 (16.8.1939), hầu hết các tác phẩm của Phan Khôi đều là các bài báo. Chỉ có một số ít được tập hợp in trong hai cuốn sách: *Chương Dân thi thoại* (1936) và *Việt ngữ nghiên cứu* (1955). Còn lại đều nằm rải rác trên báo chí. Có thể tìm đọc các bài ấy trong bộ *13 năm tranh luận văn học* do Thanh Lãng sưu tầm và biên soạn, gồm 3 tập do nhà xuất bản Văn Học và Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh in năm 1995. Trong hoàn cảnh hiện nay, bộ sách này chứa đựng nhiều tài liệu cực kỳ quý.

6. Xem tập *Việt ngữ nghiên cứu* của Phan Khôi, nxb Văn Nghệ, Hà Nội, 1955. trong tập này, có nhiều bài Phan Khôi viết từ những năm 1948, 49. Sớm hơn nữa, trên Phụ nữ tân văn từ năm 1930, Phan Khôi đã có loạt bài "Phép làm văn" trong đó chủ yếu ông bàn về ngữ pháp, như cách dùng quán từ (article), đại danh từ (pronoun), v.v... (Một số được in lại trong bộ *13 năm tranh luận văn học* của Thanh Lãng, dẫn trên).

7. Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 242.



NGUYỄN HƯNG QUỐC

NHÂN ĐỌC MỘT BÀI THƠ CỦA PHAN KHÔI, NGHĨ VỀ CÁCH CẤU TỨ TRONG MỘT BÀI THƠ



Rất phổ biến, trong sinh hoạt thi ca ở mọi nơi và mọi thời, hiện tượng đáng tiếc này: nhiều bài thơ, đọc lên, thấy cũng được được, chữ dùng bay bướm, hình tượng đèm đẹp, thỉnh thoảng có vài câu khá, nhưng cả bài thì mờ mờ nhạt nhạt, không có diện mạo rõ ràng, ít gây ấn tượng, cứ sẵn sàng trôi tuột ra khỏi trí nhớ. Mất hút.

Có thể giải thích hiện tượng này bằng nhiều nguyên nhân, trong đó, tôi ngờ là có một nguyên nhân chính: các nhà thơ ít quan tâm đến kết cấu toàn bài.

Trong thi pháp cổ điển, người ta không những nghiên cứu về tự pháp (phép dùng chữ), cú pháp (phép đặt câu), mà nghiên cứu cả về chương pháp (phép kết cấu từng đoạn) và thiên pháp (phép kết cấu toàn bài). Đó là lý do tại sao, trong các luật thơ Đường chẳng hạn, ngoài những luật về phối thanh, phối âm trong từng câu một, người ta còn quy định các luật về chức năng của từng "liên" (hai câu): nào đề, nào thực, nào luận, nào kết, v.v...

Có lẽ không ai trong chúng ta muốn quay trở lại cái khuôn khổ chật chội, nghẹt thở của các thể thơ Đường. Nhưng kinh nghiệm của người xưa, dù vậy,

vẫn còn giá trị: mối quan tâm chính đáng đối với tổng thể của bài thơ. Hơn nữa, có vẻ như xu hướng của các ngành nghệ thuật càng ngày càng ưu tiên cho tổng thể. Mỹ thuật ngày xưa nặng về chạm trổ, ngày nay nặng về bố cục. Làm nhà ngày xưa người ta chăm chút từng cái cột, cái kèo, ngày nay người ta quan tâm nhiều hơn đến cách thiết kế. Trong thơ cũng vậy. Cái đẹp trong thơ cổ điển phần nào giống với hội hoạ thời Phục Hưng: đẹp ở từng họa tiết, ở những "nhãn tự", những "thần cú". Cái đẹp trong thơ hiện đại giống với kiến trúc hơn: nó cần, trước hết, cái đẹp trong hình thể tổng quát, sau đó, mới cần đến cái đẹp trong từng chi tiết, từng phù điêu, từng nét hoa văn cụ thể.

Kinh nghiệm đọc thơ cho thấy, ngoài những bài thơ thật hay và những bài thơ thật dở, tất cả những bài thơ còn lại đều nằm trong hai trường hợp: hoặc chỉ có câu mà không có bài, nghĩa là trong bài thơ ấy có một số câu khá nhưng cả bài thơ nói chung thì lại kém; hoặc là chỉ có bài mà không có câu, nghĩa là cả bài thơ thì khá nhưng không có câu nào hay trội, đặc biệt, lấp lánh hẳn lên.

Trong hai trường hợp trên, ở trường hợp đầu, người ta chỉ nhớ câu mà không nhớ bài; trong trường hợp sau, cả bài có hy vọng được nhớ nhiều hơn. Như bài Chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp, chẳng hạn. Không có câu nào thực sự xuất sáo. Sức sống của bài thơ nằm trong không khí nhẹ nhàng, thơ mộng của một mối tình đầu vào cái thời tình yêu còn là một cái gì rất đỗi thiêng liêng. Nhiều bài thơ của Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư... cũng nằm trong trường hợp này. Có thể nói: bài có thể "cứu" được câu, nhưng câu thì không "cứu" nổi cả bài. Cái tổng thể quan trọng hơn từng bộ phận.

Trong cuốn *Văn đàn bảo giám,* tập 3, không biết dựa vào đâu, Trần Trung Viên chép bài Sông lấp của Trần Tế Xương như sau:

Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai
Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò
Việc đời nghĩ đến mà lo
Giàu sang có phận, đói no có trời
Ai ơi chơi kẻo già đời...(1)

Trần Tế Xương sinh ngày 5 tháng 9 năm 1870 và mất ngày 29 tháng giêng năm 1907. Lúc sinh thời, thơ ông chưa bao giờ được ghi chép cẩn thận hoặc in ra đàng hoàng. Phương thức phổ biến chủ yếu là truyền khẩu. Sự mất mát hay sai lạc, do đó, không thể tránh khỏi.

Thiếu một văn bản chuẩn, chúng ta chỉ có một căn cứ duy nhất để khẳng

định là Trần Trung Viên đã lầm khi thêm ba câu cuối: bài thơ mất hẳn sự thống nhất.

Thử đọc lại bài thơ trên mà xem. Nó không phải là một bài mà là hai bài thơ nhập làm một. Bốn câu đầu nói về sự biến thiên và nỗi hoài cảm. Ba câu sau lại nói về định mệnh và tư tưởng hưởng lạc. Vậy cả bài thơ nói lên điều gì? Một nhà thơ tài hoa như Tú Xương chắc chắn không thể nào vấp phải cái khuyết điểm ấu trĩ như vậy.

Tôi ngờ là bài ca dao dưới đây cũng mắc khuyết điểm tương tự:

Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mênh mông
Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai. (2)

Không nên cho chủ từ của cả hai động ngữ "đứng bên ni đồng" và "đứng bên tê đồng" đều là cô gái: hết đứng "bên ni", cô chạy sang "bên tê" để ngắm nghía cánh đồng (3). Thứ nhất, dáng điệu như thế khá thiếu thẩm mỹ: nó có vẻ lăng xăng như thế nào. Thứ hai, nếu chủ ngữ của "đứng' và "ngó" là cô gái thì, một là, ý nghĩa hai câu trên là gì? hai là, ai sẽ là kẻ nhìn người con gái ấy ở cặp lục bát phía dưới? Với câu hỏi thứ nhất, một số người cho hai câu trên nhằm tả vẻ đẹp của cánh đồng (3). Nhưng dựa vào đâu? Từ hai câu thơ, chỉ nổi lên có một yếu tố: sự "mênh mông bát ngát". Hai câu thơ chỉ nói lên chiều rộng chứ không phải vẻ đẹp. Với câu hỏi thứ hai, bài ca dao sẽ bị gãy làm đôi: nếu cô gái là chủ thể của hai câu trên, là người hết đứng bên này ngó cánh đồng rồi chạy sang bên kia ngó cánh đồng thì ai sẽ là chủ thể nhìn cái "thân em", tức chính người con gái ở cặp lục bát phía dưới? Cô không thể tự nhìn cô, rồi tự ví mình như"chẽn lúa đòng đòng". Bài ca dao thành ra thiếu nhất quán.

Theo tôi, hai câu trên tả hai cái nhìn của hai người khác nhau: cặp thanh niên nam nữ ở thôn quê ngày trước. Hai người, một nam một nữ, đứng ở hai thửa ruộng cạnh nhau, cùng nhìn nhau và cùng thấy "mênh mông bát ngát". Câu thơ nhấn mạnh vào cái chiều rộng của cánh đồng. Nói đến chiều rộng của cánh đồng, thật ra, là để nói đến khoảng cách giữa hai người đang đứng ở hai cánh đồng. Khoảng cách ấy, thật ra, chỉ là khoảng cách tâm lý. Việt Nam nghèo, ruộng thường nhỏ, phần nhiều chỉ vài ba sào. Đứng ở bờ bên này, người ta có thể dễ dàng nói chuyện với người bên kia bờ. Làm gì có cái chuyện "mênh mông bát ngát". Cái "bát ngát, mênh mông"ấy chỉ nhằm thể hiện niềm ước ao được gần nhau của họ. Nhớ thơ Xuân Diệu, trong bài *Xa cách:*

Có một bận em ngồi xa anh quá,

Anh bảo em ngồi xích lại gần hơn.
Em xích gần thêm một chút; anh hờn.
Em ngoan ngoãn xích gần thêm chút nữa.

Anh sắp giận, em mỉm cười, vội vã
Đến gần anh, và mơn trớn: "Em đây!"
Anh vui liền: nhưng bỗng thấy buồn ngay.
Vì anh nghĩ: thế vẫn còn xa lắm.

Hai đoạn thơ này một thời được rất nhiều người yêu, bây giờ đọc lại, nghe như... cải lương. Tôi trích cốt để chứng minh cho cái ý này: Ngồi sát bên nhau như thế mà người ta vẫn có cảm giác là "xa lắm", huống gì là một cánh đồng, một thửa ruộng. Chính nỗi ước ao ấy khiến cho họ ngỡ chừng cánh đồng trở thành bao la và khoảng cách giữa họ trở thành vời vợi. Hai câu ca dao ý vị: chữ nghĩa cơ hồ giống nhau, chỉ hoán vị cho nhau: từ bên "ni" (này) ngó bên "tê" (kia), thấy mênh mông bát ngát; từ bên "tê" (kia) ngó bên "ni" (này), cũng thấy bát ngát mênh mông. Ở hai vị trí khác nhau, hai người cùng nhìn về nhau và cùng có tâm sự y như nhau. Và cả hai câu đều dài, dài một cách bất bình thường, câu trên 12, câu dưới 13 từ: tác giả dùng chiều dài của câu thơ để tả cái xa của khoảng cách và cái bồn chồn, cái khắc khoải của lòng người.

Nhưng giải thích như thế, chúng ta vẫn gặp vấn đề với cặp lục bát phía dưới: Đang nói về tình yêu thầm, niềm nhớ nhung và sự ước ao được gần nhau của đôi thanh niên nam nữ như thế, cặp lục bát phía dưới lại đột nhiên chỉ tập trung vào người con gái, nói đến cái đẹp nảy nở, tròn căng và quyến rũ của người con gái:

Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

Có cái gì như bị chênh vênh. Người con trai biến đi đâu? Cái tâm sự nao nao trước khoảng cách xa xôi biến đi đâu? Tự dưng tôi đâm phân vân: không biết ở đây có phải người ta nhầm gán ghép hai bài ca dao khác nhau vào làm một do sự trùng hợp ngẫu nhiên về khuôn vần chăng?

Bài ca dao dưới đây mắc phải khuyết điểm khác: sự phân tán trong cảm xúc.

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai

Khăn vắt lên vai
Đèn thương nhớ ai
Mà đèn không tắt
Mắt thương nhớ ai
Mắt ngủ không yên
Đêm qua em những lo phiền
Lo vì một nỗi không yên mọi bề.(4)

Nhiều người cho đây là một trong mấy bài ca dao hay nhất của Việt Nam. Tôi đồng ý. Nhưng trừ hai câu cuối.

Mấy câu năm chữ ở trên mô tả một niềm thương nhớ thiết tha vô chừng. Đèn chong và mắt mở: sự thao thức. Khăn rơi xuống đất rồi khăn vắt lên vai: sự ngẩn ngơ. Bài ca dao không nói đến con người. Nó chỉ dựng lên hình ảnh sự thao thức và ngẩn ngơ để qua đó, khắc hoạ tâm trạng bồn chồn, cái tâm trạng, nói như Tản Đà, "Quái lạ, làm sao cứ nhớ nhau".

Nếu chỉ dừng lại ở tám câu năm chữ ấy, bài ca dao tuyệt hay. Nó hoàn toàn xứng đáng với lời khen ngợi nồng nhiệt của Hoài Thanh: "Ngòi bút Nguyễn Du tả Kiều thương nhớ Kim, Kim thương nhớ Kiều rõ ràng còn thua xa cái kỳ diệu của mấy câu ca dao này. Hỏi khăn, hỏi đèn, hỏi mắt, những câu hỏi tuồng như vơ vẩn mà nói đúng một niềm thương nhớ đến bồn chồn và không một lúc nào nguôi" (5).

Tuy nhiên, hai câu chót không nói về nỗi nhớ nữa. Nó nói về sự lo lắng:

Đêm qua, em những lo phiền
Lo vì một nỗi không yên mọi bề.

Lo và nhớ khác nhau. Cảm xúc bị phân đôi.

Hơn nữa, thêm hai câu cuối, ý nghĩa bài ca dao bị thu hẹp lại, chỉ còn là những tính toán, những lo phiền, dù chính đáng đến mấy, vẫn vô cùng nhỏ nhoi bên cạnh cái nỗi thương nhớ cồn cào, quay quắt, và mênh mông của những người yêu nhau. Bài ca dao thành ra như đứng gập ghềnh trên đôi chân quá nhỏ. Và yếu nữa. Tiếc.

Bài thơ *Hớt tóc trong bệnh viện quân y* sau đây của Phan Khôi tránh được hai khuyết điểm trên, nhưng lại mắc phải một khuyết điểm khác, loại khuyết điểm thứ ba: tứ thơ thống nhất nhưng bị hẫng ở cuối.

Tuổi già thêm bệnh hoạn
Kháng chiến thấy thừa ta
Mối sầu như tóc bạc
Cứ cắt lại dài ra

Bài thơ này được Phan Khôi sáng tác năm 1952 (6), trong cuộc kháng chiến chống Pháp, lúc ảnh hưởng của chủ nghĩa Mao lên cao, dẫn đến các cuộc chỉnh huấn, chỉnh quân cực kỳ khắc nghiệt, lúc tất cả các văn nghệ sĩ và trí thức, nếu không chịu đấm ngực sám hối, thành khẩn cảm tạ công ơn tái sinh của Đảng và một mực thề nguyền trung thành với Đảng, đều bị bạc đãi, hơn nữa, trù dập thê thảm. Lúc ấy, tuổi của Phan Khôi đã cao, vả lại uy tín của ông cũng lớn, hẳn ông không đến nỗi bị trù dập, song chắc chắn là bị bạc đãi, đến độ ông phải than thở, trong một bài thơ khác, cũng được sáng tác thời kháng chiến chống Pháp:

Ngừng tim bặt óc lặng dòng tình
Tim óc như không phải của mình
[...]
Cái thú vui xưa nào thấy nữa
Ngủ say thức tỉnh dậy buồn tênh

Tôi rất thích bài *Hớt tóc trong bệnh viện quân y* của Phan Khôi. Có điều, suốt một thời gian dài, từ trước đến gần đây, tôi nhớ và thỉnh thoảng lẩm nhẩm bài thơ ấy trong cái kết cấu ngược lại:

Mối sầu như tóc bạc
Cứ cắt lại dài ra
Tuổi già thêm bệnh hoạn
Kháng chiến thấy thừa ta.

Dĩ nhiên, tôi không dám sửa thơ Phan Khôi. Tôi thừa biết Phan Khôi là người am hiểu tường tận các thi pháp cổ điển. Biết thế, nhưng đọc bài thơ trên, tôi vẫn ấm ức tức. Để bài thơ nguyên trong kết cấu cũ, của ông, tứ thơ chỉ còn là một nỗi buồn; đọc, thấy thương, thấy tủi, thấy ngùi ngùi. Đảo ngược kết cấu bài thơ lại, tứ thơ trở thành một sự dằn vặt, bất mãn; đọc thấy giận, thấy đau, thấy xót xa vô hạn. Cảm xúc hình như mạnh hơn, nhức nhối hơn. Hình như vậy.

NGUYỄN HƯNG QUỐC

Chú thích:

1. Trần Trung Viên (sưu tầm), *Văn đàn bảo giám*, tập 3, Đại Nam in lại tại Hoa Kỳ, không ghi năm, tr. 161.

2. Bài này được chép trong cả tập *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (in lần thứ 9, Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1992, tr. 280) lẫn trong bộ *Kho tàng ca dao người Việt*, tập 2, do Nguyễn Xuân Kính

làm chủ biên (nxb Văn hoá, Hà Nội, 1955, tr. 909).

3. Xem *Kho tàng ca dao người Việt*, tập 4, do Nguyễn Xuân Kính chủ biên. Trong tập này, Nguyễn Xuân Kính sưu tầm và in lại mấy bài bình luận bài ca dao "Đứng bên ni đồng..." của nhiều tác giả khác nhau. Ai cũng xem chủ ngữ của động từ "đứng" và "ngó" là cô gái. Bùi Mạnh Nhị viết: "Người ngắm cảnh hết "đứng bên ni", lại " đứng bên tê", thay đổi vị trí quan sát để cố gắng ôm gọn cánh đồng vào tầm mắt mình mà rồi cũng không được" (tr. 2507). Hoàng Tiến Tựu cũng viết: "Hình ảnh cô gái thăm đồng hiện lên với tất cả dáng điệu của một con người năng nổ, tích cực. Đứng "bên ni" rồi lại đứng "bên tê" để ngắm nhìn, quan sát cánh đồng từ nhiều phía, dường như cô muốn thâu tóm, nắm bắt, cảm nhận cho thật rõ tất cả cái mênh mông bát ngát của đồng lúa quê hương" (tr. 2509). Trương Xuân Tiếu nghi ngờ hai nhận định trên một cách rất "tếu": "Với một cánh đồng có diện tích rộng lớn đến mức "mênh mông" "bát ngát" như bài ca dao đã diễn tả thì thử hỏi vậy bằng cách nào mà trong khoảng thời gian chỉ có một buổi sáng, người ngắm cảnh vừa "đứng bên ni đồng" rồi lại vừa "đứng bên tê đồng" một cách mau lẹ, dễ dàng như một số người đã nhận định? Cho nên, qua liên hệ thực tế với nội dung được thể hiện trong hai câu thơ thuộc phần đầu bài ca dao, chúng tôi khẳng định: người ngắm cảnh ở đây chỉ đứng tại một chỗ và chỉ "đứng bên ni đồng" mà thôi. Còn việc "đứng bên tê đồng" chỉ là một giả định do người ngắm cảnh tự đặt ra để thể hiện tầm nhìn bao quát của mình đối với toàn cảnh cánh đồng, đồng thời nhấn mạnh diện tích rộng lớn của cánh đồng là một sự thật" (tr. 2511).

Tôi thực sự kinh ngạc khi đọc các lời bình luận ở trên: thấy rõ một điều là đã khá lâu từ sau khi có phong trào "đổi mới", cách đọc, cách diễn giảng ca dao - và cũng là thơ, là văn học nói chung - của phần lớn giới cầm bút trong nước vẫn còn khá dung tục và máy móc. Họ vẫn giữ cái thói quen đọc một tác phẩm văn học như một bản báo cáo.

4. Cũng như bài trên, bài ca dao này được in trong hầu hết các cuốn sưu tập ca dao Việt Nam, nổi tiếng nhất là tập của Vũ Ngọc Phan (tr. 318) và mới nhất là của Nguyễn Xuân Kính (tập 2, tr. 1174).

5. Hoài Thanh (1993), *Di bút và di cảo,* nxb Văn Học, Hà Nội, tr 9.

6. Bài thơ này được Phan Khôi cho in trên *Giai Phẩm mùa thu,* tập 3 (1956) cùng với bài "Hồng gai" và "Nắng chiều" (tr. 47) in lại trong tập *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* do Hoàng Văn Chí biên soạn (Quê Mẹ tái bản tại hải ngoại, 1983, tr. 56).



THỤY KHUÊ

PHAN KHÔI:
PHONG CÁCH VÀ TƯ TƯỞNG



Phan Khôi là nhà nho tiên phong chủ trương đổi mới tư tưởng, bác bỏ những truyền thống hủ lậu và lỗi thời của nho giáo để xây dựng một nền Việt học mới dựa trên căn bản phê bình theo phương pháp luận phương Tây. Đường lối duy tân Việt học của Phan Khôi dựa trên một số trọng điểm:

- Tinh thần dân chủ Tây phương kết hợp với truyền thống sĩ phu, tiết tháo của nhà nho.
- Óc lô-gích trong lý luận và óc phê bình hòa hợp với tinh thần cách mạng tư tưởng trường kỳ, luôn luôn đặt lại vấn đề, phá vỡ những thành kiến, thám hiểm vùng đất cấm.

Những tính chất này bộc lộ trong ngôn ngữ và phong cách sống của Phan Khôi, làm nên một nhân cách ngoại hạng của thế kỷ này. Thế kỷ mà phần đông trí thức bảo nhau: Phải biết sợ để sống. Phan Khôi độc thoại: Không từng biết sợ là gì.

Những hình thức đấu tranh của Phan Khôi thường dựa trên căn bản triết lý, truy nguyên đến tận nguồn của vấn đề rồi tìm cách giải quyết, cũng từ gốc.

Ở Phan Khôi, những khẩu ngữ : "Tôi muốn phê bình", "Tôi phản đối", "Tôi muốn nói sự thực"(1) luôn luôn trở lại trong các bài nghị luận từ đầu đến cuối đời.

Tuy đã viết báo từ năm 20 tuổi(2), nhưng có lẽ ông chỉ thật sự bước vào nghề báo với Phạm Quỳnh từ năm 1917-19183 trên tờ Nam Phong. Trong nửa thế kỷ làm báo khắp Trung Nam Bắc, Phan Khôi đã khởi xướng nhiều

vấn đề văn học, dịch thuật và tư tưởng:

Từ 1920 đến 1925, ông cộng tác với mục sư Cadman(4) dịch kinh thánh Tin Lành ra tiếng Việt, và những năm đi kháng chiến, ông dịch truyện ngắn và tạp văn Lỗ Tấn (những sách này chưa thấy in lại).

Giới văn học xem ông là người tiên phong trong lãnh vực thơ mới với bài Tình Già, xuất hiện năm 1932(5).

Ông còn tiên phong trong việc bình thơ, với cuốn Chương Dân Thi Thoại do Đắc Lập in năm 1936 tại Huế, tập hợp và tuyển chọn những bài đã in trong mục Nam Âm Thi Thoại trên các báo từ Nam Phong tạp chí, đến Đông Pháp thời báo, rồi Phụ Nữ Tân Văn (khoảng từ 1917 đến 1934), (Chương Dân Thi Thoại vừa tái bản ở trong nước).

Thời gian hoạt động mạnh nhất của Phan Khôi là những năm 28-32, trên những tờ Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, ... xuất hiện thường xuyên những bài nghị luận của Phan Khôi đả kích nho giáo, đòi quyền sống cho phụ nữ, bút chiến với Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Lê Dư, Hải Triều, ... về những vấn đề triết học và văn học.

Những cuộc bút chiến này gây không khí sôi động trên văn đàn, khởi xướng và châm ngòi các cuộc tranh luận, khiến chúng lan rộng trên những tờ báo khác, kéo dài cho đến 45, trở thành thời kỳ 13 năm tranh luận văn học 1932-1945 (thật ra là 15 năm tranh luận, 1928-1945) mà sau này Thanh Lãng tập hợp thành một tuyển tập in ronéo. Mới đây tuyển tập này đã được trong nước in lại.

Về mặt ngữ học, với cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu (nxb Văn Nghệ, Hà Nội 1955), trong nước vừa tái bản, tập hợp những bài nghiên cứu về ngữ học của Phan Khôi viết từ những năm 30 trên Phụ Nữ Tân Văn.

Về mặt tiểu thuyết, ông có cuốn Trở Vỏ Lửa Ra, Phổ Thông bán nguyệt san số 41, ngày 16/8/1939 (xuất bản tại Hà Nội).

Nhìn lại tiến trình tư tưởng của Phan Khôi, ngày nay chúng ta có thể tìm thấy một số yếu tố quan trọng với thời gian trôi qua, không hề lỗi thời, mà còn rất mới, rất hiện đại, luôn luôn trở lại như những ý thức đấu tranh muôn thuở của con người cho một cuộc sống tốt đẹp hơn.

I. Phan Khôi và thể văn tiểu luận (Essai)

Viết về Phan Khôi ngày nay, điều quan trọng hàng đầu mà chúng tôi muốn nhấn mạnh, đó là : Phan Khôi là người đầu tiên sử dụng thể tiểu luận (Essai) như một lợi khí văn học, trong địa hạt lý luận và phê bình. Nhìn lại quãng đường văn học đầu thế kỷ, chúng ta có thể nói: Chính Phan Khôi đã khai sinh ra thể loại *phê bình văn học*(6), và xa hơn việc phê bình văn học,

ông còn đi vào các ngả phê bình triết học và xã hội học, qua những bài bút chiến. Đất dụng võ của ông là báo chí, là thời sự, là các vấn đề hiện tại của đời sống.

Trong khi phân tích tính chất văn học hai miền, Nguyễn Văn Xuân(7) có đưa ra nhận xét: Văn chương miền Bắc nặng về *xem*, trong khi văn chương miền Nam nặng về *nói* và *trình diễn*. Tính chất *khẩu chiếm*(8) và ký giả, tính cách táo bạo, bàn những chuyện "quốc cấm" tìm thấy trong hò, vè, truyện, tuồng của miền Nam mà Nguyễn Văn Xuân đề cập đến, nếu đem áp dụng vào Phan Khôi thì không trật chút nào.

Phan Khôi đem cái học sâu sắc và nhuần nhuyễn triết lý Đông Tây, hòa trộn với tinh thần trực ngôn, và đôi khi dùng thổ ngữ của quê hương ông, tạo ra một phong cách vừa nghiêm chỉnh, vừa hài hước, vừa bình dân vừa bác học trong các bài tiểu luận. Ông dùng tiểu luận để phát huy tư tưởng của mình. Trước ông và sau ông, đã có nhiều người dùng essai, nhưng chưa ai sáng tạo nó một cách ngoạn mục như thế.

Thể văn tiểu luận (Essai)(9), ở Pháp, được coi như khai sinh cách đây bốn thế kỷ với Montaigne. Thế kỷ XVIII qua Diderot, Voltaire, Jean Jacques Rousseau ... đến thế kỷ XX, văn tiểu luận gần như khuynh loát các thể loại khác như tiểu thuyết và thơ ca, và làm chủ tình hình văn học thế kỷ XX. Nhưng tên tuổi lừng danh như Breton, Malraux, Sartre, Barthes, Camus, Bataille, Simone de Beauvoir, ... đều đã vận dụng tiểu luận để nói lên tư tưởng của mình.

Ở Việt Nam thể loại tùy bút và bút ký đã có từ những thế kỷ trước. Nổi tiếng là Vũ Trung Tùy Bút của Pham Đình Hổ, rồi đến những bài bút ký kể chuyện những chuyến đi sứ của các quan dưới triều Lê, Nguyễn,...

Song có thể nói, văn tiểu luận đã và chỉ được phát triển rực rỡ với ngòi bút Phan Khôi, bằng những nét độc đáo: tinh thần phê bình sắc sảo, phương pháp lý luận chính xác, ngôn ngữ linh động hóm hỉnh, nói thẳng và nói thật. Phản bác cái cũ và đề nghị cái mới. Ở Phan Khôi khía cạnh đả phá và xây dựng luôn luôn đi song song với nhau. Phan Khôi dùng tiểu luận như một dụng cụ bút chiến để mời gọi con người đối thoại với nhau trên phương diện bình đẳng và dân chủ.

Sự phản kháng mà Xuân Hương thể hiện trong thơ, Cao Bá Quát làm thơ và làm loạn, Phan Khôi dùng tiểu luận bút chiến, thao túng môi trường tư tưởng và chữ nghĩa, trong suốt thời gian gần nửa thế kỷ.

Tiểu luận trình bầy khía cạnh *chủ quan* của người cầm bút. Người viết ký tên, có trách nhiệm trực tiếp với những điều mình viết, và đồng thời nhìn thấy tấm gương dội lại chân dung của mình qua những điều mình vừa viết ra. Tiểu luận phản ánh trực tiếp tâm thức và tâm địa của tác giả và đó là vũ khí phê bình sâu xa nhất khi một cá thể trực diện với chính mình.

Ngay từ thế kỷ XVI, Montaigne cũng đã nhận thấy bản chất của tiểu luận

là phê bình. Và ngày nay, qua sự phát triển của tiểu luận, trong thế kỷ XX, như một sự giải phóng ngôn ngữ, với lối bố cục tự do, người ta lại càng tự hỏi: Có phải tính cách phê bình này, chính là nhiệm vụ cơ bản, không chỉ của triết học mà của toàn thể những cái được gọi là văn học?

Nếu tiểu thuyết hướng về sự mô tả hiện thực, phản ánh hiện thực; thì tiểu luận hướng về sự phê bình hiện thực, phản kháng hiện thực.

Tiểu luận là thứ ngôn ngữ cách mạng, phản kháng trực tiếp, đắc dụng để chống lại những thành kiến có sẵn từ trăm năm, ngàn năm. Chống lại những nền văn minh cổ thụ, những truyền thống mốc meo, để hồi sinh một vũ trụ mới, một bầu khí quyển mới.

Do đó mà nhiều nhà văn, khi không thể dùng tiểu thuyết để biểu lộ rõ ràng tư tưởng của mình, họ dùng tiểu luận(10). Ở tiểu luận, tốc độ vận chuyển tư tưởng nhanh hơn, do đó mà sức công phá mãnh liệt hơn.

Tính cách chủ quan và trực tiếp của tiểu luận dẫn đến không khí khiêu chiến, mời gọi tranh luận, làm sống động dư luận quần chúng.

Phan Khôi với óc phê bình mạnh mẽ, với bản chất phản kháng thường trực, đã sống với tiểu luận như một tâm thức thứ nhì.

*

Với cuốn *Chương Dân Thi Thoại* (1936), Phan Khôi là nhà viết tiểu luận phê bình thi ca đầu tiên xuất hiện trên văn đàn.

Trong lời tiểu dẫn, Phan Khôi định nghĩa: "*Thi thoại là lối trứ thuật chuyên nói về chuyện làm thi. Trong một quyển thi thoại thường góp nhặt những bài, những câu thi hay và thường có kèm theo ít nhiều lời bình phẩm, cốt để cho lưu truyền những câu đắc ý của tao khách phong nhân mà mong rằng thi giới nhờ đấy, cũng có phần phát đạt*" (Chương Dân Thi Thoại, Huế, nhà in Đắc Lập, tiểu dẫn, trang 5)

Như vậy, mục đích của *Chương Dân Thi Thoại* đã rõ. Và quả thật là trong Chương Dân Thi Thoại, không những Phan Khôi sưu tầm những câu, những đoạn thơ hay mà ít người biết; ngoài việc phê bình, ông còn kể cho độc giả nghe những giai thoại liên quan đến những câu, những bài thơ đó với một giọng văn đặc biệt Phan Khôi, ta thử trích vài đoạn để biết cái giọng thi thoại ấy như thế nào:

"Nghe truyền tụng có câu:

Ngọn nước chẩy xuôi, trời lật ngửa
Mảnh gương úp sấp, đất nằm nghiêng.

Ngài Tuy Lý Vương cũng có câu:

Đất e biển cạn bù thêm nước

Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

Hai câu ấy, một câu thì rặt vẻ tiểu xảo, một câu thì ngụ ý trầm hùng, mà đều là khắc hoạch(11) cả. Đức Dực Tôn ngự chế(12) điệu một bà phi, có câu rằng:

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng.
Xếp tàn y lại để dành hơi

cũng là khắc hoạch nhưng có cái chí tình" (Sđd, trang 8 - 9)

Độc giả đọc xong đoạn này, chỉ cần nhớ những chữ tiểu xảo, trầm hùng, khắc hoạch và chí tình là đủ thấm ý của Phan Khôi.

Sang một đoạn khác:

"Hôm nọ ngồi nói chuyện gẫu với mấy ông tú già, một ông dọc câu thơ của anh cùng sĩ kia, tả cái bộ tướng nhà nho bị đói, bị lạnh, câu rằng:

Một mồi đắng hút, đờn môi gảy
Ba chén cay đưa, trống bụng reo

Đã lạnh, đã đói mà còn đờn, còn trống, ấy thật cái thói nhà nho ta vậy! Tôi bèn nói: Ông đồ này thật cũng gàn quá! Lạnh, hút thuốc lào đủ ấm thì thôi, lại còn uống rượu vào nữa làm chi cho rỗng bụng? Đó là tại rượu làm rỗng bụng chớ không phải vì đói, vì nếu đã chịu đói thì tiền đâu mà uống rượu?" (Sđd, tr. 28)

Ở đây, không những Phan Khôi đối thoại với độc giả, đối thoại với người kể chuyện, mà ông còn đối thoại luôn với tác giả, cãi lý với cái ông đồ gàn nào đó, đã đói còn hút, còn rượu, còn làm thơ, đến nỗi cặp môi phải lập cập đánh đờn. Hai chữ "rỗng bụng" thật tài tình, hay hơn cả "trống bụng reo" của tác giả.

Lối bình thơ của Phan Khôi, mà Vũ Ngọc Phan gọi là chấm phá; Tạ Trọng Hiệp nói đến truyền thống thi thoại từ Âu Dương Tu, có lẽ chỉ là một sản phẩm "made in Phan Khôi" chính hiệu, không giống ai. Ông đem thuyết chính danh của Khổng Tử, Phan Khôi hóa nó đi, thành quy ước "phải xưng danh cho đúng", tức là phải viết tiếng Việt cho đúng, phải diễn tả đúng ý mình (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở đoạn sau).

Khi bình thơ, không dài dòng, ông lý luận ngầm để tìm ra cái "khái niệm" chỉ định cái hay hoặc cái dở của câu thơ. Thấy rồi, ông phóng đúng cái terme đắc ý ấy ra: Tiểu xảo, trầm hùng, khắc hoạch, chí tình, rỗng bụng. Vậy là đủ. Lối bình thơ của ông ít chữ, nhưng mỗi chữ là một kết tinh, nó thấm và hiệu nghiệm hơn nhiều trang dài dòng, mà ba hoa, đôi khi lạm phát và bội thực chữ.

II Phan Khôi và vấn đề nam nữ bình quyền

Về mặt phê bình xã hội, Phan Khôi chủ trương đạp đổ những hủ lậu, những tệ đoan, để xây dựng cái mới. Trong những thói tục ấy, cái gì cần đạp đổ trước tiên? Đó là vấn đề *trọng nam khinh nữ*, nền móng của sự bất bình đẳng trong đời sống con người.

Phan Khôi là nhà nho đầu tiên lên tiếng bênh vực quyền sống của người đàn bà trong xã hội Khổng Mạnh ở Việt Nam. Không phải Nhất Linh với Đoạn Tuyệt, mà chính trên Phụ Nữ Tân Văn, trong khoảng gần 4 tháng (từ 9/5/1929 đến 29/8/1929), hầu như tuần nào Phan Khôi cũng viết một bài tiểu luận tố cáo điều kiện sống tối tăm của người đàn bà trong xã hội Việt.

Và Phan Khôi không đi vòng vo, ông nêu đích danh thủ phạm, chính Thánh hiền là thủ phạm của chính sách phi nhân ấy mà cái đỉnh cao nhất là Khổng Tử: Khổng Tử khinh đàn bà. Mạnh Tử cũng khinh đàn bà. Khổng Tử nói: "*Chỉ có đàn bà, con gái và kẻ tiểu nhân là khó nuôi, hễ gần chúng nó thì chúng nó vô lễ, hễ xa chúng nó thì chúng nó oán." Mạnh Tử cũng cho sự chiều lòn luồn cúi là "cái đạo của thiếu phụ" [...] Tôi phải lấy làm lạ, sao Thánh hiền đã dạy người ta ở có hiếu với mẹ, ở có nghĩa với vợ, mà lại đi khinh đàn bà? Nhè những người mình khinh mà ở cho có nghĩa có hiếu thì ở làm sao được?*" (Phụ Nữ Tân Văn, số 7 ngày 13/6/1929)

Khổng Tử bỏ vợ, vậy mà đạo Nho không cho đàn bà bỏ chồng. Về cái chữ trinh của phụ nữ, Phan Khôi cũng nói huỵch toẹt ra: "*Làm sao không buộc đàn ông phải trinh mà chỉ nội đàn bà thôi [...] Đàn bà hồi thiên cổ không phải giữ trinh. Coi như nhiều ông thánh, sanh ra không có cha, rồi bịa ra mà nói: Bà Giản Địch nuốt trứng chim mà đẻ ông Khiết, bà Khương Nguyên đạp dấu chân lớn mà đẻ ra ông Tắc, v.v... [...] Cho rằng "Thánh nhân không có cha, cảm trời mà sanh ra"; chớ kỳ thiệt chẳng phải là không có cha đâu, vì hồi đó thời đại mẫu hệ, đàn bà muốn lấy ai thì lấy. Các bà ấy lấy bậy lấy bạ rồi đến lúc đẻ con ra không biết đâu mà nhìn.*" *Khi loài người chuyển sang chế độ phụ quyền thì sự lang chạ gây khó khăn cho vấn đề huyết thống, nên "kẻ cầm quyền làm cho dân ngu đi, đặng dễ đè ép, cũng như đàn ông làm cho đàn bà ngu đi, đặng dễ sai khiến*" (Phụ Nữ Tân Văn, số 21 và số 3 tháng 9 và tháng 5/1929)

Trong tiến trình bênh vực phụ nữ, trước khi liệt kê những hủ tục của xã hội phong kiến, xuất hiện trong đời sống, có phong dao tục ngữ chứng minh, như chế độ đại gia đình, mẹ chồng nàng dâu, vấn đề trinh tiết, v.v... ông truy nguyên đến tận nguồn của những bất công và hỏi: "*Tại sao không có văn chương phụ nữ?*" Trong khi các văn nhân, *thi thánh*, đều lấy phụ nữ làm đề tài "*vì cái đẹp là cái cốt của nghệ thuật mà đàn bà là biểu hiệu cho sự đẹp*" cho nên "*càng những áng văn chương hay chừng nào thì càng nói tinh về chuyện đàn bà chừng nấy*" (Phụ Nữ Tân Văn, số 2, ngày 9/5/1929). Văn hào mượn

chuyện đàn bà để bầy tỏ tâm sự của mình: Tỳ Bà hành, Chinh Phụ Ngâm, Kiều, Cung Oán, v.v... rặt chuyện đàn bà cả. Vậy "*Đàn ông mà nói chuyện đàn bà thì làm sao tinh tế cho bằng đàn bà nói lấy chuyện của mình? Giá có người cung phi nào, tự làm lấy bài Cung Oán Ngâm Khúc, thì chắc còn hay hơn bài của ông Ôn Như Hầu.*" (Phụ Nữ Tân Văn số 2, ngày 9/5/1929)

Với Phan Khôi, "*Phụ nữ đều như đã bị ruồng đuổi ra ngoài cái bờ cõi văn học, ấy là tại làm sao?*" Bởi họ bị phụ quyền đè ép "*con gái biết chữ chỉ tổ viết thư cho trai [...] Tôi tức mình, muốn hỏi lại rằng: Vậy chớ con trai học hành làm chi? Con trai biết chữ lại không chỉ tổ viết thư cho gái hay sao?*" (Phụ Nữ Tân Văn số 3, tháng 5/1929)

"*Chủ ý của tôi là khuyên đàn bà phải học. Phải lập cái nền văn học của họ lên trên sự trí thức*" (Phụ Nữ Tân Văn, số 6, ngày 6/6/1929)

Và ông kết luận: Vấn đề giải phóng phụ nữ chỉ được giải quyết khi con người thay đổi nhân sinh quan. Những người như J. J. Rousseau hay Lương Khải Siêu, có nói đến việc giải phóng phụ nữ, nhưng vẫn trong đầu óc bảo thủ. Đối với họ, phụ nữ cần giỏi để phục vụ đàn ông. Ngược lại họ, Phan Khôi đề nghị: Phụ nữ cần phải "*làm người*", mà không làm *vật phụ thuộc* hay làm *nô lệ* cho kẻ khác.

III. Phan Khôi và một nền Việt học mới

Sự tranh đấu cho quyền lợi của người đàn bà trong xã hội Khổng Mạnh, nằm trong hệ tư tưởng dân chủ của Phan Khôi. Đây không phải là thứ dân chủ bài bản, tìm thấy trong các bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, đầy chữ nghĩa nhưng bất lực trên thực tế.

Đối với Phan Khôi, sự bình đẳng, trước tiên, phải đi từ căn bản ngôn ngữ. Ông là nhà nho duy nhất và là người đầu tiên đặt vấn đề công khai với cách xưng hô của người Việt. Qua cách suy luận của ông, thoát ra câu hỏi: Con người có thể bình đẳng và dân chủ khi còn giữ một lề lối xưng hô phong kiến, rất phân chia đẳng cấp hay không?

Trong bài Kiểm Thảo Về Đại Danh Từ(13), Phan Khôi tra cứu tiếng Việt cổ, và tìm thấy những câu ca dao tục ngữ xưa như:

Đông có mầy, tây có tao.
Mầy bằng tao, ao bằng giếng

và ông đặt giả thiết: Tiếng Việt Nam đời xưa, vào đời Hồng Bàng chẳng hạn, vốn có *đại danh từ trung lập*. Giả định lúc bấy giờ My Nương đối diện với cha, và gọi vua cha bằng *mầy* và xưng *tao*, và nếu quả như thế mà giữ đến bây giờ

thì tiện lợi biết bao. Bên Trung Quốc, vào đời Nghiêu, Thuấn, cũng thế. Trong Kinh Thi còn chép lại, bấy giờ tôi gọi vua bằng chữ *nhữ* tức là *mầy*, xưng mình bằng *trẫm* tức là *ta*, và vua đối với tôi cũng xưng hô như vậy, không phân biệt bề trên bề dưới. Chỉ đến đời Khổng Tử mới khác. Khổng Tử gọi học trò bằng *nhĩ* tức là *bay*, bằng *nhữ* tức là *mầy*, mà học trò gọi Khổng Tử bằng *phu tử* hay *tử* tức là *thầy*. Rồi Phan Khôi lý luận: "*Sự thay đổi cách xưng hô trong xã hội, càng ngày càng chia ra giai cấp. Giai cấp đây không phải là tư bản và vô sản mà là thượng và hạ, tôn và ti, quý và tiện, trưởng và ấu.*" Sau khi chỉ trích những cách xưng hô theo tôn ti trật tự là không bình đẳng, làm mất phẩm cách của con người, ông kết luận: "*Xưng như thế chỉ để mà thú nhận rằng mình là kẻ yếu đuối, thấp kém, đành một phận làm người dưới, kẻ bé, không dám nói chuyện bình quyền, bình đẳng.*"

Tóm lại, cũng chính Phan Khôi là người đầu tiên đặt vấn đề cần phải có một đại danh từ trung lập, không phân chia đăng cấp giữa người và người, mà sau này Khái Hưng, có thể đã theo ông mà đề cập đến. Đây là vấn đề cơ bản liên quan đến đầu óc dân chủ xuyên qua ngôn ngữ, mà Tây phương họ đã giải quyết rồi, Việt Nam thì chưa.

Đi tìm một lối xưng hô bình đẳng và dân chủ, nằm trong những suy nghĩ sâu xa của Phan Khôi trên bước đường xây dựng một nền Việt học mới. Nội dung nền Việt học mới ấy là gì?

1. Phan Khôi với thuyết chính danh của Khổng Tử

Nền Việt học mới mà Phan Khôi đề nghị, dựa trên căn bản: *Phải viết tiếng Việt cho đúng*. Để thực hành chủ thuyết này, ông lấy thuyết *chính danh*(14) của Khổng Tử áp dụng vào Việt học, biến thể và đơn giản hóa theo lô-gích phương Tây:

- *Chính danh* là gì?

Đối với Phan Khôi là *kêu tên cho đúng*, và ông giải thích như sau:

"*Theo luận lý học (logique), khi người ta suy nghĩ một sự vật gì trong lòng hoặc trong óc mình, rồi phán đoán nó là gì, thì cái đó gọi là khái niệm (concept); đoạn dùng ngôn ngữ mà phát biểu cái khái niệm ấy ra, thì gọi là "từ" hay "danh từ(15)" (terme). Danh từ và khái niệm chỉ là một vật, có điều khi nó ở trong lòng thì kêu bằng khái niệm, đến khi phát ra bằng tiếng nói, thì gọi là danh từ. Hễ danh từ mà dùng sai, tức là mình nghĩ sai, tức là cái khái niệm của mình không đúng. Nghĩ không đúng mà viết ra không đúng, là sự nguy hiểm lắm, theo như lời Khổng Tử: "Danh chẳng chánh thì nói ra chẳng thuận, nói ra chẳng thuận thì việc làm chẳng nên*" (Phụ Nữ Tân Văn, số 56 ngày 12/6/1930).

Nói là làm ngay. Áp dụng thuyết chính danh, Phan Khôi đi sâu vào địa

hạt ngữ học để nghiên cứu văn phạm tiếng Việt. Trên Phụ Nữ Tân Văn, từ cuối tháng 9/1930, ông bắt đầu viết những bài nghiên cứu đầu tiên về ngữ học tiếng Việt, và sau này, một số, in lại và bổ sung, trong cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu.

Đây là những vấn đề cơ bản cho việc nghiên cứu tiếng Việt. Trong bài thứ nhất, Cách Đặt Quán Từ (Phụ Nữ Tân Văn số 72, ngày 2/10/1930), Phan Khôi thuật lại việc tự mình mò mẫm để tìm hiểu sự khác biệt giữa chữ *những* và chữ *các* như thế nào. Khi nào dùng *những*, khi nào dùng *các? "Sao khi nói thì thấy mình nói gì cũng xuôi, mà trong khi viết thì thấy viết gì cũng khó.*" Sau khi chất vấn một người quen diễn thuyết, được ông ấy trả lời: "*Đại để hai chữ cũng giống nhau, khi nào nói "các" nghe xuôi tai thì nói "các", khi nào nói "những" nghe xuôi tai thì nói "những"*. Phan Khôi bèn dùng phương pháp qui nạp để suy luận: người ta nói: *Thưa các ngài* mà không nói *thưa những ngài*, và ông lập thuyết: *Chữ "các" dùng để trước một danh từ số nhiều và nhất định, đếm được hoặc thấy được, hoặc trong ý mình chỉ ra được. Còn chữ "những" dùng trước danh từ nào số nhiều mà không nhất định, không đếm được, không thấy được, không chỉ ra được."*

Sau Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của(16), ..., cùng với Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Phan Khôi là một trong những người mở đường cho việc nghiên cứu tiếng Việt.

2. Vai ngự sử trên đàn văn

Cuối năm 1929, Phan Khôi mở mục Vai Ngự Sử Trên Đàn Văn để sửa sai những chữ, những câu văn viết sái trên báo chí. Điển hình là vụ hai ông Nguyễn Chánh Sắt và Đặng Thúc Liêng viết sai tên mình(17). Phan Khôi chỉ trích thẳng cánh:

"*Chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ mà viết sai bậy bạ hết là bắt đầu từ các ông làm báo [...] Tôi cử ra cái tên của hai ông rồi quyết luận rằng hễ cử tên mình mà viết sái thì bất luận chữ nào cũng có thể viết sái được hết [...]*

Chữ viết Quốc ngữ "loạn xị" ấy di hại cho đến ngày nay. Ngày nay ai cũng cho sự viết bậy viết bạ là thường. Không cần viết cho đúng, không cần theo tự vị của Huỳnh Tịnh Trai và Trương Vĩnh Ký, là lỗi ở hết thẩy các ông làm báo tiền bối vậy." (Phụ Nữ Tân Văn, số 28, ngày 7/11/1929, bài Từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Trai cho đến Nguyễn Chánh Sắt, Đặng Thúc Liêng)

Tại sao lại cần phải sửa sai? Vai trò ngự sử đàn văn được Phan Khôi giải thích và định nghĩa khi tranh luận với Phạm Quỳnh.

Khi trả lời bài Cảnh Cáo Học Phiệt của Phan Khôi, Phạm Quỳnh có viết câu này: "*Có nhiều điều dư luận nhao nhao lên đó mà người thức giả nên làm*

thinh." Phan Khôi đáp lại rằng:

"Người thức giả phải làm "ngự sử" cho dư luận. Ở trong xã hội này, bất kỳ thấy việc gì trái, mình có ngôn trách thì phải nói, cũng như các quan ngự sử thấy ông vua có điều lỗi gì là phải can [...] Tôi thiết tưởng bất kỳ việc lớn,nhỏ, người thức giả đền nên can thiệp mà đính chính lại [...] bằng chẳng vậy, trong xã hội ai cần có những trang thức giả làm chi? [...] Đối với dư luận, Phạm tiên sanh không muốn can thiệp [...] Ấy là cái thái độ tiêu cực. Cứ ngồi đó mà coi dư luận nó đi dường nào trôi mặc, nó khôn hay nó dại thây kệ, rồi tự cao một mình, ôm bụng mà cười cái bở ngở non nớt của nó, như vậy sao cho nỡ?

Tôi xem ý chừng Phạm tiên sanh đối với dư luận lại còn hờn mát nữa. Từ ngày Nam Phong mới ra đời, tiên sanh hăm hở phê bình sách Giấc Mộng Con của ông Nguyễn Khắc Hiếu, bị một phái kia ác cảm, rồi tiên sanh suýt một cái như cô Kiều, "cuốn dây từ ấy về sau xin chừa". Sự ấy làm cho học giới có nhiều người thất vọng" (Phụ Nữ Tân Văn, số 70, ngày 18/9/1930)

Với những lời lẽ như thế, Phạm tiên sanh làm thinh sao đặng? Thế là tiên sanh đành phải tiếp tục xuống đường đối thoại về Quốc học với Phan Khôi.

3. Tranh luận về vấn đề Quốc học(18).

Vấn đề Quốc học là đề tài sôi nổi được đưa ra tranh luận vào giữa năm 1931. Lê Dư thì quyết rằng có Quốc học. Phan Khôi, Phạm Quỳnh, Trịnh Đình Rư thì quyết rằng không.

Khi Lê Dư đem Chu An(19), Nguyễn Bỉnh Khiêm ra để dẫn chứng về một nền Quốc học phong phú, Lê Dư có ý trách Trịnh Đình Rư và ngụ ý trách cả Phạm Quỳnh, Phan Khôi đã "không biết gì" về Quốc học, mà dám "to gan, dạn miệng, bội bạc, vu nhục tiền nhân", thì Phan Khôi phang thẳng:

"Nước ta chẳng có cái gì đáng gọi là Quốc học cả [...] Từ khi tôi biết cái học là gì rồi, tôi cố đi tìm cho được cái học của nước ta, tìm trong ông Chu An, tôi chỉ thấy ông là một nhà nho khẳng khái; tìm trong ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, tôi chỉ thấy là một nhà thuật số như mấy ông bà tiên tri ngày nay. Khi tôi xét đến ông Võ Trường Toản, thấy cái học của ông chủ ở chữ "thành"; khi tôi xét đến ông Chu Doãn Trí, thấy nói cái học của ông chủ ở "bất căng", ngoài mấy chữ "thành" và "bất căng" đó, tôi không kiếm ra được cái gì khác nữa, chỉ trơ trọi như vậy thôi, đâu đủ gọi là học được? Rồi tôi phải đi bòn như bòn vàng đến trong các văn tập, thì thấy trong tập Vĩ Giã, có vài bài ngắn ngắn, nói ra giọng lý học của Tống nho, tôi vẫn lấy làm mừng đó chút, song có phải đâu là cái mục đích sự tìm kiếm của tôi. Tìm mãi mà không ra, cho đến ngày nay, tôi mới trịnh trọng và quả quyết mà nói rằng không có. [...]

Ông Chu An, ngoài bài sớ Thất Trảm và cái luận điệu công kích dị đoan ra,

nếu còn cái gì đáng kêu là học thuyết mà ông Lê Dư biết hơn chúng tôi, thì họa may chúng tôi sẽ được thấy trong cuốn sách Chu An ông sẽ xuất bản." (Phụ Nữ Tân Văn, số 94, ngày 6/8/1931).

Và để phá tan cái "*nọc độc của khoa cử*", Phan Khôi trong bài Thầy Trò Đời Nay Với Thầy Trò Đời Xưa, bồi thêm nhát búa thứ nhì: Thầy chỉ là "*anh thợ làm văn truyền nghề cho những thợ bạn của mình, chớ không còn là thầy trò". "Sư đạo ở nước ta có tiếng nhất là ông Chu An ở đời Trần. Nhưng trong sử, trong truyện, chỉ truyền lại rằng môn đệ của ông nhiều người đậu to, nhiều người làm quan lớn, chớ không thấy nói nhiều người trở nên thánh hiền, hay là nói ông đã truyền cái học lại cho ai [...]*

Hỏi sao từ xưa đến nay, mấy ông thầy nước ta, không tác thành ra thánh hiền mà chỉ tác thành ra ròng những quan lớn? Thầy tác thành ra một đống quan lớn [...] là thấy lợi ban ra, lấy lợi trả lại đó thôi, chớ có gì đâu mà khen ngợi trầm trồ!" (Phụ Nữ Tân Văn, số 98, ngày 3/9/1931)

Những điều Phan Khôi đạp đổ là những ảo tưởng, không chỉ Lê Dư mà người Việt xây dựng từ nhiều thế kỷ; và cho đến nay, chưa ai dám nói thẳng, nói thật, nói đến kiệt cùng như thế. Vì những lẽ đó mà Phan Khôi trở thành một loại "ung nhọt" cần phải loại trừ. Những người tha thiết với nền Nho giáo suy tàn như Tản Đà, không ngại ngần tuyên án "trảm quyết". Nhưng Tản Đà cũng chỉ đòi trảm quyết Phan Khôi trong văn chương và trong tranh luận. Ba mươi năm sau, Phan Khôi lại ra " pháp trường" một lần nữa, với cái án Nhân Văn Giai Phẩm. Nhưng có ai kết án trảm quyết được tư tưởng của con người? Nhất là khi những tư tưởng ấy lại là rường cột của sự đấu tranh trường kỳ cho văn hóa và nhân bản.

Phan Khôi chủ trương nhập thế, dấn thân, tranh đấu, can thiệp vào đời sống để cải thiện xã hội.

Muốn biết toàn diện hệ thống tư tưởng của Phan Khôi thì cần phải có một tuyển tập đầy đủ những bài viết của ông, rải rác trên các báo từ Nam ra Bắc trong khoảng gần nửa thế kỷ.

Trên đây, chúng tôi chỉ mới dựa vào một số bài viết trên Phụ Nữ Tân Văn trong khoảng những năm 29-31, được tuyển chọn và in trong tập III, Tuyển Tập Thanh Lãng, 13 Năm Tranh Luận Văn Học 32-45.

Nhưng qua đó, chúng ta đã có thể manh nha tìm thấy cơ sở tư tưởng của Phan Khôi, để xây dựng một nền Việt học trên căn bản đối thoại văn học và phát huy dân chủ.

Trong một bài tranh luận với Pham Quỳnh về vấn đề Quốc học(20), Phan Khôi nêu ra một kế hoạch để thực hiện. Muốn đạt mục đích, phải dụng cả hai con đường: *Phá hoại* và *kiến thiết*.

Tại sao phá hoại? Bởi vì cái học nhà nho đã lỗi thời, không còn thích hợp với hoàn cảnh mới. Về học thuyết của Khổng Tử, Phan Khôi chỉ chấp nhận khía cạnh rèn luyện đạo đức bản thân để tự học, tự tiến.

Tam cang có tính cách một chiều chuyên chế, dùng để trị dân, củng cố lực lư(ợng của kẻ cầm quyền. Ngũ luân còn dùng tạm được vì có sự tương giao giữa trên và dưới, vị trí cá nhân được tôn trọng, ló dạng thấy tính cách bình đẳng giữa người và người.

Tuy Phan Khôi công nhận Khổng Tử là nhà luận lý học đầu tiên của phương Đông, nhưng cái học của nhà nho không chính xác. Khổng Tử có lúc trả lời vòng vo, Mạnh Tử nhiều chỗ lý luận "bá xàm". Nước ta phải tảo trừ cái di độc của khoa cử và của Tống nho, cái học ngày trước, như Chu An, cũng chỉ tác thành "một đống quan lớn". Phải bỏ cái đầu óc học vụ lợi đó đi, để kiến thiết một nền Quốc học mới, dựa trên cơ sở:

Dân chủ bắt nguồn trong ngôn ngữ và từ đời sống. Thay đổi cách xưng hô theo tôn ti trật tự phong kiến, tìm đến một lối xưng hô trung lập hơn trong ngôn ngữ. Thực hiện tinh thần bình đẳng bình quyền trong xã hội giữa nam và nữ.

Viết tiếng Việt cho đúng, tức là phát biểu đúng ý mình. Học biện luận, học phê bình theo phương pháp luận phương Tây. Mở các cuộc đối thoại. Tranh luận nẩy sinh ra ý kiến, ra tư tưởng. Tư tưởng nọ cọ sát với tư tưởng kia mới sinh ra học thuyết. Cái nào không thích hợp với thời đại thì tiêu đi. Cái nào thích hợp thì còn lại. Những cái còn lại đó dần dần sẽ lập nên một nền Quốc học.

Sở dĩ các nước Nhật, Tầu(21), phát triển được vì những trí thức của họ, ngoài chuyện du học phương Tây, còn học hỏi và thấm nhuần sâu xa văn hóa nước họ; đoạn rồi mới lấy cái văn hóa và kiến thức thu thập được của Tây phương để bồi bổ cho nền văn hóa gốc của mình. Công việc đầu tiên của họ là dịch các sách vở Tây phương ra tiếng nước họ. Thanh niên nước mình không vậy. Đi học phương Tây chỉ cốt kiếm mảnh bằng lớn, về nhà cưới vợ giầu, sắm xe hơi, ... nhẩy lên địa vị cao sang, danh tiếng. Có người viết một câu tiếng Việt không thông, nói gì đến chuyện xây dựng văn hóa đường dài?

*

Phan Khôi mất đã gần 40 năm, mà điều đáng tiếc là tình trạng trí thức và văn hóa của giới thanh niên và trung niên Việt Nam dường như vẫn không thay đổi. Người Việt vẫn trọng khoa cử. Nếu ngày trước Chu An sản xuất ra "một đống quan lớn"; thì ngày nay, chữ sĩ, chữ sư, cũng không làm nên trí thức mà chỉ là cái mốc để tiến tới những người thợ giỏi, giỏi chữa bệnh, giỏi tin học, giỏi chữa răng, ... giỏi kiếm tiền, ... Nhưng có văn hóa, hiểu theo nghĩa Phan Khôi, đủ để đem cái học tiên tiến của Tây phương áp dụng và bổ sung vào đời sống người Việt, để xây dựng một nền học thuật và tư tưởng của

nước nhà, thì thật là chưa có.

Chúng ta vẫn chưa hề có một nền Quốc học.

THỤY KHUÊ
Yên Cơ, Giáng sinh 1996

---

(1) Phê Bình Lãnh Đạo Văn Nghệ, Phan Khôi, Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, Sudasie in lại 1983, tr. 59-73

(2) 1907, Đăng Cổ Tùng Báo của Đông Kinh Nghĩa Thục.

3 Nam Phong ra đời năm 1917 với sự bảo trợ của phủ toàn quyền Pháp (Đào Hùng phỏng vấn Phạm Quỳnh, Phụ Nữ Tân Văn số 87, ngày 18/6/1931).

(4) Giới thiệu và phê bình Kinh Thánh báo, Phan Khôi (Phụ Nữ Tân Văn, số 74, ngày 16/10/1930)

(5) Nguyễn Q. Thắng, trong Quảng Nam, Đất Nước Và Nhân Vật, nhà xuất bản Văn Hóa, 1996, sưu tập được bài Dân Quạ Đình Công, làm năm 1911, và ông coi đây là bài thơ mới của Phan Khôi xuất hiện trước bài Tình Già

(6) Trong Việt Nam Văn Hóa Sử Cương (1938), Đào Duy Anh viết về văn *luận thuyết:* "Trong Đông Dương Tạp Chí đã thấy có những bài nghị luận ngắn của Nguyễn Khắc Hiếu. Đến tạp chí Nam Phong và tạp chí Hữu Thanh rồi đến các báo từ năm 1925 về sau thì văn luận thuyết xuất hiện một ngày một nhiều" (trang 279); về *phê bình,* Đào Duy Anh viết: "lối văn phê bình là lối mới nhất của văn học ta, mà cũng là lối nghèo hơn cả [....]. Những tác phẩm phê bình có ít nhiều giá trị đã xuất bản là: *Phê Bình Và Cảo Luận* của Thiếu Sơn, *Nguyễn Công Trứ* của Lê Thước, *Trên Dòng Sông Vị* của Trần Thanh Mại. (trang 281).

Nhận xét: Đào Duy Anh cũng như những học giả Bắc, không đả động đến các tờ Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, ... ở trong Nam. Thiếu Sơn xuất hiện sau Phan Khôi, và chính trên PNTV số 93, ngày 30/7/1930 Phan Khôi đã giới thiệu Thiếu Sơn qua bài "Lối phê bình nhân vật" đồng thời đăng bài "Ông Phạm Quỳnh" của Thiếu Sơn.

(7) Khi Những Lưu Dân Trở Lại (NXB Thời Mới, 1969), Văn Nghệ tái bản 1990 (tr. 22 và 24)

(8) Khẩu chiếm: ứng khẩu, đọc liền

(9) Chữ Essai, Phạm Quỳnh dịch là *Tùy Bút*, sau này Đặng Thai Mai dịch là *Thí Bút*. Hoàng Ngọc Hiến (trong bài ký về Tiểu luận (Ét-xe) ở cuốn Năm Bài Giảng Về Thể Loại, Trường viết văn Nguyễn Du - Hà Nội, 1992) đề nghị giữ nguyên phiên âm ét-xe, vì đây là một thuật ngữ có tính chất quốc tế. Theo thiển ý, nếu chỉ dùng một chữ ét-xe thì có lẽ hơi nghèo. Vả lại trong văn học Pháp, họ cũng phân biệt nhiều thứ essai khác nhau, như essai vision tiểu luận cảnh quan-, essai polémique tiểu luận bút chiến-, essai synthèse tiểu luận tổng hợp-, essai poétique tiểu luận thi học-, essai moralité tiểu luận đạo đức-,

...

Ta đã có sẵn chữ tùy bút, từ Vũ Trung Tùy Bút của Pham Đình Hổ. Vậy nên duy

trì chữ *Tùy Bút* cho những bài essai văn chương, đại loại của Nguyễn Tuân, Võ Phiến, Vũ Bằng, ... Ở loại bài này, tính cách luận lý và chính xác bớt đi, nhưng tính cách bàn phiếm và tính cách hoài nghi gia tăng. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, Phan Nhật Nam, ... *Bút Ký* thích hợp hơn vì có thêm tính chất phiêu lưu, di chuyển , ... Ngược lại, những bài nghị luận của Phạm Quỳnh, Trương Tửu, Phan Khôi, ... tính cách lý luận và chính xác chiếm ưu thế, rất hợp với chữ tiểu luận hoặc *thí luận*. Ngoài ra những essai về chuyên môn như ngữ học, thi ca ... thuộc phạm vi *chuyên luận*.

(10) Dương Thu Hương là một thí dụ: Khi cần phản kháng cao độ, bà dùng thể tiểu luận bút chiến, mà không dùng tiểu thuyết.

(11) Khắc hoạch: trạm trổ công phu

(12) Ngự chế: do vua làm ra

(13) in lại trong cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu

(14) Thuyết chính danh của Khổng Tử có mục đích bảo vệ tôn ti trật tự trong "thiên hạ", chủ yếu là: "Đại nghĩa tôn vương". Vua phải đúng đạo vua, tôi phải đúng đạo tôi, cha phải đúng đạo cha, con phải đúng đạo con.

(15) Đừng nhầm với danh từ là nom

(16) Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Trương Minh Ký (1855-1900, học trò của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, hiệu là Tịnh Trai (1834-1907).

(17) Phan Khôi có đọc danh thiếp của hai ông Sất và Liêng, thấy tên chữ nho viết là Sắc và Liên.

Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947) nhà báo, dịch giả và tiểu thuyết gia tiên phong. Năm 1900, ông cộng tác với báo Nông Cổ Mín Đàm; 1906 làm chủ bút báo Lục Tỉnh Tân Văn. Tác giả tiểu thuyết xã hội Chăng Cà Mun.

Đặng Thúc Liêng (1867-1945), nhà báo và nhân sĩ, hoạt động chung với Nguyễn Chánh Sắt, Trần Chánh Chiếu và Nguyễn An Khương ở hội Minh Tân, cùng viết trong Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn.

(18) Phan Khôi định nghĩa Quốc học: Chữ Quốc học ở đây, là chỉ về cái học riêng của một nước, có vẻ đặc biệt, có chỗ khác với người ngoài. Ví dụ: học thuật nước Tầu, không luận hay dở, nó vẫn có cái vẻ đặc biệt nếu đem so sánh với các nước Âu Mỹ thì không giống của nước nào hết.

(19) còn gọi là Chu Văn An

(20) bài Về Cái Ý Kiến Lập Hội Chấn Hưng Quốc Học Của Ông Pham Quỳnh (Phụ Nữ Tân Văn, số 70, ngày 18/9/1930)

(21) thời Minh Trị, thời Lương Khải Siêu



VŨ HOÀNG CHƯƠNG

SAO LẠI THẾ ĐƯỢC?



Cách đây hai mươi năm,* ngay khi bước vào làng văn để nhận lấy lấy cái nghiệp dĩ của những người cầm bút, tôi đã nghe đại danh ông tú Phan Khôi, như sấm dậy vang tai. Nhưng phải đến năn Bính Tuất (1946), tôi mới có dịp cùng tiên sinh hạnh ngộ. Buổi nhất kiến thật đã như định trước bởi duyên trời.

Hôm đó, tiết cuối thu... Cái lạnh của miền Bắc đã thấm vào lòng một gã ưa thú họp bạn ngâm văn. Chịu không nổi nữa, tôi bèn lấy một chuyến xe lửa mà "giang hồ vặt" từ Nam Định lên Hà Nội. Cho được tự cởi mở tuềnh toang theo đà cuồng hứng. Cho được sống hẳn vào nhịp sống vừa tao nhã vừa sôi nổi của đất ngàn năm văn vật, của hồ Trúc sông Hồng.

Bướx xuống ga hàng cỏ, tôi về trụ sở ban kịch Đông Phương. Ở đấy, tôi được tin các văn hữu Kinh kỳ đang tổ chức một buổi liên hoan rộng lớn, nhân dịp chào đón một số anh em từ miền Trung miền Nam mới ra. Tôi lấy làm tiếc lắm. Vì buổi họp bắt đầu những từ năm giờ chiều. Vậy mà lúc tôi đặt chân vào vỉa hè Hàng Lọng thì Ba mươi sáu phố phường đã nhất tề khai đăng.

Ngồi mạn đàm với họa sĩ Hoàng Tích Chù và nữ kịch sĩ Tuyết Khanh, câu chuyện nghệ thuật chưa đi hết một tuần trà, tôi đã thấy lừng lững hiện lên từ cầu thang gác cái mũi khoằm khoằm rất cá biệt của anh bạn họ Nguyễn. Dáng điệu bí mật, anh trịnh trọng tuyên bố: "Xin lỗi toàn thể ban kịch, tôi có chút việc riêng, cần phải mượn tạm Vũ Quân đây..."

Cả bọn phá lên cười: "Bất phương! Bất phương! Cứ mượn dài hạn đi cũng được, ông Tuân ạ!"

Thế là tôi cùng Nguyễn Tuân vội vã ra đường.

- "Này! ông Phan Khôi muốn gặp anh đó! mà gặp ngay tức khắc kia! Đi chứ?"

Rồi không đợi tôi trả lời, anh vẫy luôn một chiếc xe kéo, ra lệnh cho "cọp" lồng thẳng xuống bãi Phúc Xá, nơi "ngự trị" của tác giả bài "Nhớ Rừng".

Quả nhiên ông Phan đang có ý trông đợi! Cái phút nhìn mặt cầm tay đã hào hứng phi thường. Lần thứ nhất tôi cùng Phan Khôi hạnh ngộ.

Chiều hôm sau, thấy tôi ngỏ lời cáo biệt, tiên sinh trầm ngâm nửa khắc, rồi bảo: "Được, hai ta sẽ cùng đi."

Tôi cười thầm tự nhủ: "Gío đã lên!" Và, bắt chước kiểu Nguyễn "mượn tạm" tôi ở ban kịch Đông Phương, tôi cũng chỉnh lại áo khăn, trịnh trọng xin phép ban kịch Thế Lữ cho "mượn tạm" ông Tú Khôi ít bữa.

Một già một trẻ, thẳng đường về bến Vị non Côi... Và, trong căn gác xép ở bờ sông, dài như cái ống, tối như cái "hũ Xuân Thu", tôi đã tiếp chuyện Phan tiên sinh hai ngày tròn với hai đêm trắng; toàn chuyện văn chương cả, mà quái thay, dứt không ra nữa thôi!

Nguyên do: Buổi liên hoan tại Hà Nội, kịch sĩ Hoàng Cầm được ban tổ chức đề cử ra ngâm mấy bài thơ gọi là để thắt chặt mối duyên văn nghệ Nam Bắc. Tình cờ trong số bốn bài ấy lại có một bài của tôi. Bài Ca Sông Dịch đó vậy! Thai nghén từ năm 1940, nó đã bị ban kịch Thế Lữ thúc đẩy bằng "đủ mọi phương tiện" để ra chào đời năm 1943, cốt mượn dùng làm khai từ cho vở kịch Kinh Kha của Vi Huyền Đắc. Rồi chuyến này, chính nó đã khiến ông Phan Khôi "thú" tác giả và nóng lòng muốn gặp mặt ngay...

Ấy là ông bảo thế! Chứ riêng phần tác giả, thì phải hiểu rằng người ta "thú" đây là "thú" cái tinh thần hào hiệp của anh chàng giết hụt Tần bạo chúa ở Hàm Dương kia!

Ồ! Hiểu cách nào thì hiểu. Mặc ý tác giả! Điều ấy bất túc luận. Nhưng can hệ là cái cử chỉ kia đã nói lên những gì về "con người của ông Phan Khôi"?

Thiết tưởng nó đã nói lên đủ lắm!

- Còn chưa đủ ư? Thì đây: suốt hai ngày đêm, trong cái dài dằng dặc và cái tối mò mò của "gác ống" phố Bờ Sông, Phan Khôi đã cao đàm hùng biện, hứng khởi thao thao, giọng sắc bén như chém đinh chặt sắt. Ông căm thù bạo lực, ông phản kháng độc tài, ông lên án mọi hình thức dân chủ giả hiệu. Ông có thừa phong độ cốt cách của một nho sĩ ngang tàng bất khuất, cộng thêm vào cái kiến thức sâu rộng của một tay lịch lãm giang hồ. Lắm lúc ông nói như gào như quát, sang sảng lạnh người.

- "Không thế được! Sao lại thế được? Văn nghệ phải là văn nghệ! Thiếu tự do, thà ném đi! Cầm lấy một mũi nhọn khác!"

Phải chăng nào khi Kinh Kha đã nhập vào con người thâm trầm quắc thước này? - Không! Tôi tin rằng lòng phẫn nộ của Phan Khôi có thể bốc lên cao hơn và mãnh liệt hơn cái oán khí cầu vồng trắng xuyên mặt trời của kẻ

"một đi" trên bến Dịch.

Con người ấy! Buổi hạnh ngộ ấy! Tôi mà quên được ư? Và năm ấy! Tôi còn nhớ là năm 1946! Triều nguyễn chấm dứt vừa đúng mười ba tháng trời.

Sau đó ít lâu... Khói lửa bùng lên từ Hải Phòng, từ Hà Nội... và lan tràn khắp các thị trấn trung châu. Tôi vâng lệnh huyên đường tạm dời về miền duyên hải. Ngày dài đăng đẵng, hết xuân rồi lại thu... Lòng nhớ bè bạn làng văn càng như thiêu như đốt. Bỗng một hôm, tôi nhận được từ Thái Nguyên gửi về không phải một lá thắm buông theo giòng nước biếc, nhưng một lá thư trao theo kiểu chim xanh...

Ngoài phong bì, chỉ có hai dòng: Vũ Hoàng Chương, Nam Định. Và bên trong vỏn vẹn một bài luật thi với chữ ký: Phan Khôi.

Thật không biết sao kể xiết được những cảm xúc của tôi lúc bấy giờ! Cảm xúc đến suýt quên rằng thư này chưa chắc tôi đã là người đầu tiên mở ra đọc. Thư rằng:

Ngừng tim lặng óc bặt giòng tình
Tai mắt như không phải của mình
thấy dưới ánh trăng muôn khúc nhạc
Nghe trong tiếng ếch một màu xanh
Suối tiên đắm đuối bao cho chán
Khối mộng vờn mơn mãi chẳng thành.
Thú ấy từ lâu không có nữa
Ngủ say thức tỉnh, dậy buồn tênh.

-_ Ôi! Câu phá đề sao nghẹn ngào u uất đến thế? Cả một giòng máu bị thắt nút đang sôi sục phá phách đòi tự do! Rất sẵn sàng vì tự do mà "lưu huyết". Câu thừa đề mới lại mỉa mai não nuột đến đâu! Tai mắt "không phải của mình", hỏi ngọn bút cầm ở tay có thể nào "của mình" được nữa ư?

Nghe thấy màu, trông thấy nhạc, tai mắt loạn rồi ư? Mà không "loạn" sao được" "Không phải của mình" kia mà! Đến như "suối tiên đắm đuối, khối mộng vờn vờn", niềm khao khát tự do quả đã tuôn tràn đè chĩu khắp trang giấy.

Ô! hiển nhiên lắm rồi! Vì, đây là hai câu kết:

Thú ấy từ lâu không có nữa...
Ngủ say thức tỉnh, dậy buồn tênh.

"Thú ấy" là thú nào? nếu không phải cái thú tự do mà con người văn nghệ quyết tranh đấu cho kỳ được, nắm giữ lấy như tính mạng, hơn cả tính mạng, có khi!

Thế mà "từ lâu..." Trời hỡi! Niềm cảm xúc dâng cao. Tôi nằm dưới một

túp lều tranh tại phủ lỵ Xuân Trường, ngâm đi ngâm lại bài thơ của Phan tiên sinh, mà cả một tâm sự đột nhiên được cởi tung mở phắt. Một tiếng xướng phải có muôn tiếng họa! Lẽ nào trong muôn tiếng họa ấy lại thiếu tiếng họa của một kẻ từng vui nhận lấy văn chương làm nghiệp dĩ hay sao?

Cho nên tôi đã họa nguyên vần bài thơ luật thi của Phan tiên sinh và đã gửi đi tức khắc. Tính ông Phan Khôi nóng như lửa, nếu giữa khoảng tiếng xướng tiếng họa mà im lặng đến hai mươi bốn giờ, ấy là tôi đã đắc tội với bậc vong niên tri kỷ lắm rồi đó!

Bài họa vần như sau:

Trời vô tâm quá, đất vô tình...
Biết gửi vào đâu cái "chính mình"?
Tiếng ếch đã trùm lên tiếng sóng
Màu đen lại ngả xuống màu xanh.
Uổng cho thơ dẫu bày trăm trận
Ngán nhẽ sầu khôn phá một thành.
Tưởng tới nguồn Đào thôi lại tiếc!
Con thuyền đêm ấy nhẹ tênh tênh.

Thơ trao đi, lòng còn thắc mắc. Cho đến mãi giờ phút này!

Không biết hồi đó Phan tiên sinh có tiếp nhận được chăng? Mà từ đấy biệt vô âm tín...

VŨ HOÀNG CHƯƠNG
(Trong Ta Đã Làm Chi Đời Ta,
cơ sở xuất bản Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn)

---

* Vũ Hoàng Chương viết bài này khoảng thập niên 60



VƯƠNG TRÍ NHÀN

LỚP NHÀ NHO CUỐI CÙNG & CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP



Sinh năm 1866, Nguyễn Đỗ Mục thuộc loại các nhà văn viết báo dịch sách từ hồi mới có chữ quốc ngữ, và trong tâm trí các thế hệ sau, tên tuổi ông gắn liền với những bộ sách từ tiếng Hán sang tiếng Việt như *Bình Sơn lãnh yến, Tái sinh duyên, Đông Chu liệt quốc*. Khoảng từ 1932 trở đi, hầu như ông đã ngừng viết. Ấy vậy mà trong một số tạp chí *Văn Nghệ* ra trong kháng chiến chống Pháp - số đầu xuân 1949 - người ta lại được đọc một bài thơ ngắn của ông:

Tản cư nhiều ông cũng như tôi
Suốt ngày thở ngắn lại than dài
Vì ông yêu nhà hơn yêu nước
Hỏi đến việc nước ông nhờ trời
Trời rằng anh này khéo dở hơi
Ai làm cỗ sẵn mời anh xơi
Miếng cơm độc độc lập mà giả hiệu
Ăn vào cay đắng lắm anh ơi.

Đằng sau mấy dòng thơ đơn sơ, người ta nhận ra một tâm sự thành thực: tuy tuổi già, sức yếu, tôi vẫn thường hướng về kháng chiến và tôi rất hiểu những vất vả hy sinh của công cuộc chiến đấu giành độc lập.

Đây có lẽ chỉ là bằng chứng bé nhỏ về sự có mặt trong kháng chiến của một lớp người đặc biệt, các nhà nho xuất thân cửa Khổng sân Trình và thường

thấy thoải mái nhất trong bộ khăn đóng áo dài.

Nên nhớ là phần lớn các cụ tú này đều sinh từ thế kỷ trước, nghĩa là tới năm 1945, nhiều cụ đã ngấp nghé tuổi lên lão. Và sự thực là chỉ theo con em đi kháng chiến vài năm, rồi do tuổi già sức yếu và nhiều lý do khác (đôi khi là những lý do rất chính đáng) họ đành chịu cảnh "nửa đường đứt gánh". Một số tạm về thành. Một số mất ngay trên những chặng đường kháng chiến: cụ Nguyễn Văn Tố (sinh 1889) mất 1947; cụ Nguyễn Đỗ Mục nói ở trên mất khoảng 1949; cụ Võ Liêm Sơn (sinh 1888) mất 1949; ông đầu xứ Ngô Tất Tố (sinh 1894) mất 1/5/1954. Nhưng cũng còn không ít người theo được kháng chiến đến cùng và trở thành những nhân vật thường được nhắc nhở, trong số đó có trường hợp Phan Khôi (1887-1959).

Do những xô đẩy của hoàn cảnh nên mặc dầu quê ở Quảng Nam-Đà Nẵng, nhưng khi kháng chiến chống Pháp, nhà nho đất Quảng này lại có mặt ở Việt Bắc. Bấy giờ tác giả *Tình Già* (bài thơ đã đi vào lịch sử), đồng thời là ngòi bút tả xung hữu đột trong các cuộc tranh luận trên *Phụ Nữ Tân Văn, Sông Hương*... tuổi đã cao, nên không thể thường xuyên có mặt trong các hoạt động báo chí, mà đi vào nghiên cứu. Tháng 7/1948, tại hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp ở Đào Dã, Việt Bắc, ông được cử vào tiểu ban ngôn ngữ văn tự, mà trưởng ban là Nguyễn Lân và trong ban còn có các thành viên như Nguyễn Xiển, Đoàn Phú Tứ... Tại hội nghị này, Phan Khôi đã đọc một bài thuyết trình dài mang tên *Một phương pháp giảng dạy văn pháp tiếng ta* (văn pháp, ngày nay thường gọi là ngữ pháp).

Nhưng gần như suốt thời kỳ kháng Pháp , môi trường hoạt động của Phan Khôi là Hội Văn Nghệ, tại đây ông được coi như một văn nghệ sĩ đầu đàn và đã có mặt trong nhiều hoạt động của Hội. Chỉ cần đọc lại tạp chí *Văn Nghệ* hồi ấy thì biết. Ví dụ, khoảng 1949, Hội Văn Nghệ Việt Nam có phát động phong trào văn nghệ sĩ đầu quân, văn nghệ sĩ đi mặt trận và hoạt động này được phản ánh khá rõ nét trong bài báo của Thao Trường (số ra 11-12/1949). Sau khi điểm qua hàng loạt nhân vật nổi tiếng, "Nguyễn Đỗ Cung chia thuốc vẽ cho anh em họa sĩ", "Đoàn Phú Tứ chân đất đi tìm hàng đóng dép", "Văn Cao: trước hết muốn là một người cán bộ"... bài viết để một doạn dài đặc tả Phan Khôi.

Và đây, hình ảnh Phan Khôi ở giây phút quan trọng nhất của buổi lễ xuất phát.

"Khi cụ bước lên bục, một cán bộ quân sự sợ cụ yếu đỡ cụ. Cụ đẩy tay anh ra. Trong thâm tâm, cụ không muốn tuổi già được riêng biệt đãi. Mắt cụ hơi ngơ ngác, nhưng trên khuôn mặt nghiêm khắc, hình như thoáng một nét cười.

- Tôi là một đoàn viên trong đoàn văn nghệ sĩ đi chiến dịch, thế mà tôi được lên nói, là vì tôi nhiều tuổi. Già mà đi thì cũng lạ một chút. Tôi chỉ xin giải thích thế này. Chuyến này tôi đi với ai? Tôi đi với dội viên. Chắc các đội viên sẽ e ngại, cho là cái anh già này đi sẽ làm cho họ vướng víu. Vậy xin bộ

chỉ huy nói với đội viên rằng: tôi đi được, một ngày tôi đi được ba bốn chục cây số. Và tôi xin hứa rằng - cụ dằn từng tiếng - trong khi đi, tôi sẽ không dám phiền bộ chỉ huy, không phiền một ông vệ quốc quân nào đưa tôi về.

Mục đích của tôi đi chiến dịch là thế nào? Là nhìn sự thật mà viết (...) Còn như nhiệm vụ là một, kỷ luật sắt là hai, tôi chưa biết có chịu được không...

Lời cụ đến đây, như từng nhát búa, mắt cụ long lanh:

- Nhưng tôi muốn chịu.

Cụ vác gậy về chỗ, chống gậy nhìn lên. Tiếng hoan hô như nước dâng. Trăn ngàn con mắt châu tuần vào cụ. Nhạc binh tấu bản nhạc *Lên đường lập chiến công.*

Còn đây là những lời Chế Lan Viên kể về Phan Khôi. Tường thuật hội nghị Ban Chấp Hành Hội Văn Nghệ Việt Nam mở rộng họp trong các ngày 18 đến 20/3/1951 để chào mừng Đảng Lao Động Việt Nam ra mắt. Chế Lan Viên chép ra đầy đủ lời phát biểu của Phan Khôi kèm theo nhận xét "Bác Phan đã nói những lời chân thành nhất". Rồi Chế Lan Viên viết tiếp:

"Tôi không được dự cái buổi bác Phan lên đường đi chiến dịch năm nào, nhưng xem tả trong báo, thì đó là một hình ảnh đẹp. Tôi tưởng hình ảnh bác Phan hôm nay ở giữa hội trường, râu dài, tóc trắng, nói lên những lời rung động cả tâm can hội nghị, tôi tưởng hình ảnh ấy còn đẹp hơn (...) Bác Phan ơi, bác đã già nhưng đường bác còn dài lắm, cây gậy của bác còn phải khỏe mới chống nổi bác đấy, chứ chẳng chơi đâu."

Ba năm sau, kháng chiến thành công, cụ Phó bảng Bùi Kỷ, cụ Tú Phan Khôi trở về Hà Nội ở tuổi 67 (các cụ đều sinh năm 1887), cùng với họ, có thêm Trịnh Đình Rư (sinh 1883), Doãn Kế Thiện (sinh 1894) v.v... và v.v... Một số cụ sớm bắt tay vào cái việc chờ đợi từ lâu, mà cũng là công việc phi các cụ ra, khó lòng tìm được người làm thay: ấy là dịch các bộ sách viết bằng chữ Hán của cổ nhân ra chữ quốc ngữ.

VƯƠNG TRÍ NHÀN

CHIA BUỒN

Toà soạn Hợp Lưu nhận được tin
thân phụ của hai anh **Huỳnh Hữu Tuệ & Huỳnh Hữu Ủy**:

Cụ HUỲNH HỮU HIẾN

đã từ trần tại Huế, thọ 93 tuổi.
Thành thật chia buồn cùng hai anh và gia quyến.



TÀI LIỆU

"BỌN NHÂN VĂN GIAI PHẨM" TRƯỚC TÒA ÁN DƯ LUẬN



Trong chiến dịch trù dập "bọn Nhân Văn Giai Phẩm", *Phan Khôi bị chụp mũ, vu khống, bôi nhọ rất nặng.* Hợp Lưu *trích lại vài bài tiêu biểu dưới đây.*

Hợp Lưu

*

ĐOÀN GIỎI

Tư Tưởng phản động trong sáng tác của Phan Khôi

Tháng 12.1957, Phan Khôi đưa đến nhà xuất bản Hội Nhà Văn một xấp bản thảo dày, bên ngoài đề hai chữ **Nắng Chiều**. Cái nhan đề gợi nhiều man mác bâng khuâng ấy, chứa đựng bên trong một nội dung gì? Người ta có thể nghĩ rằng đây là kết quả sáng tác vào những ngày gần cuối, lúc tuổi trời đã xế của Phan Khôi. Nó gồm nhiều bài bút ký, tạp văn viết từ đầu kháng chiến ở Việt Bắc đến hòa bình lập lại, và mấy bài viết sau khi về thủ đô.

Vào đầu, Phan Khôi ghi lại đời sống của những người nuôi vịt, cách chăn, cách lấy trứng v.v... gọi theo tiếng miền Nam là "Cầm vịt". Cuộc sống phiêu lưu, nay ở vùng này, mai ở vùng khác, chủ cũng như người làm công đều làm lụng cực khổ như nhau, ăn uống có thịt gà như nhau, không có chi là phân

biệt đối xử, không ai bóc lột ai cả.

"Tôi thấy làm cái nghề này tuy vất vả mà ăn ở như thế thì đầy đủ lắm, giữa chủ và bạn cũng không có chi khác nhau. Ông chủ nói rằng nếu không thế thì không thuê được người, chẳng những phải trả tiền thuê mỗi tháng mà cuối mùa còn phải chia hoa hồng cho anh em nữa, vì thế, tuy được lãi nhiều mà vào tay người chủ không cò mấy.

Quả như thế, thì xã hội này, vấn đề đấu tranh giai cấp, quan hệ giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột, quan hệ giữa chủ và người làm công là đặt ra cho có chuyện chăng? Chủ và khách quý và người làm công cùng ngồi uống chè Tân Cương, mua tận bên Thái, nói chuyện tự do, mang sẵn gà theo để thay đổi thức ăn cho người làm công khỏi chán, chẳng những trả tiền công mỗi tháng mà cuối mùa còn chia hoa hồng cho người làm công: "*Tuy được lãi nhiều mà vào tay người chủ không còn mấy*". Ở ngay bài đầu Phan Khôi muốn đặt một vấn đề gì? Phải chăng Phan Khôi muốn đánh vào một vấn đề căn bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin? Xã hội không có đấu tranh giai cấp, không có chuyện ai bóc lột sức lao động của ai cả.

Tiếp theo là bài *Tiếng Chim*, Phan Khôi dẫn ra một số chuyện cổ tích về một vài giống chim ở Việt Bắc, hình dáng, tiếng kêu của nó v.v... Trong đó, phần chính nói về con quạ. Ở một đoạn Phan Khôi viết:

"Một lần ở Cần Nhân, tôi ngồi nơi nhà sàn, thấy hai con quạ rình bắc gà con, một con bắt được bay ra đứng ở bờ ruộng, xé con gà ra ăn; còn con kia bị gà mẹ chống cự, bắt không được, cũng bay ra đứng cạnh con quạ thứ nhất, nó nhìn sửng và đi đi lại lại, rồi cũng bay đi tuốt, nó không hề nói: "Mày phải cho tao với!"

Vấn đề thứ nhất Phan Khôi đặt ra là không có người bóc lột người. Vấn đề thứ hai là *của ai người ấy ăn*. Cho đến thứ quạ kia còn biết giành giật cái miếng không phải của nó là không ổn, và không hề nói: "Mày phải chia cho tao với". Phan Khôi mỉa mai, xuyên tác vấn đề đấu tranh giai cấp là một sự đòi chia phần của kẻ khác.

Đến bài *Cây Cộng Sản*. Bài này lột trần tư tưởng chống Cộng của Phan Khôi. Nhân đây, tôi cũng xin nhắc lại để thấy rõ rằng đó là một tư tưởng phản động có hệ thống của Phan Khôi, chứ không phải là bất mãn, hằn học với một vài cá nhân lãnh đạo sai lầm như có người lầm tưởng. Phan Khôi trước kia đã từng viết báo khinh miệt chế diễu "*phong trào cộng sản giống như đống lửa rơm*" và đã cho Sô Viết Nghệ An là "cái loạn cộng sản". Sau cải cách ruộng

đất, lúc cán bộ ta đang tích cực sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm, thì lúc nào gặp đồng bọn, Phan Khôi cũng hỏi: "Tình hình thế nào? Có chuyện gì lạ không?". Rồi cả bọn tranh nhau nói xấu cải cách ruộng đất, và mong cho ta đừng sửa sai được. Phan Khôi lần nào nghe xong cũng cười thích chí. Y đọc ngay hai câu ca dao: "*Bây giờ có được tự do, Ngày nay Đảng đã thay vua trị vì*" và nói là của đồng bào đâu trong Khu Tư. Một lần, ở nhà Minh Đức, trong một cuộc họp bàn bạc để in một số thơ, giữa bọn chúng với nhau, Phan Khôi khoe rằng mới sưu tầm hai câu ca dao nữa: "*Cộng sản ở tại nước Nga, chính danh thủ phạm tên là Lê-nin*". Liền lúc ấy, bọn họ làm một bài thơ "kịp thời" tên là cây cau, khen Phan Khôi là người "trung thực; tiết tháo", thẳng như cây cau, càng già càng cứng, giông bão chỉ làm cong thôi chứ không thể bẻ gãy được.

Trở lại bài *Cây Cộng Sản*, ngay câu đầu Phan Khôi đã chỉ ngay vào Việt Bắc, quê hương cách mạng:

"*Có một thứ thực vật nữa cũng như sen Nhật Bản, ở xứ ta trước kia không có mà bây giờ có rất nhiều. Đâu thì tôi chưa thấy, chỉ thấy trong mấy tỉnh Việt Bắc không chỗ nào là không có*"

Đầu tiên Phan Khôi thấy nó rải rác mấy nơi ở tỉnh Phú Thọ, và nhiều nhất là ở Thái Nguyên và Tuyên Quang. Nó mọc trên thị trấn bị ta phá hoại "như rừng, ken kít nhau". Nơi gọi là *Cỏ Bù sít* vì nó có mùi hôi như con bọ xít, nơi gọi là *Cây Cứt lợn*, nơi gọi là *Cây Chó đẻ*. Tên đều không nhã tí nào hết, "thứ cây ấy những người có học không gọi bằng *Cây Cứt lợn dại* mà gọi bằng *Cây Cộng sản*. Phan Khôi bịa rằng trước kia xứ ta không có cây này (cứt lợn dại), người Pháp mang đến trồng ở các đồn điền cà phê, cao su để che đất cho mát gốc.

"*Không mấy lâu rồi nó mọc đầy cả đồn điền, trừ khử không hết được, nó lan tràn ra ngoài đồn điền. Cái tình trạng ấy bắt đầu có trong những năm 1930-1932, đồng thời với Đông Dương Cộng Sản Đảng bắt đầu hoạt động, phong trào Cộng sản càng lan tràn nhanh chóng như thứ cây ấy, cũng không trừ khử được như thứ cây ấy, cho nên bọn Tây đồn điền đặt tên nó là "herbe communiste", đáng lẽ dịch là cỏ Cộng sản*, nhưng nhiều người gọi nó là *cây Cộng sản*. Nó còn một tên nữa rất lạ..."

Phan Khôi bịa ra rằng y gặp một ông già người Thổ:

"*Hỏi ông tên nó là cây gì, ông nói tên nó là "cây Cụ Hồ". Thứ cỏ này trước kia ở đây không có, từ ngày cụ Hồ về đây lãnh đạo cách mạng, thì thấy thứ cỏ ấy mọc lên, không mấy lúc mà đầy cả đường xá đồi đống, người ta không biết*

tên nó là gì, thấy nó cùng một lúc với cụ Hồ về thì gọi nó như vậy."

Tại sao Phan Khôi đem *cây Cứt Lợn*, cũng gọi là *Cây Chó Đẻ*, là *cây Bọ Xít*?, "toàn những tên không nhã tí nào hết" để gọi nó là *cây Cộng sản* và *cỏ Cụ Hồ*? Cái con người vẫn tự cho là học giả, bản chất phản phúc, con người đã đưa ra thứ triết lý "con chó thì phải ăn cứt" thì việc mượn tên xấu của một giống cây cỏ, để xỏ xiên nói móc, chửi cạnh chửi khóe Cộng sản là cái sở trường của y!

Phần thứ hai là tạp văn, ngoài đầu, Phan Khôi có viết: "Cả hai phần đều có một ít bài mà mấy người đọc qua, cho là giống như truyện ngắn. Nếu có vậy nữa thì tôi cũng không biết tại sao được. Tôi chỉ ghi chép sự thực, chứ tôi không hề viết tiểu thuyết."

"Sự thực" mà Phan Khôi ghi chép, là những sự thực gì? Là những "sự thực" kiểu *Năm Chuột*".

Mở đầu phần này là *Thái Văn Thu*. Thái Văn Thu là một thằng ăn trộm trùng tên với một nhân vật trong Thủy Hử, mà Phan Khôi quen biết và kính phục hắn đã lâu, nay mới có dịp chép lại...

Phan Khôi kể lúc y "bị tù Văn Thân" bọn Pháp có đưa vào giam chung một anh có tướng học trò - can vào tội ăn trộm của Tây.

"Theo lời Thu thì nhà hắn cũng đủ ăn, hắn đi ăn trộm không phải vì túng thiếu mà không muốn làm nghề gì hết. Cái nhân sinh quan hắn đại khái là: người Annam phải làm giặc, đánh Tây mà không được, thì đi ăn trộm, ăn trộm của Tây."

Có phải đó chính là nhân sinh quan, tư tưởng của Phan Khôi đã bộc lộ trân tráo như trên kia chăng? Phan Khôi còn mượn lời Thu để phê bình Phan Chu Trinh, bảo cụ đi sai đường, "nói phải nói không phải với Tây làm chi, đưa điều trần cho Toàn quyền làm chi để bây giờ nó đày đi Côn Đảo?" Và cũng mượn lời Thu để để Phan Khôi tỏ rỏ quan điểm của y trước đến nay không tán thành sự đấu tranh chống Pháp. Thu tủm tỉm cười nói về chúng tôi: "Các thầy cũng vậy. Giá như Thu này ở tù cho đáng, các thầy ở tù không đáng". Thu kể một vụ ăn trộm ở nhà Tây, và biểu diễn vài ngón nghề, khiến Phan Khôi rất phục. Sau đó, nhân một trận bão, tù phá ngục ra. Có trác sức nã, đặc biệt là nghiêm nã Thái Văn Thu, tên cầm đầu.

"Nhưng có người nói với tôi, có phải phá ngục gì đâu, bão từ sáng đến chiều, không đưa cơm vào, đói thì họ mở cửa họ ra, chứ có phá phách gì?"

Phan Khôi viết truyện này với một thâm ý gì? Chúng ta cứ liên hệ đến tình hình văn nghệ sau lớp học 18 ngày, sẽ thấy Phan Khôi hiện lên nguyên hình trong Thái Văn Thu.

"Khi gió càng ngày càng to, quá giờ ăn đã lâu rồi mà cơm không có. Thu đứng ra diễn thuyết bảo anh em cứ đi ra. Không tội chi mà nhịn đói. Rồi tự tay

lấy chìa khóa mở cửa, đội đề lao và lính canh không dám cản lại, cả mấy trăm người đều theo Thu đi ra hết."

Nhân lúc cải cánh mắc sai lầm nghiêm trọng, cán bộ ta đang tích cực sửa sai thì, trong giới văn nghệ, bọn đầu cơ Nguyễn Hữu Đang, Phan Khôi đứng lên đả vào lãnh đạo văn nghệ. Trong cuộc họp tổng kết lớp 18 ngày Phan Khôi đứng lên phản đối đồng chí Tố Hữu và sau đó Phan Khôi cùng một nhóm Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Hoàng Cầm, Lê Đạt v.v... tập họp lại ra báo Nhân Văn. Chính Hoàng Cầm đã tự thú: Ban đầu Phan Khôi định đặt tên báo là *Cái Chổi*, là *Thượng Vàng Hạ Cám* đều không ổn... Tên *Nhân Văn* là do Nguyễn Hữu Đang tìm ra sau. Phan Khôi nói rằng: "Nếu chỉ ra báo văn nghệ không thì hẹp lắm. Bây giờ nhiều vấn đề lắm. Phải làm báo văn nghệ xã hội. Tôi còn gọi là chính trị nữa. Tôi sẽ còn nói về nhiều vấn đề thế giới..." Xưa nay, Phan Khôi vẫn lấy làm ngông nghênh khoái trá ở chỗ hắn xỏ xiên, nói móc nói cạnh ta mà ta không làm gì được hắn: "Ăn trộm, không bắt được, mọi người biết cả nên cũng không dấu."

Báo Nhân Văn bị quần chúng phản đối, công nhân không in, mọi người yêu cầu Chính phủ phải đóng cửa để ngăn chặn sự nguy hại của nó. Bọn Nhân Văn đã rêu rao, lúc bấy giờ: "Gọi cả làng ra đánh một con chuột." "Giết con chim sẻ không cần dùng đến dao mổ trâu." "Ăn cướp chỉ đông người vào hùa với nhau, ỷ thế đánh người lấy của, là khiếp nhược". Phan Khôi đã gọi phong trào Sô Viết Nghệ An là "cái loạn cộng sản", đã nói rằng: "Chính danh thủ phạm tên là Lê Nin" cũng là những người làm loạn lớn mà kết tội hắn là một người loạn nhỏ.

Viết bài này, Phan Khôi đã hiện nguyên hình trong tên ăn trộm Thái Văn Thu mà y hết sức tán dương, đề cao. Cũng như kế đó là bài "Ông Năm Chuột", Phan Khôi mượn lời xảo hoạt, ranh vặt của một tên thợ bạc gian hùng nghiện ngập để đòi trả văn nghệ cho ăn nghệ, trả chuyên môn cho chuyên môn. Văn nghệ chuyên môn phải tách rời chính trị. Bọn phá hoại tờ-rốt-kít Trương Tửu, Trần Đức Thảo, bọn Nguyễn Hữu Đang và Phan khôi cùng bè lũ chống Đảng đã hợp xướng điệp khúc của Năm Chuột:

"Người ta cái gì biết ít thì chỉ nên nghe chứ không nên nói. Tôi không nói chuyện văn chương chữ nghĩa với ông cũng như ông không dạy nghề làm thợ bạc cho tôi."

Chuyện thứ ba là *Chuyện ba ông vua Kiền Long, Quang Trung, Chiêu Thống.*

Trước kia, lúc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, quân Nhật vào Đông Dương, chủ nghĩa phát xít vươn móng sắt ra để dọa nhân dân ta. Đảng Cộng sản đã kêu gọi mọi người chống Pháp, đuổi Nhật, dùng những gương anh hùng,liệt nữ xưa động viên lòng ái quốc của đồng bào, thì bọn tờ-rốt-kít cũng

đã giở cái thủ đoạn của Phan Khôi ngày nay là xuyên tạc lịch sử, bôi nhọ Hai Bà Trưng, cho rằng Hai Bà Trưng chống phong kiến Trung Quốc cũng như Trung Quốc chống Nhật bây giờ là trái với qui lật tiến hóa của loài người... Và đưa ra luận điệu "Nhật không vào Đông Dương" để làm lạc hướng đấu tranh của nhân dân v.v... Phan Khôi đưa ra chuyện "Ba ông vua" này nhằm xuyên tạc và đả đảo tình đoàn kết quốc tế, tình hữu ái giai cấp của nhân dân ta và Trung Quốc, theo đúng cái hướng đả vào Liên Sô, Trung Quốc của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm hiện nay. Đây là bài dài nhất trong toàn tập, Phan Khôi trích dẫn nhiều sách, nhiều tài liệu suy diễn lung tung. Xin chỉ lược ra đây mấy câu, để thấy cái xương sống của bài ấy, và cái tâm thuật xảo quyệt của Phan Khôi:

"Ý tôi cốt muốn cho người đọc qua sẽ thấy ngay ba ông ấy một ông là đểu giả, một ông là quay quắt, một ông là khờ khạo. Tư cách ba người thấy chung trong một việc. Vả lại cũng thấy được rất rõ ràng trong bọn vua chúa phong kiến, giữa thiên tử với chư hầu bề ngoài làm bộ nhân nghĩa, trung thuận, quang minh chính đại lắm lắm mà bề trong không khác gì một tụi buôn hàng xách, một tụi ba que xỏ lá gặp nhau, đứa nào gian ngoa thì chiếm phần thắng, đứa nào ngu đần thì chịu thiệt."

Có thể có người nhẹ dạ tin và cho là Phan Khôi viết bài này, nhằm đả phá vào bọn phong kiến, bọn vua chúa ngày xưa. Can chi đến ta mà vơ lấy, vận vào. Không phải thế, Phan Khôi đã từng tuyên bố: "Nước Việt Nam ta làm gì có phong kiến. Đánh đổ phong kiến chỉ là câu chuyện bịa đặt vu vơ...", thì đả vào phong kiến, không thể có được. Cái dã tâm của Phan Khôi muốn gợi lại hận thù dân tộc cũ (Mãn Thanh bắt Chiêu Thống và bọn tùng vong cạo đầu thắt bín, đày đi v.v...) và so sánh cái quan hệ ngoại giao giữa Quang Trung và Kiền Long ngày xưa không khác gì quan hệ hữu nghị giữa ta và Trung Quốc ngày nay, *"một con cáo và một con sói đồng tình vật chết một con dê."* Nhân dân ta và nhân dân Trung Quốc đoàn kết trên cơ sở thống nhất về những quan điểm chung của chủ nghĩa Mác Lê-nin. Phan Khôi cho Trung Quốc ngày nay cũng chỉ là một thứ kiểu xâm lược như Mãn Thanh xưa. Chẳng vậy, sao khi sang thăm Trung Quốc, nhân xem cuộc triển lãm kỹ nghệ ở Mãn Châu, Phan Khôi đã phát biểu: "Theo tôi nghĩ thì nước ngoài phục Trung Quốc không phải chỉ vì chủ nghĩa Cộng sản mà vì nền kỹ nghệ Trung Quốc. Ngày kia Trung Quốc sẽ chiếm thị trường thế giới".

Ở bài *Giới thiệu Nguyễn Trường Tộ* càng lộ ra trắng trợn cái ý Phan Khôi muốn so sánh chế độ ta với các triều đại ngày xưa. Không khác gì thời đại chuyên chế hồi Gia Long. Nước Việt Nam ngày nay cũng là triều đại gì đó: người ta đặt bài viết cho báo tất nhiên phải có yêu cầu của tòa soạn, y cũng gọi "Cụ Đồ Chiểu ơi! Cụ Đồ Chiểu!" bù lu bù loa đấm ngực nói rằng bảy tám mươi năm sau cũng không khác gì ngày xưa.

Đưa Nguyễn Trường Tộ trong bài này vừa khen vừa chê - một mặt để tỏ rằng "cậu tú Phan Khôi" hơn "danh Tộ" nhiều, một mặt là đả vào chế độ ta. Nguyễn Trường Tộ đi đạo Thiên chúa (từ đời cha), sau vì Tự Đức cấm đạo, Tộ theo một linh mục sang Pháp và lưu học ở Pa-ri. Năm 33 tuổi trở về, có dâng nhiều bài điều trần yêu cầu cải cách nhiều vấn đề trong nước. Tộ là người tin đạo coi Đức Chúa Trời là chủ vạn vật và cũng đồng thời rất tôn trọng nho giáo. Phan Khôi nói rằng: "Người có tài như thế, sinh gặp thời cần dùng, mà không thi thố gì được ôm mối thất vọng mà chết là vì lẽ gì?"

Phan Khôi cho Tự Đức là một ông vua nhu nhược, làm việc gì cũng sợ, không dám làm mà lại coi mình là thần thánh, khinh người.

"Tự Đức có phê vào một bổn điều trần của Nguyễn Trường Tộ do quan tỉnh dâng lên, một câu:

"- Dùng được đấy, hay là cho nó một chức quan để lấy lòng nó, dùng sức nó.

"Một chức quan! Ông ấy tưởng người ta báu cái chức quan của ông ấy lắm đấy."

Tại sao Phan Khôi hằn học đến như vậy? Bởi vì:

"Vua thì như thế, còn đám quan liêu từ triều đình đến các tỉnh phần nhiều là hủ nho, đám sĩ phu ở dân gian càng đông hơn, cũng đều là hủ nho. Dưới vua, hai hạng người này nắm quyền lợi một nước trong tay họ, họ cấu kết với nhau để giữ lấy quyền lợi, thì còn ai mà làm gì được?"

Chúng ta có nắm và giữ lấy quyền lợi một nước không? Có. Nhiệm vụ của cách mạng, của vô sản chuyên chính đề rõ yêu cầu phải chuyên chính đối với bọn giai cấp bóc lột, đối với bọn đi ngược và phản lại quyền lợi của dân tộc. Bọn chúng không thể có tự do trong chế độ ta, thứ tự do áp bức bóc lột, tự do buôn lậu, đầu cơ tích trữ, tự do cấu kết với phần tử phản động trong nước và bọn đế quốc ngoài nước để phá rối trật tự xã hội, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, xây dựng lại chế độ phong kiến và thực dân đã bị nhân dân đánh đổ.

Phan Khôi nói: "Không phải đợi đến ngày nay, từ trước chúng ta cũng đã biết rằng có tại làm sao... người ta mới giấu đinh giấu điền, trốn lính!" Trong thời đại phong kiến, dưới chế độ thực dân Pháp, người ta làm như thế là đúng. Người ta không muốn đóng góp phục vụ cho bọn thống trị, chỉ có mục đích vơ vét cho vào túi chúng. Dưới chế độ ta, những người khai man diện tích ruộng đất, không đi dân công, trốn thuế công thương, không thi hành nghĩa vụ quân sự thì chỉ là những kẻ ích kỷ sâu mọt của xã hội, những kẻ đào ngũ và chống chế độ.

Cũng cần nói vào mặt Phan Khôi rằng: Vì chính sách đoàn kết của Mặt trận dân tộc, vì Đảng ta sẵn lòng quên những tội lỗi cũ của một người và tạo mọi điều kiện để đưa họ về con đường chính, vì lòng nhân của Đảng muốn nhặt những kẻ ở dưới bùn lên mà chùi rửa cho, giúp họ trở lại làm người, vì thế mà Phan Khôi vẫn được đãi ngộ, ăn lương nhân sĩ, không phải làm gì cả, viết hay dịch sách thì hưởng tiền nhuận bút. Để rồi chửi Đảng, chửi chế độ. "Một chức quan, ông ấy tưởng người ta báu cái chức quan của ông ấy lắm đấy.". Phan Khôi *ăn cháo đái bát*, hợm hĩnh, tự đánh giá mình là cao to, nhưng cái mặt thật của y không ai lạ gì. Phan Khôi chống lại cái chế độ đã cứu vớt cho mình, thì Phan Khôi rơi nguyên hình là một tên chống cách mạng.

Bây giờ - mà có phải mới bây giờ đâu - cái bộ mặt thật của Phan Khôi đã bị lột trần ra, cũng nhiều khi tự y lột trần ra, Phan Khôi là một tên giảo quyệt, phản phúc, một tên làm tay sai cho đế quốc, lợi dụng sự khoan hồng của cách mạng và chính sách đãi ngộ rất tốt của Đảng để chống lại Đảng, chống lại chế độ. Không có cơ hội thì nằm yên, dùng cách nói bóng nói gió, xuyên tạc xách mé; có cơ hội thì vùng lên ra mặt chống đối hẳn hòi như thời kỳ tác quái của báo Nhân Văn.

Lẻ tẻ từng lúc, từng bài, y lập lờ đánh tráo, vờ vịt để cho mọi người lầm tưởng rằng rằng mình là một "học giả", một tay "lão thành cách mạng", một "người ngay thẳng, bộc trực", một "nhà văn khí tiết". Do đó, cũng có đôi người bị mắc lừa.

Nhân Văn - Giai phẩm bị đánh tan bước đầu, hồi cuối năm 56. Cả bọn rút vào bóng tối "phục xuống sáng tác". Phan Khôi gom góp tất cả sáng tác của y, đem tàn lực hy vọng có thể đánh được ta một đòn cuối cùng trước khi xuống lỗ. Y đặt tên tập sách là **Nắng Chiều**. Ngờ đâu, chính tập sách này phơi bày rõ rệt nhất toàn bộ hệ thống tư tưởng phản động của Phan Khôi và cái nắng quái ấy mới định kịp hửng lên, đã bị nhân dân làm cho tắt phụt!

Chỉ đứng riêng về phương diện văn học mà nói, Phan Khôi không còn có chỗ đứng nữa, đã bị khai trừ ra khỏi Hội Nhà Văn. Chỗ đứng của y ở đâu, để cho y tự biết mà tự phong. Chưa nói đến hành động phá rối về chính trị, không thuộc về thẩm quyền kết luận của những người cầm bút chúng ta.

ĐOÀN GIỎI
(*Trích từ* Trăn Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc,
Hoàng Văn Chí, tr 89-96)

Chú thích của Hoàng Văn Chí:
Đoàn Giỏi bị kiểm thảo sau khi viết bài này và bị qui vào tội vờ đả kích Phan Khôi để công bố những nét đại cương của một tác phẩm mà Đảng đã cấm không cho xuất bản.

PHÙNG BẢO THẠCH

Một nhà nho "tiết tháo": Phan Khôi

Năm 1916, Pháp bị sa lầy trong cuộc chiến tranh ở châu Âu, dùng mọi thủ đoạn lấy của và lấy người ở nước ta đưa sang Pháp để chống đỡ với quân Đức.

Ngay từ buổi đầu mất nước, mối thù không đội trời chung với thực dân âm ỉ cháy trong lòng người dân Việt Nam. Hàng sĩ phu cho đến cả triều đình hèn nhát nhà Nguyễn không thấy mối hận thù đó trong nhân dân. Thái Phiên và Trần Cao Vân bắt liên lạc với vua Duy Tân rồi cùng mưu tính cuộc khởi nghĩa. Nhưng có kẻ phản bội đã ngầm báo cho Pháp, nên khi vua Duy Tân ban đêm bí mật vừa ra khỏi thành Huế thì bị bắt. Phan Khôi cũng là một người được tham gia trong việc thảo tờ chiếu chỉ của vua Duy Tân gửi cho các nhân sĩ yêu nước ở Quảng Nam và Quảng Ngãi, thì sau đó lại báo cáo cho tụi quan cai trị Pháp và tổng đốc tỉnh biết để tâng công.

Nhưng lần lập công này hơi muộn, vì tụi chúng đã biết việc ấy trước. Dầu sao Pháp cũng tìm cách vỗ về khen thưởng một người có chút tiếng tăm là "nhà nho khí tiết" ấy đã cúi đầu làm việc phản phúc như thế.

Sĩ phu càng thấy thù ghét và khinh bỉ khi thấy sau đó ít lâu Chương Dân (tức Phan Khôi) được thực dân vỗ về ra mặt. Năm ấy là năm 1917, Pháp đang cần dốc hết nhân lực, vật lực của các nước thuộc địa để cứu "nước mẹ". Đông Dương lúc đó hầu như không còn được phòng thủ bằng quân sự nữa, chỉ còn độ vài nghìn tên lính Pháp đủ làm cái việc canh gác đồn trại và dinh thự của chúng. Mà, ở nước ta thì cái không khí phục quốc vẫn bừng bừng chưa bị dập tắt làm cho lũ cướp nước lo lắng vô cùng. Những tên trùm thực dân An-be Xa-rô và trùm mật thám Mác-ty nghĩ ngay được một diệu kế: Dùng văn thay võ. Chúng liền sử dụng lũ đầy tớ trí thức trung thành như Nguyễn Bá Trạc, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh để tăng cường công cuộc tuyên truyền lừa dối nhân dân bằng sách báo.

Pham Khôi được Mác-ty gọi ra làm việc cạnh nó và viết báo *Nam Phong*.

Trong phòng kín, Phan Khôi hàng ngày làm việc gì cho Mác-ty để ngày càng được tin dùng hơn? Phan đã bí mật tố giác một số nhân sĩ yêu nước và bí mật hiến mưu dập tắt phong trào cách mạng, Phan làm cái việc ném đá dấu tay, không thân hành lộ liễu đi dụ hàng hoặc bắt những người cách mạng như Nguyễn Bá Trạc và Sở Cuồng lúc ấy.

Khẩu thuyết vô bằng, làm những việc hại dân hại nước mà lại phi tang ngay như thế, Phan lấy làm đắc sách lắm, cho rằng thiên hạ khó có thể tố cáo

được tội ác của mình. Trong lúc trà dư tửu hậu, hay bên cạnh bàn đèn, đôi khi Phan cao hứng còn tự phụ, tự kiêu là mưu sĩ của cửa quyền, là một nhân vật của thời cục. Hơn nữa, đối với những người không biết những hành động bí mật ấy, Phan Khôi không những lên mặt hay chữ mà còn hợm mình là một nhà nho "khí tiết". Sở dĩ Phan Khôi còn dám hãnh diện được như thế, là vì những việc nhơ nhuốc kia chỉ có một số ít người viết báo hoặc nhà nho cách mạng biết riêng với nhau, không công bố cho dư luận rõ, sợ mang họa với lũ thực dân cầm quyền. Chúng giữ kín những chuyện đó thành những bí mật quốc gia của chúng. Tôi còn nhớ một lần cụ L.Đ., một nhà nho có tham gia phong trào Đông Du và viết báo, sau khi kể cho tôi nghe những việc đê mạc của Chương Dân, đã dặn đi dặn lại tôi: "Chớ nên lộ cho ai biết mà thêm lụy. Mình biết với nhau như thế để đề phòng hắn khi có việc gì đụng chạm, hay trong lúc chuyện trò với hắn thôi. Người khác biết không lợi gì. Mật thám như rươi và chủ chúng nó che chở cho chúng thật chu đáo đấy." Và nhiều lần khác cụ T.K., H.Q., T.Đ., V.H. là những nhà nho hoạt động cách mạng và bị đầy ở Côn Đảo về, mỗi khi kể lại chuyện cẩu trệ của Chương Dân thường cũng dặn người nghe không nói ra ngoài. Do đó, dư luận nhân dân ít ai biết và Phan Khôi mới có thể làm bộ "khí tiết" được mãi với nhiều người.

Dù bưng bít khôn khéo đến đâu đi nữa thì trong cái việc làm công khai là viết báo chí hồi đó, Phan Khôi cũng không che nổi cái đầu và trái tim bẩn thỉu của y. Như trên đã nói, Xa-rô và Mác-ty chủ trương dùng sách báo ru ngủ và hứa hẹn lừa dối nhân dân ta để đánh lạc hướng đấu tranh và làm tan rã phong trào cách mạng hồi đó. Chúng cho xuất bản tập Âu Châu Chiến Sự, Đông Dương tạp chí, Trung Bắc Tân Văn, Lục Tỉnh Tân Văn, Nam Phong tạp chí, v.v... Đặc biệt là tập chí Nam Phong do Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trạc làm chủ nhiệm và chủ bút, lập được nhiều công lớn với bọn cướp nước, nghĩa là làm nên nhiều tội ác nhất với tổ quốc, với đồng bào, Phan Khôi đã dúng tay vào những tội ác ấy. Tôi kể một việc làm thí dụ:

Thực dân đã đem hàng vạn đồng bào ta sang đỡ đạn cho chúng, đưa hàng trăm triệu bạc bóc lột bằng sưu cao, thuế nặng, nhưng lòng tham của chúng cộng với mưu mô lập công của lũ Việt gian còn đẻ ra cái thủ đoạn vơ vét hết tiền bạc của nước ta bằng cách đặt cuộc công khai. Phan Khôi có thêm dịp để tỏ lòng trung thành với "mẫu quốc".

Trong tạp chí Nam Phong, y viết những bài văn, và bài thơ lừa dối kêu gọi "dân An-nam" dốc túi ra lấy tiền để đánh đổ "Đức tặc" giúp đỡ nước "bảo hộ" Pha-lang-xa đã không quản trùng dương muôn dặm đem "văn minh" sang gieo rắc ở cái đất "An-nam hèn yếu hủ lậu" này.

Những bài thơ, bài văn của Phan Khôi đăng ở phần chữ Hán hay phần quốc ngữ báo Nam Phong, cùng với các bài của những cây bút đốn mạc khác lúc đó, mở thành một chiến dịch tuyên truyền rầm rộ cho giặc dưới cái nhãn hiệu phỉnh nịnh là" Rồng Nam phun bạc". Với "Rồng Nam phun bạc" lũ hại

dân đã đem hết tình khuyển mã ra vơ vét "tận lán" của nhân dân để đem bạc, đem vàng dâng cho quân cướp nước. Chúng dùng một thứ văn chương xu phụ, đê tiện lừa gạt nhân dân bằng cách tán tụng những lời hứa hẹn dối trá của toàn quyền Xa-rô.

Những bài viết của Phan Khôi đã làm đẹp lòng Mác-ty, nhưng chỉ đem lại cho sĩ phu hồi đó sự căm giận, khinh bỉ Phan Khôi là một nhà nho không những không có sĩ khí văn phong gì, mà đã tụt xuống loại vong quốc nô vô sỉ.

Những tập văn thơ ấy là một cuộc chung đúc công lao đăng hỏa và chí hoài bão thuở thiếu thời của Phan Khôi, thật đã nói lên đầy đủ cái tinh thần bạc nhược bán mình làm tay sai trung thành cho giặc của một tên ngụy nho hồi ấy, và đồng thời cũng là bản án chung thân kết tội. Nhưng Phan Khôi hình như không muốn nhận ra điều đó, nên thỉnh thoảng trong những cuộc giao du lại mượn cái giọng nói nhà nho "ngang tàng khí tiết" để lừa dối những người chưa biết rõ y. Phan hay dở cái trò "kẻ sĩ trong thiên hạ" để kiếm ăn và y đã thành công trong một thời gian khá dài về trò ấy.

Đối với các nhân sĩ biết rõ những hành vi bí mật của y như bậc nho lão thành Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế thì y không dám dở chuyện khí tiết nhưng đưa những sách vở, lý luận của Hồ Thích mà các cụ ấy chưa đọc, để tỏ ra người uyên bác biết hơn người. Một lần y đến báo *Tiếng Dân* gặp cụ Huỳnh đưa những "học thuyết" của Hồ Thích ra để bài bác Khang, Lương thì cụ Huỳnh đã phải khen y bằng câu mỉa mai "Tôi biết lắm, cái học và cái tài lý luận của ông mà!"

Nhưng cái tài ngụy biện để mạt sát "dân An-nam", cái văn chương xu phụ "quí quan bảo hộ Pha-lang-xa" và cái học thức phản động của họ Phan cũng không giúp cho Phan có một chỗ ngồi vững chắc bên cạnh Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trạc ở tạp chí *Nam Phong*, mặc dù Mác-ty muốn như thế. Điều ấy dễ hiểu lắm nếu chúng ta thấy từ xưa những kẻ coi quyền lợi cá nhân to hơn cả giời đất, làm mọi việc đê tiện nhất đời để giàu sang, thì không bao giờ chúng dung được nhau trong sự đụng chạm về quyền lợi. Chúng chỉ cộng tác nhất thời với nhau khi thấy còn có thể lợi dụng được nhau như cái cảnh gái giang hồ gá cái nghĩa tạm bợ với giai tứ chiếng, không tình nghĩa mà còn ghen ghét, cẩy bẩy nhau để tranh ăn. Hơn nữa, Phan Khôi đã được bạn bè thời ấy tặng cho cái danh hiệu "con người bất cận nhân tình" thì cộng sự làm sao được với Quỳnh và Trác nổi dang kiêu bạc, ích kỷ, phản bội.

Con người bất cận nhân tình không ở được với ai, không ở đâu được lâu, đã có Mác-ty dùng vào những việc thích hợp với tính tình, với khả năng của Khôi hơn. Việc ấy là "chu du thiên hạ" đi suốt từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc để giúp đỡ Xô-nhi, chánh mật thám Trung Kỳ và Na-dô, chánh mật thám Nam kỳ. Làm cái "nhiệm vụ lớn lao" ấy, Phan Khôi khéo bưng bít một số anh em trong báo giới để viết bài với cái lý luận quái ác bôi nhọ nhân dân, Tổ quốc và gián tiếp tuyên truyền cho sự hùng cường, cho nền "văn minh"

của thực dân Pháp. Ngoài những đoạn trích dịch đăng trên các báo gần đây, Phan Khôi còn nhiều bài đăng báo chí hồi ấy và nếu nay sưu tầm đem in thành sách, ta sẽ thấy cái "sự nghiệp văn chương" của y không phải là nhỏ. và lúc này, giá quần chúng được đọc lại thứ "Phan Khôi toàn tập" ấy, tất nhiên quần chúng không còn hiền từ như trước để cho Phan Khôi ngồi yên nữa.

Trên giấy trắng mực đen, Phan Khôi mới chỉ bộc lộ phần nào lời trắng trợn, tệ bạc, lòng bất nhân đê tiện đối với đất nước, với đồng bào. Trong những lúc nhàn đàm với người quen thuộc, Phan Khôi còn bạo mồm thóa mạ "dân An-nam" hơn. Trong những chuyện như thế, y không nói những lời trực tiếp nào tán dương Pháp làm cho người nghe nhẹ dạ chỉ bảo y là "cương trực", một kẻ dám nói cái ươn hèn của "người An-nam". Lúc ấy, nhiều người còn thơ ngây chưa biết rõ cái dụng tâm quỷ quyệt của y, chỉ cần gieo rắc cái tự ti dân tộc cho sâu rộng, làm tiêu tán chí khí đấu tranh, là y gián tiếp đề cao được thực dân, củng cố được nền thống trị của chúng ở nước ta. Một lần, trong lúc mạn đàm với anh em về các cường quốc và nhược quốc, y lên tiếng chửi những dân tộc yếu hèn để mất nước nhưng đôi khi cũng chen những câu đả kích bọn thực dân Anh, Ý... rồi kết luận rằng: cũng may mà dân An-nam lại mất nước với Pháp, họ có một nền văn minh tốt, họ tự do, nhân đạo hơn thực dân Anh nhiều!

Cái mánh khóe kiểu ấy trong những câu chuyện hàng ngày ở mọi nơi, đã lừa được những người không bao giờ ngờ rằng y đã đều đặn ký giấy nhận tiền của các tên trùm mật thám trả cho cái công việc tuyên truyền rất có kết quả của y. Chỉ nhắc lại cái lý luận đê mạc của y "chó ăn cứt" trong phòng Mác-ty đã có một hiệu lực làm ngả nghiêng một người đang bước vào con đường tội lỗi, thì ta đủ thấy cái tác dụng của cách ăn nói trắng trợn, mà mới nghe, người không suy nghĩ thấy có cái nghĩa lý gì "sâu sắc" và "chân lý" lắm.

Cái "tài" ấy đem đến cho Phan Khôi hai nguồn lợi: Tây trả công và những người bị lừa giúp đỡ tiền bạc, giao công việc vì họ phục y là "cương trực", "khí tiết" hơn các nhà nho đương thời. Diệp Văn Kỳ, chủ báo *Thần Chung*, Nguyễn Đức Nhuận chủ báo *Phụ Nữ Tân Văn*... đã đổ tiền cho y vì phục "tài, đức" của y.

Tôi chỉ góp mấy dòng vào cái "tiểu sử khí tiết" của Phan Khôi. Các báo đã nói được phần nào những hành vi "tiết tháo" của y từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công nên tôi miễn nhắc lại...

PHÙNG BẢO THẠCH
Hà Nội ngày 22 và 23-4-1958
("Bọn Nhân Văn Giai Phẩm" Trước Tòa Án Dư Luận,
nhà xuất bản Sự Thật, 1959)

THẾ LỮ

... Phan Khôi phản cách mạng, ngấm ngầm chống Đảng lãnh đạo Cách mạng từ trong kháng chiến, đó là việc hiện giờ ta thấy rõ hiển nhiên. Con người tâm địa như thế nhìn sao thấy chính nghĩa cách mạng và thấy sao được nhân đạo cách mạng đã kiên nhẫn muốn cứu vớt mình?

Phan Khôi vẫn khoe là được Hồ Chủ Tịch tặng một chiếc áo lụa, và kể cho tôi nghe một chuyện gặp Hồ Chủ Tịch. Ở chuyện được áo, tôi không thấy ông ta tỏ ra một ý nào gọi là cảm kích, Phan Khôi không cảm thấy được rằng một cử chỉ đơn giản đó của Người biểu trưng một tình bao dung nhân ái rộng lớn dồi dào của đạo đức cách mạng.

Phan Khôi chóng quên những đặc ân của vị lãnh tụ kính yêu, cũng như công ơn của cách mạng đối với ông ta, để bây giờ trở mặt, trở lòng chống lại cách mạng.

Cái mà Phan Khôi gọi là "trì chí' ở con người ông ta chỉ là một sự ngoan cố ngu muội và trong vô nhân bất nghĩa, luôn luôn làm kinh ngạc mọi người vì những hành vi ngang ngược và bội bạc của mình.

Ông ta thường tuyên bố với một vẻ thâm thúy rằng: người ta sống từ lúc ra đời cho đến chết, chẳng qua như người diễn viên đóng trò. Vậy phải đóng cho ra trò. Phan Khôi muốn làm nổi "trò". Lão chọn một vai phản nghịch cho đời mình, và bây giờ muốn xuống dài trong những tiếng xỉ mạ của công chúng.

Đó là một cách "lưu danh thiên cổ". Mà lưu danh thối cũng được, miễn là có lưu.

THẾ LỮ

(*Trích* Nhân Dân *số 1501, ngày 21-4-1958)*

NGUYỄN CÔNG HOAN

... nhân dịp cụ Phan Khôi thượng thị 70 tuổi, giữa lúc cụ đang bị Đảng qui vào tội phản động, không một ai dám lai vãng đến chúc thọ cụ vì sợ bị liên-quan, cụ bèn làm một bài thơ để kỷ-niệm ngày thượng thọ của cụ. Trong bài thơ đó có hai câu như sau:

Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi!
Thọ ta, ta chúc nọ phiền ai.

Bài thơ này không xuất bản, nhưng cũng đến tai Nguyễn Công Hoan, Hoan liền làm một bài thơ họa lại như sau:

Nhắn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi!
Thọ mi, mi chúc chớ hòng ai.
Văn chương! Đù mẹ thằng cha bạc!
Tiết tháo! Tiên sư cái mẻ ngoài
Lô-dích, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi.
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.

(*trích* Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc,
Hoàng Văn Chí)



PHAN KHÔI

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI

(Trích)



LTS: *Phần trích dưới đây được rút từ* Chương Dân Thi Thoại *(nguyên danh* "Nam Âm Thi Thoại"*). Bản in năm 1936, nhà in Đắc Lập, Huế.*

Hợp Lưu

*

XXIX

Thi nhân hay mượn tình-tiết của người đàn-bà để ký-thác tâm-sự của mình. Cái đó là thường. Như "Cung oán ngâm khúc" cả bài kể lể nỗi oán-hận uất-ức của người cung-phi, nhưng kỳ-thực là tác-giả tự mình kêu-van sự bất bình cho mình. Nhiều người nói ngâm-khúc nầy của Ôn-như-hầu làm ra, nhưng có người lại nói của Bằng-quận-công Nguyễn-hữu-Chỉnh. Theo tôi, vì tôi đã không rõ Ôn-như-hầu tài học khí-phách ra làm sao thì tôi tưởng cái thuyết cho tác-giả là Nguyễn-hữu-Chỉnh có lẽ mà đúng. Như những câu:

Tức gan muốn đạp tiêu-phòng mà ra...
Xe thế này có dở hay không?...

thật đã rõ ra cái khí lung-lăng lộng-lẫy của Bằng-quận-công như hệt. Huống chi một đoạn đầu khoe tài khoe sắc, tỏ ý kiêu-ngạo, không coi ai ra

chi, thật là giống cái giọng "Bắc-hà duy có một mình Chỉnh; Chỉnh đi, ấy là trong nước trống trơn" mà hắn đã dại miệng thốt ra trước mặt chúa Tây-sơn.

Cả cuốn truyện Kim-Vân-Kiều, nhiều người cho rằng cụ Nguyễn-Du mượn mà than-thở cái thân phận lao đao của cụ. Thật vậy, lời phán-đoán ấy chẳng những là đề chừng mà lại có chứng cứ nữa. Có người đã được các cụ Nghệ Tĩnh ngày xưa thuật lại rằng lúc cụ Tiên-Điền thảo cuốn vận-văn tuyệt thế ấy xong, đưa cho mấy ông bạn xem, thì đã có ông hiểu đến cái nghĩa ấy rồi, mà còn hiểu hơn chúng ta bây giờ nữa. Như câu:

Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
dám xin gởi lại một lời cho minh.

Có ông giải là cụ Tiên-Điền dùng câu ấy trách thầm vua Gia-Long, vì trước kia ngài vẫn nói tôn nhà Lê mà sau lại lên ngôi hoàng-đế. Lại câu:

Phòng khi nước đã đến chân,
Dao này thì liệu với thân sau này.

Chữ "sau" đó nguyên văn của cụ Tiên-Điền là chữ "phận": nhơn trong khi đưa thảo xem, một ông bạn đổi chữ "phận" làm chữ "sau", nói với cụ Tiên-Điền rằng vì chữ "sau" giọng kêu hơn; nhưng kỳ tình là vì bấy giờ cụ Nguyễn-Du chưa chết, ông bạn kia sửa lại chữ "sau", là có ý mong cho cụ về sau nếu có gặp sự bức-bách gì thì sẽ chết cho trọn tiết. (Câu chuyện này do ông Ngô-đức-Kế nói cho tôi nghe tại Hà-nội.)

Có người mượn chuyện đàn bà mà mượn đến chuyện rất tầm-thường, viết ra nghe cũng thanh bai dễ chịu. Năm ngoái, tôi ở Sài-gòn, có người bạn ở Hà-nội viết thơ cậy kiếm chỗ làm. Tôi viết lại, hỏi muốn được tiền lương mỗi tháng bao nhiêu. Sau tiếp thơ người bạn, mở ra coi, không phải là bức thơ mà chỉ có mấy câu lục-bát rằng:

Cậy chàng mua lụa Đồng-nai,
Chàng sao lại hỏi vắn dài làm chi?
Đã từng ăn cận ngồi kề,
Vóc này bao nả, chàng thì nhớ cho,
Thì chàng liệu lấy mà mua!

XXXII

Đàn bà con gái, có nhiều người nết na tài sắc, mười phần được cả mười,

chỉ vì lỡ cái bước đầu, thành ra lỡ luôn, thậm chí có khi ra con người hư, bị xã-hội rẻ rúng. Song nếu có người thức-giả, biết suy xét mà lượng thứ cho người ta, thì cái hư ấy thật không phải là tội của họ cả, mà một phần gốc là ở cái chế-độ nặng nề mà ra. Những người ấy nếu là người dốt thì thôi, cái bạc mạng của họ sẽ cùng nước chảy hoa trôi mà biến đi đâu mất. Đương thời hoặc giả có người biết đến mà thương, chớ lâu ngày rồi còn có ma nào biết! Nhưng nếu là người có chút tài hoa, biết đem câu thơ mà tả cái khổ-tâm khổ-cảnh của mình, thì chẳng khác nào lưu lại một vết thương tâm chung cho cả người đời. Khốn thay! hạng người trầm-luân ấy lẽ thì được mấy ông thánh ông hiền tế-độ cho mới phải, song các ổng hình như không nghĩ đến sự ấy, chỉ biết lấy lời nghiêm-chánh đoán-phạt họ mà thôi!

Năm trước, tôi với hai người bạn nữa ở Hà-nội, đồng thời làm quen với một cô ả-đào. Cô là con quan mà sau ra làm cái nghề ấy. Đầu trăng đầu nước, song-thân cô ép gả cho một chàng công-tử khi mà cô không thuận tình; nửa chừng li-dị nhau, cô không dám trở về nhà cha mẹ mà hóa ra lưu-lạc luôn đến bây giờ. Cô có học, biết làm thơ. Mỗi lần trải qua một bước gian-truân thì có một vài bài thơ.

Lúc cha mẹ ép gả, cô không dám cãi cha mẹ, song muốn cho hả cái lòng phẫn-uất đôi chút, cô làm bài "Mắng mối" (mắng người mai-dong") rằng:

Học đâu những giọng khéo chua-ngoa,
Ong bướm đong đưa hở mụ già?
Gỗ mục vẽ nên vàng, trắng, đỏ;
Chuyện vờ thêm đặt một, hai, ba.
Tình duyên nhớ sẵn câu đầu lưỡi,
Xôi thịt ăn cho thẳng bụng ra!
Mối lái xếp đi thôi, thím ạ,
Dông dài chi mỏi miệng người ta!

Khi về với chồng rồi, có bài "Than thân":

Tiếc thay tài sắc lại thông minh,
Cân nhắc quyền ai, thiệt, thiệt mình.
Tác hợp ví không tay tạo-hóa,
Trầm-luân đâu đến tuổi xuân-xanh?
Đục trong nào kẻ tường đầu cuối?
Thương giận kìa ai biết ngọn ngành?
Tại số tại duyên hay tại phận?
Thử đem vận-mệnh hỏi ba sanh.

Sau khi ly hôn, đi lưu lạc, không dám về nhà cha mẹ, cô có hai bài:

1
Ta trách "thân" hay ta trách "thân"?
Cầm vàng không thử lại không cân.
Ví nung lửa đỏ xem cao thấp,
Đâu có đầu xanh chịu nhọc nhằn?
Chuyện cũ canh khuya nên hỏi bóng;
Đường xa thân chích trót dời chân
Lênh đênh chiếc bách đâu là bến?
Trằn trọc đêm đông lại tới xuân.

2
Nửa bước sa chân mấy dặm xa,
Đào thơ liễu yếu ngán cho ta!
Ngọc lành nỡ nhuộm bùm lem lấm,
Trướng gấm gây nên lệ thướt tha.
Tuổi trẻ đã đành còn bảy tám,
Cầu ô khôn nhẽ bắc hai ba.
Năm canh dằn-dọc vì đâu tá?
Vì yến nên anh phải hóa ra...

Lưu lạc một độ rồi vào chùa tu, có hai bài:

1
Con tạo khen thay khéo trớ trêu,
Chị Hằng sao nỡ ghét chi nhau?
Đã đem thân trẻ xe tơ lỗi,
Lại để cha già mắc tiếng đau!
Thơ thẩn hồn quê khi gác nguyệt,
Bâng-khuâng lòng khách lúc canh thâu.
Bằng nay muốn vẹn niềm danh giá,
Cửa Phật thanh thanh dốc chí tu.

2
Cầm bằng nước lã lại ra sông,
Thêu dệt làm chi nữa bận lòng.
Hai chữ hồng nhan đành với phận,
Một đời bạc mạng ấy là xong!
Mùi thiền mới nếm hương đà ngát,
Vẻ ngọc hồ mờ giá lại trong.

Chín chữ cù lao may trả được,
Nhờ tay tế-độ ắt thong-dong!

Thế mà Phật cũng chưa chịu tế-độ cô, còn đày cô trong một kiếp khác nữa làm kiếp làm lẽ. Quái thật, đã đi tu rồi sao còn vương-vấn chi cho nặng nợ như vậy? Cái đó ai có lâm vào cảnh mới biết; ở ngoài đừng nói khoác. Trong lúc ấy, có một bài:

Trước hàm sư-tử gởi đằng la,
Oan nghiệp vì đâu gỡ mối ra?
Bó gối ngán thay chàng tuổi trẻ!
Trêu gan giận bấy chị trăng già!
Nước non chan chứa đôi hàng lệ,
Sương tuyết khô mòn một cánh hoa.
Nặng nợ, đã tu còn vướng nợ,
Áo xanh đem thế áo cà-sa!

Qua khỏi cửa thứ chín thứ mười cô mới dấn thân vào chốn Bình-khang, là khi mà chúng tôi gặp cô ở Hàng-giấy Hà-nội, khoảng bảy tám năm trước đây. Bây giờ cô đã gần ba mươi xuân rồi.

Có cô gái như vậy sao lại đem mà gả oan gả uổng? Cái đó là lỗi của cha mẹ, lỗi của luân-lý, lỗi của chế-độ gia-đình, chớ cô kia có tội tình chi? Do sự ép duyên đó mà làm cho hư cả một đời cô ta; đến khi lưu lạc đủ vành, vào đến xóm Bình-khang rồi, trăm ngón tay đều chỉ vào mà cho là cái con hư thân mất nết, làm nhục gia-phong! Nầy, ai ôi! hãy đọc mấy bài thơ trên đây đi, có hiểu nghĩa hết rồi mới nói chuyện được!...

PHAN KHÔI



PHAN KHÔI

KIỂM THẢO VỀ ĐẠI DANH TỪ



Tôi thường lấy làm lạ sao trong tiếng nói hiện hành của ta không có một thứ đại danh từ trung lập, nghĩa là không trọng không khinh, ai nấy dùng mà xưng mình xưng người đều được cả, như đại danh từ của tiếng Pháp: *je, tu, il, nous, vous, ils*; của tiếng Tàu: *ngã, nễ, tha, ngã, môn, nễ môn, tha môn,*, bất kỳ hạng người nào cũng dùng một cách phổ thông, không phân biệt đằng nào là khinh, đằng nào là trọng.

Tôi muốn đi tìm đến tiếng nói của người Việt Nam nguyên thủy xem sao. Xưa hơn hết là tục ngữ ca dao, hoặc giả có giấu trong đó ít nhiều đại danh từ tối cổ. Thì đã tìm thấy những câu:

Đông có mầy, tây có tao.
Mầy bằng tao, ao bằng giếng.
Cha nó lú có chú nó khôn.
Một đời ta, ba đời hắn.
Đố bay con rết mấy chân, cầu ô mấy nhịp,
chợ dinh mấy người.

Không biết còn có nữa chăng, tôi tìm được trong trí nhớ chỉ bấy nhiêu.

Dầu vậy tôi cũng mạnh bạo đặt ra một cái giả thuyết: Tiếng Việt Nam đời xưa, vào đời Hồng Bàng (?) chẳng hạn, vốn có đại danh từ trung lập: Số một: tự xưng là *tao*, đối xưng là *mầy*, tha xưng là *nó* hay *hắn*; Số nhiều: tự xưng là *ta*, đối xưng là *bay*, tha xưng tất nhiên là *chúng nó*.

Tôi giả định lúc bấy giờ Mị Nương đối diện với vua cha gọi bằng mầy, xưng mình bằng tao, gọi Lạc Hầu chồng mình bằng nó; còn bọn dân cày Lạc Điền chẳng những sau lưng các quan lang gọi họ bằng chúng nó, mà ngay trước mặt cũng gọi bằng bay, xưng mình bằng ta. Ấy vậy mà mọi người đều coi là tự nhiên, không có ý gì là hỗn xược cả, vì nó là đại danh từ trung lập và phổ thông.

Nếu quả thật như thế và nếu giữ mãi được như thế cho đến bây giờ thì tiện lợi biết bao. Ngặt một điều là chúng ta càng ngày càng văn minh ra, ăn nói càng lịch sự ra, làm cho trong tiếng nói ngày nay gọi là đại danh từ không hẳn là đại danh từ nữa, mà chỉ là một mớ xưng hô táp nham lộn xộn.

Cái giả thuyết trên đây không phải là không có một ít chứng cứ.

Trong Kinh thánh người Hê-bơ-rơ viết ra bốn năm ngàn năm về trước, gọi Giê-hô-hoa (Đức Chúa Trời) bằng một chữ Hê-bơ-rơ đúng nghĩa là mầy. Kinh Thánh bằng tiếng pháp dịch là *tu*, bằng tiếng Tàu dịch là *nhữ*, đều nghĩa là *mầy* cả. (Riêng Kinh thánh bằng tiếng Việt Nam của Công giáo hay của Tin Lành cũng vậy, không dám dịch là mầy mà dịch là *ngài* hay *chúa*!) Người Hê-bơ-rơ tôn kính ai cho bằng tôn kính Giê-hô-hoa, thế mà gọi bằng *mầy* ở đời xưa không có ý gì là khinh miệt cả.

Bên Trung Quốc hơn bốn ngàn năm trước, vào đời Nghiêu, Thuấn cũng thế. Trong Kinh Thư còn chép lại, bấy giờ tôi gọi vua bằng *nhữ* (mầy), xưng mình bằng *trẫm* (ta), vua đối bầy tôi cũng thế, không hề có phân biệt cách xưng hô giữa bề trên đối với bề dưới và bề dưới đối với bề trên.

Dựa vào hai cái chứng cứ chắc chắn ấy, tôi có thể giữ vững cái giả định trên kia được lắm. Vì Giê-hô-hoa, Nghiêu, Thuấn, gọi bằng *mầy* được, thì Lạc Long Quân hay Hùng Vương, Lạc Hầu hay các quan lang, sao lại không gọi bằng *mầy* bằng *nó* bằng *bay* được?

Hoan hô đại danh từ của đời Hồng Bàng (?)! Đại danh từ của đời Hồng Bàng muôn măm! Nhưng than ôi, nó có được muôn năm đâu!

Tiếng nói của loài người cứ dần dần thay đổi, của dân tộc nào cũng thế. Tiếng Pháp, tôi không biết rõ lắm, chỉ thấy đại khái có phân biệt khinh trọng giữa chữ *tu* và chữ *vous*. Nhưng tiếng Tàu, nói đúng là chữ Hán, thì cái sự thay đổi rõ ràng lắm.

Ở đời Nghiêu Thuấn, vua tôi gọi nhau bằng *mầy* như vậy, mà đến đời Khổng Tử đã khác rồi. Khổng Tử gọi học trò mình bằng *nhĩ* (bay), *nhữ* (mầy) mà học trò gọi Khổng Tử thì phải bằng *phu tử* hay *tử*, nghĩa là *thầy*. Đến Tần Thủy Hoàng choán chữ *trẫm* làm của riêng, chỉ thiên tử mới được dùng nó tự xưng. Từ đó về sau, vua gọi bầy tôi bằng *nhĩ*, *nhữ* là thường, còn bầy tôi gọi vua phải bằng *bệ hạ*, bằng thánh thượng, còn bằng những cái quái gì nữa.

Hai ngàn năm nay, viết bằng chữ Hán, văn ngôn nếu là bậc ti ấu xưng mình đối với bậc tôn trưởng thì chữ *ngã* (ta) hầu như không được dùng đến nữa. Đối với cha, con tự xưng là *nhi*; đối với vua, bầy tôi tự xưng là *thần*; đối với

đàn ông, đàn bà tự xưng là *thiếp*. Đại để là phải biểu lộ trong sự xưng hô cái ý kẻ ti ấu phải cúi mình sát đất đội kẻ tôn trưởng lên đầu. May ra trong bạch thoại, tiếng nói thường ngày của dân chúng, mới còn giữ lại thứ đại danh từ trung lập, *ngã, nễ, tha, ngã môn, nễ môn, tha môn* như trên đã nói.

Cách xưng hô bị thay đổi ở nước ta cũng giống như ở Trung Quốc mà có lẽ còn hỗn tạp hơn.

Sự thay đổi ấy do trong xã hội càng ngày càng chia ra giai cấp. Giai cấp đây không phải tư bản và vô sản mà là thượng và hạ, tôn và ti, quí và tiện, trưởng và ấu. Và chính do cái sự chia ra giai cấp ấy chúng ta đã nhận cho xã hội càng văn minh ra, ăn nói càng lịch sự ra.

Không biết bắt đầu từ bao giờ, những người lớn kẻ cả xứ ta đã choán lấy chữ *tao* chữ *ta* làm của riêng để xưng mình cũng như Tần Thủy Hoàng đã choán lấy chữ *trẫm*. Rồi thì những người dưới kẻ bé phải tìm một chữ hèn hạ nhất để tự xưng: chữ *tôi*, nghĩa là tôi tớ.

Rất đỗi một mụ trùm đĩ nói với một cô gái:

Con kia đã bán cho ta, nhập gia cứ phải phép nhà tao đây.
Lão kia có giở bài bây, chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe?

Và cô gái kia đáp lại:

Nhưng tôi còn sá chi tôi, phận tôi đành vậy, vốn người để đâu!

Thật là tách bạch lắm. *Tao, ta* là tiếng tự xưng của những kẻ có quyền làm gió làm mưa trên kẻ khác và gọi kẻ khác ấy bằng *mày*; còn *tôi* là tiếng tự xưng của những kẻ chịu đè bẹp dưới quyền kẻ khác và phải gọi kẻ khác ấy bằng *người, người* đây có ý nghĩa tôn kính, ý nghĩa đặc biệt của nó.

Do đó đã nẩy ra một cái thành ngữ trong tiếng Việt Nam là "mầy tao mi tớ", và đồng thời cái thành ngữ ấy cũng là cái luật xưng hô giữa xã hội chúng ta nữa: Người nào đã có quyền gọi kẻ khác bằng *mầy* thì tự xưng bằng *tao*; người nào đã bị gọi bằng *mi* thì phải tự xưng bằng *tớ*. Điều sau đây đã thông hành giữa hoàng phái ở Huế, người hoàng phái gọi kẻ dưới họ bằng *mi*, những kẻ này xưng mình bằng *tớ*. (Tớ đây tỏ ý hèn hơn *tôi* nữa, khác với chữ *tớ* dùng tự xưng ở miền Bắc).

Chữ *tao*, chữ *ta* đã trở nên hách dịch, chữ *mầy* phải trở nên hèn hạ, rồi những chữ *nó, hắn, bay, chúng nó* cũng theo đó mà trở nên hèn hạ nốt. Rốt lại, những chữ ấy chỉ dùng để xưng hô hạng người cặn bã trong xã hội và loài vật như con trâu, con chó, và trong tiếng ta không còn có đại danh từ trung lập và phổ thông xứng với cái tên nó nữa. Chúng ta phải tạm bợ một cách dại dột, lấy danh từ làm đại danh từ.

Những chữ cụ, ông, bác, chú, cậu, anh, bà, cô, dì, mợ, em, cháu là những

danh từ để chỉ các hạng người cùng trong huyết thống với mình, hoặc đồng thế hệ, hoặc khác thế hệ. Chúng ta đã chẳng những lấy những chữ ấy trùm lên một cái tên như ông Nguyễn Du, bà Nguyễn Thị Điềm, mà khi đối diện nói với ông bà ấy cũng xưng họ là ông bà để thay cho cái đại danh từ *mày* đời xưa. Vả lại phải nhìn đúng đấng bậc nào gọi theo đấng bậc ấy, nếu đáng gọi cụ mà gọi ông, đáng gọi bà mà gọi cô, sẽ có lỗi lớn. Thật là phiền phức vô cùng và rối trí người ta lắm lắm.

Đã thế mà lại còn vẽ ra thêm nhiều điều để càng phiền phức và rối trí hơn.

Con, chính cha mẹ đẻ ra, vì lẽ gì đó, không gọi cha mẹ bằng cha mẹ, lại gọi bằng anh chị, cậu mợ, chú thím. Con đã gọi cha mẹ bằng cậu mợ, đầy tớ cũng lại gọi chủ nhà bằng cậu mợ. Đối với người ngoài, ông bà nội ngoại gọi cháu mình bằng cháu, cha mẹ khi đối với người ngoài cũng gọi con mình bằng cháu, người ngoài cũng lại gọi con cháu nhà người ta bằng cháu.

Cùng một danh từ mà có khi trọng khi khinh khác nhau. Bọn ông nghè ông bảng ông cử ông tú gọi nhau bằng anh, bằng bác, cũng lại gọi người nấu bếp kéo xe bằng anh, người thợ mộc thợ rèn bằng bác. Nữ học sinh, gọi bằng cô, đào hát, cũng gọi bằng cô. Vợ bạn, gọi bằng chị, người bán hàng cá hàng rau, cũng gọi bằng chị. Đừng thấy gọi giống nhau mà tưởng là đối đãi bình đẳng, lầm chết đi đấy; thực ra thì trong đó có hai hạng anh, hai hạng bác, hai hạng cô, hai hạng chị, phân biệt rành rọt lắm.

Chỉ một chữ có thể dùng cho ba ngôi là chữ *ông*. Xưng mình bằng ông, xưng người đối diện bằng ông; còn xưng người không có mặt bằng ông nữa. Chữ ông thứ ba này tức là ông ấy, mà khi nói ông ấy người ta thấy không được tôn kính mấy cho nên bỏ chữ ấy đi. Một điều đáng buồn cười là khi người đàn bà nổi tam bành lên cũng xưng mình bằng *ông*. Thật là một nồi xáo, một nồi hẩu lốn! Ở miền Trung Nam lại còn chuyển ông ấy thành ra *ổng*, bà ấy thành ra *bả*, rồi những ảnh, chỉ, cẩu, mở... một cách rất dễ dàng tùy tiện.

Phải để riêng một đoạn nói về chữ *cụ*. Cụ nguyên dùng để xưng người có tuổi ngang với tuổi cụ sinh ra ông mình, vả lại người ấy có khi còn có đức vọng phẩm giá giữa xã hội nữa. Nhưng càng ngày người ta càng làm cho cái tôn xưng ấy hóa ra rẻ rúng: mới bốn năm mươi tuổi đã tưng nhau lên cụ rồi, nếu là quan, còn gọi thêm: cụ lớn.

Cái danh từ này nguyên chỉ có ở miền Bắc. Ở Huế cũng có cụ mà là một thứ cụ khác. Cụ ở đây là một người trai trung niên, làm thuê ngày, cuốc đất, gánh phân chẳng hạn. Tức như cụ *Ngáo*, tay đao phủ có tiếng, được gọi bằng cụ không phải vì có tuổi mà vì làm cái nghề ấy cũng coi như cuốc đất gánh phân.

Ở đó trước kia dầu là một vị đại thần già cả người ta cũng chỉ gọi bằng quan lớn. Từ ngày có hai vị đại thần Cao Xuân Dục và Cao Xuân Tiếu là cha con đồng triều, người ta đã gọi con là quan lớn rồi, không lẽ cũng gọi cha bằng quan lớn, bèn theo thói Bắc mà gọi là cụ lớn. Sau đó, ở Huế lần lượt có

các vị thượng thư là Phạm Văn Thụ, Phạm Quỳnh, Bùi Bằng Đoàn, đều người Bắc cả, cái danh từ cụ lớn mới thạnh hành. Trước năm 1945, khắp cả miền Trung tỉnh nào cũng rặt những cụ lớn là cụ lớn, không cứ gì phải là thượng thư, tổng đốc.

(Tôi biết những người ở thời trước như các bậc Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thuật ở Quảng Nam, tuy làm quan lớn đến nay người trong tỉnh nhắc tới cũng gọi là quan Thượng Đông (Phạm làm tổng đốc Hải Dương), quan Thượng Hà đình (Nguyễn), chứ không gọi bằng cụ).

Thấy một cái tôn xưng rẻ tiền quá như thế, dơ lắm, có kẻ từ chối không nhận người khác gọi mình bằng cụ, nhưng nào có được, vì gọi cũng chẳng mất chi, người ta cứ gọi. Nhưng cũng lại có kẻ không được gọi bằng cụ thì đâm ra hằn học, căm tức; thôi thì chẳng gây thù oán ra làm chi, người ta cứ gọi cho. Vì vậy mà tiếng cụ ngày nay lan tràn ra cả nước, hoặc chỉ Nam bộ tuy có mà chưa được phổ biến.

Nghề thế, đã tôn bợ người khác lên càng cao thì tự mình lại hạ xuống thấp và càng thấp. Xưng mình bằng tôi, nghĩa là tôi tớ, đã nhũn lắm và đê tiện quá rồi, còn chưa đủ lấy làm đủ, xưng là con là cháu. Trong khi không gọi người đẻ ra mình bằng cha mẹ, gọi bằng anh chị, cậu mợ, chú thím, mà lại xưng con xưng cháu trước mặt những kẻ không đẻ ra mình, không đẻ ra cha mẹ mình, gẫm mà xem, có đáng tủi thân không!

Đàn bà sao lại xưng em trước mặt đàn ông? Xưng em, chỉ có vợ xưng với chồng; ngoài ra, cô đào xưng với quan viên, nhà thổ xưng với làng chơi, mỗi đằng có ý nghĩa riêng của nó. Còn bất cứ một người đàn bà nào đối với bất cứ một hay nhiều người đàn ông nào, việc gì lại phải xưng như thế? Xưng như thế chỉ để mà thú nhận rằng mình là yếu đuối, thấp kém, đành một phận làm người dưới kẻ bé, không dám nói chuyện bình quyền bình đẳng với các "anh" đó thôi.

Nói cho đúng ra, trong tiếng ta hiện nay không có đại danh tự.

Phải làm thế nào chứ không thể để mãi mãi như thế được. Việc ấy sẽ phải thảo luận lần nữa trong một bài khác.

VIẾT THÊM VỀ SAU

Có người nói, người Việt Nam lấy những tiếng xưng hô trong thân thuộc làm đại danh từ mà xưng hô khắp cả người trong nước như thế, là một thói tục tốt. Đó là suy rộng cái chủ nghĩa gia tộc ra trong toàn quốc, coi hết thảy người trong nước là họ hàng bà con với nhau, nhân đó càng thương yêu nhau. Thói tục tốt thì nên giữ, sao lại công kích?

Tôi cũng nhận thấy hình như có cái ý nghĩa ấy. Nhưng ý nghĩa là một chuyện, mà hiệu quả là một chuyện khác. Thử hỏi cái thói tục ấy có làm cho

tốt thói tục không, nghĩa là có hiệu quả gì không, thì thật là không có gì cả.

Trong gia đình, anh em có thể kiện nhau, mẹ chồng nàng dâu có thể chống báng nhau, thì ra giữa xã hội, cái sự tranh quyền đạt lợi nhau, bóc lột nhau, hãm hại nhau, là sự rất thường. Bởi vì cái chủ nghĩa gia tộc đã chẳng tốt gì thì khi suy rộng nó ra giữa xã hội cũng không tốt gì cả, đã không có ích gì, mà chỉ có hại cho ngữ ngôn.

Ta gọi bằng chủ nghĩa gia tộc đó, tức là chế độ tông pháp, cái chế độ lập ra để giữ cho chế độ phong kiến được bền vững.

Tông pháp, nói nôm, tức là cái lề lối chia ra con trưởng, con thứ, chi cả, chi nhánh trong gia tộc, do đó lập nên cái quyền gia trưởng, tộc trưởng, những kỷ luật nghiêm ngặt trong một nhà một họ. Theo tông pháp thì hầu hết người ta không là cá nhân độc lập nữa, ai ai cũng đều là con, cháu, em, thuộc dưới quyền ông, cha, anh và chú bác. Nói rằng nó giữ cho chế độ phong kiến được bền vững là ở chỗ đó: Vua cai trị một nước không xuể, mới lập ra chế độ tông pháp để tộc trưởng gia trưởng cai trị thay cho, mỗi khi có việc biến động gì thì cứ trách cứ vào những người tộc trưởng gia trưởng là yên tất cả. Thực dân Pháp, năm 1930 còn đặt thêm vai trò "tộc biểu" trong mỗi họ ngoài tộc trưởng gia trưởng, để đàn áp phong trào cộng sản, là họ thông hiểu và kính trọng cái thói tục tốt ấy của người Việt Nam lắm lắm!

Do tông pháp mới có những sự mấy đời ở chung trong một nhà và đặt hương hỏa, chia gia tài, và do những sự này mới có những sự rầy rà, thù ghét, kiện cáo nhau trong gia đình. Trong khi đó thì những tiếng xưng hô thân mật trong ruột thịt với nhau như anh, em, con, cháu, chú, bác cũng không còn có giá trị gì cả.

Chính bản thân cái chủ nghĩa gia tộc đã là không tốt đẹp gì thì khi đem những tiếng xưng hô trong gia tộc áp dụng ra cả xã hội cũng không tốt đẹp gì. Nói rằng coi hết thảy người trong nước là bà con họ hàng với nhau, nhân đó càng thương yêu nhau, là chỉ nói thế thôi, nói nghe cho lịch sự thế thôi.

Hiện nay nước ta đang xây dựng để đi đến chủ nghĩa xã hội, thì chính bản thân cái chế độ tông pháp phải tiêu diệt đi luôn với cái chế độ phong kiến. Nếu đã là một xã hội xã hội chủ nghĩa thì cái lối xưng hô theo chủ nghĩa gia tộc cũng không thích dụng nữa. Có điều rất khó là những tiếng xưng hô ấy đã ăn sâu trong ngôn ngữ rồi, muốn cải cách đi, chế tạo ra cho được một thứ đại danh từ trung lập và phổ thông để thay vào, cũng còn phải mất một thời gian lâu lắm. Tuy vậy, tôi tưởng rằng chúng ta không phải không có thể làm được. Hễ khi mọi người đều thấy cái lối xưng hô như thế không còn thích dụng nữa, thì tự nhiên nó bị đào thải đi mà có lối khác mọc lên, tức là đại danh từ trung lập và phổ thông.

Trên kia nói có hại cho ngữ ngôn, thế nào là có hại?

Có hại là như cứ theo lối xưng hô gia tộc ấy, nó sẽ làm mất cái ý khách quan và bình đẳng trong lời nói hay bài văn.

Đại khái như ta muốn viết một cái ký sự mà thuần dùng khách quan đối đãi với những nhân vật trong đó thì khó cho đạt được cái ý ấy của ta lắm, bởi vì trong khi xưng hô những nhân vật ấy không thể nào không dùng những đại danh từ (tức là danh từ) khác nhau, hoặc cụ, hoặc ông, hoặc anh, hoặc bà, hoặc cô, hoặc chị, thế là đã phải lập định chủ quan của ta rồi.

Còn như sự mất tinh thần bình đẳng dễ thấy nhất là trong khi dịch sách nước ngoài. Một cuốn tiểu thuyết bằng chữ Pháp hay chữ Hán, trong đó người ta dùng đại danh từ một loạt như nhau, mà mình dịch ra theo lối xưng hô tiếng ta thì thành ra như có chia tôn ty thượng hạ. Tôi từng vấp phải sự khó khăn ấy. Khi dịch cái tiểu thuyết "Ánh lửa đằng trước", những chỗ cán bộ quân sự cao cấp và binh sĩ đối thoại với nhau, nguyên văn đều dùng chữ "nễ", tôi đều dịch là "anh" để giữ cho còn cái tinh thần bình đẳng. Đối xưng, làm như vậy cũng tạm được rồi, nhưng đến tha xưng, nguyên văn đều dùng chữ "tha", đáng lẽ dịch là "hắn" hay "nó" mà không dám dịch, cũng lại dùng chữ "anh" nữa. Thành ra ngôi thứ hai và ngôi thứ ba cùng chung một chữ là "anh", không phân biệt, rất là bất tiện cho người đọc.

Lại còn có khi gặp một chữ mà không biết dịch là gì cho phải nữa. Ông *Eremburg* có lần hỏi một người trẻ tuổi mới tập viết văn bằng hai câu, bảo phán đoán thử câu nào có lực lượng hơn, hai câu ấy, theo tiếng Pháp là: *Je t'aime* với *Je t'aime beaucoup*; theo chữ Hán là: *Ngã ái nễ* với *ngã hẫn ái nễ* Thế thì hai chữ "t" với hai chữ "nễ" đó nên dịch là gì? Nếu dịch phứt đi là "mầy" thì đúng và tiện lắm, nhưng tiếng Việt hiện tại không cho phép. Vậy trước hết phải biết cái tánh biệt của đại danh từ "t'" và "nễ" ấy thì mới dịch được, vì theo tiếng Việt hiện tại, khi đối xưng, cố nhiên cũng phải mượn danh từ xưng hô trong gia tộc, nhưng còn phải phân biệt nam tánh và nữ tánh. Thật là dễ bí! May còn có thể đoán mà biết được nhờ ở hạ văn. Hạ văn: người trẻ tuổi trả lời rằng cố nhiên câu thứ hai có lực lượng hơn. Ông *Eremburg* cười và bảo, thế thì anh đánh giá từ ngữ còn kém các cô thôn nữ. Nhờ đó, ta có thể đoán cái đại danh từ ấy là nữ tánh. Nhưng còn ngần ngại không thể dứt khoát trong ba lối dịch này: Tôi yêu cô, tôi yêu cô lắm; tôi yêu em, tôi yêu em lắm; hay là tôi yêu mình, tôi yêu mình lắm? Rắc rối thay, ba chữ "cô", "em", "mình" đó phải đặt cho đúng từng trường hợp, chứ có phải dễ đâu?

Vì những lẽ trên đây, tôi phải đặt vấn đề về đại danh từ tiếng Việt. tôi tin rằng khi tiếng Việt có đại danh từ trung lập và phổ thông thì văn học Việt mới tiến lên mức cao.

PHAN KHÔI
(Hà Nội, 12-I-1955)

ĐỌC VÀ GIỚI THIỆU NGƯỜI ĐỌC T.S. HỢP LƯU



PHAN KHÔI

TRÊN DƯỚI TRONG NGOÀI, LÊN XUỐNG VÀO RA



Những chữ dùng làm đầu đề trên, ngó như là bình thường lắm, không có gì là khó khăn cả, nhưng thực ra, nghĩa nó cũng khá rắc rối lôi thôi, có khi làm cho ta dùng lầm mà không tự biết.

Bốn chữ trên, không cứ nó thuộc về từ loại nào, nghĩa nó thế này: từ chỗ thấp chỉ chỗ cao là trên, từ chỗ cao chỉ chỗ thấp là dưới, từ chỗ quang chỉ chỗ kín là trong, từ chỗ kín chỉ chỗ quang là ngoài.

Bốn chữ dưới, thường thường nó là động từ, nghĩa nó thế này: từ chỗ thấp đến chỗ cao là lên, từ chỗ cao đến chỗ thấp là xuống, từ chỗ quang đến chỗ kín là vào, từ chỗ kín đến chỗ quang là ra. Lệ như: lên đồi, xuống ao, vào nhà, ra sân.

Người ta cũng nói đi từ đông đến tây là lên, đi từ tây đến đông là xuống, đi từ bắc đến nam là vào, đi từ nam đến bắc là ra. Là vì ở nước ta, suốt cả nước, phía tây đều là cao nguyên hay núi, cao hơn phía đông; phía đông đều là bờ biển, thấp kém phía tây; phía bắc mở mang trước, coi như quang; phía nam mở mang sau, coi như kín. Cho nên khi nói lên tây, xuống đông, vào nam, ra bắc, cũng tức là cái nghĩa: từ chỗ thấp đến chỗ cao, từ chỗ cao đến chỗ thấp, từ chỗ quang đến chỗ kín, từ chỗ kín đến chỗ quang.

Nhưng gần nay người ta cũng nói từ Sài gòn lên Hà Nội, từ Hà Nội xuống Sài gòn, đó là nói theo lối tiếng Pháp: tiếng Pháp nói lên phía bắc, xuống phía nam, vì họ theo hình quả đất phía bắc ở trên, khi vẽ địa đồ cũng vẽ phía bắc

ở trên.

Không những người Pháp mà người Tàu cũng vậy, họ cũng nói xuống phía nam, lên phía bắc, tức như nam hạ, bắc thượng, hay là hạ Giang Nam, thượng Bắc Kinh. Đó là vì người Tàu đã quen phân biệt địa thế nước mình như nhiều sách xưa có nói: phía bắc đất cao, nhiều rừng núi, phía nam đất thấp, nhiều hố chằm.

Như thế, đi từ nam đến bắc và đi từ bắc đến nam, theo người Pháp là lên phía trên, xuống phía dưới; theo người Tàu là lên chỗ cao, xuống chỗ thấp; mà theo ta là ra chỗ quang, vào chỗ kín: ta dùng động từ khác với họ vì cái quan niệm về nam bắc ở đất nước ta khác với họ.

Khi dùng chính cái động từ vào, ra, ta cũng có dùng trái với người Pháp và người Tàu. Người Pháp nói về diễn kịch: vào, tức là ở hậu trường đi đến sân khấu; ra, tức là ở sân khấu đi đến hậu trường. Còn ta, ở hậu trường đến sân khấu lại nói ra; ở sân khấu đến hậu trường lại nói vào. Không phải bây giờ diễn kịch mới nói như vậy, mà là thói quen từ xưa, hát tuồng hát chèo cũng nói vào buồng, ra rạp. Người Tàu nói nhập thế, vào đời, tức là chung đụng với người đời và gánh vác việc đời; xuất thế, ra đời, tức là ra ngoài đời, không dính dấp với cuộc đời, như những người ở ẩn. (Bởi vậy họ mới gọi Khổng giáo là nhập thế chi giáo, Phật giáo là xuất thế chi giáo). Còn tiếng ta, từ đây về trước, không nói vào đời mà chỉ nói ra đời, nhưng ra đời lại có nghĩa trái với xuất thế: ra đời là chung đụng với người đời và gánh vác việc đời.

Chỗ trái nhau đó cũng lại vì quan niệm không giống nhau. Người Pháp người Tàu xem trọng ở mục đích điểm là chỗ hoạt động, cho nên nói vào sân khấu, vào đời; còn ta xem trọng ở xuất phát điểm, từ chỗ lập trường của mình mà kể đi, cho nên nói ra sân khấu, ra đời. Nói như thế cũng lại không lìa cái nghĩa từ chỗ kín đến chỗ quang: hậu trường là kín, sân khấu là quang; nhà là kín, đời là quang. Ra đời, còn có nghĩa nói về đứa bé mới sinh nữa: ở trong bụng mẹ là kín, lọt khỏi bụng mẹ là quang.

Kể ra thì dùng bốn chữ ra, vào, lên, xuống, đều lấy xuất phát điểm làm căn cứ cả. Như ở Huế thì nói ra Hà Nội, ở Hà Nội thì nói vào Huế, ở Hải Dương thì nói lên Hà Nội, ở Hà Nội thì nói xuống Hải Dương. Trừ ra: Pháp ở phía tây mà không nói đi lên Pháp, nói đi sang Pháp; Tàu ở phía bắc mà không nói đi ra Tàu, nói đi sang Tàu, là vì khi đi đó có vượt biển hay vượt qua biên giới. Cho đến vượt qua con sông hay cái hàng rào cũng nói như thế: ở Hà Nội sang Bắc Ninh, ở nhà ông Kèo sang nhà ông Cột.

Lấy xuất phát điểm làm căn cứ thì cũng có cái hay, như nói ra Hà Nội thì biết đi từ phía nam Hà Nội, xuống Hải Dương thì biết đi từ phía tây Hải Dương. Nhưng cũng có cái không hay: mỗi khi nói như thế, thấy ra cái ý người nói cứ bám khư khư lấy cái chỗ mình ở, cứ một mực chủ quan, làm cho khẩu khí có vẻ tủn mủn và văn chương đôi khi có vẻ câu thúc không phóng

khoáng. Không phải người ta không nói đi Hà Nội, đi Hải Dương, nhưng lấy xuất phát điểm làm căn cứ là cách nói rất thông thường.

Nhẫn lên cắt nghĩa tám chữ ấy theo như ước lệ xưa nay của tiếng ta, và giải tỏ một vài điểm tiếng ta sử dụng khác với tiếng ngoại quốc. Đây nhẫn xuống nghiên cứu đến những trường hợp có thể dùng lầm những chữ ấy hay đã dùng lầm nhiều lần rồi.

Khi ta nói trên trời, dưới đất, trong gia đình, ngoài xã hội, có nghĩa là: trên thì trời, dưới thì đất, trong thì gia đình, ngoài thì xã hội; mà cũng có nghĩa là: bên trên của trời, bên dưới của đất, bên trong của gia đình, bên ngoài của xã hội, nhưng cái nghĩa thứ hai này không được rõ lắm, nó chỉ chờ thêm cho mỗi từ ngữ một động từ hiệp với nó, tức khắc cái nghĩa ấy rõ mồn một.

Vậy ta thử đặt đứng trước trên, dưới, trong, ngoài mỗi chữ một động từ xem sao, ấy là: lên trên, xuống dưới, vào trong, ra ngoài. Nếu chỉ có thế mà thôi thì trên, dưới, trong, ngoài coi như danh từ làm bổ túc từ cho lên, xuống, vào, ra, cũng như nói lên chỗ cao, xuống chỗ thấp, vào chỗ kín, ra chỗ quang, chứ không có gì lạ. Một ví dụ đủ chứng tỏ nghĩa ấy: Truyện Kiều có câu: "thoạt đưa đến trước, vội mời lên trên" "lên trên" đây tức là lên bàn trên, lên hàng ghế trên, chữ trên là danh từ làm bổ túc từ cho động từ lên.

Rồi ta lại thử đặt đứng trước trên trời, dưới đất, trong gia đình, ngoài xã hội mỗi từ ngữ một động từ, ấy là: lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, thì nó đã rõ mồn một ra nghĩa khác, không còn giống với nghĩa mới vừa nói.

Ở trường hợp này, những chữ trên, dưới, trong, ngoài phải kể là giới từ làm dính động từ với danh từ để chỉ cái sức đi đến của động từ ấy, và tỏ nghĩa là: lên không những đến trời mà đến bên trên trời, xuống không những không đến đất mà đến bên dưới đất, vào không những đến gia đình mà đến bên trong gia đình, ra không những đến xã hội mà đến bên ngoài xã hội vậy. Một ví dụ nữa cũng câu trong Truyện Kiều đủ chứng tỏ nghĩa ấy: "Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa", là: vào tận trong phong nhã, vượt ra ngoài hào hoa.

(Câu Truyện Kiều này có thể có ba nghĩa: mà nghĩa trên, tôi cho là thông hơn cả. Nghĩa thứ nhất: vào trong nhà thì phong nhã, ra ngoài với xã hội thì hào hoa. Nhưng như thế thì phải nói ở trong, sao lại nói vào trong? Nhà của mình mình ở, còn vào gì nữa? Vả lại, như thế thì ra ngoài không phong nhã hay sao? Thật là không ổn. Nghĩa thứ hai khá hơn: Đây là cách đặt câu "hỗ văn kiến nghĩa" (sẽ giải sau đây), vào trong ra ngoài đều phong nhã hào hoa cả. Nhưng cũng còn đáng ngại: Trong là đâu? Sao lại phải vào? Nghĩa thứ ba như trên, tỏ rằng Kim Trọng phong nhã cực kỳ phong nhã mà không thèm theo thói hào hoa là thói công tử. Có thể bẻ rằng Kim Trọng đi cỡi ngựa, mặc áo đẹp, có vài hề đồng đi theo, chẳng hào hoa là gì? Nhưng có thể cãi rằng đó chỉ là mực thường của nhà nho "phú hậu", không gọi hào hoa được, phải là như Thúc Sinh: "Trăm ngàn đổ một trận cười như không" mới thật là hào

hoa. Tóm lại, tám chữ này Nguyễn Du muốn tả Kim Trọng là một nhà nho đứng đắn).

Đã rõ các lẽ như vậy rồi, đây ta có thể lập một cái quy tắc cho khi sử dụng những chữ ấy. Khi lên, xuống, vào, ra *chỉ muốn đến một mục đích điểm thì đặt ngay bổ túc từ dưới động từ* mà nói lên trời, xuống đất, vào gia đình, ra xã hội, *không nên có giới từ*; còn khi *muốn vượt quá mục đích điểm* thì mới phải nói lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, nghĩa là *mới phải dùng giới từ* trên, dưới, trong, ngoài để chỉ cái sức đi đến của động từ.

Thế mà có nhiều khi ta hay dùng lầm lắm. Đáng nói vào Huế mà lại nói vào trong Huế, làm cho có thể hiểu rằng vào đến Quảng Nam; Bình Định; đáng nói xuống Hải Dương mà lại nói xuống dưới Hải Dương, làm cho có thể hiểu rằng xuống đến Hải Phòng hay đến biển.

Cũng vì lẽ ấy ta nên nói đứa bé ngồi trên đất cũng như nói ngồi trên ghế, không nên nói đứa bé ngồi dưới đất; nên nói quả na rụng xuống đất, không nên nói quả na rụng xuống dưới đất. Vì dưới đất thì thành ra ở bên dưới đất, ở bên dưới đất thì đứa bé không thể ngồi, quả na không thể rụng xuống đến đó được, và nếu được thì ta cũng có thấy đâu mà nói.

Có khi ý ta muốn nói ra xã hội hay là ra giữa xã hội mà lại nói ra ngoài xã hội. Ra ngoài xã hội thì là không còn ở trong xã hội nữa, đồng nghĩa với cái danh từ "xuất thế", không còn chung đụng với người đời, không còn gánh vác việc đời, một là vào núi ở ẩn, hai là chết đi mới như thế mà thôi. Sai một chữ mà phản hẳn lại với cái ý mình muốn nói.

Hiện nay, thấy trong nhiều bài trên báo có nói ra ngoài mặt trận hùng dũng oanh liệt thế nọ thế kia, cũng lại phản ý nữa. Ra ngoài mặt trận tức là không ở trong mặt trận, có thể là ở hậu phương. Ở hậu phương thì như cái người ngồi dưới chân núi mà viết cái bài khô khan này, làm thế nào hùng dũng oanh liệt được? Vậy theo ngữ pháp, phải nó ra mặt trận hay là ra giữa mặt trận, không được nói ra ngoài mặt trận.

Tuy vậy, chỉ khi nói lên trên, xuống dưới, ra ngoài mà có thêm bổ túc từ thì mới hay có cái lầm ấy; còn khi nói vào trong, có bổ túc từ - trừ ra nói về địa dư như nói vào trong Huế không kể - thì lại làm chắc thêm nghĩa chứ không lầm. Ví dụ: vào nhà với vào trong nhà, rót rượu vào bình với vào trong bình, đổ mực vào lọ với vào trong lọ thì cách nói sau cũng không khác nghĩa với cách nói trước. Thế là vì lẽ gì? Là vì trên, dưới, ngoài đều tiếp giáp với không gian vô hạn, thêm lên, xuống, ra thì nó phải quá trớn mà trật đi đường khác; còn trong thì như nhà bị vách ngăn lại, bình, lọ bị cái thành, cái đáy ngăn lại, cách với không gian, cho nên nói vào trong chỉ làm chắc thêm nghĩa vào càng sâu mà thôi, chứ không thể trật đi đường nào được.

Chưa hết đâu. Những chữ lên, xuống, vào, ra còn nhiều rắc rối lôi thôi khác nữa.

Lên đồi, xuống ao, vào nhà, ra sân thì đồi, ao, nhà, sân là mục đích điểm như trên đã nói. Nhưng khi nói lên ngựa xuống ngựa, vào tù ra tù thì lên và vào vẫn một nghĩa ấy mà xuống và ra lại khác. Xuống ngựa là ở ngựa xuống, ra tù là ở tù ra, ngựa và tù lại là xuất phát điểm. Đến như nói vào cửa biển, ra cửa biển, lên thang gác, xuống thang gác, thì cả vào ra lên xuống đều có nghĩa khác: ở đây nó chỉ là đi trải qua từ ngoài đến trong, từ trong đến ngoài, từ thấp đến cao, từ cao đến thấp mà thôi. Vì vào cửa biển còn đến sông, ra cửa biển còn đến biển, lên thang gác còn đến gác, xuống thang gác còn đến đất: cửa biển thang gác không phải xuất phát điểm đã đành mà cũng không phải mục đích điểm nữa, nó chỉ là kinh quá điểm.

Ở những trường hợp ấy, muốn cho nghĩa thật rõ, khỏi hiểu lầm, có khi cần phải nói: ở ngựa xuống hay là xuống khỏi ngựa, ở tù ra hay là ra khỏi tù, do cửa biển vào hay ra, do thang gác lên hay xuống.

Truyện Kiều có nói "vào sinh ra tử", vào ra đây lại còn khác với mấy nghĩa trên kia. Theo phép đặt câu, đặt cách này gọi là "hỗ văn kiến nghĩa". Nghĩa là tréo trả những chữ với nhau để mà thấy cái nghĩa của nó. Thế thì vào sinh ra tử không phải là vào chỗ sinh ra chỗ tử hay ra khỏi chỗ tử mà là vào ra cái chỗ có thể sinh có thể tử (may thì sống rủi thì chết), muốn nói vào ra cái chỗ cực kỳ nguy hiểm.

Đến như hai cái thành ngữ "lên xe xuống ngựa", "lên võng xuống dù" thì nghĩa nó lại oái oăm lắm. Lên xe đáng lẽ xuống xe, sao lại xuống ngựa? Lên võng đáng lẽ xuống võng, sao lại xuống dù? Vả lại dù không phải "cái chỗ" có thể xuống đó hay là ở đó xuống được. Đây lại một cách đặt câu khác nữa: lên xe xuống ngựa nghĩa là lên xe, xuống xe rồi cỡi ngựa; lên võng xuống dù nghĩa là lên võng, xuống võng rồi che dù, có ý nói là người sang không hề đi đất, mà có đi đất nữa cũng không hề giang nắng. Cách đặt câu như thế gọi là "tỉnh văn", nghĩa là gón bớt chữ đi cho khỏi lòng thòng.

Một điều rất đáng chú ý là có khi lên và xuống dùng cho cùng một động tác, có thể coi là đồng nghĩa, là khi nói lên thuyền xuống thuyền. Lên thuyền là ở đất bước lên thuyền, xuống thuyền là ở trên bờ bước xuống thuyền, hai cách nói đều chỉ nghĩa là đi đến thuyền cả. Cũng đáng chú ý nữa là: xuống xe là ở xe xuống, xuống ngựa là ở ngựa xuống, mà xuống thuyền không hề có nghĩa ở thuyền xuống, muốn tỏ cái nghĩa này người ta không nói thế mà chỉ nói ở thuyền lên, tức là lên bờ.

Điều này thực là điều quá rắc rối lôi thôi trong ngôn ngữ văn tự của ta. Ước gì cải cách nó đi, bắt nó theo một loạt như lên xe xuống xe, lên ngựa xuống ngựa: nói lên thuyền tức là ở đất bước lên thuyền, nói xuống thuyền tức là ở thuyền bước xuống đất. Nhưng, ngặt một nỗi đất là bờ, phần nhiều cao hơn thuyền, nếu nói xuống thuyền để chỉ nghĩa ở thuyền bước xuống đất thì có lắm khi trái với luận lý. Có lẽ vì e dè đến luận lý mà tiếng nói của ta từ xưa đến nay phải dung nhận cái điều quá rắc rối lôi thôi ấy chăng.

Bài này chỉ nghiên cứu những cách dùng bất nhất về những chữ lên, xuống, vào, ra theo nghĩa đen. Còn nghĩa bóng như lên voi xuống chó, vào thầy ra tớ, lên nước, xuống màu, vào khuôn, ra dáng v.v... không nói đến.

PHAN KHÔI
Trích từ cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu
nxb Văn Nghệ, Hà Nội, 1955, tr. 96-104)



PHAN KHÔI

hớt tóc trong bệnh viện quân b

Tuổi già thêm bệnh hoạn,
Kháng chiến thấy thừa ta.
Mối sầu như tóc bạc
Cứ cắt lại dài ra
(1952)

nắng chiều

Nắng chiều đẹp có đẹp.
Tiếc tài gần chạng vạng,
Mặc dù gần chạng vạng,
Nắng được thì cứ nắng.
(1956

PHAN KHÔI
(Giai Phẩm Mùa thu, số 3, 1956, tr. 47.)



PHAN KHÔI

CHỮ TRINH
CÁI TIẾT VÀ CÁI NẾT



Xưa nay trong đạo đàn bà, chữ trinh làm trọng. Mà chữ Trinh (貞) ta phải biết, nó cũng như chữ đạo, đức, nhân, nghĩa, ta có nói, là nhờ sau khi hấp thọ văn hóa Tàu. Cũng vì lẽ ấy mà bài này được viết ra.

Chữ Trinh như là một tín điều của một tôn giáo riêng cho đàn bà. Làm sao không buộc đàn ông phải trinh mà chỉ nội đàn bà thôi? Xưa nay chừng như chưa bao giờ có câu hỏi kỳ khôi ấy; vì người ta đã cho đứt là hễ đàn bà là phải trinh. Không còn hỏi gì lôi thôi nữa. Mà có hỏi, thì người ta sẽ dẫn những thánh kinh hiền truyện ra mà trả lời; rút lại, trinh là cái thiên kinh đại nghĩa mà đàn bà phải theo, ở trong hình như có cái nghĩa huyền bí của tôn giáo.

Tôi thì tôi cắt nghĩa đến tận gốc. Trong chữ trinh, chẳng có thiên kinh đại nghĩa nào, và cũng chẳng có gì là huyền bí hết. Đàn ông không phải giữ trinh mà đàn bà phải giữ trinh chẳng qua là vì có sự khác nhau về sinh lý đó thôi, nghĩa là đàn ông không có mà đàn bà có chửa nghén sanh đẻ vậy.

Nội sự ấy thôi, mà không có cái chế độ xã hội như ngày nay thì cũng không đủ buộc đàn bà phải giữ trinh. Đàn bà hồi thiên cổ không phải giữ trinh. Coi như nhiều ông thánh sanh ra không có cha, rồi bịa ra mà nói: Bà Giản Định nuốt trứng chim mà đẻ ra ông Khiết, bà Khương Nguyên đạp dấu chân lớn mà đẻ ra ông Tắc, vân vân... cho rằng "Thánh nhân không có cha, cảm trời

mà sanh ra". Chớ kỳ thiệt chẳng phải là không có cha đâu, hồi đó vì thời đại mẫu hệ, đàn bà muốn lấy ai thì lấy, các bà ấy lấy bậy lấy bạ rồi đến lúc đẻ con ra không biết đâu mà nhìn. Nhưng từ khi loài người thuộc về thời đại phụ hệ, cái chế độ gia đình đã vững, thì cái chế độ đàn bà cũng khác xưa, nếu còn giữ thời lang chạ như bà Giản Định, bà Khương Nguyên, thì làm bao nhiêu sự khó khăn cho gia đình cho huyết thống, vì vậy mà đàn bà phải giữ trinh, chẳng qua cũng là sự cực chẳng đã.

Ở dưới chế độ phụ hệ, con gái thuộc về cha, có chồng rồi thuộc về chồng. Con gái mất trinh có điều chi ra sẽ bị cha bỏ. Kẻ có chồng mà mất trinh có điều chi ra, sẽ bị chồng không nhìn. Bị bỏ không nhìn thì cái thân người con gái bơ vơ khổ nạn, nên phải giữ trinh. Ban đầu chỉ lo sự lợi hại của một người, mà sau thành cái phong thượng của cả xã hội, ai bị phạm đến điều bất trinh thì cũng bị xã hội loại ra nữa!

Cứ theo sự bắt buộc ấy thì đàn bà nên chuộng cái nết trinh. Tôi nói cái nết xin độc giả chú ý, vì khác với cái tiết tôi sẽ nói sau.

Chữ trinh nghĩa là chánh, cái nết nghĩa là cái nết đoan chánh có ý giữ mình nghiêm nghị, không cho ai được phạm đến, chánh nguyên có ý buộc mình nghiêm nhứt theo với một người chồng mà thôi.

Làm thân con gái phải đoan chánh. Đến lúc có chồng rồi, chánh chuyên mà lại phải đoan chánh nữa. Trinh, không phải là một cái nết thuộc về khách quan, mà lại cái nết thuộc về chủ quan. Mình vì cái ý chí, cái phẩm giá của mình mà giữ trinh chớ không phải vì ai, cũng không phải vì chồng nữa - mà giữ trinh. Nói cho cùng tột cái nghĩa chữ trinh, thì người đàn bà cũng có khi được phép cự tuyệt cái sự tiết áp bất chánh của chồng mình nữa.

Như vậy trinh là một cái nết. Nhưng về sau người ta uốn nắn nó thành cái tiết. Cho nên khen người đàn bà chính chuyên là trinh tuyết, là tiết phụ.

Tiết khác nghĩa với nết. Tiết là một cái dấu tỏ ra mình đã làm hết bổn phận của mình đối với người mà mình thuộc về. Một người đàn bà chết chồng, không lấy chồng khác, mà gọi là tiết phụ cũng chẳng khác gì người bày tôi chết vì vua mà gọi là tử tiết hay là tận thần tiết. Tiết phụ là một người vợ đã làm hết bổn phận đối với chồng cũng như "Tử tiết chi thần" là một người tôi đã làm hết bổn phận đối với vua.

Cũng thì trinh, mà chuộng cái tiết thì hóa ra ti bỉ không cao thượng bằng chuộng cái nết, do cái lẽ một đằng thì vì mình, một đằng thì vì người.

Trinh mà chuộng về nết thì một người đàn bà chết chồng có thể lấy chồng khác. Không gọi là thất trinh được miễn là trong khi có chồng khác đó vẫn đoan chánh và chánh chuyên. Nhưng chuộng về tiết thì chết chồng mà lấy chồng khác thì thất tiết. Cái luật nghiêm khắc và ích kỷ ấy của bọn đàn ông bày ra, rất là không công bình.

Trải xem sử sách, thấy người đời xưa chỉ chuộng cái nết trinh mà không ép người đàn bà phải giữ cái tiết trinh. Bên Tàu tức là cho đến cuối thế kỷ

thứ mười, đối với việc đàn bà cải giá, xã hội coi là thường, không hề phê nghị. Những sự cấm chế đó là từ cái ông Tống nho về sau.

Sách *"Cận tư lục"* có chép một đoạn về việc ấy rằng:

"Theo lẽ, chừng như không nên lấy đàn bà góa làm vợ, phải chăng? - Thầy Y Xuyên, (tức Trinh Hy sanh năm 1033) đáp rằng phải, phàm để lấy vợ là sánh đôi với mình, nếu lấy người thất tiết thì mình cũng thất tiết - Lại hỏi: Đàn bà ở góa mà nghèo nàn không cậy ai được, thì có nên lấy chồng nữa chăng? chỉ vì người đời sau chịu chết đói mới nói như vậy. Song le chết đói là sự rất nhỏ. còn thất tiết là một sự rất lớn".

Từ đó rồi cái luật buộc đàn bà thủ tiết, càng ngày càng thạnh hành, càng nghiêm nhặt. Chẳng những chồng chết không được đi lấy chồng mà còn phải chết theo nữa, rất đỗi chưa thành hôn mà chồng chết cũng phải ở góa hay là chết theo nữa. Trải qua các đời Nguyên, Minh, Thanh khoảng tám chín trăm năm, cái mạng của người đàn bà chẳng đáng đồng xu nhỏ!

Hồi cuối nhà Nguyên, Phan Nguyên Thiệu sắp đưa binh đánh với Minh Thái Tổ, kêu bảo nàng hầu của mình mà nói rằng: "Ta nếu có điều chi, chúng bay phải liệu mà tự xử lấy mình đừng để người ta cười cho". Một nàng quì xuống thưa rằng: "Thiếp xin chết trước mặt phu quân kẻo còn nghi ngại!" rồi vào buồng tự ải, sáu nàng kia cũng chết nốt. Thế rồi Nguyên Thiệu ra làm sao? Chẳng tử tiết mà lại còn về đầu nhà minh.

Cuối đời nhà Minh, Mã Sĩ Anh phò vua Phước Vương ở Nam Kinh, Nam Kinh bị phá, cạo đầu gióc bín mà đi trốn. Sĩ Anh sai xây hầm đá trong núi, toan vào nấp ở đó. Trước khi vào núi kêu vợ là Cao bảo phải tự tử đi. Cao thị đóng cửa ở trên lầu, ôm đứa con nhỏ mà khóc. Sĩ Anh kiếm đầy tớ hối dục đôi ba lần. Cao thị cứ khóc hoài, Sĩ Anh giận lắm đứng phắt dậy đi vô núi, Cao thị tha thưởi chạy theo, khóc lóc dọc đường bị quân nhà Thanh bắt được, hỏi ra chỗ Sĩ Anh ở bèn theo vào bắt Sĩ Anh.

Coi việc trên này thì biết cái luật bắt đàn bà thủ tiết là do lòng ích kỷ của đàn ông và bởi đó làm cho cái mạng đàn bà khinh rẻ không ra chi. Vả, như Phan Nguyên Thiệu và Mã Sĩ Anh kia mình không chết vì nước, sao bắt hầu, vợ chết vì chồng? Mình còn sống thoát thân đi trốn, sao không cho vợ đi trốn theo mà bắt vợ phải chết? Tâm địa bọn đàn ông như vậy, thật là chó má không chỗ nói; nhưng có phải tự họ làm được chỗ nhân tâm vô đạo ấy đâu, nó là do cái thuyết tử tiết của Tống nho vậy.

Ấy, chương trình về tiết, thì chẳng những giam đàn bà vào trong cái cảnh điêu đứng, đắng cay và thấp hèn, mà lại còn sanh ra cái tệ khinh rẻ mạng người là như vậy nữa. Song, lũ đàn ông ấy họ coi đàn bà như đồ bỏ, chết mấy cũng thây kệ!

Nước ta lâu nay các nhà vua đều lấy Nho giáo mà trị nước, phải biết non mười thế kỷ nay, Tống Nho chiếm thế lực trong Nho giáo hơn là Khổng Mạnh. Bởi vậy cái luật cấm đàn bà thủ tiết cũng gần muốn thi hành ở nước

ta.

Tra xem lịch sử nước ta, về truyện tiếp phụ, không có đâu nhiều bằng nước Tàu, và xưa nay cũng không thấy xẩy ra truyện quái gở như chuyện Phan Nguyên Thiệu, Mã Sĩ Anh đã kể trên kia. Lại trong xã hội ta cũng coi việc cải giá là thường. Ai ở được thì cũng tốt, ai không ở được thì lấy chồng, sự ấy chẳng thành ra vấn đề. Tuy vậy, ở dưới cái trị quyền theo Tống Nho, phụ nữ ta cũng bị ngược đãi và chịu thiệt nhiều bề không phải ít.

Pháp luật nước nào cũng dựa theo luân lý; vì theo luân lý Tống Nho, nên pháp luật nước ta dầu không cấm hẳn đàn bà cải giá, nhưng cũng cướp mất quyền lợi của đàn bà cải giá. Một người đàn bà chết chồng mà đi lấy chồng khác, thì luật bắt phải ra tay không, giao gia tài cho nhà chồng, dầu của ấy là do vợ chồng đồng công tạo lập ra, cũng mặc. Chồng chết, có con trai, mà đi lấy chồng để kiếm phương thế nuôi con, sau lại về với con trong nhà chồng trước, luật cũng không nhìn người đàn bà ấy là vợ của người chồng trước, chết đi không được thờ chung với chồng vào từ đường.

Đã hạ người đàn bà cải giá xuống thì trúng người đàn bà thủ tiết lên. Nhà vua bèn ban chiếu sắc, cấp bảng vàng sinh biểu cho những người nào ở góa trọn đời hay là tự chết theo chồng. Những cái ân điển ấy thường tình lấy làm vinh hạnh lắm, song nghĩ kỹ ra chỉ là cái biểu hiện ích kỷ của đàn ông, và cũng là cái xiềng để trói đàn bà lại.

Vả, vợ chồng ở với nhau, ái tình sâu nặng, một mai chồng chết, chẳng nở lấy chồng khác mà ở vậy, cũng là thường tình vẫn có. Nhưng, ấy chẳng qua là cái nết trinh của một người làm theo ý chí mình, chứ có cần ai thương hại làm chi? Còn chồng chết mà còn trẻ quá, hoặc nghèo quá, phải đi lấy chồng, ấy cũng là sự hiệp với thế tình, can chi ai mà lại phạt? Sự thưởng phạt ấy bày ra, chẳng những là không làm cho phong tục được tốt thêm chút nào, mà lại làm cho xã hội thêm nhiều sự chướng tai gai mắt. Nhờ thế lực kim tiền cũng được thưởng biển vàng. Còn trong các làng, cũng thường thấy gái góa bị bên họ nhà chồng vu hãm để kiện lấy gia tài luôn luôn.

Ngày nay, trong xã hội ta, cái hay của nết trinh chừng như không còn lưu lại được bao lăm, mà cái dở của tiết trinh vẫn còn đè đầu hết một phần nữ giới. Đó là cái kết quả của sự chuộng tiết hơn nết. Đó là cái di tộc của học thuyết Tống Nho. Đó là sự ban tứ của quân quyền!

Người ta sanh ra ở đời này là người... tự do. Dầu ở dưới chánh thể nào cũng mặc lòng. Trông theo ánh sáng của thời đại, mình cũng có thể giữ được cái nhân cách...

... Đàn bà con gái cũng là người, ai lại kém ai? Tự mình phát ra thủ tiết thì được, chứ còn sợ pháp luật mà thủ tiết, ấy là sự làm mất cái nhân cách của đàn bà, sự sỉ nhục cho cả và phụ nữ.

Ông Nguyễn Du nói: "Chữ trinh có ba bảy đường" nhưng tôi nói chữ trinh có hai đường, là nết và tiết. Nết thì hay mà tiết thì dở. Chuộng nết thì có ích

mà chuộng tiết thì có hại. Huống chi thời buổi này cái thói dâm ô tràn ngập cả thiên hạ. Đàn bà nước Nam ta nếu muốn giữ lấy nhân cách mình trên nền tự do độc lập thì hãy phản đối cái tiết trinh, mà thứ nhất là phải trau dồi lấy cái nết trinh.

PHAN KHÔI

Phụ Nữ Tân Văn - số 21, 19-9-1929 - Bộ 2; trang 12



PHAN KHÔI

tình già

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở:
- Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau hẳn là không đặng,
Để đến nỗi tình trước phụ sau,
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau.
- Hay ! Nói mới bạc làm sao chớ!
Buông nhau làm sao cho nỡ!
Thương được chừng nào hay chừng nấy,
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy !
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng,
Mà tính việc thuỷ chung!

*

Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau.
Đôi cái đầu đều bạc.
Nếu chẳng quen lung, đố có nhìn ra được.
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi,
Con mắt còn có đuôi.

PHAN KHÔI
(1932)



PHAN KHÔI

ÔNG BÌNH VÔI



Khắp nước Việt-nam có tục ăn trầu, cho nên ở đâu cũng có bình vôi.

Theo như tôi biết, ở vùng quê chúng tôi, có hai thứ bình vôi. Đều bằng đất nung cả, mà một thứ giống như cái hũ nhỏ, duy cổ eo, miệng loa, cho nhà trung thường dùng; một thứ bình tròn mà đít bằng, trên có quai xách, miệng ở về một bên, toàn thân tô màu lục hoặc màu vàng, cho nhà sang dùng. Cả hai đều để đựng vôi trong lòng nó. Nhưng mỗi khi cho vôi vào, người ta lại cũng dùng vôi đắp cái miệng nó cho cao lên.

Nhà tôi, hồi bà nội tôi còn sống; có cái bình vôi hạng sang ấy. Mỗi khi mua vôi ở chợ về, bà tôi ngồi tỉ mỉ lấy cái chìa quệt vôi nhét vào miệng nó, gọi là "cho Ông Bình ăn". Và lâu lâu lại tắp thêm cái miệng nó một lần, hóa nên cái miệng càng ngày càng chêu vêu ra.

Thứ bình vôi thường, dùng chìa bằng tre, những bình vôi sang, bao giờ cũng dùng chìa bằng sắt, ở thân cái chìa đôi khi lại đeo một lưỡi dao để rọc trầu.

Nhà khác thế nào tôi không biết, còn nhà tôi, tối lại, ba tôi cứ rút cái chìa ra để ra một nơi khác. Làm như thế, ba tôi cắt nghĩa rằng "Ông Bình" linh lắm, đêm hôm có kẻ trộm kẻ đạo, "Ông" sẽ mách cho mình, mà nếu để cái chìa lấp cái miệng thì không mách được.

Tôi nói "nhà tôi có một cái bình vôi", không đúng. Nói đúng là từ hồi nhỏ cho đến năm tôi hai mươi lăm tuổi, ba tôi chết, nhà tôi có ba bình vôi kế vị nhau. Bởi vì dùng lâu ngày, trong lòng nó đầy vôi khô cứng, miệng nó vì cứ đắp lên tum húm lại, không dùng được nữa, phải mua cái khác.

Lúc đó nhà tôi có một cái trang thờ tam vị: ở giữa là Phúc - đức chính thần, hai bên là Thổ công và Táo công. Hễ cái bình vôi nào bị thải ra thì bà tôi bảo đem đặt trên cái trang ấy, thờ nhân thể.

Sự thờ phượng như thế không phải chỉ riêng một nhà tôi đâu. Cả làng, nhà nào có bình vôi thải ra, cũng đều đem đặt trên các tường thành đình hoặc chùa: như thế, người ta cho rằng thờ "Ông Bình" đó.

Cái bình vôi, tại sao lại gọi bằng "Ông"? Đọc từ đầu đến đây, bạn đọc đã biết. Ở vùng quê chúng tôi, mà có lẽ là cả nước Việt-nam cũng vậy, vật gì nó có thể làm hại mình được thì gọi bằng "Ông", vật gì nó to hay sống lâu năm thì cũng gọi bằng "Ông".

Con cọp ăn thịt mình, được gọi bằng "Ông Cọp", con khỉ phá hoa màu mình được gọi bằng "Ông Trưởng", con chuột, cắn quần áo của mình được gọi bằng "Ông Tí". Cái đầu rau, dùng năm mươi năm mới thay cái khác, gọi bằng "Ông Núc", cái che, to, đường kính của nó có khi gần đến một mét, gọi bằng "Ông Che"(1). Người Việt-nam, về sau thế nào chưa biết, chứ về trước, hễ vật gì làm hại được hoặc lớn hơn hoặc nhỏ, vật gì sống lâu và to xác thì gọi bằng "Ông" để tỏ lòng tôn kính, sùng bái.

Tôi có phạm một cái tội hồi mười tám tuổi, bây giờ tôi xin kiểm thảo và thú nhận.

Năm tôi mười tám tuổi, tôi không tin nữa. Một đêm mùa hè, gió Nam như bão, sáng trăng mờ mờ(2), tôi rủ mấy thằng bạn lứa tuổi với tôi đi chơi dọc đường cái làng, đi qua đình và chùa, bao nhiêu "Ông Bình Vôi" thờ trên tường thành chúng tôi đều hất một loạt xuống đất cả. Sao lại làm như thế? Chúng tôi cứ làm như thế, không cần có lý luận. Nhưng, vài hôm sau, trở lại xem, không biết là do tay ai, thấy đều đặt lại tề chỉnh trên tường thành.

Tuy vậy, đó không phải là cái tội riêng một mình tôi. Bấy giờ bọn thiếu niên chúng tôi hầu như đứa nào cũng có thể làm như thế được cả. Nếu ngày nay tôi phải tự kiểm thảo, thì lũ thiếu niên ấy, bạc đầu rồi, cũng phải tự kiểm thảo như tôi.

Tóm lại, cái bình vôi, vì nó sống lâu ngày, lòng nó đặc cứng, miệng nó bít

lại, ngồi củ rũ trên trang hoặc trên tường thành, cũng như pho tượng đất hoặc gỗ không nói năng, không nhúc nhích, thì người ta tôn thờ sùng bái mà gọi bằng "Ông".

Tôi viết cái bài khảo cứu nhỏ này cốt để cắt nghĩa mấy câu thơ của Lê Đạt:

Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tồi
Càng sống càng bé lại

PHAN KHÔI
(Trích Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc
Hoàng Văn Chí trích lại từ Giai Phẩm Mùa Thu *tập 1)*

---

(1) Cái che dùng để đạp mía (chú thích của tác giả)

(2) Giá Nam là thứ gió nóng, đêm có gió Nam thì trăng kém sáng (chú thích của tác giả)



PHAN KHÔI

ÔNG NĂM CHUỘT



Hồi tôi còn mười bốn tuổi, thì đã nghe người làng nói nhiều về cái tên Năm Chuột. Về gốc gác của hắn, chỉ thấy nói là người làng Kỳ Lam, cái làng ở phía Bắc làng tôi cách một con sông, về sau có cái ga xe hỏa gọi là ga Kỳ Lam, còn mọi sự khác không biết rõ. Hình như hắn cũng không có nhà cửa, cha mẹ, vợ con gì ở làng. Hắn làm thợ bạc, quanh năm đi làm nghề ở các nơi, nhất là các nơi đô hội như Huế, Đà Nẵng, Hội An.

Họ nói Năm Chuột là thợ bạc khéo nhất đời, ở Huế có nhiều thợ bạc danh tiếng cũng phải chịu thua. Nhưng lại nói hắn tổ làm đồ vàng giả, mỗi khi được gọi đến nhà làm đồ nữ trang cho người ta, nhà chủ dù ngồi cạnh một bên, hắn cũng cứ tráo bạc, tráo đồng vào, lấy vàng ra, không làm sao biết được. Bởi vậy cả vùng quê chúng tôi, những nhà giàu có, vốn biết Năm Chuột là thợ khéo, nhưng không ai dám thuê hắn làm việc gì về cái nghề của hắn cả. Nhiều người còn nói Năm Chuột đúc súng, đúc bạc giả được. Mỗi khi nói điều ấy, họ làm ra vẻ bí mật, hình như họ cố ý ngờ cho Năm Chuột định làm một việc gì lớn, "làm giặc" chẳng hạn.

Nhưng không biết thế nào, người ta lại cho Năm Chuột là kẻ nói láo nói phét vào cái hạng "mười voi không được bát xáo", tức là mắng người ấy đã lại nói phét rồi, có khi chỉ dùng độc một chữ: *chuột quá* tức là láo quá.

Lúc bấy giờ tôi đang đi học ở những nơi cách xa làng, mỗi khi về làng, lại thỉnh thoảng nghe người ta nói chuyện về Năm Chuột như thế, như thế, tôi cũng nghe làm tai mà thôi, không để ý mấy. Mà hẳn thế, cậu cả con quan phủ, học giỏi có tiếng, đang lo sôi kinh nấu sử để khoa tới đỗ thủ khoa, không thì cũng cử nhân năm tên trở lên, việc gì mà phải để ý đến chuyện một anh thợ bạc.

Năm hai mươi tuổi, tôi thi đỗ tú tài - quái lạ, sao lại đỗ tú tài? - về nhà, cách mấy hôm thì tôi đi về làng Xuân Đài thăm bà ngoại tôi và cậu tôi. Ở ăn một bữa cơm trưa, đến xế chiều, tôi cáo về thì vừa có một người đến. Người trạc dưới bốn mươi tuổi, mặt trẹt nước da xanh xám, mắt sáng, miệng rộng, hai môi trề ra, hàm và cằm như nguyên không có râu, không phải cạo, người thấp song cũng không thấp lắm, đầu trọc, quấn cái khăn vải đen, áo cộc cúc giữa, quấn trên đầu gối, chân mang dép da sống. Người ấy lúc vào đến cửa, hai tay cắp cái nón lá ngang ngực cúi chào cậu tôi, khi bỏ cái nó ra, mới thấy trong tay còn cầm một cái nữa, mà sau này tôi mới biết đó là cái dọc tẩu. Nó là cái ống tròn mà dài, thấy thoáng như có khảm xà cừ và bịt bạc, bịt vàng gì đó. Cậu tôi như chào như không phải chào:

- Anh Năm phải?

- Dạ, lâu lắm, có thể quan lớn quên tôi.

Tôi nguyên đã cáo về rồi, cho nên dù có gặp một người khách mới và hơi lạ như thế cũng cứ việc ra về. Không ngờ tôi ra khỏi cổng, lên đường về mới một chặng, nghe có người chạy theo đằng sau gọi tôi đứng lại, thì ra là người lúc nãy. Anh ta tự giới thiệu:

- Tôi là Năm Chuột đây. Rồi đột ngột hỏi tôi:

- Nghe nói cậu đậu tú tài mà cậu khóc, có phải không? Giả sử cậu được đậu thủ khoa thì cậu làm nên cái trò trống gì?

Một gáo nước lạnh xối vào xương sống! Tôi bẽn lẽn, ấp úng, cười hì hì không trả lời được. Bởi vì cái lẽ anh ta nói đó tôi cũng có nghĩ tới, nhưng không đi thi thì thôi, đã đi thi thì lại muốn đậu to. Thế rồi Năm Chuột đi cùng đường với tôi, vừa đi vừa nói chuyện.

Anh ta có đưa cái dọc tẩu lên, nói với tôi:

- Ông cậu của cậu thật là keo quá, cái dọc tẩu thế này mà cầm trả có năm đồng bạc.

- Hoặc giả cậu tôi không có nhiều tiền chăng.

Tôi nói cho có nói, chứ không có ý gì cả. Nhưng anh ta cãi phăng:

- Quan lớn hồi xưa (chỉ ông ngoại tôi) làm đến Tổng đốc Hà Nội vừa chi, mà không có tiền lợp nổi cái nhà của ông bà để lại đã tróc ngói, còn ông phủ (chỉ cậu tôi) mới làm tri phủ có ba năm về "chung dưỡng", mua được những mươi mẫu ruộng, tôi biết là hạng đất tốt nhất, thế sao nói không có nhiều tiền?

Tôi thấy cái điều anh ta nói đó hình như đúng, tôi làm thinh. Bỗng dưng anh ta cất tiếng cười một cách rất xỏ lá, rồi nói tiếp:

- Ai có đời, cha chết vì đánh Tây mà con trở đi làm quan với Tây!

Nghe câu này, tôi cảm động quá. Tôi không dám chống lại ý anh ta, chỉ nói như vớt vát một ít:

- Thấy bà ngoại tôi kể chuyện, lúc ông ngoại tôi mất rồi thì cảnh nhà sa sút quá đỗi, nếu cậu tôi không làm như thế thì đến lụn bại mất.

Anh ta bĩu môi, cái môi đã trề rồi, còn bĩu nữa, rất khó coi:

- Ra chỉ có làm quan mới cứu vãn được nghiệp nhà. Thế thì bao nhiêu người không làm quan, họ đều đi ăn mày hết.

Tôi lại làm thinh. Ngừng một lúc, anh ta nói tiếp:

- Hèn chi mà quan lớn chết ở Hà Nội năm Ngọ, năm Dậu thất thủ kinh đô, Nghĩa hội nổi lên đánh Tây, Năm Hợi Tây kéo lên đóng đồn ở chùa Phi Phú, thì ông cậu của cậu đã làm bang tá trong cái đồn ấy. Để làm gì? Cậu có biết không? Để đàn áp Nghĩa hội.

Những chuyện ấy, thầy mẹ tôi có kể cho tôi nghe hồi còn nhỏ tôi biết cả, nhưng tảng lờ nói:

- Tháng tám năm Hợi, mẹ tôi mới đẻ tôi ra, tôi làm gì biết được những chuyện ấy?

Anh ta cười, nhưng không xỏ lá, nhìn vào mặt tôi:

- Thấy người ta nói cậu thông minh, nói chuyện với cậu, tôi cũng thấy cậu thông minh thật.

Thình lình anh ta nhảy mũi dặp hai ba cái, lấy khăn lau nước mũi cả nước mắt nữa, rồi nói thêm:

- Như tôi, anh ta lấy tay phải ấn vào ngực, ghiền thuốc phiện cho đáng, chứ ông cậu của cậu mà cũng hút thì hết thảy những người nghiện chúng tôi đều phải lấy làm lạ.

- Sao vậy?

- Quan lớn ngày xưa có cùng mấy ông em lập một bản "gia ước", trong có một điều cấm con cháu hút thuốc phiện, nếu phạm thì trừng trị bằng cách nào đó. Thế mà dám phạm. Đủ biết con người của ông cậu của cậu là vậy đó: cái gì cũng làm nghịch lại với cha.

Cái "gia ước" mà anh ta nói đây, tôi không hề biết, vì không hề nghe ai nói tới. Nhưng tôi nghĩ, nếu đúng như thế, thì anh ta nói cũng có lý. Tôi lại làm thinh.

Đây đã đến chỗ con đường rẽ vào nhà tôi, tôi đứng lại, nói mấy lời từ biệt. Năm Chuột nắm tay tôi và nói:

- Tôi nói nãy giờ có làm mếch lòng cậu không? Ở đời có thiếu gì chuyện nói, hà tất tôi gặp cậu lần đầu phải nói để làm mếch lòng cậu, nhưng tình cờ gặp câu chuyện đáng nói thì nói.

Rồi anh ta tỏ ý mong gặp tôi lần khác.

Tôi vừa đi về nhà vừa nghĩ, "à ra Năm Chuột là con người như thế đấy". Là một anh thợ bạc, sao lại nói được những điều như thế, tôi lấy làm lạ.

Tối hôm ấy, tôi đem câu chuyện của Năm Chuột nói với tôi kể lại cho thầy tôi nghe. Thầy tôi bảo:

- Cái thằng láo đến thế là cùng!

- Nhưng những điều hắn nói, con thấy cũng có cái đúng. Tôi rón rén thưa lại.

- Đúng kia à? Mặc dầu đúng chăng nữa, cái hạng thằng Năm Chuột mà được nói thế à?

Thấy thầy tôi nói hơn xẵng, tôi làm thinh. Một chặp tôi mới dịu giọng hỏi:

- Cái "gia ước" ông ngoại lập ra mà Năm Chuột nói đó, thầy có biết không?

- Tao không biết. Thấy nói sự cấm hút ấy ở nhà Đông Bàn (nhà quan thượng Phạm Phú Thứ) thì có, còn nhà Xuân Tài, tao không nghe.

Đến lúc tắt đèn đi ngủ rồi, thầy tôi còn nói một mình:

- Cái thằng láo quá!

Đó về sau hơn mười năm, tôi không gặp lại Năm Chuột lần nào. Chừng vào khoảng 1920, một lần tôi ở Hà Nội về nhà, thấy người ta nói Năm Chuột bây giờ lập gia đình ở ngụ tại làng tôi, tôi bỗng có cảm giác như là một vật gì mình đã bỏ quên đi mà bây giờ thấy lại.

Làng tôi có một chỗ gọi là Cồn Mũi Gươm, có một vạt đất gọi là đất Chó Ỉa, theo lời thì Năm Chuột đã xin làng làm cái túp lều tranh trên vạt đất ấy, và cưới vợ là con gái quá lứa của một nhà có môn bài bán rượu và thuốc phiện cũng ở làng tôi. Hắn vẫn làm thợ bạc.

Mợt hôm tôi đến thăm thấy trong nhà chỉ có một căn ván nhỏ, trên đặt cái bàn đèn, một cái buồng che phên tre, ngoài ra là cái lò bễ bạc để ngay chỗ cửa ra vào. Bấy giờ gần đến Tết, trời hơi lạnh, hắn ở trần, ngồi cạnh cái lò bễ đang hơ cả người trên lửa. Hắn xin lỗi tôi và nói: "Người ta tắm bằng nước, nhưng tôi quanh năm tắm bằng lửa. Hơ thế này cho đổ mồ hôi ra, kỳ sạch ghét, thì cũng chẳng khác tắm bằng nước". Hắn mời tôi ngồi trên ván, tôi không ngồi, ngồi trên cái đòn kê đặt ở đất gần lò bễ, chỗ sấm cho bạn hàng ngồi xem hắn làm việc.

Anh ta không tắm nữa, mặc áo vào, cho thêm than vào lò bễ, bắc ấm nước lên, rồi gọi vợ súc cái bình tích trà hãm đi, cho trà khác vào, pha nước mời tôi uống và sưởi lửa, cùng nói chuyện. Lần này anh ta gọi tôi bằng ông, nói rằng:

- Mười năm về trước tôi mong gặp lại ông mà không được gặp, lần này gặp, tôi không có chuyện nói.

- Ông mà thiếu gì chuyện, như chuyện nói với tôi năm nọ khi đi đường từ Xuân Đài đến Bảo An.

Anh ta đưa tay lên khoát khoát, nói thật nhanh:

- Thôi thôi, đã lâu nay tôi không còn nói những chuyện như thế nữa. Nói không có người nghe mà còn có hại. Giá tôi còn cứ nói cái lối đó thì không thể nào lấy vợ và lập gia cư ở làng ông được.

Tôi nói:

- Đã thế thì đến phiên tôi. Trước kia ông không sợ mếch lòng tôi, thì bây giờ tôi cũng không sợ mếch lòng ông mà hỏi ông một vài điều.

Anh ta cười một cách thẳng thắn.

- Được lắm, những nhà giàu làng tôi họ đều nói ông hay ăn cắp vàng nên họ không dám thuê ông làm cái gì hết, bây giờ ông vác lò bễ đến đây làm gì?

Anh ta lại cười, nói dằn từng tiếng:

- Sở dĩ tôi ở đây là vì có chữa đồng hồ, xe đạp, bút máy, khóa tây, nội những việc đó đủ cho tôi làm hàng ngày rồi, còn sự làm đồ vàng bạc thì chỉ thỉnh thoảng mới có.

- Nhưng tôi muốn biết ông quả có ăn cắp vàng không? Và ăn cắp như thế nào?

Anh ta lại cười một cách xỏ lá:

- Thứ ăn cắp mà kể gì? Có những kẻ ăn cướp thì không ai nói đến. Tôi có ăn cắp vàng thật đấy, nhưng cũng tùy chỗ tùy người, ở làng Bảo An đây thì tôi không thèm.

Rồi anh ta thuật lại một chuyện ăn cắp vàng cho tôi nghe:

- Năm Thành Thái thập nhị, ông Nguyễn Hữu Thắng làm Tổng đốc tỉnh ta, cô hầu ông ấy gọi là cô Hóa Mộc, tuy cô hầu mà oai quyền như bà lớn. Một hôm, tôi được trát đòi đến, lính bẩm báo rồi dắt vào nhà trong. Cô ta muốn tôi ở lại đấy làm cho cô một đôi vòng chạm y như đôi cô có sẵn, và hỏi tôi có thể làm được không. Tôi nói "được", và xin cho xem đôi vòng chạm sẵn có của cô. Cô ta mở tủ lấy ra, toan trao cho tôi. Tôi có một vuông lụa trắng tinh khiết bỏ sẵn trong túi, bèn lấy lót trên bàn tay, rồi mới nhận lấy đôi vòng tự tay cô đặt lên vuông lụa. Tôi đem ra chỗ sáng, cô đi theo. Tôi nhắc nhắc xem thử đôi vòng nặng bao nhiêu, và cầm tuổi vàng cho thật đúng, ngắm xem những nét chạm cho thật đâu ra đó, rồi vặn chỗ cái cổ ra coi thử có chữ hay dấu hiệu gì không. Xong rồi, tôi trả đôi vòng lại và nói: "bẩm bà lớn, đôi vòng này khéo lắm, chỗ cổ vặn ra vặn vô của nó có khắc cái chữ, bà lớn có để ý không?' Cô ta nói: "tôi biết, nó là chữ "ngọc". Tôi nói: "Con có thể làm đúng y như thế, nhưng hôm nay con có việc riêng, không ở lại được, mười ngày nữa con xin đến làm hầu bà lớn, không dám sai hẹn." Cô ta đồng ý.

Nói đến đó, anh ta nổi ngáp một ngoi đôi ba cái, rồi xin lỗi cho lên ván đốt đèn hút mấy điếu, và mời tôi nằm đối diện nghe nói tiếp:

- Tôi về nhà, cày cục làm mất sáu bảy ngày mới xong một đôi vòng cốt giả mạ vàng. Đáng lẽ làm bằng đồng thì được lợi nhiều hơn nhưng vì có chạm phải làm bằng bạc. Thành khi rồi, xem tuổi vàng nét chạm, cho đến cái chữ ở trong, đều y hệt như đôi vòng của cô Hóa Mộc, đem mà đánh tráo, có thánh cũng không biết...

Tôi ngắt:

- Đành rằng ông làm một cái rất giống, còn như đồng cân của đôi vòng, tức là sức nặng của nó, ông biết là bao nhiêu mà làm cho đúng được?

- Ấy thế mới là tài. Anh ta cười híp mắt mà không ra tiếng. Chính ăn người là ở chỗ đó. Bất kỳ thứ kim khí gì, tôi nhắc nhắc trên tay khắc biết đồng cân của nó đúng không sai. Chẳng tin, ông tháo cái dây chuyền đồng hồ đưa đây

xem.

Tôi tháo ngay cái dây chuyền để trước mặt anh ta. Kéo xong điếu thuốc, anh ta đằng hắng một cái, ngồi dậy, cầm dây chuyền trên tay nhắc nhắc vài cái, rồi đứng dậy đi lấy cân tiểu ly đưa cho tôi, nói quả quyết:

- Ông biết mặt cân chứ? Cân xem. Cái dây chuyền này nếu nó là vàng thì nặng hơn, nhưng nó là đồng mạ vàng cho nên nó chỉ có ba chỉ tám.

Tôi cân, quả thật, ba chỉ tám hơi yếu một chút, song đem vào chỗ ba chỉ thì hơi vát. Tôi kêu lên:

- Thế thì tài thật, xin chịu.

Anh ta lại nói:

- Còn một chỗ bí quyết nữa. Ông biết, vàng nặng hơn các thứ kim khí khác, nghĩa là vàng, bạc, đồng, chì cùng một thể tích, trọng lượng của vàng phải nhiều hơn. Vậy thì muốn cho đồng cân của đôi vòng giả bằng đôi vòng thật, mà cái vóc của nó cũng chỉ bằng đôi vòng thật, không to hơn, thế mới khó. Nhưng cái đó có thực hành mới cắt nghĩa được, nói miệng sợ ông không hiểu.

Nghỉ một lát anh ta kể tiếp đến cuộc đánh tráo:

- Đúng mười ngày tôi lại đến. hai bên thỏa thuận với nhau về điều kiện làm việc rồi, cô ta mở tủ lấy đôi vòng và vàng diệp ra đặt trên sạp, rồi gọi tôi đến đứng bên cạnh xem cô cân. Cân đôi vòng nặng một lạng hai - tôi chắc dạ lắm, vì đôi vòng giả của tôi cũng đúng một lạng hai - cho nhích một chút, định giao cả cho tôi. Tôi chưa nhận, xin cho xem đôi vòng đã. Cô ta đứng dậy cầm bó vàng diệp cả chỗ một lạng hai cất vào tủ. Trong lúc ấy tôi lấy đôi vòng giả ra đặt trên bàn tay trái, đậy vuông lụa trắng lên trên. Khi cô ta quay ra đưa đôi vòng cho tôi, tôi chìa bàn tay có vuông lụa trắng ra nhận lấy cũng như lần trước. Tôi đi ra chỗ sáng ngồi xuống làm bộ xem lại đôi vòng, cô ta cũng đi theo. Xem xong tôi đứng lên. Cô ta sấp lưng đi về chỗ sập. Tôi đi sau, lật cả đôi vòng và vuông lụa từ bàn tay trái qua bàn tay phải, thành ra đôi vòng giả nằm trên, cứ thế mà trả lại cô ta, và tôi gấp nhanh vuông lụa có đôi vòng thật ở trong mà bỏ vào túi. Cô ta hỏi: "chứ chú thợ không giữ lấy để làm mẫu à?" Tôi nói: "bẩm bà lớn, con xem hai lần như thế đủ rồi, xin bảo đảm làm thật đúng". Cô ta khen: "Hèn chi mà nổi tiếng là thợ khéo. Tôi nhờ ông Phủ Điện viết trát đòi chú là vì có bà Phủ mách miệng". Bấy giờ chừng mười giờ sáng tôi xin đi ra mua thuốc phiện rồi trở lại nhận vàng diệp bắt đầu làm. Ra đến chợ Vĩnh Điện, tôi đem đôi vòng chạm vàng mười chính hiệu của "bà lớn" gửi cho một người anh em "đồng đạo". Tôi không quên câu tục ngữ; "Có gian phải có ngoan".

- Ông ăn cắp chỉ có thế, hay là lúc trở lại làm còn ăn cắp nữa? Tôi hỏi.

- Không, tôi dại gì mà ăn cắp nữa. Trong những ngày làm, cô ta ngồi giữ một bên, không phải vì thế mà tôi không ăn cắp được, có điều tôi đã định bụng không ăn cắp. Khi làm xong, tôi hỏi muốn khắc chữ gì. Cô ta ngẫm nghĩ rồi bảo: "Tôi là người Hóa Mộc, khắc chữ "*mộc*" cho tôi". Tôi khôn ở chỗ đó.

Bởi vì hai đôi vòng giống nhau như hệt, có khắc chữ khác nhau để làm dấu thì mai sau đôi giả có xì ra, hắn mới không thể ngờ được là đôi do tay tôi làm. Cho đến bây giờ tôi cũng còn ăn hận là, như thế, sẽ làm cho ông bạn đồng nghiệp nào của tôi đã làm cho hắn đôi vòng thật đó hóa ra là người thợ bất lương thiện, nhưng ông tính, đã giết người ai còn gớm chảy máu!

- Ông làm cái việc như thế có nhiều lần không?

- Kể ra cũng không ít. Nhưng tôi đều ăn cắp của bọn ăn cướp như Tổng đốc, Bố chánh, Án sát, Phủ, Huyện, chính cái bà phủ nói lúc nãy đã mất với tôi mấy lạng vàng mà không biết, đi "mách miệng" cho kẻ khác. Những việc như thế tôi cũng chẳng dấu, cứ hay đem nói với người ta cũng như nói với ông đây, cho nên mang tiếng, chứ thuở nay đã có ai bắt được tôi ăn cắp đâu?

Hỏi đến sự đúc súng, làm bạc giả, anh ta bảo:

- Ta có nấu sắt được không mà đúc súng? Nhưng chữa súng thì có. Hồi tôi ở Đà Nẵng, các thứ súng liệt máy của Tây thường đem thuê tôi sửa. Bạc giả thì tôi có làm, nhưng tính ra không lợi gì mấy, về sau tôi không làm nữa.

Năm Chuột còn nói tôi nghe về tính chất của các thứ loại kim và phép hợp kim, như đồng và kẽm mỗi thứ bao nhiêu, hợp nhau thì thành ra thứ gì, nghe ra thông thạo như người có học chuyên môn. Tôi lấy làm lạ bèn hỏi:

- Ông có học với thầy nào mà biết được những điều ấy, là những điều mà các thợ bạc khác hầu như không biết?

Anh ta vùng dậy cười, ra điều đắc ý, vỗ vào đùi tôi:

- Xưa nay mới có một người hỏi tôi câu ấy, là ông! Tôi chẳng học với thầy nào hết, tôi chỉ đọc có một cuốn sách là *Kim thạch chí biệt.*

Tôi sửng sốt, nghĩ bụng, té ra anh này còn biết chữ nữa kia. Cái tên sách ấy tôi chưa hề nghe, cũng không dám ngờ là anh ta bịa đặt. Một hôm khác tôi hỏi thầy tôi có biết cuốn *Kim thạch chí biệt* không, thầy tôi cũng chịu không biết, và hỏi tôi nghe ở đâu, tôi kiếm đường nói trớ chứ không dám nói nghe ở Năm Chuột. Cho mãi đến gần nay, đọc Lỗ Tấn toàn tập, tôi mới thấy trong đó có nhắc đến tên cuốn sách ấy. Tôi nghĩ mà lấy làm hổ thẹn, sao mình đã không biết mà lúc bấy giờ không hỏi ngay anh ta, chỉ vì nghĩ mình là người học thức, viếc báo viết biếc, mà tỏ cái dốt trước mặt một anh thợ bạc thì ê quá.

Đó về sau mấy năm, mỗi năm tôi ở Hà Nội hoặc Sài Gòn về thăm nhà, đều có đến với anh ta. Anh ta còn in trong đầu tôi mấy câu chuyện lý thú và bất ngờ nữa.

*

Năm Chuột từng nói với tôi rằng từ rày anh ta không nói những chuyện như đã phê bình cậu tôi một cách không nể nang, nhưng rồi lại chứng nào tật ấy, vẫn không cải nết.

Một lần, phê bình nhân vật làng tôi, anh ta chê ông Tú nọ dốt, ông Bá kia keo kiệt, cuối cùng anh ta nói: "tôi chỉ phục có hai người, một là ông Biện Chín, một là ông Tám Thứ".

Ông Tám Thứ người Minh Hương, ở ngụ làng tôi, nghèo, chuyên nghề làm thuốc, ít hay giao du với ai, tôi không biết ông ta cho lắm. Còn ông Biện Chín, tên thật là Phan Định, chú ruột tôi, cha của Phan Thanh, Phan Bôi. Chú tôi là dân tráng, nghèo, cố gắng lắm mới cho con đi học được, nhưng đúng là người "cần-kiệm-liêm-chính" lại khảng khái nữa, chính tôi, tôi cũng phục chú tôi mà sợ thầy tôi. Tôi không tham gia ý kiến gì, chứ ngấm ngầm chịu anh ta là biết người, phê bình đúng. Nhưng, trước mặt tôi mà nói như thế, tôi ngờ anh ta có ngụ một thâm ý, là anh ta không phục thầy tôi. Thầy tôi đã đỗ đại khoa, làm quan, bỏ quan về ở làng, cầm cân nẩy mực cho cả làng, cả tổng, không có mang tai mang tiếng gì, nếu anh ta không lấy làm đáng phục, chắc anh ta thấy về khía cạnh nào đó. Từ đấy tôi đâm ra áy náy, hoặc giả cha mình cũng có khuyết điểm gì như cậu mình, làm cho người ngoài phi nghị mà mình không biết chăng. Tôi có đem hỏi chú tôi và thuật lại lời Năm Chuột khen phục chú, thì chú tôi trách tôi sao lại đi nghe chuyện của Năm Chuột. Thì ra chú tôi cũng có thành kiến đối với Năm Chuột như thầy tôi, như những người làng.

Lần khác, bỗng dưng anh ta hỏi tôi:

- Quan lớn nhà ta (chỉ thầy tôi) sao lại không làm quan nữa? Ông có nhớ lúc ngài bỏ quan mà về là bao nhiêu tuổi không?

Tôi lấy làm lạ sao hắn lại hỏi mình điều ấy. Song cũng cứ theo mình biết mà trả lời:

- Thầy tôi tuổi Tuất, cái năm cáo bệnh mà về là năm Kỷ Hợi, mới có ba mươi tám tuổi. Sở dĩ không làm quan nữa, có lẽ là tại không chịu làm với Tây.

Cho đến lúc tôi ngoài hai mươi tuổi, thầy tôi vẫn coi tôi như trẻ con, những việc như thế chưa hề đem nói với tôi. Có điều một đôi khi tôi nghe thoảng qua dư luận bên ngoài, nhất là lúc ở Hải Phòng gặp Lê Bá Cử, ông ấy có kể cho tôi nghe khi ông làm Phán sự tòa sứ Nha Trang, thầy tôi Tri phủ, có lần cãi nhau kịch liệt với viên công sứ, chính ông đứng làm thông ngôn, thì tóm tắt mà trả lời như vậy. Nhưng Năm Chuột hỏi vặn tôi một câu rất ói oăm:

- Ở làng này có hai ông nữa đều làm tri huyện, đều bỏ quan mà về trước tuổi hưu trí, vậy thì ông cũng cho rằng hai ông ấy cũng không chịu làm quan với Tây hay sao?

"Thằng cha khó chịu thật" tôi nghĩ bụng. Không biết đối đáp thế nào với hắn, tôi phải nói một câu mà tự mình cũng thấy là non nớt quá:

- Việc hai ông ấy thì tôi không biết.

Anh ta vẫn cười cái lối xỏ lá rất khả ố. Ngớt cơn cười mới bình tĩnh nói:

- Tôi cũng có nghe và biết về chánh tích và nhân phẩm của quan lớn nhà ta, nhưng tôi lại có một sở kiến khác, nói ra, ông đừng tưởng tôi cố ý làm đôi

vòng thật thành ra đôi vòng giả thì tôi mới nói.

- Thì ông cứ nói đi.

- Làng Bảo An, người ta nói, không có đất phát quan lớn, mà kinh nghiệm xưa nay rành rành như thế. Từ trước bao nhiêu ông làm đến tứ phẩm trở lên đều bị cách tuột hết. Cho nên Đồng Khánh, Thành Thái đến giờ ông nào cũng làm đến phủ huyện rồi kiếm cách từ chức mà về. Nếu nói không chịu làm quan với Tây thì không làm từ đầu, chứ không có lẽ lúc mới ra làm, không biết rằng mình sẽ làm với Tây. Hai ông huyện kia cày cục mãi đến ngoài bốn năm mươi tuổi mới về, còn quan lớn nhà ta về sớm là vì mới ba mươi tám tuổi đã làm Tri phủ.

Tôi làm như không để ý gật gật nhìn anh ta, kỳ thực tôi cho là cái sở kiến của anh ta đó, không biết chừng, là độc đáo. Làng tôi, Tây giáp làng Đông Mỹ, Đông giáp làng Xuân Đài, hai làng này đều có Tổng đốc, mà làng tôi, thi đỗ thì đông, đại khoa cũng có, nhưng không có quan to. Thuở Tự Đức ông Nguyễn Duy Tự làm đến Phủ doãn Thừa Thiên, ông nội tôi làm đến Án sát Khánh Hòa, cũng đều bị cách. Tôi không tin phong thủy, nhưng đó là sự thực. Hoặc giả các ông quan làng tôi, trong đó có thầy tôi, thấy thế mà sợ, làm đến phủ huyện lo rút lui cũng nên. Huống chi cái luận chứng của Năm Chuột rõ ràng mà đanh thép lắm, tôi bấy lâu trau dồi cái đức tính ngay thực của người viết báo, tôi không thể cãi chầy cãi cối được.

Tôi thấy chắn chắn lắm, vì tôi biết chịu chuyện cho nên anh ta thích nói chuyện với tôi, còn anh ta, hay nói cái lối móc ruột móc gan người ta như thế, cho nên họ mắng anh là nói láo nói phét.

Có một sự rất lạ. Một lần tôi đến chơi, vẫn ngồi trên đòn kê xem anh ta làm việc, liếc thấy trong cái thùng đựng đồ nghề có quyển sách, tôi thò tay lấy xem, thì là một cuốn *Thương sơn thi tập* không có bìa, đã xé mất nhiều trang. Tôi hỏi:

- Ông cũng có sách này à? Nó là một bộ đến mười cuốn, sao ở đây chỉ có một cuốn?

- Tôi có mà tôi xé để quấn thuốc lá hết, chỉ còn một cuốn, bởi vì in bằng giấy quyến, quấn thuốc tốt lắm.

- Ông có xem qua chứ?

- Thơ của ông Hoàng mình xem thế nào được? Tôi chỉ xem được có mỗi bài *Mại trúc diêu.*

Tôi phát lạnh người. Tôi có đọc Thương Sơn rồi, tôi cũng không thích, nhưng cái bài *Mại trúc diêu* là bài thế nào, tôi có biết đâu? Chỉ vì dấu dốt, tôi lại cứ làm thinh, không hỏi anh ta.

Về nhà, tối hôm ấy, tôi lật bộ Thương Sơn ra tìm, tìm được bài *Mại trúc diêu*. Về sau, tôi dịch ra đăng báo Phụ Nữ Tân Văn, sau nữa, đem in trong *Chương Dân Thi Thoại*. Lục ra đây để bạn đọc thưởng thức cái mức thưởng thức văn học của anh thợ bạc:

Bài hát bán tre

Ngày đốn hai cây trúc
Bán đi để dằn bụng
Trong cửa tre đầy kho
Ngoài cửa tiền chẳng cho.
Không nói thì cũng khổ,
Nói thì roi dài sẽ quất chú.
Rày về sau đừng đốn tre nữa
Đói nằm trong tre chết cũng đủ!

Từ khi biết Năm Chuột có biết chữ Hán nhiều, xem sách thơ được rồi, tôi có lúc đem văn học nói với anh ta, anh ta chỉ nghe và hỏi chứ không tỏ ý kiến. Tôi có ý trách. Anh ta giải thích thế này: "*Người ta, cái gì biết ít thì chỉ nên nghe chứ không nên nói, tôi không nói chuyện văn chương chữ nghĩa với ông, cũng như ông không dạy nghề làm thợ bạc cho tôi.*"

Anh ta làm thợ bạc, nhưng cũng kiêm thợ rèn nữa, mà thợ rèn rất khéo. Những dụng cụ của anh ta như cái kìm, cái búa, cái kéo, anh ta đều đi đến lò rèn ngồi mà tự đánh lấy. cái đó thì ở làng tôi có nhiều người biết, cái kìm của anh ta đánh, ai cũng chịu là không kém của Tây.

Năm 1944, tôi ở Hà Nội, về nhà được mấy hôm thì thầy tôi mất. Làm đám xong, tôi ở luôn trong nhà ba bốn tháng không ra khỏi cổng. Buồn quá, một hôm tôi đi tìm anh ta. Đến nơi, cái túp tranh không có nữa. Hỏi thì người ta nói Năm Chuột dọn đi đâu đã lâu rồi. Từ đó tôi mất Năm Chuột của tôi.

Một lần, trước mặt ông Tú già, anh Giáp trong làng gọi Năm Chuột bằng ông, ông Tú già đập bàn quở: "Màu gọi Năm Chuột bằng ông, thì gọi tao bằng gì?" Tôi nghe mà tức mình, cho nên bài này, tôi nêu đầu đề là *Ông Năm Chuột*.

PHAN KHÔI
(*Trích từ* Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc
Hoàng Văn Chí trích lại từ báo Văn,
số 36 ra ngày 10.1.1958)



PHAN KHÔI

PHÊ BÌNH LÃNH ĐẠO VĂN NGHỆ



LTS: *Bài này cụ Hoàng Văn Chí trích từ* Giai Phẩm Mùa Thu *tập I, đăng lại trong* Trăn Hoa Vẫn Nở Trên Đất Bắc, *nhưng đã bỏ vài đoạn. Ở đây, chúng tôi in lại đầy đủ, dựa trên bản gốc do một văn hữu từ trong nước cung cấp.*

Hợp Lưu

*

Ngày 14 tháng 7 trước đây, một anh bạn trẻ đến với tôi, ngỏ ý muốn tôi viết một bài cho tập Giai Phẩm Mùa Thu, tôi nhận lời, và viết bài này.

Tôi không phải không nhớ nhập tâm rằng cái *Giai Phẩm Mùa Xuân* đã gây ra một cảm giác nặng nề cho giới văn nghệ (1), nhưng mà tôi cứ viết. Là vì tôi nghĩ thấy mùa Thu không thể giống mùa Xuân. Thầy Mạnh Tử nói rằng: "Bỉ nhất thời dã, thử nhất thời dã". "Thời" là mùa, mùa nào tiết khí ấy, mà cũng mùa nào thức ấy.

Huống chi anh bạn trẻ có cho tôi biết rằng *Giai Phẩm mùa thu* sắp in ra là để góp một phần nhiệm vụ chuẩn bị và xây dựng cho Đại Hội văn Nghệ toàn quốc tháng 11 sẽ tới, tôi cũng muốn đóng góp chút ít trong cái nghĩa vụ ấy, thì đó là nhịp tốt cho tôi viết.

---

(1) Tạp chí Giai Phẩm Mùa Xuân bị cấm và tác giả một bài thơ Nhất Định Thắng đăng trong đó là Trần Dần bị bắt đi tù.

Lại huống chi cái tôi viết đây là viết bằng văn xuôi, có chi nói nấy, nói toàn sự thực, tôi không làm thơ, trong đó không có cái gì nhiêu khê, bí hiểm, như "Cái Bình Vôi" của Lê Đạt, Con Chó Đói của Trần Dần, Cái Chổi Quét Rác Rưởi của Phùng Quán, nó như ruột voi, như phổi bò, suôn đuồn đuột mà xốp xồm xộp, ai đọc cũng thấy ngay tôi nói gì, khỏi phải hiểu ý này ra ý khác thì tôi tưởng cũng nên viết lắm.

Tôi muốn nói sự thực. Nhưng có người bảo rằng "có những cái sự thực không nên nói". Tôi không tin. Đó là ở dưới chế độ nào kia, chứ ở dưới chế độ của chúng ta, ta đã lấy phê bình, tự phê bình làm võ khí, thì còn có cái sự thực nào là sự thực không nên nói?

Tôi muốn phê bình. Nhưng có người khác lại bảo rằng: "Phê bình nội bộ thì được, không nên viết trên sách báo, bên địch chúng thấy, chúng sẽ xuyên tạc ra." Tôi cũng không tin. Cái thời kỳ "đóng cửa dạy nhau" đã qua rồi, ngày nay chính là ngày có mâu thuẫn gì giữa nội bộ, cần phải giải quyết trước mặt quần chúng nhân dân, không nhờ ánh sáng của quần chúng nhân dân soi dẫn cho, thì không thể giải quyết nổi. Vả lại, đã nhận rằng ăn của nhân dân, làm việc cho nhân dân, thì nhân dân là chủ, có quyền kiểm tra mọi việc, thì sao cứ im ỉm ta với nhau không cho nhân dân biết?

Còn như sợ "bên địch xuyên tạc" thì chỉ là cái cớ mượn để mà giấu im ỉm. Bên địch hà tất đợi đến có cái gì mới xuyên tạc? Chó sủa hà tất phải có bóng người đi qua. Đã là bên địch thì nó cứ dựng đứng chuyện lên, tôi thử kể ra đây một mẩu. Tháng tư năm ngoái, tôi đi vào khu V, nghe đồng bào thuật lại rằng trước đó độ một năm, lúc thủ tướng Phạm Văn Đồng đi dự hội nghị Giơ-ne-vơ, đài phát thanh Sài Gòn nói rằng "đó là tại Hoàng-Minh-Giám bộ trưởng ngoại giao *đã bị thủ tiêu* rồi nên Phạm Văn Đồng lên thay". Thật, ông nào nói "bên địch xuyên tạc", cũng nên khen ông ấy quân tử hơn bên địch lắm lắm vậy.

Chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hòa lập nên đã 12 năm rồi, vững như trồng rồi, được cả nhận dân toàn quốc tín nhiệm rồi, tha hồ cho đứa nào vu cáo, đặt điều nói xấu, cũng còn không sợ thay, nữa là thứ đồ xuyên tạc.

Bây giờ chúng ta làm gì? Đành rằng chế độ của chúng ta là tốt, nhưng chúng ta đây là ai? Chúng ta đây là những người từng sống dưới chế độ phong kiến, thực dân, đế quốc hoặc nhiều hoặc ít, những tư tưởng xấu xa tiêm nhiễm của chế độ xấu xa ấy còn rớt lại trong đầu óc chúng ta hoặc ít hoặc nhiều. Do đó sinh ra những hiện tượng xấu xa mà chúng ta chỉ có bịt mắt lại mới không thấy. Bây giờ chúng ta phải bạo gan nhìn thẳng vào những cái hiện tượng đen tối ấy, vạch trắng nó ra, yêu cầu nhau sửa chữa. Sửa chữa đến tận gốc là tư tưởng. Có như thế, chế độ của chúng ta mới tốt đẹp thêm, bền vững thêm, chúng ta mới xứng đáng là người Mát-xít, là người cộng sản chủ nghĩa, là công dân của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chúng ta muốn "củng cố miền Bắc" à? Tôi tưởng đó là một việc trọng yếu trong chương trình phát triển văn

hóa cũng như phát triển kinh tế để củng cố miền Bắc.

Bởi vì lẽ đó, tôi viết bài này phê bình lãnh đạo văn nghệ của Hội Văn Nghệ Việt Nam, cái cơ quan mà tôi sống trong đó tám chín năm nay từ khi nó bắt đầu thành lập ở Việt Bắc tới giờ, và phê bình rất thẳng thắn.

Hồi còn ở Việt Bắc, đường lối văn nghệ có vẻ đơn giản lắm. Tóm lại là theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hiện thực xã hội để phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, nhất là phục vụ cho cuộc kháng chiến trước mắt. Những người công tác lúc bấy giờ có làm đúng và đầy đủ như thế không, chưa nói đến; một điều có thể nói chắc là ai nấy đều cố gắng đi theo đường lối ấy. Đối với lãnh đạo họ có thắc mắc gì không? Hầu như không có thắc mắc gì cả. Nếu có thì cũng đã chín bỏ làm mười, vì trong thời gian đó, cái vĩ đại, cái gian khổ mà vinh quang của cuộc kháng chiến ngập trên người họ, họ đang để lòng mà nghĩ đến kháng chiến, không nghĩ đến chuyện khác.

Ở đây tôi không đi sâu hơn, không đi tìm cái cớ tại sao mà sau khi thắng lợi về thủ đô, lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề, quần chúng văn nghệ thắc mắc với lãnh đạo; tôi chỉ đưa ra cái hiện tượng không tốt sau khi trở về Hà Nội hai năm nay.

Thình lình tôi dùng cái danh từ "quần chúng văn nghệ" chắc có người thấy mà lấy làm chướng mắt. Nhưng không dùng nó thì không lấy gì đủ chỉ rõ một cái hiện tượng: cái hiện tượng đối lập, một bên là lãnh đạo văn nghệ, một bên là quần chúng văn nghệ. Trước kia, trong thời kháng chiến, lãnh đạo với thứ quần chúng ấy là một, mà bây giờ là hai. Thêm một điều đáng chú ý, là cái thứ quần chúng ấy, hiện nay, không chỉ là văn nghệ sĩ theo kháng chiến ở Việt Bắc, mà còn văn nghệ sĩ ở vùng giải phóng, mà còn văn nghệ sĩ ở Nam bộ, ở Khu V ra tập kết nữa, một thứ quần chúng khá đông đảo, hễ lãnh đạo không khéo thì nó dễ thành ra đối lập.

Ở dưới chế độ tư sản, sự đối lập là thường: nhân dân đối lập với chính phủ, công nhân đối lập với chủ xưởng, học sinh đối lập với nhà trường... Nhưng ở dưới chế độ của chúng ta, về mọi phương diện, yêu cầu phải không đi đến đối lập, hễ còn đối lập là cái hiện tượng không tốt, cái triệu chứng không tốt.

Sở dĩ có hiện tượng ấy là bởi trong lĩnh vực văn nghệ chúng ta hai năm nay có những điều sai lệch về lãnh đạo mà tôi sẽ cử đại khái ra như dưới đây. Đây là những việc nổi bật, tôi thấy rõ thì tôi nói; còn những việc khác về mặt tổ chức, về mặt hành chính tôi không biết cho lắm thì tôi không nói.

i. Về vấn đề tự do văn nghệ sĩ

Sau khi về Hà Nội không lâu, giữa một cuộc tọa đàm ở trụ sở Hội Văn Nghệ, một cán bộ cao cấp (2) lấy tư cách cá nhân đề ra cái vấn đề *"tự do của*

văn nghệ sĩ". Cái vấn đề ấy giải thích là: Có một số văn nghệ sĩ nào đó đòi tự do hay là có ý đòi tự do, mà tự do một cách bừa bãi, đến nỗi *"ví như một kẻ kia đi trên đường phố, thấy có người ôm cái cặp da đẹp, dật ngang lấy đi, rồi nói rằng đó là tự do của mình vì mình thích cái cặp da."* Do đó kết luận là : *phải có lãnh đạo, văn nghệ sĩ phải ở dưới quyền lãnh đạo.*

Tôi thấy vấn đề đặt như thế không đúng. Sự thực trước mắt chúng ta không có như thế.

Bao nhiêu văn nghệ sĩ từng theo kháng chiến, không luận ở Việt Bắc, ở Nam bộ, ở Khu V, đều đã ở trong Hội Văn Nghệ, đều đã bằng lòng chịu lãnh đạo rồi, nếu họ không bằng lòng chịu lãnh đạo thì họ đã không ở trong Hội Văn Nghệ. Còn những văn nghệ sĩ ở trong vùng mới giải phóng, họ còn ở lại đây tức là họ rắp tâm chịu lãnh đạo, nếu không thì họ đã đi vào Nam. Tóm lại văn nghệ sĩ hiện nay có mặt ở miền Bắc không ai tự do bừa bãi hết, không ai định *đánh cắp cặp da* hết, tôi không biết vì sao lại đặt ra vấn đề ấy.

Quả thật như vậy, văn nghệ sĩ của chúng ta chẳng những đáng yêu mà lại đáng thương nữa. Họ biết trước kia họ đi sai đường, họ ngoan ngoãn chịu lãnh đạo. Mồ ma Tô Ngọc Vân (3), anh là một họa sĩ cụp vẽ mỹ nhân, năm 1948, anh còn vẽ bức tranh mầu là *"Hà Nội Đứng Lên"*, trình bày một người thiếu phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đống lửa, chung quanh là những nếp nhà đổ vì bom đạn. Thế mà sau đó anh chừa hẳn cái vai cụp ấy. Ở triển lãm hội họa năm 1952, trong một bức tranh không thể không có phụ nữ, thì anh vẽ một đám đàn bà già và gái bé. Còn Thế Lữ, có lần tôi hỏi tại sao anh không làm thơ như trước kia. Anh trả lời rằng đợi đến bao giờ anh chỉnh lại được tâm hồn, cảm thông được với quần chúng cần lao, bấy giờ anh sẽ làm. Thứ văn nghệ sĩ như thế mà nói họ đòi tự do, dù chưa phải là tự do bừa bãi, cũng đã oan họ lắm rồi, oan mà không có chỗ kêu.

Có lẽ bởi nhìn thấy ở một khía cạnh nào rồi nhận định hẳn như thế, nên từ đó lãnh đạo gắt hơn, kỳ tiêu diệt thứ tự do ấy của văn nghệ sĩ. Nhưng sự thực, thứ tự do ấy vốn không có để bị tiêu diệt, mà cái cá tính của văn nghệ sĩ, cái nghệ thuật tính của văn nghệ, nhân đó, tuy chưa đến bị tiêu diệt, chứ cũng đã bị thương.

Chưa nói đến cá tính và nghệ thuật tính, ngay đến ý kiến, ngôn luận của quần chúng văn nghệ dù rất bình thường, không có gì hại, cũng bị kìm hãm. Tôi là một người đã chịu cái điều khó chịu ấy, tôi nói ra đây tưởng không có ai ác đến nỗi bảo tôi là dựng đứng hay xuyên tạc.

Sau khi về Hà Nội mấy tuần lễ, có một cuộc họp mặt văn nghệ sĩ với mấy đồng chí văn nghệ Liên Sô. Một đồng chí nói rằng mình không đọc được tiếng

---

(2) Người ấy là Trường Chinh

(3) Chết ở Điện Biên Phủ năm 1954

Việt cho nên không biết văn học tiếng Việt như thế nào, chứ còn mấy ngành khác như nhạc, kịch, họa đều thấy có tiến bộ cả. Nhân đó, tôi phát biểu ý kiến, đại khái tôi nói văn học Việt vì những điều kiện nào hạn chế, nên hiện thời nó còn thấp kém lắm, chưa theo kịp sự tiến bộ của mấy ngành kia. Lại trong một cuộc họp khác sau đó, nói về âm nhạc, có mấy người đề cao nhạc cổ Việt Nam. Tôi tuy dốt âm nhạc chứ cũng biết rằng nhạc cổ của ta không cao đến mức ấy, bèn phát biểu ý kiến. Tôi thuật lại chuyện nghe ở người khác rằng có một nghệ sĩ nước bạn phê bình điệu hát chèo, trong đó có đệm nhiều những "a ý a", "tình tính tang", còn đeo tính chất nguyên thủy. Một hôm sau tôi gặp ông Hoài Thanh (4) ở chỗ thang gác từng thứ hai của trụ sở Hội Văn Nghệ, ông bảo rằng mấy lần phát biểu ý kiến của tôi đều đáng phê bình, nhất là lần sau, sao lại bằng vào lời một nghệ sĩ nước ngoài mà phủ định nhạc cổ? Tôi chưa kịp nói gì ông đã đi xuống khỏi thang gác. Tôi vào phòng riêng, nằm nghĩ mà tức lắm, không tức gì với ông Hoài Thanh mà tức với lãnh đạo. Từ đó có mặt trong cuộc họp nào tôi cũng không phát biểu ý kiến. Các anh em hỏi tôi sao không phát biểu. Tôi trả lời rằng vì không có ý kiến gì khác. Nhưng, thực ra, có ý kiến gì khác rồi cũng không thèm phát biểu. Nên nói thêm rằng tôi mong ông Hoài Thanh đưa tôi ra phê bình lắm, nhưng may làm sao không thấy đưa tôi ra phê bình, vì cái sự phê bình, tự phê bình được coi là võ khí ấy rất hiếm có trong cơ quan chúng tôi: hai năm nay chỉ có hai lần, một lần phê bình thơ *Việt Bắc*, một lần phê bình bài thơ của Trần Dần mà sau đây tôi sẽ nói đến.

Đấy là lãnh đạo nhiệt ngã về nói; đây là về viết.

Tháng 10 năm ngoái, tôi được cắt cử nói chuyện trong cuộc kỷ niệm Lỗ Tấn (5). Trước khi nói tôi phải viết ra trình qua lãnh đạo xem. Trong bài viết có chỗ tôi nói Lỗ Tấn thông hiểu chủ nghĩa Mác lắm, nhưng trong văn chương của ông không hề dùng danh từ Mác xít, mỗi khi đọc, làm tôi nghĩ đến con tằm: Con tằm ăn dâu rồi nhả ra tơ, nếu nhả ra dâu thì không phải là con tằm. Ông Nguyễn Tuân hỏi tôi: "Nói như thế là định *viser* (ám chỉ) ai?" Đề nghị tôi nên chữa. Tôi lấy làm lạ, tôi sao lại có tâm địa xỏ lá đến nỗi mỗi khi nói phải có ám chỉ ai mới được. Một chỗ khác, nói về lối phiên dịch, Lỗ Tấn chủ trương trực dịch. Ông Hoài Thanh bảo tôi phải chữa, lấy lẽ rằng phiên dịch có nhiều lối, nếu lấy Lỗ Tấn làm khuôn mẫu thì Hồ chủ tịch dịch *Tỉnh Ủy Bí Mật* (6) không trực dịch, chẳng phải là không đúng hay sao? Tôi biết rằng cái câu tôi nói đó chỉ thuật lại cái chủ trương của Lỗ Tấn, cũng chẳng hề lấy làm khuôn mẫu, cũng chẳng hề đả động gì đến việc dịch của Hồ

---

(4) Tên Thật là Nguyễn Đức Nguyện

(5) Nhà văn hào thiên tả Trung Quốc, chết từ 1936

(6) Bản tiếng Pháp đề là L'Obkom clandestin

chủ tịch hết, nhưng tôi không cãi, cũng cứ hứa sẽ chữa, mà thật, tôi đã chữa ngay trong bản thảo trước mặt ông Hoài Thanh.

Đó là cái thói kỵ húy trong văn chương của thời phong kiến còn rớt lại. Thuở Thiệu Trị, ở trường thi hương Thừa Thiên, Đặng Huy Trứ vào trường tư, trong văn có câu *"vi gia miêu chi hại"*, nghĩa là làm hại giống mạ tốt, nhưng *"gia miêu"* (7) là tên làng của vua triều Nguyễn, quan trường sợ bóng sợ gió, sợ như thế có thể hiểu ra làm hại làng của nhà vua, bèn đánh rớt bay. Lại thuở Tự Đức, cũng trường thi Thừa Thiên, Lương Gia Hựu cũng vào trường tư, trong văn có câu *"vi thiên tử chi ấp"*, chữ *"ấp"* đó có nghĩa là kinh đô, thế mà quan trường sợ có thể hiểu nôm na rằng thiên tử ôm ấp một cô gái nào, cũng đánh rớt bay. Thử so sánh mà xem có phải mấy ông lãnh đạo của tôi cũng sợ bóng sợ gió, cũng kỵ húy như mấy ông quan trường ấy không? Người ta làm cho tôi cảm thấy qua việc ấy rằng nước Việt Nam ngày xưa, triều đại là triều đại Thiệu Trị, Tự Đức, cái nguồn văn chương là Tứ Thư, Ngũ Kinh, còn nước Việt Nam ngày nay cũng là triều đại gì đó, chỉ khác cái nguồn văn chương Mác xít chứ cái thói kỵ húy của quan trường thì không khác.

Trở lại vấn đề "tự do của văn nghệ sĩ".

Thực ra thì, như trên đã nói, văn nghệ sĩ không đòi tự do bừa bãi, họ chịu ở dưới quyền lãnh đạo, chỉ duy cái vấn đề đặt ra là lãnh đạo phải như thế nào? Nói như thế cũng chưa hết ý. Phải nói rằng văn nghệ sĩ muốn được tự do, nhưng họ chỉ yêu cầu được *tự do trong nghệ thuật.*

Đành rằng văn nghệ phục vụ chính trị, cho nên chính trị phải lãnh đạo văn nghệ. Nhưng phải hỏi: chính trị nếu muốn đạt đến cái mục đích của nó thì cứ dùng những khẩu hiệu, biểu ngữ, thông tri, chỉ thị, không được hay sao, mà phải cần dùng đến văn nghệ? Trả lời cho thành thật, e chính trị phải vỗ vai văn nghệ mà nói rằng: "Sở dĩ tao tha thiết đến mày là tao muốn lợi dụng cái nghệ thuật của mày". Đã cởi mở với nhau như thế rồi, văn nghệ đồng ý. Nhưng phần nghệ thuật này là phần riêng của văn nghệ, chính trị không bao biện được, nó phải đòi được tự do trong phần ấy. Như thế, tưởng chính trị cũng không lấy lẽ gì mà không đồng ý. Hai bên đều có lợi, cái nguyên tắc ấy, ở ngày nay, nó thích dụng trong bất cứ một sự hợp tác nào.

Nhưng hai năm nay, lãnh đạo văn nghệ của chúng ta đã đi quá trớn mà không giữ đúng cái giao ước bất thành văn ấy. Lãnh đạo đã xâm phạm mỗi ngày một hơn vào quyền riêng nghệ thuật của văn nghệ sĩ.

Trong văn nghệ không cứ ngành nào sáng tác hay "sản xuất", đều hầu như bị ban thường vụ của Hội xỏ sẹo dắt đi, hay quá lắm là nhúng tay vào. "Phục vụ công nông binh" và "phục vụ kịp thời" cái đó đã đành rồi; quần chúng văn

(7) Các vua triều Nguyễn gốc làng Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa

nghệ bực mình còn phải chịu mệnh lệnh của lãnh đạo ngoài những cái đó.

Tức như trước đây trong việc chấm giải thưởng về nhạc. Có một bài nhạc, ban chấm giải (gồm những nhạc sĩ chuyên môn) đặt vào hạng thấp, thì Ban thường vụ bảo phải nấc lên hạng cao, lấy lẽ rằng "lời" nó hay và đúng chính sách. Ban chấm giải trình bày rằng tuy "lời" hay mà "nhạc" tầm thường nên để vào hạng thấp, nhưng không được, rốt cũng phải nhấc lên hạng cao. Một anh nhạc sĩ trong ban chấm giải thuật chuyện ấy cho tôi nghe và phàn nàn rằng thế thì làm thơ làm văn cho hay và đúng chính sách cũng được, việc gì phải làm nhạc và giao cho nhạc sĩ? Tôi cho phàn nàn như thế là có lý lắm, trừ ra khi nào Ban thường vụ cũng là nhạc sĩ chuyên môn thì vấn đề còn cần phải thảo luận lại.

Để rồi đến ngày Đại hội, trong mỗi ngành sẽ có người đứng lên nói những sự thực như thế ra. Tôi ở ngành văn, tôi đã kể một chuyện về viết như trên kia cũng đủ thấy là khó chịu rồi. Cái bẻ bai bẻ họe của bà già đối với nàng dâu, hà tất phải kể ra hàng tràng, thiên hạ mới biết.

Ông Nguyễn Tuân (8) và ông Hoài Thanh đều là nhà văn nổi tiếng, tôi không nói các ông không có thẩm quyền về nghệ thuật viết văn. Nhưng các ông có nghệ thuật của các ông, còn tôi có nghệ thuật của tôi. Trong nghệ thuật ngụ cái cá tính của mỗi người một khác, do đó cái nghệ thuật tính của văn nghệ của mỗi tác giả cũng một khác. Có như thế thì mới có được cái quang cảnh "trăm hoa đua nở". Nhược bằng bắt mọi người phải viết theo một lối với mình, thì rồi đến một ngày kia, hàng trăm thứ hoa cúc đều phải nở ra cúc vạn thọ hết. Mà nếu cứ thế này mãi, than ôi, cái ngày ấy cũng chẳng xa đâu!

Cái tác phong lãnh đạo ấy hiện nay đã truyền nhiễm khắp Hà Nội rồi. Một tòa soạn nào đó cũng có quyền chữa bài của tôi, vứt bài của tôi. Mà phải chi đáng chữa mà chữa, đáng vứt mà vứt cho oan. Mới đây, trước ngày 20 tháng 7, có một nhà báo - giấu làm gì? Nói ngay là nhà báo Tổ Quốc - nhà báo Tổ Quốc viết thư cậy tôi viết một bài. "Viết một bài về chuyện miền Nam", như thế là đã ra đề cho tôi "làm bài" đó, tưởng cũng đủ lắm rồi. Trong thư ông đại chủ bút còn "dàn bài" cho tôi nữa: Như là "yêu cầu" thế này, "mục đích" thế nọ, và hạn từ một ngàn rưỡi chữ đến hai ngàn chữ. Tôi lấy làm đau xót quá (có lẽ vì tôi tự ái, đáng kiểm thảo), bèn kiếm cách từ chối. Cụ Đồ Chiểu ơi! cụ Đồ Chiểu! Ở thời cụ, cụ đã kêu:

Ở đây nào phải trường thi
Ra đề, hạn vận một khi buộc ràng!

thế mà ngày nay, bẩy tám mươi năm sau cụ, người ta còn ra đề dàn bài, lại

---

(8) tác giả *Vang Bóng Một Thời*

hạn chữ cho tôi nữa đó cụ ơi! Tôi còn làm ăn gì được nữa cụ ơi! Tôi còn là tôi đâu được nữa cụ ơi!

II. Về vụ Giai Phẩm Mùa Xuân

Lãnh đạo như thế cho nên mới có tập *Giai Phẩm Mùa Xuân.* Nói cho tiêu tội, mấy người viết *Giai Phẩm Mùa Xuân,* họ vốn không hề cho tôi biết gì cả, nhưng khi đọc thì tôi, có lẽ như tục ngữ nói: Voi thuộc voi, ngựa thuộc ngựa, tôi biết ngay là vì họ bất bình với lãnh đạo.

Sáng hôm mùng một Tết âm lịch năm nay, ông Tố Hữu(9) đến chơi trụ sở Hội Văn Nghệ. Giữa anh em đông, ông hỏi ý kiến tôi về tập *Giai Phẩm Mùa Xuân*. Tôi nói trong đó chỉ có bài thơ của Trần Dần (8) nói lôi thôi, có hơi không lợi; còn của Phùng Quán, của Lê Đạt, tôi thấy nói đúng đấy. “Chống công thức”, “Quét rác rưởi tư tưởng”, là việc chúng ta cần phải làm, có điều cái gì là công thức, cái gì là rác rưởi chẳng những nên bảo họ nói rõ ra, mà còn nên bảo họ viết lên trang báo cho rõ ra. Ông Tố Hữu nói một câu có đông anh em cùng nghe: “Giấy mực đâu mà phí để cho họ viết?” Thế rồi tôi làm thinh. Tôi làm thinh nghĩa là tôi trả lời đã nhiều rồi, tôi tròn lắm rồi, tôi không dại dột đến nỗi đã thế rồi mà cứ còn nói nữa.

Mấy hôm sau, nghe nói tập sách mỏng ấy bị thu về, tôi cho rằng sự thu về ấy là thất sách. Sao lại phải làm to chuyện cái chuyện không đáng làm to? Sao lại gợi cho những kẻ hiếu kỳ lén lút tìm mua tập sách ấy 3.000 đồng một tập mà đọc? Sao lại làm như là sợ nó? Ở Trung Quốc, Hồ Phong nói xấu lãnh đạo văn nghệ đến thế nào, mà “Ba Sấp Tài Liệu” của Hồ Phong vẫn được công bố ra, cả đến cái *“Ý Kiến Thư”* cũng được công bố ra, chẳng ai hề sợ.

Thế rồi một ngày xuân mới, ánh mặt trời ấm áp, tối lại, có mấy hạt mưa phùn để giúp cho những cây rụng lá mùa Đông nứt lộc ra, thì ở trụ sở Hội Văn Nghệ khai hội từ 7g. tối đến 1g. sáng để phê bình bài thơ Trần Dần, mà kỳ thực là hỏi tội Trần Dần, một mầm non văn nghệ. Hỏi tội độc một Trần Dần thôi, là cái ngón chính trị tài tình lắm đấy, để cô lập Trần Dần và phân hóa lũ người trong *Giai Phẩm*, cái ngón ấy đã thành công. Hết thảy có độ một trăm rưởi người, trong có vài chục người đứng lên nói, đại khái giống nhau về kết luận là Trần Dần có tội. Không phải không có những người thấy rằng Trần Dần dù có tội cũng không đến to như thế, nhưng mà họ đành làm thinh.

Tôi nhớ có một vị bắt lỗi trong bài thơ Trần Dần có chữ “Người” viết hoa. Lấy lẽ rằng chữ “Người” viết hoa lâu nay chỉ để xưng Hồ chủ tịch thế mà

---

(9) Trung ương Ủy viên Đảng Lao Động, giữ chức Cục trưởng cục Tuyên Huấn. Thi sĩ nổi tiếng về những bài ca tụng hoặc khóc cái của Stalin

Trần Dần lại viết hoa chữ "Người" không phải để xưng Hồ chủ tịch. Tôi ngồi nghe và tưởng như ở trong chiêm bao: chiêm bao thấy mình đứng trước một sân rồng nọ, ông Lê Mỗ tố cáo ông Nguyễn Mỗ trước ngai vàng, trong phép viết, chỉ có chữ nào thuộc về Hoàng thượng mới phải đai, thế mà tên Nguyễn Mỗ viết thư cho bạn, dám xài những chữ không phải thuộc về Hoàng thượng. Nhưng may cho tôi, tôi tỉnh ngay ra là mình ngồi trong phòng họp Hội Văn Nghệ.

Rồi đến ông Hoài Thanh viết một bài trên báo *Văn Nghệ* bằng giấy trắng mực đen, ghép Trần Dần vào tội phản động, đứng về phía "địch" chống lại nhân dân ta (Báo *Văn Nghệ* số 110 ra ngày 17-3-1956).

Thật là cái tội phản động ở xứ này sao mà ghép một cách dễ dàng quá, Hồ Phong bên Trung Quốc, còn phải điều tra bao nhiêu năm, công bố "Ba Sấp Tài Liệu", mới vạch mặt hắn là phản cách mạng, là tay sai của Tưởng Giới Thạch được. Tôi lại còn thấy một tài liệu, nói Hồ Phong từng bị bắt quả tang có một thanh gươm, ở cái nạm có bốn chữ "Tưởng Trung Chánh tặng" ở cái lưỡi, có ba chữ "Đảng Nhân Hồn". Như thế thì phản động là đáng lắm, có đâu chỉ là một bài thơ mà đã là phản động?

Tuy vậy, Trần Dần còn có phúc hơn cậu cử Nguyễn Thuyên con trai cụ lớn Tiền quân Nguyễn Văn Thành nhiều lắm. Trần Dần với một bài thơ dài hơn năm trăm câu mà chỉ mang tiếng là phản động thôi, không như cậu cử Thuyên, bài thơ chỉ có 56 chữ, ý tứ vu vơ, mà bị chết chém, mà còn liên lụy đến anh em, bè bạn, liên lụy đến ông cụ phải uống thuốc độc chết. Trong chỗ đó, tôi thấy thời đại Dân chủ cộng hòa rộng rãi đối với văn nghệ hơn thời đại chuyên chế triều Gia Long rất nhiều.

Cuối cùng, ông Nguyễn Đình Thi, thơ ký tòa soạn báo *Văn Nghệ*, viết liên tiếp ba bài đại cà sa phê bình tập *Giai Phẩm Mùa Xuân.* Sau khi ba số báo in xong, ông Thi đưa cả cho tôi xem hỏi ý kiến tôi đối với ba bài ấy.

Đọc xong, sau một hôm, hai chúng tôi nói chuyện với nhau. Tôi bảo ông Thi rằng ông đặt sai vấn đề. Vấn đề *Giai Phẩm* là vấn đề lãnh đạo, chứ không phải vấn đề quần chúng. Tôi phân tích rõ ràng cho ông thấy rằng tại lãnh đạo văn nghệ có thế nào cho nên quần chúng văn nghệ mới bất bình mà phát biểu ra như thế. Ví dầu trong sự phát biểu của họ có lầm lỗi cũng còn là cái ngọn, mà cái gốc, phải tìm đến ở chỗ do lãnh đạo gây ra. Thế mà cả ba bài của ông Thi không có một chữ nào đụng đến lãnh đạo hết, chỉ đổ lỗi cho mấy người viết trong *Giai Phẩm,* thế là không công bình, thế là quá đáng. Khi viết đây, tôi ngồi dưới ngọn đèn điện 20 nến, tôi nói có mặt đèn làm chứng, ông Thi đã nhận cho lời tôi nói là đúng, hứa sẽ viết phê bình lãnh đạo, nhưng mãi tới nay chưa thấy viết.

Đọc trong bài thứ nhất của ông Nguyễn Đình Thi, đến chỗ ông ấy nói mấy người trong *Giai Phẩm* là "cả vú lấp miệng em" làm tôi nhớ lại một chuyện cũ mà tủm tỉm cười một mình. Năm 1920 tôi làm thư ký kiêm kế toán cho

công ty Bạch Thái ở Hải Phòng, tôi thấy ông Bạch Thái Bưởi bóc lột cộng nhân làm tàu của ông rõ ràng, thế mà một hôm ông chỉ vào mặt các anh em làm tàu mà nói rằng: "Chính chúng mày bóc lột tao". Nghe thế, hễ mình muốn người khác đừng nói đến cái tật xấu của mình thì mình đem ngay cái tật xấu ấy đổ lên đầu người khác để đấm họng họ cho câm đi. Chính ông Nguyễn Đình Thi đã cả vú lấp miệng em cho nên ông bảo trước rằng bọn Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt là cả vú lấp miệng em. Thực ra thì bọn này có vú đâu mà cả, vả lại họ cũng không có ai là em họ hết.

Một tối họp buộc tội, không có một lời nào cãi lẽ; bốn bài báo buộc tội, không có một chữ nào trả lời: quả nhiên "miệng" đã bị "vú lấp" rồi. Đó là cái cơ hội cho một việc gì xảy ra.

III. Về vụ giải thưởng văn học 1954-1955

Sau khi giải thưởng này tuyên bố, ở đâu thì không biết, chứ ở Hà Nội, dư luận bàn tán xôn xao, nhiều người không phục, cho rằng có mấy tác phẩm trong đó không xứng đáng được giải. Nói như thế, có thể bị coi là nói vu vơ, không có bằng chứng. Nhưng muốn có bằng chứng cũng không có thể có được, và cả nước chỉ có một tờ báo *Văn Nghệ* có thể đăng những bài phê bình văn nghệ, mà là của Hội Văn Nghệ, thứ dư luận ấy có muốn phát biểu cũng không biết phát biểu vào đâu. Tuy vậy, bằng chứng cũng không phải hoàn toàn không có. Dạo trước, tờ *Trăm Hoa* có ba bài của ba người công kích tập thơ *Ngôi Sao* của Xuân Diệu, nhưng khốn nỗi, nó ra đến bài thứ ba thì nó chết. Dù vậy, tôi thấy dư luận ấy là quả có, chẳng tin, ai cứ thử làm một cuộc trưng cầu ý kiến mà xem.

Chính tôi là một người ở trong Ban chung khảo chấm giải, tôi đã biểu đồng tình với thứ dư luận trước khi nó xôn xao, nghĩa là trước khi tuyên bố kết quả giải thưởng.

Ban chung khảo có mười người, tôi là một. Tôi quên lửng, không biết do ai công cử hay chỉ định, khi nhận được giấp triệu tập thì cứ đi dự vào, làm việc, lãnh tiền thù lao, nhưng khi việc xong thì tôi đâm ra trách mình một cách bâng quơ: phải chi mình đừng được dự vào đó thì hay.

Tác phẩm của mỗi ngành trong văn học như thơ, tiểu thuyết, kịch bản... sau khi chuyển cho nhau đọc rồi, về mỗi ngành có một buổi họp toàn ban để bình định thứ bậc. Trong khi bình định, hễ đồng ý với nhau thì thôi, bằng có mâu thuẫn thì biểu quyết bằng lối dơ tay, "thiểu số phục tùng đa số".

Hôm bình định thơ, tôi phản đối tập *Ngôi Sao* đứng giải nhì, tôi nói: "Có vớt vát lắm thì cũng chỉ nên để nó đứng giải ba". Tôi cử ra những câu bí hiểm không thể hiểu nghĩa được, thì ông Huy Cận (một trong ban chung khảo) bảo rằng đó là tại tôi "muốn" không hiểu thì không hiểu. Quái, tôi "muốn"

làm sao được? Theo lẽ ông Huy Cận, nếu bênh vực cho *Ngôi Sao* thì phải cắt nghĩa rạch ròi những câu ấy ra, chứ sao lại bảo rằng tôi "muốn" không hiểu? Nhưng cả ban làm thinh, tự hồ ai cũng hiểu những câu ấy, không ai tỏ đồng ý với sự chỉ trích của tôi. Tôi còn cử ra những câu tầm thường quá, không xứng đáng là thơ, và nói rằng thơ Xuân Diệu ngày nay kém thơ Xuân Diệu ngày trước. Một ông trong ban (quên là ai) cãi rằng nếu thế thì lâu nay Đảng giáo dục Xuân Diệu không có hiệu quả gì sao? May mà một ông khác (quên là ai) lập tức đưa tay ngăn lại, nói đó không phải là cái luận cứ vững, đừng đưa ra. Nhưng đồng thời tôi trót đã vọt miệng thốt ra câu này: "Đảng giáo dục Xuân Diệu làm cách mạng, chứ có giáo dục Xuân Diệu làm thơ đâu". Thật như Đức Khổng Tử đã dạy rằng: "Ngựa tứ chẳng kịp lưỡi". Cũng vì tôi, nên có sự mâu thuẫn, phải biểu quyết. Tôi đứng về thiểu số, mà nhớ hình như thiểu số tuyệt đối.

Hôm khác bình định về tiểu thuyết. Tôi phản đối *Truyện Anh Lục* của Nguyễn Huy Tưởng đứng giải nhì. Tôi cử ra sáu bảy chỗ, kết luận rằng cái tiểu thuyết nhiều chỗ không giống với sự thực; trái với chủ nghĩa hiện thực bước thứ nhất, nếu nó được giải cao thì khi ngoại quốc dịch nó ra, nhất là khi bên địch đọc nó, bất lợi cho văn học của chúng ta. Cả ban không ai bác lại lời tôi, tuyệt nhiên không có một người nào có một lời nào bác lại tôi, nhưng thế nào không biết, cuối cùng cũng phải biểu quyết, và tôi vẫn đứng về thiểu số, lại là thiểu số tuyệt đối.

Đến khi việc đã xong rồi, Ban chung khảo không còn buổi họp nào nữa rồi, tôi mới tiếp được hai tác phẩm về ký sự, đều đứng giải ba, có thông tri bảo đọc và cho ý kiến. Tôi thấy cái *Nam Bộ Mến Yêu* của Hoài Thanh chỉ là bài viết chạy như bài đăng trên báo, không có gì là giá trị văn học, còn cái *Lên Công Trường* của Hồng Hà viết có công phu hơn. Tôi nhớ ra mình đã từng hạ hai tác phẩm của ông Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng xuống mà không được, bây giờ không còn đủ sức bướng để mà hạ ông Hoài Thanh xuống nữa, bèn viết một mẩu giấy đề nghị *Lên Công Trường* lên giải nhì. Nhưng mẩu giấy ấy về sau chìm đi đâu mất, không ai nhắc đến.

Sau có một buổi họp giữa những người chấm giải với những người được giải. Đáng lẽ, một buổi họp như thế, thế nào Ban chấm giải cũng phải gợi cho những người được giải có thắc mắc gì thì nói ra. Bởi vì bây giờ không phải như thời phong kiến chấm trường thi, quan trường ăn tiền lấy đỗ bậy bạ rồi ai rớt nấy chịu. Nhưng mà không thấy ai đả động đến việc ấy. Gần rốt buổi họp tôi mới đề nghị xin cho nói thắc mắc. Thế rồi có mấy người nói thắc mắc của họ (10). Cuối cùng tôi cũng đưa ra thắc mắc của tôi về cái sự hai lần

---

(10) Nhớ như có người đã thắc mắc về tập thơ *Ngôi Sao,* nhưng tôi không chắc lắm, việc này có thể xét lại biên bản của Hội Văn Nghệ về buổi họp ấy (*xem tiếp trang kế*)

bị đứng về thiểu số, chứ cái định đoạt ấy của đa số, tôi cho là không đúng, tôi nhất định không phục. Trong những người được giải, có một người đứng lên phát biểu lấy làm lạ rằng trong Ban chung khảo không nhất trí với nhau, xong việc rồi lại còn có người đưa ra thắc mắc? Tan buổi họp tôi nghĩ mà cũng lấy làm lạ rằng sao cái ông lấy làm lạ đó, lại không ở trong Ban chung khảo!

Đến hôm phát giải thưởng ở Câu lạc bộ Đoàn Kết, ban tổ chức đề nghị tôi làm một người trao giải. Tôi từ chối. Tôi sợ rằng trong khi trao giải hoặc rủi mà tôi gặp phải trao ba cái giải mà mình phản đối thì khổ cho mình. Khi tuyên bố ba cái giải mà tôi phản đối ấy tôi nhất định không vỗ tay. Tôi nhất định tỏ thái độ phản đối đến cùng.

Hôm thượng tuần tháng 6, tôi nằm ở trong bệnh viện C, thấy mấy anh bộ đội đọc tập thơ *Người Chiến Sĩ* của Hồ Khải Đại mà chê rằng dở quá, tôi bèn mượn xem thì thấy quả thật là dở quá. Thế mà nó được giải ba văn học. Tập thơ này, tôi ở trong Ban chung khảo chưa hề thấy mặt nó, sau cùng chỉ nhận được thông tri nói nó nguyên ở giải khuyến khích, nay tương lên giải ba. Ai tương lên! Thế có lạ không!

Ban chung khảo theo đề nghị của ông Xuân Diệu, sau khi tuyên bố giải thưởng, phải làm nhiều cách tuyên truyền cổ động rầm rộ cho các tác phẩm được giải, và đã cắt cử người nào viết bài phê bình cho tác phẩm nào. Lâu mà không thấy người viết. Tình cờ tôi hỏi một ông, ông trả lời: "Khó viết quá". Câu trả lời đúng hết sức: lấy trúng giải thì dễ, chứ viết để tuyên truyền cổ động cho nó thì phải khó.

Cho đến hết tháng bảy mà chỉ có hai bài phê bình trên báo *Văn Nghệ*. Một bài ông Hoàng Xuân Nhị (một người trong Ban chung khảo) phê bình *Truyện Anh Lục*. Độc giả không lấy làm mãn nguyện, có người đã nói, đọc nó chỉ thấy cái vẻ mô phạm hiền lành của một giáo sư đại học mà thôi. Một bài ông Hoài Thanh viết để bênh vực cho *Ngôi Sao* mà bênh vực một cách gắng gượng quá, nhất là yếu, không hề chống cãi lại những chỗ đả kích trong ba bài của báo *Trăm Hoa*. Tôi rất không phục ông Hoài Thanh ở điểm này: Ông viết bài ấy sau ba bài của *Trăm Hoa* mà ông không hề nhắc tới *Trăm Hoa* lấy một tiếng, ông cố dìm nó xuống cũng như Phạm Quỳnh đã dìm báo *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế. Nếu không dìm thì là ông khinh, cũng như Phạm Quỳnh đã khinh báo *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế.

Về vụ này, có một điều, người ngoài không phải là tôi không biết đến, thì không lấy làm quái. Ấy là điều, ba ông Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng, Hoài

---

- Ngày 20.8.546 thình lình có cuộc họp Ban Chấm Giải, tôi phát hiện thêm một sự gian lận: bao nhiêu lời phản đối của tôi về tập *Ngôi Sao* đều bị bỏ hết, không ghi vào biên bản. Việc này, liền ngay đó, tôi có viết thư cho ông Tổng thư ký Đảng Lao Động biết. (Phan Khôi chua thêm ngày 21-6 trước khi tập sách lên khuôn)

Thanh đều có tác phẩm dự thi mà đều ở trong Ban chung khảo. Nếu chỉ ở trong Ban chung khảo mà thôi, còn khá: thử điều tra lại hồ sơ, thì ba ông còn ở trong Ban sơ khảo nữa. Sao lại có thể như thế? Trường thi phong kiến thuở xưa, tuy có ám muội gì bên trong, chứ bên ngoài họ vẫn giữ sạch tiếng: Một người nào có con em đi thi, thì người ấy có thể được cắt cử cũng phải "hồi tị", không được đi chấm trường. Bây giờ cả đến chính mình đi thi mà cũng không "hồi tị": một lẽ là ở thời đại Hồ Chí Minh, con người đã đổi mới, đã "liêm chính" cả rồi; một lẽ là trắng trợn vì thấy mọi cái "miệng" đã bị "vú lấp".

Người ta cứ sợ "bên địch xuyên tạc". sao trong việc này không sợ? Nó cần gì phải xuyên tạc? Đọc mấy tác phẩm được giải thưởng này, tha hồ cho nó đánh giá văn học miền Bắc.

Gọi là phê bình, chỉ có thế; tôi chỉ trình bày mấy hiện tượng không tốt trong giới văn nghệ. Còn sửa chữa, mong ở Đại hội sắp tới, nếu toàn thể xét thấy lời tôi nói có đúng phần nào thì xin tùy đó mà sửa chữa.

Riêng tôi thì tôi chỉ muốn Hội chúng ta, trong việc lãnh đạo, thực hành cái nguyên tắc dân chủ tập trung, mà phải từ dưới lên trên rồi mới từ trên xuống dưới, nghĩa là theo ý kiến nguyện vọng của quần chúng văn nghệ để lãnh đạo văn nghệ. Đừng như hai năm nay, lấy ý kiến của năm ba người trong lãnh đạo, mà cái ý kiến ấy số đông văn nghệ sĩ không tán thành.

Được như thế thì sẽ không còn có cái hiện tượng hai bên đối lập nữa. Đó là một điểm trọng yếu trong chương trình phát triển văn hóa để củng cố miền Bắc

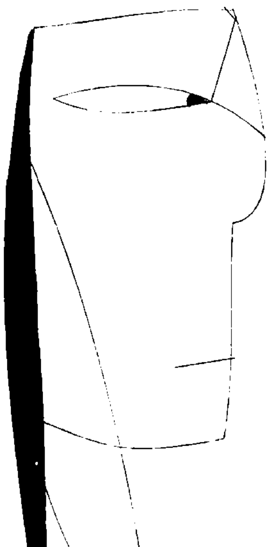
PHAN KHÔI

(Viết xong ngày 30-7-1956 tại Hà Nội)



HỒ PHỔ LẠI

THUYỀN DỜI CHỚ BẾN KHÔNG DỜI



Á Té ra rốt cuộc lại Thảo vẫn lò dò trở về. Nói thì nghe ngon lành vậy chớ trong thực tế khi biết mình thật sự bị đùn đẩy đến thế kẹt "chẳng đặng đừng" Thảo còn đổ lì ra bằng cách gỡ gạc thêm vài ba năm nữa. Có lạ lùng không chớ! Trở về thăm lại nơi chôn nhau cắt rốn mà phải nại lý do này, đưa bằng chứng khác như sắp bị đưa đi đày không bằng. Cũng vì trước đó đã có lúc, có nhiều lúc, Thảo từng lếu láo tuyên bố: "ôi! xa xôi quá rồi... dính dự gì đến tôi nữa." Mà đã tàn tệ đến độ đó thì tại sao Thảo còn cất công lặn lội mò về sau khi bỏ đi biền biệt ngót nghét hai mươi năm trời dài? Hai mươi năm dâu bể, đâu phải một sớm một chiều! Người khác tìm mọi cách băng bộ, chạy vạy để được trở về. Đàng này...! Mọi lời giải thích dầu hùng hồn cách mấy đều có một ranh giới không thể nào... giải thích nổi. Dành về! Tìm kiếm vài liên hệ ruột thịt xa gần... ai làm không được? Với tháng năm, với thăng trầm; lâu dần Thảo bắt buộc phải chấp nhận một điều: cái bề ngoài coi lơ mơ và... bề ngoài như vậy, nhưng nếu còn muốn tiếp tục sống chung đụng với người khác có lúc phải cắn răng... người ta sao mình vậy.

Thì về. Về như mọi người đã về.

Sau hai bận sắp hàng đăng ký, sau hai lần leo lên trụt xuống, đến lần thứ ba Thảo mới chính thức đặt chân lên chiếc máy bay có sơn hàng chữ: Air V-N. Đường bay vẫn còn quá dài. Dầu gì, chuyến bay này vẫn là chuyến chót, và kể từ đây Thảo có thể yên chí ngồi ngủ gà ngủ gật. Khác hẳn trong hai chuyến bay trước, từ lúc được chính thức ngồi trong lòng chiếc Air V-N, tuy biết rằng cuộc hành trình mới qua có một phần ba, nhưng Thảo vẫn ngửi thấy một cái gì gần như thân cận và quen thuộc vương vãi đâu đây. Vì Thảo

được xem phim và nghe nhạc Việt Nam? Vì số hành khách đi phần lớn là người Việt? Vì các cô chiêu đãi mặc y phục và xử dụng tiếng Việt? Hay vì tất cả những yếu tố đó cộng lại?

An tâm thì có an tâm, nhưng đoạn đường không phải vì vậy mà thu ngắn bớt. Vừa ngồi xuống ghế, chưa cột xong vòng dây an toàn, Thảo đã bắt đầu tính nhẩm: nên làm gì cho hết số giờ còn lại? Hay là cứ thử nhắm mắt ngủ đại, họa may ra... Ngủ trong tư thế nào? Cái ghế thì chật, cái gối thì nhỏ, cái mền mỏng tanh, hai ống chân không biết để đâu cho gọn ngoài cách thả thòng xuống sàn giờ này qua giờ khác. Nhớ lại khi Thảo đến chích ngừa người bác sĩ có căn dặn: không được uống thuốc chống nôn cùng một lần với thuốc ngủ.

Máy bay lên tới độ cao. Tiếng lục đục, chộn rộn ban đầu từ từ im lắng lại. Hành khách như thấm mệt dần. Tiếng rì rầm đều đều của động cơ càng lúc càng vang lên rõ ràng hơn. Bật ngửa lưng ghế dựa, Thảo bải hoải ngả đầu ra phía sau. Lơ mơ giữa vùng ánh sáng mờ mờ tối tối, Thảo có ảo giác nàng quả là một con chim hoang vừa bị bắt nhốt trong chiếc lồng kín bưng. Thử mở mắt ra, thử nhắm mắt lại, thử xoay qua trở về... Thảo kiên trì tìm kiếm một chỗ khả dĩ cho đôi mắt mình đậu lại. Hướng nhìn thoải mái, nếu có, hiển nhiên không phải là chỗ chiếu phim rồi (cứ hết phim này lại đến phim khác) mà phải là một nơi chốn nào mới mẻ và rộng rãi hơn nhiều. Bên ngoài, tại sao không?

Qua khung cửa nhỏ xíu mà tấm màn dày đã bị kéo lệch, Thảo có thoáng nhìn thấy một khoảng trời xê dịch. Đâu từ phía dưới có những vệt trắng nhờ nhờ tựa như tia sáng đang tiếp tục chiếu ngược lên cao. Đưa tay dụi mắt, Thảo lẩm bẩm: "chẳng lẽ sắp qua một đêm?" Biết đâu đó! Người ta vẫn thường nói: mau như máy bay phản lực... là gì? Vừa hỏi, vừa trả lời, Thảo vừa lóp ngóp ngồi thẳng dậy. Đúng rồi! Trời đang rạng sáng. Ôi! Cảnh bình minh sắp phô ra ở một chỗ không phải là mặt đất, nhờ vậy sẽ không có cây che, không bị núi chắn, khỏi sợ nhà ngang lầu dọc chắn mất tầm nhìn. Nhờ sự phát giác mới mẻ, cơn mệt mỏi thể xác tạm thời bị đẩy lùi, Thảo nhích người tới sát rạt bên khung cửa kính nhỏ, hai mắt mở thao láo , trân trối nhìn ra ngoài trời. Ban đầu chỉ thấy xuất hiện vài ba tia sáng lưa thưa, nhàn nhạt; nhưng chỉ trong chốc lát, cả một vùng trời xanh xao nhuộm thắm sắc hồng. Rồi lần lượt, lần lượt; từng mảng, từng mảng màu hồng vụt đổi qua màu đỏ. Và cuối cùng, tất cả giạt hết ra, nhường chỗ cho vầng mặt trời sáng rực từ bên dưới lù lù trồi lên. Nhắm đúng hướng mặt trời mọc, đầu máy bay lùi lũi đâm thẳng tới, hối hả vất lại sau lưng chút hơi hướm bóng đêm còn sót.

Nhổm hẳn người lên cao, Thảo định bụng thử nhìn xuống bên dưới. Chỉ thấy mây tầng tầng lớp lớp. Một trời mây bát ngát: đám dày, đám mỏng, đám trắng xám, đám xanh lơ, đám lững lờ dừng lại, đám hờ hững trôi đi. Sực nhìn ra phía trước, cái mũi nhọn của chiếc máy bay vẫn đang hùng hục xé rách toạc cả trời mây để lướt tới, lướt tới. Mây bao bọc bốn bề. Tuy vậy, Thảo

mường tượng như mình vẫn có thể nhìn thấy rõ cảnh sinh hoạt đang diễn ra tận phía dưới xa: người người thức dậy, xe cộ qua về, chim kêu, hoa nở. Ánh sáng tới là nắng ấm về, là mọi vật bừng sống dậy. Như một định luật bất di bất dịch, cái trước kéo cái sau, cái hiện chứa cái ẩn, nhưng liên hệ và cần thiết cho nhau.

Cứ ngóng đầu lên mãi, cái cần cổ bị mỏi nhừ, Thảo chịu thua đành thả rơi người xuống ghế. Ngoẹo đầu qua một bên vai, Thảo thiếp đi. Bên tai nàng, tiếng động cơ vẫn tiếp tục rì rầm; giữa những hàng ghế, đã có tiếng người lục đục thức dậy.

Khi Thảo mở mắt ra, ánh nắng bên ngoài không còn rực rỡ nữa. Mặt trời sắp lặn? Biết đâu chừng! Thảo choàng dậy và tỉnh ngủ hẳn. Đã may mắn chứng kiến cảnh mặt trời mọc, tội gì không... Tự khích lệ mình, Thảo xăng xái lết người tới sát bên khung cửa kính. Quả vậy, bên ngoài màn trời đang rục rịch thay sắc. Cũng tuần tự như khi lên, khi xuống vùng màu sắc bao quanh mặt trời thay đổi theo một thứ tự vô cùng ngoạn mục: ánh sáng nhạt dần, nhạt dần; bắt đầu từ nơi xa rồi lần đến nơi gần, không khác gì sự cử động lớp lang của con chim đại bàng khi muốn thu đôi cánh lại. Sau rốt, chính vầng mặt trời đỏ hực tự vàng vọt đi, rồi âm thầm biến mất. Bóng đêm tràn trề. Tiếng động cơ vẫn nổ. Đầu máy bay đang lướt trên vùng trời nào, Thảo vẫn tự thấy mình có thừa khả năng để sục sạo nhớ lại cảnh tượng đang phô bày ra ở phía dưới: chim chóc xao xác tìm đường về tổ, và trên khắp nẻo đường xuôi ngược từng đoàn lữ hành lũ lượt dừng chân tìm chỗ trú ngụ qua đêm. Bóng tối về, cuộc sống tạm dừng lại. Hoa tàn, lá úa tả tơi giữa lúc bóng đêm về; tim người, tim thú rã rời thôi đập khi ngày chưa kịp tới. Con chim khuyên ríu rít chuyền cành trong ánh nắng mai tưng bừng, bác voi già thu mình đợi chết nơi xó núi đìu hiu. Thức rồi ngủ. Ánh sáng và bóng tối. Hoa nở để hoa tàn.

Nhìn thấy tận mắt cảnh tĩnh lặng va hùng vĩ của đất trời, liên tưởng đến lẽ huyền vi và mầu nhiệm của Hóa Công... trong cơ thể Thảo một luồng gây gây lạnh buốt rờn rợn xông lên. Kéo hết hai ống chân lên ghế, Thảo thảng thốt co rúm người lại. Thảo sợ? Có lẽ vậy. Vì đây là lần đầu tiên nàng có dịp nhìn thấy - từ đầu bịn cho đến cuối dây - một sự biến thiên đã hết sức vĩ đại, đã vô cùng kỳ diệu, lại vượt quá xa óc tưởng tượng hạn hẹp của mình. Thì đã sao? Thì, từ đó... Thì, do đó... Thảo còn kịp nhìn lại cái chân tướng lẫn cái thân phận của riêng mình: thân phận của một con người đang lặn hụp, đong đưa giữa vũ trụ càn khôn. Có ra sao, cái thân phận đó? Nó hết sức hèn mọn và vô cùng bèo bọt. Sợ còn bèo bọt hơn cả thân phận một hạt cát lăn lóc giữa đường. Vì chẳng thà là cát... dầu trôi, dầu nổi, dầu tấp bờ này, dầu kẹt bến khác thì... muôn đời cát vẫn là cát. Làm người, đội lốt con người, Thảo có thể tiếp tục ngã bất cứ lúc nào - ngay phút này, ngay phút sau - và bất cứ ở đâu - trên giường ngủ, ngoài đường lộ, dưới thân cây trốc gốc, giữa những mảnh vụn của chiếc phi cơ hư máy... Đó là chưa kể đến những cái chết ngang nhiên

chường mặt ra ngay khi con người còn đang sống nhăn. Và chỉ cần một thời gian ngắn ngủi sau khi từ giã cõi đời, nguyên cả khối hình hài xương thịt với một trời... đúng đúng, sai sai nát bấy như tương. Sau đó là gì? Nếu không là giòi bọ, phân tro, cát bụi.

Máy bay vẫn bay, bay hoài bay hủy. Rồi cũng có lúc đến. Cách chỗ Thảo ngồi mấy hàng ghế có treo màn ảnh nhỏ, vào giai đoạn chót phim truyện bị dẹp hết, dành chỗ chiếu lộ trình chuyến bay. A ha! Lộ trình cuối! La thầm trong miệnh, Thảo trịnh trọng sửa sang lại thế ngồi. Mọi cặp mắt đều đóng đinh trên cùng một hướng: là hướng có hình vẽ chiếc máy bay với mũi tên nhọn hoắt dẫn đầu ở phía trước. Bầu không khí vần vũ chung quanh như đọng cứng lại. Ngoài tiếng động cơ hình như Thảo chỉ còn nghe tiếng thở ra hít vào. Máy bay lướt tới... Băng Cốc. Mười ngón tay Thảo cùng lúc xòe ra, bám chặt khừ vào hai bên thành ghế. Trên hai bả vai nàng, những sợi gân chằng chịt qua về tự động căng phồng lên. Vòm miệng và cuống họng nàng thì như vừa bị ra tay vét sạch cả nước, do đó trở nên khô quất và nhám sì sì. Vẫn chưa hết, mũi tên tới đâu hình chiếc máy bay đeo dính tới đó, trong châu thân Thảo - từ chân tóc tới tận kẽ móng chân cái - mồ hôi rịn ra, ướt nhẹp. Từ giữa đỉnh đầu nàng có một thứ tiếng động lùng bùng in hệt tiếng trống đánh sai nhịp dồn dập vang lên. Vừa lúc đó, một giọng nói cất lên từ máy ghi âm: "... máy bay đang vào không phận V-N."

- Không phận VN! Ôi! VN! Thảo đờ dẫn kêu lên.

Đó, con sông Mékông chảy ngoằn ngoèo từ Cao Mên qua. Kìa, con sông Sàigon có ngôi chợ mang tên Cầu Muối, có bến đò gọi là bến Thủ Thiêm. Còn gì nữa? Mới chừng đó thôi, đã đủ quá rồi. Mười ngón tay đẫm nước lơi ra, bộ xương sống với ba mươi hai cái xương sườn hè nhau biến dạng thành một thứ cháo đặc. Ý chí, lòng tự ái, sự tự chủ của một con người lúc đứng giữa đám đông... bay đi mất sạch. Khi mũi tên chúc xuống đất, in hệt một đứa bé lên ba, Thảo òa ra khóc. Người bạn ngồi bên cạnh dừng tay trang điểm ái ngại lên tiếng:

- Khi mới về lần đầu tôi cũng khóc lóc quá trời.

Thảo nín lặng, nức nở úp mặt trong lòng hai bàn tay mở ngửa. Có vậy chớ! Đã là con người! Cái tình cố quốc! Cái nỗi ly hương! Nói đâu cho xa, thậm chí đến loại người bị gán tên là "người rừng" khi bị bắt mang về sinh sống giữa thế giới văn minh, mãi đến năm ba năm sau, những lúc tình cờ nhìn thấy lại bóng dáng một ngọn núi xa xa, hay chợt nghe tiếng reo một dòng suối chảy... còn biết xúc động bằng cách để rơi nước mắt và không tài nào kềm giữ nổi những tiếng rú man rợ, ai oán... Huống nữa là Thảo với khối óc, quả tim của một con người ra đời, sống và sẽ chết giữa vòng tay đồng loại.

Quần thảo một hồi, máy bay dừng hẳn lại. Hành khách nhốn nháo rời chỗ ngồi. Thảo bệu bạo đứng lên, len lén nhìn quanh... có nhiều, có rất nhiều cặp mắt khác cũng đỏ au in hệt mắt nàng. Thu hết sức bình sinh, Thảo hít vào một hơi thật dài rồi từ tốn thở hắt ra. Thì ra, tâm hồn đồng điệu ở đâu cũng

có! Và, thì ra, Thảo đã lầm, lầm lớn: lầm người và lầm cả chính mình. Nỗi nhớ nước thương nòi quả là một thứ tình tự bẩm sinh, không phải hễ cứ hết... muốn là nàng tha hồ chối bỏ.

Tại trạm Dubai, Thảo không xuống dầu có được phép; tính ra tổng cộng có hơn mười lăm giờ chẵn chòi nàng phải ngồi bó rọ nội trong khuôn viên một cái ghế. Sự ngầy ngật thể xác, dồn thêm nỗi xúc động trong tâm hồn làm khi đứng lên hai đầu gối Thào cứ muốn chụm khít rịt vào nhau. May mà đã tiên liệu trước, trên người nàng chỉ vỏn vẹn một cái xắc đeo vai. Chỗ hành lang dành cho khách đi đã hẹp, giữa giây phút căng thẳng dường như ai cũng muốn tranh xuống cho nhanh; nhờ vậy, phần tựa vào người sau, phần nương vào người trước... dòng người đùn đẩy đưa Thảo tiến tới. Ra khỏi lòng máy bay là tới đầu cầu thang sắt dẫn xuống đất.

Một luồng gió mát rượi từ xa hây hẩy thổi đến, một bầu không khí nhẹ nhàng khoáng đãng lan tỏa khắp nơi. Trên không, bát ngát một cảnh trời mùa hạ. Trước mặt Thảo, một dãi nắng vàng êm ả trải dài mênh mông. Không hiểu vì bị động cơ nào thúc đẩy, Thảo thấy mình bỗng dưng lớ ngớ đưa một bàn tay lên cao. Để ngăn chặn một tiếng reo đang chực chờ thoát ra khỏi cửa miệng? Hay để biểu lộ một cử chỉ chào mừng thân thiện? Không hiểu, hoàn toàn không hiểu, nhưng Thảo vẫn cứ cố ý nấn ná đứng lại để được hả hê nhìn ngược, nhìn xuôi.

Đây rồi! Đây, đây quê cha đất tổ. Đây rồi! Đây, nơi gởi gắm hình hài của tổ tiên ông bà, của thân nhân bạn hữu. Đêm như ngày, xuân như hạ, từ những đám mây giăng qua mắc lại trên bầu trời ngăn ngắt kia, mưa ào ạt rơi xuống, rơi xuống... cho lúa đơm bông, cho cây đậu trái. Chột nưa, lóng mía, dĩa rau sam luộc, bát cơm độn sắn. Từng chút, từng chút... bòn rút từ trời; từ phút, từng giây, chắt lọc từ đất. Bác nông phu dãi dầu chiều mưa sớm nắng, người đánh cá một đời làm bạn với nước mây. Một mảnh đất, một bầu trời. Một mùi hương thơm lừng tỏa ra từ chùm ổi chín cây. Một giọng hò à ơi trên bãi sông khuya khoắt. Ôi! Ký ức Thảo, cuộn chỉ rối bị bỏ quên lâu ngày!

Đoàn người phía sau rục rịch. Vịn tay vào lan can cầu thang, Thảo lần bước xuống. Xuống đến bực thang cuối cùng, một lần nữa, Thảo đứng ỳ lại, dẫu thừa biết rằng sau lưng nàng còn một dòng người nữa. Hơn ai hết, Thảo vừa kịp nhận thấy là nàng không còn đủ sức để bước thêm, dầu chỉ một bước ngắn. Một nỗi bấn loạn đến rụng rời đâu từ trời cao vừa ầm ầm đổ ập xuống, đè bẹp dí cả hai bờ vai nàng. Cũng chính là nỗi bấn loạn nàng thường bắt gặp những lúc buộc lòng phải đối diện trước một cảnh tượng qúa sức thiêng liêng: khi phải quì gối dưới pho tượng Phật uy nghi thoát tục giữa vùng khói hương nghi ngút, hay lúc phải đứng kề cận bức tượng Chúa ngất nghểu xa xôi trên cây thánh giá trong một ngôi giáo đường vắng tanh vắng ngắt. Mơ hồ, Thảo cảm thấy như mình đang bị đặt để giữa ranh giới hai luồng tư tưởng hoàn toàn đối nghịch nhau: vừa ghê ghê muốn bỏ chạy cho xa, vừa đê mê ngây ngất muốn trì chân tại chỗ.

Đây, Saigon! Đây, Việt Nam! Saigon của mấy chục năm xưa. Việt Nam, quê hương gốc gác. Phải rồi, con người Thảo, lòng dạ nàng có thể đổi khác; nhưng mảnh đất quê hương thì mãi mãi vẫn là mảnh đất này. Chính nơi đó, Thảo ra đời. Rồi ăn, rồi ngủ, rồi khóc, rồi cười. Bên mái nhà tranh nằm kề ngọn đồi trọc, bên ngôi giáo đường dựng chơ vơ tựa con đường xuyên tỉnh, bên cảnh chùa phủ kín rêu phong... Còn sót gì nữa không? Còn cái hàng rào hoa dâm bụt, còn gói xôi nóng hổi đùm trong mảnh lá chuối, còn dãy bàn học trò loang lổ dấu mực, còn bến đò chiều chiều Thảo ra đứng ngóng mẹ về.

Từ phía sau, có một bàn tay nào vừa ra sức đẩy tới làm Thảo chúi đầu ra phía trước. Nương đà đẩy, Thảo loạng quạng bước lên xe ca. Xe mở máy, chạy đi, dừng lại. Hòa nhập theo dòng người, Thảo lầm lũi tiến về phía cổng phi trường. Chỉ còn cách một khoảng đường ngắn ngủi nữa thôi, chỉ cần qua vài ba thủ tục nhập nội cần thiết là đến giai đoạn gặp gỡ thân nhân rồi. Gặp lại thân nhân sau chừng đó năm trời xa cách! Thảo có nôn nóng không? Hình như... không thì phải, hoặc nếu có thì cũng là một thứ có như... không. Vì đâu nên nỗi? Lòng nàng đã hoàn toàn nguội lạnh? Trường đời đã trui luyện nàng thành một kẻ có tài... lướt trên mọi sự vui buồn, thương ghét? Được vậy, đã may! Xét cho cùng, chẳng qua đó chỉ là sự ngỡ ngàng của một con người vừa tình cờ bắt gặp được chính mình. Một thứ "mình" mà dầu ở đâu, dầu lúc nào, dầu trôi nổi, dầu bèo bọt đến đâu thì (than ôi!) bản chất của nó vẫn là... con người nguyên vẹn: sống, với ràng buộc; chết, với cội nguồn.

Rồi đây, Thảo sẽ lại ra đi. Một lần đi hiển nhiên không giống lần về. Lần về... ngỡ vậy. Lần đi... ngỡ sao? Không quên được, có nghĩa là phải... nhớ. Đã lỡ dại đầu thai làm người, nay còn đa mang thêm nỗi buồn trễ tràng của "sinh ly tử biệt". Nếu biết vậy, thà... đừng về. Có những cái biết còn tai hại gấp ngàn lần cái... không biết. "Biết người, biết ta, trăm trận, trăm thắng". Thắng gì? Thắng ai? Càng biết rõ mình, Thảo càng thấy mình thua đậm, thua đến tơi tả, thua không còn manh giáp.

Có tiếng người mới gọi đâu đây, không hiểu gọi ai, nhưng Thảo vẫn ngây ngô đáp lại bằng một nụ cười. Một nụ cười mà chính Thảo cũng không hiểu rõ là nó có mang trọn vẹn hình dáng một nụ cười hay không?

"Có đứa trẻ thơ không biết khóc
Vô tình bỗng nổi tiếng cười ran
Chao ôi! Mong nhớ! Ôi mong nhớ
Một cánh chim thu lạc cuối ngàn" (1)

HỒ PHỔ LẠI
Québec tháng tám 1996

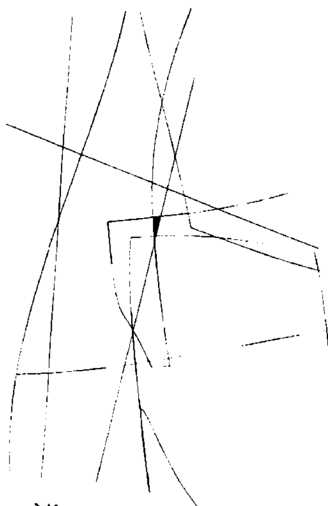
---

(1) Thơ Chế Lan Viên



SONG THAO

KHÚC ĐOẠN TRƯỜNG



Bốn chiếc chén vây quanh tô súp chua ngọt. Ba chiếc chén cái. Một chiếc chén đực. Chén đực là của Tịnh. Ba chén cái là của ba thế hệ bà, mẹ và tôi. Mỗi thế hệ chỉ có một chữ âm nghe cọc cạch lạnh lẽo. Người bồi bàn vén khéo chất súp nâu nâu rền rền vào từng chiếc chén đều nhau tăm tắp. Chiếc muỗng lớn lượn lên lượn xuống nghiêng chỗ này một chút ngã chỗ kia một chút. Như một cánh chim quảng giao rối rít thăm hỏi chung quanh. Khi cánh chim đã bay về nằm gọn trong lòng tô súp mới vơi đi phân nửa, người bồi bàn xòe bàn tay điệu nghệ kịch cỡm. Xin mời!

Tôi chia bốn chén súp nóng hổi cho bốn người. Mùi chua ngọt bay theo khói làm tôi nuốt nước miếng mới nói được:

"Mừng anh Tịnh có xe mới."

Tịnh luống cuống bất ngờ. Anh nhấp vội hớp la ve liếc nhìn tôi trách móc. Tôi cố ý trêu chọc:

"Cảm tưởng của anh Tịnh khi lái xe mới sao hè?"

Mặt Tịnh đỏ lên. Anh vốn ít nói. Gặp tôi anh hay bép xép nhiều lời. Trời cũng khéo se. Người nói cứ nói. Người im cứ im. Tôi làm tới:

"Nghĩ sao nói vậy đi người ơi!"

Tịnh trừng mắt nhìn tôi. Tôi le lưỡi châm chọc. Tịnh cầm muỗng mời:

"Mời bà, mời bác. Súp này ăn nóng mới ngon".

Tôi đổ giận. Người tôi tròn lẳn mát rượi. Năm chục ký dư chứ có ít ỏi gì. Vậy mà Tịnh coi tôi chẳng có ký lô nào cả. Tôi dở bài lì:

"Anh Tịnh khinh em không thèm trả lời. Em chẳng thèm ăn!"

Tịnh thở dài khó chịu:

"Em lắm chuyện quá. Ăn đi không nguội hết bây giờ!"

Mùi súp bốc lên mũi vướng víu. Khổ cái đây là món tủ của tôi. Bụng tôi chới với thúc giục. Cứ ăn cái đã, chút nữa giận tiếp cũng chẳng sao. Mà can chi phải giận cho già người. Để tội anh chàng đó. Những muỗng súp thấm vào cổ họng tôi mê lịm. Tôi mê mải tới khi lòng chén phô ra lớp men trắng bóng. Tạm bằng lòng với cái bụng đã bắt đầu êm ả, tôi dở giọng:

"Bà ơi, bà có biết là anh Tịnh mua xe của một ông già gân hết xẩy không?"

Tịnh đá chân tôi lia lịa. Mắt anh nhìn tôi van lơn. Tôi giương mắt làm bộ ngây thơ hết cỡ. Có gì mà ầm ĩ lên thế. Làm như trời đang dở chứng sập xuống ngay trước mặt không bằng. Người gì mà chẳng chịu khó chiều chuộng vợ sắp cưới chút nào cả. Tôi cứ phăng phăng tiến tới:

"Ông già chắc cỡ hơn bảy chục. Mặt mũi đã sụp hết cả. Da dẻ nhăn nheo tàn nhang đồi mồi dày đặc. Vậy mà ăn diện hết cỡ, bộ điệu thẳng thớm làm như còn thanh niên ngon lành lắm. Trên tường cạnh bàn làm việc ông treo đầy hình ảnh giấy tờ. Cháu tò mò nhìn tờ giấy có tiêu đề của báo *Playgirl*. Bà có biết báo *Playgirl* không?"

Tôi ngước nhìn bà. Bà cười. Bà cưng tôi nên chuyện gì của tôi nói ra bà cũng thú vị hết. Bà say mê cái miệng tía lia của tôi từ hồi tôi còn nhỏ tới bây giờ tôi lớn xộn sắp có chồng bà cũng chưa vơi niềm đắm đuối. Nhưng nụ cười ngơ ngác của bà làm tôi biết bà chẳng hề nghe tới tên tờ báo quái quỷ này. Mẹ tôi nạt ngang:

"Cái con này! Bà già rồi làm sao mà biết được."

Mẹ tôi có độc nhất một mụn con nên chiều tôi hết cỡ. Tôi muốn nói gì thì nói chẳng bao giờ mẹ la. Miệng tôi trơn tuột:

"Thế thì chắc mẹ biết. Chỉ có bà không biết. Tội bà cháu nói cho bà nghe."

Chân Tịnh hất tôi lia lịa. Chắc rồi đời đôi giày tôi mới mua ưng ý bằng chết. Tôi lấy hết gân cốt đạp cho Tịnh một cái. Anh chàng hiểu ngay bức tối hậu thư của tôi kéo chân về im thin thít. Tôi nhìn bà:

"Báo *Playgirl* là báo in hình đàn ông con trai không mặc quần áo ấy mà bà."

Tịnh đỏ mặt nhìn tôi hậm hực. Mẹ tôi cúi xuống húp một muỗng súp để khỏi nhìn ai. Bà tôi bĩu môi:

"Rõ nỡm!"

Phản ứng của bà tôi thật dễ chịu. Đó là công trình của tôi. Bà cháu tôi quấn quýt nhau từ hồi tôi còn nhỏ nên chuyện gì tôi cũng hay thủ thỉ với bà. Tôi càng lớn thì bà tôi càng biết nhiều chuyện chung quanh. Hầu như chẳng

có chuyện gì tôi không nói. Mẹ tôi bận đi làm lại còn nhận hàng về nhà làm thêm nên ngoài giờ tôi đi học chỉ có hai bà cháu ra vào với nhau. Bà tôi là người thông minh lại không chấp nhất nên rất dễ thông cảm với những chuyện kể của tôi. Mà tôi thì thoải mái hết sức. Nhiều khi tôi châm chọc bà như đối với bạn ở trường. Vậy mà bà chỉ cười độ lượng. Tôi cười với bà:

"Chuyện tức cười là ông già này chịu chơi hết cỡ. Theo như bức thư ông dán cho mọi người đọc thì ông có gửi hình cho báo *Playgirl* và họ trả lời là rất tiếc không thể đăng hình của ông được vì hình không được ban tuyển chọn gồm các bà các cô chấp thuận."

Mẹ tôi xen vào:

"Thế thì mắc cỡ chết chứ có gì đáng khoe đâu mà dán lên tường vậy. Bên này họ tức cười thiệt."

Bà tôi nói góp theo:

"Người bên này họ như vậy đó. Chẳng biết mắc cỡ là gì. Giá như bên mình muốn làm gì mà không xong thì dấu nhẹm đi chứ ai lại trưng bày cho thiên hạ biết như vậy. Thật đúng là tây!"

Cái thế giới của tây đối với bà là một thế giới lạ lẫm không hiểu nổi. Nó trái khoáy không giống mình. Bà tôi, mẹ tôi như người chỉ gửi cái xác bên này. Phần hồn của họ bay tuốt về ẩn nấp trong cái thế giới quen thuộc cũ tận nơi nảo nơi nao. Nơi đó đối với tôi thật lạ lùng.

Khi Tịnh hỏi cưới tôi, tôi nói với bà:

"Bà thấy anh Tịnh ra sao? Bà cho mấy điểm? Cháu ghét cái tính anh ấy nhiều khi làm bộ kẻ cả coi thường cháu. Cháu trừ một điểm. Cháu không ưa cái bụng la ve thay lảy chướng mắt. Cháu trừ một điểm nữa. Còn tám điểm. Cháu trừ thêm một điểm để đó lỡ cháu có tìm thêm được điều gì đáng ghét nữa thì khỏi phải mất công tính lại. Vậy còn bẩy điểm. Bẩy điểm cưới được không bà?.

Bà nhìn tôi cười. Rõ ràng bà vẫn coi tôi như đứa con nít. Tôi hết tuổi *teen* rồi chứ bộ. Tịnh nhiều lúc cũng có nụ cười khinh mạn tôi như vậy. Tôi gây với Tịnh chứ làm sao gây được với bà. Chắc tôi mãi mãi là đứa cháu bé bỏng dễ thương của bà. Tắt nụ cười bà bảo tôi giọng như đùa cợt:

"Được. Bẩy điểm cũng khá rồi".

Tôi biết bà vẫn có cảm tình với Tịnh. Anh chàng lễ phép, ngọt ngào được lòng cả bà lẫn mẹ. Chắc bà thiên vị đứng về phe Tịnh rồi đây. Tôi đâu có chịu thua:

"Hồi xưa, khi ông ngoại hỏi cưới bà, bà cho ông mấy điểm?"

Mặt bà chùng xuống. Chắc tôi nhắc tới ông ngoại làm bà nhớ. Bà cũng tình gớm! Chỉ thoáng một chút bà lại lấy giọng dịu dàng đùa cợt với tôi:

"Chẳng có điểm nào cả!"

Tôi sửng sốt lớn giọng:

"Trời ơi! Sao không có điểm nào mà bà cũng chịu cưới?"

Bà tôi chép miệng:

"Bà có thấy mặt ông đâu mà cho điểm!"

Tôi ngẩn người ra. Không thấy mặt mà cưới. Tôi ôm lấy bà tỉ tê đòi bà kể chuyện bà lấy ông. Hóa ra bà nói thiệt. Bà chẳng hề thấy mặt ông trước khi cưới. Ông bà cố chọn con trai của bạn cho bà ở tận đâu đâu. Bảo bà thì bà dạ. Giọng bà nhỏ nhẹ:

"Thời đó cha mẹ bảo sao con cái phải vâng lời không được cãi. Cãi lại là bất hiếu. Ai cũng vậy thôi đó là chuyện thường có chi phải thắc mắc. Rồi cũng xong tất. Cũng con đàn cháu đống cả."

Tôi tròn mắt nhìn bà. Trước mắt tôi bà như một người xa lạ. Sao bà có thể chấp nhận một cuộc sống vô lý như vậy được nhỉ? Tôi thấy như không hề liên hệ gì tới cái xã hội bà đã sống. Vậy mà tôi lại mang giòng máu của bà. Tôi được sản sinh ra từ những người có cuộc sống chồng vợ giản dị như vậy. Tôi quen Tịnh từ ba năm nay, tìm hiểu nhau phát mệt mà bây giờ còn phân vân trước lời hỏi cưới của Tịnh. Chắc bà thấy cô cháu rắc rối quá sức. Tôi đem chuyện bà ra kể với Tịnh thì Tịnh bảo đó là thời bà chứ bây giờ ai lại dễ dãi như vậy. Tôi đã mù tịt về đất nước mà bà thì lại kể những chuyện xưa rích xưa rang của bà. Thành ra Việt Nam đối với tôi như một vùng đất huyền thoại xa lạ.

Tôi rời xứ sở lúc bốn tuổi nên chỉ còn mấy trái soài trái cóc ngâm cùng với những thanh kẹo kéo thơm mùi va ni bám víu được vào cái trí nhớ cỏn con của tôi. Còn những thứ khác rơi tuột hết trơn theo chiều cao mỗi ngày mỗi nhích lên thêm. Mẹ tôi thường thuê những cuốn video quay cảnh thành phố Saigon, nơi tôi sinh trưởng, và bắt tôi ngồi coi với cả nhà. Bà và mẹ chỉ trỏ những con đường, những dãy phố, những tòa nhà quen thuộc bằng những ngón tay rối rít quýnh quáng, trong khi tôi chán ngấy trước quang cảnh nhếch nhác lầy lụa trước mặt. Khuôn mặt Việt Nam của tôi dửng dưng trước cảnh vật đất nước. Tôi không cảm thấy chút ràng buộc nào với nơi chôn nhau cắt rốn của tôi. Đó chẳng phải nơi tôi rời xa và cũng chẳng phải là nơi tôi muốn về.

Cả cuộc đời trường lớp của tôi là ở bên này. Tôi được dạy đối xử, suy nghĩ như một công dân của nơi tôi sinh sống. Tôi đồng hóa với chúng bạn, hòa tan những vui buồn chung quanh. Cái hình hài Việt Nam luôn luôn bị đẽo gọt cho vừa với cuộc sống có thật trước mắt tôi.

Ra khỏi nhà tôi là một dân bản xứ. Về với bà và mẹ tôi lại được dạy bảo như một người một chân đứng ở chốn này một chân dang rộng ra cả chục ngàn cây số. Nhiều lúc tôi chẳng biết tôi là ai. Nhà trường dạy khác, bà và mẹ tôi lại bảo khác. Mỗi bên là một chiếc cột bướng bỉnh vững chải và tôi như một đoạn dây bất hạnh bị kéo căng ra ở giữa. Đấy là tôi nhiều lúc cũng đã phải tự hạn chế lời ăn tiếng nói của mình trước mặt bà và mẹ. Tuy nói ra thì cũng nhận vài câu mắng nhẹ nhàng cho có lệ nhưng không nói vẫn hơn.

Chẳng hạn tôi đâu có mách với bà và mẹ hết chuyện ông già bán xe đâu. Bữa đó nhìn thấy ông già tức cười quá tôi nổi máu đùa dai bảo Tịnh hỏi ông cho coi tấm hình ông gửi cho báo *Playgirl*. Tịnh ngồi im không nói không rằng, đôi mắt gườm gườm nhìn tôi như dọa dẫm làm tôi cụt hứng. Tôi ngậm miệng không thèm nói với Tịnh cho tới lúc Tịnh làm lành rủ tôi đi ăn kem.

Miệng tôi ít khi ngậm được lâu lắm. Tính tôi hay nói. Tiếng Việt tôi lại nói rất rành. Đó là công lao uốn nắn của bà tôi. Ngay từ nhỏ bà đã dạy tôi tiếng Việt và hai bà cháu suốt ngày chơi với nhau làm gì tôi nói không giỏi. Nhưng tuổi tác của bà cũng chỉ cho phép bà làm được tới vậy thôi. Cái miệng tôi chót chét nhưng trong bụng không có một chữ tiếng Việt. Muốn biết đọc và viết tôi phải đi theo học các lớp Việt ngữ. Đưa tôi đi học thì bà chịu thua. Mẹ tối ngày ôm cái máy may nuôi tới ba thế hệ nên cũng dễ dàng bỏ qua luôn.

Nghe tôi nói tiếng Việt ai cũng tưởng tôi phải ôm một bụng chữ. Tịnh cũng nghĩ như vậy. Anh là người ham đọc sách báo Việt. Thấy tôi ăn nói ngon lành tưởng gặp người đồng điệu. Đưa sách báo cho tôi về nhà đọc tôi cũng cầm. Chẳng lẽ tự khai là mù chữ! Vứt một đống ở nhà chán chê rồi mang trả. Tịnh hỏi tôi thì tôi cứ ừ hử cho qua lúc. Được cái mặt mũi tôi tươi tắn dễ nhìn, mồm miệng lại tía lia duyên dáng nên hồn Tịnh lơ mơ ngơ ngẩn. Phải một thời gian dài cái bụng tôi mới bị phơi ra trống rỗng chẳng có một chữ nào. Lúc đó hồn Tịnh đã bị tôi hớp mất tiêu cần chi chữ với nghĩa.

Bà giao việc cho Tịnh:

"Này cậu Tịnh, cậu làm ơn dạy cho con nhỏ đọc sách tiếng Việt dùm tôi. Lớn sầm đầu mà chẳng biết gì tới quê hương xứ sở. Cái mặt thì Việt chay mà cái lòng thì toàn những thứ tây tà gì đâu!"

Học tiếng Việt thì cũng được đi. Người ta bảo tới tuổi trưởng thành con người tìm về cội nguồn của mình. Nhưng để Tịnh dạy học thì còn khuya. Anh chàng lên mặt phải biết. Tịnh giỏi giang, hiền lành thêm được cái tính nhẫn nhục chiều chuộng tôi. Có phục Tịnh thì cũng phải thôi. Nhưng tôi vẫn cứ ngang ngạnh không chịu để Tịnh dạy tôi. Làm như tôi có cảm giác bị lép vế. Tôi đời nào chịu. Tôi giả lả một cách kẻ cả:

"Để em sanh cho anh Tịnh một đứa con gái cho anh dễ dạy nghe!"

Bà như dẫm phải cục than hồng:

"Phỉ phui cái miệng con nhỏ này!"

Bà kiêng. Con gái chưa chồng mà nói tới chuyện sanh đẻ là không hay. Tôi chẳng hiểu tại sao lại không hay. Bụng tôi nối thẳng với miệng nên nghĩ sao nói ra vậy. Bà vẫn gắt yêu tôi là con gái vô ý vô tứ không chịu giữ gìn lời ăn tiếng nói. Bà bảo trên vai lúc nào cũng có quỷ thần chứng giám. Tôi nhìn qua vai tôi, chỉ thấy trắng muốt nõn nà. Mùa hè tôi treo hai giải áo toòng teng trên hai vai trần làm Tịnh chết mê chết mệt. Chắc chẳng có quỷ thần nào dám đứng trên vai tôi đâu. Từ thế hệ bà qua thế hệ tôi chỗ của quỷ thần teo tắt chật chội hẳn lại. Dù sao có kiêng có lành. Bà nói thế. Nghe bà nói

riết tôi cũng nhiều lúc phải lắng tai nghe ngóng qua thế giới bên kia.

Tôi có đôi tai giống bà. Vành tai nhỏ và mỏng hơi xếch vào phía trong. Tôi ngắm nhìn tấm hình chụp bà lúc còn trẻ. Bà vấn tóc khoe đôi tai có hai hột xoàn lóng lánh. Những sợi tóc mai mềm mại thả xuống bên cạnh đôi vành tai nhỏ nhắn. Khuôn mặt bà thanh thoát nhẹ nhàng. Bà ôm mẹ lúc đó mới được có mấy tháng nằm ló đôi mắt đen láy dưới chiếc mũ len bịt sát đầu ôm kín đôi tai. Hạnh phúc như một đám mây mỏng bao phủ hai mẹ con.

Tấm hình đen trắng nằm trên bàn ngủ của bà làm mặt bà rạng rỡ mỗi khi nhìn vào kể chuyện đời xưa cho tôi nghe. Chuyện của bà chẳng phải chuyện vui. Ông ngoại tôi mất khi mẹ tôi chưa tròn năm. Trúng gió. Tôi chẳng hiểu trúng gió là sao nhưng có cảm tưởng ngày xưa người ta chết dễ dàng quá. Bà tôi trở thành góa bụi vẫn còn ở tuổi *teen*. Miệng tôi nhanh nhẩu:

"Sao bà không lấy chồng khác?"

Bà tôi đỏ mặt:

"Thời bà ai lại làm thế."

Thế ra cái xã hội bà sống đã ép bà sát sạt làm bà không dám nghĩ tới chuyện ghê gớm là lấy một người đàn ông khác. Gái chính chuyên chỉ có một chồng. Bà bảo vậy. Nhưng sao bà phải chính chuyên với cả người chết. Tôi nhìn lên tấm hình người đàn ông tốt số là ông ngoại tôi trên bàn thờ. Chiếc khăn đống và tấm áo dài đen làm ông già trước tuổi. Bà bảo ông là người tốt bụng và vui tính. Bà đưa cho tôi coi vài tấm hình đã vàng úa bà cất kỹ trong chiếc hộp bánh bằng sắt. Ông ngoại trông hiền từ và thông minh với mớ tóc chải rẽ ở giữa. Tôi cười với bà:

"Thời đó mà ông ngoại đã để tóc như thanh niên thời nay."

Bà cười buồn:

"Chắc thời đó với thời nay chỉ giống được có mái tóc."

Tôi ngửi thấy vị lạ trong câu nói của bà. Tính tò mò bấm nút cho cái miệng luông tuồng chót chét của tôi:

"Mà trong bụng thực ra bà có muốn bước đi bước nữa không hả bà?"

Bà đập nhẹ lên đầu tôi:

"Mẹ mày! Chỉ hỏi vớ vẩn."

Mẹ tôi cũng quấn khăn tang khi tôi mới chập chững biết đi. Cái chết của ba tôi xem ra có vẻ rõ ràng hơn. Ông tử trận. Đạn đâu có mắt. Nó chúi vào ai người đó chịu. Ba tôi người cao lớn giềnh giàng nên có lẽ là một nơi chốn tốt cho đạn tìm đến. Mẹ thì nói ba là một sĩ quan can trường tin tưởng vào việc làm của mình. Ba đã hy sinh cho lý tưởng và nhiệm vụ của ba. Mẹ và ba có một mối tình đẹp từ thuở còn đi học. Yêu nhau rồi lấy nhau. Sống với nhau được vài năm cóc nhảy — ba thường đi hành quân vắng nhà — thì ba bỏ mẹ đi luôn. Mẹ vật vã cho cuộc đời lỡ dở nhưng cắn răng chịu đựng như một định mệnh oan khiên. Mẹ bình thản bảo tôi:

"Mẹ không nghĩ tới chuyện tái giá vì mẹ yêu ba. Đời mẹ chỉ có ba. Ba đi

trước thì mẹ vẫn là của ba cho tới khi mẹ đi theo ba. Mà cũng nhờ có con an ủi cuộc sống của mẹ. Ba con đã hy sinh mạng sống, mẹ có hy sinh cuộc đời thì đâu có gì là ghê gớm lắm đâu."

Bà tôi sanh con gái rồi góa bụa. Mẹ tôi cũng vậy. Quỷ thần nhịp nhịp trên vai tôi. Tôi bất giác rùng mình. Lòng tôi tơi tả. Tôi rầu rầu nói với Tịnh:

"Chắc em không lấy Tịnh được đâu."

Tịnh tưởng tôi giận dỗi chuyện chi, ấp úng:

"Sao vậy?"

Tôi ướt rượt giọng nói:

"Tại vì em yêu Tịnh".

Tịnh ôm kín tôi nhỏ nhẹ:

"Yêu anh thì phải lấy anh chứ!"

Đầu tôi lắc nhẹ:

"Em sợ Tịnh chết."

Tịnh hoảng hốt:

"Sao lại sợ anh chết?"

Tôi nuốt sâu giọt nước mắt sắp ứa ra:

"Bà lấy chồng sanh con gái rồi ông ngoại chết. Mẹ lấy ba sanh em rồi ba cũng chết. Em sợ lấy Tịnh sanh cho Tịnh một đứa con gái rồi Tịnh cũng chết."

Tịnh xiết chặt người tôi, day day cặp môi ấm áp lên má tôi:

"Rồi con gái mình lấy chồng sanh ra một bé gái rồi chồng cũng lăn ra chết. Em tưởng ông trời có một kiểu chơi cứ làm hoài sao? Đừng nghĩ vớ vẩn hại người."

Tôi tin có dị đoan không? Sao mà Tịnh tỉnh bơ như vậy? Dù sao tôi vẫn sợ. Quỷ thần đang giơ nanh vuốt dọa tôi. Tôi yếu đuối nằm chết dí dưới sức mạnh vô hình. Người tôi rã rượi. Tôi ôm cánh tay Tịnh:

"Tịnh ơi, em sợ."

Người tôi nép sát vào Tịnh. Hơi ấm của Tịnh thấm vào tôi. Tịnh rót vào tai tôi :

"Có gì đâu mà em sợ! Em đừng thèm sanh con gái cho anh nữa. Chúng mình sẽ sanh con trai đầu lòng là xong ngay chứ gì."

Giọng Tịnh vững chãi truyền vào người tôi một luồng sinh khí mới. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Quỉ thần hãy xê ra khỏi đời tôi. Chưa gì tôi đã thấy thương đứa con trai đầu lòng quá đỗi.

SONG THAO

Đón đọc số sau:

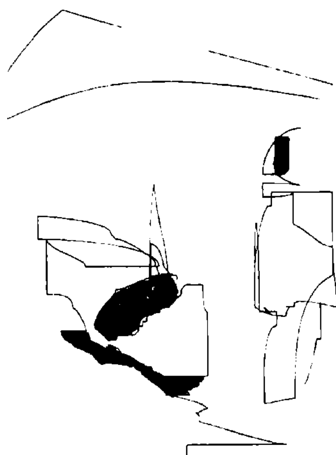
KỶ NIỆM VỀ BIỂN

truyện ngắn ĐÔNG HOÀNG



HỒ ĐÌNH NGHIÊM

SANG SÔNG



Người con gái rót cho hắn một ly nước. Cô đậy cái nón giấy lên miệng chai rồi mang ly tới gần hắn. Ly đầy nước, những ngón tay cô gái thấm ướt. Chiếc bàn gỗ đen có nhiều vết xước và giữa căn phòng nhỏ luôn đọng một nỗi tịnh yên. Trời tức giông, màu xám đè nặng ở ngoài, len vào cửa sổ và xô đẩy theo một hương mùi ngai ngái của đất nồng.

"Uống tạm đi. Nhà chẳng còn gì cả".

Hắn ngó xuống mặt bàn. Những vệt mực, những dấu khắc, những con số, những chữ viết. Tất cả như chẳng có gì thay đổi. Hoặc chúng đã bị chìm sâu, mù mờ như đứng bên này sông trông qua thành phố một ngày mưa bão. Hắn nhớ tới những ngõ ngách đầy nước, mấy bụi chè tàu ngoi ngóp trồi đầu lên cùng với rác rến. Mấy mụ đàn bà ngồi thổi cơm ở trên giường, khói củi ẩm bay dật dờ với mùi mắm thính. Mặt nước đục ngầu, bắp chân trần cô bạn trắng muốt. Chiếc quần xắn cao và hàng vải phin đang bị nước xâm thực lần để rồi bày biện ra bên trong hình thể chiếc quần lót bó chặt...

Trời vừa nháng qua một ánh chớp. Hắn đợi một tiếng nổ đì đùng nhưng chẳng có. Rồi mưa sẽ giáng xuống thịnh nộ. Mưa thúi đất, và hôm nay lụt lội có chịu trở về nữa không? Ly nước lọc chẳng được ngọt, mặn lơ lớ. Cái ly có bọt, rãi rác hai ba hột nằm trong lớp thủy tinh. Ở ngoài in sơn đen đỏ bốn lá bài cơ rô chuồn bích. Xì-lát cát-tê xập-xám xì-phé. Hắn đã đặt mạng sống ra để đánh đủ mọi ván bài và kết quả hắn đã trôi giạt đi xa. Thắng hay thua, hắn cũng chẳng rõ. Vui đó rồi buồn đó, như ngày nắng ngày mưa. Những giọt

nước cuối trôi xuống trong cổ. Thực ra thì hắn đang khát một điều gì đó mà nước không phải là thứ để cứu hỏa.

"Bao giờ đi?"

"Chẳng biết. Có thể là ngày mai".

Hắn rụt vai khi trả lời. Hai lỗ tai thoáng nghe như có tiếng ai thì thầm kề cận:

"Khuya nay em cắt cổ con gà vàng, để chi mai nó gáy hai đàng biệt ly".

Hắn ngó lên cô gái. Khuôn mặt xanh, thỉnh thoảng cô ta nhăn nhó và thỉnh thoảng cô ta bỏ cái ghế đẩu để bước đi loanh quanh. Mấy tháng rồi? Hắn không biết. Ở bên kia, người ta sẽ cởi truồng ra và chụp ảnh lưu niệm từng tháng một. Họ nhét vào cuốn album, khi buồn tình họ sẽ mang ra khoe, hài lòng như một chuyên viên sửa sắc đẹp: Thấy không? Before and after.

"Trở về và lo chuyện lập gia đình đi. Người ta không thể sống đơn chiếc suốt đời được".

Hắn nhìn vào bụng người bạn gái. Chẳng rõ ở đây người ta có bán tờ tạp chí Parents không? Hắn đã tẩn mẩn đọc và xem những tấm hình chỉ dẫn cách làm tình chẳng ảnh hưởng tới thai nhi trong lúc bà xã bạn đang mang thai.

Hắn đứng lên. Cái bức vách đằng kia có treo một loạt ảnh làm lôi cuốn chân đi. Chẳng có tấm nào đồi trụy. Ngay cả bức ảnh chụp đôi vợ chồng đứng trên đồi Vọng Cảnh, hai nhân vật chính tuồng như biết mắc cỡ trước ống kính khiến họ để cho một cây thông lạnh lùng chen vô giữa. Người chồng mặt mày cũng dễ coi mặc dù hơi đen đúa. Ông ta khá lớn tuổi và hiện tại thì bận theo cơ quan đi công tác ngoài Hà nội. Ông sẽ ghé chợ Đồng xuân tranh thủ mua ít áo quần trẻ con. Hai ba hôm sau đón tàu Thống nhất đội mưa trở về, việc đầu tiên ông sẽ tụt quần cô ấy xuống, áp cả khuôn mặt rít rát bụi đường vào cái lỗ rốn đang trồi ra:" Giời ơi! Bố nhớ hai mẹ con mày quá đỗi". Ông hôn hít ở tư thế quỳ và ông không tài nào biết được trước đó, ở đúng cái vị trí ấy, đã có bàn chân của kẻ lạ dẫm lên trên. Ừ, cũng phải. Người ta không thể sống đơn chiếc suốt đời được!

Ở khóe mắt, hắn thấy cô bạn đang theo dõi những đổi thay có trên gương mặt hắn. Hắn quay đầu thật nhanh khi phát hiện cái dáng đứng gần như xiêu đổ của cô ta.

"Hạnh... Hạnh có sao không?"

Những giọt mồ hôi ứa ra trên vầng trán thoáng cau lại. Một tay vịn mép bàn và tay kia xoa mãi miết ở phần bụng dưới. Hắn ôm cô gái. Mùi dầu tràm váng vất chôn trong kẻ tóc ở một bên mai. Ngực mềm mại khi áp người vào, lưng trôi tuột khi bàn tay ham vuốt ve. Hắn hôn lên đôi môi đang nóng bừng những hơi thở gấp. Không quá một giây, Hạnh xô hắn ra. Không phải đàn bà có bầu thảy đều yếu. Hắn chới với, hụt hẫng. Da mặt cô ấy xanh, hai con mắt nhìn hắn bằng cái ánh mắt ngày xưa lội nước lụt và kêu thét lên khi bất ngờ ngó thấy một con chuột chết trôi. Giờ này Hạnh không hét, Hạnh nhỏ

nhẹ, Hạnh dửng dưng:

"Bà cụ sắp về tới nơi. Đã chiều rồi..."

"Hạnh đừng có mọc một ý nghĩ xấu về tôi. Một người bạn, người ấy có thể..."

"Người ấy có thể đứng ở ngoài thôi. Đứng ở lằn ranh của quá khứ. Hôm nay không giống như hôm qua... Cám ơn đã trở về thăm và hãy mừng cho Hạnh đang hạnh phúc."

Hắn moi trong bọc quần ra một phong bì:

"Ừ, chúc mừng. Ít tiền đô này Hạnh giữ mà sắm sửa đồ đoàn cho đứa bé".

"Đâu phải Việt kiều ai cũng ăn sang xài lớn, đúng không? Đừng làm vậy. Hạnh chẳng thiếu thứ gì cả".

Cánh cửa thu mỗi lúc một hẹp lối ra vào. Bàn tay nhiều gân xanh đang dứt khoát làm công việc ấy, như thể ở trong buồng có tiếng người chồng vừa ném xuống đất cái chén cơm để dằn mặt. Tiếng sấm nổ lục bục ở trong mây. Gió cuốn bụi làm cay mắt. Hắn đưa tay dụi cái xốn xang đi. Mưa lộp độp rớt trên mái tôn. Vỡ xuống thềm rêu và như biết rơi vào trong người hắn những giọt lạnh đâm nghiêng.

Hắn tạt ngang phố làm ly cà phê đen. Đốt bốn năm điếu thuốc mà mưa cứ dằng dai không dứt hạt. Tách cà phê đắng, sóng sánh những vị chát chua. Đầu hắn thì lợn cợn chẳng có ý nghĩ nào rõ ràng. Leo lên một chiếc xích-lô biểu người đạp chạy loanh quanh dưới mưa? Chui xuống tấm poncho căng bên hông chợ để cho thằng hớt tóc cầm tông-đơ vò đầu bức tóc lấy ráy tai một hồi cho tỉnh táo? Lên trên núi trọc cầm ba cây hương mà khấn vái trước nấm mồ song thân? Lạnh lùng quá những hình ảnh vừa thoáng hiện. Hắn vác mặt ngó mông qua phía bên kia đường, đặt để đôi mắt vào cái khung sáng đèn dựng đứng trước một căn hộ. Ánh đèn xanh mét, chiếu xuống hình hài một thằng đàn ông khẳng khiu đang ngồi vặt lông mũi. Ở sau lưng bày biện la liệt những khuôn mặt ẩn hiện trên mỗi vuông giấy. Thằng đàn ông râu tóc để dài, trông như một đạo sĩ chẳng màng thế sự sau khi đã vẽ xong một loạt bùa trừ ma. Ngoáy lỗ mũi, rờ râu cằm, khạc đờm bay ra ngoài bực thềm và gióng hai con mắt đỏ lên khi thấy hắn bước vô.

"Anh tới lấy hình bà Cúc hả?"

"Không."

"Ủa. Thiệt là kỳ lạ. Xong đã hai hôm rồi mà răng chẳng có ma mô chịu tới lấy. Tang gia dẫu có bối rối thiệt nhưng tấm hình đặt trên bàn thờ dĩ nhiên phải là thứ quan trọng số một chớ!"

Ông ta thôi nói, khoanh tay nhìn cái ướt át có trên người hắn. Nền xi-măng đen thẩm chỗ hắn đứng.

"Cắc cớ. Khi không mà mưa to gió lớn. Mưa như ri thì mấy thằng cha đào huyệt mừng rơn, khỏi phải hào hển cuốc cày sỏi đá như trời nắng nóng."

Hắn nhìn những khuôn mặt câm ghim đầy tường. Thằng cha thợ vẽ này

tấy máy tay chân quá. Tỉa từng sợi lông mi rõ ràng tới độ có thể đếm được. Nhưng mà cũng tốt thôi, đi sát tới trung thực được phần nào quý phần đó.

"Không tới lấy hình rửa thì anh tới có chuyện chi không? Tiệm tui thì có quỷ chi mà tham quan. Đừng nói là xin mượn chỗ trốn tạm cơn mưa".

Hắn chùi tay vào quần, ở cái chỗ khô ráo nhất:

"Phóng đại một bức ảnh, mất bao lâu thì ông vẽ xong?"

"Nhẫn nha thì nửa ngày mà khẩn trương thì tàn ba cây hương là đâu vô đấy. Nhưng cái cốt yếu tùy thuộc vô một điều..."

Hắn đưa tấm ảnh cho người thợ vẽ. Bức ảnh nhỏ, chụp đã lâu và chẳng hiểu sao khi ăn cắp hắn đã nhanh tay lựa lấy nó. Khi đó Hạnh học lớp 12. Ở lớp cuối bậc trung học, Hạnh chưa hề biết vị ngọt của một nụ hôn. Hạnh giữ mình, Hạnh chờ đợi và hắn lỡ mang lời thề nguyền ra đi cùng với những con sóng bạc đầu luôn vỗ vào cửa biển Thuận an.

"Mặt người này chẳng được rõ lắm. Để tui dùng kính lúp xem sao. Anh ưa nhẫn nha hay khẩn trương?"

"Khẩn trương. Bao nhiêu tiền tôi cũng trả".

Người đàn ông ngồi xuống bàn. Xoa hai tay với nhau như lực sĩ ưa làm trước khi cử tạ.

"Người trong ảnh ngó không được vui. Có nét chi phảng phất giống anh. Mẹ hay chị?"

"Chị".

"Ở đây tôi chuyên trị vẽ chân dung, điều đó thì ai cũng biết cả rồi. Nhưng mà con người cũng kỳ quái, trăm người như một khi bước chân vô họ đều đưa những tấm ảnh của người quá cố để vẽ xong mà mang về thờ phụng. Nói bỏ lỗi, chị anh còn sống hay đã khuất mặt khuất mày?".

"Khuất mặt khuất mày".

"Thấy chưa. Nói ác đức chớ công việc mà tui đang làm đây có sống còn hay không là do vô mấy ông già bà cả, mấy kẻ bệnh tật thập tử nhất sinh. Trời kêu thì họ dạ, mà họ dạ thì tui mừng, tui có bát cơm để ăn. Bấy lâu nay con người đánh thắng ông Trời hay sao mà tui đây phải ngồi ngáp vặt? Hay là họ điếc cả rồi, không nghe tiếng kêu tự cao xanh? Thiên lôi thì vác búa chạy không, sấm sét đì đùng cho vui rứa thôi chớ cóc có ai lãnh búa".

Hắn đứng hút thuốc khi người đàn ông bắt đầu vờn bóng. Trời bên ngoài nặng đục, thành phố chìm trong sắc xám, hoang đường như có trong chuyện cổ tích. Mọi vật đều cũ kỹ, trung thành đến tội nghiệp. Chỉ có con người, con người đã lỡ đánh rơi nhiều thứ trên đường đi. Và con người bội bạc sao chưa có ai lãnh búa?

"Ngó có đặng không anh? Để tui nhấn thêm một vài chỗ đen nữa là xong. Nghệ thuật chán!"

Hắn nhìn Hạnh. Hạnh nhìn hắn. Thằng cha này vẽ khá thật. Lột được cái lạnh lùng mà giờ này Hạnh có. Lôi được quá khứ về hiện tiền mà thủ phất

lên gương mặt non trẻ kia cái vẻ đẹp cứng cáp của một bức tượng thạch cao.

"Ừ. Nghệ thuật. Có bao ny-lông thì gói lại giùm kẻo ướt mất".

"Bắt buộc rồi. Chưa khi nào tui hài lòng như bữa nay".

Người đàn ông ngó xuống những đồng tiền lạ trên đôi bàn tay run.

"Tại sao à? Tại vì vẽ đàn bà con gái bao giờ cũng sướng hơn chân dung mấy ông già bà cả".

Hắn thu tờ giấy cuốn tròn vào trong áo. Hắn sẽ cùng Hạnh giã từ nụ cười của người thợ vẽ đang đứng trên thềm hân hoan. Hắn sẽ mang Hạnh đi tới phương trời mà có khi Hạnh từng mơ tưởng được cất bước đến. Đâu phải Việt kiều là đứa nào cũng ngon lành hết ráo? Phải, tôi đã tần tiện khổ sở trong bao năm dài để ngàn dặm nóng ruột về thăm em. Đêm hôm đó, người ta nói gì em biết không? "Đù má mày, muốn bể ổ cả đám hay sao mà còn lên bờ từ biệt người yêu?". Vượt biên mà, em hiểu không? Tụi nó bảo mật còn hơn người ta đi hành quân nữa. Đò chở anh ra cửa biển để đổi sang thuyền đánh cá. Đò ngụy trang với những chùm rong tanh. Ông lái đò chột mắt nói với anh: "Tội nghiệp, đi không đành hay sao? Tui cho anh mượn đứa con gái đó, đừng sợ, ôm nó đi cho đỡ nhớ đỡ lo". Anh ôm đứa con gái gầy nhom trong vòng tay. Người cô ta hôi mùi khói củi lửa. Cô ta chẳng có phản ứng gì cả. Tóc dài, khuôn mặt đọng vũng tối và anh đã hối hận quên hỏi tên người đã cho anh chút ấm áp phút rời xa quê hương đầy hoang mang.

"Đi không anh?"

Một đứa con gái nép mình sau thân cây bất thần ló đầu ra hỏi.

"Đi... Đi đâu?"

"Anh ni nói hay không? Đi hí?"

Hắn không biết đã mấy giờ. Hắn quên thời gian. Mọi thứ trộn lẫn với nhau. Thực và mộng. Những ngọn đèn đường đã thắp sáng, run trong màn đêm từng vũng mờ. Hắn chẳng rõ đôi chân đang muốn đi đâu. Sự định hướng tuồng như không mọc lên trong đầu hắn. Khách sạn? Hắn đâu ngờ có khi mình phải thuê một chỗ nằm ở chính trên cái thành phố thân thuộc.

"Mà đi mô mới được chứ?"

"Bắt tui nói trắng ra mới chịu hay răng? Anh biết chơi gái không?"

"Chơi gái? Không biết".

"Đừng giỡn chơi nghe anh. Mấy tuổi đầu rồi? Cái mặt ngó tra khú đế. Tra có hột mà giả bộ thơ ngây!"

Giọng nói và bộ tịch đứa con gái làm hắn có hơi vui.

"Rứa còn em, em được mấy tuổi?"

"Mười lăm. Không phải tui đâu nghe. Tui kêu cho chị tui. Chị tui mười tám tuổi, đẹp và múp hơn tui. Chịu đi chưa?"

Hắn nhìn đứa con gái trong khi con nhỏ thì mãi ngó quanh ngó quất. Chiếc nón lá loáng ướt, hứng ánh đèn trơn sáng, dẫy dụa như một vầng trăng treo đơn độc giữa khuya. Con nhỏ nắm tay hắn lôi đi. Mười bảy bẻ gãy sừng

trâu. Còn mười lăm? Nếu ưa, cô ấy có thể mang hắn đi trấn nước dễ như chơi. Hắn yếu đuối chẳng kháng cự vùng vẫy.

"Đò đậu phía dưới kia. Không xa mô mà sợ".

Tay con nhỏ lạnh, những ngón ướt, móp méo.

"Em có em gái không?"

"Vì răng anh hỏi mấy chuyện cắc cớ nớ. Sao không hỏi chị tui có đẹp không? Có điệu nghệ không?"

"Em mười lăm tuổi. Vài năm nữa em thế chỗ chị em rồi khi đó lấy ai dẫn khách cho em?"

"Anh ni nói chuyện tào lao. Tui có ăn có học đàng hoàng, chí ít thì mai mốt tui sẽ mặc đồ xịn mà đứng bán ở cửa hàng công nghiệp thành phố chớ không phải giỡn à nghe".

"Chị em nuôi cho ăn học đó hả?"

"Phải. Anh có thương chị em tui thì nhớ đừng hành hạ bả, tội nghiệp".

Đò chòng chành khi hắn bước xuống. Ngọn đèn dầu đặt giữa khoang hắt lên mặt đứa con gái mai sau sẽ làm công nhân viên nhà nước một đường hằn màu da cam.

"Tui hết nhiệm vụ rồi. Vui vẻ cả làng nghe anh".

Cô bé nói. Giọng nhão, như khi gửi tới tai hắn đã thấm qua những hạt mưa. Lau sậy xa dần, đò bỏ bến bờ mà lướt ra giữa sông. Có cánh cửa gỗ ngăn chia chiều dài con đò, bàn tay nào ở phía sau đang đẩy giạt nó sang bên. Hắn thấy một vòm cung tối đen, mưa rãi trên sông mù một lớp khói mỏng. Chiếc chiếu vuông ấp ủ mùi hương nồng và nó ấm khi ghé đít ngồi xuống.

Một người con gái lom khom xuất hiện án ngữ tầm nhìn. Cánh cửa khép lại như cũ, tim đèn vặn xuống thấp, tù mù gần biến thành một đầu nhang. Khi ra khơi, có ai đó đã đốt cháy cả bó hương để quỳ sụp lạy bốn phía. Có người niệm Phật giữa sóng gào và từ phía doi cát sáng đèn người trong bờ đã thi nhau bắn vãi ra những tràng đạn chát chúa. Những đường tên đỏ vạch nát màn đêm, AK 47 để qua ngấc tự động như tràng pháo dài khạc xuống biển những lời nguyền rủa tệ hại nhất. Một hai người được thủy táng. Những giọt lệ nóng và mặn hơn nước biển trào ra. Tất cả đều chao đảo, chóng mặt và buộc người ta phải nôn mửa.

"Anh đã có hứng để đi liền chừ chưa?"

Hắn bó gối nhìn những hình ảnh vừa lướt thướt chạy vụt ngang. Mọi thứ có vẻ mới mẻ, giống như hắn là đứa sớm bỏ cuộc, bơi ngược vào bờ và được hai cha con chủ đò vớt lên tối hôm qua.

"Sao không vặn đèn cho sáng lên?" "Con Tâm đã nói giá cả cho anh biết chưa?"

"Chưa?"

"Có nhiều thứ... Ngủ chay khác với ngủ mặn, mà ngủ mặn cũng khác với tiền bao đò suốt đêm. Anh nắm được giá cả rồi thì dễ làm việc hơn".

Hắn nhìn mái tóc dài. Tóc đen mun, chảy xuống gần đụng mặt chiếu.

"Ai đang chèo đò vậy?"

"Hỏi làm chi? Anh ưa chèo đi đâu?"

"Ba cô có phải là người bị chột một mắt không?"

"Đừng nói tầm bậy. Ba tui ở tuốt trên vùng kinh tế mới lận, ổng có hai mắt đàng hoàng".

"Cô tên chi?"

"Quan trọng chi mấy cái nớ... Thực ra thì anh muốn chi. Ưa ngủ qua đêm kiểu văn nghệ thôi phải không?"

Người con gái bày gối mền ra trên vuông chiếu. Nhẹ nhàng, chậm rãi. Không háo hức, chẳng bối rối. Không than thở, chẳng vui mừng.

"Anh kêu tên gì mà chẳng được, cũng giống như tui chưa bao giờ nói thật tên mình với khách cả. Khi thì Hoa khi thì Huệ khi thì Lan khi thì Đào... Có hề chi, phải không?"

"Tôi gọi cô là Hạnh thì có bằng lòng không?"

"Anh cho tiền trước thì muốn chi mà lại không được. Ui chao, anh không biết đó thôi, có nhiều ông Việt kiều đã từng vung tiền ra để mặc long bào, ngự thuyền rồng mà bắt cung tần mỹ nữ đờn ca xướng hát suốt đêm trên sông... Ngó tướng anh không khéo là một ông vua đang cải trang? Trời! Đã là vua thì có quyền sinh sát chớ!"

Hắn lôi phong bì ra. Cái bao thư đựng tiền mà Hạnh đã từ chối. Người con gái nhìn những tờ giấy màu xanh. Cô có hiểu hàng chữ "In God we trust" không? Hay là cô thích Độc lập Tự do Hạnh phúc?

Ánh đèn thủy chung vẫn đỏ một hột nhỏ. Tại sao chiếc đò này không phải là chiếc đò ngày xưa đã mang tôi thoát khỏi vũng nước tù hãm? Ông chột mắt và người con gái của ông ở đâu? Sao không cho tôi gặp để trao chút tiền hậu tạ?

"Làm chi mà bần thần ra rứa? Ngại bệnh tật thì tui đây đã sẵn có áo mưa".

Cô cởi áo quần sột soạt. Cô hất mái tóc dài khi nằm xuống chiếu. Chiếu màu mỡ gà, gần như tiệp màu da của cô. Là con thằn lằn bò trên vách nhờ nhợ màu trắng mốc. Một con thằn lằn nhiều thịt, vú bụng mông đều là những đường tròn khoanh vùng định vị. Nó gộp lại trên thân thể người chị và đứa em chỉ dùng một chữ để giải thích: Múp.

"Để Hạnh cởi áo quần cho anh hí?"

Người con gái ngồi dậy.

"Hạnh chưa thấy có ai nhác như anh? Những đứa xuống tới đây là những con cọp háu đói. Tụi nó nghèo mà ham. Tiền bạc eo xèo mà bày đặt kiểu cọ lung tung... Lần đầu tiên hả?"

Hắn làm thinh, đầu cúi xuống nhìn đôi bàn tay đang làm việc thiện nguyện. Bức chân dung Hạnh lăn ra trên chiếu.

"Cái chi ri?"

"Hạnh!"
"Dạ".
"Anh bắt đầu có hứng rồi".
"Em biết. Em có đui chột gì đâu mà không thấy"
"Anh có một đề nghị".
"Quen nằm nệm êm nên bây chừ sợ đau đầu gối phải không? Để Hạnh nằm trên, có sao đâu?"
Hắn trải thẳng bức ảnh Hạnh ra. Tờ giấy cứng có những đường gãy gập nên chi nhìn xuống thấy mặt Hạnh như đang khóc, méo mó.
"Khi không lại nổi hứng xé nó đi... Anh làm cái chi rứa?"
Đôi bông tai vẽ trên tờ giấy bị hắn đục thủng. Hai sợi giây thun ở cổ tay cô gái bị hắn tước đoạt. Khẩn trương, cây hương chưa kịp tàn, còn nhanh tay hơn cả người thợ vẽ, hắn đã làm xong chiếc mặt nạ.
"Nằm dưới nằm trên không thành vấn đề, Hạnh chỉ chịu khó đeo cái này vào..."
"Cần tui vặn tim đèn cho sáng lên không? Tui có phải quỷ dạ xoa gì cho cam. Anh chê tui xấu xí đui què mẻ sứt mà không nói đó hỉ?"
Đứa con gái cầm cái mặt nạ lên ngắm.
"Cô này ngó quen mặt ghê ta. Có phải hôm nọ ở Sàigòn ra diễn tuồng cải lương
"Người đẹp và bạo chúa" không"?
"Ừ. Tối nay anh đóng vai bạo chúa".
"Vậy thì được. Tui cũng thích diễn tuồng. Biết xuống sáu câu không đó?"
Cô gái vén tóc, loay hoay sửa sợi dây thun cho đúng vị trí sau khi đã đeo lên mặt tờ giấy cứng:
"Kỳ khôi! Sao mặt nạ mà không đục lỗ nơi hai con mắt? Lấy gì nhìn?"
"Khi làm tình người ta mở mắt thao láo ra hay sao?"
"Ủa. Khi nhắm khi mở thì vẫn hơn chứ. Nhưng mà nói vậy thôi, bạo chúa muốn làm gì thì làm miễn đừng có ăn tươi nuốt sống tui, đừng cào cấu chợt vẹt thân tui là được".
"Hạnh".
Đứa con gái ngậm câm. Hai chân mở rộng ra. Hắn tự do nhìn ngắm mà không sợ mắc cỡ. Hắn rờ rẫm, xoa bóp, véo ngắt. Hạnh, trước khi mang bầu, chồng em đã làm những gì với em? Em có sung sướng, hạnh phúc không?
"Ôn mệ ơi! Bạo chúa kiểu chi mà lạ rứa?"
Hai tay cô gái sờ soạn và giúp hắn nhập cuộc. Da thịt cô không thơm không hôi, nhạt nhẽo và lạnh tanh. Hắn ngó cái mặt nạ khi gần khi xa, khi tỏ khi mờ. Hạnh nhớ những con cá rô tụi mình bắt được trong mùa lụt năm ấy không? Tôi đã để vuột mất đi ba con, chúng đào thoát trong khi Hạnh trách tôi người gì mà vụng về tay chân. Tôi không cải chính dù bị mắng oan, tôi ngậm câm bởi lẽ tôi không thể nói với Hạnh rằng: Nguyên do cớ sự là lỗi ở

Hạnh, khi đó Hạnh chẳng mặc áo lót, Hạnh cúi xuống và vô tình Hạnh cho tôi thấy thế nào là vẻ đẹp của một đôi vú tuổi xuân thì. Nếu trả bầy cá về lại với sông hồ để đánh đổi phút giây quý giá kia thì tôi cũng rộng lòng, sá chi có ba con. Nước lụt dâng lên dâng lên và trào ra lai láng. Hắn thở hất một tiếng rên trong khi người con gái ném chiếc mặt nạ xuống chiếu.

"Ngột thở bất chết! Chơi kiểu chi mà kỳ cục... Đã tàn đời bạo chúa chưa hay nửa đêm lại dựng đầu bắt đóng tiếp màn hai?"

Cô ta ngồi dậy, đẩy liếp cửa và lát sau ở trên tay đã có một cái thau nhựa đựng đầy nước. Lom khom ngồi trên thau, mái tóc dài rũ che bàn tay đang khoát nước. Róc rách, lỏm bỏm. Vốc nước lên và nước chảy ngược xuống chỗ chứa luôn xao động. Rửa ráy xong, cô tạt mạnh nó ra mặt sông. Tiếng động gửi trả về nghe như có bàn tay vừa vỗ lên mông nhiều thịt của một người đang đưa đít chịu đòn. Hắn ngó những sợi lông vân vê ướt át, tự dưng nỗi buồn ở đâu tràn về, toang hoác, trống trải. Vô vị vô lai!

"Anh có đói bụng thì để tui biểu đò chèo đi kiếm cái chi ăn qua loa".

Miệng hắn khô, đắng. Hắn nghĩ tới những thằng tự nhận mình là hoàng thượng, mấy đứa đó có sướng thực sự không?

"Răng không nói? Mệt goắc cần câu rồi hả? Có thuốc thơm thì cho xin một điếu. Ai cũng rứa cả, mần ăn xong liền lăn đùng ra, không hút thuốc thì chỉ có việc há miệng ra ngáy".

Hắn lấy bao thuốc 555. Cô gái vân vê hồi lâu mới chịu thắp lửa.

"Kể chuyện nước ngoài cho em nghe đi".

"Có quái gì mà kể. Chuyện cô làm đĩ chắc sẽ hay ho và hấp dẫn hơn".

"Ưa nghe à? Anh mà làm soạn giả cải lương thì không khéo tui đây được nhờ"

Đứa con gái phun những hơi khói dài. Giọng khàn đục giữa đêm vắng. Quạnh quẻ, lẻ loi. Hắn thiếp đi ngang đoạn bị hiếp dâm, cô gái mang cái bụng bầu trốn về thành phố.

"Khi đó trời mưa như bây giờ, anh biết không, em đứng ở bến xe An cựu một mình, em khóc..."

Cô gái đánh thức hắn dậy lúc đầu ngày. Ngày quang đãng, gió lộng nhưng mưa đã ngừng rơi. Hắn soát lại bọc tiền, còn y nguyên. Nhìn rõ nét tàn phai có trên mặt con điếm hắn thấy nao lòng. Sông bỗng hẹp trong mắt nhìn sớm mai, nước cau có bởi gió hay bởi có cô gái nào vừa tạt xuống đó thêm một thau nước dơ. Hắn quỳ bên sườn đò đái đi một vòi nước nóng. Tiếng nước sôi bọt réo kêu giữa một bình minh còn ngái ngủ. "Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn". Nghĩa bóng thì không biết. Nghĩa đen thì quá bậy bạ, mất vệ sinh.

"Anh lên chỗ mô thì nói cho biết".

Hắn ngó quanh rồi chỉ tay hướng về hữu ngạn. Nhớ tới hình ảnh một vị tướng quân đưa tay chỉ xuống dòng sông mà thề trước ba quân. Lời thề kíp

ghi vào sử xanh.

"Tôi ưa làm bạo chúa một lần cuối".

Cô gái đưa tay lên bịt miệng cười.

"Lần này khác. Ban ngày thì phải khác ban đêm".

"Vậy chớ bạo chúa muốn gì bây giờ?"

"Ta muốn biết tin tức thằng chột lái đò hiện tại ở đâu? Cha nhà ngươi có phải là lão chột mắt không?"

"Nữa. Lại tái diễn cái màn đó. Cứ y như là công an đang tra khảo".

"Nói đi, nói là cha cô bị đui một mắt thì ta cho ít tiền".

"Đừng có điên. Tui là con đĩ nhưng tui không để cho ai nói xấu ba tui đâu. Tui lỡ mang tội với ba tui nhiều rồi".

Hắn có hơi thất vọng. Hắn nhớ tới lời Hạnh nói, vẻ miệt thị lộ ra trên mặt cô khi đó.

"Việt kiều có ngon lành không?"

"Ai? Anh hả. Ngon lành chứ. Dịu dàng, không thô lỗ với đàn bà. Không đòi hỏi nhiều mà tiền bạc thì dư dã hậu hỉ".

"Nói nghe cũng tạm. Đây có ít tiền, cô cầm lấy mà trao cho đứa em cô. Biểu nó ăn học đàng hoàng, ăn uống nhiều cho cơ thể nó múp ra".

Đứa con gái nhận tiền. Gió thổi làm tóc rối cả khuôn mặt.

"Chị em tui xin cám ơn lòng tốt của anh. Không biết nói chi hơn là cầu mong cho anh luôn được sức khỏe, không vướng bệnh tật ở nơi xứ lạ quê người".

Đò cập bến, ủi cái mũi vào sâu trong cát như một nụ hôn tham lam trước khi tạm biệt. Hắn nhảy lên bờ, không ngoái lui, cắm đầu đi một mạch. Mặt đường đen đúa, bên hông là đồng cỏ hoang sũng ngập nước, là dãy nhà ở tập thể đang dang dở việc xây cất. Cuối con đường là bến xe đò. "Anh biết không? Em đứng ở bến xe An cựu một mình, và em khóc..."

Hắn thở dài. Gió đùa làm những chiếc lá rùng mình gửi xuống người hắn những giọt nước buốt lạnh. Hắn chợt nhớ ra hắn đang mang trên người một con cu dơ hầy, quên khuấy chuyện bao bì, rửa ráy.

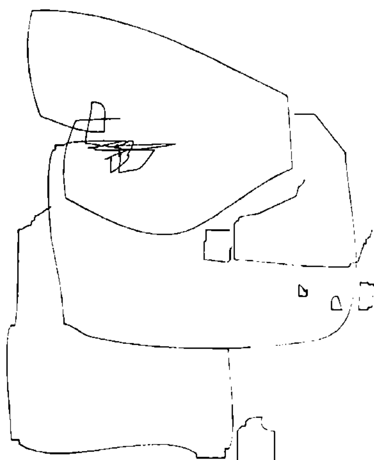
HỒ ĐÌNH NGHIÊM.



VÕ ĐÌNH

CÒ

(Truyện thật ngắn)



Ở Bãi Ngự, Hoa Bang, đại lộ Kè Ngự đi thẳng từ phía Bắc xuống đến đại lộ Nam Phần thì hết. Một ngả ba chữ T. Xe đôi vợ chồng già chưa tới đó đèn đã trở vàng. Người vợ nhắc:

- Tốp, anh!

Chồng hỏi, mắt chăm chăm nhìn đèn đỏ:

- Chi rứa?

Vợ chỉ chỉ ra ngoài, phía bên phải xe:

- Coi hắn tề!

Chồng nhìn ra. Góc phải, chỗ hai đại lộ gặp nhau là một bãi trống. Lác đác vài bụi bông giấy, hoa tím hồng, Bãi cỏ thiếu nước, hơi vàng. Một hai miếng giấy rác. Và một con cò. Toàn thân trắng toát. Mỏ vàng. Chân xám, khẳng khiu. Con cò mà đi ăn đêm, đậu phải cành mềm... Người đàn ông chắc lưỡi, thoáng nghĩ: cái gì cũng ca dao, ca dao...

...

Ngả ba đại lộ Kè Ngự và Nam Phần là một ngả ba lớn. Xe cộ nườm nượp. Nắng chói chang. Lâu lâu, gió từ miền Tây, từ Vịnh, thổi qua, mấy miếng giấy mềm, bao nhựa tung lên, vật vờ. Người vợ nói:

- Ủa, cò mô mà lại về đây hè?

- Đây gần rừng.

- Rừng mô mà rừng!?

- À, thì cũng là rừng. Như U Minh rứa. Rừng sình.

Người chồng rà lại cần số xe. Vợ thắc mắc:

- Con cò làm chi mà đứng đây?

- Ai biết.

Ngả ba rầm rộ, xe lớn, xe nhỏ. Ai cũng ngồi trong xe có máy lạnh, kín gió. Mỗi mình cò ở bên ngoài. Ngả ba đó, một là quẹo trái, hai là quẹo phải. Quẹo trái ra biển. Quẹo phải cũng ra biển, nhưng xa hơn. Đi thẳng không được vì dòng xe trước mặt. Đại lộ Nam Phần xe chạy gần trăm cây số/giờ. Bên kia đường là cây cối rậm rạp. Bên kia cây cối là con kênh. Bên kia nữa, thật xa, mấy trăm cây số, lại là biển. Cò gầy đứng ở ngả ba, lơ ngơ. Vợ chồng già nhìn cò. Đi lui đi tới, ngó bên này, rồi ngó bên kia. Cái cổ hình chử S đong đưa. Đôi chân như đôi đũa, ngập ngừng. Vợ lại thắc mắc:

- Hắn đứng làm chi đó hè?

- Ai biết.

- Tội quá hí!

- Ừ, tội.

- Tại răng hắn không bay đi hè?

- Ừ, tại răng hè?!

Đèn đổi xanh. Chồng đạp chân ga. Liếc ra cửa. Mầu cò trắng giật lùi ra sau.

...

Mấy ngày nữa. Vợ nhắc:

- Anh nhớ bơm cái bánh xe trước, bên phải.

- Ừ, anh nhớ.

Vợ chồng già dừng lại ở một trạm xăng mới mở trên đại lộ Nam Phần trong khu vực Lộc Xá. Chồng hí hoáy kê đầu ống bơm vô van bánh xe. Vợ kêu:

- Coi, anh!

Chồng hỏi, đầu vẫn cúi xuống bánh xe:

- Chi rứa?

Vợ chỉ chỉ ra ngoài, phía bên phải xe. Chồng ngó lui. Có con chim trắng nằm chết cứng đơ trên nền xi măng của bệ máy bơm. Chồng nói:

- Chim chi rứa không biết.

Vợ nói:

- Không chừng con cò đó.

- Cò mô mà cò! Con chim ni nhỏ xíu. Không phải cò.

- Biết mô!

Chồng bơm xe xong, vô ngồi sau tay lái, vói lấy cái giẻ, lau tay. Rồi lái xe đi.

...

Đêm hôm đó, trời trở lạnh bất thường.

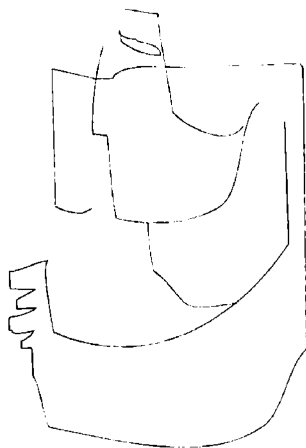
VÕ ĐÌNH

Vườn trái cây Lộc Xá. 12-1996



LỆ HẰNG

MƯỢN HỒN



Cô mím chặt môi nhìn ống điện thoại, rồi hậm hực gác máy. Ba tháng hè về Việt Nam thăm ngoại, trở lại Mỹ, gọi hoài, số điện thoại riêng của Cọp Vằn luôin luôn vẳng tới giọng vô hồn của answering machine. "Chào bạn, rất tiếc chúng tôi bận, vui lòng để lại số điện thoại, chúng tôi sẽ trả lời khi thuận tiện. Cám ơn." Cô sủa vào máy một hồi, rồi đe dọa: "Nè Cọp Vằn! Đừng làm bộ màu mè. Tôi biết tất cả rồi, báo chí đang lùng tôi ráo riết. Lần này anh sẽ biết tay tôi".

Cọp Vằn là tên bí mật của Rikko, anh chàng đã khổ sở giao hẹn, bắt cô giữ kín cho tới ngày nhắm mắt tên gọi dữ dội này để dùng riêng cho hai người. Mỗi lần, muốn gặp nhau, hai đứa chỉ cần hú tên "Cọp Vằn" trong máy gọi, một giờ sau, buổi hẹn hò được vệ sĩ canh chừng gắt gao sẽ diễn ra êm ái đâu đó trong tiểu bang, đôi khi xa hàng mấy giờ bay, vũng biển, mỏm núi, thành phố, hoặc một quán ăn xa xôi khuất nẻo. Cọp Vằn mang kính bự, đồ da đen bó sát, anh xuất hiện lặng lẽ, bất ngờ như cọp rình mồi, đôi chân nhún nhảy nhẹ và êm như chân báo, nụ cười rất hiền khoe đủ hàm răng trắng nhởn như anh chàng Hynos.

Trước kia, không bao giờ cô dám nghĩ mình có thể gặp gỡ yêu thương một người như Rikko.

Vào một ngày nghỉ đông. Winston, vị giáo sư cấp tiến của Đại học Berkeley tổ chức dạ tiệc gây quĩ giúp những người thiệt thòi trong xã hội Mỹ,

nhưng sinh viên da màu: vàng, đen, nâu hay đỏ. Cát Tiên, cô học trò cưng nhất của giáo sư có mặt từ đầu đến cuối. Cô lo trang trí bàn tiệc bằng hoa tươi dọn thêm hai món ăn đặc sản của người Việt, chả giò, và nem cuốn, dĩ nhiên không có nước mắm, cô cho họ chấm suông với chính nụ cười bí ẩn của cô. Khi đến trước mặt anh, vô vén môi cười mỉm. Cô biết anh, cả thế giới này biết anh, nhưng cô nhất định vờ như không thèm biết cái tên Rikko nổi như sóng cồn đó. Anh chàng có vẻ sửng sốt. Cô dám không nhận ra anh, hỗn láo đến thế là cùng. Mọi cử động, đi đứng, ho hen của anh, người ta chạy tít lớn bảy tám cột trên báo. Thật ra, cô nhận ra anh liền tức thì, giáo sư Winston đã cho cô biết, Rikko, người đang gây gió bão trong giới âm nhạc, chính là người có trái tim rất mềm mại với các hội thiện. Cô chìa chiếc dĩa hình oval bện bằng tre nứa trang trí ngon mắt với những cọng rau tươi. Trên cái vòm xanh mỹ thuật đó chất một đống chả giờ chiên dòn vàng lượm gần sát vào cái mũi không có chủng tộc rõ rệt của anh. Nếu có ai cự nự trò đùa vô lễ này, cô có đủ lý do để biện hộ, cô cận thị, kính của cô bị say thuốc. San Hô, cô bạn cùng lớp hoảng hồn ngó sửng. Anh cũng ngạc nhiên nhìn cô, ngón tay trắng mét, cong lên nhón lấy một cuốn. Tay phải cô lại xỉa tới, một dĩa vành tròn, chạm vàng nhũ hai linh vật rồng phượng, đang phun lửa vào nhau. Những cuốn nem màu trắng đục xếp gọn trong khung vàng chạm trổ bỗng trở thành linh thiêng, ẩn hiện mờ mờ chú tôm cong, rau thơm nhiều loại, thịt nạc, bì bún... Mặt mày cô lúc đó cũng đóng băng như tượng. San Hô sợ sệt nháy nhó. Cô hất tóc làm ngơ không thấy. Anh lịch sự lên tiếng: "Chào cô, rất hân hạnh được gặp cô tối nay". Cô nghiêng người, cười nhẹ, mắt nhìn lướt trên mái tóc quăn ướt nhễ nhại xõa xuống tận vai của anh. Anh chàng này ly kỳ, mười hai con giáp của người ta không chịu giống con nào. Cô nghĩ thầm, hí hửng thấy mặt anh tái đi vì cáu, tội nghiệp, nụ cười vẫn máy móc mở ra, đủ bốn góc, răng vẫn trắng bóc, Anh nói chậm rãi hơn một chút, dù không tin học trò củ agíao sư Winston không nghe biết tiếng Anh: "Tôi là Rikko, rất hân hạnh được gặp cô tối nay..." Dữ không, làm như ai cũng biết Rikko. Cô đành phải nghiêng tới, mặt vẫn nghếch lên, giọng cụt ngun ngủn: "Chào Rikko, tôi tên Cát Tiên". Anh chàng lẩm nhẩm đọc lại một mình cho chắc bụng: "...Catherine..." Cô sửa sai liền: "Cát Tiên. Không phải Catherine!" Anh chàng vẫn tỉnh bơ cười tươi như máy. Cô rủa thầm: Cười hoài há, ai hổng biết miệng mồm anh nó đẻ ra bạc triệu, nhào lên sân khấu, anh hú lên, giật rống như người động kinh, tay chân múa loạn cào cào, chốc chốc lại nẩy người, xòe tay bụm chặt lấy khư khư nư thằng con nít, vênh váo khoe khoang cái bị gậy, làm cứ như chỉ mình anh có gậy không bằng, báo hại thiên hạ cuồng lên hét dựng trời.

"Chào anh..." Cô nhún chân đáp lễ cái mũi kỳ kỳ của anh rồi bỏ đi mời chào, lễ nghi, tiệc tùng với người khác. Chiếc áo màu xanh biếc của cô làm anh chết điếng. Lúc cô đi khuất, anh thấy ấm ức khó chịu quá, ngồi một lúc,

anh tìm cách đứng lên, miệng cứ phải cười, đầu cứ gật hoài chào hết người này tới kẻ khác, ê cả răng. Anh đi thẳng về phía nhà sau của tòa biệt thự nơi mấy cô học trò của giáo sư Winston đang tíu tít nói cười với nhau. Gương mặt rất Đông phương, dáng dấp nhỏ nhoi và mảnh như thân liễu cộng thêm đôi mắt sâu giúp anh tìm thấy cô dễ dàng ở một góc bàn khuất. Lần này cô chịu cười với anh, giọng cô ấm, mềm mại và chứa chan như cỏ: "Ờ há! Nghe nói anh vừa ký cho hội chúng tôi nửa triệu đồng, phải không?" Anh nhún vai, rất điệu: "Xin thứ lỗi, đứng bên cạnh một người đẹp như cô, nói chuyện tiền, tôi nghĩ hoang phí quá." Cô nóng mặt. lạy trời anh chàng không kịp trông thấy. Tưởng chơi gác được anh, cô hí hửng, chưa gì đã bị anh đo ván, cô ức lắm, phun liền: "Cám ơn, nhưng tôi nghĩ không hoang phí chút nào nếu cho anh biết vì nửa triệu đồng đó, nãy giờ tôi phải ép bụng cười toe toét với anh đó." Anh cũng chẳng vừa, anh cười nhẹ, hiền từ và nhẫn mại: "Cám ơn cô đã cho tôi biết sự thật, nó trần trụi quá, tiếc cho cô, tôi lại thích. Cô biết rồi đó, chủng tộc của tôi rất thích ở trần." Nói xong anh công khai nhìn cô chăm chú hơn. Rõ ràng đôi mắt đầy gian ý đang lột truồng quần áo của cô. Anh ta đo đếm cân nhắc vòng hông vòng bụng tầm tầm của cô hơi kỹ. Cô bực, chiều cao của cô không được hùng vĩ cho lắm. Anh cũng dở ẹt vậy, so với Mẽo khác, anh tong teo và kém cõi thấy rõ. Guọng anh hiền như con gái, mặc cho cô gây hấn, anh cứ một mực dịu dàng lễ độ. Tự nhiên cô thấy mình lố bịch, nên đâm bối rối.

Họ quen nhau có vẻ bất thường và trục trặc như vậy đó. "Điềm không tốt" San Hô, cô bạn da nâu gốc Nam Mỹ đã lạnh lùng kết luận lúc biết cô gồng mình đi chơi với anh chàng ca sĩ lừng danh đó. Tuần lễ thứ nhất, anh gửi thật nhiều hoa cho cô, mỗi ngày một bó hoa từ một tiệm Interflora nổi tiếng trong thành phố. Sang tuần thứ hai, anh gửi kẹo ngọt, bánh và đủ loại chocolate đắt tiền. Cô láu lỉnh nhận quà, nhiều hoa nhiều kẹo quá, cô đem chia cho các phòng khác trong campus. Đến một ngày trọng Đông, lạnh tím môi, anh xuất hiện, một mình, bí mật, không có vệ sĩ, tóc dấu kín trong mũ nỉ dầy, áo choàng đen rộng thùng phủ kín bưng cả người như phù thủy. Tóm lại, cô chỉ nhìn thấy nụ cười mở thật rộng, hai hàm răng trắng bóng. Tuyết vùng nầy hú họa hàng chục năm mới có một lần, rơi được xuống đất, tuyết biến thành bùn lấm lem như tro đất, chẳng giống hoa tuyết trong tiểu thuyết chút nào. Cô lội bộ bì bõm về nội trú, chán đời, tim và óc đều trống trơ, hoang hoác. Thây kệ, phen này liều, đời mà, không liều làm sao sống nổi. Cô để mặc anh loi choi, chui rúc, thám hiểm sâu tuốt tận bên trong, nơi rừng rú và ẩm ướt nhất. Ban đầu, anh làm cô tò mò. Rikko ngoài đời, coi bộ lạc lõng và tội nghiệp như người tiền sử. Rõ ràng anh cô độc hơn cô nhiều. Vẻ phòng vệ của anh thật khốn khổ, phòng vệ đến phải tẩy trần màu da nhọ của tổ tiên thành lớp da trắng toát như vôi bột, nỗi thản thương bi hài phơi bày trên từng da thịt bóng lưỡng như củ hành mới lột. Cô ngậm ngùi nhìn anh đang mê mải vuốt hoài

cánh tay tròn lẳn của cô, nó màu nâu, ngon miệng khi cắn và thơm ngát mùi nhựa thông hăng hắc: "Da của em thơm quá. Nhưng em vẫn là chủng dân hạng thấp nhất. Thượng đế da trắng. Đức mẹ cũng trắng nõn như bông bưởi. Chúng mình giống nhau, hẩm hiu. Thượng Đế thổi hơi cho người da trắng, phì nhiêu béo tốt giống hệt như Ngài. Đúng cái lúc Ngài lầm lỡ hắt xì, phun thành người da đen, da vàng, da đỏ, còm nhom đen đủi. Ngài làm khó chúng mình dữ! Em biết không, chính bà Tưởng Giới Thạch, chủng nòi da vàng của em, bả tuyên bố xanh rờn với các nhà báo - Tôi chỉ Tàu có cái mặt thôi." Cô gằm mặt xuống, ngượng ngịu mất một lúc, rồi hỉnh mũi lên, cau có: "Dẹp mụ Tổng Thống mất nước đó đi. Tôi không phản động, phản bội, phản dân tộc tôi như vậy là được rồi. OK? Tôi thề chết thì thôi, không thèm tẩy da, nhuộm tóc như anh..." Nói xong, cô ngắc ngứ đắng miệng nín ngang. Càng tỏ ra ngang ngược kiêu kỳ, cô càng thấy rõ bệnh tự ti chủng tộc ăn luồng tới tim gan phèo phổi của mình. Cô mang hỏa ngục ngay trong bụng của cô, ngu dốt, lạc lõng và côi cút suốt đời nơi quê người xứ lạ.

Cái mũi Đông phương của cô xinh quá, nên Rikko lặng thinh không nói nữa. Anh hôn cô hoài không chán. Anh lục lọi thật sâu, lưỡi anh dài và nhám. Cô cong người lên, chết điếng trong thứ hạnh phúc mầu nhiệm mê mỏi của thân xác. Lúc mở mắt ra, cô ngạc nhiên thấy anh dí mắt vào kính lúp, chăm chú soi lắc nhê nhàng giữa hai háng đùi mở rộng của cô, vẻ mặt đờ đẫn đầy tôn sùng bí ẩn. Những lúc xuất thần nầy, cô thực sự yêu anh. Gương mặt Rikko đam mê nghìn lần hơn trên sân khấu. Anh dễ lên cơn, thèm thuồng hít hà như người hoang sử, tóc dài lõa xõa, da mềm, rịn ướt mồ hôi, ngửa mặt lên trời tạ ơn Thượng Đế rồi lại cúi xuống hả hê nhìn con mồi vừa săn bắt được. ASnh ham bày trò lạ, kẹo ngọt, dâu tươi, rượu vang đỏ, nhét vào cô rồi mê man ăn uống. Những trò nghịch này làm cô yêu anh điên loạn bão bùng hơn. Sau này, cô biết mắt anh kém, vừ âcạn thị, vừa loạn thị, tệ hại hơn cả mắt cô. Đồng bệnh nên mê nhau điếu đổ. Cô cũng bắt chước anh, ba hồi liền xương liền thịt với nhau xong xuôi đâu đó, cô cũng chụp kính lúp xăm xoi vạch vòi từng nơi bí hiểm trên người anh không sót một li nào. Da dẻ anh tội nghiệp, nó mong manh ưng ửng màu bạch tạng. May quá, người ta chừa không tẩy trắng "phần gậy làm mưa". Biết cô không vui, anh dỗ: "Anh đành phải tẩy trắng để mưu đồ vĩ đại... Anh chỉ trắng có cái mặt ngoài này thôi, ruột gan anh vẫn vần vện đau đớn. Rồi em coi, đen và trắng như con dao hai lưỡi xẻ đôi nước Mỹ. Tổ cha nó, đen với trắng, quyền lực và chính trị. Anh chửi thề, rồi nhăn nhó nhìn cô, giọng mềm sũng: "Họ xóe toạc người anh, ngâm thuốc tẩy da, nhuộm thịt, cắt dọc xẻ ngang, anh trắng không ra trắng, đen không ra đen, anh vằn vện. Da đen đang làm mưa làm gió trong thế giới âm nhạc, trong đấu trường, thể thao. Rồi em coi, bé cưng của anh, sẽ có ngày bọn vô luân ấy chúng chỉ kịp thét lên một tiếng, rồi chết đứng... chúng đang chết giấy mà cóc biết. Hàng nghìn năm trước, chủng nòi nô lệ của anh làm

thân trâu ngựa hầu hạ điêu đứng vì chúng, giờ chúng phải trả nợ cho tổ tiên của chúng". Cô không nói, cô nhìn anh, đăm chiêu và lo ngại. Những khi theo anh đi đây đi đó khắp tiểu bang, nhìn anh ngồi giữa Eddie Murphy dòn dã tự tin, với O.J. Simpson lầm lì kiêu ngạo. Anh trắng nhợt, yếu ớt, không màu. Cô buồn thiu ỉu xìu như bánh bao mốc. Muộn quá. Cô lẩm bẩm một mình. Anh cũng làu nhàu một mình. Họ không thiếu những giờ thật nặng. Họ thừa thãi nhau cả những lúc vồ lấy nhau đói khát. Trong ngôi nhà tráng lệ mênh mông, họ bỗng cảm thấy khô khát như hai đứa trẻ nghèo hèn nhất.

*

Sau cú phôn, vào một đêm khuya, tài xế riêng của anh lái limousine kín bưng như xe hòm đón cô ở phi trường rồi chở thẳng vào trang trại miền Tây. Vòm cổng cao, lối vào hun hút, bóng đèn vàng chấp chóa. Hồ nuôi sấu, chuồng thú mờ mịt trong sương. Sự giàu có nâng anh cao chót vót, cùng lúc, chúng hút anh mất tăm vào ống cống hun hút như lỗ đen vũ trụ. Cửa kính chống đạn, máy báo động, mắt điện tử. Anh biến mất trong lặng thinh và khiếp sợ. Sợ ăn chỗ lạ, sợ nói, sợ người, sợ bắt cóc, tống tiền... sợ tài phiệt than toán, sợ anh em, cha mẹ, bạn bè, sợ tất cả nhân loại. Cô cũng lây bệnh sợ của anh lúc nào không hay, cô ngồi nép vào góc trái trong lòng xe êm ái, tay vòng lại ôm chặt lấy ngực.

Anh đón cô ngay phòng tiền sảnh. Trần nhà cao vút lên, tranh quí, bình cổ, những tấm màn buông rũ màu lá chết. Trông anh lạ lạ. Thật ra, lần gặp gỡ nào cô cũng thấy anh lạ như vậy đó. Anh mê mẩn những bàn tay giải phẫu thẩm mỹ, mắt rồi mũi, bụng rồi tay. Họ ôm lấy nhau, cô nghẹn ngào muốn khóc. Vậy mà nước mắt cô khô bong đi. Cô dang ra xa, nhìn anh. Đơi mắt anh trống rỗng. Cô nhíu mày:

"Anh sao vậy?"

Anh quay nhẹ đi: "Sao đâu!"

"Gọi cho anh hoài không gặp, sao vậy?"

"Nhiều việc quá. Anh thành thật xin lỗi em cưng".

"Gọi số riêng của anh không được. Em gọi cho Liz để hỏi tin anh. Bà ấy la toáng lên, anh trốn cả bà ấy nữa. Trình diễn ở Nhật về, anh biến luôn mấy tháng. Anh hát dữ bị đau cổ họng phải không? Giọng anh hơi nặng rồi đó."

"Bị stress quá trời, chịu không nổi. Anh bắt đầu kinh hoảng đám đông."

"Hoảng đám đông? Lạ vậy? anh vẫn nói không có đám đông anh sẽ chết mòn mỏi vì buồn".

Anh nhún vai không trả lời. Cảm giác hụt hẫng vẫn lênh láng giữa hai người. Gã vệ sĩ kềnh càng, mặt nguội như sắt vụt một cái lù lù có mặt, thoắt một cái, biến mất. Cô làm ngơ. Ở quanh đây, có ai không han rỉ lở lói như sắt vụn đâu? Hai người ăn tối trễ như tiệc đêm của hồn ma giữa những ngọn

bạch lạp. Bàn ăn rộng dài. Anh ngồi cứng ngắc, nhưng tay chân mềm oặt, vung vẩy. Mùi thơm căn phòng, mùi của anh, không đổi. Hoa đầy bàn, góc phòng, ngọn đèn hắt sáng, vòm tối, cây trong nhà, y nguyên như cũ. Chính anh lạ hoắc đi. Anh nói rất ít, dè dặt và cẩn thận khác thường. Cô chau mày nhìn anh chăm bẳm. Đâu rồi? Những hợp tác xã riêng cho người da đen, những trường lừng danh để nuôi dạy trẻ con da màu xuất sắc, những ngân hàng đen để tương trợ. Rồi cách mạng đa đen sẽ tới, trong ôn hòa mềm dẻo bằng chính khả năng và vốn tư bản của người đen góp lại. Những đề tài quen thuộc này, mỗi lần gặp nhau, anh đều say sưa hoạch định rồi mơ ước vẽ vời với cô hàng giờ không chán. Cô không tin trò phẫu thuật thẩm mỹ nạo khô tâm hồn nhạy cảm của anh nhanh như vậy? Tiền, hợp đồng quảng cáo, cổ phần, bản quyền phải mua... Giọng anh khô đi, lạo xạo riết róng với những kế hoạch kiếm tiền thần tốc và vũ bão. Cuối cùng, chịu hết nổi, cô hỏi thẳng không thèm quanh co tế nhị nữa:

"Anh ký hợp đồng với bọn buôn súng đó à?"

"Sao không? tám triệu trong ba năm."

"Năm ngoái anh đập bàn la lối, thề không bao giờ dính vào hạng buôn súng gớm ghiếc đó. Họ sẽ bán súng đầy đường đầy chợ, da đen sẽ giết nhau như ngóe..."

Anh chăm bẳm nhìn soi vào mặt cô, đôi mắt nóng, hực lên như lửa, cô sững người lúc anh cười nhạt:

"Look! Người ta định nghĩa như thế này - Da đen là súng đạn, ma túy, bạo động, nhà tù và chết đói".

Cô la nhỏ: "Nhưng ... Anh là da đen mà. Anh quên rồi sao?"

Anh khoát tay, mặt tối hầm: "Thưa với bà, tôi quên, tôi phải quên để sống. Trước hết, phải sống đã."

Cô hỏi khẽ, giọng như hẫng đi: "Contact lense em mua cho anh đâu rồi?"

Anh nhìn cô, sẹt một cái như đạn bắn. Lạy Chúa, lạy Phật, vái trời anh không nghe thấy câu hỏi ngu ngốc của cô.

*

Một tuần sau, cô trở lại. Mặt cô khô và ốm. Vừa ngồi xuống ghế, cô hỏi liền: "Ông là ai?"

Gã há họng mất một giây ngắn. Sau đó gã im lặng. Một lúc sau, cô cao giọng gằn từng tiếng một: "Đừng hòng giở trò với tôi. Mọi tài liệu và bằng chứng tôi đã giao đủ cho giáo sư Winston. Điều duy nhất tôi muốn ngay bây giờ là sự thật. Ông thừa biết tôi và Rikko yêu nhau chân thật như thế nào rồi. Trả lời cho tôi. Ông là ai?"

Gã phù thủy mặc lốt người nguyên vẹn hình ảnh sống thực của Rikko ngập ngừng: "Tại sao cô biết?"

"Đó là việc của tôi. Tuần trước, ngay trong căn phòng này, tôi biết liền ông là Rikko giả. Computer, phẫu thuật tài tình, luộc chín, rồi đúc ông một khuôn với anh ấy, nhưng có những thứ người ta không luộc nổi, ông biết thừa như vậy".

"Được rồi. Bây giờ, cô muốn bao nhiêu tiền?"

Cô nhỏm lên, nhìn trừng vào người đối diện: "Tôi muốn Rikko".

"Nó chết rồi"

"...

"Đó là sự thật duy nhất tôi được phép biết. Tôi thấy cô cũng dễ thương, thông minh và xinh đẹp. Phải mở mắt ra mà sống với cõi đời lộn lạo kinh khủng này thôi. Bí mật mà cô đang có sẽ hó aphép cô thành bà triệu phú đó. Thời buổi này, ai chọc được thiên hạ nhảy nhổm lên vì tò mò, kẻ đó kiếm tiền nhanh như gió. Bằng không, cô sẽ bị chúng giết như một con chó. Đúng, như một con chó, không hơn không kém."

Cô nhìn hắn, trừ đôi mắt, hắn giống hệt Rikko. Rikko sửa mắt quá nhiều, loạn thị nặng nên mắt nhìn ngây ngô hiền dịu hơn. Gã này, câng câng như đá. Rikko, mỗi phen gặp nhau, lao vào cô, hùng hổ, mê tơi, đói khát. Gã này đưa đẩy ỡm ờ mấy cũng toi cơm, công cốc. "Nó chết rồi!" Lời báo tin ngắn ngủi làm cô lạnh toát như bị dội nước đá. Một tuần lễ dày vò, ý nghĩ xui xẻo này nhiều phen lởn vởn trong đầu cô. Giờ là anh ấy, hiện hình qua một linh hồn khác, lù ra đó, răng cười, mắt mở. Cô rùng mình, nỗi sợ hãi làm cô run người lên. Rikko đã chết? Ai giết? Không, anh đang hái ra tiền cho họ, họ không ngu gì giết anh.

Thấy cô lịm người mãi. gã phù thủy cũng nổi cơn hiền: "Tôi có nghe vệ sĩ của Rikko nói về mối tình tuyệt vời của cô với anh ấy. Thật ra, tôi muốn gặp cô lâu rồi. Họ nói cô đẹp như một nàng tiên nhỏ. Gặp gỡ ai, nhất nhất, tôi phải tuân lệnh họ. Cô biết rõ họ là ai rồi. Họ có thể giết cả Tổng Thống Mỹ, an ninh cận vệ che chở đến tận răng nữa kìa."

Cô ứa nước mắt vì tủi thân. Chung cuộc cho một mối tình là người tình giả, ngồi ngay ngắn trước mặt cô, da nhợt nhạt, tóc tai... Anh cũng vậy thôi, nhưng hiền lành, đa cảm. Trò chơi này, khủng khiếp quá. Cô không dám tin vào mình nữa. Đời này, thật hay mộng? Là cô đang sống hay đang chết? Ai dám phán quyết cô chính là Cát Tiên hay con ma giả hình nào? Ngày mai ngày mốt, biết đâu, cô biến thành sâu bướm, chim mèo chuột dán?

Gã bỗng hiền từ chân thật hơn: "Tôi hiểu cô buồn lắm, mất một người đặc biệt như Rikko, ai không buồn. Ban đầu tôi đâu có dám nhận vai tuồng này, chết dễ như chơi. Tôi chỉ là ca sĩ hạng bét không tên tuổi ở một xó xỉnh tận Chicago, một hôm, họ đón về đây, chỉ cho tôi ngôi nhà tráng lệ này rồi ra phán lệnh như Chúa Trời giáng lâm - Tất cả tiền bạc của cải, nhà cửa này sẽ thuộc về tôi, nếu tôi tuân lệnh họ. Cô coi, giống chuyện cổ tích không? Một ban tham mưu hùng hậu cấp tốc huấn luyện liên tục ngày đêm trong bốn

thánh. Có sẵn giọng, tôi nhập vai không khó. Tôi bị cầm giữ như người tù, da của tôi, khác với Rikko không đen lắm, vài nhát kéo, vài cuộc giải phẫu, tôi biến thành Rikko."

"Nhưng còn Rikko?"

"Họ nói anh ấy nôn nóng muốn lột xác hoàn toàn trước khi đi Đức trình diễn. Anh ấy chết trên bàn mổ."

"Gia đình Rikko? Họ phải biết chứ?"

"Cô biết rồi. Những tranh chấp tiền bạc đã xé nát anh em họ từ mấy năm trước". Gã rùn vai, chụm năm ngón vân vê đếm tiền: "Tiền sẽ khóa mõm họ lại. Họ có mất gì đâu khi biết im lặng? Cô phải học nghệ thuật im lặng đó, nếu không muốn chết. Tôi thành thật lo cho cô đấy."

Cô nghẹn giọng: "Tôi sẽ im lặng, nhưng anh phải dẫn tôi đi thăm mộ Rikko."

Gã lắc đầu: "Tôi không có quyền làm chuyện đó. Cô đừng quên kỹ nghệ âm nhạc mỗi năm thu về cho họ hàng trăm triệu, sơ sẩy cô toi mạng như chơi. Hơn nữa, tôi không biết gì về cái chết của Rikko cả. Biết đâu anh ta còn sống ở đâu đó. Những chuyện không thể vẫn có thể xảy ra đấy. Cứ hy vọng đi để mà sống, biết đâu chẳng có ngày cô gặp lại người tình của cô..."

"Bộ anh nghĩ, anh có thể đóng vai Rikko suốt đời, tự nhiên anh nhảy vào tọa hưởng mọi thứ của anh ấy ngon lành vậy sao?"

"Tôi không cần biết ngày mai, hãy biết hôm nay tôi là Rikko, họ cần tôi để bóc lột quần chúng, tôi cần họ để đóng cho xong vai tuồng quái gở này."

"Quần chúng họ không ngu ngốc đâu, sẽ có ngày họ cào nát cái mặt giả của anh ra."

Gã đứng lên, vẻ mệt mỏi và chán nản: "Đúng rồi, quần chúng có bao giờ ngu đâu, họ chỉ bị những tay phù thủy của cách mạng truyền thông điện tử xỏ mũi thôi..."

*

San Francisco ngày...

"Thưa Bà,

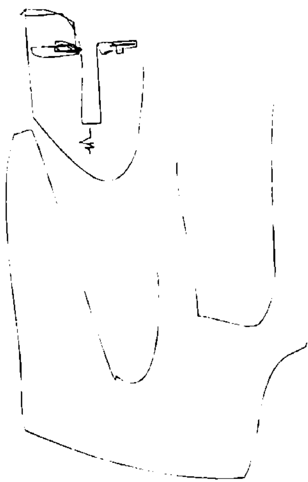
Tất cả những gì tôi kể với bà là chuyện thật của Cát Tiên, người cùng chủng tộc với bà. Cô ấy đã căn dặn tôi phải gửi gấp tài liệu này cho bà càng sớm càng tốt, nếu trong vòng mười ngày không thấy cô ấy trở lại. Bà là một nhà văn, đến từ một xứ sở đầy huyền thoại và đau khổ. Tôi tin bà thấu hiểu tại sao Cát Tiên chọn bà để gửi xấp tài liệu này. Tôi cầu nguyện đêm ngày cho sự bình an của cô ấy. Chúc bà vui mạnh. San Hô".

LỆ HẰNG



NGUYỄN QUÍ ĐỨC

NHÀ SƯ



Tôi gặp nhà sư lúc trời đã xế chiều. Xa lộ cuối tuần vắng xe. Thấy bóng dáng nhà sư người Á Đông đứng vậy vẫy cánh tay bên đường, tôi tấp vào lề, lùi xe lại. Nhà sư đứng một mình. Chiếc Toyota đời mới, màu vàng gụ, nằm xẹp lốp bên vệ đường.

Sư gì mà lái xe. Tôi không thích loại nhà sư tu hành mà chạy xe ngoài đường, rồi bây giờ xe xẹp lốp, lại chờ người ta ngừng lại, sửa cho mình. Chắc sợ lấm áo cà sa.

Nhà sư cười cười, lòi mấy cái răng vàng. Không có vẻ gì là tu hành, đắc đạo. Mà trên khuôn mặt ánh mắt nhà sư cũng không thoát ra được một chút gì gọi là từ bi, phổ độ. Vậy mà tôi nghĩ, dừng xe, giúp người tu hành. Cho được phước.

Nhà sư làm tôi bực mình. Nhà sư hỏi, à du Chài-ni?

Tôi lắc đầu, bảo không. Tôi không phải là người Tàu.

Nhà sư lại cười vô duyên, ánh mắt trông trông, đợi đợi, có vẻ mong cho tôi khai ra cái nguồn gốc của mình. Tôi chỉ thấy quai hàm nhà sư râu ria. Sư gì mà để râu lún phún. Ngày xưa tôi có gặp một vị sư người Tàu có râu. Nhưng là râu dài tới bụng, và bạc phơ. Ông là sư già trụ trì chùa. Bộ râu của vị sư này đầy uy quyền, uyên bác. Còn ông sư trước mặt tôi bây giờ chưa quá ba mươi sáu, ba mươi bảy tuổi, râu mọc lởm chởm. Giống như mấy ông đạp xích lô ở chợ Bến Thành.

Tôi đưa tay đẩy cái nắp thùng xe Toyota của nhà sư. Nhà sư lanh tay đưa cho tôi xâu chìa khóa. Và lại hỏi, du Kồ-Riêng?

Tôi cười miễn cưỡng, lại lắc đầu. Mở thùng xe xong, tôi nhìn qua đám đồ vật lỉnh kỉnh trong đó, buột miệng ủa, thầy người Việt Nam hả?

Nhà sư tiến gần tới bên cạnh tôi. Cũng nói ủa. Anh cũng người Việt Nam sao?

Tôi nói dạ, và hơi thót mình. Xong rồi lại cho đầu vào thùng xe. Tôi đưa tay đẩy những thứ đồ đạc chất đầy trong đó để tìm con đội và cái bánh xơ cua.

Thùng xe toàn là đồ gì lung tung. Ngoài cuốn lịch Tam Tông Miếu, có in chữ Việt và chữ Tàu, có mấy tờ báo tiếng Việt. Dăm ba lon dầu, mấy cuộn giấy lau tay. Một hộp đèn cầy. Rồi mấy bịch ny lông đựng bít tất màu sặc sỡ, một đôi dép da, mấy hộp đựng lọc cà phê bằng giấy. Và mấy hộp nhung, loại để đựng các cây bút đắt tiền. Lại có mấy khung ảnh chụp nhà sư đứng với mấy ông nào mặc đồ bộ, áo trắng. Cà vạt ngắn củn, bên dưới lòi cái bụng phệ căng phồng. Ông nào cũng có cái mặt phì lũ, môi dầy, má phính, miệng cười bất hảo. Có một tấm hình nhà sư choàng vai một cô gái tóc vàng.

Tôi không thích ông sư này. Tôi không thích người tu hành mà chung đụng với người đời cái kiểu chụp hình thân thiết này. Nhà sư, nhà tu gì mà có vẻ góp mặt với đời một cách tha thiết, dễ dàng như vậy?

Nhà sư đằng hắng, khạc một miếng nước bọt xuống mặt đất. Xong rồi nhà sư hỏi tôi, à chú em ơi, chú em cho thầy xin một điếu thuốc được không? Thấy chú em phì phà, tôi cũng thèm quá. Rồi nhà sư nhăn nhăn nét mặt. Nhưng miệng lại cười cười. Cười một cách lúng túng, trẻn trò. Đã biết hổ thẹn, sao lại còn xin thuốc?

Tôi chần chừ một lúc đưa tay rút bao thuốc. Thổ thổ mấy cái cho lòi điếu thuốc ra rồi chìa cho ông thầy sư.

Cám ơn chú em, dạ dạ. Vừa nói, ông thầy sư vừa luồn tay vào hông áo cà sa, lấy ra một cái hộp quẹt mạ vàng. Bật lửa, châm thuốc, phì phà. Lại luồn tay vào áo cà sa, cất cái hộp quẹt đi.

Tôi đứng ngẩn người, theo dõi từng động tác của nhà tu. Làm ông ta phải nhắc khéo. Thay cái bánh xe không lâu đâu hả chú em?

Tôi quay lưng, bê cái bánh xơ-cua ra khỏi thùng xe, vất xuống đất.

Nhà sư nói, số thầy hôm nay xui quá. Hồi sáng thầy mới bị mất cái ví. Tìm hoài hổng thấy đâu. Bây giờ lại bị lủng lốp xe. Rồi nhà sư thở dài. Ui cha, hạn xấu...

Tôi định nói chuyện quả báo, ở hiền gặp lành. Nhưng kịp uốn lưỡi. Và cúi xuống vặn ốc bánh xe. Tự nghĩ mình cũng nên thực hiện cái châm ngôn ở hiền gặp lành đó. Nhưng mà gặp ông sư chằng ăn này thì là xúi quẩy.

Mà xúi quẩy thật. Bởi vì chưa đặt con đội lên đã nghe thầy sư bắt địa. À mà chú em ơi, chú em có mấy đô, cho thầy mượn đỡ? Thầy chạy một lát hết xăng, không có tiền là khổ. Nhà sư cười cười. Tại thầy mất ví.

Nhà sư nói mượn mấy đô. Nhưng không đả động gì đến chuyện trả tiền lại cho người ta. Tôi nói dạ, thầy chờ cho chút xíu. Rồi tôi tiếp tục đặt con đội, tháo bánh, thay bánh. Làm cho có vẻ thật bận, thật mệt, thật mất công. Làm suốt hai mươi phút thì mới đứng dậy phủi tay. Vậy mà thầy tu vẫn không quên chuyện mượn tiền. Cứ cái miệng cười cười. Số thầy vậy là vừa xui mà

vừa hên. Xui là lủng bánh xe. Lại được gặp chú em. May quá. Mà xui là mất ví, lại có chú em cho thầy mượn ít tiền. Quá may. Xui mà hên, hên mà xui.

Tôi rút ví, cúng cho thầy hai mươi đô. Chỉ muốn cúng mười đô thôi. Nhưng trong ví có đúng một tờ hai chục đô. Không đưa cho nhà sư sao được? Số xui.

Và còn xui hơn nữa lúc về đến nhà. Bởi vì tôi về trễ. Vừa đẩy cửa vào nhà là vợ tôi làm ngay một câu. Đi đâu giờ này mới về? Rồi nàng thấy tôi đứng tay không. Mua cá cho em chưa? Quên rồi phải không?

Tôi quên thật. Đưa tiền cho nhà sư xong, tôi quên là Trinh dặn ra chợ mua cá về cho nàng hấp. Hai vợ chồng mới cưới, vẫn giữ thói quen làm một bữa cơm đặc biệt vào tối thứ bảy. Hôm nay định là hấp cá, cuốn bánh tráng, với rau, bún, chấm mắm nêm.

Tôi mang chuyện thầy sư ra phân trần. Lại đưa thêm lý do cho Trinh cằn nhằn với tôi. Anh ác ý lắm, sao lại đi nói xấu người tu hành?

Tu kiểu gì đó, giống tu trốn lính hồi xưa.

Trinh nói, có ai đánh nhau đâu mà phải đi tu trốn lính? Anh nói chuyện ba láp. Hay là đem tiền đi đánh bi-da, đi nhậu nhẹt gì rồi về đây ba xạo chuyện thầy tu?

Tôi nổi nóng. Xạo! Xạo cái gì? Mà ông thầy tu đó không trốn lính hả. Không trốn lính thì trốn cảnh sát, trốn thuế, trốn... vợ.

Trốn gì, anh nói trốn gì? Trinh hỏi. Tôi không trả lời. Trinh lý luận. Người ta cạo đầu đi tu. Lo cúng Phật, dìu dắt cộng đồng. Lo chuyện cúng tế, ma chay. Anh là được gì mà nói người ta? Anh chỉ toàn tham sân si.

Đến nước này thì quá lắm. Tôi bực mình lắm rồi. Tham gì? Sân si ai?

Nói đến đó, tôi lại nghĩ ra chiêu bài mềm mỏng. Tôi xuống giọng, vuốt lưng Trinh. Tham em thì có. Anh chỉ tham lam có mình em. Si em từ thuở...

Thôi đi! Đi chỗ khác đi. Tối nay cho canh ăn... chay. Không có cá thì cho anh ăn rau. Cho giống thầy tu.

Tôi thở dài. Đúng là quả báo. Tôi bực mình nói một câu vớt vát. Thầy sư mà cũng ham hút thuốc. Ham chụp hình với gái.

Trinh bỏ vào phòng bếp. Nhưng vừa kéo dép lẹt xẹt vừa thòng một câu cuối, không chịu thua. Ghen mà ghen với thầy tu, không biết dị. Người ta chụp hình vậy mới có người xây chùa chiềng cho ổng. Góp mặt với đời như ổng may ra mới có chỗ mà thờ Phật. Còn anh được cái gì?

Tôi thua. Đành ngồi xuống ghế, mở ti-vi coi tin tức. Và hoảng hồn.

Người ta đang loan tin tai nạn. Có một chiếc xe đâm vào vệ đường. Xe toyota, màu vàng gụ.

Người at chiếu cảnh chiếc xe trên xa lộ. Phần đầu móp méo. Phần từ phòng lái ra sau thùng xe cháy rụi.

Xe cứu hỏa, cứu thương hụ còi. Năm sáu chiếc xe cảnh sát chớp đèn.

Tôi ú ớ. Trinh ơi. Em! Ra coi nè... coi... xe... cháy...

Trinh hỏi, cháy cái gì? Và nàng bước ra phòng khách đúng lúc người

phóng viên tường trình chi tiết. Người lái xe bị chết cháy. Nhưng còn nhận diện ra được là một người Á châu. Một người Á châu trọc đầu, bận áo cà sa.

Lý do xảy ra tai nạn: bánh xe xiết bù-lon không chặt, văng ra lúc xe đang chạy nhanh. Chủ xe lạc tay lái, đâm vào bức tường bên lề xa lộ. Xe bốc lửa.

Trinh tuyên bố thẳng thừng. Anh giết người.

Ngày hôm sau hai vợ chồng ra vào trong nhà suốt ngày, không nói gì với nhau. Chiều, Trinh ra chợ mang về một đống báo thảy lên bàn. Tôi lục xem, tin tai nạn chỉ vài hàng. Trinh cũng mang về mấy tờ báo Việt, nhưng người ta chưa đưa tin. Tối tôi nghe nàng trong phòng ngủ thủ thỉ gì trong điện thoại. Nhưng nàng vẫn không nói gì với tôi. Khi đi ngủ, nàng quay lưng lại với tôi.

Sáng thứ hai, chúng tôi thức dậy, đi làm như thường lệ. Lúc về cũng không nói năng gì với nhau nhiều. Trinh dọn cơm, hai vợ chồng ăn uống nhạt nhẽo. Tôi hỏi chuyện hàng ngày, Trinh trả lời qua loa. Ăn xong, Trinh nói, ai biểu anh không cẩn thận.

Chuyện xui xẻo. Làm sao anh biết được?

Anh giúp người ta... mà trong tâm anh không muốn. Anh ghét ông thầy sư.

Em làm như anh cố ý. Tôi nói xong, thấy Trinh không trả lời, tưởng đã xong chuyện. Một lát, nàng lại phán, nhưng mà thật sự tâm địa anh lúc đó không phải là tâm tốt. Anh không chú ý lắp bánh xe. Anh gây nên chuyện...

Tôi bực dọc bỏ vào phòng ngủ, bỏ thói quen coi ti-vi.

Sáng dậy sửa soạn đi làm, tôi thấy Trinh cũng đang sửa soạn. Nhưng nàng ăn bận có vẻ kỹ lưỡng hơn mọi buổi sáng. tôi ra vào, nhìn nàng tò mò.

Hôm nay ở chùa làm lễ cầu siêu. Trinh nói, giọng bình thản, mặc nhiên.

Tôi đứng tần ngần. Một lát tôi hỏi, bộ em không đi làm hả?

Ở sở em người ta biết chuyện. Em xin nghỉ. Trinh làm việc trong hãng điện tử, nhiều nhân viên Việt nam.

Biết cái gì? Mà em có nói chuyện gì cho người ta nghe không?

Chuyện của anh, ai biết. Anh không nói thì thôi. Em đi, trễ giờ.

Trinh ra cửa, lái xe đi trước. Tôi loanh quanh trong nhà. Ngẫm nghĩ. Tôi nói cái gì? Với ai? Tôi có cần tự thú không? Ra sở cảnh sát khai báo cái gì?

Tôi vào sở được nửa tiếng, cáo bịnh, lái xe đi.

Đến chùa, thấy người ta tụ tập rất đông. Gọi là chùa, nhưng thật ra nó là một căn nhà cũ, xập xệ, nằm sau một cái sân cỏ khô. Ngoài đường, xe cộ tấp nập. Bên trong, cả trăm người ra vô. Bên hông nhà có một mái tôn ráp nối vẻ tạm bợ. Những tấm liễn, vòng hoa, treo, dựng, dầy đẫy.

Tôi bị cuốn vào dòng xe cộ. Và tôi nhìn thấy những người đàn ông mập ú, mặc đồ côm-plê, cà-vạt, vẻ mặt nghiêm trọng. Mấy bà thì mặc áo dài. Xám có, đen có. Có bà mặc áo màu sặc sở. Sao không ai đi làm hết. Tôi lái xe đến cuối con đường. Những chiếc xe trước mặt lòng vòng kiếm chỗ đậu. Tôi quay ra đường cái, chạy thẳng về nhà.

Tôi nồi lên ngồi xuống gần hết buổi sáng. Ăn trưa, rồi chui vào chăn. Vợ tôi về. Tôi nhắm mắt nằm luôn trên giường. Đến tối, vợ kêu ăn cơm, tôi bảo ốm.

Vợ tôi nấu cháo mang vào giường. Tôi đành húp cháo. Nàng xem tôi ăn, không nói năng gì. Khi tôi ăn xong, vợ tôi mang chén bát ra bếp. Trước khi rời phòng, nàng nói, như người ta thì ít nhất cũng lên chùa cúng hương hồn người chết, sám hối, ăn năn.

Tôi làm ngơ như người điếc. Tôi thấy nàng vừa có lý, lại vừa vô lý quá. Tôi ăn năn trong lòng có được không?

Trinh bỏ tôi nằm trong phòng. Tôi nghe tiếng nàng dọn dẹp một hồi. Rồi nghe nàng ngồi thở dài trên ghế sa lông. Lâu sau, tôi nghe nàng đi lại trong bếp.

Rồi có tiếng một cái chén hay đĩa gì rơi mạnh trên sàn nhà, tiếng mảnh sành vỡ tan. Tôi ngồi dậy. Lại nghe một tiếng choảng. Lần này chắc chắn không phải Trinh lỡ tay. Tôi ngồi bất động một lúc trên giường, lắng tai nghe động tĩnh. Rồi tôi đi ra bếp.

Trinh co mình một góc. Nàng khóc. Sàn nhà ngổn ngang mảnh sành chén bát. Tôi ôm lấy nàng, dìu nàng đứng dậy. Trinh lẳng lặng để tôi đưa nàng vào phòng ngủ.

Sáng hôm sau, Trinh nhờ tôi gọi vào sở cáo bịnh cho nàng. Tôi hỏi, em có muốn uống thuốc gì không? Nàng lắc đầu.

Tôi cũng xin nghỉ việc một ngày, ở nhà xem chừng Trinh ra sao. Cả hai vợ chồng nghỉ việc hai ngày liền. Tôi ra phòng bếp, nhẹ nhàng pha cà phê, để cho Trinh ngủ. Nhưng uống xong ly cà phê thì tôi thấy nàng ở trong phòng tắm bước ra. Nàng mặc áo quần màu đen từ đầu đến chân.

Tôi chưa kịp hỏi, nàng đã nói. Anh vô thay đồ đi. Em lấy áo quần ra cho anh rồi đó. Tôi vào phòng, thấy trên giường bộ vét sẫm màu của mình. Trinh cũng đã lấy ra cho tôi một cái áo sơ-mi trắng, và một cái cà-vạt màu nâu đậm.

Tôi ra phòng khách uống thêm một ly cà phê. Khi tôi trở vào phòng ngủ, Trinh đang chải tóc. Tôi nói, anh không đi đâu. Anh không thích đi đám tang.

Tại cái tâm anh xấu. Bây giờ anh mới sợ đi đưa đám. Anh sợ nhìn mặt người ta. Anh sợ vào chùa, sợ Phật.

Trinh nói một hồi, tôi lại bỏ ra phòng khách. Nàng theo tôi, gắng thuyết phục tôi đi đưa đám. Nàng gắng chừng nào, vợ chồng cau có với nhau chừng đó. Lúc nàng rời nhà, tôi đang ở trong phòng tắm. Tôi nghe tiếng nàng đóng cửa thật mạnh. Tôi chạy ra cửa, sợ nàng đang nóng nảy, bực tức, lái xe nguy hiểm. Tôi muốn nhượng bộ, nói nàng chờ tôi cùng đi đưa đám. Nhưng nàng đã rú máy xe, de ra đường, ào một cái. Rồi sang số, chạy đi. Tôi không kịp trở tay.

Trong ba tuần sau đó, chúng tôi gậy nhau từ lúc ở sở vừa về đến nhà. Có khi thật nặng lời. Gây nhau mệt quá thì ra vào câm lặng bên nhau như hai bóng ma.

Trinh bỏ sang ở bên nhà người bạn. Tôi không thuyết phục nàng về với tôi được. Nàng không chịu gặp tôi. Không nói chuyện trực tiếp với tôi. Rồi nghe nói nàng dọn đi tiểu bang khác. Thật quá chướng. Bạn bè người ta xúi giục bậy bạ. Nhưng tôi bó tay.

Mấy tháng sau, tôi nhận được trát mời ra tòa. Tôi gọi luật sư. Tại sao lại ra tòa?

Luật sư nói lung tung. Vì điều lệ này, luật lệ kia. Mọi chuyện không xảy ra như dự tính. Nhưng còn thời gian.

Tôi thả ống điện thoại xuống. Thả người trên chiếc ghế bành. Suy nghĩ về cái chuyện phải ra tòa. Tội gây ra cái chết, không chủ mưu.

Không chủ mưu nhưng vẫn là cái tội. Vẫn có người chết.

Trong thời gian ở với bạn, Trinh kể chuyện tôi thay bánh xe. Kể cho bạn, rồi cho người khác. Đến tai những người trong chùa. Chùa cũng có luật sư. Chùa cho người đến nói chuyện với tôi. Chùa cùng với gia đình thầy sư kiện tôi ra tòa.

Luật sư của chùa nói tôi khỏi lo. Tôi chỉ giúp nhà sư sửa xe, tôi không phải là thợ chuyên nghiệp, có tiệm sửa xe. Tôi chỉ gián tiếp gây ra cái tai nạn chết người. Nghe Trinh nói tôi có bảo hiểm, chùa chỉ kiện cho có chuyện. Rồi sẽ điều đình, mọi chuyện sẽ thu xếp với hãng bảo hiểm. Khi nào họ trả tiền, một phần sẽ dùng để chu cấp cho gia đình nhà sư. Phần lớn sẽ dùng vào việc tu bổ, xây dựng chùa. Tôi sẽ không bị gì, lại được phước không chừng.

Không bị gì, lại được phước không chừng. Tôi không tin. Nhưng người ta kiện, biết làm sao? Tôi thuê lậut sư bàn cãi, điều đình, ra tòa. Mất hơn một năm, và bộn tiền.

Sáng nay người ta phát cho tôi phong thư. Tôi ngạc nhiên nhận ra nét chữ của Trinh. Nàng đã lấy chồng, mọi chuyện yên ổn. Có đoạn giọng nàng đầy ăn năn. Nàng nói nàng thường đi chùa sám hối, và cầu nguyện cho tôi được yên lành. Nàng viết trong thư rằng bây giờ tôi cũng như thầy tu, kiếp sau chắc chắn sẽ hết tội, sẽ được mãn nguyện, sẽ không gặp khổ đau.

Tôi gấp phong thư, nhét dưới gối. Nằm lên giường. Ngẫm nghĩ về những điều Trinh nói.

Bây giờ thật là tôi sống như một thầy tu. Giờ giấc kỷ luật. Cả tháng không nói chuyện với ai. Mỗi ngày tôi phải bỏ một số thì giờ làm những việc cần thiết, bắt buộc. Còn ngoài ra, tôi dành rất nhiều thì giờ nhìn vào cái tâm thiện, ác của mình. Có khi tôi ngồi như vậy hàng giờ. Như một vị chân tu ngồi thiền.

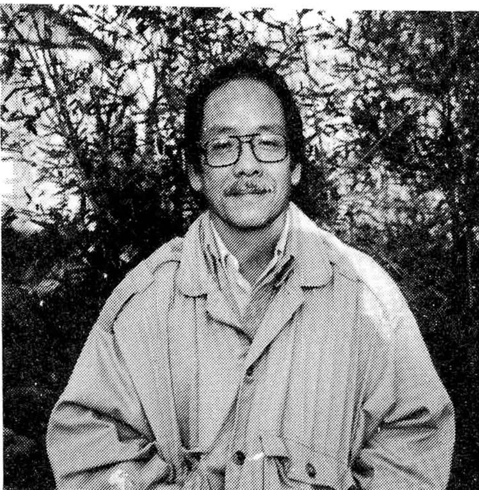
Tôi quay đầu, lấy bức thư của Trinh ra. Đọc lại một lần, nhìn rõ từng nét chữ một lần thân quen. Và tôi mỉm cười, nhìn quanh. Nàng nói đúng. Căn phòng câm lặng, trống vắng. Tôi một mình ngồi đối diện với thâm tâm.

Phòng giam mấy khác thế giới của một nhà sư?

NGUYỄN QUÍ ĐỨC



VĂN NGHỆ SĨ VIỆT NAM
tiểu sử - tác phẩm - chân dung tự họa



VÕ ĐÌNH

Tên thật Võ Đình Mai, sinh năm Quí Dậu, 1933, tại Huế. Chánh quán huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Những năm 50, du học ở Lyon và Paris, Pháp quốc.

Triển lãm cá nhân đầu tiên, New York, 1961. Sau đó, họa phẩm đã được trưng bày trong hơn 40 cuộc triển lãm cá nhân và vô số những triển lãm tập thể ở Á châu, Âu châu, Gia Nã Đại, và Hoa Kỳ.

Văn phẩm đầu tiên được xuất bản ở New York năm 1970, (*The Toad Is The Emperor's Uncle*, Doubleday & Co.). Đã cho ấn hành trên 40 tác phẩm do ông sáng tác, dịch thuật, hoặc minh họa.

Công trình văn học nghệ thuật được ghi nhận trong *Nhân Vật Việt Nam* (Sàigòn, 1974), *Hai Mươi Năm Văn Học Việt Nam Hải Ngoại (1975-1995), Who's Who In American Art, Contemporary Authors, Printworld, The New York Art Review...*

Năm 1975 được trao giải nghệ thuật *Christopher Award*, New York.

Năm 1984, được cơ quan văn hóa liên bang Hoa Kỳ, Washington, DC, tặng một *Literature Program Fellowship.*

Họpa sĩ / Nhà văn Võ Đình hiện cư ngụ tại một vùng thôn dã miền Đông Hoa Kỳ.

ẤN PHẨM

● **Sáng tác:**

Wind Play, The Kite (United Nation, New York, 1964, 1969)

The Crimson Silk Folio (VDM Editions, Pensylvania, 1968)

The Jade Song (Chelsea House, New York, 1970)
The Toad is the Emporor's Uncle (Doubleday, New Yor, 1970)
Aspects of Vietnamese Culture (with other authors; Southern Illinois University, CVS, 1972)
Vo Dinh (Suzuki and Feiden Galleries, New York, 1972)
The Woodcuts of Vo Dinh (HB Press, New York, 1974)
Xứ Sấm Sét (Lá Bối, Paris, 1980 Văn Nghệ, Californi, 1987).
Yoga Căn Bản (Văn Nghệ, California, 1989)
Đóa Sen Và Nụ Cười (Văn Nghệ, California, 1990)
Sao Có Tiếng Sóng... (Văn Nghệ, California, 1991)
Lầu Xép (Văn Nghệ, California, 1997).

• **Dịch giả:**
The Stranded Fish (Sáng Tạo, Saigon, 1971; Làng Văn, Toronto, 1988)
The Path of Return (HB Press, New York, 1972)
Zen Poems of Nhat Hanh (Unicom Press, North Corolina, 1976)
Frangrance of Zen (Trung Tâm Văn hóa Phật giáo, Los Angeles, 1981)
Tuyết Đầu Mùa (Lá Bối, Paris, 1981)
A Flower for You (with H. Coutant; Nam Tuyền Temple, Virginia, 1983)
Landscape and Exile (with other translators; Rowan Tree Press, Boston, 1985)
The Moon Bamboo (Parallax Press, Berkeley, 1989)
The Pine Gate (White Pine Press, New York, 1989)
War and Exile (with other translators; Vietnamese PEN, East Coast USA,1989)
Literature of South Vietnam 1954-1975 (Vietnamese Language and Culture Publications, Melbourne, 1992)
The Stone Boy (Parallax Press, Berkeley, 1995)

• **Minh họa gia**
Birds, Frogs, and Moonlight (Doubleday, New York, 1967)
The Cry of Vietnam (Unicorn Press, Santa Barbara, 1968)
All year Long (Calligraphy; Unicorn Press, 1968)
The Magic Drum (Knopf, New York, 1973)
First Snow (Knopf, New York, 1974)
The Raft is not the Shore (Beacon Press, Boston, 1975)
The Way of Everyday Life (colligraphy for the Shobogenzo Genjokoan; Zen Center of Los Angeles, 1978)
One Thousand Pails of Water (Knopf, New York, 1978)
The Brocaded Slipper (Addison-Wesley, Massachusetts, 1982)

The Land I Lost (Harper & Row, New York, 1982)
The Happy Funeral (Harper & Row, New York, 1982)
A Flash of Lightning (International Zen Institute of America, Los Angeles, 1983)
Angel Child, Dragon Child (Carnival Press, Minneapolis, 1983)
The Gift (Knopf, New York, 1984)
The Miracle of Mindfulness (Beacon Press, Boston, 1988)
Trường Ca Lời Mẹ Ru (Tủ sách Cành Nam, Virginia, 1989)
TẾT, The New Year (The Children's Museum, Boston, 1991)
Sky Legends of Vietnam (Harper Collins, New York, 1993).

Chân dung tự họa

Còn ở tiểu học, tôi đã thích vẽ và đọc sách. Càng lớn, càng yêu hội họa và văn chương. Yêu đến độ say mê. Coi vẽ và viết cần thiết như sự sống. Từ bốn mươi năm nay. Hội họa và văn chương đem lại rất ít tiền (cho tôi) nhưng không biết bao nhiêu là sinh thú.

Năm nay, đã ngoại lục tuần, thường ước ao:

A - Viết được một cuốn tiểu thuyết, mong mỏng mà thật nặng ký, kiểu như *Snow Country* của Kawabata.

B - Tiếp tục được cầm cọ vẽ cho đến chết, như Picasso, ngoài chín mươi còn sáng tác thật khỏe.

VÕ ĐÌNH
14 tháng 11, 1996
(63 tuổi - Tây)

HOÀNG XUẤN SƠN



- Tên thật.
- Những bút hiệu khác:
Hoàng Hà Tĩnh (từ lâu không dùng) - Sử Mặc.
- Sinh năm Nhân Ngọ (giấy tờ ghi 01-0-1947 (không đúng, vì sổ bộ bị thất lạc) tại Vỹ Dạ - Huế - Thừa Thiên.
- Tốt nghiệp cử nhân giáo khoa Triết học Tây phương (Văn Khoa Sài Gòn); Cao học chính trị kinh doanh.
- Làm công chức Bộ Giao Thông và Bưu Điện; Thanh Tra Tổng Cục Bưu Chính Sài Gòn, Việt Nam.

- Hiện tại làn nghề tự do tại Montréal, Gia Nã Đại.

Sáng tác đầu tay: 1960. Đã cộng tác: Trong nước: *Văn, Chính Văn, Nghiên cứu, Văn Học, Khởi Hành, Thời Tập*... Ngoài nước: hầu hết các tạp chí và tuyển tập văn chương.

- Đã xuất bản:
- *Viễn Phố*, thơ, 1989, Việt Chiến, Virginia, Hoa Kỳ
- *Huế Buồn Chi*, thơ, 1993, tự ấn hành, Montréal, Gia Nã Đại.

Ban chủ trương bộ sách *Văn Nghệ Sĩ Việt Nam* muốn mỗi tác giả tự viết về mình, một đoạn ngắn,dưới tiêu đ: *Chân Dung Tự Họa*. Mình không phải dân cầm ca, dù có vẽ vời chút đỉnh, nên chi lẩn thẩn có dăm suy nghĩ như một cách *nói với mình* vậy:

Nhiều đêm, trong cơn mơ ngủ, tưởng như bắt gặp những câu thơ thần diệu, sáng ra lòng rỗng không như mộng, đầu óc chẳng còn nhớ được một chút gì, buồn vô hạn. "Buồn ơi chán ơi"! (Văn Phụng - *Chán Nản*) Vài ba năm nay mình mất dấu cái"touche" làm thơ - "Làm thơ ơi hỡi làm thơ, cầm lên bỏ xuống một tờ giấy trơn" - Tờ giấy trơn như tâm tưởng mịt mù, không một tì vết, không một hồi vọng. Nói như Nguyễn Hưng Quốc là đã hết "ngứa" rồi chăng? Nhà phê bình này cho rằng không gãi được nữa là một điều may mắn hạnh phúc. Mình thì nghĩ ngược lại, mình nhớ và thèm những cơn dị ứng, mình thèm được gãi dồn dập. Im lặng. Thôi thì cố "đêm lắng sâu vào giấc đợi chờ" (Phạm Đình Chương). Mình không hỏi han người này người nọ nhưng thấy rằng đa số người nào cũng có niềm sung sướng, nỗi khổ tâm khi viết ra được một cái gì hay không còn viết được nữa.

Nói là "quá trình sáng tác", "kinh nghiệm viết lách" thì hơi lớn lối, mình chỉ muốn lẩm cẩm kê ra những gì gì liên quan tới sự vụ viết lách mà có người gọi là động cơ sáng tác, có người đặt câu hỏi tại sao viết? Viết để làm gì? Viết như thế nào? v.v... và v.v...

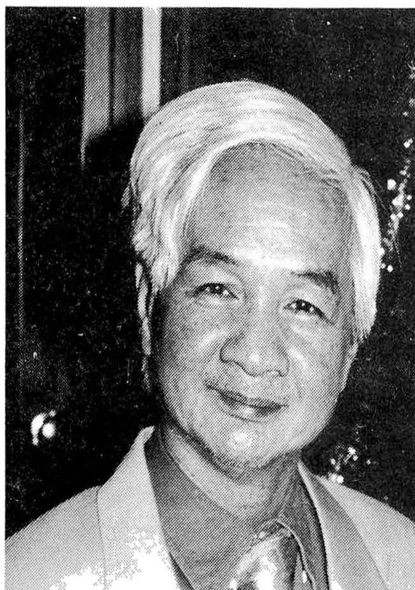
- Viết tự nhiên xâm lấn vào cái cõi đời riêng của mình tự hồi nào không biết - Tự nhiên, dần dà thấy cần như ăn uống hít thở.
- Đời lắm sự buồn nên viết cho vui, kiểu "vui thôi mà" (Bùi Giáng), không có trọng trách gì to lớn.
- Thấy người khác viết mình cũng bắt chước viết để làm le làm dáng.
- Tập tành làm thơ viết lách để tán đào, cua gái (trong một đám bạn sàng sàng, anh nào có làm thơ làm thẩn bỗng trở thàng siêu nhân vật.)
- Từ cái thuở ban đầu muốn thử chơi, vọc chơi, viết lách lần hồi trở thành một loại nha phiến - phù dung. Bỏ thì thương vương thì tội.

- Viết đã bắt đầu có suy nghĩ, để thỏa mãn mình trước và cũng mong có người chia sẻ.
- Viết tìm ra những cái đẹp bất ngờ của đời sống. Viết từ tâm cảm cô đơn muốn mở ra thế giới bên ngoài những sẻ san đồng cảm.
- Không phải lúc nào cũng được mặc khải. Viết đòi sự rèn luyện bền bỉ và lòng đam mê vô hạn. Đã làm người nhóm lửa, hãy cố nuôi lửa trường kỳ.
- Trong hoàn cảnh nghiệt ngã, mình lại viết được nhiều, những lúc làm lao động chân tay, đầu óc suy nghĩ được lắm điều thú vị. Cũng là một cách khiên cưỡng cái guồng máy trên trục quay đều khủng khiếp. Mình ngược lại với Hoàng Khởi Phong: ông ấy chỉ viết ào ào sau khi thoát khỏi xưởng tiện tăm tối.
- Viết để mong muốn trở thành một người nổi tiếng.
- Bỏ viết kể như gãy mất một sinh thú ở đời.

Trong ngần ấy vị kê ra cho toa thuốc loạn thần này, cái nào đúng cho mình và cho bạn mình.

Xin được cám ơn.

HOÀNG XUÂN SƠN
(Cuối tháng mười một chín sáu)



DƯƠNG KIỀN

Sinh ngày 18 tháng 12 tại Huế.

Cựu học sinh Nguyễn Trãi (Hà Nội), Chu Văn An (SàiGòn), tốt nghiệp Đại Học Luật Khoa Sài Gòn, Luật sư tòa Thượng thẩm Sài Gòn, Phó Ủy viên Chính phủ Tòa án Quân sự Mặt trận Quân khu II. Định cư tại Na Uy, dạy tiếng mẹ đẻ.

Tác phẩm đầu tay: Thú Đau Thương (thơ - 1959)

Tác Phẩm:
- *Thú Đau Thương* (Thơ - tự xuất bản, 1959, Sài Gòn)
- *Biển Trầm Lặng* (truyện dài - Khai Trí xuất bản, 1963, Sài Gòn)
- *Máu Của Mẹ* (truyện ngắn - Thứ Tư xuất bản, 1964, Sài Gòn)
- *Sân Khấu* (kịch - Văn Học xuất bản, 1966, Sài Gòn)
- *Con Đường Khổ Nhọc* (tùy bút - Văn Học xuất bản, 1968, Sài Gòn)
- *Mùa Gặt Giữa Hư Vô* (thơ - tự xuất bản, 1992, Na Uy)

- Hai cuốn sách dịch, một cuốn biên khảo về luật xuất bản tại Sài Gòn trước 1975.

Cầm bút và bỏ bút

Thật khó mà nói động cơ nào đã thúc đẩy tôi cầm bút. Có lẽ tuổi trẻ nào cũng nhiều mơ mộng, nhiều hoài bão. Người thì hát lên, người thì vẽ ra. Không biết hát, biết vẽ thì viết nhật ký, viết lưu niệm, thì làm thơ...

Và cũng có thể nói là tình cờ nữa. Bạn tôi từ lúc mặc quần thủng đít đi học trường Long Vân, Quang Trung rồi Sinh Từ (Hà Nội) là Đặng Trí Hoàn, là Phạm Hậu... không mê học mấy nhưng trời bắt làm thi sĩ. Hoàn rồi thành Hà Huyền Chi, Hậu rồi thành Nhất Tuấn. Cái thuở trao nhau những bài thơ ban đầu ấy thành cái nghiệp chăng?

Rồi di cư vào Sài Gòn lại "đàn đúm" thêm được Đỗ Tiến Đức, Duyên Anh, Đằng Giao, Trần Dạ Từ... nên lại lằng nhằng vào cái chuyện viết lách. Có lẽ chỉ do đó thôi!

Về quá trình hình thành tác phẩm thì cũng lại do tình cờ nữa. Hồi còn học Chu Văn An, học Việt văn thầy Vũ Khắc Khoan là kịch tác gia, cùng bạn bè dựng vở "Giao Thừa" của thầy rồi cũng tí toáy viết kịch. Viết vở "Săn Khấu" gửi báo Chỉ Đạo do nhà văn Nguyễn Mạnh Côn làm chủ bút. Ông Côn sửa nhiều, cho đăng và... "nổi tiếng"!

Về truyện dài, truyện ngắn, tùy bút thì vừa là tình cờ, vừa là bất đắc dĩ. Năm 1962 Phan Kim Thịnh xin được giấy phép xuất bản tạp chí Văn Học, kéo vào làm chủ bút. Chủ bút một tờ báo ở Việt Nam, ít nhất vào hồi ấy, "ghê" ở chỗ này: Xin được đủ bài thì tốt, không đủ bài thì chủ bút bao hết. Thiếu truyện viết truyện, thiếu thơ làm thơ... Đưa xấp bản thảo cho nhà in xong, giờ chót ông "xếp ty-pô" cho biết còn thiếu 5 trang thì viết đúng 5 trang, còn thiếu 10 trang thì viết đủ 10 trang, ngay tại "phạm trường", lâu dần gom góp thành một tập truyện, một tập tùy bút... nhà xuất bản nào chịu in thì in, cầm đỡ ít tiền bản quyền uống cà phê với bạn bè.

Còn thơ? Thì cũng như chín mươi chín phẩy chín phần trăm người Việt Nam, ai chả làm thơ. Ông Võ Phiến tưởng đâu chỉ viết truyện, tùy bút, biên khảo... nhưng rồi gần đây cũng thấy ông làm thơ. Tuổi trẻ thì làm thơ vì một tà áo, già thì làm thơ tự an ủi mình. Cũng là một cách chữa bệnh tâm thần không tốn tiền.

Nhìn lại những gì tôi đã viết, tôi thấy nó tạp nhạp, mỗi thứ một chút. Và đôi khi xấu hổ, tự hỏi nếu mình được làm lại tất cả, thì có lẽ mình sẽ không làm gì nữa chăng? Nhưng dù sao đã lỡ rồi...

DƯƠNG KIỀN



NGUYỄN TRẦN PH.

TIN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT



Giải Goncourt và Femina

Theo một bản tin giữa tháng 11, nhà văn Pháp Pascale Roze đã thắng giải Goncourt, giải văn chương cao quý nhất của Pháp, với cuốn tiểu thuyết *Chasseur Zero*. Cuốn này viết về một phụ nữ đi tìm điều tra về cái chết của ông bố bởi một phi công Thần Phong Nhật Bản trẻ tuổi.

Trước đó một tuần, giải Femina cũng được công bố và trao tặng cho nhà văn Pháp với cuốn *Un Weekend de Chasse a la Mere*, câu chuyện bi thảm về một bà mẹ độc thân chiến đấu để giành quyền nuôi con.

Để cho Mỹ đào sâu kiến thức?

Nước Pháp hôm 13.11.96 đã trả thù một cách nhẹ nhàng sau nhiều thập niên bị Hoa Kỳ với Chú Chuột Mickey Mouse và hăm-bơ-gơ xâm lăng bằng cách tặng vị Ngoại Trưởng Mỹ sắp về vườn Warren Christopher 5 cuốn tiểu thuyết Pháp—dĩ nhiên là ấn bản Pháp văn.

Ngoại Trưởng Herve de Charette đã trao các sách này, tất cả đều thắng những giải văn chương Pháp trong năm 1996, trong buổi họp báo chung với Christopher giữa chuyến ông này thăm Paris 48 giờ. Các sách được buộc bằng một dây mang màu cờ Pháp—xanh, đỏ, trắng.

De Charette giải thích rằng ông muốn tặng món quà nhỏ cho Chris-

topher "bởi vì tôi nghĩ ông ta sẽ có nhiều thì giờ để đọc" sau khi về vườn tháng giêng tới sau 4 năm chỉ huy Bộ Ngoại Giao Mỹ. Ông nói trực tiếp với Ngoại Trưởng Mỹ rằng món quà cũng sẽ giúp Christopher đào sâu thêm kiến thức về ngôn ngữ Pháp—"nguyên đã vĩ đại hơn là ông nghĩ."

Tự điển về Hồng Lâu Mộng

Trung Quốc đã xuất bản cuốn tự điển về tiểu thuyết *Hồng Lâu Mộng* để giúp độc giả và các nhà nghiên cứu tìm hiểu về tác phẩm cổ điển và nổi tiếng nhất của quốc gia này. Tự điển ghi tới 25,000 mục từ và thành ngữ dùng trong tiểu thuyết, trình bày về các ngôn ngữ Trung Hoa cổ đã phát triển tới ngôn ngữ hiện đại bây giờ.

Nhà xuất bản Thương Mại, nơi ấn hành tự điển này, giải thích rằng những độc giả hiện nay đang gặp nhiều trở ngại trong việc tìm hiểu và phân tích tác phẩm cổ điển trên.

Lính Mỹ bị cấm đọc sách dâm đãng?

Luật sư của tạp chí Penthouse trong ngày đầu năm 1997 đã ra trước Tòa Manhattan tranh cãi rằng một luật mới ngăn cấm việc bán các loại sách vở, tranh ảnh, băng hình gợi dục tại các cửa tiệm bách hóa quân đội do nhà nước điều hành đã thực sự là kiểm duyệt và do vậy vi phạm Tu Chính Án Thứ Nhất về quyền tự do truyền thông. Penthouse là tạp chí được ưa chuộng hàng thứ ba trong các cửa tiệm quân đội trên nước Mỹ.

Công ty mẹ của Penthouse và một nhóm thuộc các hội trong kỹ nghệ truyền thông đã kiện Bộ Quốc Phòng Mỹ hồi tháng 10 để xin ngăn chận việc thi hành Luật Đạo Đức và Danh Dự Quân Đội vì luật này hạn chế phổ biến các "vật dụng khiêu dâm" trong các trại lính.

Phó Biện Lý Daniel Alter, đại diện bên nhà nước, đã biện hộ trước Tòa rằng trường hợp này chỉ là bảo vệ đạo đức trong quân đội, và chỉ nhằm ngăn cấm các "bày tỏ dơ dáy." Vụ án này hứa hẹn lắm gay cấn và nhiều thời gian.

Nhà in trên internet

Trên lưới tin điện toán Internet vừa xuất hiện một nhà in thương mại đầu tiên, với màn hình được trình bày dễ dàng như một máy rút tiền tự động ATM tại các nhà băng để người sử dụng có thể tự vẽ kiểu và đặt in qua hệ thống này.

Tên của nhà in là "iPrint, inc." Địa chỉ của nhà in này là (http://www.i-Print.com).

Nhà in này dùng được kỹ thuật Internet để nắm nhiều lợi thế. Vì đặt trên

Internet, nên ít cần tới nhân viên văn phòng mà vẫn mở cửa tiếp khách 24 giờ/ngày và 365 ngày/năm. Với màn hình kiểu WYSIWYG (Những Gì Bạn Nhìn Thấy Trên Màn Hình Là Những Gì Bạn Nhận Được), loại nhà in kiểu này rất tiện lợi cho khách hàng tự vẽ kiểu và đặt in danh thiếp, sổ chi phiếu và giấy viết thư có tên công ty.

Bởi vì mở tiệm trên lưới thực ảo, nên xưởng in này còn tiết kiệm được nhiều công thợ từ khởi đầu cho tới chặng cuối là đóng thùng ra bưu điện gửi hàng cho khách. Sản phẩm in được chở tới tận tay khách trong vòng 2 ngày, tính từ phút đặt hàng trên lưới Internet. Giá được quảng cáo là rẻ kinh khủng.

Tuyển tập Norton về văn chương da đen

Các nhà văn da đen đang chào mừng một cuốn sách họ chờ đợi từ hơn thập niên, *The Norton Anthology of African American Literature* (Tuyển Tập Norton về Văn Chương Mỹ Da Đen). Theo lịch trình thì đáng lý ra cuốn này đã phải hoàn tất vào 1990, nhưng rồi phải tới cuối 1996 mới xong.

Hai nhà biên tập là Nellie McKay và Henry Louis “Skip” Gates Jr. Lần in đầu tiên với 30,000 ấn bản đang bán được khá nhanh, nên nhà xuất bản đang chuẩn bị in đợt nhì 20,000 cuốn nữa. Đó là điều hiếm hoi đối với một tuyển tập dày 2,665 trang và bán với giá 40$.

Gần phân nửa trong số 120 tác giả có mặt trong tuyển tập vẫn còn sống. Sách chứa 11 tác phẩm quan trọng bên cạnh các truyện ngắn, chuyện dân gian, kinh cầu, bài giảng đạo và lời khai từ thế kỷ 18 tới giờ. Gates, Khoa Trưởng Phân Khoa Nghiên Cứu Mỹ Gốc Phi tại Harvard, giải thích, “Từ tận thế kỷ 18, những gì người nô lệ Phi Châu viết trong tiếng Anh đã trộn lẫn bất phân với cuộc tranh đấu của người da đen cho quyền được công nhận như một công dân và cho được công nhận đầy đủ như con người, bình đẳng với những thành viên khác trong gia đình nhân loại.”

Hội chợ sách quốc tế Miami

Khi Hội Chợ Sách Quốc Tế Miami lần đầu tổ chức hồi 13 năm trước, mô phỏng theo các hội chợ ở New York và Boston, người ta không dám mơ mộng tới khả năng thu hút con số người tham dự nửa triệu người như đã xảy ra tháng 11.1996. Và trong các năm gần đây thì hội chợ này còn đổi ngược được vai trò, trở thành một khuôn mẫu cho các nhà tổ chức hội chợ sách từ Nashville, San Francisco và Los Angeles tới ăn dầm nằm dề để học phương pháp tổ chức. Và cũng từ đây, một cộng đồng những người đọc sách đã hình thành.

Hơn 200 nhà văn đã tới hội chợ Miami—để đọc, trả lời câu hỏi, diễn thuyết, thảo luận, ký tặng sách và cũng để lang thang nhìn ngắm sách thiên

hạ, hệt như nửa triệu người đọc khác. Hội chợ tổ chức trong khuôn viên Đại Học Miami-Dade Community College.

Câu chuyện "trộm thơ"

Câu chuyện đạo văn lúc nào cũng xưa như trái đất, thời nào mà chẳng có và ở đâu mà chẳng có. Vậy mà Neal Bowers đã viết nguyên một cuốn sách dày 143 trang, tựa đề *Words for the Taking* (Chữ Trộm), bán giá 17$, để trình bày chuyện một người ký tên là David Sumner "cầm nhầm thơ" của ông và thoải mái gửi đăng trên một vài báo văn chương.

Cuốn sách này khai triển từ một bài ông viết trên tạp chí American Scholar, số mùa thu 1994, ghi lại chuyện thơ ông bị "đạo." Vấn đề thực sự trầm trọng hơn là chuyện có một người trộm thơ Bowers và gửi cho báo khác dưới tên David Sumner. Bởi vì chính phản ứng của những người liên hệ tới chữ nghĩa mới là điều để suy nghĩ. Thoạt tiên khi đưa chứng cớ cho các bạn cùng dạy văn chương Anh tại Đại Học Iowa, Bowers tin rằng họ cũng sốc như mình, nhưng sự thật không ông đoán. Có ông giáo còn bảo đó là vì họ quá yêu thơ Bowers nên mới "đạo văn," và hãy hãnh diện vì được in tới hai lần. Những lạnh nhạt của các ông bà giáo còn dễ hiểu, nhưng khi Bowers đem trường hợp "trộm thơ" này cho các nhà biên tập các tạp chí văn chương thì mới là khó hiểu, bởi vì hầu hết thì họ tỏ ra "nghi ngờ và khó chịu." Có lẽ cũng nên xét yếu tố này: đạo văn là một tội phạm, và các tòa soạn sợ rồi sẽ dính tới các đơn kiện ầm ĩ và tốn tiền cũng như hao tên tuổi.

Nhưng sau khi bài viết của Bowers đăng trên American Scholar, các phóng viên mới chụp lấy làm thành các bản tin giựt gân. Có lẽ cũng dễ hiểu. Bowers giải thích, "Các nhà báo xem chuyện đạo văn là nghiêm trọng. Nhà báo nào trộm văn người khác thì kể như tàn đời. Họ mất việc, mất tên tuổi, không giống như các học giả, những người hiếm khi bị hậu quả tai hại tương tự khi cầm nhầm chữ nghĩa người khác." Cũng may, sau khi các nhà báo làm ầm ĩ thì ông David Sumner biến mất hẳn trên văn đàn.

Bowers nhìn về trường hợp ông bị đạo văn và viết rằng, ông "không đang chỉ bảo vệ cái trị giá sáng tạo của ông mà còn bảo vệ cả cái trị giá của thi ca."

Triển lãm hội họa của họa sĩ Hương

Hương, một trong vài họa sĩ Việt Nam hiếm hoi thành danh trong giới mỹ thuật Hoa Kỳ, sắp cho trưng bày một bộ tranh với kích thước lớn tại thành phố Boca Raton vào đầu tháng giêng năm nay. Chủ đề của bộ tranh này mang tên "Chiến Tranh". *Đây là những đề tài mà tôi vẫn trốn tránh qua bao nhiêu năm nay nhưng vẫn không thoát ra được, vì lúc nào nó cũng hiện về ám ảnh mãi... Cho đến hai năm gần đây, tôi bắt đầu nhận thấy thời điểm sáng tác đã chín.*

Dặc điểm của loạt tranh mới này, là không những nó phản ảnh sự trưởng thành và chiều sâu tư duy của họa sĩ Hương, mà đồng thời còn chia sẻ với người xem tranh một cảm nhận khác về chiến tranh Việt Nam dưới mắt nhìn của một phụ nữ đã sinh ra, lớn lên, chứng kiến và cuối cùng sống sót sau cuộc chiến. Trong sự đau khổ đã nẩy sinh cái đẹp, cái sống và hấp lực cuốn hút của những tác phẩm trung thực sắp được trưng bày.

Triển lãm sẽ mở cửa vào 6giờ 30 chiều ngày 11 tháng Giêng/1997 tại Ryals Gallery, 1 S. Ocean Blvd. Boca Raton, Florida 33432. Độc giả yêu hội họa cần biết thêm chi tiết, xin liên lạc: 561-393-2461.

Học giả Vương Hồng Sển từ trần

Tin từ Việt Nam cho biết học giả Vương Hồng Sển vừa từ trần, lúc 8 giờ 35 phút sáng ngày 9 tháng 12 năm 1996 tại nhà riêng của ông ở Gia Định, hưởng thọ 94 tuổi.

Cụ Vương Hồng Sển, nguyên giám đốc Viện Bảo Tàng Sài Gòn thời Việt Nam Cộng Hòa, nguyên giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn và Huế, là một học giả và người chơi cổ ngoạn nổi tiếng. Cụ cũng là tác giả của nhiều công trình biên khảo như *Sài Gòn năm Xưa, Thú Chơi Sách, Thú Chơi Cổ Ngoạn*... cùng nhiều tác phẩm chuyên đề khảo cổ.

Năm 1995, nhà Văn Nghệ (California) đã in hồi ký *Hơn Nửa Đời Hư* của cụ. Tác phẩm này được độc giả đón nhận nồng nhiệt. Mới nhất, cuốn *Nửa Đời Còn Lại*, cũng thuộc dạng hồi ký, vừa được nhà Văn Nghệ phát hành. Tiếc thay, tác giả chưa nhìn thấy mặt đứa con tinh thần của mình, đã phải ra đi.

Theo như ý nguyện của học giả Vương Hồng Sển thuở sinh thời, linh cửu sẽ được đưa về Sóc Trăng, nơi ông chào đời, và sẽ được an táng bên cạnh phần mộ của song thân cụ.

Nhà thơ Trần Dần từ trần

Nhà thơ Trần Dần, một trong những cột trụ của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm, vừa qua đời hồi 10 giờ 30 sáng thứ Sáu ngày 17 tháng 1 năm 1997 tại Hà Nội. Hưởng thọ 71 tuổi.

Tang lễ tiễn đưa hương hồn người quá cố đến nơi anh nghỉ cuối cùng sẽ được cử hành vào lúc 13 giờ ngày 19 tháng Một năm 1997 tại nghĩa trang thị xã Hà Đông.

Trần Dần sinh năm 1926 tại Nam Định, học tiểu học tại nơi ấy, trung học tại Hà Nội.

Chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, ông trở về Nam Định tham gia kháng chiến và đảm nhận công tác tuyên truyền.

Năm 1946, ông đã cùng với Trần Mai Châu, Đinh Hùng và Vũ Hoàng Chương thành lập nhón Thi Sĩ Tượng Trưng.

Cuối năm 1953 ông chiến đấu ở mặt trận Điện Biên Phủ, cùng đội ngũ với Đỗ Nhuận (nhạc sĩ) và Tô Ngọc Vân (họa sĩ).

Năm 1954 ông được gửi sang Trung Quốc để viết bản dẫn giải bằng tiếng Việt cho cuốn phim *Chiến thắng Điện Biên Phủ*. Sự tiếp xúc với chính sách văn hóa văn nghệ của Cộng sản Trung Quốc đã làm ông thất vọng.

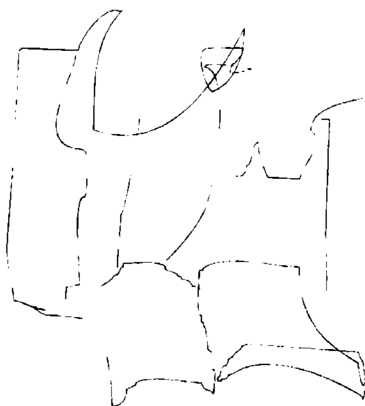
Đầu năm 1955, Trong giới văn nghệ sĩ miền Bắc, mầm mống phản đối đường hướng văn hóa văn nghệ của Đảng CSVN manh nha. Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Từ Phác, một mặt lên tiếng phê bình tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, một mặt yêu cầu hạn chế sự can thiệp của cán bộ chính trị vào lãnh vực văn hóa văn nghệ. Phong trào bộc phát mạnh mẽ với sự xuất hiện của *Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Xuân*, tháng Ba năm 1956, trong ấy có bài thơ *Nhất Định Thắng* của Trần Dần. Tiếp theo là một chiến dịch qui mô của chế độ, nhằm triệt hạ nhóm *Nhân Văn*. Trần Dần bị bắt. Phong trào còn tiếp tục đến tháng Một năm 1958 thì bị dập tắt hẳn.

NGUYỄN TRẦN PH.



KIM THI

NGÀY... THÁNG...



Ngày 14 tháng 12 năm 1996

Qua Mỹ, Phan Thị Vàng Anh lể mể mang theo mười cuốn tuyển tập văn chương gồm các truyện ngắn của mười nhà văn nữ hải ngoại do nhà xuất bản Phụ Nữ tuyển chọn, in thành sách, phát hành rộng rãi tại Việt Nam. Vàng Anh dự định khi đến Mỹ sẽ tìm gặp từng vị, tặng mỗi vị một cuốn, xem như quà làm quen của cô với các đồng nghiệp cùng phái, tuy sống dưới hai chế độ, hai môi trường khác nhau, nhưng đã may mắn có với nhau một điểm đồng qui: tất cả đều được đời tặng phong cho tước hiệu cao quí, *Nhà Văn*. Dự tính của Vàng Anh chỉ thực hiện được một phần, bởi lẽ khi còn ở quê nhà cô chưa hình dung ra cái mênh mông của quốc gia này. Hình như trong trí tưởng tượng của cô, các nhà văn nữ hải ngoại đều quần tụ quẩn quanh đâu đó tại một tiểu bang, một thành phố, chỉ cần năm mười phút ô tô là có thể gặp đủ. Đâu biết rằng để có thể thấy được mặt nhau, nhiều vị phải vượt năm mươi nghìn cây số, ngồi dã dượi hàng chục giờ bay; thậm chí có vị còn ngụ cư tít mù mãi tận một tỉnh lẻ bên trời Âu, cách ngăn bằng cả lục địa. Cho nên suốt hai tháng di chuyển qua nhiều thành phố miền Đông nước Mỹ, ngoại trừ vài ba vị Vàng Anh có dịp trao tay, số tuyển tập còn lại vẫn phải mang theo trong va li. Cuối cùng, chẳng đặng đừng, cô đành liên lạc và gửi cho Kim Thi, nhờ làm trung gian chuyển hộ, với lời nhắn nửa đùa nửa thật đến các tác giả có mặt trong tuyển tập: "Không phải công tác địch vận đâu. Do tiền túi của Vàng Anh bỏ ra mua đấy."

Tất nhiên Kim Thi vui vẻ nhận ngay nhiệm vụ chuyển giao. Hầu hết các nữ tác giả này Kim Thi từng biết, từng quen. Có người khá thân, có người tuy

chỉ sơ giao nhưng lúc nào Kim Thi cũng nghĩ về họ bằng tấm lòng nễ phục. Văn chương hải ngoại sở dĩ có được thành tựu tốt đẹp hiện nay, phần lớn do công sức, tài năng của các cây viết nữ. Nếu quí độc giả lưu ý theo dõi, sẽ phát hiện ra sự thật hai năm rõ mười này: 70% những sáng tác xuất hiện trên các tạp chí văn chương hải ngoại, là của các cây bút nữ. Họ viết hay. Trí tuệ trong tư duy, mới lạ trong cấu trúc. Hơn đứt nhiều đấng mày râu, có khi đã cho ra đời hàng chục cuốn sách dày cộm, nhưng quanh đi quẩn lại cũng chỉ lèo nhèo chuyện vợ ốn con đau hay thù nhà nợ nước phường tuồng. Đọc, phát bệnh. Kim Thi vui, vì chỉ tốn kém tí xíu phí tổn tem cước và tí xíu thời gian đóng gói, ghé bưu điện, mà đã mặc nhiên được "chia ké" mối giao hảo tốt lành giữa những con người cùng làm chung cái công việc cũng tốt lành không kém: văn chương.

Nhưng (Khổ. Tiếng "nhưng" chó chết này mới phiền hà làm sao) sự đời chẳng bao giờ xuôi chảy như Kim Thi ngây thơ nghĩ. Mới đây, qua điện thoại từ một người bạn, Kim Thi nghe nói một vị trong số 10 vị có mặt trong tuyển tập, đã "rất bực tức" khi nhận được món quà ấy. Theo bà thì "bọn trong nước" đã "vô liêm sĩ" khi tự tiện trích lọc tác phẩm của bà, ngang nhiên in thành sách, không thèm thưa qua với bà nửa lời. Vị nữ lưu này còn gay gắt khẳng định: "Mà cho dẫu có xin phép, cũng còn khuya mới cho phép. Không thể có chuyện các nhà văn tự do hải ngoại lại thấp kém đến nỗi phải để cho bọn văn dốt vũ dát trong nước làm cái công việc tuyển tuyển chọn chọn, chẳng khác gì bố mẹ người ta."

Tất nhiên Kim Thi đủ sáng suốt để hiểu khi câu chuyện đi qua một trung gian, hẳn đã méo mó lệch lạc ít nhiều. Nghĩa là sự thật chưa chắc đã tàn nhẫn đến vậy. Nhưng dù thế nào thì tinh thần của câu chuyện vẫn có thật. Một sự thật buồn bả. Dù không phải người trong cuộc, trước sau, Kim Thi chỉ đảm trách cái nhiệm vụ "chuyển giao" khiêm nhường mà bất cứ một anh cha căng chú kiết nào cũng làm được, nhưng Kim Thi vẫn cảm thấy bị tổn thương. Không hiểu bà (ông) giám đốc nhà xuất bản Phụ Nữ và Phan Thị Vàng Anh sẽ nghĩ gì, cảm giác ra sao nếu nghe được những lời tuyên bố gay gắt kia? Thôi thì chúng ta cứ đặt giả thiết rằng người chịu trách nhiệm xuất bản tuyển tập thực sự chẳng yêu mến, trân trọng gì các tác phẩm của quí vị nữ lưu hải ngoại, sở dĩ họ tuyển chọn và xuất bản, chỉ vì lý do duy nhất là những sáng tác này, đứng về mặt thương mãi, là món ăn lạ, một thứ hương xa, có thể chiêu dụ được đông đảo độc giả, và do đó, sẽ đem về cho nhà xuất bản một lợi nhuận đáng kể. Như thế, tạm yên một bề, dù thật thà mà nói, với hướng giải thích đó, lương tâm của chúng ta không mấy yên ổn. Nhưng cần quái gì, cứu cánh biện minh cho phương tiện.

Song còn công lao và sự tốn kém của Vàng Anh? Tấm lòng của cô ấy với các nhà văn nữ hải ngoại hẳn nhiên không thể phủ nhận, dù bởi bất cứ lý do nào. Trừ phi chúng ta thích chụp cho cô ấy một cái mũ (địch vận chả hạn).

Thử hình dung trước ngày lên đường, với hàng trăm điều cần nhớ, Vàng Anh vẫn không quên ghé một nhà sách, móc tiền túi ra mua cùng lúc 10 cuốn tuyển tập ấy (hãy lưu ý hộ Kim Thi, đối với người hải ngoại, giá tiền của một cuốn sách nội địa nếu đem so với hối xuất của đồng đô la, là không đáng kể, nhưng nếu so với trị giá của đồng bạc Việt Nam, thì hẳn nhiên không phải nhỏ), rồi lể mể đóng gói, vào va li, mang lên phi cơ, vượt hàng vạn dặm, qua bao nhiêu thành phố trên đất Mỹ, những mong sẽ trao được đến tay những người cô chưa một lần gặp mặt, với hy vọng, bằng và qua chữ nghĩa, cô sẽ có thêm nhiều bạn, nhiều chị, nhiều đồng nghiệp mới. Thế mà buồn thay, Vàng Anh chẳng những không thu về được một đền đáp tương xứng nào, trái lại, còn biến thành đối tượng bỉ thử, thù hận, giận dữ.

Trước đây trên dưới một năm, một trường hợp tương tự cũng đã xảy ra, phía nam giới. Một tuyển tập thi ca được tuyển chọn và xuất bản trong nước, với hàng trăm tác giả trước 1975 của miền Nam và của 20 năm văn học hải ngoại. Sau khi tuyển tập được phát hành, một ông thi sĩ tương đối có tí tiếng tăm trên dưới 4 thập niên qua, đang sống tại hải ngoại, đã hung hăng viết một bài dài cho đăng vung vít trên nhiều tờ báo lá cải ở nhiều nơi. Nội dung bài viết cũng tương tự giọng điệu của vị nữ lưu vừa nói bên trên. Nghĩa là trước sau nhất định không bao giờ ông thèm thỏa hiệp với “bọn bồi bút trong nước”. Nghĩa là văn thơ của ông có bản quyền hẳn hòi, không phải ai cũng trích lọc vô tội vạ được. Nghĩa là nền văn học của miền Nam Việt Nam trước kia, và Việt Nam Cộng Hòa (nối dài) bây giờ (trong đó hẳn nhiên không thể thiếu ông) mới đích thị là dòng chảy chính thống của văn học Việt Nam hiện đại, vì lẽ ấy không thể nhân danh bất cứ lý do hoặc thế lực bạo quyền nào để cướp đi cái quyền chính thống thiêng liêng ấy. Sau những luận cứ hùng hồn sắt thép vừa dẫn, nhà thơ của chúng ta đi đến một kết luận rất cụ thể: Những kẻ có trách nhiệm về văn hóa, văn học trong nước nếu không công khai xin lỗi ông trên các diễn đàn truyền thông, thì ông buộc phải kêu gọi Văn Bút Quốc Tế can thiệp...

Lần đó Kim Thi định lên tiếng, nhưng suy đi tính lại, thấy câu chuyện nhảm nhí quá, nhắc đến chỉ tổ tổn giấy, có khi lại trúng kế “người hùng": bài thơ của ông ta trong nước trích đăng công bình mà nói chẳng mấy người biết đến, nhưng nhờ bài báo “phản đối” ông vừa cho phổ biến, nhiều người hải ngoại dù không đọc bài thơ ấy, vẫn biết. Nếu Kim Thi đưa câu chuyện nhăng cuội kia lên báo, là vô tình gây thành hiện tượng, lôi kéo thêm nhiều kẻ vô công rồi nghề tham dự đôi co. Dù bênh hay chống, đối với ông ta, cũng đều có lợi. Dưng không tên tuổi của ông từ nhiều năm đã trở nên mờ nhạt, bỗng chốc le lói bừng sáng.

Vì hiểu khá rõ trò ma mãnh này nên Kim Thi, dù rất bực bội, vẫn đành nhắm mắt làm ngơ. Nay, sự cố trên lại tái hồi, Kim Thi nhận thấy nếu bỏ qua thêm lần nữa, nào khác gì ngầm toa rập với điều xấu, để chà đạp lên sự tốt

lành Phan Thị Vàng Anh đã bỏ công, của mang đến, từ một đất nước xa xôi mà Kim Thi cùng chủ nhân những lời tuyên bố kia, đã từng sinh ra, lớn lên, được mẹ cha nuôi dưỡng ăn học, để ngày nay, trên xứ người, trở thành nhà văn. Nhà văn, kẻ làm ra chữ, tạo ra nghĩa, nuôi tham vọng ướp thơm cuộc đời. Trời đất, cái nhiệm vụ và cái chức năng mới cao quí, vĩ đại làm sao.

Tái bút: Ngoại trừ vị nữ lưu vừa đề cập đến bên trên, Kim Thi thành thật xin lỗi những nhà văn còn lại có mặt trong tuyển tập, nhất là Phạm Chi Lan, bỏ thì giờ viết cho Kim Thi mấy dòng ngắn, báo tin đã nhận được sách đồng thời xin địa chỉ của Vàng Anh để viết thư cảm ơn. Riêng những vị khác, Kim Thi rất mong món quà nhỏ bé ấy không thất lạc, và nó sẽ đem lại cho các vị đôi phút thoải mái, vui vẻ.

Ngày 24 tháng 12 năm 1996

"Nhiều tác giả Việt Nam viết văn như viết bùa chú, tối tăm đến không thể nào hiểu được."

và

"Văn chương Việt Nam sao mà lắm chữ nhưng lại ít nghĩa đến thế. Truyện lẽ ra chỉ ba trang, các nhà văn của chúng ta có thể dông dài loanh quanh những ba mươi trang."

Sáu năm chịu trách nhiệm bài vở cho tạp chí *Hợp Lưu*, Kim Thi đã nghe, đọc không ít những nhận xét đại loại như trên, từ độc giả.

Viết văn như viết bùa chú. Có hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất: do tác giả cố tình. Hình như các vị này nghĩ rằng một câu văn, đoạn văn, bài văn nếu sử dụng ngôn ngữ bình dị quá, ý tứ sáng sủa quá, ắt trở nên... tầm thường. Phải làm cho nó tối tăm, mờ ảo, lộn xộn, đầu cua tai nheo. Phải dùng nhiều hình ảnh, ẩn dụ xa xôi, trúc trắc. Phải bắt độc giả "động nảo", cắt xén, lắp ráp, hoán đổi cấu trúc của câu, của đoạn để tìm thấy tiến trình diễn biến của tác phẩm. Nói chung, phải biến sáng tác của mình thành một đống chỉ rối, để độc giả có cơ hội ngồi gỡ. Gỡ không được, càng tốt, tác phẩm càng có giá trị cao. Tác giả có dịp nhún vai trịch thượng: *"Chưa đủ tâm cơ, trình độ, làm sao thâm nhập nổi sáng tác của ta."* Trường hợp thứ hai: Không có năng khiếu văn chương, không có điều gì để nói, hoặc không đủ sức diễn đạt điều muốn diễn đạt, đành "trốn" vào sự tối tăm, bí hiểm, dùng chúng để che đậy cái nghèo nàn, bế tắc, lúng túng của mình.

Riêng bệnh *lắm chữ, ít nghĩa, dông dài loanh quanh* coi bộ khá phổ biến trong văn chương ta, nhất là ở những người mới cầm bút. Sợ độc giả không hiểu, sợ những điều mình nói chưa hết ý, tác giả cứ phải tìm cách giải thích. Nhưng càng giải thích càng nẩy sinh nhiều vấn đề mới, để rồi lại tiếp tục giải

thích, dẫn đến trường hợp chỉ trong một truyện ngắn, có cả chục "vấn đề". Rốt cục độc giả bị ném vào một bát quái trận đồ, không biết tác giả muốn đưa họ đi đâu, tới chỗ nào, để làm gì. Đối với các tác giả này thì ý tưởng, hình ảnh, câu cú nào của đương sự cũng hay, mới, xứng đáng trích dẫn làm mẫu mực cho văn học cả, nên không nỡ cắt bỏ. Chưa kể, nhiều người không phân biệt nổi đâu là "văn nói", đâu là "văn viết". Hình như họ cho rằng "làm văn chương" có nghĩa là ghi lại "nguyên con" những điều tai nghe mắt thấy. Trong văn học ta nhan nhản những truyện ngắn với các đoạn đối thoại dông dài hết sức thừa thải và ngây ngô. Cũng nội dung ấy, khi các nhân vật nói với nhau ngoài cuộc đời, là chuyện bình thường. Nhưng khi đưa lên thành chữ, trên trang viết, nó phải được gạn lọc, chưng cất, sắp xếp thế nào đó để trở thành ngôn ngữ văn chương. Thứ ngôn ngữ này nếu đem đối chiếu với "đời thường" thì có vẻ như không thật. Thế mà nó lại rất thật. Đã thật, còn có khả năng gợi mở mạnh mẽ, giúp cho ý đồ của tác giả nổi rõ.

Kim Thi biết một tác giả, tính đến hôm nay ông ta đã sản xuất và cho ra đời không dưới mười cuốn sách. Cốt lõi của mớ tác phẩm này là những câu chuyện kể, hoặc tình ái lăng nhăng, hoặc thù nhà nợ nước linh tinh gì đó, được viết bằng một bút pháp đại loại theo khuôn mẫu dưới đây:

"Tư Châu Đốc liếc hai con mắt sắc lẻm về phía Ba Cai Lậy, nói lẩy:

- Mèng đét ơi, đi đâu mất đất dzậy cha nội. Bắt người ta trông mòn con mắt.

Ba Cai Lậy đưa tay vuốt mái tóc láng mượt, cười cầu tài:

- Xin lỗi nghen Tư, bệnh hen của cha anh lóng rày trở nặng, anh phải ngày đêm thuốc thang phụng dưỡng. Làm con, chữ hiếu đâu có chểnh mãng được, phải hôn Tư?

Tư Châu Đốc trề môi:

- Anh Ba nổi tiếng xạo, Tư hổng tin anh đâu.

Ba Cai Lậy cười tít mắt:

- Tư hổng tin anh chớ tin ai? Thôi bỏ qua chuyện đó đi. Ui cha, bữa nay coi Tư đẹp dữ a.

- Lại xạo nữa.

Anh Ba đưa tay lên trời, thề:

- Thằng nào xạo cho xe hủ lô cán nát bét.

- Nè, đừng có thề thốt bậy bạ nghen, coi chừng thành thiệt đó.

Ba Cai Lậy bỗng nhìn Tư chăm chú từ đầu đến chân:

- Nãy giờ anh hổng nhìn kỹ., Chà, cái áo Tư may ở đâu mà đẹp quá thể dzậy?

Tư Châu Đốc ửng hồng đôi má, khoe:

- Anh Hai của em ở Sè Gòn gửi dìa đó...

- Ủa, chớ anh hai của em sinh sống ở trển à?

- Phải, ảnh làm thơ ký cho hãng mì gói Ba Con Cua.
- Chà, làm hãng mì gói chắc ăn mì mệt nghỉ.
- Anh Hai em nói bột nêm mì gói nhiều bột ngọt, hại bao tử kể gì, nên ảnh không ăn thì chớ, còn cấm bọn em ăn nữa đó.

..."

Cứ thế, "thót" qua "thót" lại, hết bệnh tình của cha, đến biếng ăn khó ngủ của mẹ, rồi áo quần khăn vớ, giày dép nón mũ, trời mưa trời nắng, con cá dưới sông, con chim trên trời, con gà sau bụi chuối, con ngang con ngổng ngoài mương, mì gói Ba Con Cua nhiều bột ngọt, mì hành Thái Lan vừa ngon vừa bổ, mắm cá thu thơm hơn mắc cá sặc, đèn Sè Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, đèn Cái Răng ngọn tỏ ngọn lu..., thỉnh thoảng chen vào giữa những đoạn đối thoại có khuynh hướng *Vân Đài Loại Ngữ*, văn minh miệt vườn ấy một chút tả cảnh, một chút "triết lý", rằng lý do nào, tại làm sao mà cớ sự nó như vầy, như vầy...

Thật thà mà nói, nếu gọi những cái này là văn chương thì Kim Thi tin bất cứ độc giả thân mến nào cũng có thể trở thành nhà văn được cả. Hãy sắm một máy thâu băng bỏ túi, loại tự động, rồi cứ thâu loạn bất cứ chuyện gì, của ai, ở đâu. Sau đó chép ra, gạn lọc lại cho lớp lang thứ tự, thêm thắt tí đỉnh chút cảnh, chút tình, thế là thành "truyện" ngay. Có khi lại rất hợp khẩu vị một số bạn đọc, vì "Cha chả, truyện của thằng (con) này đậm đà tình nghĩa quê hương đó chớ!"

*

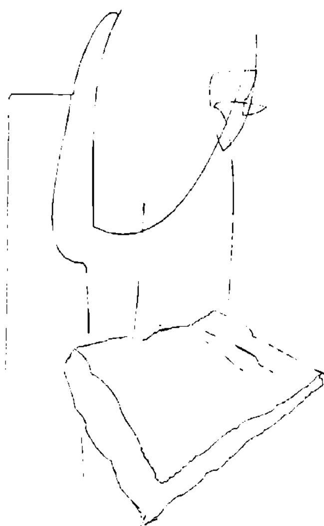
Tuần rồi một bạn văn từ xa ghé thăm Kim Thi, trong câu chuyện có lúc đề cập đến vấn đề văn chương. Người bạn cho rằng sự lớn, bé, cao, thấp của một tác phẩm chủ yếu nằm ở tư tưởng, chiều sâu, phần "bất khả tư nghị" của nội dung, chứ không phải bởi cung cách làm dáng trong văn phong, trong chữ nghĩa. Người bạn khẳng định: Một câu văn hàm ý sâu sắc nếu được diễn đạt bằng ngôn ngữ trong sáng sẽ thập phần hữu ích hơn những câu văn hủ nút mà tự thân trống rỗng. Tuy nhiên người bạn cũng lưu ý Kim Thi, phải biết phân biệt "trong sáng" và "nôm na". Viết như nói, lăng nhăng con cà con kê con dê con ngỗng đại loại theo kiểu Kim Thi vừa dẫn chứng bên trên, với "làm văn" khác nhau một trời một vực.

KIM THI



NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI



Những mộng đàm về PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG của quốc sư Mộng Sơn, Huỳnh Kim Quang dịch, viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới xuất bản. Giá 8MK. Địa chỉ liên lạc: 424 S. Ramona Avenue, Monterey Park, CA 91754. USA.

Thiền sư Mộng Sơn (1275-1351) là vị tổ sư khai sáng chùa Thiên Long (Tenryji) ở Tokyo, Nhật Bản. Ngài là bậc thầy của bảy vị Hoàng đế Nhật và được bảy vị Hoàng đế này tôn phong là Quốc sư (Kokushi); cho nên dân tộc Nhật tôn ngài là Thất Đế Quốc Sư. *"Những Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiền Tông*" ghi lại những lời dạy quí báu của thiền sư Mộng Sơn khai thị, dẫn giải những chỗ mê lầm, cố chấp và thiên lệch của con người đối với Phật giáo Thiền Tông. Những lời dạy này, cho đến hôm nay vẫn còn giá trị thù thắng về mặt khế cơ, khế lý và khế thời.

Huỳuh Kim Quang là một dịch giả cẩn trọng. Trước đây ông đã chuyển ngữ *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử, bản dịch ấy đã được độc giả đánh giá cao. Lần này, với *Nhữnng Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiền Tông*, Huỳnh Kim Quang lại chứng tỏ tầm hiểu biết sâu rộng của ông đối với Phật giáo, nhất là Phật giáo Thiền Tông. Nhờ vậy, ông đã chuyển được cái uyên áo, hàm súc trong tư tưởng của một bậc Đại Thiền Sư.

Sách dày trên 150 trang, khổ chữ lớn, dễ đọc.

1) NHỮNG BIẾN CỐ LỚN TRONG 30 NĂM CHIẾN TRANH TẠI VIỆT NAM 1945-1975. Trên 450 trang với nhiều hình ảnh đen trắng in trên giấy láng. Nhà xuất bản Đại Học Đông Nam - Không ghi giá bán.

Cuốn sách khởi sự từ biến cố ngày 9 tháng 3 năm 1945 khi Nhật đảo chính Pháp và Bảo Đại lập chính phủ Trần Trọng Kim, cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng Bắc quân tại Sài Gòn, trải dải suốt ba mươi năm, với hàng nghìn sự kiện lịch sử liên quan đến:

- Những chủ trương, đường lối, hành động của các nhân vật lãnh đạo quốc gia trong ba mươi năm ở hai miền Nam Bắc

-Những trận đánh chiến thuật chiến lược trên bộ, trên không, trên sông và trên biển của hai miền Nam Bắc.

- Những bí mật về Hiệp Định Yalta 1945, Hiệp Định Genève 1954 và Ba Lê 1973.

Đây là một tập tài liệu bổ ích, cần cho những ai muốn nhìn lại một giai đoạn lịch sử nhiều biến động.

2) BÁO CHÍ HOA KỲ VÀ BÁO CHÍ NGA SÔ. Tái bản lần thứ hai. Trên 100 trang. Tác giả xuất bản - Không ghi giá bán.

Trình bày khái quát nhưng tương đối đầy đủ bối cảnh của báo chí Nga Sô và báo chí Hoa Kỳ, các lý thuyết và kỹ thuật của hai nền báo chí tương phản này. Tác giả sử dụng hai chữ "Báo chí" với nghĩa rộng, được hiểu như là công cụ truyền thông gồm báo chí, truyền thanh, truyền hình và điện ảnh...

Một tài liệu tốt để tìm hiểu một lãnh vực được đánh giá là quan trọng nhất trong thời hiện đại: truyền thông.

3)NHỮNG NHÀ VĂN HÔM NAY. Tái bản ấn thứ ba. 310 trang. Đại Học Đông Nam xuất bản. Giá 20MK.

Tác phẩm trình bày cuộc đời, sự nghiệp cùng phần văn thơ tiêu biểu của 27 nhà văn, nhà thơ quốc tế như Camus, Kawabata, Sartre, Steibeck... , và các tác giả Việt Nam như Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương...

Những tên tuổi của các nhà văn quốc tế được tác giả đề cập hầu hết không xa lạ lắm với độc giả. Riêng phần các nhà văn, nhà thơ Việt Nam, thì sự lựa chọn có tính cách chủ quan. Tất nhiên, bất cứ một tác phẩm phê bình văn học nào, của bất cứ ai, lại không có tính cách chủ quan? Riêng độc giả, bằng lòng hay không với chọn lựa ấy, lại là vấn đề khác.

Ba tác phẩm vừa nêu trên đều của giáo sư Nguyễn Đình Tuyến, Tiến sĩ văn chương và báo chí. Nguyên giáo sư báo chí tại Đại Học Southeastern, Vạn hạnh, Đà Lạt. Giáo sư thỉnh giảng Đại học Tulane và Gheorgetown. Liên lạc mua sách: Nguyễn Đình Tuyến, điện thoại: (713) 584-9534.

SỐNG VÀ VIẾT, tùy bút Võ Phiến. Văn Mới xuất bản. Giá 10MK. Địa chỉ nhà xuất bản: 1528 S. La Cienega Bl., Los Angeles, CA 90035. USA. Tel: (310) 559-0413.

Tập họp những bài viết của Võ Phiến, gồm hai phần:

- Phần SỐNG, là những tùy bút.

Phần VIẾT, có hai chương:

- Chương một gồm một số suy tưởng về các vấn đề sáng tác.
- Chương hai gồm những bài tựa ông đã viết cho một số sáng tác của các nhà văn, nhà biên khảo: Ngô Nguyên Dũng (*Tiếng Núi*), Trần Thị Kim Lan (*Gió Đêm*); Hoàng Liên (*Ánh Sáng Và Bóng Tối*); Trần Văn Tích (*Nho Y Nguyễn Đình Chiểu*); Lê Văn Lân (*Bút Khảo Về Ăn*); Nguyễn Tường Bách (*Trên Sông Hồng Cuồn Cuộn*).

Vẫn với một văn phong "rất Võ Phiến": trầm tĩnh, nhẹ nhàng, sáng sủa, và do đó có hiệu quả thuyết phục cao.

LỜI CỦA QUÁ KHỨ, tập truyện KHẾ IÊM, bìa tranh Thái Tuấn, phụ bản Thái Tuấn, Ngọc Dũng, Đinh Cường. Văn Mới xuất bản. Giá 7MK.

Gồn 9 sáng tác được viết rải rác từ 1973 tại Sài Gòn đến 1988 tại trại tị nạn Pulau Bidong, Mã Lai.

Như thơ, như kịch của cùng tác giả, truyện ngắn Khế Yêm kén người đọc.

Nếu hiểu "truyện ngắn" là một câu chuyện, ngắn, được kể lại có lớp lang bài bản, có thắt mở, có đầu đuôi, có tàn khốc, có nhẹ nhàng, có bình thường, có ngang trái... Nói chung, đó là những mẫu truyện đã từng hoặc đang, sắp xảy ra trong cuộc đời, được soi rọi bằng một bút pháp, một "trường phái" nào đó, thì "truyện ngắn" Khế Iêm sẽ không đáp ứng được đòi hỏi ấy. Sáng tác của ông thật mà không thật, hoặc ngược lại, không thật nhưng lại rất thật. Cái khí hậu ấy, những nhân vật ấy, thứ ngôn ngữ họ sử dụng với nhau ấy, hình như nằm ngoài "đời thường". Nói cách khác, nó trở thành hình ảnh, khí hậu, ngôn ngữ tượng trưng, và cá biệt.

Chính cái riêng này tạo cho Khế Iêm một chỗ đứng cô đơn. Như thơ, như kịch, truyện ngắn Khế Iêm là của Khế Iêm, không lẫn và không thể lẫn với bất cứ ai.

Quần chúng, vốn được điều kiện hóa bằng những món ăn quen thuộc, nên nếu có thờ ơ với một thực đơn lạ, âu cũng chuyện tất nhiên, và dễ hiểu. Tuy nhiên, đứng về mặt văn học nghệ thuật, một tác phẩm có quần chúng không có nghĩa là một tác phẩm giá trị, và ngược lại. Nói như thế chúng tôi không ngầm khẳng quyết truyện ngắn Khế Iêm đã đạt đến một tiêu chuẩn giá trị nào đó. Tất cả còn tùy thuộc ở thời gian và lượng định của lịch sử văn học, nhưng ngay từ bây giờ chúng ta có thể tin mọi sáng tác của tác giả này, trong mọi lãnh vực, đều được hình thành bằng tấm lòng thiết tha với chữ nghĩa và bằng nỗ lực muốn vươn đến chỗ toàn thiện.

VIỆT NAM, NGÀY TÔI TRỞ VỀ, tiểu luận Lê Thị Thấm Vân, Anh Thư xuất bản 1997. Giá $8.00. Thư từ, chi phiếu xin liên lạc: Trần Mạnh, P.O.Box 360923. Milpitas, CA 95035. USA.

Hình thức rất nhã và mới

Nội dung, tuy chỉ trên 100 trang nhưng có lẽ đây là một trong những cuốn sách tạo ấn tượng mạnh cho người đọc.

Đấu tranh cho nữ quyền, đánh giá lại những giá trị trong nhiều lãnh vực, những ưu tư liên quan đến đất nước... được thể hiện qua một văn phong nhiều xúc cảm và thuyết phục. Người ta có thể không đồng ý với quan điểm của Lê Thị Thấm Vân trong các bài viết của cô, nhưng không ai không nhận ra phía sau những trang văn ấy là một trái tim thiết tha khôn cùng với những điều tốt lành, cho con người, cho nơi chốn chôn nhau cắt rốn. *Tôi về lại đây, như trở về căn nhà hương hỏa, đi tìm lại chính mình. Như đứa con lâu ngày lạc mất bố mẹ, nay tìm được, thấy bố mẹ già nua tàn tạ, đói rách thảm thương. Lòng tôi xót xa, nhưng vẫn yêu thương, chấp nhận.*

Yêu thương, chấp nhận, dù đắng cay và uất giận. Đó là tâm trạng chung của hầu hết những người Việt Nam xa xứ còn ít nhiều nghĩ đến quê hương. Lê Thị Thấm vân muốn nói hộ chúng ta điều ấy.Trong giới hạn nào đó, chị đã thành công.

VÀNG, thơ Cao Xuân Tứ. Bìa Võ Đình, Cái Đình xuất bản. Không ghi giá bán. Liên lạc: Den Uylstraat 36. 8015 DZ ZWOLLE. The Netherlands. Tel: +31 (0) 384.600.989.

Tác giả từng cộng tác với các tạp chí Văn Học, Làng Văn, Thế Kỷ 21, Độc Lập... và các báo ngoại ngữ như Edinburgh Review (Anh), Westerly (Úc), De Twwde Ronde (Hòa Lan), Deus Ex Machina (Bỉ)... cùng với chương trình Short Story của đài BBC World Service (Anh). Giải thơ Dunya Hòa lan 1995.

Tập thơ gồm trên dưới 60 bài (trên mười bài viết bằng Anh ngữ).

CÂU CHUYỆN GIỮA ĐƯỜNG, tập truyện Nguyễn Hiền. Bìa tác phẩm nhiếp ảnh Từ Vĩnh Thuận. Cái Đình xuất bản. Không ghi giá bán.

Tập truyện là "những mảnh đời cùng những ẩn dấu sâu kín nhất, con người thật với những xấu tốt dằn vặt nhau. Bằng cách nhìn từ nhân vật **tôi khách thể**, tác giả muốn gửi gấm một phần tâm sự của mình đến những người cùng chung một thắc mắc: tại sao con người lại có thể phức tạp như thế?"

THƠ TÌNH, thơ Du Tử Lê. Bìa Võ Thành Đông, chân dung tác giả chụp bởi Huy Trung. Tái bản lần thứ tư. Tủ Sách Nhân Chứng.

"Thơ tình" được chia làm hai phần: phần chuyển sang Anh ngữ bởi Đỗ Đình Tuân, Huỳnh Sanh Thông, Vũ Ngự Chiêu & Kirl Lindsay, Nguyễn

Ngọc Bích, Phạm Trọng Lệ, J.K. Lê, Nguyễn Thu Hương & Nguyễn Tấn Lai.

Ngoài ra là những bài thơ được phổ nhạc bởi Phạm Đình Chương, Đăng Khánh, Trần Duy Đức, Lê Văn Thành, Vũ Thành An...

Thơ, khó bán, từ bao giờ đến bây giờ. Nhưng thơ Du Tử Lê là một trong rất ít những trường hợp ngoại lệ. Ở hải ngoại từ 1975 đến nay, một tác phẩm thi ca được tái bản bản đến lần thứ tư, có lẽ duy nhất chỉ một mình Du Tử Lê. Điều đó đủ để chứng minh cho phẩm chất của những sáng thơ ca mang tên họ Du.

RU ĐỜI YÊU DẤU, thơ Ngọc Thủy, Thung Lũng Hoa Vàng xuất bản.

MÂY BIỂN, thơ Văn Hải. Nhà xuất bản Ba Vì, Canada. Giá 10MK.

CHỈ LÀ HƯ KHÔNG, tập truyện ngắn Trần Sĩ Lâm, bìa Khánh Trường. Đồng Văn xuất bản. Giá 12MK.

Gồm 13 truyện ngắn và "bạt" của Bùi Bích Hà.

"Cũng giống như nhiều nhà văn xuất thân từ Huế, ngòi bút Trần Sĩ Lâm khi đặt lên trang giấy hoặc những ngón tay ông khi gõ xuống bộ phím chữ của máy điện toán, là để viết về tâm tình và con người Huế... Huế luôn luôn là nỗi ám ảnh không rời, là cái hình tượng u uẩn, là những oan khuất chồng chất lên cõi lòng những người sinh ra và lớn lên ở đây, đã ra đi và thường không mấy khi trở lại..." (Bạt, Bùi Bích Hà)

Dây là tác phẩm thứ năm của cùng tác giả.

NHỮNG BÀI DÃ SỬ VIỆT, biên khảo Tạ Chí Đại Trường. Thanh Văn xuất bản. Văn Nghệ tổng phát hành. Giá 18MK. Liên lạc: Nhà xuất bản Văn Nghệ.

Tập họp những bài viết đa số đã đăng rải rác trên báo chí hải ngoại.

Là tác giả của những tác phẩm: *Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam (1771-1802) - Thần Người Và Đất Việt - Một Khoảnh Việt Nam Cộng Hòa Nối Dài - Việt Nam, Nhìn Từ Bên Trong Và Bên Ngoài* (viết chung với Nguyễn Xuân Nghĩa). Với những tác phẩm "nặng ký" nêu trên, thiết nghĩ quá đủ để chúng ta có thể yên tâm đến với *Những Bài Dã Sử Việt.*

Sách dày trên 400 trang, sẽ là một hữu ích lớn đối với những độc giả quan tâm đến lĩnh vực biên khảo, nhất là biên khảo lịch sử, qua các bài viết vô cùng lý thú: *Lịch sử một thần tích: Phù Đổng Thiên Vương - Phổ hệ và chế độ nội hôn của họ Trần - Tiền kẽm và cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đàng Trong vào hậu bán thế kỷ XVIII...*

NGƯỜI ĐÀN BÀ SAU TẤM QUẢNG CÁO, tập truyện Hoàng Thị Bích Ti. Bìa Võ Đình, Văn Mới xuất bản. Không ghi giá bán. Địa chỉ liên lạc: Nhà

xuất bản Văn Nghệ.

Theo tác giả thì *Người đàn bà sau tấm quảng cáo* gồm những mẫu chuyện rời rạc trong đời sống, những truân chuyên, những va chạm giữa vật chất và tinh thần mà mỗi con người phải trải qua, trong bất cứ xã hội nào, mới hay cũ, Đông hay Tây.

Tác giả có thể đã đến với văn chương từ lâu, nhưng hình như chỉ tham dự thường xuyên vào sinh hoạt này từ đầu năm 1966 đến nay, qua tạp chí Sóng Văn do chính bà và Nguyễn Sao Mai chủ trương.

CÁI CHUM VỠ, Tiểu thuyết Nguyễn Anh Tuấn, bìa Khánh Trường, tạp chí Hy Vọng xuất bản. Không ghi giá bán. Liên lạc: c/o Văn Đình. P.O.Box 1743. 55007 Mainz, Germany.

Trong một lá thư riêng gửi cho Đỗ Quyên - người viết tựa cho cuốn sách này - tác giả tâm sự: "viết cuốn sách này là ghi lại cuộc đời thanh xuân đã cống hiến cho cách mạng" mà chính anh lại bị nghi oan đến mức không ngoi lên được để rồi phải bỏ nước ra nước ngoài tị nạn. Do thế, Nguyễn Anh Tuấn viết "Cái Chum Vỡ" như để trả một món nợ với cuộc đời éo le, trả nợ cho mình và bạn bè anh từng thân quen.

Sách in đẹp. Rất tiếc, chúng tôi không hiểu tại sao nhà xuất bản không ghi giá bán.

HOÀNG THƠ, truyện và thơ Thi Êm, bìa Khánh Trường, Tân Thư xuất bản. Giá 8MK. Liên lạc: Tân Thư, P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842. USA.

Gồn một truyện vừa: "Thơ Ngày Xưa" và một số bài thơ.

Có lẽ không gì đẹp hơn tình yêu, có lẽ không gì lớn bằng tình yêu, và có lẽ cũng không gì đáng trân quí hơn tình yêu. *Hoàng Thơ* là một tác phẩm được khởi nguồn và hình thành từ tình yêu, một tình yêu âm ỉ trong tim suốt 23 năm, dù hiện tại mỗi người một ngã đời, với những hệ lụy riêng.

Một tác phẩm dành cho những người đang yêu.

NỬA ĐỜI CÒN LẠI, Vương Hồng Sển. Bìa Khánh Trường, văn Nghệ xuất bản. Giá 18MK. Liên lạc: Văn Nghệ, địa chỉ ở bìa sau Hợp Lưu.

Cuốn sách lên khuôn trong lúc tin từ trần của cụ Vương Hồng Sển được báo chí trong, ngoài nước đưa lên trang nhất.

Là một nhà khảo cổ, một người chơi cổ ngoạn, từng làm giám đốc Viện Bảo Tàng Sài Gòn, dạy học tại Đại học văn Khoa, Huế, và đã xuất bản nhiều tác phẩm được nhiều người biết đến như *Sài Gòn Năm Xưa, Thú Chơi Sách , Thú Chơi Cổ Ngoạn*, cùng nhiều cuốn biên khảo về đồ cổ. Năm trước, nhà xuất bản Văn Nghệ đã in một tác phẩm mới của ông: *Hơn Nửa Đời Hư* và đã được độc giả nồng nhiệt tìm đọc. *Nửa Đời Còn lại* cũng được viết theo khuynh

hướng như *Hơn Nửa Đời Hư*: nhẩn nha, mộc mạc, dí dỏm, nhưng lị rất uyên bác.

Tác phẩm nên có trong tủ sách gia đình.

VĂN HỌC VIỆT NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN, Nguyễn Hưng Quốc, Văn Nghệ tái bản lần thứ nhất. Bìa Khánh Trường. Giá 16 Mỹ Kim.

Có lẽ đây là cuốn biên khảo nghiêm túc và tương đối bình tĩnh nhất về dòng văn học Xã Hội Chủ Nghĩa ở Việt Nam mấy mươi năm qua, của một tác giả đứng "bên ngoài" (nghĩa đen lẫn nghĩa bóng) dòng văn học ấy.

Tác phẩm đã được đông đảo bạn đọc trong cũng như ngoài nước tìm đọc. Nó xứng đáng là một tư liệu quí cho những nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam cận, hiện đại sau này.

CÒ ĐÙM, truyện Doãn Quốc Sĩ, Văn Nghệ Xuất bản. Bìa Khánh Trường. Giá 8MK.

"Cò Đùm" là một tập truyện ngắn, đã được nhà văn Doãn Quốc Sĩ viết không phải để phô diễn văn chương, mà để nói lên những chiêm nghiệm của ông trước những cơn ba đào của lịch sử, như hầu hết những tác phẩm cũ của ông. Cách ông viết bây giờ, là lấy ngón tay chỉ mặt trăng. Hãy chú trọng tới mặt trăng, còn ngón tay chỉ là phương tiện (*Thay lời tựa, Hoàng Khởi Phong*)

ĐƯỜNG MÂY TRÊN ĐẤT HOA, Hòa thượng Hư Vân, Thích Hằng Đạt và Nguyên Phong phóng tác. Bìa Khánh Trường, Văn Nghệ xuất bản. Giá 13MK.

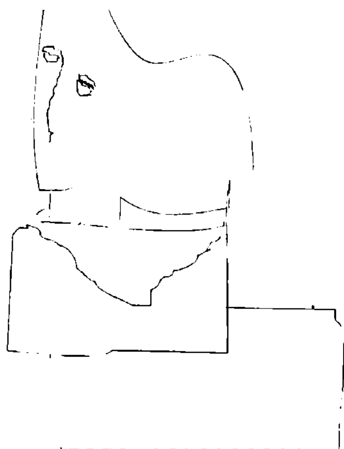
Cuộc đời tu tập và hành đạo, kéo dài suốt 120 năm của Hòa thượng Hư Vân không những là một bản đồ chỉ dẫn cho những người muốn tu tập, mà còn là một bức tranh sống động tả rõ tình trạng Phật giáo tại Trung Hoa qua bao biến thiên... Ngài đã chứng kiến năm triều đại nhà Mãn Thanh, cuộc chiến tranh Nha Phiến, trận chiến Trung Nhật, hòa ước Nam Kinh, cuộc cách mạng Tân Hợi, cuộc nổi dậy của Thái Bình Thiên Quốc và Nghĩa Hòa Đoàn. Ngài đã trải qua những nội ưu, ngoại hạn của thời thành lập Trung Hoa Dân Quốc, cuộc Nam Bắc chiến tranh, Ngũ Tứ vận động. Ngài đã chia xẻ những khổ đau kinh hoàng của dân chúng trong trận thế chiến thứ nhất và thứ hai, cũng như cuộc tranh chấp giữa các phe phái quân phiệt, các đảng phái như Quốc Dân Đảng, Cộng Sản Đảng... Bất chấp mọi khó khăn trở ngại và tình hình chính trị xáo trộn, ngài vẫn ung dung hoằng pháp, xây dựng hàng chục cảnh chùa, trùng tu hàng trăm tháp Tổ, dạy dỗ hàng ngàn tăng chúng, và truyền giới cho hàng trăn ngàn người...

Một cuốn sách không thể không có cho những Phật Tử.

NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU



VỚI VĂN HỮU VÀ BẠN ĐỌC



Tòa soạn trân trọng cảm ơn tất cả văn hữu, bạn đọc đã gửi thiệp chúc mừng Giáng Sinh và năm mới 1997 đến *Hợp Lưu* trong hai tháng vừa qua.

THƯ VĂN HỮU VÀ BẠN ĐỌC

những "cái gọi là thơ"...

...

Bao giờ nhận được Hợp Lưu tôi cũng đọc từ trang đầu đến trang cuối, cũng mất vào khoảng 2 đến 3 buổi tối, trước khi đi ngủ. Kỳ này có hai bài biên khảo về Nguyễn Trãi rất giá trị. Tôi cũng có đọc bài "Linda mặt ngang" của Đỗ Kh. đăng dưới mục có chữ "T", nghĩa là thơ. Đỗ Kh. đã đăng rải rác những bài tương tự như thế ở tạp chí Thơ và HL và mọi người cũng gọi điều anh viết ra là "thơ", gọi Đỗ Kh. là "người làm thơ". Cùng với Đỗ Kh. có Nguyễn Hoàng Nam, Ngu Yên v.v... đã viết những "cái gọi là thơ" tương tự như vậy. Tôi cũng có đọc bài của Kim Thi viết về bốn tay cột trụ của "tạp chí Thơ".

Tôi không phải là nhà mô phạm, đạo đức thật hay giả, cũng không phải là người bảo thủ để chỉ thấy ngũ ngôn, lục bát, thất ngôn v.v... mới gọi là thơ. Tôi đồng ý với KT rằng: Những bài thơ đại loại nhớ anh, nhớ em, cờ bay, múa gươm, mài kiếm... nó không còn hấp dẫn được ai nữa, nó như cái kim mòn trên một đĩa hát cổ và bể, chúng ta đều chán ngấy lên rồi. Nhưng lợi dụng hai chữ *làm mới, sáng tạo* để mang những danh từ tục tằn vào thơ thì quả là quá lố. Tôi chắc là những chữ thô tục trong bài "Linda mặt ngang" của Đỗ Kh. cùng lắm thì ở đời sống thường ngày có thể anh ta nói với năm ba người bạn

trai thân ở một chỗ riêng tư nào đó với nhau. Tôi không nghĩ là anh ta khi nói chuyện trước đám đông có già, có trẻ mà anh ta dùng những ngôn ngữ đó. Tờ báo in ra cả hàng ngàn người đọc, đủ mọi lớp tuổi, đủ mọi tầng lớp cầm lên đọc, như thế có khác nào tác giả văng tục vào mặt độc giả, coi thường độc giả. HL một phần nào chịu trách nhiệm về sự coi thường độc giả đó.

Chúng ta không còn ở vào cái thời đại khi muốn đọc một áng văn, một bài thơ thì phải ăn mặc chỉnh tề, chọn không khí trang nghiêm, đốt một đỉnh trầm nhỏ lên rồi mới cầm sách đọc. Nhưng, với đời sống tất bật hàng ngày, giữa một xã hội vay mượn, chúng ta chỉ có một chút ít thì giờ sau một ngày dài làm việc, trước khi ngủ cầm đến sách đọc chữ mẹ đẻ cho lòng êm ả, hoặc vào một buổi sáng cuối tuần, có nắng, pha tách trà đem sách ra vườn sau, hiên trước, đọc; cảm ơn người viết, cảm ơn người thức đêm, thức hôm làm báo (có khi còn phải bù tiền ra). Nếu chúng ta không được may mắn đọc một câu văn, câu thơ xong thấy *thơm cả miệng* thì ít nhất chúng ta không phải đọc một bài "gọi là thơ" mà nếu đọc lên thành tiếng thì *bẩn cả miệng*, nếu đọc bằng mắt thì chẳng khác nào bị tác giả *văng tục vào mặt*, bị tác giả lăng nhục bằng chữ.

Tôi cũng rất đồng ý với KT rằng : Thơ không có nghĩa là phải mông lung, mờ ảo, kể lể than van, chữ nghĩa phải lấp lánh, cao cả, sang trọng, v.v... Nhưng ngược lại đổi mới thơ không có nghĩa là bôi bẩn vào văn chương. Nếu danh từ nào mà khi chúng ta mở miệng ra nói chúng ta thấy ngượng miệng, thấy đó là một tiếng *thô tục* thì nhất định cái tiếng đó không phải là "thơ" dù nó không lấp lánh mờ ảo gì cả. Tôi e rằng các ông Đỗ Kh., Nguyễn Hoàng Nam, Khế Iêm, Ngu Yên... đã nhầm lẫn giữa sáng tạo và văng tục..

Tôi có gửi bài cho tạp chí Thơ, thỉnh thoảng cũng có trò chuyện bằng điện thoại với Ngu Yên, tôi theo dõi và hy vọng vào một cái gì mới mẻ cho thơ. Tôi đọc "Bàn cờ tướng" (*tòa soạn đính chính hộ tác giả bức thư này: bài thơ vừa dẫn có tên "Những ngày vô cảm" chứ không phải "Bàn cờ tướng"*) thì tôi cười, hay chữ "Nữ" hay chữ "Budweiser" thì tôi cũng cười, tự nhủ: Để xem quí vị này tiến đến đâu? Nhưng tôi không thể nào chấp nhận được những danh từ *tục tằn nhớp nhúa* đặt dưới cái tựa "Thơ". Trên phương diện một người cầm bút tôi thấy rất xấu hổ. Trên phương diện một độc giả tôi thấy bị tổn thương.

Chúng ta viết văn, làm báo, trước tiên (và đành rằng) là để thỏa mãn cái nhu cầu tinh thần của riêng chúng ta. Chúng ta không muốn đeo cái mặt nạ đạo đức cho văn chương, nhưng tuyệt đối chúng ta cũng không nên bôi bẩn nó và điều quan trọng nhất là chúng ta phải tôn trọng độc giả.

...

Trần Mộng Tú (Seattle)

Toà soạn nhường phần trả lời lá thư trên cho nhà thơ Đỗ Kh., dưới đây:

Truyền thuyết cho rằng quỷ nhập tràng có thể xương thịt ở bên ngoài nhưng không có hình phản ánh ở trong gương. Ngược lại, mọi tác phẩm xuôi, vần, đều không tự tại bập bềnh trong không khí thơm mùi mực mà chỉ hiện hữu được trong từng tấm gương của mỗi người đọc. Tôi hoàn toàn ghi nhận hình ảnh tục tĩu của bài "Linda mặt ngang' trong tấm gương Trần Mộng Tú, cám ơn bà đã cất công soi nó và tuyệt đối tôn trọng nhận xét trên. Vấn đề ở đây là sự tôn trọng người đọc, cũng như đã được bà nhấn mạnh.

Thú thật, tôi chưa từng dùng từ ngữ bẩn thỉu này trong chuyện phím xó xỉnh nào với dăm ba người bạn. Tôi không có những bạn (trai) như vậy. Ở đây, là chữ viết, trên một tạp chí văn học nghệ thuật (tuy nó không gọi là tiền phong hay tân tiến tới thế kỷ thứ... hai mươi bảy). Hợp Lưu, như được biết, không phải là cơ quan Đảng Ủy, tiếng nói của phụ huynh hướng đạo sinh, bích báo trại hè của thanh niên thiện chí. Tôi nghĩ tờ báo đã có sự tôn trọng cần thiết với cả ngàn độc giả khi đăng một từ mà văn học nước ngoài đã đưa vào giáo trình từ lâu nay.

"Linda mặt ngang" *thực sự không hề xứng đáng với khái niệm đòi làm mới. Nội dung quanh quẩn ở*"chiều mưa buồn cô đơn nơi xứ lạ / Cô đơn tôi hẳn nổi một mình em" *và hình thức, thi tứ cẩn thận đối chiếu rất cổ điển. Vấn đề, chỉ chung quanh có mỗi một từ, rất thông dụng và nôm na tiếng Việt hẳn hòi. Cha mách qué, nhưng là tiếng mẹ đẻ và tôi không nghĩ là có thể thay câu (thơ?) đó bằng:* "Trang Đài âm đạo vi ti tiểu" *(thất ngôn), tuy là nghe (ngâm) cũng hay.*

Cuối cùng, chúng ta cũng không tránh khỏi cây hỏi "Thế nào là thơ và thế nào là không?" *Cũng may mắn, vì theo tôi, có lẽ đây không nên trả lời... vội. Trở lại sự tôn trọng người đọc (cả ngàn người), nó chỉ có thể có khi ta không coi họ là những kẻ vị thành niên.*

Đỗ Kh.

TB: Từ bé (vị thành niên) tôi vẫn thích làm thơ. Nay nghe bảo, đó không phải là thơ, thì đã muộn. Ô hô. "Ta đã làm chi đời ta?".

incorrect

First I'd like to congratulate your magazine for taking on the controversial subject of Homosexuality. Even though American society in general has improved the understanding and attitude toward homosexuals, the need to facilitate a dialog on this subject among Vietnamese Americans is great.

However, in your editorial asking for contributions toward this special issue (#34), you said:

"... để truy lùng căn nguyên, cội rễ, hầu tìm ra câu trả lời thỏa đáng, rằng căn bệnh này là do bẩm sinh hay do ảnh hưởng môi trường xã hội."

The term "căn bệnh" or sickness, is incorrect. Twenty years ago in 1977,

The American Psychological Association removed homosexuality from the list of abnormal conditions. Many attempts at "curing" homosexuality have failed. By using the term "sickness", you already reveal homophobia, or the ignorance and bias against homosexuality.

Sincerely,
D.T.
(vnet.ibm.com)

Đã có nhiều độc giả thư, điện thoại và e-mail "phản đối" chữ dùng không chính xác khi đề cập đến hiện tượng "Đồng Tính Luyến Ái" mà chủ bút đã viết trong thư tòa soạn Hợp Lưu số 32.

Do ảnh hưởng của tập tục xã hội đã ăn sâu trong não trạng nhiều năm, đến trở thành quán tính, nên dù cởi mở lắm, hắn ta (chủ bút) vẫn đôi lúc nói năng lọng cọng, trật bàn đạp, như đã.

Tòa soạn thành thật xin lỗi.

Nhân đây, cũng xin cảm ơn sự khích lệ rất nồng nhiệt của độc giả từ khắp nơi cho số chủ đề Đồng Tính Luyến Ái sắp được thực hiện. Tuy chỉ mới thông báo trên HL số 32, tòa soạn cũng đã nhận được khá nhiều thư từ đề cập đến số chủ đề ấy, với những góp ý xây dựng thiết tha và thiết thực.

"Giật mình"

... Trang 31, đoạn cuối (Hợp Lưu số 31, tháng 10 & 11/1996), Thái Doãn Hiểu viết:

"Bài thủ vĩ ngâm Góc thành Nam... Toàn bài không có lấy một chữ Hán nào, nó thuần Việt đến phải giật mình."

Tôi đọc xong đúng là "giật mình" ngay, vì ngay trong đầu đề bài thơ "Góc Thành Nam", 3 chữ thì đã hai là chữ Hán rồi (thành và Nam). Phải giở sách đọc lại toàn bài (*Nguyễn Trãi toàn tập*, tr. 395, Nxb Khoa học xã hội, Hànội 1969):

Góc thành nam, lều một gian,
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, dường ai quyến;
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn.
Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá;
Nhà quen xú xứa, ngại nuôi vằn
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải;
Góc thàng nam, lều một gian.

Tra sơ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của, ít ra những chữ sau

đây là gốc Hán: thành, Nam, gian, triều, quan, ẩn.

DT
(France)

Cảm ơn anh đã chỉ rõ những điểm không chính xác trong bài viết Nguyễn Trãi, Ông Tổ Thơ Nôm *của Thái Doãn Hiểu.*

Về cái chuyện anh nhờ, hắn thích làm lắm, và cũng đã dự định thực hiện ngay. Nhưng (ôi chao, lại nhưng!), hắn lại vừa vào bệnh viện, mới ra, người ngợm còn lao đao, chẳng thể ngồi lâu, và điều khiển bàn tay cho chính xác như ý muốn. Rất mong anh cảm thông. Hẹn một năm nữa vậy. Thân mến.

VỚI VĂN HỮU VÀ BẠN ĐỌC

Anh H.V. (Chino Hills): Cảm ơn những góp ý của anh về hai bài viết của hai tác giả nữ ấy. Tựu chung, chống báng cũng lắm mà bênh vực cũng nhiều. Chứng tỏ vấn đề đưa ra đã được đông đảo bạn đọc lưu ý. Đối với giới cầm bút chúng tôi, đó là một khích lệ lớn. Lẽ ra tòa soạn sẽ lần lượt đăng tải mọi góp ý ấy, tuy nhiên xét kỹ, ngoại trừ chất giọng, cường độ, cung cách, tòa soạn nhận thấy nội dung các ý kiến, về cơ bản, vẫn không ra ngoài ý hướng mà hai tác giả đã trình bày. Nói cách khác, vấn đề vẫn chưa được soi sáng thêm ở các góc độ khác. Vì vậy tòa soạn quyết định ngừng đăng loạt thư góp ý. Mong anh hiểu. Tôi vẫn ở chỗ cũ. Có dịp xuống Orange County, ghé chơi. Thân mến.

Bà LHKV (Boston): Trên "lưới" chúng tôi chỉ giới thiệu mỗi đề mục một bài tiêu biểu thôi. Bà nên mua dài hạn để theo giõi tường tận hơn nội dung một số báo. Vả, cầm một tập san trên tay, ngoài phần nội dung, người đọc còn có cơ hội tiếp cận với phần hình thức. Chúng tôi cho rằng yếu tố mỹ thuật đóng vai trò không nhỏ, có khả năng nâng, hoặc giảm nội dung một cuốn sách, một bản văn. Kính.

Anh HĐ (Spring): Lần này, đĩa anh gửi không hiểu viết bằng dạng gì, chúng tôi đã đổi bằng mọi cách vẫn không được. Rất mong anh cho xin đĩa khác, viết ngoài dos, dạng VNI, VNU, VPS, VNLap, Đinh Thìn. Tất cả những "tên tuổi" vừa nêu, chúng tôi đều quen biết, nên việc "trao đổi" không mấy khó khăn. Thân mến.

Ông PV (VA): Báo bị trả về, xin cho địa chỉ mới, nếu đã đổi nơi cư trú. Đồng thời ông nhớ cho biết số phone, để tiện liên lạc khi cần. Kính.

Cô HHT (Germany): Địa lý cách trở, các nhà sách lại không mấy ân cần "làm công tác văn hóa" (chữ của chị). Nghĩa là họ không "hồ hởi" nhận và bán (nhất là... trả tiền) nên chúng tôi đã thôi không gửi qua bên ấy. Mong cô mua dài hạn, đó là cách tốt nhất. Về chuyện chuyển ngân, kể cũng hơi rắc rối, và tốn thì giờ cho người mua. Có một cách... bất hợp lệ theo qui chế bưu điện, nhưng rất tiện lợi và hiệu quả cao (nếu gửi bảo đảm thì 100%), đó là bỏ "tiền tươi" (tiền Mỹ) vào bao thư, kèm theo phiếu mua dài hạn. Nhiều độc giả ở Âu, Úc, Á châu vẫn sử dụng phương pháp này, tòa soạn chưa thấy có ai than phiền đã bị thất lạc.

Câu hỏi thứ hai liên quan đến một văn hữu, chúng tôi không tiện trả lời, và cũng không thể cho cô địa chỉ của vị ấy, nếu ông ta không cho phép. Rất mong cô hiểu đó là nguyên tác của báo chí. Thân mến.

Anh TVĐ (Cali): 1) Chuyện ấy đến hôm nay không còn đáng bàn nữa rồi, đã trắng đen minh bạch. Lịch sử luôn chuyển động, không thể tự giam hãm mình mãi trong một nhà tù (hữu hình hay vô hình). 2) Tòa soạn vẫn còn các số báo ấy. Giá mỗi số US$8.00, chúng tôi sẽ gửi báo đến anh ngay khi nhận được check. 3) Vâng, người về khá đông, mỗi ngày, mỗi tuần, nhưng đa số đều không ham chuyện sách vở chữ nghĩa, nên khá khó khăn nếu muốn nhờ họ tìm giúp các món hàng như ý. Tôi nghe nói ở Hà Nội, một nhà sách ở phố Trường Thi (?) có bán mọi sách cũ, mới. Nếu có dịp qui cố hương, anh đến đó mà lùng, nhiều hy vọng gặp. Thân mến./

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

(Tất cả ghi bằng CHỮ IN)

Tôi tên:______________________________

Địa chỉ:______________________________

____

Điện thoại:______________________________

nhận mua dài hạn tạp chí HỢP LƯU bắt đầu từ số: __________

GIÁ TIỀN

Nội địa Hoa Kỳ và Canada:

Hạng tư: 20MK ☐ (1/2 năm) • 40MK ☐ (một năm)

Âu châu:

Đường thủy: 50MK ☐ (một năm)
Hàng không: 70MK ☐ (một năm)

Úc châu, Á châu:

Đường thủy: 50MK ☐ (một năm)
Hàng không: 80MK ☐ (một năm)

Xin gửi ngân phiếu (kể cả Canada) bằng Mỹ Kim.
Ngoài Hoa Kỳ và Canada, chỉ nhận Money Order International, trả cho:

HỢP LƯU
P.O.Box 277 Garden Grove, CA 92842. USA

- Cho toà soạn biết ngay nếu gặp các trường hợp sau đây: 1) Thay đổi địa chỉ - 2) Không nhận báo đúng thời hạn - 3) Báo hư rách (do bưu điện), hoặc nhầm, thiếu trang (do tắc trách của nhà in, trị sự), chúng tôi sẽ gửi bù bằng phương tiện nhanh nhất.
- Lưu ý MÃ SỐ ở hàng đầu trên LABEL để biết số báo hết hạn (Ví dụ: **M:20-25**, tức mua HẠNG TƯ hoặc TÀU THỦY từ số 20 đến số 25 là hết hạn. **MF:20-25**, tức mua HẠNG NHẤT hoặc HÀNG KHÔNG từ số 20 đến số 25 là hết hạn.
- Độc giả ở Âu châu xin gửi trả cho đại diện tại Pháp (địa chỉ trang bìa 2)

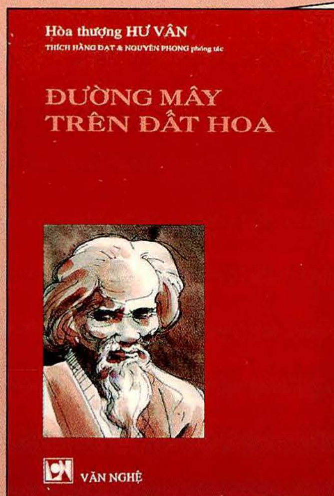




TRẦN NGỌC NINH
ĐỨC PHẬT GIỮA CHÚNG TA



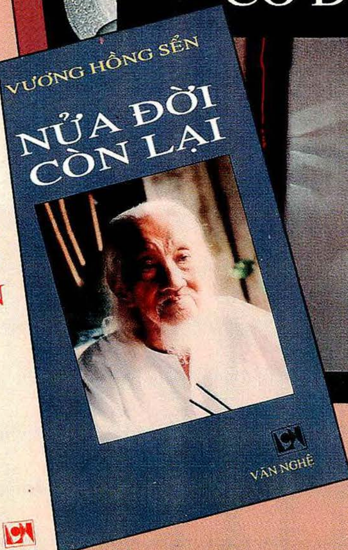
DOÃN QUỐC SĨ
CÒ ĐÙM
truyện



Hòa thượng HƯ VÂN
THÍCH HẰNG ĐẠT & NGUYÊN PHONG phóng tác
ĐƯỜNG MÂY TRÊN ĐẤT HOA
VĂN NGHỆ



NGUYỄN HƯNG QUỐC
VĂN HỌC VIỆT NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN
VĂN NGHỆ



VƯƠNG HỒNG SỂN
NỬA ĐỜI CÒN LẠI
VĂN NGHỆ

